



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

LUẬT QUỐC TẾ



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

GIÁO TRÌNH LUẬT QUỐC TẾ

394-2018/CXBIPH/68-188/CAND

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Giáo trình
LUẬT QUỐC TẾ
(Tái bản lần thứ 20 có sửa đổi)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHẬP LẬP
HÀ NỘI - 2018

Chủ biên
TS. LÊ MAI ANH

Tập thể tác giả

TS. LÊ MAI ANH	Chương I, VI
TS. HOÀNG LY ANH	Chương XI
PGS.TS. HOÀNG PHƯỚC HIỆP	Chương III, XV
GV. ĐỖ MẠNH HỒNG	Chương IX, X, XIV
TS. CHU MẠNH HÙNG & ThS. LÊ MINH TIẾN	Chương VII
TS. VŨ ĐỨC LONG	Chương II, XIX
ThS. NGUYỄN VĂN LUẬN	Chương V
TS. NGUYỄN THỊ KIM NGÂN & ThS. ĐOÀN THÀNH NHÂN	Chương XVII
PGS.TS. NGUYỄN HỒNG THAO	Chương VIII
PGS.TS. NGUYỄN HỒNG THAO & TS. HOÀNG LY ANH	Chương XVIII
TS. TRẦN VĂN THẮNG	Chương XII, XIII
PGS.TS. NGUYỄN THỊ THUẬN	Chương IV, XVI
PGS.TS. NGUYỄN TRUNG TÍN	Chương XX

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM, LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Những nghiên cứu của khoa học pháp lý đã chỉ ra sự hình thành tất yếu của nhà nước và cùng với nhà nước là pháp luật. Trong quá trình hoạt động, nhà nước đã sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý, điều hành và điều chỉnh các quan hệ xã hội. Một trong số công cụ hữu hiệu có ý nghĩa vừa duy trì quyền lực nhà nước, vừa phát huy được những tính năng quan trọng của bộ máy nhà nước là pháp luật. Hoạt động thuộc chức năng cơ bản của nhà nước được khái quát theo hai phương diện chủ yếu là hoạt động đối nội và đối ngoại. Để thực hiện hai chức năng trên, nhà nước đã sử dụng phổ biến hai loại công cụ pháp lý khác nhau mà gọi theo thuật ngữ truyền thống, kinh điển và hiện đại là luật quốc gia và luật quốc tế. Mỗi quốc gia có hệ thống pháp luật của riêng mình, còn quan hệ của cộng đồng các quốc gia lại được điều chỉnh bởi hệ thống luật chung là luật quốc tế.

Quá trình hình thành và phát triển của luật quốc tế gắn liền với sự phát triển chung của nhà nước và pháp luật nhưng xét về thời điểm lịch sử thì luật quốc tế hình thành muộn hơn so với luật quốc gia. Luật quốc tế bắt đầu xuất hiện khi giữa các nhà nước có sự thiết lập quan hệ bang giao với nhau, thời kỳ sơ khai là quan hệ giữa các quốc gia láng giềng, dần dần mở

rộng, vượt khỏi phạm vi khu vực và phát triển thành các quan hệ có tính chất liên khu vực hay cộng đồng quốc tế như ngày nay.

Cùng với sự gia tăng của các quan hệ quốc tế và sự phát triển của luật quốc tế, những thuật ngữ được sử dụng gắn với các tiến trình của luật quốc tế cũng xuất hiện và có sự thay đổi qua các thời kỳ. Một loạt các thuật ngữ như “*Luật quốc tế*” (*International law*), “*Pháp luật quốc tế*”, “*Luật quốc tế chung*”, hay có thể gọi theo thuật ngữ tương đồng là “*Công pháp quốc tế*” (*International Public Law*) đang được sử dụng rộng rãi trong khoa học pháp lý quốc tế cũng như trong sinh hoạt quốc tế có nguồn gốc từ một số thuật ngữ pháp lý cổ điển như “*Luật Vạn dân - Jus gentium*” (trong Luật La Mã cổ), “*Luật giữa các dân tộc - Jus inter gentes*” (xuất hiện ở thế kỷ XVI).

Về tổng thể, các thuật ngữ đó đều có sự tương đồng về những nội dung cơ bản, với ý nghĩa dùng để chỉ hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ quốc tế phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế. Hệ thống các nguyên tắc và quy phạm này mang tính chất là hệ thống pháp luật độc lập, tồn tại song song với hệ thống pháp luật của từng quốc gia nhưng giữa các thuật ngữ nêu trên có sự phân biệt với thuật ngữ “*Luật quốc tế khu vực*”. Thuật ngữ “*Luật quốc tế khu vực*” là tổng thể các quy phạm điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong cùng một khu vực địa lý hoặc cùng xu hướng chính trị, tôn giáo hay các liên kết khu vực, như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh châu Âu (EU)...

Ngoài ra, từ phương diện học thuật còn có sự khác biệt giữa thuật ngữ “*Luật quốc tế*” và “*Khoa học luật quốc tế*”, “*Khoa học luật quốc tế*” là môn khoa học pháp lý chuyên ngành nghiên cứu về các vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong quan hệ quốc tế giữa các quốc gia và thực thể quốc tế khác, thuộc phạm vi điều chỉnh của luật quốc tế.

Luật quốc tế đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển (thời kỳ cổ đại; thời kỳ trung đại; thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại). Khác với các thời kỳ trước, sự hình thành và phát triển của luật quốc tế hiện đại được đặt trong hệ thống quốc tế và là một bộ phận cơ bản của hệ thống đó.

Trên bình diện chung, hệ thống quốc tế được tạo thành bởi nhiều yếu tố, như các quốc gia; các tổ chức quốc tế liên quốc gia; các thực thể quốc tế khác (và các thiết chế quốc tế của những tổ chức này); luật quốc tế và các quy phạm khác của hệ thống quốc tế. Giữa các yếu tố này có sự gắn kết với nhau trong những mối quan hệ tương tác, tạo thành hệ thống quốc tế. Đặc trưng tiêu biểu của hệ thống quốc tế được thể hiện qua yếu tố trung tâm là quốc gia và những mối quan hệ, liên kết giữa quốc gia với các yếu tố khác, thông qua sự điều chỉnh của các loại quy phạm mang tính pháp lý - chính trị và với những phương thức nhất định. Liên quan đến quốc gia và sự phát triển của hệ thống quốc tế, luật quốc tế hiện đại giữ vai trung tâm, bởi được các quốc gia và các thực thể quốc tế khác sử dụng với tính chất là công cụ pháp lý để duy trì sự phát triển của hệ thống này trong một trật tự pháp luật nhất định và có sự bao quát tới hầu hết các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Hình thành và tồn tại trong hệ thống quốc tế như vậy, kết hợp với xu thế phát triển của thời đại (xu thế quốc tế hoá mọi mặt của đời sống quốc tế ở cả hai cấp độ, khu vực và toàn cầu, dựa trên cơ sở nền kinh tế trí thức), luật quốc tế hiện đại trong những thập nguyên đầu của thế kỷ XXI là kết quả và là sự phản ánh các quan hệ quốc tế trong điều kiện hợp tác, phát triển của cộng đồng thế giới đang có những thay đổi to lớn về mọi phương diện, cấp độ, tuân theo quy luật vận động khách quan ở từng quốc gia cũng như trên phạm vi toàn cầu.

Từ những nét khái quát trên, có thể định nghĩa, luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, được các

quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận tạo dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế. Đó là các nguyên tắc và quy phạm áp dụng chung mà không có sự phân biệt về tính chất, hình thức hay vị thế của từng quốc gia khi thiết lập quan hệ quốc tế giữa những chủ thể này với nhau.

2. Các đặc trưng cơ bản

a. Về chủ thể của luật quốc tế

Phù hợp với tính chất của hệ thống các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế, về lý luận cũng như về pháp lý, quốc gia và những thực thể quốc tế khác, như các tổ chức quốc tế liên quốc gia (liên chính phủ) hay các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập là chủ thể của luật quốc tế nhưng trong số những thực thể này, quốc gia là chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật quốc tế cũng như luật quốc tế.

Khoa học luật quốc tế quan niệm, quốc gia là thực thể được hình thành trên cơ sở có lãnh thổ, dân cư và quyền lực nhà nước, với thuộc tính chính trị - pháp lý bao trùm là chủ quyền quốc gia. Quan hệ pháp luật quốc tế thường do quốc gia tự xác lập hoặc thông qua khuôn khổ các tổ chức quốc tế do các quốc gia thành lập nên. Trong quá trình thiết lập và phát triển các quan hệ quốc tế, sự bình đẳng của quốc gia dựa trên chủ quyền quốc gia có tính quyết định đến bản chất của luật quốc tế, thể hiện trong quá trình hình thành và thực thi luật quốc tế.

Các quan hệ pháp luật quốc tế của quốc gia đều nhằm hướng đến và vì lợi ích quốc gia. Do đó, về cơ bản, lợi ích quốc gia, dân tộc là nền tảng mà dựa trên cơ sở đó, các quốc gia có thể đạt được các thoả thuận khi thiết lập hoặc tham gia một quan hệ pháp luật quốc tế nhất định.

Trong thực tiễn, cá nhân hoặc pháp nhân kinh tế, xã hội

chỉ có thể tham gia rất hãn hữu vào một số loại quan hệ pháp luật quốc tế xác định nhưng không vì thế mà cho rằng những thực thể này là chủ thể của luật quốc tế.

b. Về quan hệ do luật quốc tế điều chỉnh

Quan hệ do luật quốc tế điều chỉnh là quan hệ giữa các quốc gia hoặc các thực thể quốc tế khác, như các tổ chức quốc tế liên quốc gia, các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập, nảy sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội...) của đời sống quốc tế. Khác với các quan hệ do luật quốc gia điều chỉnh, quan hệ thuộc phạm vi tác động của luật quốc tế là quan hệ mang tính chất liên quốc gia, liên chính phủ, phát sinh trong bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống quốc tế. Những quan hệ quốc tế đó đòi hỏi phải được điều chỉnh bằng quy phạm luật quốc tế. Điều kiện này là căn cứ xác định tính pháp lý quốc tế của mỗi quan hệ pháp luật mà các quốc gia thiết lập với nhau hoặc với chủ thể khác của luật quốc tế, đồng thời có cơ sở để phân biệt quan hệ pháp luật quốc tế của quốc gia với quan hệ pháp luật khác mà quốc gia là một bên chủ thể, ví dụ, quan hệ pháp luật trong nước, quan hệ pháp luật thuộc phạm vi tư pháp quốc tế hay các quan hệ pháp luật thương mại quốc tế, kinh tế quốc tế... Như vậy, quan hệ liên quốc gia (liên chính phủ) giữa các quốc gia và các thực thể quốc tế khác phát sinh trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... và được điều chỉnh bằng luật quốc tế gọi là quan hệ pháp luật quốc tế.

Trong nhiều trường hợp, quan hệ quốc tế của hai quốc gia cùng hướng đến khách thể và đối tượng chung nhưng do tính chất khác nhau của quy phạm pháp luật được viện dẫn để điều chỉnh quan hệ đó nên có thể phát sinh những quan hệ pháp luật khác nhau. Ví dụ, liên quan đến đối tượng là một vùng lãnh thổ quốc gia nhất định có thể hình thành hoặc là quan hệ chuyển nhượng, trao đổi giữa hai quốc gia (mang tính chất là

quan hệ pháp luật quốc tế, được điều chỉnh bằng quy phạm của điều ước quốc tế) hay quan hệ hợp đồng quốc tế để mua bán vùng lãnh thổ đó, với cùng mục đích là chuyển đổi chủ sở hữu, từ đó xác lập chủ quyền quốc gia. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế đã tồn tại những trường hợp tương tự như vậy, đó là hợp đồng bán vùng Alátxka của Sa hoàng Nga cho Mỹ năm 1907 với giá 7,5 triệu rúp vàng.

Sự phân biệt ranh giới của quan hệ pháp luật quốc tế với các quan hệ pháp luật khác mà quốc gia tham gia với tư cách chủ thể pháp luật có ý nghĩa lý luận, pháp lý cơ bản vì nó liên quan đến vấn đề xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của quốc gia, cùng các cơ chế pháp lý tương ứng để giải quyết các quan hệ pháp luật cụ thể. Quan hệ pháp luật quốc tế phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt, do tác động của những quy phạm luật quốc tế, của năng lực chủ thể luật quốc tế và sự kiện pháp lý quốc tế (bao gồm sự biến pháp lý quốc tế và hành vi pháp luật của chủ thể luật quốc tế).

** Sự biến pháp lý quốc tế:* Là các sự kiện xảy ra trong thực tế, gây ra các hệ quả pháp lý trong lĩnh vực luật quốc tế. Một sự kiện được xác định là sự biến pháp lý không phải từ bản chất của sự biến mà do luật quốc tế ràng buộc các kết quả pháp lý nhất định với các sự kiện đó. Luật quốc tế có sự phân loại sự biến pháp lý quốc tế dựa trên một số tiêu chí khác nhau như sự biến tự nhiên (là các sự kiện vật chất hoặc tự nhiên mà luật quốc tế ràng buộc các kết quả pháp lý xác định đối với các sự kiện này, chẳng hạn trường hợp ngập chìm của một hòn đảo là đối tượng thực hiện một điều ước quốc tế) và sự biến có liên quan đến hoạt động của con người (được hiểu là hoạt động của thể nhân, pháp nhân mặc dù không phải với tư cách chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế nhưng luật quốc tế vẫn xác nhận những kết quả pháp lý ràng buộc với các hoạt động này, ví dụ, hành động vượt biên giới trái phép của cá nhân).

** Hành vi pháp luật quốc tế:* Trong khoa học luật quốc tế, hành vi pháp luật quốc tế được xác định là hành vi thể hiện ý chí của chủ thể luật quốc tế mà sự thể hiện đó được luật quốc tế quy định ràng buộc với các hệ quả pháp lý xác định. Theo đó thì trong một hành vi pháp luật quốc tế thường bao gồm sự thể hiện ý chí của chủ thể luật quốc tế và việc xuất hiện các kết quả pháp lý quốc tế mà các kết quả này được luật quốc tế ràng buộc với sự thể hiện ý chí nêu trên của chính chủ thể. Do đặc điểm về tư cách chủ thể là quốc gia, dân tộc đang đấu tranh giành quyền dân tộc tự quyết hay tổ chức quốc tế nên khái niệm ý chí của chủ thể khi thực hiện hành vi pháp luật quốc tế không phải theo nghĩa hành vi tâm lý mà là hành vi của các cơ quan hay thiết chế có thẩm quyền được thể hiện công khai thông qua các tuyên bố. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, hành vi pháp luật rất đa dạng, phong phú. Ví dụ, theo tính chất của hành vi có thể phân biệt một hành vi hợp pháp với hành vi bất hợp pháp; xét theo tiêu chủ thể của hành vi có thể có hành vi đơn phương, hành vi song phương, hành vi đa phương... Các hành vi pháp luật có thể đưa đến các hệ quả pháp lý khác nhau, tùy thuộc vào mục đích và tính chất của mỗi hành vi.

Tóm lại, có nhiều dạng quan hệ pháp luật quốc tế khác nhau trong sinh hoạt quốc tế, tùy thuộc vào tính chất, mục đích, lĩnh vực hợp tác, nội dung hay chủ thể tham gia các quan hệ đó, ví dụ, có quan hệ pháp luật trong các lĩnh vực chuyên môn cụ thể của luật quốc tế, như quan hệ pháp luật ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, quan hệ pháp luật hàng không quốc tế, quan hệ pháp luật về hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm quốc tế; còn nếu căn cứ vào chủ thể quan hệ thì có thể phân biệt quan hệ pháp luật quốc tế của quốc gia, của tổ chức quốc tế...

Như vậy, các quan hệ pháp luật quốc tế có đặc trưng cơ bản bởi sự tồn tại của yếu tố trung tâm là quốc gia - chủ thể có

chủ quyền và việc thực hiện quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia do thuộc tính chủ quyền chi phối đã tạo ra sự điều chỉnh khác biệt của luật quốc tế so với cơ chế điều chỉnh của luật quốc gia.

c. Về sự hình thành luật quốc tế

Sự tồn tại của hệ thống quốc tế mà trung tâm là các quốc gia đã hình thành một cách khách quan cơ chế thoả thuận trong quá trình hình thành luật quốc tế. Khi trong quan hệ quốc tế luôn xuất hiện và hiện hữu tương quan lợi ích riêng của mỗi quốc gia, đặt bên cạnh lợi ích của quốc gia khác và lợi ích cộng đồng thì các quy phạm luật quốc tế tất yếu là sản phẩm của sự đấu tranh, nhân nhượng lẫn nhau giữa các quốc gia trong quá trình hợp tác và phát triển.

Quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền loại bỏ quyền lực siêu quốc gia và những khả năng áp đặt các quy tắc hay quy phạm bắt buộc cho bất kỳ quốc gia nào khác và thay vào đó bằng việc thừa nhận thoả thuận là phương thức duy nhất để hình thành hệ thống các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế, có chức năng duy trì trật tự pháp lý cần thiết đối với cộng đồng quốc tế. Đây cũng là đặc điểm lý giải cho sự thiếu vắng cơ chế quyền lực chung, “*đứng trên*” các quốc gia khi tiến hành các hoạt động liên quan đến cả hai quá trình hình thành và thực thi các quy phạm của luật quốc tế.

Trên thực tế, sự hình thành luật quốc tế khác với trình tự xây dựng luật quốc gia, bởi vì việc hình thành luật quốc tế là quá trình mang tính chất tự nguyện của các quốc gia, thể hiện ở sự tự điều chỉnh quan hệ lập pháp mà các quốc gia tiến hành theo phương thức thoả thuận công khai bằng quan hệ điều ước hoặc mặc nhiên thừa nhận quy tắc xử sự trong luật tập quán.

Tính tự điều chỉnh trong hoạt động xây dựng quy phạm luật quốc tế thường thông qua hai giai đoạn, giai đoạn thoả thuận của các quốc gia về nội dung quy tắc và giai đoạn thoả

thuận công nhận tính ràng buộc của các quy tắc đã được hình thành. Việc hình thành hệ thống quy phạm luật quốc tế theo hai giai đoạn đó không nhằm tạo ra ý chí tối cao, duy nhất mà là sự tự nguyện thoả thuận của các quốc gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền. Mặc dù quá trình thoả thuận giữa các quốc gia có sự tác động quan trọng của hoàn cảnh thực tế nhưng các quy phạm luật quốc tế được hình thành vẫn phản ánh được bản chất của luật quốc tế là kết quả của sự thoả thuận, nhượng bộ lẫn nhau giữa các chủ thể, hướng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, cũng như vì lợi ích chung của cộng đồng các quốc gia.

d. Về sự thực thi luật quốc tế

** Khái niệm*

Luật quốc tế hiện đại bao gồm các quy phạm pháp luật để một mặt điều hoà quan hệ lợi ích giữa các chủ thể luật quốc tế, mặt khác phản ánh bản chất và xu hướng phát triển hiện nay của luật này. Cũng như luật quốc gia, sự hình thành và phát triển của luật quốc tế đặt ra yêu cầu tất yếu của việc phải được thực thi bởi các chủ thể, tức yêu cầu về việc đưa các quy định của hệ thống đó vào đời sống pháp luật của một quốc gia và đời sống của cộng đồng quốc tế.

Thực thi luật quốc tế là quá trình các chủ thể áp dụng cơ chế hợp pháp, phù hợp để đảm bảo các quy định của luật quốc tế được thi hành và được tôn trọng đầy đủ trong đời sống quốc tế.

Đây là quá trình các chủ thể luật quốc tế, thông qua các cơ chế quốc tế và quốc gia (do luật quốc tế quy định) để thực thi các quyền và nghĩa vụ pháp luật quốc tế. Quá trình này được tiến hành bằng nhiều hoạt động pháp lý có liên quan với nhau trong yêu cầu chung là đảm bảo lợi ích riêng của từng chủ thể phù hợp với lợi ích chung của cả cộng đồng, hướng đến phát triển và ngày càng hoàn thiện luật quốc tế.

** Tính chất của sự thực thi luật quốc tế*

Về phương diện pháp lý, thực thi luật quốc tế thực chất thể hiện tính hai mặt của quá trình hiện thực hoá các quy định pháp luật vào đời sống sinh hoạt quốc tế. Hoạt động pháp lý này được diễn ra bằng hành vi pháp luật của chủ thể luật quốc tế, theo cơ chế chung hoặc riêng, trong từng lĩnh vực mà luật quốc tế điều chỉnh. Tính chất của hoạt động này có thể dưới dạng xử sự tích cực (như hoạt động thực thi) để chủ thể chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình hoặc là xử sự thụ động (tuân thủ) của chủ thể để không tiến hành những hoạt động trái với quy định của luật quốc tế, gây ảnh hưởng đến trật tự pháp lý quốc tế hay lợi ích của chủ thể khác. Thực thi luật quốc tế thể hiện đặc trưng có tính bản chất của luật này là thông qua cơ chế thoả thuận hoặc sự tự điều chỉnh của từng quốc gia. Vì vậy, không có cơ chế mang tính quyền lực quốc tế áp đặt cho quá trình trên, trừ những cơ chế kiểm soát quốc tế trong những lĩnh vực nhất định, có sự thoả thuận của các quốc gia. Trong thực tiễn thực thi luật quốc tế, các quốc gia phải tự điều chỉnh trên cơ sở các quy định của luật quốc tế đối với các hoạt động thực hiện nghĩa vụ chung của chủ thể luật quốc tế và những nghĩa vụ cá thể phát sinh từ tư cách thành viên điều ước quốc tế hay tổ chức quốc tế. Chẳng hạn, trong lĩnh vực luật quốc tế về quyền con người, bên cạnh cơ chế quốc tế nhằm duy trì các hoạt động bảo vệ, phát triển các quyền con người cơ bản mà luật quốc tế quy định, từng quốc gia đều xây dựng cơ chế quốc gia (theo quy định của luật quốc tế) để đảm bảo cho các quyền con người cơ bản được thực hiện ở quốc gia đó. Việc tạo dựng và duy trì hoạt động của cơ chế quốc gia trong lĩnh vực nhân quyền là nghĩa vụ và trách nhiệm của từng quốc gia.

Hiện nay, việc thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế hoặc tổ chức quốc tế đang đặt ra những vấn đề lý luận và thời sự cấp thiết, trong đó, yêu cầu về xây dựng, bảo đảm môi

trường pháp luật và thể chế quốc gia đối với các cam kết quốc tế của quốc gia trong khuôn khổ quan hệ giữa các quốc gia với nhau hoặc trong khuôn khổ của tổ chức quốc tế đang trở thành mối quan tâm chung của yêu cầu thực thi luật quốc tế.

Khi các quy định của luật quốc tế không được một chủ thể thực thi theo đúng yêu cầu (lúc có sự vi phạm về nghĩa vụ thành viên hoặc vi phạm quy định của luật quốc tế) thì pháp luật sẽ ràng buộc chủ thể vi phạm vào những trách nhiệm pháp lý quốc tế cụ thể để buộc chủ thể đó phải có nghĩa vụ trong việc khôi phục lại trật tự pháp lý quốc tế đã bị xâm hại.

Luật quốc tế có các chế tài nhưng việc áp dụng chế tài của luật quốc tế do chính quốc gia tự thực hiện bằng những cách thức riêng lẻ hoặc tập thể (và nhiều trường hợp do cơ quan tài phán quốc tế thực hiện). Các biện pháp chế tài do quốc gia áp dụng trong trường hợp có sự vi phạm quy định luật quốc tế của một chủ thể khác, chẳng hạn như cấm vận, cắt đứt quan hệ ngoại giao, sử dụng các biện pháp hạn chế trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học, kỹ thuật... và ngoại lệ nữa là sử dụng các sức mạnh quân sự để thực hiện quyền tự vệ hợp pháp hoặc để chống lại hành động tấn công vũ trang. Hiện nay, luật quốc tế mở rộng các biện pháp chế tài do các tổ chức quốc tế đảm nhiệm, với vai trò chủ yếu của Liên hợp quốc.

Chủ thể luật quốc tế áp dụng nhiều cách thức, biện pháp khác nhau để đảm bảo cho việc thực hiện và tôn trọng đầy đủ các quy định của luật này. Bên cạnh việc sử dụng điều ước quốc tế và các cách thức pháp lý khác, các chủ thể luật quốc tế còn tận dụng đến những yếu tố chính trị - xã hội để tạo động lực cho sự thực thi luật quốc tế. Ví dụ, vấn đề sử dụng sức mạnh của quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia, hay việc phát huy sức mạnh của nhân dân và dư luận tiến bộ thế giới...

** Vấn đề kiểm soát quốc tế*

Từ nửa sau thế kỷ XX đến nay đã hình thành một loại hình

mới có ý nghĩa tác động đến hoạt động thực thi luật quốc tế của các quốc gia, đó là Cơ chế kiểm soát quốc tế. Cơ chế này bao gồm việc yêu cầu các quốc gia trình bày báo cáo (kể cả thanh tra của thiết chế quốc tế về các báo cáo quốc gia này) hoặc là hoạt động bảo vệ các báo cáo quốc gia về một lĩnh vực luật quốc tế nhất định trước cơ quan, thiết chế quốc tế (như trong lĩnh vực luật quốc tế về quyền con người), ví dụ, cơ chế làm và bảo vệ báo cáo quốc gia của các thành viên CEDAW.

Vấn đề các quốc gia trình bày báo cáo về việc thi hành các nghĩa vụ đã cam kết trong các điều ước quốc tế và sau đó là việc thảo luận các báo cáo này tại các cơ quan, thiết chế quốc tế đã được áp dụng trong một số lĩnh vực hợp tác theo quy định của luật quốc tế, ví dụ như trong khuôn khổ của ILO (Tổ chức lao động quốc tế), trong Liên hợp quốc đối với một số công ước về quyền con người mà Liên hợp quốc thông qua.

Liên quan đến cơ chế thanh sát của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân, việc thanh tra quốc tế được tiến hành nhằm mục đích đảm bảo việc tuân thủ các điều ước quốc tế và hiện nay có ba loại thanh tra sau:

Thứ nhất, thanh tra của tổ chức quốc tế, ví dụ, thanh sát của cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế IAEA.

Thứ hai, thanh tra được thực hiện bởi các quốc gia hữu quan, thành viên của điều ước quốc tế thực hiện nhưng dưới sự giám sát của các cơ quan quốc tế.

Thứ ba, thanh tra chéo giữa các quốc gia thành viên điều ước quốc tế thực hiện, ví dụ, hoạt động thanh tra được ghi nhận trong Hiệp ước về Nam Cực năm 1959.

Có thể thấy, trong chừng mực nhất định, kiểm soát quốc tế việc thực thi luật quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong tương lai với tính cách là công cụ nâng cao hiệu quả của luật quốc tế, phòng ngừa hành vi vi phạm nghĩa vụ của quốc gia trong nhiều quan hệ hợp tác quốc tế.

3. Quy phạm luật quốc tế

a. Khái niệm

Quy phạm luật quốc tế là quy tắc xử sự, được tạo bởi sự thoả thuận của các chủ thể luật quốc tế và có giá trị ràng buộc các chủ thể đó đối với các quyền, nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý quốc tế khi tham gia quan hệ pháp luật quốc tế.

Quy phạm luật quốc tế là hạt nhân của cấu trúc hệ thống luật quốc tế. Quy phạm luật quốc tế khác với các quy phạm (như quy phạm đạo đức, quy phạm chính trị) và các quy tắc khác (như quy tắc lễ nhượng quốc tế) trong hệ thống quốc tế ở hiệu lực pháp lý ràng buộc đối với chủ thể luật quốc tế. Cơ sở của hiệu lực bắt buộc đối với quy phạm luật quốc tế không được giải thích bằng sức mạnh của quyền lực siêu quốc gia, do một cơ quan hoặc thiết chế quốc tế chung thực hiện mà bằng sự thoả thuận của quốc gia trên cơ sở lợi ích của chính quốc gia đó; bằng ý thức tuân thủ luật quốc tế của quốc gia, dựa trên các nguyên tắc cơ bản như nguyên tắc Pacta sunt servanda; bằng sức mạnh của dư luận tiến bộ thế giới và bằng bản chất được điều chỉnh theo một trật tự nhất định của các quan hệ xã hội khi tồn tại trong điều kiện có nhà nước và pháp luật.

b. Phân loại

Luật quốc tế hiện đại bao gồm hệ thống quy phạm phong phú, trong đó có một số loại chủ yếu sau:

** Theo giá trị hiệu lực*

- Quy phạm mệnh lệnh chung (Jus cogens): Dù được ghi nhận ở điều ước hay tập quán quốc tế nhưng tính chất Jus cogens của loại quy phạm này được xem xét ở hiệu lực bắt buộc chung, mang tính khách quan hoá và có giá trị tối cao đối với mọi chủ thể, mọi mối quan hệ pháp luật quốc tế. Quy phạm Jus cogens có giá trị quy định hiệu lực và tính hợp pháp

của các quy phạm khác của luật quốc tế (quy phạm tùy nghi), tức các quy phạm khác phải có nội dung không trái với quy phạm Jus cogens. Mặt khác, trong quá trình áp dụng và thực hiện luật quốc tế, các chủ thể không được quyền thay đổi nội dung của các quy phạm này và hành vi nhằm thay đổi chúng bị coi là vô hiệu ngay từ đầu.

Hiện nay, luật quốc tế chưa có sự xác định thống nhất hệ thống các quy phạm Jus cogens, ngoài việc thừa nhận chung đối với hiệu lực là quy phạm Jus cogens của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

- Quy phạm tùy nghi: Là quy phạm mà trong khuôn khổ của nó cho phép các chủ thể luật quốc tế tự xác định phạm vi quyền, nghĩa vụ qua lại giữa các bên, trong một quan hệ pháp luật quốc tế cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Ví dụ, quy phạm về xác định bề rộng lãnh hải của quốc gia ven bờ tối đa không quá 12 hải lý, kể từ đường cơ sở theo Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc.

Trong luật quốc tế, các quy phạm tùy nghi chiếm đa số, vì bản chất của luật quốc tế là sự thoả thuận giữa các chủ thể trên cơ sở lợi ích riêng.

** Theo hình thức thể hiện*

Căn cứ vào hình thức quy phạm thì những quy phạm kể trên có thể được phân biệt thành quy phạm điều ước quốc tế (còn gọi là quy phạm thành văn) và quy phạm tập quán quốc tế (hay gọi là quy phạm bất thành văn).

Trong một số loại điều ước quốc tế, như điều ước điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực tư pháp quốc tế, ngoài các quy phạm trực tiếp điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế còn có những quy phạm đặc thù, tức quy phạm không trực tiếp điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật mà chỉ xác định hệ thống pháp luật nào được áp dụng để điều chỉnh các quan hệ pháp luật nảy sinh.

c. Mối quan hệ giữa quy phạm luật quốc tế và các quy tắc khác trong hệ thống quốc tế

** Quy phạm luật quốc tế và quy phạm chính trị*

Thực tiễn sinh hoạt quốc tế hiện nay cho thấy, các quy phạm chính trị ngày càng tăng cả về số lượng và có tác động tích cực đến sự phát triển quan hệ quốc tế giữa các quốc gia. Quy phạm chính trị được hình thành thông qua thoả thuận của các chủ thể luật quốc tế, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tin cậy lẫn nhau và tận tâm thiện chí để thực hiện cam kết về chính trị đối với các mục tiêu đã đặt ra.

Quy phạm chính trị thường được ghi nhận trong các tuyên bố của quốc gia hoặc trong văn kiện chính trị của hội nghị và tổ chức quốc tế, chẳng hạn, các tuyên bố quan trọng của ASEAN (Tuyên bố hoà hợp ASEAN tại Bali 1976, gọi tắt là Tuyên bố Bali; Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Nam Trung Hoa ngày 4/11/2002 là sự cam kết chính trị mà hai bên ASEAN và Trung Quốc cùng đưa ra nhằm tránh xảy ra xung đột nhưng không có ràng buộc về mặt pháp lý). Sự khác nhau cơ bản giữa quy phạm luật quốc tế và quy phạm chính trị là những nghĩa vụ của quốc gia phát sinh từ các quy phạm chính trị có tính chất đạo đức - chính trị, chứ không có hiệu lực pháp lý như quy phạm luật quốc tế. Khác với quy phạm luật quốc tế, việc thực hiện các quy phạm chính trị mang tính “*năng động, mềm dẻo*”, đồng thời tạo ra các khả năng rộng hơn cho quốc gia trong các hành động thực tiễn. Những sự khác biệt về hiệu lực pháp lý của quy phạm chính trị không cản trở các quốc gia thực thi nghiêm chỉnh quy phạm chính trị trong các quan hệ hợp tác quốc tế, thậm chí nhiều trường hợp, có thể so sánh với việc thực hiện thoả thuận điều ước quốc tế.

Như vậy, xét một cách toàn diện thì một quốc gia hoàn toàn có thể ràng buộc mình đồng thời với cả quy phạm chính

trị và quy phạm luật quốc tế. Trong trường hợp có sự xung đột giữa quy phạm luật quốc tế và quy phạm chính trị thì nghĩa vụ của quốc gia sẽ xác định trên cơ sở của quy phạm luật quốc tế. Do đó, hành vi thực hiện hay vi phạm của một chủ thể luật quốc tế có thể cùng xâm hại đến cả hai hệ thống quy phạm khác nhau này nhưng nếu một vi phạm pháp luật quốc tế có thể dẫn đến trách nhiệm pháp lý và ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ về chính trị trong quan hệ quốc tế thì một vi phạm quy phạm chính trị không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế cho quốc gia vi phạm.

** Quy phạm luật quốc tế và quy phạm đạo đức*

Đạo đức là phạm trù hoàn toàn khác với pháp luật, mặc dù đều là hai yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc của một cơ cấu xã hội. Đạo đức trong khuôn khổ một chế độ xã hội là những quy tắc xử sự và những chuẩn mực xã hội được hình thành trên cơ sở những quan niệm của cộng đồng người về cái thiện, cái ác, sự công bằng... còn trong khuôn khổ của cộng đồng quốc tế, đó là các nguyên tắc hay quy phạm được toàn thể nhân loại công nhận về cách xử sự công bằng, hợp lý cần phải thực hiện của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, trên phương diện tổng thể, đạo đức của nhân loại cũng là một phạm trù lịch sử, tồn tại qua từng thời kỳ khác nhau của lịch sử thế giới.

Giữa quy phạm đạo đức và quy phạm luật quốc tế có sự tác động qua lại thường xuyên. Trong đời sống sinh hoạt quốc tế, nhiều trường hợp có sự phù hợp giữa quy phạm đạo đức và quy phạm luật quốc tế nên quy phạm đạo đức có ý nghĩa là xuất phát điểm để hình thành quy phạm luật quốc tế, ví dụ, đạo lý coi trọng hoà bình trở thành quy phạm *Jus cogens* của luật quốc tế. Nhưng bản chất của mối quan hệ giữa hai loại quy phạm cùng tồn tại trong hệ thống quốc tế hiện nay là phải luôn được xem xét trên cơ sở sự thoả thuận của các quốc gia,

với sự tôn trọng đúng đắn lợi ích cộng đồng và tận tâm, thiện chí thực hiện các nghĩa vụ quốc tế, theo các chuẩn mực của luật quốc tế chứ không thể xuất phát từ chuẩn mực đạo đức chỉ được đưa ra bởi một hoặc một số chủ thể nhất định.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Luật quốc tế cổ đại

Luật quốc tế cổ đại hình thành đầu tiên ở khu vực Lưỡng Hà (lưu vực hai con sông Tigrơ và Ơphơrát) và Ai Cập (khoảng cuối thế kỷ 40 đầu thế kỷ 30 TCN), rồi sau đó là một số khu vực khác như Ấn Độ, Trung Quốc và ở phương Tây như Hy Lạp, La Mã... Hình thành trên nền tảng kinh tế thấp kém, quan hệ giữa các quốc gia yếu ớt, rời rạc, lại bị cản trở bởi các điều kiện tự nhiên và phát triển xã hội rất hạn chế nên luật quốc tế thời kỳ này mang tính khu vực khép kín, với nội dung chủ yếu là luật lệ và tập quán về chiến tranh và ngoại giao. Bên cạnh đó còn có một số quy định của Luật nhân đạo (trong đạo luật Manu của Ấn Độ cổ đại) như quy định cấm dùng vũ khí tẩm thuốc độc, vũ khí gây đau đớn quá mức cho đối phương. Thời kỳ này chưa hình thành ngành khoa học pháp lý quốc tế.

2. Luật quốc tế trung đại

Sang thời kỳ này, luật quốc tế có những bước phát triển mới với sự xuất hiện của các quy phạm và chế định về Luật biển, về quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, xuất hiện cơ quan đại diện ngoại giao thường trực của quốc gia tại quốc gia khác (đầu tiên là vào năm 1455). Do kinh tế phát triển nên các quan hệ quốc tế của quốc gia đã vượt khỏi phạm vi khu vực, mang tính liên khu vực, liên quốc gia. Trên bình diện chung, bắt đầu hình thành một số trung tâm luật quốc tế (ở Tây Âu, Nga, Tây

- Nam Địa Trung Hải, Ấn Độ, Trung Hoa) và khoa học luật quốc tế thế kỷ XVI, với những học giả và tác phẩm tiêu biểu như “*Luật chiến tranh và hoà bình*” năm 1625, “*Tự do biển cả*” năm 1609 của Huy gô G. Rotius (Hà Lan).

3. Luật quốc tế cận đại

Luật quốc tế cận đại ghi nhận sự hình thành của các nguyên tắc mới của luật quốc tế như nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Luật quốc tế phát triển trên cả hai phương diện, luật thực định (với sự xuất hiện các chế định về công nhận, kế thừa quốc gia, bổ sung nội dung mới của Luật ngoại giao, lãnh sự, Luật lệ chiến tranh...) và khoa học pháp lý quốc tế (với sự tiến bộ, phong phú của các quy phạm, các ngành luật cũng như kỹ thuật lập pháp, sự phù hợp của nội dung các quy định luật quốc tế trước những thay đổi về cơ cấu xã hội cũng như phát triển đa dạng của quan hệ quốc tế). Điều đáng nói là sự ra đời của các tổ chức quốc tế đầu tiên như Liên minh điện tín quốc tế (1865), Liên minh bưu chính thế giới (1879) đánh dấu sự liên kết và ràng buộc có tính cộng đồng quốc tế của các quốc gia. Mặt hạn chế của luật quốc tế thời kỳ này là vẫn tồn tại những học thuyết, những quy chế pháp lý phản động, bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế như chế độ tô giới, bảo hộ, thuộc địa...

4. Luật quốc tế hiện đại

Luật quốc tế hiện đại nửa đầu thế kỷ XX chịu tác động sâu sắc của những thay đổi có tính thời đại sau Cách mạng tháng Mười Nga. Đó là lần đầu tiên, một loạt các nguyên tắc tiến bộ được ghi nhận trong nội dung của luật quốc tế như các nguyên tắc Cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế; Dân tộc tự quyết; Hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế... Song song với đó là sự phát triển hiện đại về nội dung của nhiều ngành luật của luật quốc tế như Luật biển, Luật hàng không quốc tế, Luật điều ước quốc tế.

Đến những thập kỷ sau của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ pháp luật quốc tế nói riêng cũng như luật quốc tế nói chung gắn với xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá.

Có thể nói, một trong những đặc điểm mang tính thời đại từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II đến nay là sự hình thành và phát triển của hai xu thế toàn cầu hoá và liên kết khu vực, đưa các quốc gia một mặt xích lại gần nhau theo hướng gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia hay các vùng lãnh thổ, mặt khác cũng làm tăng lên tính cạnh tranh trong phát triển kinh tế, xã hội ở những khuôn khổ và cấp độ khác nhau. Xu thế đó xuất phát từ một số yếu tố cơ bản như sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất thế giới; nhu cầu tất yếu của việc thống nhất thị trường khu vực và toàn cầu do sự phát triển của kinh tế thị trường; sự gia tăng của các vấn đề quốc tế trong bối cảnh hoà bình, hợp tác, phát triển; sự tác động có tính xuyên quốc gia của các công ty đa quốc gia đối với nền kinh tế thế giới và vai trò của các thể chế quốc tế cũng như quốc gia đối với sự chuyển đổi chính sách kinh tế, xã hội tại mỗi quốc gia.

Hiện tại, có thể xuất phát từ nhiều góc độ để nghiên cứu và đánh giá về toàn cầu hoá nhưng biểu hiện và tác động chủ yếu của xu thế này vẫn là từ phương diện kinh tế, xã hội. Trong phạm vi từng quốc gia cũng như phạm vi khu vực hay toàn cầu, xu thế này ngày càng được định hình phát triển bởi quá trình hội nhập quốc tế của các quốc gia diễn ra mạnh mẽ. Vì vậy, phát triển luật quốc tế trong điều kiện toàn cầu hoá là khách quan. Toàn cầu hoá làm thay đổi, phát triển và ngày càng hoàn thiện luật quốc tế hiện đại.

Toàn cầu hoá tác động đến tương quan các quan hệ quốc tế, làm thay đổi sâu sắc, toàn diện chúng trên bình diện toàn cầu và cũng làm thay đổi diện mạo từng quốc gia. Toàn cầu hoá kinh tế đã dẫn đến sự hình thành của các thể chế kinh tế

quốc tế mới. Hoạt động của các thể chế này có tác động làm thay đổi về cơ cấu kinh tế, xã hội và hệ thống pháp luật trong nước của những quốc gia thành viên. Những thay đổi tại từng quốc gia diễn ra trên cơ sở hình thành một nền tảng pháp lý quốc tế mới, với sự phát triển ngày càng tăng của quy phạm luật kinh tế quốc tế hiện đại. Bên cạnh đó, hệ thống các cam kết quốc tế hình thành trong khuôn khổ các thể chế kinh tế quốc tế toàn cầu và khu vực hiện nay cũng đang trở thành công cụ pháp lý phổ biến để điều tiết quan hệ đó. Mặt khác, trong xu thế hiện nay, vai trò là công cụ, là môi trường hợp tác quốc tế, là thực thể quan trọng tham gia vào quá trình toàn cầu hoá của tổ chức quốc tế ngày càng được khẳng định. Điều này đặt các quốc gia trước những điều chỉnh hợp lý đối với việc thực hiện chủ quyền quốc gia. Đó cũng đồng nghĩa với việc có sự thay đổi nhất định trong hành vi xử sự của chủ thể luật quốc tế trước các vấn đề có tính thời đại mà nổi bật là xu thế tự do hoá trong các quan hệ trao đổi thương mại quốc tế. Đối với từng lĩnh vực của luật quốc tế, toàn cầu hoá có tác động khác nhau, chẳng hạn, là sự gia tăng của nhu cầu phát triển các quy phạm luật quốc tế có chức năng điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học công nghệ. Xu thế này đang làm tăng lên sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và các nền kinh tế, thúc đẩy quan hệ hợp tác chặt chẽ của quốc gia trong các khuôn khổ, cấp độ và mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Điều kiện của quan hệ quốc tế đó tạo tiền đề củng cố hệ thống các quy phạm của một số ngành luật (như Luật kinh tế quốc tế, Luật môi trường quốc tế, Luật quốc tế về quyền con người...). Đây cũng là thời kỳ mà tổ chức quốc tế khẳng định được vị thế quan trọng của chủ thể luật quốc tế. Mặt khác, sự gia tăng nhanh chóng số lượng tổ chức quốc tế các loại có ý nghĩa tạo thuận lợi và cơ hội cho quan hệ hợp tác giữa các quốc gia phát triển về mọi lĩnh vực. Luật quốc tế vì thế ngày càng có sự hoàn thiện, mới mẻ, đa dạng, phong phú

về cả nội dung, hình thức tồn tại và cách thức tác động. Việc phát triển và hiện đại hoá luật quốc tế đã tác động tích cực đến quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật của từng quốc gia.

III. NGUỒN LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Vấn đề nguồn của luật quốc tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về pháp lý và thực tiễn vì nó liên quan chặt chẽ đến việc xác định sự hình thành của quan hệ pháp luật quốc tế nói riêng và quá trình thực thi luật quốc tế nói chung.

Về pháp lý, nguồn của luật quốc tế là hình thức chứa đựng các quy phạm luật quốc tế. Việc viện dẫn, áp dụng các loại nguồn của luật quốc tế hiện vẫn tuân theo cách xác định truyền thống như khoản 1 Điều 38 Quy chế toà án công lý quốc tế quy định, theo đó, luật quốc tế có hai loại là nguồn thành văn (điều ước quốc tế) và nguồn bất thành văn (tập quán quốc tế) với nội dung chứa đựng các quy phạm luật quốc tế, trực tiếp điều chỉnh quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế.

Về lý luận, nguồn của luật quốc tế là phạm trù pháp lý gắn với quá trình hình thành các quy định của luật này. Do đó, cần có sự phân biệt giữa nguồn của luật quốc tế (để chứa đựng quy phạm luật quốc tế) với những phương tiện hỗ trợ việc xác định quy phạm luật quốc tế, cũng được đề cập tại khoản 1 Điều 38 Quy chế toà án quốc tế Liên hợp quốc (bao gồm án lệ, các học thuyết của các luật gia có trình độ cao) và một số hình thức khác hình thành trong thực tiễn phát triển của luật quốc tế như nghị quyết không bắt buộc của tổ chức quốc tế, hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia...

Về tổng thể, hai dạng nguồn thành văn và bất thành văn như trên được chủ thể luật quốc tế viện dẫn, áp dụng khác với cách viện dẫn, áp dụng của luật quốc gia. Chẳng hạn, các chủ

thể luật quốc tế có thể thoả thuận trong việc viện dẫn đến nguồn nào trong số những điều ước mà các bên kết ước hiện là thành viên hoặc tập quán quốc tế hiện hành khi áp dụng giải quyết một quan hệ pháp luật quốc tế cụ thể phát sinh giữa các chủ thể đó, với điều kiện sự thoả thuận này không làm ảnh hưởng đến lợi ích của bên thứ ba hoặc lợi ích của cộng đồng quốc tế. Hoặc như, trong luật quốc tế, một quy phạm điều ước hoàn toàn có thể được chủ thể luật quốc tế viện dẫn để áp dụng với giá trị pháp lý của quy phạm tập quán quốc tế (phát sinh từ thực tiễn xây dựng và thực thi điều ước quốc tế).

Riêng loại hình các văn bản có hiệu lực bắt buộc do các cơ quan, thiết chế của tổ chức quốc tế ban hành, về pháp lý, có giá trị là luật quốc tế đối với phạm vi chủ thể chịu sự điều chỉnh của những văn bản này (như các quyết định của Liên minh châu Âu).

2. Điều ước quốc tế

a. Khái niệm

Theo cách tiếp cận của Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia và các quy định của luật quốc tế hiện hành thì điều ước quốc tế được xác định là thoả thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể luật quốc tế và được luật quốc tế điều chỉnh, không phụ thuộc vào việc thoả thuận đó được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó.

Các yếu tố xác định giá trị pháp lý là điều ước quốc tế đối với một văn kiện quốc tế bao gồm:

- Về hình thức và nội dung, theo quan niệm của luật quốc tế hiện đại thì các thoả thuận mang tính chất là điều ước quốc tế thường được thể hiện dưới dạng văn bản, không phụ thuộc

vào tên gọi của văn bản đó là gì. Việc đặt tên cho một thoả thuận đã đạt được là hoàn toàn do các chủ thể ký kết quyết định, như công ước, hiệp ước, hiệp định, nghị định thư, hiến chương... Luật quốc tế không có các quy định mang tính xác định về tên gọi của một thoả thuận phải tương xứng với giá trị pháp lý của văn bản đó. Điều ước quốc tế thường được cơ cấu theo các chương, mục, điều, khoản cụ thể, nhằm ấn định, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các chủ thể ký kết nhưng cũng không hoàn toàn bắt buộc một văn bản thoả thuận phải có từng điều khoản cụ thể mới được coi là điều ước quốc tế (ví dụ, Tuyên bố Băng Cốc 1967 về thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN).

- Chủ thể của điều ước quốc tế là chủ thể luật quốc tế (như quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc dân tộc đang đấu tranh giành quyền dân tộc tự quyết). Tư cách chủ thể kết ước là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định giá trị pháp lý là điều ước quốc tế của văn bản được ký kết, vì một thoả thuận quốc tế hình thành giữa một chủ thể luật quốc tế với thể nhân, pháp nhân không làm phát sinh quan hệ pháp luật về điều ước quốc tế cũng như không làm phát sinh điều ước quốc tế.

- Quá trình hình thành các văn bản điều ước quốc tế phải được điều chỉnh bằng các quy định của luật quốc tế và tuân thủ các quy phạm Jus cogens của luật quốc tế, vì một thoả thuận quốc tế giữa hai chủ thể luật quốc tế nếu được điều chỉnh bằng luật quốc gia sẽ không có giá trị là điều ước quốc tế.

b. Giá trị pháp lý của điều ước quốc tế

Trong quan hệ pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế là kết quả của quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh giữa các chủ thể. Xuất phát từ bản chất là sự thoả thuận về ý chí của chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế có những giá trị pháp lý cơ bản sau:

- Là hình thức pháp luật cơ bản chứa đựng các quy phạm

luật quốc tế để xây dựng và ổn định các cơ sở pháp luật cho các quan hệ pháp luật quốc tế hình thành và phát triển.

- Là công cụ, phương tiện quan trọng để duy trì và tăng cường các quan hệ hợp tác quốc tế giữa các chủ thể.

- Là đảm bảo pháp lý quan trọng cho quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể luật quốc tế.

- Là công cụ để xây dựng khung pháp luật quốc tế hiện đại cũng như để tiến hành hiệu quả việc pháp điển hoá luật quốc tế.

3. Tập quán quốc tế

a. Khái niệm

Tập quán quốc tế là hình thức pháp lý chứa đựng quy tắc xử sự chung, hình thành trong thực tiễn quan hệ quốc tế và được các chủ thể luật quốc tế thừa nhận là luật.

Sự hình thành một tập quán quốc tế hoặc sự áp dụng một quy tắc với giá trị là tập quán quốc tế dựa trên hai yếu tố:

- *Yếu tố vật chất*, là sự tồn tại của thực tiễn quốc tế, tức phải có quy tắc xử sự được hình thành trong thực tiễn quan hệ của các quốc gia. Thực tiễn này theo cách hiểu truyền thống là sự lặp lại của các sự kiện và hành vi pháp lý một cách thống nhất trong sinh hoạt quốc tế còn theo cách tiếp cận hiện đại bao gồm cả những quy tắc hình thành từ thực tiễn ký kết, thực hiện điều ước quốc tế hay các thực tiễn khác (giải quyết tranh chấp, áp dụng nghị quyết của tổ chức quốc tế, hành vi pháp lý đơn phương chủ thể luật quốc tế).

- *Yếu tố tinh thần*, là sự thừa nhận của chủ thể luật quốc tế đối với các quy tắc xử sự đã hình thành là quy phạm luật quốc tế.

b. Giá trị pháp lý của tập quán quốc tế

Tập quán quốc tế có vị trí độc lập so với điều ước quốc tế và các hình thức tồn tại khác của luật quốc tế. Về pháp lý, tập quán quốc tế có tầm quan trọng trong:

- Hình thành và phát triển các quy phạm luật quốc tế.
- Điều chỉnh hiệu quả các quan hệ pháp luật quốc tế phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế.

c. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và tập quán quốc tế

Điều ước quốc tế và tập quán quốc tế có mối quan hệ biện chứng và tác động qua lại với nhau. Biểu hiện của mối quan hệ này là:

Thứ nhất, sự tồn tại của một điều ước quốc tế không có ý nghĩa loại bỏ giá trị áp dụng của tập quán quốc tế tương đương về nội dung, mặc dù điều ước quốc tế có những ưu thế so với tập quán quốc tế (như tính rõ ràng, khả năng hình thành nhanh và áp dụng thuận lợi) và nhiều trường hợp điều ước quốc tế có giá trị ưu thế hơn.

Thứ hai, tập quán quốc tế có ý nghĩa là cơ sở để hình thành điều ước quốc tế và ngược lại.

Thứ ba, quy phạm tập quán có thể bị thay đổi, hủy bỏ bằng con đường điều ước quốc tế và cá biệt, cũng có thể có trường hợp, điều ước bị thay đổi hay hủy bỏ bằng con đường tập quán pháp lý quốc tế, ví dụ, đối với trường hợp xuất hiện quy phạm Jus cogens mới của luật quốc tế dưới dạng tập quán quốc tế.

Thứ tư, tập quán quốc tế có thể tạo điều kiện mở rộng hiệu lực của điều ước quốc tế, ví dụ, hiệu lực của điều ước với bên thứ ba, do việc viện dẫn quy phạm điều ước dưới dạng tập quán pháp lý quốc tế.

4. Các nguyên tắc pháp luật chung

Có nhiều cách giải thích khác nhau về xuất xứ của loại nguyên tắc này, song xu hướng quan niệm đó là những nguyên tắc áp dụng cho cả luật quốc tế và luật quốc gia vẫn khá phổ biến, ví dụ, nguyên tắc gây thiệt hại thì phải bồi thường, luật không có hiệu lực hồi tố... Trong thực tiễn, nguyên tắc pháp luật chung chỉ áp dụng sau điều ước quốc tế và tập quán quốc

tế với ý nghĩa để giải thích hay là sáng tỏ nội dung của quy phạm luật quốc tế.

5. Phán quyết của Tòa án công lý quốc tế Liên hợp quốc

Thực tiễn hoạt động của Tòa án công lý quốc tế Liên hợp quốc cho thấy các kết quả xét xử thể hiện tại các bản án, ngoài chức năng giải quyết tranh chấp mà tòa có thẩm quyền còn có ý nghĩa tư vấn quan trọng trong lĩnh vực thực thi luật quốc tế. Chức năng này thể hiện ở sự đóng góp của những phán quyết quan trọng trong việc làm sáng tỏ nội dung của một quy phạm luật quốc tế hiện hành, tạo tiền đề pháp lý hình thành quy phạm mới của luật quốc tế và có tác động tích cực đến quan niệm, cách ứng xử của chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế đồng thời có tác dụng bổ sung nhất định những khiếm khuyết của luật quốc tế.

6. Nghị quyết của tổ chức quốc tế liên chính phủ

Các văn kiện của tổ chức quốc tế liên chính phủ có giá trị hiệu lực không đồng nhất, bao gồm các nghị quyết có hiệu lực bắt buộc và nghị quyết không bắt buộc đối với các thành viên. Rất nhiều nghị quyết của tổ chức quốc tế là kết quả của thỏa thuận giữa các thành viên. Quá trình thỏa thuận này diễn ra trên cơ sở quy chế tương ứng của tổ chức và đưa đến kết quả là hình thành các nghị quyết có tính chất khuyến nghị (loại trừ những nghị quyết bắt buộc của tổ chức đó).

Vai trò điều chỉnh thực tế của loại nghị quyết có tính khuyến nghị thể hiện ở một số nội dung, chẳng hạn, có ý nghĩa đối với việc giải thích và áp dụng các quy phạm luật quốc tế hoặc tạo tiền đề cho việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. Những nghị quyết có giá trị bắt buộc sẽ là nguồn luật được viện dẫn đến để giải quyết các quan hệ phát sinh giữa các quốc gia thành viên của tổ chức đó.

7. Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia

Đây là sự độc lập thể hiện ý chí của một chủ thể luật quốc tế. Đó là các hành vi pháp luật có tính chất quốc tế về cả hai phương diện hình thức và nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, có mục đích tạo ra các kết quả nhất định trong các quan hệ quốc tế. Hành vi pháp lý đơn phương của chủ thể thường có một số dạng sau:

- Hành vi công nhận là hành vi thể hiện một cách minh thị hay mặc thị ý định xác nhận một tình hình hoặc yêu cầu nào đó là phù hợp với pháp luật (ví dụ, hành vi công nhận quốc gia mới).

- Hành vi cam kết là hành vi tạo ra các nghĩa vụ mới bằng cách thức đơn phương chấp nhận ràng buộc với một nghĩa vụ pháp lý quốc tế vì quyền lợi của chủ thể khác (ví dụ, Tuyên bố của chính phủ Ai Cập năm 1957 về việc cho tàu thuyền qua lại tự do trên kênh đào Xuy Ê).

- Hành vi phản đối là cách thức để quốc gia thể hiện ý chí không công nhận một hoàn cảnh, một yêu cầu hoặc một thái độ xử sự của chủ thể khác. Như vậy, chủ thể thực hiện hành vi phản đối muốn thông qua phương thức này hoặc để bảo đảm các quyền hạn bị đe dọa hay bị xâm hại của mình, hoặc để chống lại cách suy diễn thái độ im lặng với nghĩa đồng ý hay với nghĩa từ bỏ quyền của một chủ thể trong quan hệ quốc tế. Lưu ý rằng, hành vi phản đối phải được bày tỏ minh thị và phải có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quan hệ quốc tế thực hiện, ví dụ, những tuyên bố phản đối do bộ ngoại giao một quốc gia thực hiện khi có hành vi vi phạm luật quốc tế từ một quốc gia khác.

- Hành vi từ bỏ là hành vi thể hiện ý chí độc lập của chủ thể tự nguyện từ bỏ các quyền hạn nhất định. Kết quả của hành vi này là việc chấm dứt các quyền của chủ thể luật quốc tế đối với một đối tượng hay lĩnh vực nào đó và bắt buộc phải

thực hiện hành vi từ bỏ một cách minh thị, công khai để không gây ra sự nghi ngờ. Vì vậy, không được suy diễn việc một chủ thể do không thực hiện một quyền nhất định của mình nên đã bị coi là từ bỏ quyền chủ thể.

8. Các học thuyết về luật quốc tế

Đây là quan điểm của các học giả nổi tiếng về các vấn đề pháp lý quốc tế, hình thành thông qua nhiều hoạt động khác nhau, như phân tích các quy phạm luật quốc tế, trình bày hay đưa ra các quan điểm, các luận cứ về những vấn đề của khoa học pháp lý quốc tế... Những hoạt động này có ảnh hưởng tích cực đến quá trình phát triển của luật quốc tế và quá trình nhận thức của con người về khoa học luật quốc tế mặc dù không trực tiếp tạo ra các quy định của luật quốc tế. Trong số các hoạt động đó, không thể phủ nhận vai trò của các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu luật và các luật gia có uy tín. Do đó, đánh giá chung là trong những chừng mực nhất định, các học thuyết về luật quốc tế đã có giá trị hỗ trợ cho việc xây dựng và thực hiện luật quốc tế được thuận lợi.

9. Vấn đề pháp điển hoá luật quốc tế

Pháp điển hoá luật quốc tế được hiểu là việc hệ thống hoá các quy phạm luật quốc tế do các chủ thể luật quốc tế thực hiện không chỉ với mục đích sắp xếp các quy phạm của luật quốc tế hiện hành vào một hệ thống phù hợp mà còn nhằm diễn đạt rõ ràng, cụ thể hơn hệ thống quy phạm đó hoặc thể hiện các tập quán quốc tế dưới hình thức điều ước quốc tế.

Trong điều kiện phát triển luật quốc tế như hiện nay thì việc pháp điển hoá không chỉ giới hạn ở hoạt động pháp lý nêu trên mà còn có sự ràng buộc với những thay đổi cần thiết hoặc với sự đổi mới các quy phạm hiện hành, kể cả việc soạn thảo quy phạm mới, tức là có thể quan niệm pháp điển hoá song hành với quá trình phát triển tiến bộ của luật quốc tế. Pháp

diễn hoá có thể tiến hành một cách chính thức hoặc không chính thức.

a. Pháp điển hoá chính thức

Là cách thức thực hiện thông qua điều ước quốc tế. Đây là loại hình pháp điển hoá duy nhất có hiệu lực ràng buộc các quốc gia. Liên hợp quốc với cơ quan chuyên ngành của tổ chức này là Ủy ban luật quốc tế được thành lập năm 1947 có vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực pháp điển hoá. Hiến chương Liên hợp quốc quy định thẩm quyền đặc biệt của Đại hội đồng trong lĩnh vực này tại Điều 13. Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, nhiệm vụ pháp điển hoá và phát triển tiến bộ còn được các cơ quan chức năng và một số ủy ban khác của Liên hợp quốc thực hiện, như Ủy ban Liên hợp quốc về quyền con người, Ủy ban về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình... Ngoài ra, còn có sự tham gia của nhiều tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc (như ICAO, IMO...) và các tổ chức quốc tế khác ngoài hệ thống Liên hợp quốc.

Trình tự tiến hành pháp điển hoá chính thức như sau:

Sau khi thông qua đề tài pháp điển hoá, Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc sẽ chỉ định báo cáo viên của mình để chuẩn bị các tham luận và các dự thảo sẽ đưa ra thảo luận tại Ủy ban. Dự thảo sau khi được Ủy ban thông qua sẽ được trình cho các quốc gia để họ đưa ra nhận xét, đánh giá độc lập. Tiếp theo, Ủy ban sẽ chỉnh sửa dựa trên những đánh giá của các quốc gia và đệ trình dự thảo đã chỉnh sửa lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc đã thực hiện được nhiều việc trong lĩnh vực này, chẳng hạn, một số dự thảo của Ủy ban này đã trở thành cơ sở của các điều ước quốc tế như 4 Công ước về Luật biển thông qua năm 1958, Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên 1963 về

quan hệ lãnh sự, Công ước Viên 1969 về luật điều ước giữa các quốc gia...

b. Pháp điển hoá không chính thức

Được thực hiện bởi các học giả, các viện nghiên cứu của quốc gia, các tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức xã hội trong nước. Trong số này, Hiệp hội luật quốc tế và Viện luật quốc tế có vai trò, ảnh hưởng quan trọng đối với quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật quốc tế bằng phương thức tiến hành các hoạt động nghiên cứu và chuẩn bị dự thảo các điều ước quốc tế về các lĩnh vực khác nhau của luật quốc tế và quan hệ quốc tế. Hiệp hội luật quốc tế được thành lập năm 1873, có trụ sở đóng tại Luân Đôn còn Viện luật quốc tế cũng được thành lập năm 1873, trụ sở đóng tại Brucxen (Bỉ).

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA

1. Cấu trúc hệ thống luật quốc tế

Xuất phát từ góc độ lý luận chung về pháp luật, có thể xem xét sự tồn tại của luật quốc tế, bao gồm một tổng thể các quy phạm luật quốc tế, có mối quan hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các ngành và các chế định cụ thể, thông qua các hình thức pháp lý do các chủ thể luật quốc tế xây dựng, theo trình tự, thủ tục và những phương thức nhất định. Sự tồn tại này gồm hai mặt của một chỉnh thể có tính thống nhất. Một là, hệ thống cấu trúc bên trong của luật quốc tế với các yếu tố sau:

- Các nguyên tắc như hệ thống nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc pháp luật chung, nguyên tắc trong từng ngành hay từng chế định độc lập của luật quốc tế.

- Các quy phạm luật quốc tế được phân biệt căn cứ vào giá trị hiệu lực, nội dung hoặc hình thức thể hiện.

- Các ngành và chế định độc lập, như Luật biển quốc tế, Luật điều ước quốc tế, Luật hàng không quốc tế, Luật ngoại giao và lãnh sự,...

Hệ thống cấu trúc bên ngoài của luật quốc tế thể hiện sự tương thích với đặc thù quá trình hình thành và phương thức viện dẫn, áp dụng các loại nguồn của chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế mà từ phương diện khoa học luật quốc tế, có thể phân biệt thành các nguồn có chứa đựng quy phạm luật quốc tế và những hình thức mang tính chất hỗ trợ cho việc xây dựng, áp dụng và thực hiện có hiệu quả luật quốc tế.

Như vậy, nội dung và cấu trúc hệ thống của luật quốc tế đã phản ánh bản chất pháp luật của quá trình thoả thuận về ý chí giữa các quốc gia, trên cơ sở tương quan lực lượng và tương quan về lợi ích trong quan hệ quốc tế, được biểu hiện dưới dạng các nguyên tắc hoặc quy phạm luật quốc tế. Sự thoả thuận giữa các chủ thể luật quốc tế là nền tảng và xuất phát điểm cho việc hình thành quy phạm và thực hiện các quy phạm đó, vì lợi ích của mỗi quốc gia, cũng như vì lợi ích của cộng đồng quốc tế.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa luật quốc tế và luật quốc gia

Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia tuy là vấn đề lý luận truyền thống của luật quốc tế nhưng vẫn đồng thời mang tính thời sự sâu sắc đối với mỗi quốc gia trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và phát triển pháp luật. Trong khoa học pháp lý truyền thống đã có một số học thuyết tiêu biểu xem xét về mối quan hệ này.

- *Thuyết nhất nguyên luận* có xuất phát điểm từ nguyên lý của trường phái "*Pháp luật tự nhiên*" về việc quan niệm pháp luật là hệ thống thống nhất, bao gồm trong đó hai bộ phận là luật quốc tế và luật quốc gia. Những quy phạm của hai bộ phận này được xếp theo thứ bậc trên, dưới. Học thuyết này chia thành hai trường phái là trường phái ưu tiên luật quốc tế

và ưu tiên luật quốc gia.

- *Thuyết nhị nguyên luận*, quan niệm luật quốc tế và luật quốc gia là hai hệ thống luật khác nhau, tồn tại độc lập và giữa chúng không có mối quan hệ qua lại.

Đây là những học thuyết thể hiện sự nhìn nhận, đánh giá về mối quan hệ giữa hai hệ thống luật còn phiến diện. Bởi vì, sự tiếp cận khoa học và hiện đại về mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia phải bằng việc làm sáng tỏ cơ sở lý luận, đồng thời chỉ ra được tính chất của sự tác động qua lại giữa hai hệ thống luật với nhau.

Cơ sở lý luận của mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia được hình thành từ sự thống nhất hai chức năng đối nội và đối ngoại trong hoạt động của nhà nước; từ một số chức năng chung của hai hệ thống luật trong quá trình điều chỉnh các quan hệ pháp luật mà quốc gia là chủ thể; từ việc tham gia vào các quan hệ pháp luật có tính chất khác nhau của nhà nước nhằm phục vụ cho lợi ích quốc gia, dân tộc, đồng thời vì lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Do đó, không thể có sự tách biệt giữa hai hệ thống luật mà trái lại, trên thực tế đã tất yếu hình thành giữa chúng mối quan hệ biện chứng, trong đó:

a. Luật quốc gia có ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự hình thành và phát triển của luật quốc tế

Bản chất quá trình xây dựng các quy phạm luật quốc tế mà các quốc gia tiến hành thông qua phương thức thoả thuận chính là quá trình đưa ý chí quốc gia vào nội dung của luật quốc tế. Ý chí này phản ánh tương quan lực lượng và tương quan lợi ích của các quốc gia, vì vậy, lợi ích quốc gia trở thành điều kiện cơ bản cho nhu cầu hợp tác, phát triển luật quốc tế. Ngoài ra, trong lịch sử hình thành và phát triển luật quốc tế, nhiều quy phạm của Luật nhân đạo quốc tế, Luật ngoại giao, lãnh sự hay nhiều nguyên tắc của luật quốc tế có nguồn gốc xuất phát từ quan điểm, quan niệm của luật quốc gia.

b. Luật quốc tế có tác động tích cực nhằm phát triển và hoàn thiện luật quốc gia

Tính chất tác động của luật quốc tế đối với luật quốc gia được đánh giá bằng thực tiễn thực thi nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế, tổ chức quốc tế của quốc gia, thể hiện ở những hoạt động cụ thể, ví dụ, nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của luật quốc gia phù hợp với những cam kết quốc tế của chính quốc gia đó. Bên cạnh đó, luật quốc tế còn tác động đến luật quốc gia thông qua vai trò của hệ thống này đối với đời sống pháp lý tại mỗi quốc gia, phản ánh tương quan giữa hai hệ thống khi điều chỉnh những vấn đề thuộc lợi ích phát triển và hợp tác quốc tế của quốc gia.

Hiện nay, việc vận dụng lý luận khoa học pháp lý hiện đại về mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia vào thực tiễn pháp lý của mỗi quốc gia không có sự đồng nhất về cách tiếp cận.

Ở Việt Nam, vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa luật quốc tế và pháp luật quốc gia thông qua việc giải quyết mối quan hệ giữa điều ước quốc tế hiện đang có hiệu lực với Việt Nam và pháp luật Việt Nam cũng đang là vấn đề thời sự. Trong bối cảnh của công cuộc cải cách, mở cửa tại Việt Nam, điều ước quốc tế trở thành công cụ pháp lý chủ yếu, điều chỉnh hiệu quả quan hệ hợp tác quốc tế toàn diện của Việt Nam với các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Từ năm 1990 trở lại đây, số lượng các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập ngày một nhiều, làm tăng lên đáng kể các cam kết quốc tế và các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế đối với Việt Nam. Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế ghi nhận trong điều ước quốc tế hiện nay đòi hỏi sự hiện diện một khung pháp luật quốc gia về điều ước quốc tế phù hợp, để tạo cơ sở cũng như các đảm bảo thực tế cho việc thực thi các thoả thuận quốc tế của Việt Nam.

Trong các văn bản pháp luật hiện hành tại Việt Nam đều

thể hiện quan điểm của nhà nước Việt Nam trong việc tuân nghiêm chỉnh tuân thủ và tôn trọng các nghĩa vụ cũng như các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã chính thức ràng buộc, trên cơ sở của nguyên tắc bình đẳng, có đi có lại, hợp tác phát triển.

Mặc dù hiện tại, pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế chưa xác định rõ ràng vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật quốc gia, nhưng trong các văn bản pháp luật, hiệu lực thi hành của điều ước quốc tế mà Việt Nam hiện là thành viên vẫn được bảo đảm bởi việc thừa nhận ưu thế của điều ước quốc tế trong tương quan với pháp luật Việt Nam.

Trong nhiều quan hệ điều ước quốc tế thuộc những lĩnh vực hợp tác chuyên môn, như lĩnh vực về quyền con người, việc sử lý nhằm hài hoà hoá các quy phạm của điều ước với quy phạm của luật Việt Nam được tiến hành bằng hoạt động lập pháp của Quốc hội và các cơ quan có thẩm quyền.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích các đặc trưng cơ bản của luật quốc tế và so sánh luật quốc tế với luật quốc gia.
2. Phân tích các loại quy phạm luật quốc tế và cho ví dụ minh họa.
3. Qua lịch sử hình thành và phát triển của luật quốc tế, chứng minh rằng luật quốc tế phát triển theo xu hướng ngày càng dân chủ và tiến bộ.
4. Phân tích cấu trúc nguồn và mối quan hệ giữa các loại nguồn của luật quốc tế.
5. Phân tích cơ sở, nội dung của mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia.

CHƯƠNG II

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là những tư tưởng chính trị, pháp lý mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung (Jus cogens) đối với mọi chủ thể luật quốc tế. Trong luật quốc tế, các nguyên tắc cơ bản tồn tại dưới dạng những quy phạm Jus cogens được ghi nhận ở điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế thực hiện hai chức năng quan trọng là ổn định quan hệ quốc tế và ấn định khuôn khổ xử sự cho các chủ thể trong quan hệ quốc tế, qua đó tạo điều kiện cho quan hệ quốc tế phát triển.

2. Đặc điểm

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế có đặc trưng quan trọng là tính mệnh lệnh bắt buộc chung. Điều đó có nghĩa là tất cả các chủ thể đều phải tuyệt đối tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, bất kỳ vi phạm nào cũng sẽ tất yếu tác động đến lợi ích của các chủ thể khác của quan hệ quốc tế. Không một chủ thể hay nhóm chủ thể nào của luật quốc tế có quyền huỷ bỏ nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Bất kỳ hành vi đơn phương nào không tuân thủ triệt để nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đều bị coi là sự vi phạm nghiêm trọng pháp

luật quốc tế. Các quy phạm điều ước và tập quán quốc tế có nội dung trái với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đều không có giá trị pháp lý.

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là chuẩn mực để xác định tính hợp pháp của toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp lý quốc tế. Các nguyên tắc cơ bản thậm chí còn tác động đến cả những lĩnh vực quan hệ của các chủ thể mà chưa được quy phạm cụ thể điều chỉnh. Nguyên tắc cơ bản chính là cơ sở của trật tự pháp lý quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế có quan hệ mật thiết với nhau trong một chỉnh thể thống nhất theo nghĩa có sự ràng buộc qua lại giữa các nguyên tắc về nội dung và yêu cầu thực hiện những nội dung đó. Do đó, khi giải thích và áp dụng, cần phải xem xét từng nguyên tắc trong mối quan hệ với các nguyên tắc khác.

Nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế được ghi nhận rộng rãi trong các văn kiện quốc tế. Văn bản pháp lý quốc tế quan trọng nhất ghi nhận những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là Hiến chương Liên hợp quốc. Các nguyên tắc của Hiến chương mang tính bắt buộc chung đối với tất cả các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế, thậm chí đối với cả quốc gia không phải là thành viên của Liên hợp quốc.

Cùng với Hiến chương, Liên hợp quốc đã thông qua *Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia* ngày 24/10/1970. Tuyên bố này chứa đựng những nội dung cơ bản nhất của bảy nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

Ngoài ra, các nguyên tắc này cũng được đề cập trong một loạt văn kiện quốc tế quan trọng khác như Định ước Hen-xin-ki ngày 1/8/1975 về an ninh và hợp tác các nước châu Âu, Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á và một số văn kiện

quan trọng khác. Các nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong rất nhiều điều ước song phương giữa các nước, như Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ ký ngày 13/7/2000, Hiệp định biên giới Việt - Trung năm 1999...

II. NỘI DUNG CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

1. Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia

Chủ quyền là thuộc tính chính trị - pháp lý không thể tách rời của quốc gia, bao gồm hai nội dung chủ yếu là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Trong phạm vi lãnh thổ của mình, quốc gia thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp mà không có bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài, thông qua những quyết định về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội nhưng phải trên cơ sở ý chí chủ quyền của nhân dân.

Trong quan hệ quốc tế, quyền độc lập của một quốc gia thể hiện qua quyền tự quyết mọi vấn đề đối nội và đối ngoại của quốc gia không có sự áp đặt từ chủ thể khác, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Như vậy, các quốc gia dù lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo, có tiềm lực mạnh hay yếu đều hoàn toàn bình đẳng với nhau về chủ quyền. Sự thực hiện chủ quyền quốc gia chỉ có thể trọn vẹn khi quốc gia vừa đạt được lợi ích của mình mà không xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quốc tế khác, tức là việc thực hiện chủ quyền phải gắn với những giới hạn cần thiết. Sự giới hạn chủ quyền đó có thể do quốc gia tự xác định hoặc được xác định bằng những thoả thuận quốc tế của quốc gia với các chủ thể khác của luật quốc tế.

Bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia là nền tảng của quan hệ quốc tế hiện đại. Trật tự quốc tế chỉ có thể được duy

trì nếu các quyền bình đẳng của các quốc gia tham gia trật tự đó được hoàn toàn đảm bảo. Hiến chương Liên hợp quốc đã lấy nguyên tắc này làm cơ sở cho hoạt động của mình: “Tổ chức Liên hợp quốc dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa tất cả các nước thành viên” (khoản 1 Điều 2). Nguyên tắc này là nền tảng quan trọng nhất của toàn bộ hệ thống các nguyên tắc của luật quốc tế hiện đại. Nó được ghi nhận trong điều lệ của các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, của tuyệt đại đa số các tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức khu vực, trong nhiều điều ước quốc tế đa phương và song phương và trong nhiều văn bản quốc tế quan trọng của các hội nghị và tổ chức quốc tế.

Bình đẳng về chủ quyền của quốc gia bao gồm các nội dung chính sau:

- a. Các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lý;
- b. Mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ;
- c. Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của các quốc gia khác;
- d. Sự toàn vẹn lãnh thổ và tính độc lập về chính trị là bất di bất dịch;
- e. Mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá của mình;
- g. Mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và tận tâm các nghĩa vụ quốc tế của mình và tồn tại hoà bình cùng các quốc gia khác.

Theo nguyên tắc bình đẳng chủ quyền mỗi quốc gia đều có các quyền chủ quyền bình đẳng sau:

- a. Được tôn trọng về quốc thể, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá;
- b. Được tham gia giải quyết các vấn đề có liên quan đến lợi ích của mình;

c. Được tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế với các lá phiếu có giá trị ngang nhau;

d. Được ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan;

e. Được tham gia xây dựng pháp luật quốc tế, hợp tác quốc tế bình đẳng với các quốc gia khác;

g. Được hưởng đầy đủ các quyền ưu đãi, miễn trừ và gánh vác các nghĩa vụ như các quốc gia khác.

Ngày nay, quá trình quốc tế hoá đời sống xã hội, sự hội nhập khu vực và sự hội nhập toàn cầu đã xuất hiện nhiều tổ chức quốc tế phổ cập và khu vực. Các tổ chức này ngày càng có vai trò to lớn trong việc phối hợp hoạt động hợp tác của các quốc gia thành viên. Khi tham gia tổ chức quốc tế, các quốc gia thành viên tự nguyện trao cho tổ chức quốc tế một số thẩm quyền thuộc chủ quyền của mình. Sự trao quyền này không có nghĩa là quốc gia bị hạn chế chủ quyền. Quốc gia khi tự nguyện tham gia tổ chức quốc tế, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên, chịu sự chi phối nhất định của tổ chức quốc tế. Các hoạt động đó phải được hiểu là quốc gia đã triển khai thực hiện chủ quyền của mình (như việc ký kết điều lệ (điều ước quốc tế) và tham gia vào các hoạt động của tổ chức quốc tế). Đồng thời, trong suốt thời gian tham gia tổ chức quốc tế, quốc gia luôn có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của chính tổ chức quốc tế đó. Việc quốc gia tham gia vào đời sống quốc tế và việc ngày càng nhiều những vấn đề quốc gia đặt dưới sự điều chỉnh quốc tế là nhu cầu của sự hợp tác quốc tế. Chủ quyền không làm cho quốc gia tách biệt hoàn toàn với Cộng đồng quốc tế. Trong bối cảnh thế giới hiện nay, các quốc gia tồn tại trong mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau. Bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia là cơ sở để trật tự thế giới phát triển theo xu hướng ổn định, hội nhập và tiến bộ.

2. Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực

Quá trình dân chủ hoá đời sống quốc tế tất yếu dẫn đến sự hạn chế dùng sức mạnh hay đe dọa dùng sức mạnh trong quan hệ giữa các chủ thể luật quốc tế với nhau. Khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc quy định *“Tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc trong quan hệ quốc tế không được đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc nhằm những mục đích khác không phù hợp với mục đích của Liên hợp quốc”*. Theo quy định nêu trên thì việc một chủ thể dùng các loại sức mạnh nhằm khống chế, đe dọa tấn công, tấn công, hoặc cưỡng bức trái pháp luật quốc tế đối với một chủ thể khác trong quan hệ quốc tế là hành vi vi phạm luật quốc tế.

Sau này, nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong Hiến chương đã được cụ thể hoá trong một loạt các văn bản quốc tế quan trọng được thông qua trong khuôn khổ Liên hợp quốc như Tuyên bố về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc (do Đại hội đồng thông qua năm 1970); Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1974 về định nghĩa xâm lược, Định ước của Hội nghị Henxinki năm 1975 về An ninh và hợp tác của các nước châu Âu; Tuyên bố năm 1987 về việc Nâng cao hiệu quả của nguyên tắc khước từ đe dọa dùng sức mạnh hoặc đe dọa dùng sức mạnh trong quan hệ quốc tế và một số văn kiện của phong trào không liên kết, tổ chức ASEAN...

Hiến chương Liên hợp quốc không chỉ cấm việc sử dụng lực lượng vũ trang mà còn cấm cả sự cưỡng bức phi vũ trang nhưng khoản 4 Điều 2 Hiến chương nhấn mạnh trước tiên đến việc cấm sử dụng lực lượng vũ trang.

Định ước Henxinki năm 1975 quy định, các quốc gia tham

gia sẽ “*khước từ sử dụng mọi biện pháp mang tính cưỡng bức đối với quốc gia, thành viên khác, khước từ tiến hành hành vi cưỡng bức về kinh tế*”. Như vậy, khái niệm vũ lực theo luật quốc tế hiện đại không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ là sử dụng hoặc đe dọa sử dụng lực lượng vũ trang để chống lại chủ quyền, độc lập của quốc gia khác mà còn mở rộng việc nghiêm cấm sử dụng các sức mạnh hay đe dọa dùng sức mạnh phi vũ trang khác.

Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực trước tiên nghiêm cấm chiến tranh xâm lược. Theo Định nghĩa xâm lược năm 1974, việc một quốc gia sử dụng lực lượng vũ trang trước tiên được coi là hành động gây chiến tranh xâm lược, là tội ác quốc tế, làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia và trách nhiệm hình sự quốc tế của các tội phạm chiến tranh.

Ngay từ những năm 70 của thế kỷ XX, luật quốc tế đã đặc biệt nhấn mạnh tới nghĩa vụ của các quốc gia phải khước từ việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống lại sự bất khả xâm phạm lãnh thổ, biên giới của quốc gia khác. Nội dung của nguyên tắc này bao gồm:

- Cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia khác trái với các quy phạm của luật quốc tế;
- Cấm các hành vi trấn áp bằng vũ lực;
- Không được cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ nước mình để tiến hành xâm lược chống quốc gia thứ ba;
- Không tổ chức, xúi giục, giúp đỡ hay tham gia vào nội chiến hay các hành vi khủng bố tại quốc gia khác;
- Không tổ chức hoặc khuyến khích việc tổ chức các băng nhóm vũ trang, lực lượng vũ trang phi chính quy, lính đánh thuê để đột nhập vào lãnh thổ quốc gia khác.

Hiến chương Liên hợp quốc tuy không quy định cụ thể các biện pháp vũ lực nào là bất hợp pháp nhưng lại quy định các biện pháp vũ lực hợp pháp để chống lại xâm lược, thực hiện quyền tự vệ nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia. Các điều từ 42 đến 47 và Điều 51 của Hiến chương quy định về những trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang hợp pháp còn các điều 41 và 50 thì lại quy định về những trường hợp sử dụng hợp pháp sức mạnh phi vũ trang. Đó là những biện pháp như cắt đứt hoàn toàn hay một phần quan hệ kinh tế, giao thông đường sắt, đường biển, đường hàng không, bưu điện, bưu chính, điện đài, các phương tiện thông tin và cắt đứt quan hệ ngoại giao. Hiến chương Liên hợp quốc chỉ quy định hai trường hợp sử dụng hợp pháp lực lượng vũ trang vào mục đích tự vệ (Điều 51) và theo quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc khi có đe dọa hoà bình, xâm phạm hoà bình hoặc bị xâm lược (các điều từ 39 đến 42). Sử dụng lực lượng vũ trang để tự vệ chỉ được Hiến chương cho phép khi có sự tấn công vũ trang chống lại quốc gia. Hiến chương (Điều 51) cấm một quốc gia sử dụng lực lượng vũ trang chống lại quốc gia khác khi quốc gia này chỉ sử dụng các biện pháp kinh tế hoặc chính trị (hành vi tự vệ phải tương xứng với hình thức tấn công). Như vậy, quyền tự vệ vũ trang chỉ áp dụng khi có sự tấn công vũ trang của quốc gia khác.

Riêng đối với Hội đồng bảo an, Điều 42 Hiến chương quy định, tùy từng trường hợp nếu những biện pháp phi quân sự được khuyến nghị không đủ để giải quyết tranh chấp thì Hội đồng bảo an có thể tiến hành các biện pháp cần thiết, như sử dụng lực lượng không quân, hải quân hoặc lục quân để duy trì hoặc lập lại hoà bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp này bao gồm cả biểu dương lực lượng, bao vây phong tỏa và tiến hành chiến dịch bằng không quân, hải quân hoặc lục quân.

3. Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế

Sự hình thành và phát triển của nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế gắn liền với nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế và là hệ quả tất yếu của nguyên tắc này.

Trong thực tiễn quốc tế, tranh chấp luôn là khả năng tiềm ẩn, phát sinh từ các mối quan hệ giữa các quốc gia. Đó thường là hoàn cảnh cụ thể mà trong đó các chủ thể luật quốc tế có những quan điểm cụ thể trái ngược hoặc mâu thuẫn nhau và có những yêu cầu, hay đòi hỏi cụ thể không thể thống nhất được. Vì vậy, sự trái ngược nhau về quan điểm và quyền lợi đã đưa đến việc không thoả thuận được với nhau về quyền hoặc sự kiện, từ đó làm nảy sinh xung đột, mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là sự va chạm xung đột về quyền lợi giữa các quốc gia hoặc nhóm các quốc gia; sự khác biệt về đường lối chính trị, kinh tế giữa các quốc gia hoặc nhóm các quốc gia và cả sự khác biệt về cách nhìn nhận, giải quyết các vấn đề pháp lý quốc tế.

Trước Chiến tranh thế giới thứ II, luật quốc tế đã ghi nhận một số biện pháp giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế nhưng giải quyết hoà bình tranh chấp quốc tế thời kỳ đó chưa trở thành nguyên tắc của luật quốc tế. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, Hiến chương Liên hợp quốc (khoản 3 Điều 2) đã ghi nhận hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế là nguyên tắc bắt buộc chung đối với tất cả các thành viên của cộng đồng quốc tế, theo đó, tất cả các nước thành viên của Liên hợp quốc phải có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình. Hiến chương Liên hợp quốc cũng quy định cụ thể các biện pháp hoà bình mà các thành viên Liên hợp quốc với tư cách là bên tham gia vào tranh chấp quốc tế cần lựa chọn để giải quyết. Theo Điều 33 Hiến chương thì

“các bên tham gia tranh chấp quốc tế trước tiên phải cố gắng giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp như: đàm phán, điều tra, trung gian, hoà giải, trọng tài, toà án, thông qua các cơ quan hay tổ chức quốc tế khu vực hoặc bằng những biện pháp hoà bình khác do các bên lựa chọn”. Các bên có quyền tự do lựa chọn các biện pháp hoà bình nói trên để giải quyết tranh chấp sao cho phù hợp và có hiệu quả nhất. Thực tiễn cho thấy phương pháp đàm phán là phương pháp thường xuyên được các quốc gia hay sử dụng để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng.

Đàm phán trực tiếp là biện pháp tốt nhất để giải quyết nhanh chóng tranh chấp quốc tế, bảo đảm quyền bình đẳng của các bên, để đi đến thoả thuận nhượng bộ lẫn nhau.

Cùng với sự phát triển các quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, trong những năm gần đây, cộng đồng quốc tế quan tâm nhiều đến biện pháp thông qua tổ chức khu vực, tổ chức phổ cập để giải quyết tranh chấp quốc tế, trong đó phải kể đến vai trò của các tổ chức khu vực như EU, ASEAN... và Liên hợp quốc.

4. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác

Xuất hiện trong thời kỳ cách mạng tư sản, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của chính phủ, của dân tộc khác được ghi nhận trong Hiến pháp của một số nước tư bản nhưng thời kỳ đó, về phương diện luật quốc tế, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ còn nhiều hạn chế, bởi vì luật quốc tế còn chịu sự khống chế của nguyên tắc vũ lực - “Lẽ phải thuộc về kẻ mạnh” và cho phép sử dụng các hình thức can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

Khi tổ chức Liên hợp quốc ra đời, Hiến chương của tổ chức này đã mở rộng và cụ thể hoá nội dung của nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ. Theo khoản 7 Điều 2

“Tổ chức Liên hợp quốc không có quyền can thiệp vào công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kỳ quốc gia nào”. Nghĩa vụ không can thiệp vào công việc của quốc gia khác cũng đặt ra cho tất cả các thành viên của cộng đồng quốc tế.

Dưới tác động mạnh mẽ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Nghị quyết về nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ được thông qua năm 1965, với việc “Tuyên bố cấm can thiệp vào công việc nội bộ, bảo vệ độc lập và chủ quyền của các quốc gia”. Nội dung của nguyên tắc này được phát triển đáng kể trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc của luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia năm 1970.

Ngoài ra, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ còn được ghi nhận trong nhiều văn bản quốc tế quan trọng khác như Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa năm 1960, Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị các nước Á Phi năm 1955 tại Băng-đung, Định ước cuối cùng của Hội nghị Henxinki về An ninh hợp tác châu Âu năm 1975, Hiệp định Gionevơ năm 1954 về Việt Nam, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam và nhiều văn bản quốc tế quan trọng khác.

Từ những quy định của các văn kiện pháp lý quốc tế có thể thấy công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của quốc gia là các phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước dựa trên cơ sở của chủ quyền quốc gia, bao gồm toàn bộ những hoạt động mang tính chất đối nội, đối ngoại của quốc gia và được tiến hành phù hợp với luật quốc gia cũng như luật quốc tế, chẳng hạn:

- Việc lựa chọn và tiến hành đường lối chính trị và các chính sách kinh tế - văn hoá - xã hội để phát triển đất nước.

- Việc thực hiện đường lối chính sách đối ngoại của nhà nước và thiết lập quan hệ hợp tác với các chủ thể luật quốc tế.

- Việc xây dựng và duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước.
- Việc quản lý điều hành hoạt động của xã hội tuân theo quy định của pháp luật quốc gia.

Song cần lưu ý rằng, ranh giới giữa công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của một quốc gia và công việc có sự tham gia của cộng đồng quốc tế trong nhiều trường hợp không hoàn toàn độc lập với nhau mà có sự đan xen nhất định, chẳng hạn, công việc tuy do quốc gia tiến hành nhưng thuộc diện được pháp luật quốc tế bảo hộ thì sự xác định chúng độc lập hoàn toàn với nhau là không thể có được, ví dụ, trong lĩnh vực nhân quyền, nhân đạo, kinh tế quốc tế, môi trường...

Về nguyên tắc, luật quốc tế không điều chỉnh các vấn đề thuộc nội bộ của quốc gia. Đó đó, bất kỳ biện pháp nào mà các quốc gia hay tổ chức quốc tế sử dụng để cản trở chủ thể của luật quốc tế giải quyết những công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của mình đều bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, cũng có một ngoại lệ của nguyên tắc này là theo quy định của Chương VII Hiến chương, Liên hợp quốc có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong trường hợp có đe dọa hoà bình hoặc hành động xâm lược. Như vậy, nếu Hội đồng bảo an Liên hợp quốc xác định một sự biến nào đó xảy ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia mà đe dọa hoà bình, an ninh quốc tế thì sự biến đó không còn thuần túy là công việc nội bộ của quốc gia và hành động của Liên hợp quốc trong trường hợp này không được coi là sự can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia.

Nội dung của nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ bao gồm:

- Cấm can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp hoặc đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia.
- Cấm dùng các biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để bắt buộc quốc gia khác phụ thuộc vào mình.

- Cấm tổ chức, khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác.

- Cấm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ ở quốc gia khác.

- Tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá phù hợp với nguyện vọng của dân tộc.

5. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác

Trong luật quốc tế hiện đại, các quốc gia là những thực thể có chủ quyền, bình đẳng với nhau về chủ quyền, hành động với tư cách là chủ thể độc lập, không chịu sự can thiệp của các chủ thể khác. Nhưng xu thế tất yếu của tiến trình phát triển quan hệ quốc tế là sự hội nhập, sự hợp tác trên cơ sở các bên cùng có lợi lại đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ của các quốc gia. Sự hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong tất cả các lĩnh vực không phụ thuộc vào chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và nhằm duy trì hoà bình, an ninh quốc tế đã được pháp luật hoá. Theo Hiến chương, các quốc gia có nghĩa vụ “tiến hành hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo trên phạm vi quốc tế” cũng như “duy trì hoà bình và an ninh quốc tế bằng cách tiến hành các biện pháp tập thể có hiệu quả”.

Nội dung nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau được quy định rõ trong hai điều 55 và 56 của Hiến chương. Đặc biệt, Điều 55 quy định hai nghĩa vụ của các quốc gia, thành viên Liên hợp quốc là nghĩa vụ hợp tác với nhau để thực hiện tôn chỉ, mục đích của Hiến chương và nghĩa vụ hợp tác với tổ chức Liên hợp quốc để đạt được những mục đích kể trên. Đương nhiên, các hình thức và mức độ hợp tác tùy thuộc vào chính bản thân các quốc gia, tùy thuộc vào nhu cầu, điều kiện vật chất và khả năng sẵn sàng thích ứng của hệ thống pháp luật trong nước thực thi những nghĩa vụ quốc tế mà quốc gia phải gánh vác.

Nghĩa vụ hợp tác còn thể hiện ở việc các quốc gia phải hành động phù hợp với các nguyên tắc của Liên hợp quốc. Điều này có nghĩa là các quốc gia phải thể hiện nỗ lực giải quyết các vấn đề quốc tế thông qua sự hợp tác, phối hợp với nhau. Ngay cả các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng phải tôn trọng các nguyên tắc của Hiến chương vì điều này cần thiết cho công cuộc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế 1970 lần đầu tiên đã quy định cụ thể nội dung của nguyên tắc này, bao gồm:

- Quốc gia phải hợp tác với các quốc gia khác trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

- Các quốc gia phải hợp tác để khuyến khích sự tôn trọng chung và tuân thủ quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác của cá nhân, thủ tiêu các hình thức phân biệt tôn giáo, sắc tộc, chủng tộc.

- Các quốc gia phải tiến hành quan hệ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, thương mại và kỹ thuật, công nghệ theo các nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ.

- Các quốc gia thành viên Liên hợp quốc phải thực hiện các hành động chung hay riêng trong việc hợp tác với Liên hợp quốc theo quy định của Hiến chương.

- Các quốc gia phải hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá, khoa học, công nghệ nhằm khuyến khích sự tiến bộ về văn hoá, giáo dục, phát triển kinh tế trên toàn thế giới, đặc biệt là tại các nước đang phát triển.

6. Nguyên tắc dân tộc tự quyết

Tôn trọng quyền của mỗi dân tộc được tự do lựa chọn con đường và hình thức phát triển là một trong những cơ sở quan trọng để thiết lập các quan hệ quốc tế. Quyền này được thể

hiện một cách tập trung nhất trong nguyên tắc dân tộc tự quyết, dựa trên nền tảng chủ quyền dân tộc. Về phương diện pháp lý, chủ quyền dân tộc là quyền tự quyết định vận mệnh của dân tộc đó trong đời sống quốc tế, thể hiện ở tổng thể các quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm của mỗi dân tộc, được ghi nhận tại các văn bản pháp luật quốc gia và quốc tế. Ngày nay, chủ quyền dân tộc được hiện thực hoá trong đời sống quốc tế thông qua quyền dân tộc cơ bản, là quyền vốn có của mỗi dân tộc, được luật quốc tế ghi nhận và bảo đảm thực hiện, bao gồm:

- Quyền được độc lập của dân tộc;
- Quyền bình đẳng với các dân tộc khác;
- Quyền tự quyết của dân tộc;
- Quyền được sống trong hoà bình, an ninh, phát triển bền vững;
- Quyền được định đoạt tài nguyên thiên nhiên.

Trong lịch sử quan hệ quốc tế, quyền dân tộc tự quyết được hiểu theo nghĩa là việc một dân tộc hoàn toàn tự do trong việc tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập cũng như lựa chọn thể chế chính trị, đường lối phát triển đất nước. Như vậy, quyền dân tộc tự quyết là một trong những nội dung quan trọng của quyền dân tộc cơ bản nhưng trong điều kiện quan hệ quốc tế hiện nay, có sự mở rộng quan niệm về quyền dân tộc tự quyết so với khái niệm nêu trên. Tôn trọng quyền dân tộc tự quyết trở thành nguyên tắc pháp lý quốc tế, được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và trong nhiều văn bản quốc tế quan trọng như Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa năm 1960; hai công ước về các quyền dân sự chính trị, quyền kinh tế - xã hội - văn hoá năm 1966, Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế năm 1970.

Trong Hiến chương Liên hợp quốc các quốc gia đã cam kết

theo đuổi mục đích “phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và dân tộc tự quyết” (khoản 2 Điều 1). Mục đích này được cụ thể hoá trong nhiều điều khoản của Hiến chương. Ví dụ, Điều 55 đã gắn mục đích trên với nhiệm vụ nâng cao mức sống, với việc giải quyết các vấn đề quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội, bảo vệ sức khoẻ, giáo dục, văn hoá, tôn trọng các quyền con người v.v..

Tuyên bố của Liên hợp quốc năm 1970 về các nguyên tắc của luật quốc tế khẳng định: *“Việc thiết lập một nhà nước độc lập có chủ quyền hay tự do gia nhập vào nhà nước độc lập khác hoặc liên kết với quốc gia đó, cũng như việc thiết lập bất cứ chế độ chính trị nào do nhân dân tự do quyết định là các hình thức thể hiện quyền dân tộc tự quyết”*.

Như vậy, nguyên tắc dân tộc tự quyết bao hàm nội dung chính sau đây:

- Được thành lập quốc gia độc lập hay cùng với các dân tộc khác thành lập quốc gia liên bang (hoặc đơn nhất) trên cơ sở tự nguyện;
- Tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội;
- Tự giải quyết các vấn đề đối nội không có sự can thiệp từ bên ngoài;
- Quyền của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiến hành đấu tranh, kể cả đấu tranh vũ trang để giành độc lập và nhận sự giúp đỡ và ủng hộ từ bên ngoài, kể cả giúp đỡ về quân sự.
- Tự lựa chọn con đường phát triển phù hợp với truyền thống lịch sử văn hoá, tín ngưỡng, điều kiện địa lý...

Tất cả các quyền nêu trên của mỗi dân tộc đều được các dân tộc và quốc gia khác tôn trọng.

7. Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế (Pacta sunt servanda)

Nguyên tắc thiện chí thực hiện cam kết quốc tế xuất hiện rất sớm, từ khi xuất hiện nhà nước và tồn tại dưới hình thức tập quán pháp lý quốc tế (Pacta Sunt Servanda). Ngày nay, nguyên tắc này được ghi nhận trong rất nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương.

Trong Lời mở đầu của Hiến chương Liên hợp quốc đã khẳng định sự quyết tâm của các nước thành viên *“tạo điều kiện để đảm bảo công lý và sự tôn trọng các nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế và các nguồn khác của luật quốc tế”*. Theo khoản 2 Điều 2 của Hiến chương thì *“tất cả các thành viên Liên hợp quốc thiện chí thực hiện các nghĩa vụ do Hiến chương đặt ra”*.

Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế đã khẳng định tính phổ cập của nguyên tắc thiện chí thực hiện cam kết quốc tế. Theo Công ước này thì *“mỗi điều ước quốc tế hiện hành đều ràng buộc các bên tham gia và đều được các bên thực hiện một cách thiện chí”*.

Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế năm 1970 đã mở rộng hơn nữa phạm vi áp dụng của nguyên tắc này. Theo đó, mỗi quốc gia phải thiện chí thực hiện các nghĩa vụ quốc tế do Hiến chương đặt ra, các nghĩa vụ phát sinh từ các quy phạm và nguyên tắc được công nhận rộng rãi của luật quốc tế. Khi nghĩa vụ theo điều ước quốc tế trái với nghĩa vụ của thành viên Liên hợp quốc theo Hiến chương thì nghĩa vụ theo Hiến chương có giá trị ưu tiên.

Nguyên tắc thiện chí thực hiện cam kết quốc tế chỉ được áp dụng đối với các điều ước quốc tế có hiệu lực, tức là đối với những điều ước được ký kết một cách tự nguyện trên cơ sở bình đẳng.

Bất kỳ một điều ước bất bình đẳng nào cũng xâm phạm chủ quyền quốc gia và Hiến chương Liên hợp quốc, bởi vì Liên hợp quốc được thành lập trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền của tất cả các nước thành viên. Tất cả các nước này đã cam kết gánh vác nghĩa vụ “phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và dân tộc tự quyết”.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích định nghĩa và đặc điểm của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.
2. Phân biệt nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc chuyên ngành và nguyên tắc pháp luật chung trong hệ thống pháp luật quốc tế.
3. Phân tích sự hình thành, nội dung và ngoại lệ của các nguyên tắc cơ bản hình thành trước thời kỳ luật quốc tế hiện đại.
4. Phân tích sự hình thành, nội dung và ngoại lệ của các nguyên tắc cơ bản hình thành trong thời kỳ luật quốc tế hiện đại.
5. Phân tích thực tiễn vận dụng các nguyên tắc cơ bản trong việc thiết lập và duy trì quan hệ giữa các quốc gia độc lập, có chủ quyền.

CHƯƠNG III

CHỦ THỂ LUẬT QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

I. Định nghĩa

Luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh quan hệ phát sinh giữa các quốc gia ở những cấp độ và khuôn khổ hợp tác khác nhau. Về phương diện khoa học và pháp lý, việc xác định một thực thể là chủ thể của Luật quốc tế thường phải dựa trên các dấu hiệu cơ bản:

- Có sự tham gia vào những quan hệ quốc tế do luật quốc tế điều chỉnh (tức là tham gia vào quan hệ pháp luật quốc tế);
- Có ý chí độc lập (không lệ thuộc vào các chủ thể khác) trong sinh hoạt quốc tế;
- Có đầy đủ quyền và nghĩa vụ riêng biệt đối với các chủ thể khác thuộc phạm vi điều chỉnh của luật quốc tế;
- Có khả năng độc lập gánh vác những trách nhiệm pháp lý quốc tế do những hành vi mà chủ thể đã thực hiện gây ra.

Căn cứ vào các dấu hiệu nêu trên, chủ thể luật quốc tế là thực thể độc lập tham gia vào những quan hệ do luật quốc tế điều chỉnh, có đầy đủ quyền, nghĩa vụ và khả năng gánh vác trách nhiệm pháp lý quốc tế từ những hành vi mà chính chủ thể thực hiện.

Khoa học luật quốc tế xác định quốc gia là chủ thể truyền thống và phổ biến của luật quốc tế. Trong quan hệ pháp luật

quốc tế hiện đại, ngoài quốc gia là chủ thể chủ yếu của luật quốc tế, các tổ chức quốc tế liên quốc gia cũng được thừa nhận là chủ thể phái sinh của luật quốc tế. Đây là những thực thể được hình thành bởi sự liên kết của các quốc gia độc lập, có chủ quyền, vì mục đích hợp tác quốc tế đa dạng, đa lĩnh vực và hướng đến lợi ích phát triển của từng quốc gia cũng như của cộng đồng quốc tế.

Do đặc thù của xu thế hợp tác và phát triển kinh tế trong thời đại toàn cầu hoá, vai trò của các tập đoàn, các công ty xuyên quốc gia, các hiệp hội quốc tế phi chính phủ trong các quan hệ quốc tế ngày càng gia tăng, dẫn đến khả năng thừa nhận có sự tham gia của các thực thể này vào một số lĩnh vực nhất định của quan hệ pháp luật quốc tế, ví dụ, trong quan hệ kinh tế quốc tế, nhân đạo, nhân quyền, môi trường quốc tế... Song, không thể coi những thực thể này là chủ thể của luật quốc tế, vì bản chất luật quốc tế là điều chỉnh quan hệ quốc tế mang tính liên quốc gia, phát sinh giữa những chủ thể có đặc thù trong quyền năng chủ thể là thuộc tính chủ quyền.

2. Quyền năng chủ thể luật quốc tế

Có thể quan niệm, quyền năng chủ thể luật quốc tế là những phương diện thể hiện khả năng pháp lý đặc trưng của những thực thể pháp lý được hưởng những quyền và gánh vác những nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý trong quan hệ quốc tế theo quy định của luật quốc tế. Có thể xem xét quyền năng này theo các góc độ:

Về lý luận, thuộc tính chủ quyền gắn với địa vị pháp lý quốc tế của quốc gia trong các quan hệ pháp luật quốc tế, tạo nên sự phân biệt về địa vị pháp lý giữa quốc gia với chủ thể do quốc gia tạo ra là các tổ chức quốc tế liên quốc gia. Cách tiếp cận này cho phép có sự phân loại chủ thể luật quốc tế thành các chủ thể có chủ quyền và chủ thể có quyền năng phái sinh.

Về pháp lý, quốc gia, dân tộc đang đấu tranh giành độc lập và tổ chức quốc tế được thừa nhận là những thực thể có những quyền và nghĩa vụ quốc tế cơ bản từ chính khả năng thực tế của những thực thể này khi tham gia các quan hệ pháp luật quốc tế.

Hiến chương Liên hợp quốc, các điều ước quốc tế và các văn kiện pháp lý quốc tế khác là nguồn pháp lý cơ bản, quy định quyền năng chủ thể của chủ thể luật quốc tế nhưng tổng thể chung thì quốc gia là chủ thể tự xác định phạm vi quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý quốc tế cho chính mình và cho các chủ thể hay thực thể đặc thù khác. Đây là đặc trưng thể hiện sự khác biệt giữa cơ chế xác định quyền năng chủ thể luật quốc tế so với việc xác định quyền năng chủ thể theo luật trong nước. Tuy vậy, không phải thực thể nào tham gia quan hệ quốc tế cũng có thể trở thành chủ thể của luật quốc tế.

Theo quy định của luật quốc tế, cá nhân có thể có quyền năng hạn chế trong một số quan hệ pháp luật quốc tế đặc biệt, ví dụ, trong quan hệ tố tụng quốc tế, khi Tòa án quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh nhưng sự tham gia này của cá nhân không tất yếu dẫn đến khả năng tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế khác với tư cách chủ thể luật quốc tế.

Trong nhiều trường hợp khác, nội dung của các thoả thuận quốc tế giữa các quốc gia liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cá nhân (ví dụ, đối với các điều ước quốc tế về quyền con người) thì những quyền, nghĩa vụ cá nhân tồn tại trong điều ước quốc tế đó với ý nghĩa là khách thể của các quan hệ pháp luật điều ước quốc tế về quyền con người, hình thành từ sự hợp tác giữa các quốc gia với nhau hay với tổ chức quốc tế. Cá nhân trong các mối quan hệ như vậy chỉ có thể là đối tượng của những thoả thuận hay cam kết quốc tế.

Ngoài ra, trong thực tiễn quan hệ quốc tế hiện nay, ở

những lĩnh vực quan hệ quốc tế nhất định, quy phạm luật quốc tế còn được áp dụng để điều chỉnh những quan hệ pháp luật phát sinh giữa quốc gia hay tổ chức quốc tế với những thực thể có quy chế đặc thù là vùng lãnh thổ, lãnh thổ hải quan, một số tiểu công quốc như công quốc Monaco hoặc trong một số ngành luật độc lập của luật quốc tế, phạm vi chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế còn có sự mở rộng đến yếu tố khác của hệ thống quốc tế, như nhân loại trong quan niệm chủ thể của Luật biển quốc tế. Đó là chưa kể đến sự tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế của các công ty xuyên quốc gia với danh nghĩa pháp nhân tư pháp hoặc pháp nhân của quốc gia. Đây có thể coi là những ngoại lệ có tính thực tiễn so với quan niệm truyền thống của khoa học pháp lý quốc tế hiện đại về chủ thể của quan hệ pháp luật quốc tế, là loại quan hệ pháp luật có nội dung chủ yếu là quan hệ quốc tế liên quốc gia, chịu sự điều chỉnh của các nguyên tắc, quy phạm luật quốc tế.

II. QUỐC GIA - CHỦ THỂ CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Quan niệm về quốc gia và vấn đề chủ quyền quốc gia

Vấn đề xem xét về quốc gia với tư cách chủ thể cơ bản của luật quốc tế có liên hệ mật thiết với các yếu tố để hình thành và phát triển quốc gia. Cho đến nay, chưa có định nghĩa thống nhất trên bình diện quốc tế về quốc gia. Tuy vậy, cách tiếp cận của khoa học pháp lý quốc tế truyền thống và hiện đại cũng đã xác định những tiêu chí được thừa nhận rộng rãi về thực thể có danh nghĩa quốc gia. Theo quy định của Điều 1 Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ quốc gia thì một thực thể được coi là quốc gia theo pháp luật quốc tế phải có bốn yếu tố cơ bản sau: (1) Dân cư thường xuyên; (2) Lãnh thổ được xác định; (3) Chính phủ; (4) Năng lực tham gia vào các quan hệ với các chủ thể quốc tế khác.

Việc thừa nhận một thực thể có tư cách quốc gia trong quan hệ quốc tế thường dựa vào các tiêu chí nêu trên nhưng một quốc gia đang tồn tại trong thực tế có xác định sẽ thiết lập quan hệ với thực thể có đầy đủ tiêu chí của quốc gia, mới xuất hiện trong đời sống quốc tế ở cấp độ quan hệ quốc gia hay không lại không do những tiêu chí này quyết định. Nói cách khác, một thực thể có đủ các yếu tố cấu thành quốc gia nhưng không thể buộc các quốc gia khác phải công nhận tư cách quốc gia của thực thể này trong một quan hệ song phương. Việc công nhận và thiết lập quan hệ hợp tác giữa các quốc gia với nhau hoàn toàn tùy thuộc vào ý chí và mong muốn chủ quan của các quốc gia trên cơ sở chủ quyền quốc gia.

Khác với chủ thể phái sinh, quốc gia là chủ thể có thuộc tính pháp lý-chính trị đặc thù là chủ quyền, với thuật ngữ phổ cập là chủ quyền quốc gia. Từ trước đến nay tồn tại nhiều học thuyết khác nhau về chủ quyền quốc gia như Thuyết chủ quyền tuyệt đối là một trong những thuyết phản động về chủ quyền quốc gia. Thuyết này xuất hiện vào khoảng thế kỷ XV - XVI ở châu Âu với tính cách là trào lưu chống lại quyền lực vô hạn của Đức Giáo Hoàng và Hoàng đế La Mã. Các luật gia quốc tế danh tiếng như Grotius, Bodin, Achiavel... là những người đầu tiên khởi xướng Thuyết chủ quyền tuyệt đối.

Nội dung của Thuyết chủ quyền tuyệt đối được quan niệm là chủ quyền quốc gia phải được đặt lên trên tất cả mọi quyền lợi khác. Về phương diện đối nội, chủ quyền quốc gia chỉ bị giới hạn bởi pháp luật thiên nhiên. Về phương diện đối ngoại, chủ quyền quốc gia chỉ bị hạn chế bởi hoàn cảnh, không có một quyền lực nào trên chủ quyền quốc gia. Muốn bành trướng quyền lợi quốc gia thì tất cả các phương kế, các chính sách đều cần được sử dụng, kể cả các thủ đoạn xảo quyệt, gian trá, trái với đạo lý con người và các quy ước xã hội.

Ngày nay, quan niệm về chủ quyền quốc gia có tính chất tuyệt đối là đi ngược lại các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại mà về bản chất và thực tiễn là sự phủ nhận chủ quyền của các quốc gia khác cũng như đi ngược lại lợi ích của sự phát triển cộng đồng.

Ngoài ra, một số học thuyết khác về chủ quyền quốc gia như Học thuyết chủ quyền tương đối cũng đã thịnh hành nhưng đều có những điểm hạn chế nhất định.

Trong thời đại hiện nay, chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, quốc gia có quyền lực chính trị tối cao. Quyền lực chính trị tối cao này thể hiện qua các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp của quốc gia mà quan trọng hơn cả là quyền quyết định mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của quốc gia và các quốc gia khác không có quyền can thiệp. Trong quan hệ quốc tế, quốc gia hoàn toàn độc lập, không bị lệ thuộc vào các quốc gia khác trong giải quyết vấn đề đối ngoại của mình. Việc tham gia của quốc gia vào các tổ chức quốc tế, vào các hoạt động quốc tế liên quốc gia và các hình thức hợp tác quốc tế khác là biểu hiện rõ nét kết quả thực hiện chủ quyền đối ngoại của quốc gia.

2. Quyền và nghĩa vụ quốc tế cơ bản của quốc gia

Các quyền và nghĩa vụ quốc tế cơ bản của quốc gia được hình thành và phát triển phù hợp với sự phát triển tiến bộ của luật quốc tế. Trong các văn kiện pháp lý quốc tế hiện đại, các quyền cơ bản của quốc gia bao gồm:

- Quyền bình đẳng về chủ quyền và quyền lợi;
- Quyền được tự vệ cá nhân hoặc tự vệ tập thể;
- Quyền được tồn tại trong hoà bình và độc lập;

- Quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ;
- Quyền được tham gia vào việc xây dựng các quy phạm pháp luật quốc tế;
- Quyền được tự do quan hệ với các chủ thể khác của luật quốc tế;
- Quyền được trở thành thành viên của tổ chức quốc tế phổ biến.

Tương ứng với các quyền cơ bản nêu trên, quốc gia có các nghĩa vụ quốc tế cơ bản:

- Tôn trọng chủ quyền của các quốc gia;
- Tôn trọng sự bất khả xâm phạm lãnh thổ của các quốc gia khác;
- Không áp dụng vũ lực và đe dọa bằng vũ lực;
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- Hợp tác hữu nghị với các quốc gia khác nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế;
- Tôn trọng nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ quốc tế;
- Tôn trọng những quy phạm Jus cogens và những cam kết quốc tế;
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các phương pháp hoà bình.

Tuy nhiên, trong quan hệ quốc tế, quốc gia có thể tự hạn chế những quyền và nghĩa vụ cơ bản của mình trong những lĩnh vực và phạm vi nhất định, với điều kiện, không trái với các quy ước quốc tế (ví dụ, quốc gia theo đuổi chế độ nhà nước trung lập thường xuyên, chính sách không liên kết v.v.) hoặc cũng có thể gánh vác thêm những quyền và nghĩa vụ bổ sung nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế (ví dụ, chế độ các cường quốc theo Hiến chương Liên hợp quốc). Song tất cả những việc làm nêu trên không hàm ý quốc gia bị hạn chế hoặc mở rộng chủ quyền trái với ý chí quốc gia.

III. CÁC CHỦ THỂ KHÁC CỦA LUẬT QUỐC TẾ

1. Dân tộc đang đấu tranh nhằm thực hiện quyền dân tộc tự quyết

Khi thực hiện chức năng chính trị, dân tộc đang đấu tranh vì một nền độc lập và tự do chân chính thường lập ra các cơ quan nhất định để lãnh đạo cuộc đấu tranh đó và để cụ thể hoá quyền năng chủ thể luật quốc tế của mình. Trong trường hợp nói trên, dân tộc này là chủ thể luật quốc tế đang ở trong giai đoạn quá độ thành lập một quốc gia dân tộc độc lập, có chủ quyền.

Hiện nay, có rất nhiều văn kiện pháp lý quốc tế định rõ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của dân tộc đang đấu tranh nhằm thực hiện quyền tự quyết trong quan hệ và đời sống quốc tế. Song khi xác định quy chế pháp lý của dân tộc đang đấu tranh giành quyền dân tộc tự quyết, cần thiết phải phân biệt các quyền và nghĩa vụ quốc tế cơ bản mà dân tộc đó có với tính cách là một thành viên độc lập của quan hệ pháp luật quốc tế và các quyền và nghĩa vụ mà dân tộc đó theo đuổi. Các quyền và nghĩa vụ quốc tế cơ bản của dân tộc đang đấu tranh với tính cách là một chủ thể độc lập của quan hệ pháp luật quốc tế phát sinh từ chủ quyền dân tộc, được dân tộc đó thực hiện và bảo vệ. Trong quá trình tham gia vào quan hệ pháp luật quốc tế với những chủ thể khác của luật quốc tế, dân tộc đang đấu tranh có thêm được những quyền và nghĩa vụ quốc tế bổ sung không đặc thù cho chủ quyền dân tộc.

Xuất phát từ chủ quyền dân tộc và nguyên tắc dân tộc tự quyết, các dân tộc đang đấu tranh nhằm thành lập một quốc gia dân tộc độc lập có những quyền quốc tế cơ bản sau đây:

- Được thể hiện ý chí, nguyện vọng của mình trong bất cứ hình thức nào, dưới bất cứ dạng nào, kể cả việc áp dụng những biện pháp để chống lại nước đang cai trị mình;

- Được pháp luật quốc tế bảo vệ và các quốc gia, các dân tộc và nhân dân trên thế giới, các tổ chức quốc tế v.v. giúp đỡ;
- Quyền được thiết lập những quan hệ chính thức với các chủ thể của luật quốc tế hiện đại;
- Được tham gia vào hoạt động của các tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế liên chính phủ;
- Được tham gia vào việc xây dựng những quy phạm của luật quốc tế và độc lập trong việc thực thi luật này.

Bên cạnh các quyền quốc tế cơ bản đó, các dân tộc đang đấu tranh cũng có những nghĩa vụ quốc tế nhất định trong sinh hoạt quốc tế (tương tự như nghĩa vụ quốc tế của quốc gia).

2. Tổ chức quốc tế liên quốc gia

Các tổ chức quốc tế liên quốc gia có được quyền năng chủ thể luật quốc tế không phải căn cứ vào “*những thuộc tính tự nhiên*” vốn có như quốc gia mà do thoả thuận của các quốc gia thành viên tự trao cho. Các tổ chức quốc tế liên quốc gia xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XIX nhưng vấn đề quyền năng chủ thể luật quốc tế của thực thể này chỉ được đặt ra trong lý luận và thực tiễn sinh hoạt quốc tế từ nửa sau của thế kỷ XX.

Quyền năng chủ thể luật quốc tế của các tổ chức quốc tế liên quốc gia dựa trên điều lệ (hiến chương, quy chế...) của mỗi tổ chức, trong đó quy định rõ phạm vi quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức này. Như vậy, các tổ chức quốc tế liên chính phủ khác nhau sẽ có những phạm vi quyền năng chủ thể luật quốc tế không giống nhau.

Về lý luận và thực tiễn hoạt động, nhìn chung, các tổ chức quốc tế liên quốc gia thường có các quyền cơ bản như:

- Được ký kết các điều ước quốc tế;
- Tiếp nhận cơ quan đại diện và quan sát viên thường trực của các quốc gia chưa là thành viên tại tổ chức trên;

- Được hưởng những miễn trừ và ưu đãi ngoại giao;
- Được trao đổi đại diện tại các tổ chức của nhau;
- Được yêu cầu kết luận tư vấn của Toà án quốc tế của Liên hợp quốc;
- Được giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các thành viên và các tổ chức quốc tế đó.

Ngoài các quyền cơ bản nói trên, các tổ chức này còn có các nghĩa vụ quốc tế nhất định. Các tổ chức này cũng có những quyền và nghĩa vụ theo các điều ước ký kết với các quốc gia, các tổ chức quốc tế khác...

IV. CÔNG NHẬN QUỐC TẾ

1. Khái niệm

a. Định nghĩa

Trong quan hệ quốc tế, việc tồn tại hành vi và thực tiễn công nhận quốc tế là tất yếu khách quan, do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu vì lý do các quốc gia thường không cùng xuất hiện và không hoàn toàn đồng nhất về thể chế nhà nước. Sự xuất hiện chủ thể mới trong quan hệ quốc tế ít nhiều đều có tác động nhất định đến tương quan của các mối quan hệ và liên kết quốc tế, dẫn đến những phản ứng khác nhau trong dư luận và sinh hoạt quốc tế. Những phản ứng quốc tế như vậy thường đưa đến những hệ quả pháp lý xác định, làm thay đổi hoặc củng cố thêm các mối quan hệ quốc tế đa dạng giữa các quốc gia.

Sự công nhận quốc tế có thể được xem xét trên cơ sở coi công nhận là hành vi chính trị-pháp lý, dựa trên những động cơ nhất định (chủ yếu là động cơ chính trị, kinh tế, quốc phòng) của giai cấp thống trị ở quốc gia công nhận. Mục đích của hành vi mang tính chất công nhận quốc tế nhằm khẳng định lại quan hệ của quốc gia công nhận đối với đường lối chính sách, chế độ

chính trị, kinh tế... của bên được công nhận (chủ yếu là quốc gia và chính phủ mới thành lập) hoặc nhằm thể hiện ý định của quốc gia công nhận muốn thiết lập quan hệ bình thường và ổn định trong nhiều lĩnh vực với bên được công nhận.

Từ những luận điểm cơ bản nêu trên, công nhận quốc tế có thể được quan niệm là hành vi chính trị-pháp lý của quốc gia công nhận dựa trên nền tảng các động cơ nhất định (mà chủ yếu là động cơ chính trị, kinh tế, quốc phòng) nhằm xác nhận sự tồn tại của thành viên mới trong cộng đồng quốc tế, khẳng định quan hệ của quốc gia công nhận đối với chính sách, chế độ chính trị, kinh tế v.v. của thành viên mới và thể hiện ý định muốn được thiết lập các quan hệ bình thường, ổn định với thành viên mới của cộng đồng quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống quốc tế.

Mối quan hệ giữa công nhận quốc tế và quyền năng chủ thể luật quốc tế, cũng như vị trí và vai trò của công nhận quốc tế đối với các thành viên mới của cộng đồng quốc tế được giải quyết theo chiều hướng khác nhau. Trong khoa học luật quốc tế, có nhiều quan điểm, trường phái và học thuyết khác nhau về vấn đề này nhưng chủ yếu vẫn là hai thuyết cấu thành và tuyên bố là những thuyết thường được đề cập.

** Thuyết cấu thành*

Thuyết cấu thành (hay còn gọi là Thuyết sáng lập ra chủ thể luật quốc tế) xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX. Những nguyên tắc cơ bản của học thuyết này đến bây giờ vẫn nằm trong cơ sở thực tiễn ngoại giao và hành pháp của nhiều nước. Nội dung cơ bản của thuyết cấu thành quan niệm các quốc gia mới được thành lập chỉ có thể trở thành chủ thể luật quốc tế và thành viên độc lập của cộng đồng quốc tế nếu được các quốc gia khác chính thức công nhận. Thuyết cấu thành là thuyết chính trị phản động và là thuyết mâu thuẫn với luật quốc tế hiện đại.

** Thuyết tuyên bố*

Thuyết tuyên bố cũng là học thuyết của các luật gia quốc tế tư sản được hình thành như là trào lưu chống lại Thuyết cấu thành. Cuộc đấu tranh giữa những người theo đuổi Thuyết cấu thành và những người theo đuổi Thuyết tuyên bố thực chất là cuộc đấu tranh giữa những thế lực bảo thủ, phản động và lực lượng tiến bộ, bảo vệ những nguyên tắc dân chủ trong khoa học luật quốc tế. Những người chủ trương thuyết này cho rằng tất cả các quốc gia mới thành lập đều là chủ thể luật quốc tế và điều đó được xác định thông qua bằng chứng là quốc gia này đã xuất hiện và đang còn tồn tại trên thực tế. Việc công nhận quốc gia mới thành lập không thể tạo ra chủ thể mới của luật quốc tế mà chỉ đóng vai trò tuyên nhận sự tồn tại trên thực tế của một quốc gia.

Chẳng hạn, Viện nghiên cứu pháp luật quốc tế trong phiên họp tại Brucxen năm 1936 đã tuyên bố, sự công nhận của một hay một vài quốc gia không ảnh hưởng đến tính chất thực tại của quốc gia mới thành lập về phương diện pháp lý.

Thuyết tuyên bố là thuyết ra đời trong cuộc đấu tranh của những quốc gia dân tộc tư sản trẻ chống lại các quốc gia phong kiến quân chủ chuyên chế và trong một mức độ nhất định nào đó là thuyết tiến bộ.

b. Các thể loại công nhận quốc tế

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế có những thể loại khác nhau như công nhận các dân tộc đang đấu tranh, công nhận các “chính phủ lưu vong”, công nhận các bên tham chiến, công nhận các bên khởi nghĩa... Song, công nhận quốc gia và chính phủ mới thành lập vẫn là những thể loại cơ bản của công nhận quốc tế, nó có ý nghĩa lớn đối với thực tiễn ngoại giao cũng như lý luận luật quốc tế.

** Công nhận quốc gia mới thành lập*

Nhìn chung, các quốc gia từ trước đến nay có thể được thành lập theo một trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, các quốc gia có thể thành lập theo con đường cổ điển là một tập thể con người có thể thành lập quốc gia mới cách hoà bình do sự định cư của họ trên một lãnh thổ vô chủ hoặc trên lãnh thổ chưa có một tổ chức chính trị phù hợp. Trường hợp này hiện nay hầu như không còn gặp nữa.

Thứ hai, quốc gia có thể được thành lập do kết quả của cách mạng xã hội. Trường hợp này khá phổ biến ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh trong thời gian sau Đại chiến thế giới thứ hai.

Thứ ba, quốc gia có thể được thành lập do kết quả hoạt động của các quốc gia đã hoặc đang tồn tại vào thời điểm thành lập đó. Trong trường hợp này, quốc gia mới có thể được thành lập theo nhiều phương thức khác nhau, chẳng hạn, sự phân chia một quốc gia đang tồn tại thành hai hoặc nhiều quốc gia độc lập, hay là sự hợp nhất hai hay nhiều quốc gia độc lập thành một quốc gia mới...

Các quốc gia mới được thành lập theo các trường hợp nói trên, không phụ thuộc và thời gian, địa điểm, các đặc điểm dân cư, lãnh thổ, hình thức nhà nước... là những chủ thể mới của luật quốc tế ngay từ thời điểm mới được thành lập. Sự công nhận quốc gia ở đây chỉ đóng vai trò tuyên bố sự tồn tại trên trường quốc tế một quốc gia mới mà thôi.

Khi công nhận một quốc gia mới thành lập, các quốc gia công nhận chỉ ra rằng thành viên mới đó của cộng đồng quốc tế là một thực thể có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quốc tế cơ bản theo luật quốc tế.

** Công nhận chính phủ mới thành lập*

Khi một quốc gia mới được thành lập theo một trong

những trường hợp nói trên thì sự công nhận quốc gia mới được thành lập thường đồng thời với công nhận chính phủ của quốc gia mới. Trong trường hợp này có sự trùng hợp tất yếu của hai thể loại công nhận - công nhận quốc gia và công nhận chính phủ. Ngoài trường hợp đặc biệt này ra thì hai thể loại công nhận đó là hai thể loại công nhận khác nhau và độc lập với nhau.

Công nhận chính phủ mới có nghĩa là công nhận người đại diện hợp pháp cho một quốc gia có chủ quyền trong sinh hoạt quốc tế chứ không phải công nhận chủ thể mới của luật quốc tế. Công nhận chính phủ mới có ý nghĩa quan trọng như công nhận quốc gia mới thành lập. Sự công nhận chính phủ mới thường được đặt ra đối với loại chính phủ *de facto*. Xét về phạm vi hoạt động và quyền lực, chính phủ *de facto* được phân ra làm hai loại, chính phủ *de facto* chung cho toàn quốc và chính phủ *de facto* địa phương.

Luật quốc tế không điều chỉnh và không thể điều chỉnh những quan hệ nội bộ của quốc gia. Chính vì vậy, chỉ những chính phủ đang thực hiện hiệu quả và độc lập quyền lực của mình trên toàn lãnh thổ hoặc trên một phần lớn lãnh thổ quốc gia và được đông đảo quần chúng nhân dân ủng hộ mới là đối tượng của công nhận quốc tế. Ngày nay, luật quốc tế thừa nhận nguyên tắc hữu hiệu là cơ sở để công nhận các chính phủ *de facto* mới được thành lập. Nội dung nguyên tắc hữu hiệu được thể hiện rõ qua các điểm cơ bản sau:

- Chính phủ mới phải được đông đảo quần chúng nhân dân tự nguyện, tự giác ủng hộ;
- Chính phủ mới có đủ năng lực để duy trì và thực hiện quyền lực quốc gia trong một thời gian dài;
- Chính phủ mới có khả năng kiểm soát toàn bộ hoặc phần lớn lãnh thổ quốc gia một cách độc lập và tự chủ, tự quản lý và điều hành mọi công việc của đất nước.

2. Các vấn đề pháp lý về công nhận quốc tế

a. Các hình thức công nhận quốc tế

Không tồn tại một hình thức công nhận thống nhất cho mọi trường hợp. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, các chủ thể thường sử dụng một trong các hình thức sau khi thực hiện hành vi công nhận quốc tế:

- *Công nhận de jure*: Là công nhận quốc tế chính thức, ở mức độ đầy đủ nhất và trong một phạm vi toàn diện nhất.

- *Công nhận de facto*: Là công nhận quốc tế thực tế nhưng ở mức không đầy đủ, hạn chế và trong một phạm vi không toàn diện. Theo V.I. Lê-nin, công nhận de facto là “công nhận mới một nửa”.

Quan hệ phát sinh giữa quốc gia công nhận và bên được công nhận trên cơ sở công nhận de facto là những quan hệ quá độ tiến lên quan hệ toàn diện giữa các bên khi công nhận de jure. Phạm vi quan hệ giữa các bên khi công nhận de facto thường vẫn phải được xác định trên cơ sở các điều ước quốc tế. Sự khác nhau giữa công nhận de jure và công nhận de facto chủ yếu về mặt chính trị. Động cơ chính trị ở đây của bên công nhận de facto thể hiện ở thái độ thận trọng của quốc gia công nhận đối với quốc gia hoặc chính phủ mới được thành lập trong nhiều vấn đề liên quan đến tình hình, bối cảnh trong nước cũng như quốc tế.

- *Công nhận ad hoc*: Là hình thức công nhận đặc biệt mà quan hệ giữa các bên chỉ phát sinh trong một phạm vi nhất định nhằm tiến hành một số công vụ cụ thể và quan hệ đó sẽ được chấm dứt ngay sau khi hoàn thành công vụ đó.

b. Các phương pháp công nhận quốc tế

- *Công nhận minh thị*: Là công nhận quốc tế, được thể hiện một cách rõ ràng, minh bạch, được thực hiện bằng một

hành vi rõ rệt, cụ thể của quốc gia công nhận trong các văn bản chính thức.

- *Công nhận mặc thị*: Là công nhận quốc tế, được thể hiện một cách kín đáo, ngấm ngấm mà bên được công nhận hoặc các quốc gia và chính phủ khác phải dựa vào các quy phạm tập quán nhất định hay các nguyên tắc suy diễn trong sinh hoạt quốc tế mới làm sáng tỏ được ý định công nhận của bên công nhận.

Trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế, sự công nhận de jure và công nhận de facto đều có thể được thực hiện thông qua một trong hai nhóm phương pháp công nhận nói trên. Thông thường, công nhận de facto ít khi được thực hiện thông qua nhóm phương pháp minh thị và trái lại, công nhận de jure lại thường được thực hiện thông qua nhóm phương pháp minh thị.

Quốc gia có thể thực hiện sự công nhận quốc gia và chính phủ mới thành lập theo thể thức riêng lẻ, độc lập đối với các quốc gia khác hoặc theo thể thức tập thể trong mối quan hệ hợp tác với các quốc gia khác, trong những mức độ và phạm vi khác nhau.

c. Hệ quả pháp lý của công nhận quốc tế

Có nhiều ý kiến về hệ quả pháp lý quốc tế phát sinh từ hành vi công nhận quốc tế nhưng nhìn chung, trong trường hợp tiêu biểu, sự công nhận quốc tế thực hiện hai chức năng pháp lý phù hợp với việc công nhận. Thứ nhất, giải quyết triệt để vấn đề quy chế pháp lý của đối tượng được công nhận và thứ hai, tạo ra những điều kiện thuận lợi để các bên thiết lập những quan hệ nhất định với nhau.

Công nhận quốc tế chính thức giữa các quốc gia và chính phủ sẽ tạo ra và bảo đảm những điều kiện thuận lợi để thiết lập và phát triển những quan hệ bình thường giữa các quốc gia, tạo ra tiền đề để thiết lập những quan hệ nhiều mặt ở những mức độ khác nhau giữa quốc gia công nhận và quốc gia được

công nhận. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa quốc gia (chính phủ) công nhận và quốc gia (chính phủ) được công nhận là một trong những hệ quả pháp lý quốc tế quan trọng nhất của sự công nhận quốc tế.

Một điểm cần chú ý, khi công nhận một chính phủ mới được thành lập theo trường hợp cách mạng xã hội thì quan hệ ngoại giao đã tồn tại giữa các bên (bên công nhận và bên được công nhận) sẽ được phục hồi chứ không phải thiết lập mới quan hệ đó. Ngoài ra, quan điểm chung của tất cả các luật gia quốc tế đều cho rằng, công nhận *de facto* sẽ tạo ra cơ sở pháp lý để thiết lập quan hệ lãnh sự.

Việc ký kết các điều ước quốc tế hai bên, trong đó thể hiện rõ sự thống nhất nguyện vọng, ý muốn của các bên về các quyền và nghĩa vụ đã quy định trong các lĩnh vực cụ thể cũng được thừa nhận là một trong những hệ quả pháp lý quốc tế quan trọng của công nhận quốc tế chính thức. Đối với việc tham gia vào các hội nghị quốc tế và các tổ chức quốc tế phổ cập thì công nhận quốc tế chính thức cũng tạo ra những quan hệ pháp lý nhất định. Về nguyên tắc, mọi quốc gia (và chính phủ) đều có quyền được tham gia vào các hội nghị và tổ chức quốc tế phổ cập. Quyền đó của các quốc gia không phụ thuộc vào sự công nhận của các quốc gia khác. Song, việc công nhận chính thức cũng có vai trò thúc đẩy việc thực hiện các quyền đó của quốc gia và ngược lại, chính việc tiến hành chính sách không công nhận quốc tế đôi khi lại gây khó khăn cho quốc gia không được công nhận muốn thực hiện quyền tham gia tổ chức quốc tế của mình. Điều này thấy rõ qua thực tiễn hoạt động của Liên hợp quốc và thực tiễn chính sách không công nhận quốc tế của các nước đế quốc đối với các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và các nước mới giành độc lập.

Sự công nhận quốc tế chính thức, ngoài những điều nêu

trên còn làm phát sinh các hệ quả pháp lý khác, chẳng hạn, tạo điều kiện thuận lợi cho quốc gia (và chính phủ) mới được công nhận có khả năng thực tế để bảo vệ quyền miễn trừ quốc gia và miễn trừ tư pháp đối với tài sản của quốc gia mình tại lãnh thổ của quốc gia công nhận, tạo ra những cơ sở pháp lý để chứng minh hiệu lực chứng cứ của các văn bản pháp luật do quốc gia mới được công nhận ban hành...

V. KẾ THỪ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Có nhiều ý kiến khác nhau về kế thừa quốc gia. Nhìn chung, vấn đề kế thừa quốc gia được đặt ra khi có sự thay đổi triệt để về chủ quyền của một quốc gia tại một lãnh thổ nhất định. Sự thay đổi triệt để về chủ quyền đó có thể là kết quả của việc xuất hiện hoặc chấm dứt sự tồn tại của một quốc gia.

Trong hai công ước Viên về quyền thừa kế quốc gia do Ủy ban pháp luật quốc tế của Liên hợp quốc soạn thảo (Công ước Viên về kế thừa theo điều ước quốc tế thông qua ngày 22/8/1978, Công ước Viên về kế thừa tài sản, hồ sơ lưu trữ và công nợ của quốc gia thông qua ngày 7/4/1983) có định nghĩa kế thừa quốc gia là thuật ngữ dùng để chỉ sự thay thế của một quốc gia này cho một quốc gia khác trong việc hưởng quyền và gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với lãnh thổ nào đó. Việc đưa ra định nghĩa như vậy về kế thừa quốc gia là cố gắng khá lớn của Ủy ban pháp luật quốc tế. Quan hệ kế thừa quốc gia liên quan đến các yếu tố:

- Chủ thể của quan hệ kế thừa là các quốc gia. Các quốc gia này được phân ra thành quốc gia để lại quyền thừa kế và quốc gia có quyền kế thừa.
- Đối tượng kế thừa (hay còn gọi là khách thể của sự kế thừa) đó là các quyền và nghĩa vụ quốc tế. Những đối tượng

quan trọng nhất ở đây là lãnh thổ, điều ước quốc tế, tài sản quốc gia, quốc tịch và quy chế thành viên tại các tổ chức quốc tế.

- Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi quyền kế thừa ở đây là những biến cố chính trị lớn lao xảy ra hợp với quy luật khách quan của xã hội, thoả mãn những yêu cầu của luật quốc tế hiện đại, đặc biệt là nguyên tắc dân tộc tự quyết.

2. Kế thừa quốc gia sau cách mạng xã hội

Quốc gia dưới góc độ chủ thể của luật quốc tế là một đơn vị lãnh thổ-dân cư kết hợp với một cơ cấu chính trị-giai cấp nhất định. Cách mạng xã hội tại các nước vốn không phải là thuộc địa thường giữ lại được đơn vị lãnh thổ-dân cư đó với những đặc tính giai cấp của một kiểu quốc gia khác với quốc gia đã tồn tại trước cách mạng.

Sau cách mạng xã hội, một bộ phận cấu thành quan trọng quốc gia-đơn vị lãnh thổ-dân cư không thay đổi, cho nên khó có thể nói cách mạng xã hội đã làm xuất hiện một chủ thể hoàn toàn mới của luật quốc tế (tuy rằng quốc gia sau cách mạng xã hội vẫn được coi là chủ thể mới của luật quốc tế).

Vấn đề kế thừa và quyền kế thừa của quốc gia sau cách mạng xã hội được giải quyết rất khác nhau. Việc giải quyết các vấn đề đó thường phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể. Luật quốc tế hiện đại chưa có những quy phạm thống nhất cách giải quyết các vấn đề này. Chẳng hạn, trước đây, trong giải quyết vấn đề kế thừa, Nhà nước xô viết đã kiên quyết đoạn tuyệt với tất cả những quyền và nghĩa vụ mâu thuẫn với bản chất giai cấp của nhà nước kiểu mới. Chính phủ Nga xô viết đã huỷ bỏ các món nợ do Chính phủ Sa hoàng vay nước ngoài, bãi bỏ quyền tài phán lãnh sự ở các nước phương Đông, huỷ bỏ các điều ước nô dịch, bất bình đẳng... Trong khi đó, chính phủ Nga xô viết lại tôn trọng tất cả các quy định trong các điều ước về biên giới, các công ước nhân đạo, Công

ước toàn thế giới về thư tín, viễn thông năm 1874 và tất cả những gì phát sinh từ quan hệ “láng giềng thân thiện” không mâu thuẫn với ý thức pháp luật “của nền dân chủ nói chung và của quần chúng nhân dân lao động nói riêng”.

Nhà nước xô viết đã tuyên bố quyền kế thừa tất yếu của mình đối với tất cả tài sản của nước Nga cũ, không kể tài sản đó đang ở tại đâu và kế thừa tất cả những thành quả lao động của nhân dân nước mình làm ra.

3. Kế thừa quốc gia do kết quả của phong trào giải phóng dân tộc

Kế thừa quốc gia do kết quả của phong trào giải phóng dân tộc có những điểm đặc biệt. Nội dung của những đặc điểm đó được thể hiện qua các mặt sau:

- Quốc gia mới thành lập trước đây vốn là một thuộc địa hoặc lãnh thổ lệ thuộc vào nước khác.

- Quốc gia để lại quyền kế thừa vẫn tồn tại và nó vẫn là chủ thể luật quốc tế. Các quyền và nghĩa vụ quốc tế của quốc gia này vẫn được duy trì tại quốc gia mới thành lập (quốc gia có quyền kế thừa) trong một thời gian nhất định, trừ những quyền và nghĩa vụ có liên quan đến địa vị pháp lý của chính quốc gia để lại quyền kế thừa trong quan hệ qua lại với thuộc địa đã nhận được độc lập (quốc gia mới).

- Quốc gia để lại quyền thừa kế đã bóc lột và đàn áp nhân dân ở nước mới độc lập trong nhiều năm nhưng cuối cùng nhân dân ở thuộc địa này đã giành được độc lập và thành lập một quốc gia độc lập, chủ quyền, có địa vị pháp lý quốc tế bình đẳng với quốc gia để lại quyền kế thừa.

- Theo luật quốc tế hiện đại, các quốc gia mới giành được độc lập không nhất thiết phải tôn trọng các điều ước quốc tế trước đây vẫn phải thi hành tại lãnh thổ của quốc gia mới đó.

Trong một số trường hợp khác, quốc gia mới thành lập ký kết những điều ước đặc biệt với quốc gia để lại quyền kế thừa để giải quyết vấn đề cụ thể nói trên. Trong nhiều điều ước loại này có ghi nhận việc quốc gia mới thành lập sẽ kế thừa tất cả những điều ước còn hiệu lực thi hành do quốc gia để lại quyền kế thừa đã ký kết với nước khác về lãnh thổ vốn là thuộc địa hoặc lệ thuộc đó.

- Vấn đề kế thừa tài sản quốc gia có tại lãnh thổ vốn là thuộc địa cũng được luật quốc tế hiện đại điều chỉnh. Để giải quyết thỏa đáng vấn đề này phải chú ý đến tác hại của sự bóc lột thuộc địa do quốc gia để lại quyền kế thừa đối với nền kinh tế của nước mới giành được độc lập. Ở đây không chỉ đơn thuần là kế thừa chính đáng của quốc gia mới thành lập đối với những tài sản quốc gia có tại lãnh thổ mới giành được độc lập mà vấn đề là phải làm sao để buộc quốc gia thực dân trao trả hoặc bồi thường những tài sản mà chúng đã cướp đi hoặc chiếm giữ do kết quả bóc lột lao động nhân dân thuộc địa.

- Vấn đề kế thừa quy chế thành viên tại các tổ chức quốc tế. Luật quốc tế hiện đại chưa có những quy phạm giải quyết vấn đề kế thừa quy chế thành viên của quốc gia mới thoát khỏi ách thực dân và lệ thuộc. Thực tiễn của Liên hợp quốc đã giải quyết vấn đề kế thừa đó bằng cách kết nạp quốc gia mới giành được độc lập vào tổ chức của mình.

Thực tiễn của Việt Nam về vấn đề kế thừa sau khi giải phóng miền Nam Việt Nam rất phong phú. Ngay sau ngày miền Nam được giải phóng hoàn toàn (ngày 30/4/1975), Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý có liên quan đến vấn đề kế thừa quốc gia. Chẳng hạn, trong Tuyên bố ngày 30/4/1975 của Bộ ngoại giao Cộng hoà miền Nam Việt Nam về quyền thu hồi tất cả tài sản của nhân dân miền Nam Việt Nam ở nước ngoài có ghi rõ "*Bộ ngoại giao Cộng hoà miền Nam Việt Nam*

tuyên bố tất cả tài sản ở miền Nam Việt Nam cũng như ở nước ngoài, những bất động sản và động sản, tiền tệ, vàng bạc, các phương tiện giao thông... trước thuộc chính quyền Sài Gòn từ nay thuộc về nhân dân miền Nam Việt Nam và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được pháp luật quốc tế công nhận". Hoặc, trong Tuyên bố ngày 1/5/1975 về vấn đề các cơ quan đại diện của Chính quyền Sài Gòn cũ ở nước ngoài, Bộ ngoại giao Cộng hoà miền Nam Việt Nam có ghi rõ: *"Toàn bộ tài sản của các cơ quan đó, kể cả hồ sơ, tư liệu, tài khoản ở ngân hàng, nhà cửa, phương tiện vận chuyển... là tài sản của nhân dân miền Nam Việt Nam. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam quản lý tất cả hồ sơ, tư liệu và tài sản đó".*

Vấn đề kế thừa các tài sản, các quyền lợi và nghĩa vụ chính đáng khác mà trước đây đã được chính quyền cũ ở Sài Gòn thực hiện và vấn đề quyền kế thừa quy chế thành viên tại các tổ chức quốc tế cũng được nói đến trong những văn kiện pháp lý khác của Chính quyền nhân dân cách mạng miền Nam Việt Nam.

4. Kế thừa quốc gia khi hợp nhất hoặc giải thể quốc gia liên bang khi thay đổi lớn về lãnh thổ quốc gia

a. Kế thừa quốc gia khi hợp nhất hoặc giải thể quốc gia liên bang

Khi hợp nhất hai hay nhiều quốc gia độc lập vào một quốc gia liên bang thì tất cả những điều ước quốc tế do các quốc gia độc lập đã ký kết với nước ngoài đang có hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực tại lãnh thổ liên bang. Những điều ước mâu thuẫn với mục đích và nguyên tắc cơ bản của quốc gia liên bang hoặc khi điều kiện để thực hiện điều ước đã ký kết thay đổi hoàn toàn do kết quả của việc hợp nhất hay kết quả của những hoàn cảnh khách quan ngoài ý muốn của các bên thì các điều ước nói trên chỉ có hiệu lực trong phạm vi phần lãnh thổ của quốc gia

tham gia điều ước (chủ thể của liên bang), tức quốc gia để lại quyền kế thừa nhưng cũng không loại trừ trường hợp điều ước nói trên được thi hành trên toàn lãnh thổ liên bang mới nếu các chủ thể của liên bang đồng ý chấp thuận trường hợp đó.

Trong trường hợp điều ước quốc tế nhiều bên chưa có hiệu lực vào thời điểm kế thừa thì quốc gia có quyền kế thừa có thể thiết lập cho mình một quy chế quốc gia ký kết điều ước quốc tế nhiều bên nói trên nếu vào thời điểm kế thừa có ít nhất một quốc gia để lại quyền kế thừa (chủ thể của liên bang mới) ký kết điều ước quốc tế đó.

Các trường hợp kế thừa điều ước khi hợp nhất các quốc gia được tổng kết trong phần IV của Công ước Viên năm 1978 đã nêu:

- Khi một quốc gia liên bang bị giải thể ra nhiều phần mà mỗi phần đó lại trở thành một quốc gia độc lập thì những điều ước quốc tế do quốc gia liên bang ký kết với nước ngoài, nếu chúng đang có hiệu lực và nếu các quốc gia thoả thuận như vậy vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành đối với các quốc gia có quyền thừa kế điều ước nói trên.

Trong trường hợp thành lập một quốc gia độc lập trên một phần lãnh thổ của quốc gia có quyền kế thừa trước đây vốn là chủ thể của quốc gia liên bang bị giải thể thì các điều ước quốc tế do quốc gia liên bang cũng như quốc gia có quyền kế thừa ký kết với nước ngoài chưa hết hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành đối với quốc gia mới thành lập.

Ngoại lệ chung cho cả hai trường hợp nói trên là các điều ước quốc tế mâu thuẫn với mục đích và nguyên tắc cơ bản của quốc gia mới thành lập hoặc những điều kiện, hoàn cảnh cần thiết để các điều ước nói trên có hiệu lực đã thay đổi hoàn toàn.

Vấn đề kế thừa các điều ước quốc tế trong trường hợp giải thể quốc gia liên bang cũng được tổng kết trong phần IV của Công ước Viên năm 1978 nói trên.

- Đối với vấn đề kế thừa tài sản trong trường hợp hợp nhất hai hoặc nhiều quốc gia độc lập vào một quốc gia liên bang thì quốc gia mới có quyền kế thừa tất cả tài sản của quốc gia thành viên liên bang.

Trong trường hợp giải thể quốc gia liên bang ra thành các quốc gia độc lập thì các quốc gia mới đó mới có quyền kế thừa theo những tỷ lệ thích hợp phần tài sản của quốc gia liên bang. Thông thường, các vấn đề cụ thể trong giải quyết khối tài sản của quốc gia liên bang phải được đặt ra tại hội nghị các quốc gia thành viên liên bang và phải được ấn định rõ trong văn kiện chính thức giữa các quốc gia thành viên liên bang trên cơ sở có cân nhắc đến tỷ lệ dân cư, hoàn cảnh địa lý, điều kiện phát triển kinh tế và một số cơ sở khác.

Vấn đề kế thừa quy chế thành viên tại các tổ chức quốc tế trong trường hợp nhất hoặc giải thể quốc gia được giải quyết theo nhiều cách khác nhau. Trước đây, các luật gia quốc tế cho rằng vấn đề này chỉ mang tính chất nhân thân, không cần thiết phải giải quyết thỏa đáng. Song thực tiễn quan hệ quốc tế trong những năm gần đây của Liên hợp quốc đã chứng minh quốc gia mới thành lập do hợp nhất hoặc giải thể có quyền kế thừa quy chế thành viên của quốc gia để lại quyền kế thừa tại tổ chức quốc tế.

Có thể thấy rõ thực tế này qua trường hợp giải quyết kế thừa của một số quốc gia sau sự kiện sát nhập hoặc tách khỏi quốc gia liên bang, tiêu biểu là trường hợp của Liên Xô cũ. Khi Liên Xô tan rã, vấn đề kế thừa trong thực tế đã được giải quyết trên cơ sở của Hiệp ước thành lập SNG ngày 8 tháng 12 năm 1991 với việc bảo đảm cho các quốc gia độc lập - thành viên SNG quyền kế thừa các nghĩa vụ và quyền lợi phát sinh từ các điều ước và các cam kết quốc tế mà Liên Xô cũ là thành viên. Tuy nhiên, không phải tất cả các quốc gia thành viên SNG tự động trở thành thành viên của tất cả các điều ước quốc tế mà

Liên Xô cũ để lại. Mỗi quốc gia của SNG với tư cách là chủ thể kế thừa của Liên Xô cũ có quyền thể hiện sự chấp nhận hoặc không chấp nhận đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước quốc tế mà Liên Xô cũ đã là thành viên dành cho.

Riêng về phía Liên bang Nga, Bộ ngoại giao Liên bang đã gửi công hàm cho tất cả các cơ quan đại diện ngoại giao của Liên bang Nga ở nước ngoài ngày 13 tháng 1 năm 1992, trong đó tuyên bố rõ Liên bang Nga tiếp tục hưởng quyền và gánh vác nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước quốc tế mà Liên Xô cũ ký kết và yêu cầu hãy coi Liên bang Nga là quốc gia thành viên của các điều ước quốc tế hiện hành thay thế Liên Xô cũ. Liên bang Nga tiếp tục hưởng quy chế thành viên của Liên Xô cũ tại Liên hợp quốc, kể cả quy chế thành viên Hội đồng bảo an và các tổ chức quốc tế khác. Đổi lại, Liên bang Nga sẽ phải gánh chịu phần lớn nghĩa vụ của Liên Xô cũ, bao gồm cả những nghĩa vụ về tài chính mà Liên Xô cũ để lại; hoặc một số trường hợp khác như của Séc và Slovakia kế thừa Tiệp Khắc; Cộng hoà hồi giáo Iêmen kế thừa Bắc Iêmen (Cộng hoà hồi giáo Iêmen) và Nam Iêmen (Cộng hoà dân chủ Iêmen); Cộng hoà Liên bang Đức kế thừa Cộng hoà dân chủ Đức...

b. Kế thừa trong trường hợp có thay đổi lớn về lãnh thổ

Khi có thay đổi lớn về lãnh thổ phù hợp với luật quốc tế hiện đại hoặc khi chuyển nhượng một phần lãnh thổ hay sáp nhập phần lãnh thổ của một quốc gia này vào lãnh thổ của quốc gia khác theo các điều ước quốc tế về chuyển nhượng hay sáp nhập cụ thể, người ta thường áp dụng nguyên tắc di chuyển đường quốc giới theo thoả thuận giữa các bên hữu quan. Nội dung chính của nguyên tắc này được thể hiện qua các điểm sau đây:

- Các điều ước quốc tế của quốc gia để lại quyền kế thừa sẽ mất hiệu lực thi hành tại lãnh thổ này từ thời điểm chuyển giao lãnh thổ đó cho quốc gia khác.

- Các điều ước quốc tế của quốc gia có quyền kế thừa sẽ có được hiệu lực thi hành tại lãnh thổ. Điều ngoại lệ ở đây có thể là điều ước quốc tế của quốc gia có quyền thừa kế mâu thuẫn với mục đích thay đổi lãnh thổ hay trái với chính sách của quốc gia để lại quyền kế thừa hoặc khi phạm vi cam kết theo các điều ước quốc tế hay các điều kiện cần thiết để thực hiện các điều ước đó đã thay đổi hoàn toàn.

Tuy vậy, trong trường hợp có thay đổi lớn về lãnh thổ như đã nói trên, các điều ước quốc tế liên quan đến biên giới của lãnh thổ được chuyển giao cho quốc gia khác vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành đối với quốc gia - bên tham gia điều ước cụ thể đó nhưng không tham gia quan hệ kế thừa trong trường hợp này.

Tất cả những vấn đề còn lại có liên quan đến quyền kế thừa và được phát sinh khi chuyển giao lãnh thổ sẽ được giải quyết thông qua việc ký kết những điều ước quốc tế cụ thể về các vấn đề đó giữa các bên hữu quan.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích định nghĩa, các dấu hiệu cơ bản, cách phân loại chủ thể luật quốc tế.

2. Phân tích các yếu tố cấu thành và thuộc tính chính trị pháp lý của quốc gia.

3. Phân tích quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia và so sánh với quyền năng chủ thể luật quốc tế của các chủ thể khác.

4. Phân tích các vấn đề pháp lý về công nhận quốc tế.

5. Phân tích các trường hợp kế thừa của quốc gia dưới góc độ pháp lý và thực tiễn.

CHƯƠNG IV

LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Trong luật quốc tế hiện đại, luật điều ước quốc tế có vai trò rất quan trọng. Một mặt, luật điều ước quốc tế hướng đến điều chỉnh quá trình hình thành khung pháp luật quốc tế thông qua sự hình thành của hệ thống các điều ước đa dạng về nội dung. Mặt khác, với sự gia tăng của quan hệ hợp tác quốc tế, điều ước trở thành công cụ pháp luật chủ yếu để điều chỉnh hầu hết những quan hệ quốc tế nảy sinh trong các lĩnh vực của đời sống quốc tế. Vì vậy, sự phát triển của luật điều ước quốc tế như hiện nay đang là một trong những yếu tố đảm bảo cho sự hoàn thiện và phát triển luật quốc tế theo xu thế toàn cầu hoá. Luật điều ước quốc tế điều chỉnh quan hệ về ký kết điều ước giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế liên quốc gia. Ngoài ra, một số thực thể đặc biệt cũng có quyền năng ký kết điều ước quốc tế như Toà thánh Vatican hay các thực thể pháp lý lãnh thổ khác, ví dụ như Ma Cao, Hồng Kông... Việc ký kết các thoả thuận giữa các tổ chức, pháp nhân nước ngoài với quốc gia, giữa các địa phương thuộc các quốc gia khác nhau, giữa các tổ chức phi chính phủ với nhau hoặc với quốc gia sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật điều ước quốc tế.

Như vậy, luật điều ước quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp luật quốc tế, điều chỉnh quan hệ về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của các chủ thể luật quốc tế.

2. Nguồn của luật điều ước quốc tế

Các quy phạm của luật điều ước quốc tế được ghi nhận trong các điều ước quốc tế và các tập quán quốc tế.

Các quy phạm tập quán về luật điều ước quốc tế được hình thành chủ yếu từ chính thực tiễn đàm phán, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của các quốc gia. Hiện nay, những tập quán quốc tế liên quan đến thủ tục, nghi lễ ký kết điều ước quốc tế vẫn được các chủ thể kết ước áp dụng trong quá trình thiết lập các quan hệ điều ước quốc tế với nhau.

Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia và Công ước Viên năm 1986 về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế hoặc giữa các tổ chức quốc tế được coi là nguồn pháp luật thành văn chủ yếu của luật điều ước quốc tế hiện hành. Công ước Viên năm 1969 là kết quả của quá trình phát triển và pháp điển hoá các quy phạm luật điều ước quốc tế. Trong Công ước có lời nói đầu, 85 điều khoản và 1 phụ lục, nội dung Công ước quy định những vấn đề cơ bản của luật điều ước quốc tế, như hành vi, trình tự, thủ tục ký kết điều ước quốc tế, hiệu lực của điều ước quốc tế. Tuy nhiên, Công ước chỉ điều chỉnh việc ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế thành văn giữa các quốc gia. Riêng các điều ước quốc tế bất thành văn (hiệp định quân tử) và các điều ước quốc tế mà một trong các bên ký kết không phải là quốc gia sẽ chịu sự điều chỉnh của các quy phạm tập quán và các văn bản pháp lý quốc tế khác.

Trong từng quốc gia, để thống nhất quản lý hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, mỗi nước đều ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong nước điều chỉnh cụ thể

quan hệ ký kết và thực hiện điều ước quốc tế giữa nước đó với các chủ thể khác của luật quốc tế, ví dụ, Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam năm 1998, Luật về điều ước quốc tế của Liên bang Nga năm 1995, Luật về trình tự ký kết điều ước của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1990... Như vậy, về phương diện pháp lý, các quốc gia sử dụng luật điều ước quốc tế như phương tiện pháp luật phổ cập để hình thành và phát triển hệ thống các điều ước quốc tế mang tính chất vừa là nguồn chứa đựng các quy phạm luật quốc tế, vừa là công cụ pháp lý hiệu quả để duy trì quan hệ hợp tác quốc tế của các chủ thể luật quốc tế.

3. Các nguyên tắc điều chỉnh quan hệ ký kết và thực hiện điều ước quốc tế

a. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng trong quá trình ký kết điều ước quốc tế

Ký kết điều ước quốc tế là loại hình hoạt động pháp lý thuộc quá trình xây dựng luật quốc tế. Do đặc điểm cơ bản của luật quốc tế là không có các cơ quan lập pháp chuyên trách nên quá trình xây dựng luật quốc tế luôn được tiến hành bởi chính các chủ thể luật quốc tế. Đặc điểm này tác động đến quá trình ký kết điều ước quốc tế theo hướng việc ký kết điều ước sẽ hoàn toàn dựa trên cơ sở ý chí tự nguyện của các thành viên. Sự tự nguyện và bình đẳng trong các quan hệ điều ước trở thành một trong những căn cứ để đánh giá tính hợp pháp của điều ước quốc tế. Theo nguyên tắc này, những điều ước được ký kết mà có sự lừa dối, có sử dụng vũ lực hoặc ép buộc sẽ không có giá trị pháp lý (Điều 49, 52 Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia). Nguyên tắc này góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể ký kết trong các quan hệ pháp luật quốc tế, tránh sự áp đặt từ bên ngoài với mục đích thôn tính hay tạo ra tình

trạng phải lệ thuộc về kinh tế, chính trị vào quốc gia khác. Nguyên tắc này đồng thời tạo cơ sở để duy trì tương quan có lợi cho hoà bình, an ninh và ổn định ở từng khu vực cũng như trên phạm vi toàn cầu, hạn chế sự lạm quyền và tình trạng không bình đẳng trong quá trình vừa hợp tác, vừa cạnh tranh của các chủ thể luật quốc tế. Nguyên tắc này còn trở thành một trong những điều kiện pháp lý để điều ước quốc tế đã ký kết có hiệu lực trong thực tiễn.

b. Nguyên tắc điều ước quốc tế phải có nội dung phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế

Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế được thừa nhận là những "thước đo" giá trị hợp pháp của các quy phạm pháp luật quốc tế khác. Vì vậy, quy phạm pháp luật dù tồn tại dưới hình thức nào (điều ước hoặc tập quán) đều phải có nội dung không trái với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế. Nếu có sự mâu thuẫn giữa nội dung điều ước quốc tế với nguyên tắc cơ bản thì điều ước quốc tế sẽ đương nhiên không có giá trị pháp lý (mặc nhiên vô hiệu), kể cả đối với điều ước đang có hiệu lực thì hành nhưng khi xuất hiện quy phạm *Jus cogens* mới của luật quốc tế thì điều ước đó cũng chấm dứt hiệu lực hiện hành.

c. Nguyên tắc Pacta sunt servanda

Đây là một trong những nguyên tắc rất quan trọng của luật điều ước quốc tế. Điều 26 Công ước Viên năm 1969 quy định: *"mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành một cách thiện chí"*. Sự tận tâm, thiện chí của chủ thể ký kết vừa là cơ sở, vừa là bảo đảm quan trọng để chủ thể ký kết tự ràng buộc vào nghĩa vụ thực hiện các quy định của luật điều ước nói chung và điều ước quốc tế nói riêng với tính chất là các cam kết quốc tế tồn tại song hành cùng các điều khoản thoả thuận trong điều ước. Việc không thi

hành điều ước quốc tế chỉ có thể được thực hiện trong một số các trường hợp và với những điều kiện rất chặt chẽ. Ví dụ, trường hợp quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự giữa các bên kết ước bị cắt đứt không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thực hiện các điều ước quốc tế hiện có giữa các bên, trừ khi điều ước quốc tế đó chỉ có thể thực hiện được khi có sự tồn tại của những quan hệ này (Điều 63 Công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế).

II. KHÁI NIỆM ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Định nghĩa

Điều ước quốc tế là thoả thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể luật quốc tế và được luật quốc tế điều chỉnh, không phụ thuộc vào việc thoả thuận đó được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó.

Định nghĩa trên đây đã thể hiện được những đặc điểm cơ bản nhất của điều ước, đó là:

- Hình thức của điều ước quốc tế;
- Chủ thể của điều ước quốc tế;
- Bản chất của điều ước quốc tế;
- Luật điều chỉnh việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Dựa vào các yếu tố cơ bản nêu trên, có thể phân biệt điều ước quốc tế với văn kiện quốc tế không phải là điều ước, mặc dù văn kiện đó giống với văn bản điều ước quốc tế về tên gọi. Theo quy định của luật điều ước quốc tế, khái niệm điều ước quốc tế theo luật quốc gia có sự vận dụng cụ thể để thuận lợi cho việc ký kết và thực hiện, cụ thể:

Trong Luật điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2016, điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

một bên ký kết được hiểu là thoả thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thoả thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác. Bên ký kết nước ngoài theo quy định của Luật này được hiểu là quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác được công nhận là chủ thể của pháp luật quốc tế. Cách xác định văn bản điều ước quốc tế theo pháp luật Việt Nam cho thấy phạm vi chủ thể của quan hệ điều ước quốc tế không chỉ là các quốc gia mà còn bao hàm cả các chủ thể khác của luật điều ước quốc tế. Mặt khác, nội hàm khái niệm điều ước quốc tế trong pháp luật Việt Nam nêu trên đã có sự tương đồng với quy định của luật điều ước quốc tế hiện hành và thực tiễn ký kết điều ước quốc tế của Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác.

2. Tên gọi, cơ cấu, ngôn ngữ của điều ước quốc tế

** Tên gọi của điều ước quốc tế*

Điều ước quốc tế là tên khoa học pháp lý chung để chỉ các văn bản pháp luật quốc tế do hai hay nhiều chủ thể luật quốc tế ký kết. Trong từng quan hệ điều ước cụ thể, điều ước có thể được gọi bằng rất nhiều tên gọi khác nhau như hiệp ước, hiệp định, công ước, hiến chương, quy chế...

Luật điều ước quốc tế cũng như pháp luật của mỗi quốc gia đều không có những quy định cụ thể nhằm ấn định rõ tên gọi cho từng loại điều ước. Trong thực tiễn, có những điều ước có cùng nội dung và tính chất nhưng giữa các văn bản điều ước này lại có thể có tên gọi khác nhau. Việc xác định tên gọi cụ thể cho một điều ước hoàn toàn do các chủ thể ký kết điều ước đó thoả thuận quyết định.

** Cơ cấu của điều ước quốc tế*

Hầu hết các điều ước quốc tế song phương và đa phương thường được kết cấu thành ba phần:

- Phần lời nói đầu: Phần này không được chia thành từng chương, từng điều hoặc từng khoản. Trong phần lời nói đầu không chứa đựng các quy phạm cụ thể xác lập quyền và nghĩa vụ cho các bên mà chỉ nêu lý do ký kết, mục đích ký kết, tên của các bên tham gia ký kết...

- Phần nội dung chính: Đây là phần chính, rất quan trọng của điều ước. Nó thường được chia thành các phần, các chương, các điều nhằm điều chỉnh các lĩnh vực hợp tác mà các bên quan tâm.

- Phần cuối cùng: Phần này thường bao gồm các điều khoản quy định về thời điểm, thời hạn có hiệu lực của điều ước, ngôn ngữ soạn thảo điều ước, vấn đề sửa đổi, bổ sung, cơ quan lưu chiếu điều ước...

** Ngôn ngữ của điều ước*

Việc lựa chọn một hoặc một số ngôn ngữ phù hợp cho công việc soạn thảo văn bản điều ước và thể hiện sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia ký kết hoàn toàn phụ thuộc vào sự thoả thuận của các bên. Các văn bản điều ước soạn thảo bằng ngôn ngữ đã được lựa chọn đều là văn bản gốc và có giá trị pháp lý như nhau. Các ngôn ngữ được lựa chọn trong văn bản điều ước thường là ngôn ngữ làm việc chính thức của Liên hợp quốc (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ả Rập) hoặc ngôn ngữ của các bên ký kết (đối với điều ước song phương). Theo quy định tại Điều 5 Luật điều ước quốc tế năm 2016, *“Điều ước quốc tế hai bên phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên ký kết nước ngoài”*.

3. Phân loại điều ước quốc tế

- Căn cứ vào các bên kết ước, có các loại:

+ Điều ước song phương;

+ Điều ước đa phương;

+ Điều ước ký kết giữa các quốc gia, giữa các tổ chức quốc tế hoặc giữa quốc gia với tổ chức quốc tế...

- Căn cứ vào lĩnh vực điều chỉnh của điều ước, có các loại:

+ Điều ước về chính trị;

+ Điều ước về kinh tế;

+ Điều ước về văn hoá-khoa học-kỹ thuật

- Căn cứ vào phạm vi áp dụng, có các loại:

+ Điều ước song phương;

+ Điều ước khu vực;

+ Điều ước phổ cập (điều ước toàn cầu).

Ngoài ra, trong một số tài liệu, sách báo khác nhau, một số tác giả còn phân loại điều ước quốc tế thành điều ước khế ước, điều ước luật hoặc điều ước thời bình, điều ước thời chiến...

III. KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Thẩm quyền ký kết

a. Các quốc gia

Về nguyên tắc, tất cả các quốc gia đều có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế. Đây chính là loại quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia. Trên thực tế, quốc gia có thể từ chối một phần, toàn bộ hoặc chuyển cho quốc gia hay tổ chức quốc tế khác thực hiện thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế. Đối với nhiều điều ước quốc tế có ghi nhận rõ những loại quốc gia và tổ chức quốc tế nào có thể là thành viên của điều ước đó. Điển

hình là Công ước luật biển năm 1982, tại Điều 305 có liệt kê một danh mục các thực thể có thể tham gia Công ước, cụ thể:

- Tất cả các quốc gia.

- Nước Nammibia do Hội đồng của Liên hợp quốc về Nammibia đại diện.

- Tất cả các quốc gia liên kết tự trị đã chọn chế độ này qua hành động tự quyết do Liên hợp quốc giám sát và phê chuẩn theo Nghị quyết 1514 của Đại hội đồng và có thẩm quyền đối với các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký các hiệp ước về vấn đề đó.

- Tất cả các quốc gia liên kết tự trị mà theo các văn bản liên kết có thẩm quyền đối với các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký các hiệp ước về vấn đề đó.

- Tất cả các lãnh thổ có quyền tự trị hoàn toàn về nội trị được Liên hợp quốc thừa nhận nhưng chưa giành được nền độc lập hoàn toàn phù hợp với Nghị quyết 1514 của Đại hội đồng và có thẩm quyền đối với các vấn đề mà Công ước đề cập, kể cả thẩm quyền ký các hiệp ước về vấn đề đó.

- Các tổ chức quốc tế theo đúng Phụ lục IX.

Trong hầu hết các trường hợp, các quốc gia đều trực tiếp thực hiện thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế. Tuy nhiên, pháp luật của một số quốc gia cũng như thoả thuận giữa các quốc gia là cơ sở để xuất hiện một số trường hợp thực hiện thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế tương đối đặc biệt:

Trường hợp thứ nhất: Quốc gia đại diện cho quốc gia khác

Trường hợp này xuất hiện khi có một thoả thuận giữa các quốc gia cho phép một quốc gia có thể đại diện cho một hoặc nhiều quốc gia khác trong những lĩnh vực cụ thể của quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ ký kết các điều ước quốc tế nói riêng. Ví dụ, Hiệp ước về liên minh thuế quan giữa Thụy Sĩ và Liechtenstein ngày 29/3/1923 ghi nhận Thụy Sĩ sẽ ký kết các

điều ước quốc tế nhân danh Liechtenstein. Tương tự là các trường hợp của Mỹ đối với Puerto Rico, Pháp đối với Andorra...

Trường hợp thứ hai: Quốc gia và tổ chức quốc tế liên chính phủ.

Thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế cũng có thể được quốc gia ủy quyền cho một tổ chức quốc tế - đại diện cho quyền lợi của quốc gia ủy quyền trong quan hệ quốc tế. Sự ủy quyền này phải được thể hiện rõ ràng trong các văn bản pháp lý quốc tế cụ thể. Hiệp ước thành lập cộng đồng châu Âu có ghi nhận, trong một số trường hợp nhất định, cộng đồng châu Âu có thể đại diện cho các quốc gia thành viên hoặc là một bên tham gia điều ước quốc tế. Ví dụ, Công ước về trợ cấp lương thực 1999 quy định: *"Công ước sẽ phát sinh hiệu lực vào ngày 1/7/1999 giữa những chính phủ và tổ chức quốc tế liên chính phủ mà đến 30/6/1999 đã nộp lưu chiểu các văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt, gia nhập hoặc áp dụng tạm thời Công ước bao gồm cả cộng đồng châu Âu"*.

b. Các tổ chức quốc tế

Thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế của tổ chức quốc tế xuất phát từ quyền năng chủ thể luật quốc tế của các tổ chức quốc tế và thường được ghi nhận trong Hiến chương và các văn bản pháp lý khác của tổ chức quốc tế. Tổ chức quốc tế có thể ký kết các điều ước quốc tế với các quốc gia, kể cả quốc gia thành viên như các điều ước quốc tế về thuê trụ sở của tổ chức, các điều ước liên quan đến các khoản vay tín dụng mà các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các quốc gia... Tổ chức quốc tế cũng có thể ký kết các điều ước quốc tế với các tổ chức quốc tế khác như các hiệp định chuyên môn được ký kết giữa Liên hợp quốc với Tổ chức lao động quốc tế, với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế... Tuy nhiên, do tính chất quyền năng chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế nên thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế của chủ thể này không giống như thẩm quyền của các

quốc gia. Vì vậy, có những loại điều ước quốc tế quy định không có sự tham gia của các tổ chức quốc tế.

Thực tiễn của hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế còn cho thấy một số thực thể như Toà thánh Vatican, Hồng Kông, Ma Cao... cũng tham gia ký kết một số điều ước quốc tế nhất định. Toà thánh Vatican tham gia ký 4 công ước Gionevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh năm 1949, ký và phê chuẩn Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia... Điều 151 Luật cơ bản của Hồng Kông và Điều 136 Luật cơ bản của Ma Cao quy định, chính quyền hành chính của hai vùng lãnh thổ này có thể tiếp tục gìn giữ và phát triển các quan hệ đối ngoại cũng như ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế với nước ngoài cũng như các tổ chức quốc tế liên chính phủ trong những lĩnh vực thích hợp như kinh tế, tài chính, hàng hải, viễn thông, du lịch, thể thao...

Khi ký kết điều ước quốc tế, các chủ thể thông qua đại diện của mình là đại diện đương nhiên mà thông lệ quốc tế và thực tiễn pháp luật của các quốc gia đã xác định là những người không cần thư uỷ nhiệm, bao gồm:

- Nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng bộ ngoại giao trong mọi hành động liên quan đến việc ký kết điều ước quốc tế.

- Người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao trong việc thông qua văn bản của một điều ước quốc tế giữa nước cử cơ quan đại diện và nước sở tại.

- Những người thay mặt cho quốc gia mình tại một hội nghị quốc tế hoặc tại tổ chức quốc tế trong việc thông qua văn bản của một điều ước quốc tế trong khuôn khổ của hội nghị hoặc tổ chức đó.

Ngoài ra, những người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ

có quyền ký kết những điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực của bộ, ngành cũng không cần thư uỷ nhiệm.

Đối với những đại diện phải có thư uỷ nhiệm để tham gia vào quá trình ký kết điều ước quốc tế thì họ phải xuất trình thư uỷ nhiệm thích hợp. Theo Điều 8 Công ước Viên năm 1969, nếu một điều ước quốc tế được ký kết hoặc thông qua bởi những người không đủ tư cách đại diện cho quốc gia mình thì điều ước đó có thể sẽ không có hiệu lực.

2. Trình tự ký kết điều ước quốc tế

a. Đàm phán, soạn thảo và thông qua văn bản điều ước

Đàm phán là quá trình thoả thuận, thương lượng để tiến tới xác định quyền và nghĩa vụ của các bên ghi nhận trong nội dung của văn bản điều ước. Có thể tiến hành đàm phán theo các cách thức như đàm phán trên cơ sở của dự thảo văn bản điều ước đã chuẩn bị trước của mỗi bên hay một bên hoặc cùng đàm phán để trực tiếp xây dựng văn bản điều ước.

Nếu đàm phán thành công, văn bản dự thảo điều ước sẽ được soạn thảo chính thức để các bên thông qua. Việc soạn thảo văn bản điều ước sẽ do một cơ quan có thẩm quyền được các bên lập ra (hoặc thừa nhận) tiến hành hoặc do một cơ quan bao gồm đại diện của các bên tiến hành.

Thông qua văn bản điều ước là thủ tục không thể thiếu. Thực tiễn ký kết điều ước quốc tế cho thấy, có nhiều cách để thông qua văn bản điều ước, như biểu quyết, thoả thuận miệng. Văn bản đã được các bên nhất trí thông qua là văn bản cuối cùng, các chủ thể kết ước không được đơn phương sửa đổi, chỉnh lý hoặc bổ sung mới.

b. Ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế

Bản chất của các bước ký, phê duyệt, phê chuẩn hay gia nhập điều ước là hành vi nhằm thực hiện sự ràng buộc quốc

gia với điều ước quốc tế và có giá trị tạo ra hiệu lực thi hành của điều ước đó.

** Các hình thức ký điều ước quốc tế*

Có ba hình thức ký điều ước như sau:

Ký tắt: Ký của các vị đại diện của các bên tham gia đàm phán xây dựng văn bản điều ước nhằm xác nhận văn bản dự thảo điều ước. Ký tắt chưa làm điều ước phát sinh hiệu lực

- Ký ad referendum: Ký của vị đại diện với điều kiện có sự đồng ý tiếp sau đó của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia. Hình thức ký này có thể làm phát sinh hiệu lực cho điều ước nếu các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia tỏ rõ sự chấp thuận sau khi ký ad referendum.

- Ký đầy đủ (ký chính thức): Ký của vị đại diện của các bên vào văn bản dự thảo điều ước. Sau khi ký đầy đủ điều ước có thể phát sinh hiệu lực.

Trong các hình thức ký nêu trên, ký đầy đủ là hình thức ký phổ biến nhất và được áp dụng cho cả điều ước song phương và điều ước quốc tế đa phương. Tuy nhiên, hành vi ký đã thể hiện rõ ý định của quốc gia ký trong việc ràng buộc với điều ước quốc tế sau này nên trong thời gian điều ước chưa có hiệu lực, quốc gia đó không được có những hành vi có thể làm ảnh hưởng đến mục đích và đối tượng của điều ước quốc tế.

Các điều ước quốc tế đa phương có thể có quy định về thời điểm mở ra để ký không giống nhau. Sau thời điểm này, quốc gia chỉ có thể trở thành thành viên của điều ước đó bằng cách gia nhập (Cộng ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948). Một số điều ước đa phương về nhân quyền lại thường không ấn định thời điểm này.

** Phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế*

Phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế là những hành vi

pháp lý của một chủ thể luật quốc tế, theo đó chủ thể này xác nhận sự đồng ý ràng buộc với một điều ước quốc tế nhất định. Việc có áp dụng hình thức phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế hay không được ghi nhận rõ ràng trong điều ước. Một số loại điều ước đa phương toàn cầu, đa phương khu vực, các điều ước về các vấn đề biên giới, lãnh thổ, tương trợ tư pháp... thường quy định thủ tục phê chuẩn hoặc phê duyệt. Công ước Viên năm 1969 có quy định các trường hợp điều ước áp dụng hình thức phê chuẩn thể để thể hiện sự đồng ý ràng buộc đối với điều ước quốc tế của một quốc gia.

Quy định về việc phải phê chuẩn cho phép các quốc gia có thời gian và cơ hội để xem xét hoặc kiểm tra lại việc ký kết của những đại diện của quốc gia mình và ban hành những văn bản pháp luật cần thiết cho việc thực thi điều ước quốc tế đó ở trong nước. Đồng thời, hoạt động phê chuẩn cũng thể hiện vai trò của các cơ quan có thẩm quyền đối với hoạt động ký kết, gia nhập điều ước quốc tế của nhà nước đó.

Bản chất của việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc với một điều ước quốc tế được biểu thị bằng việc phê duyệt cũng tương tự như hành vi phê chuẩn.

Gia nhập điều ước quốc tế là hành động của một chủ thể luật quốc tế đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của một điều ước quốc tế đa phương đối với chủ thể đó. Việc gia nhập thường được đặt ra đối với quốc gia khi thời hạn ký kết điều ước đã chấm dứt hoặc điều ước đã có hiệu lực mà quốc gia đó chưa phải là thành viên. Thủ tục gia nhập được quy định cụ thể trong phần cuối cùng của điều ước đó. Giống như phê chuẩn hoặc phê duyệt, gia nhập thường được thực hiện thông qua việc gửi văn kiện gia nhập đến quốc gia hoặc cơ quan của tổ chức quốc tế có chức năng bảo quản điều ước quốc tế đó. Ngoại trừ một số điều ước quốc tế nhất định, hầu hết các điều ước đa phương phổ cập

đều cho phép các quốc gia gia nhập, ví dụ, Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, Công ước quốc tế về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự... đều quy định về việc cho phép các quốc gia gia nhập.

Trừ khi điều ước có quy định khác, thời điểm xác nhận sự đồng ý ràng buộc đối với điều ước quốc tế bằng hình thức phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập có thể được tính khi các bên ký kết trao đổi các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập; khi quốc gia ký kết nộp lưu chiểu các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập tại cơ quan lưu chiểu và khi thông báo những văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập cho các quốc gia kết ước hoặc cho cơ quan lưu chiểu.

c. Bảo lưu điều ước quốc tế

Theo Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước quốc tế, thì *"Bảo lưu điều ước quốc tế là hành động đơn phương bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào của một quốc gia đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước đó, nhằm qua đó loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của một hoặc một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó"*.

Bảo lưu (nếu có) chỉ có thể tiến hành vào thời điểm quốc gia thực hiện các hành vi nhằm xác nhận sự ràng buộc của một điều ước đối với quốc gia đó.

** Điều khoản bảo lưu*

Phù hợp với mục đích của việc ký kết điều ước quốc tế và lợi ích của các quốc gia thành viên, luật điều ước quốc tế thừa nhận bảo lưu là quyền của các chủ thể khi tham gia ký kết điều ước quốc tế nhưng quyền này không phải là tuyệt đối mà nó bị hạn chế trong những trường hợp nhất định. Chẳng hạn, một quốc gia sẽ không được phép đưa ra tuyên bố bảo lưu nếu

liên quan đến:

- Trường hợp điều ước quốc tế cấm bảo lưu;
- Trường hợp bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước.

Tương tự, quyền bảo lưu điều ước quốc tế của một quốc gia cũng sẽ bị hạn chế khi trong nội dung của điều ước đó chỉ cho phép bảo lưu đối với những điều khoản nhất định.

Trong thực tiễn thường có thể có hai dạng quy định liên quan đến vấn đề bảo lưu điều ước, đó là trường hợp điều ước có điều khoản quy định về bảo lưu và trường hợp điều ước không có điều khoản quy định về bảo lưu. Ở trường hợp thứ nhất, nếu điều ước cho phép bảo lưu hoặc chỉ được bảo lưu những điều khoản cụ thể thì những vấn đề bảo lưu sẽ tuân theo các quy định của chính điều ước quốc tế đó. Còn với trường hợp thứ hai, nếu điều ước không có điều khoản quy định về bảo lưu thì Công ước Viên năm 1969 quy định:

- Việc bảo lưu phải được tất cả các bên chấp nhận nếu số quốc gia đàm phán có hạn hoặc việc thi hành toàn bộ điều ước giữa tất cả các bên là điều kiện cần thiết dẫn tới sự chấp nhận ràng buộc của các bên đối với điều ước.

- Một bảo lưu coi như được một quốc gia chấp nhận nếu quốc gia đó không phản đối trong vòng 12 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo về bảo lưu.

- Nếu điều ước là văn kiện thành lập tổ chức quốc tế thì một bảo lưu cần được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức đó.

Ngoài các quy định nêu trên về việc bảo lưu điều ước quốc tế, cần lưu ý rằng, mặc dù Công ước Viên năm 1969 không quy định cụ thể nhưng trong thực tế, bảo lưu không đặt ra đối với các điều ước quốc tế song phương vì các thoả thuận, cam

kết trong quan hệ song phương hầu như chỉ liên quan đến chính hai bên chủ thể, thông qua các điều khoản trong điều ước để xác lập rõ quyền và nghĩa vụ của hai bên. Vì vậy, nếu một trong hai bên đưa ra bảo lưu sẽ dẫn đến sự tổn hại cho lợi ích của bên kia. Sự bất đồng (nếu có) về những điều khoản cụ thể sẽ đòi hỏi các bên phải tiến hành thương lượng lại thì mới có thể đạt được những thoả thuận để hình thành nên văn bản điều ước mà các bên mong muốn thiết lập.

** Thủ tục bảo lưu*

Do bảo lưu có ảnh hưởng trực tiếp tới giá trị hiệu lực của các điều khoản của điều ước quốc tế trong quan hệ giữa các bên nên theo quy định của Công ước Viên năm 1969, việc tuyên bố bảo lưu, rút bảo lưu, chấp thuận hoặc phản đối bảo lưu đều phải được trình bày bằng văn bản và thông báo cho các bên liên quan.

** Hệ quả và ý nghĩa pháp lý của bảo lưu*

Bản chất của bảo lưu không nhằm đưa các điều khoản bị bảo lưu ra khỏi nội dung của một điều ước nhưng về tổng thể, quan hệ giữa các thành viên của một điều ước sẽ thay đổi trong phạm vi có bảo lưu. Sự thay đổi liên quan đến bảo lưu khác nhau, tùy thuộc vào việc phản đối hoặc chấp thuận bảo lưu. Từ việc phản đối bảo lưu do một quốc gia đưa ra, có thể làm cho quốc gia bảo lưu và quốc gia phản đối bảo lưu không có quan hệ điều ước hoặc không áp dụng điều khoản bảo lưu trong quan hệ giữa hai bên, còn đối với các điều khoản còn lại, quan hệ điều ước vẫn diễn ra bình thường.

Đối với nhiều thành viên, bảo lưu là giải pháp pháp lý để giải quyết hài hoà lợi ích riêng của quốc gia với lợi ích khi tham gia điều ước, qua đó góp phần tăng cường số lượng thành viên tham gia để điều ước có điều kiện hình thành và phát huy vai trò điều chỉnh các quan hệ quốc tế nảy sinh.

IV. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Hiệu lực của điều ước quốc tế theo không gian và thời gian

Một điều ước sẽ có hiệu lực thi hành khi thoả mãn điều kiện chủ quan như phải được ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, phù hợp với quy định về thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia và điều kiện khách quan là phù hợp với các quy phạm *Jus cogens* của luật quốc tế.

Khi một điều ước quốc tế phát sinh hiệu lực sẽ ràng buộc các bên kết ước trong toàn lãnh thổ (không gian) thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước đó, trừ khi có các quy định khác.

Thực tế, có những điều ước có hiệu lực trên toàn bộ lãnh thổ của các quốc gia thành viên (kể cả những phần lãnh thổ mà quốc gia thành viên chịu trách nhiệm về mặt đối ngoại). Nhưng cũng sẽ có một số điều ước có các điều khoản loại trừ hoặc hạn chế việc áp dụng đối với những bộ phận lãnh thổ nhất định. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện điều ước, quốc gia thành viên vẫn có thể thông báo rút lại việc không áp dụng về mặt lãnh thổ (ví dụ: Tuyên bố của Đan Mạch năm 1987 về việc áp dụng Công ước vận chuyển hàng hoá quốc tế cho quần đảo Faroe) hoặc tuyên bố mở rộng phạm vi áp dụng về mặt lãnh thổ (ví dụ, thông báo của Hà Lan năm 1986 về việc áp dụng Công ước về quy tắc ứng xử liên quan đến vận tải bằng đường biển cho Aruba thuộc Hà Lan).

Về thời gian, đa số các điều ước quốc tế điều chỉnh các quan hệ hợp tác về thương mại, hàng hải, du lịch, các điều ước về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, về tránh đánh thuế hai lần... đều xác lập một cách rõ ràng, chính xác thời điểm bắt đầu có hiệu lực và thời điểm kết thúc hiệu lực của điều ước đó. Thời điểm có hiệu lực của điều ước thường là ngày mà các điều kiện cụ thể được trù liệu trong điều ước quốc tế đó đã được thoả mãn. Ví dụ, khi đã có đủ số lượng nhất định các quốc gia

chấp nhận sự ràng buộc của điều ước; sau khoảng thời gian nhất định kể từ khi có đủ số lượng các quốc gia chấp nhận sự ràng buộc của điều ước.

Trong thực tiễn, có không ít các điều ước quốc tế chỉ xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực mà không quy định thời điểm kết thúc hiệu lực. Những điều ước này thường được gọi là điều ước vô thời hạn. Ví dụ, Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước Luật biển năm 1982...

2. Hiệu lực của điều ước quốc tế và quốc gia thứ ba

Luật điều ước quốc tế quy định một điều ước quốc tế không tạo ra nghĩa vụ hay quyền hạn nào cho một quốc gia thứ ba, tức quốc gia không phải là thành viên của điều ước, trừ khi có sự đồng ý của quốc gia đó (Điều 34 Công ước Viên năm 1969).

Luật quốc tế nói chung và điều ước quốc tế nói riêng được hình thành trên cơ sở của sự thoả thuận. Vì vậy, nếu một chủ thể luật quốc tế không tham gia vào quá trình thoả thuận này thì về nguyên tắc, họ cũng không chịu sự ràng buộc của những điều ước quốc tế đó nhưng nếu quốc gia thứ ba không phản đối những quyền phát sinh từ một điều ước thì họ cũng phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng. Riêng đối với các nghĩa vụ, quốc gia thứ ba nếu chấp thuận phải thể hiện rõ ràng bằng văn bản và nghĩa vụ này chỉ có thể bị hủy bỏ hoặc sửa đổi khi có sự đồng ý của các thành viên điều ước và của quốc gia thứ ba. Điều ước có thể phát sinh hiệu lực với quốc gia thứ ba trong một số trường hợp sau đây:

- Điều ước có điều khoản tối huệ quốc.
- Điều ước tạo ra các hoàn cảnh khách quan. Đây là những điều ước mà quốc gia thứ ba phải tôn trọng và tính đến trong quan hệ của họ với những quốc gia liên quan, như điều ước liên quan đến giao thông trên các sông quốc tế (sông Ranh, sông Danuyp...) kênh đào quốc tế (kênh đào Panama, kênh

đào Suer) và eo biển quốc tế (eo biển Gibranta, eo biển Thổ Nhĩ Kỳ), điều ước về phân định biên giới.

- Điều ước được quốc gia thứ ba viện dẫn áp dụng với tính chất của tập quán quốc tế.

3. Tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan tới hiệu lực của điều ước

Hiệu lực thi hành một điều ước quốc tế có thể chịu sự tác động khác nhau của các yếu tố khách quan, chủ quan, dẫn đến hệ quả chấm dứt vĩnh viễn hoặc tạm thời đình chỉ, cụ thể:

- Những tác động mang tính chất khách quan, dẫn đến hệ quả điều ước chấm dứt hoàn toàn, như trường hợp do đối tượng của điều ước đã bị huỷ bỏ hoặc không còn tồn tại hoặc do việc xuất hiện một quy phạm bắt buộc chung của luật quốc tế (Jus cogens). Riêng trường hợp do có sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh (Rebus sic stantibus) thì theo Điều 62 Công ước Viên năm 1969 một quốc gia có thể viện dẫn một sự thay đổi cơ bản các điều kiện, hoàn cảnh hiện tại, so với các điều kiện, hoàn cảnh đã tồn tại vào lúc ký kết điều ước quốc tế mà các bên đã không dự kiến được để có cơ sở hay lý do chấm dứt, rút ra khỏi điều ước. Tuy nhiên, các quốc gia không thể viện dẫn sự thay đổi này để huỷ bỏ hoặc đình chỉ hiệu lực của điều ước về xác lập biên giới. Ngoài ra, nếu sự thay đổi cơ bản về hoàn cảnh là do sự vi phạm của chính bên đã nêu ra lý do thì điều ước vẫn có hiệu lực thực hiện.

- Yếu tố chủ quan tác động đến thực hiện điều ước thường xảy ra khi có sự vi phạm cơ bản đối với một điều ước. Trường hợp này được áp dụng trên nguyên tắc có đi có lại nhằm đảm bảo sự bình đẳng về quyền lợi giữa các bên ký kết. Một bên ký kết có quyền viện dẫn sự vi phạm của bên ký kết khác để chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thực hiện hiệu lực của toàn bộ hay một phần điều ước đã ký kết. Trong trường hợp các bên

đã thoả thuận về việc hủy bỏ hoặc tạm đình chỉ hiệu lực thi hành của điều ước thì chủ thể kết ước có quyền hành động theo thoả thuận trong điều ước đó.

Ngoài ra, hiệu lực thi hành một phần hay toàn bộ điều ước quốc tế có thể bị tác động bởi việc thực hiện các hành vi hợp pháp của chủ thể ký kết, như hành vi bảo lưu điều ước, hành vi thực hiện quyền kế thừa của chủ thể luật quốc tế trong giải quyết các vấn đề kế thừa quốc gia, chính phủ.

4. Thực hiện điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế phải được các thành viên kết ước thực hiện dựa trên nguyên tắc tận tâm, thiện chí. Các thành viên của điều ước không thể viện dẫn sự khác biệt giữa điều ước quốc tế đã ký kết với luật quốc gia của nước đó để không thực hiện điều ước quốc tế. Điều ước quốc tế phải được thực hiện trên phạm vi toàn lãnh thổ của quốc gia kết ước, theo cơ chế đã quy định trong mỗi điều ước quốc tế.

a. Giải thích điều ước quốc tế

Để thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi các bên phải hiểu đúng, chính xác các quy định của điều ước. Yêu cầu đó dẫn đến việc phải giải thích điều ước. Vấn đề giải thích điều ước được đặc biệt quan tâm khi các bên ký kết có ý kiến bất đồng về ý nghĩa thực sự của một hoặc một số điều khoản trong điều ước. Yêu cầu của việc giải thích điều ước là:

- Điều ước phải được giải thích thiện chí, phù hợp với ý nghĩa thông thường của các thuật ngữ được sử dụng trong điều ước và trong mối quan hệ với đối tượng và mục đích của điều ước.

- Việc giải thích điều ước phải căn cứ vào nội dung văn bản điều ước, các thoả thuận có liên quan đến điều ước được các bên chấp nhận trong khi ký kết điều ước, các thoả thuận sau này của các bên về giải thích và thực hiện điều ước, thực

tiến thực hiện điều ước liên quan đến việc giải thích điều ước và các quy định thích hợp của pháp luật quốc tế.

Ý nghĩa của việc giải thích được xem là chính thức hay không phụ thuộc vào thẩm quyền giải thích, có sự phân biệt việc giải thích chính thức và giải thích không chính thức nhưng việc giải thích cho dù là chính thức của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia cũng không có giá trị ràng buộc đối với bên kết ước khác, trừ khi được các bên đó chấp nhận. Còn trong phạm vi quốc gia, việc giải thích nói trên lại được các cơ quan hữu quan tuân thủ.

b. Đăng ký và công bố điều ước quốc tế

Điều 102, Hiến chương Liên hợp quốc quy định: "*Mọi hiệp ước và công ước do bất cứ thành viên nào của Liên hợp quốc ký kết, sau khi hiến chương này có hiệu lực phải được đăng ký tại ban thư ký và do ban này công bố càng sớm càng tốt*".

Về nguyên tắc, điều ước có đăng ký hay không đăng ký đều không ảnh hưởng đến hiệu lực của điều ước. Vì vậy, việc đăng ký hay không đăng ký điều ước hoàn toàn thuộc quyền của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, Điều 102 Hiến chương Liên hợp quốc cũng quy định: "*nếu không đăng ký theo quy định của khoản 1 điều này thì không một bên nào của điều ước được quyền viện dẫn hiệp ước hoặc công ước đó trước các cơ quan của Liên hợp quốc*".

Việc đăng ký và công bố điều ước quốc tế cũng được quy định trong luật pháp của mỗi quốc gia. Theo Luật điều ước quốc tế năm 2016 của Việt Nam, Bộ ngoại giao tiến hành đăng ký tại Ban thư ký Liên hợp quốc các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết. Điều ước sẽ được đăng trong Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bộ ngoại giao chủ trì, phối hợp với

cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Toàn văn điều ước quốc tế, thông tin về hiệu lực của điều ước quốc tế được công khai trên Cơ sở dữ liệu này.

c. Xác định vị trí điều ước quốc tế trong quan hệ với luật quốc gia

Việc xác định vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống các văn bản pháp luật quốc gia hiện không có sự thống nhất trong cách giải quyết của các quốc gia. Cụ thể, vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật của quốc gia thường được xác định theo hai cách:

- Thứ nhất, luật quốc gia quy định điều ước quốc tế là một bộ phận cấu thành của luật quốc gia, có vị trí dưới Hiến pháp nhưng lại có hiệu lực cao hơn các văn bản quy phạm pháp luật khác. Đây là xu hướng khá phổ biến mà điển hình là Cộng hoà Pháp và Liên bang Nga.

- Thứ hai, luật quốc gia không quy định rõ điều ước quốc tế có phải là một bộ phận cấu thành luật quốc gia hay không nhưng vẫn thừa nhận giá trị ưu tiên của điều ước so với luật quốc gia, thậm chí điều ước quốc tế có thể được xếp ngang bằng với Hiến pháp. Điển hình cho trường hợp này là Thụy Sĩ, Hà Lan... Hiến pháp Hà Lan năm 1953 (sửa đổi năm 1956) cho phép các điều ước quốc tế được các cơ quan có thẩm quyền của Hà Lan ký kết có thể thay đổi và huỷ bỏ một cách hợp pháp các quy định của hiến pháp.

Như vậy, xu thế thừa nhận ưu thế của điều ước quốc tế so với các văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia là thực tiễn phổ biến hiện nay tại nhiều quốc gia. Qua đó, giá trị hiệu lực của điều ước quốc tế được đảm bảo bằng các nguyên tắc của luật điều ước quốc tế cũng như các biện pháp đảm bảo khác của quốc gia. Việc nội luật hoá các quy định của điều ước quốc tế

tại quốc gia về thực chất không là nghĩa vụ pháp lý của quốc gia, được tiến hành dựa theo quy định của luật trong nước với các hình thức đa dạng, có ý nghĩa tạo môi trường và điều kiện thực tế để thực thi đầy đủ các quy định của điều ước mà quốc gia đã tự cam kết bằng hành vi pháp lý quốc tế hợp pháp. Nhưng cơ chế thực hiện điều ước quốc tế ở các quốc gia có sự khác nhau nhất định nên việc triển khai thực hiện điều ước một cách cụ thể hoàn toàn do quốc gia thành viên tiến hành.

Liên quan tới việc thực hiện điều ước quốc tế hiện nay tồn tại hai quan điểm chủ yếu:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng, điều ước quốc tế có hiệu lực trực tiếp đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của nó tại các nước thành viên. Quan điểm này sẽ dẫn đến hệ quả là điều ước quốc tế sau khi phát sinh hiệu lực sẽ được áp dụng trực tiếp mà quốc gia đó không cần phải tiến hành "nội luật hoá", trừ khi chính điều ước quốc tế đó có quy định khác.

- Quan điểm thứ hai cho rằng, điều ước quốc tế không thể được áp dụng một cách trực tiếp đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của nó tại các nước thành viên. Quan điểm này thường xuất phát từ việc nhìn nhận điều ước quốc tế là luật quốc tế cho nên không thể áp dụng như những quy phạm pháp luật trong nước. Vì vậy, để thực hiện điều ước quốc tế, quốc gia cần phải "nội luật hoá".

Mặc dù tồn tại các quan điểm khác nhau của pháp luật quốc gia về giá trị hiệu lực của điều ước quốc tế nhưng tựu trung lại, việc thực tiễn thực thi, tuân thủ luật quốc tế nói chung và điều ước quốc tế nói riêng vẫn phải đi đến một kết quả là các quốc gia thành viên phải tôn trọng đầy đủ các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế.

d. Pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế

So với nhiều quốc gia trong khu vực, Việt Nam được đánh

giá là nước có pháp luật quốc gia về điều ước quốc tế khá phát triển. Cơ sở pháp lý cơ bản điều chỉnh hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam là các quy định trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992. Các quy định pháp luật về điều ước quốc tế đã phát triển và đạt được sự phù hợp nhất định với xu thế phát triển của luật quốc tế hiện đại cũng như nhu cầu thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam với các nước và tổ chức quốc tế.

Cùng với Hiến pháp, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quốc gia quan trọng trong lĩnh vực điều ước quốc tế, như Pháp lệnh 1988 và Pháp lệnh 1998 về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. Ngoài ra, việc thực hiện điều ước quốc tế còn được quy định trong các văn bản luật liên quan như Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật dân sự 1995... Tất cả các quy định trên đã tạo thành khung pháp luật quốc gia về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam.

Song song với việc ban hành các quy định của luật trong nước, năm 2001, Việt Nam chính thức gia nhập Công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia (gọi tắt là Công ước Viên 1969). Đối với Việt Nam, Công ước Viên 1969 là công cụ pháp lý quốc tế quan trọng để điều chỉnh quan hệ ký kết, thực hiện điều ước quốc tế giữa Việt Nam với các quốc gia khác trong cộng đồng quốc tế. Sau khi gia nhập Công ước Viên 1969, pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế cần được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện. Quá trình này hướng tới mục tiêu quan trọng là phải phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện đất nước, tạo được thế chủ động cho Việt Nam trong hội nhập quốc tế và khu vực, đồng thời góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế, một mặt bảo vệ tốt nhất các quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, cá nhân, tổ chức trong quan hệ với nước ngoài, mặt

khắc khẳng định được vị thế vững vàng của Việt Nam trên trường quốc tế. Từ những định hướng chiến lược nêu trên, thực hiện Nghị quyết số 21/2003/QH11 về chương trình xây dựng pháp luật năm 2004 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vấn đề xây dựng và ban hành Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2005 đã được thông qua. Năm 2013, Việt Nam ban hành Hiến pháp mới với những sửa đổi liên quan đến vấn đề ký kết điều ước quốc tế. Cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật điều ước quốc tế năm 2016 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09/4/2016. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016, tạo ra những đổi mới trong quản lý nhà nước về công tác ký kết, thực hiện điều ước quốc tế và xây dựng môi trường pháp luật quốc gia tương thích với các nghĩa vụ và cam kết quốc tế mà Việt Nam hiện là thành viên.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguồn và các nguyên tắc của luật điều ước quốc tế.
2. Phân tích đặc điểm của điều ước quốc tế và phân biệt điều ước quốc tế với các thoả thuận có tính quốc tế khác.
3. Phân tích trình tự ký kết điều ước quốc tế.
4. Phân tích các vấn đề pháp lý về hiệu lực của điều ước quốc tế.
5. Phân tích các vấn đề pháp lý về thực hiện điều ước quốc tế.

CHƯƠNG V

DÂN CƯ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

I. CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ QUỐC TẾ VỀ QUỐC TỊCH

1. Khái niệm dân cư

Dân cư là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành nên quốc gia - chủ thể cơ bản của luật quốc tế. Dân cư là tập hợp không đồng nhất các cá nhân có quốc tịch khác nhau (xét về mối liên hệ pháp lý) nhưng là cộng đồng tạo nên danh nghĩa quốc gia từ phương diện thẩm quyền tài phán và quyền lực nhà nước trên phạm vi lãnh thổ nhất định. Tức là, trong cộng đồng dân cư quốc gia thường bao gồm hai bộ phận: công dân nước đó và người nước ngoài (bao gồm người có quốc tịch của nước khác, người không quốc tịch).

Về phương diện luật quốc tế, dân cư là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia nhất định và chịu sự điều chỉnh của pháp luật của quốc gia đó. Địa vị pháp lý của dân cư nói chung do luật quốc gia các nước hữu quan và luật quốc tế xác định.

Xuất phát từ chủ quyền quốc gia, mỗi nước đều có thẩm quyền riêng biệt xác định địa vị pháp lý cho từng bộ phận dân cư của nước mình, các quốc gia khác không có quyền can thiệp. Tuy nhiên, khi thực hiện chủ quyền, mỗi quốc gia phải tôn trọng pháp luật và tập quán quốc tế được thừa nhận rộng rãi, tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, tôn trọng các cam kết quốc tế đã được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế có liên quan.

Trong thực tiễn, địa vị pháp lý của dân cư hoàn toàn phụ thuộc vào chế độ kinh tế-xã hội và trình độ phát triển chung của từng nước. Vì vậy, mỗi nhà nước đều có quy chế pháp lý riêng về dân cư, trong đó, địa vị pháp lý của các bộ phận dân cư không hoàn toàn giống nhau.

Việc xác định địa vị pháp lý của các bộ phận dân cư thuộc thẩm quyền quyết định của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, trong thực tiễn quan hệ quốc tế, có nhiều vấn đề pháp lý liên quan tới dân cư chỉ có thể giải quyết hiệu quả dựa trên cơ sở các điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia hữu quan, như vấn đề quyền con người và bảo vệ quyền lợi cho các dân tộc thiểu số, vấn đề địa vị pháp lý của nhóm người hưởng quy chế ngoại giao - lãnh sự, địa vị pháp lý của người không quốc tịch, hai hoặc nhiều quốc tịch, vấn đề cư trú và dẫn độ... Hiện nay, ngày càng xuất hiện nhiều điều ước quốc tế phổ cập là cơ sở để công nhận rộng rãi các quyền dành cho các bộ phận dân cư của mỗi quốc gia.

2. Quốc tịch của cá nhân

a. Khái niệm

Trong lịch sử nhân loại, quan hệ giữa nhà nước với cá nhân quy thuộc về nhà nước đó tồn tại với tư cách là mối quan hệ pháp luật và ở từng thời kỳ phát triển khác nhau của nhà nước - pháp luật, mối quan hệ đó biểu hiện theo các hình thức khác nhau. Chẳng hạn, thời kỳ chiếm hữu nô lệ, chủ nô là người có đầy đủ các quyền do nhà nước ban cho còn tuyệt đại đa số những người lao động là nô lệ không được coi là con người mà đơn giản chỉ là thứ "công cụ lao động biết nói" thuộc quyền sở hữu và khai thác của giai cấp chủ nô.

Sang thời kỳ phong kiến, địa vị pháp lý dành cho người lao động được cải thiện hơn so với thời kỳ chiếm hữu nô lệ, họ được coi là "thân dân" của vua chúa phong kiến với rất ít quyền cá nhân và không được hưởng các quyền chính trị, không được tham gia vào bộ máy nhà nước.

Trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, chế định quốc tịch ra đời nhằm phục vụ cho lợi ích cá nhân của giai cấp tư bản. Chế định này thay thế cho chế định thân dân trong thời kỳ phong kiến, đánh dấu bước phát triển tiến bộ trong lịch sử loài người. Người dân được gọi là công dân với nhiều quyền lợi và nghĩa vụ kèm theo, trong đó có quyền dân sự và chính trị.

Trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay, chế định quốc tịch của luật trong nước có sự thay đổi và phát triển với nội dung mới, trong đó thừa nhận sự bình đẳng của các cá nhân với nhau trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá; bảo đảm thực hiện nguyên tắc "mọi người đều bình đẳng trước pháp luật" khi giải quyết các vấn đề pháp lý về dân cư, tôn trọng, bảo vệ và phát triển quyền con người hiện đại tại từng quốc gia, phù hợp với luật quốc tế.

Trong hệ thống pháp luật của từng quốc gia, quốc tịch là một chế định pháp lý, bao gồm các quy định điều chỉnh hình thức và nội dung mối quan hệ pháp luật được thiết lập giữa một cá nhân với một nhà nước.

Như vậy, từ phương diện pháp lý hiện đại, quốc tịch là mối quan hệ pháp lý hai chiều, được xác lập giữa cá nhân với một quốc gia nhất định, có nội dung là tổng thể các quyền và nghĩa vụ của người đó và quốc gia mà họ là công dân.

Mối quan hệ pháp luật về quốc tịch xác lập giữa cá nhân và quốc gia có đặc điểm:

- Tất yếu được xác lập bằng những cách thức khác nhau. Đối với từng cá nhân, đây là mối quan hệ pháp luật tồn tại một cách bền vững, ổn định và ràng buộc người đó với nhà nước mà họ là công dân về quyền và nghĩa vụ mang tính hai chiều.

- Đối với mỗi cá nhân, quốc tịch chỉ có ý nghĩa ràng buộc họ với nhà nước mà họ là công dân.

- Quốc tịch vừa mang tính quốc tế, vừa là đối tượng điều chỉnh của luật trong nước. Đặc thù này của mối quan hệ quốc tịch

xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa quyền con người và quyền công dân của một cá nhân khi tồn tại trong đời sống xã hội.

b. Xác lập quốc tịch của cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước

Trên cơ sở chủ quyền, mỗi quốc gia có những quy định cụ thể về xác lập quốc tịch cho cá nhân là công dân của nước đó. Trong quan hệ pháp luật quốc tịch, quốc gia là chủ thể duy nhất của luật quốc tế có quyền ban cấp quốc tịch cho cá nhân, theo các nguyên tắc và quy định pháp luật của nhà nước đó. Việc quy định cụ thể các điều kiện, trình tự, thủ tục, cách thức hưởng và mất quốc tịch trước hết là công việc nội bộ của từng quốc gia. Song, các quy định về quốc tịch của quốc gia cần phù hợp với nguyên tắc của luật quốc tế và các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên.

Xác lập mối quan hệ quốc tịch có ý nghĩa pháp lý cực kỳ quan trọng đối với từng cá nhân trong xã hội. Quốc tịch là căn cứ, dấu hiệu nói lên sự quy thuộc của một cá nhân về một nhà nước nhất định. Sự quy thuộc này đối với cá nhân sẽ đồng nghĩa với việc người đó nhận được các quyền lợi mà nhà nước và pháp luật nước này đảm bảo cho họ được thụ hưởng, đồng thời xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà nước đó đối với việc bảo vệ quyền lợi cho cá nhân trong mối quan hệ với cộng đồng dân cư của quốc gia mà họ là công dân, cũng như trong quan hệ quốc tế mà người đó tham gia nhân danh chính cá nhân họ.

Về phía nhà nước, xác lập quốc tịch có ý nghĩa thực hiện chủ quyền quốc gia đối với dân cư, bởi về pháp lý, quốc tịch là căn cứ xác định giới hạn thẩm quyền tài phán của một quốc gia trong các mối quan hệ pháp luật quốc tế. Đằng sau các mối quan hệ giữa một cá nhân với cá nhân của quốc gia khác hoặc giữa một cá nhân với nhà nước khác, suy đến cùng, chính là quan hệ giữa các nhà nước với nhau. Trong các quan

hệ đó, ranh giới của chủ quyền giữa các quốc gia trước hết được xác định căn cứ vào yếu tố quốc tịch. Vì dù theo hình thái kinh tế-xã hội nào thì con người cũng phải gắn với điều kiện phát triển của một quốc gia, một nhà nước cụ thể. Quyền con người của cá nhân cụ thể trong xã hội phải được thể chế hoá và bảo đảm thực hiện bằng quy định pháp luật và các thiết chế quốc gia. Có như vậy, các chuẩn mực quốc tế đối với quyền lợi của cá nhân con người mới có điều kiện để được hiện thực hoá trong đời sống.

Trên bình diện pháp luật quốc gia và quốc tế, theo truyền thống, có các quy định hiện hành sau đang được áp dụng tại các nước khi xác lập quốc tịch của cá nhân:

** Hưởng quốc tịch do sinh ra*

Đây là cách thức hưởng quốc tịch phổ biến nhất. Các quốc gia sử dụng các nguyên tắc hưởng quốc tịch do sinh ra không giống nhau, dẫn đến các kết quả pháp lý khác nhau.

Một số quốc gia như Áo, Na-uy, Afghanistan... sử dụng nguyên tắc quyền huyết thống (Jus Sanguinis) để xác định quốc tịch cho cá nhân được sinh ra. Theo nguyên tắc này, trẻ em khi sinh ra có quốc tịch theo cha mẹ, không phụ thuộc vào nơi sinh.

Các nước ở Mỹ La tinh lại áp dụng nguyên tắc quyền nơi sinh (Jus Soli) để xác định quốc tịch cho trẻ em, với nội dung: Trẻ em sinh ra ở nước nào sẽ có quốc tịch nước đó, không phụ thuộc vào quốc tịch của cha mẹ.

Nguyên tắc Jus Sanguinis và Jus Soli có phương thức xác định quốc tịch hoàn toàn khác nhau, vì vậy trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế đã dẫn đến hiện tượng trẻ em không có quốc tịch hoặc có hai quốc tịch trở lên. Để giải quyết thực tế này, các nước đã ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương nhằm mục đích hợp tác để hạn chế và loại bỏ tình trạng người không quốc tịch hay hai quốc tịch.

Pháp luật của đa số các quốc gia trên thế giới đều quy định việc hưởng quốc tịch do sinh ra trên cơ sở áp dụng nguyên tắc hỗn hợp, bao gồm sử dụng cả hai nguyên tắc Jus Sanguinis và Jus Soli theo trình tự nhất định, phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

** Hưởng quốc tịch theo sự gia nhập*

Có ba trường hợp hưởng quốc tịch theo sự gia nhập sau đây:

- Do xin vào quốc tịch;
- Do kết hôn với người nước ngoài;
- Do nhận làm con nuôi người nước ngoài.

Việc hưởng quốc tịch trong trường hợp xin vào quốc tịch dựa trên cơ sở ý chí, nguyện vọng cá nhân của người muốn xin vào quốc tịch. Yếu tố ý chí ở đây có tính chất quyết định. Vì vậy, pháp luật của các quốc gia đều đòi hỏi phải có đơn xin gia nhập quốc tịch của người có nhu cầu. Trình tự, thủ tục và các điều kiện xin nhập quốc tịch được quy định trong pháp luật có liên quan của quốc gia xin gia nhập quốc tịch. Nhìn chung, pháp luật các nước đều quy định các điều kiện cơ bản sau đây:

- Phải đạt độ tuổi nhất định, thường từ 18 tuổi trở lên;
- Phải có thời gian sinh sống nhất định tại nước xin nhập quốc tịch;
- Phải biết ngôn ngữ của quốc gia xin gia nhập;
- Phải có điều kiện sống đảm bảo theo quy định của quốc gia xin gia nhập quốc tịch;
- Phải có đạo đức và tư cách tốt.

Đây là những điều kiện chung có tính chất cơ bản. Ngoài ra, phụ thuộc vào bản chất chế độ, phong tục tập quán, điều kiện và trình độ phát triển của từng nước mà trong quy định từng nước có thể có các điều kiện bổ sung thêm.

Trong trường hợp gia nhập quốc tịch do kết hôn với người

nước ngoài, luật pháp các quốc gia cũng có quy định cụ thể, theo đó, người phụ nữ kết hôn với người nước ngoài thì được mang quốc tịch của người chồng (như pháp luật của Anh, của Braxin...). Tuy nhiên, luật pháp về quốc tịch của một số quốc gia lại quy định việc kết hôn của người phụ nữ không làm thay đổi ipso facto quốc tịch của người phụ nữ. Trong Công ước 1957 về quốc tịch của người phụ nữ đi lấy chồng, để bảo đảm sự bình đẳng về quốc tịch, công ước quy định, người phụ nữ có địa vị pháp lý bình đẳng với nam giới trong việc giữ hoặc thay đổi quốc tịch khi kết hôn. Điều 1, Công ước quy định, mỗi quốc gia ký kết thoả thuận rằng việc kết hôn, ly hôn giữa công dân quốc gia đó với người nước ngoài, việc thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời kỳ hôn nhân không ipso facto dẫn đến sự thay đổi quốc tịch của người vợ.

Vấn đề hưởng quốc tịch theo sự gia nhập cũng có thể phát sinh trong trường hợp nhận làm con nuôi người nước ngoài. Pháp luật các nước thừa nhận nguyên tắc pháp lý, trẻ em không có quốc tịch hoặc có quốc tịch nước khác, khi được người nước ngoài nhận làm con nuôi, có thể xin gia nhập quốc tịch của cha hoặc mẹ nuôi, tùy theo từng trường hợp cụ thể.

** Hưởng quốc tịch theo sự lựa chọn*

Lựa chọn quốc tịch là quyền của người dân được tự do lựa chọn cho mình một quốc tịch hoặc là giữ nguyên quốc tịch cũ hoặc là nhận quốc tịch của quốc gia hữu quan khác. Việc lựa chọn quốc tịch phải được thực hiện trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, bảo đảm tuyệt đối quyền lợi và tài sản của người lựa chọn quốc tịch.

Sau Chiến tranh thế giới thứ lần thứ II, vấn đề lựa chọn quốc tịch xuất hiện nhiều, do yếu tố lịch sử để lại, các vấn đề này đã được điều chỉnh trong các điều ước quốc tế hữu quan như Hiệp ước Potsdam, Hiệp định 1945 giữa Liên Xô (cũ) với Ba Lan, Hiệp định 1946 giữa Tiệp Khắc (cũ) với Liên Xô (cũ).

** Hưởng quốc tịch theo sự phục hồi quốc tịch*

Phục hồi quốc tịch là hoạt động pháp lý có ý nghĩa nhằm mục đích khôi phục lại quốc tịch cho người đã mất quốc tịch đó vì các nguyên nhân khác nhau trong đời sống dân sự quốc tế. Vấn đề phục hồi quốc tịch được đặt ra đối với những người ra nước ngoài sinh sống nay hồi hương về tổ quốc và đối với những người đã mất quốc tịch nước mình do kết hôn với người nước ngoài nay ly hôn và muốn trở lại quốc tịch cũ.

Trình tự, thủ tục và điều kiện hưởng quốc tịch theo sự phục hồi quốc tịch được quy định có nội dung đơn giản hơn và ưu tiên hơn so với người gia nhập quốc tịch lần đầu..

Ngoài những cách thức hưởng quốc tịch phổ biến nêu trên, trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế còn có hưởng quốc tịch theo phương thức được thưởng quốc tịch. Thưởng quốc tịch là hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia công nhận người nước ngoài có công lao to lớn với nước mình, với cộng đồng nhân loại là công dân nước mình. Việc thưởng quốc tịch phải được sự đồng ý của người được thưởng quốc tịch. Trong thực tế, việc thưởng quốc tịch dẫn đến hai hệ quả pháp lý sau:

- Người được thưởng quốc tịch trở thành công dân thực sự của nhà nước thưởng quốc tịch với đầy đủ quyền và nghĩa vụ như công dân của nhà nước này.

- Người được thưởng quốc tịch là công dân danh dự của nhà nước thưởng quốc tịch, việc thưởng quốc tịch chỉ có giá trị và ý nghĩa tinh thần là chủ yếu.

c. Chấm dứt mối quan hệ quốc tịch với nhà nước

Mối liên hệ pháp lý bền vững và ổn định giữa công dân với một nhà nước có thể chấm dứt trong những trường hợp nhất định, đó là:

** Do thôi quốc tịch*

Quốc tịch của một người mất đi khi họ xin thôi quốc tịch

theo ý chí và nguyện vọng cá nhân. Trong trường hợp này, đương sự phải làm đơn xin thôi quốc tịch gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Pháp luật các nước đều quy định những điều kiện chủ yếu để xin thôi quốc tịch như:

- Đã hoàn thành hoặc được miễn nghĩa vụ quân sự;
- Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế hoặc các nghĩa vụ tài chính cho quốc gia mà họ xin thôi quốc tịch;
- Không phải thi hành các phán quyết dân sự;
- Không bị truy tố hình sự trong thời gian xin thôi quốc tịch.

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cho phép thôi quốc tịch, đương sự sẽ không còn là công dân của quốc gia đó nữa.

** Do bị tước quốc tịch*

Pháp luật của các quốc gia đều quy định các trường hợp cá nhân bị tước quốc tịch. Hành vi tước quốc tịch là biện pháp trừng phạt của nhà nước, áp dụng đối với công dân nước mình, khi họ có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật của quốc gia mà họ mang quốc tịch. Thông thường, do phạm những tội có tính chất phản quốc hoặc có hành động không xứng đáng với danh hiệu công dân quốc gia nữa.

Ngoài hai trường hợp nêu trên, quan hệ pháp luật quốc tịch giữa cá nhân và nhà nước cũng sẽ chấm dứt khi cá nhân đó chết đi, bởi có quốc tịch là quyền nhân thân không thể chuyển dịch cho chủ thể khác. Trường hợp này không giống với trường hợp phải chấm dứt mối quan hệ quốc tịch do trong pháp luật của nhiều quốc gia tồn tại những quy định mang tính chất tự động chấm dứt quốc tịch (đương nhiên mất quốc tịch) nếu cá nhân tham gia quân đội quốc gia khác, nếu xin gia nhập quốc tịch nước ngoài...

3. Những trường hợp ngoại lệ về quốc tịch cá nhân

a. Người hai quốc tịch

Hai quốc tịch là tình trạng pháp lý của một người cùng một lúc là công dân của cả hai quốc gia. Trong thực tiễn, những người mang hai quốc tịch là nguyên nhân gây ra trở ngại trong việc các nước thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với công dân, đồng thời người hai quốc tịch cũng không có khả năng thực hiện toàn bộ các quyền và nghĩa vụ công dân của họ đối với hai quốc gia mà họ mang quốc tịch. Hai quốc tịch là tình trạng pháp lý gây khó khăn cho thực hiện chủ quyền quốc gia đối với dân cư, thậm chí gây phức tạp cho quan hệ hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong các vấn đề về dân cư. Nguyên nhân của tình trạng này là:

- Do sự quy định khác nhau về các vấn đề quốc tịch trong pháp luật các nước;

- Do những thay đổi về điều kiện thực tế của cá nhân, ví dụ, người đã có quốc tịch mới nhưng vẫn chưa từ bỏ quốc tịch cũ;

- Do hưởng quốc tịch mới từ việc kết hôn với người nước ngoài hoặc được làm con nuôi người nước ngoài...

Trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế hiện nay, các vấn đề phát sinh từ tình trạng người hai quốc tịch thường được các quốc gia áp dụng nguyên tắc quốc tịch hữu hiệu hay nguyên tắc một quốc tịch trong pháp luật quốc gia để giải quyết.

Cộng đồng quốc tế đã soạn thảo và ký kết các điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên để ngăn ngừa, hạn chế hoặc loại bỏ những trường hợp hai quốc tịch hoặc nhiều quốc tịch. Theo các điều ước quốc tế hữu quan, những người có hai hoặc nhiều quốc tịch có quyền tự do lựa chọn quốc tịch của một trong các nước tham gia điều ước quốc tế. Trong trường hợp không lựa chọn được quốc tịch thì họ được coi là công dân của nước nơi họ cư trú thường xuyên.

b. Người không quốc tịch

Đây là tình trạng pháp lý của một cá nhân không có quốc tịch của một nước nào. Hiện tượng không quốc tịch xuất hiện trong các trường hợp sau:

- Có sự xung đột pháp luật của các nước về vấn đề quốc tịch;
- Khi một người đã mất quốc tịch cũ nhưng chưa có quốc tịch mới;

- Khi trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ của nước áp dụng riêng biệt nguyên tắc "quyền huyết thống" mà cha mẹ là người không có quốc tịch.

Địa vị pháp lý của người không quốc tịch bị hạn chế nhiều so với công dân nước sở tại và người có quốc tịch nước ngoài. Họ không được hưởng các quyền mà các bộ phận khác của dân cư được hưởng trên cơ sở điều ước quốc tế giữa các quốc gia hữu quan. Họ cũng không được hưởng sự bảo hộ ngoại giao của bất kỳ nước nào. Để khắc phục và hạn chế tình trạng người không quốc tịch, cộng đồng quốc tế cũng đã ký kết một số điều ước quốc tế về bảo đảm cho quyền lợi của người không quốc tịch với tư cách các quyền con người cơ bản trong xã hội và đời sống quốc tế.

4. Pháp luật Việt Nam về quốc tịch

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa, nửa phong kiến vì vậy quốc tịch Việt Nam hồi đó chưa có. Với thắng lợi của Cách mạng tháng 8, ngày 2/9/1945, một quốc gia độc lập có chủ quyền, bình đẳng với tất cả các quốc gia khác trên thế giới ra đời. Nhà nước Việt Nam có đầy đủ thẩm quyền quy định quốc tịch của mình. Chỉ mới hơn một tháng sau ngày đọc Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ký các sắc lệnh quy định về quốc tịch Việt Nam. Từ đó đến nay, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản khác nhau quy định các vấn đề về quốc tịch. Luật quốc tịch năm 1988 và Luật quốc tịch năm

1998 đã thể hiện được nhiều quan điểm tiến bộ của Nhà nước ta và phục vụ đất nước trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Để phù hợp với tình hình mới và sự phát triển của đất nước trong điều kiện hội nhập, ngày 13/11/2008, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá XII đã chính thức thông qua Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 bao gồm 6 chương và 44 điều. Về cơ bản, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 kế thừa các quy định của Luật quốc tịch năm 1998 như căn cứ xác định có quốc tịch Việt Nam, căn cứ chấm dứt quốc tịch Việt Nam... Bên cạnh đó, Luật quốc tịch năm 2008 cũng có những sửa đổi, bổ sung có ý nghĩa quan trọng như khắc phục được những hạn chế trong các quy định về nguyên tắc một quốc tịch theo Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998; tạo ra cơ chế hữu hiệu, khả thi hơn để giải quyết vấn đề người không quốc tịch qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch và hạn chế tình trạng không quốc tịch; tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quốc tịch; tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài...

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 được ban hành đã quán triệt và thể chế hoá đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về quốc tịch Việt Nam, đặc biệt là Nghị quyết của Bộ chính trị số 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, Nghị quyết của Bộ chính trị số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Mặt khác, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 còn bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 1992, sự đồng bộ với các văn bản pháp luật có liên quan cũng như tính khả thi của các quy định có tính nguyên tắc của Luật. Hơn thế nữa, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 còn là sự kế thừa và phát triển những giá trị của pháp luật quốc tịch Việt

Nam đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời nghiên cứu áp dụng có chọn lọc những kinh nghiệm quốc tế trong việc điều chỉnh vấn đề quốc tịch trong những năm gần đây. Để hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, ngày 24/6/2014, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008. Một số quy định của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 về đăng ký quốc tịch Việt Nam đã được điều chỉnh nhằm phù hợp với sự thay đổi của tình hình mới.

II. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Cơ sở pháp lý

Đối với một quốc gia, người nước ngoài (là người không mang quốc tịch của quốc gia sở tại) đến làm ăn, sinh sống đã tất yếu trở thành bộ phận không thể thiếu trong cộng đồng dân cư của quốc gia đó. Vì vậy, bên cạnh các quy định pháp luật đảm bảo quyền lợi của công dân, từng quốc gia đều phải đối diện với nghĩa vụ quốc tế là tạo cơ sở và điều kiện để người nước ngoài được hưởng chế độ pháp lý phù hợp với sự tồn tại hợp pháp của họ trên lãnh thổ quốc gia đó. Một đặc thù quan trọng liên quan đến địa vị pháp lý của người nước ngoài trên lãnh thổ nước sở tại là người nước ngoài không chỉ chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước này mà đồng thời còn phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật của nước người đó là công dân và luật quốc tế. Vì vậy, một quốc gia không thể đơn phương áp dụng các quy định đối với người nước ngoài nếu các quy định đó không phù hợp với thoả thuận quốc tế và ảnh hưởng đến lợi ích của công dân các quốc gia khác.

Về nguyên tắc, quan hệ giữa các quốc gia liên quan đến dân cư được giải quyết theo nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và không phân biệt đối xử, trên cơ sở có đi có lại. Sự bình đẳng giữa các quốc gia thể hiện ở việc các quốc gia thoả thuận dành cho thể nhân và pháp nhân của nhau những điều

kiện và chế độ đối xử ngang bằng trong hoạt động kinh tế, thương mại cũng như những lĩnh vực sinh hoạt khác. Điều này trở nên đặc biệt quan trọng cho sự thiết lập các cơ hội làm ăn, trao đổi thương mại, đầu tư, luân chuyển tài sản của người nước ngoài trong giao dịch dân sự quốc tế, diễn ra trên lãnh thổ các quốc gia, theo xu thế tự do hoá thương mại, đặt trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, ở phạm vi các liên kết khu vực và trên toàn cầu.

Chế độ pháp lý của người nước ngoài được nước sở tại quy định phù hợp với các nguyên tắc cơ bản, các quy phạm Jus cogens của luật quốc tế và các điều ước quốc tế mà nước đó là thành viên. Cùng với các điều ước quốc tế đa phương (như Công ước về các quyền dân sự-chính trị, năm 1966, Công ước về các quyền kinh tế-xã hội-văn hoá, năm 1966, thoả thuận trong khuôn khổ WTO, ASEAN...), các điều ước quốc tế song phương ký kết giữa các quốc gia (như hiệp định thương mại-hàng hải, hiệp định hợp tác đầu tư...) là cơ sở để xác định tổng thể tất cả các quyền và nghĩa vụ mà người nước ngoài được hưởng, phù hợp với quy định của pháp luật nước sở tại.

2. Các chế độ pháp lý chủ yếu dành cho người nước ngoài

Để áp dụng các chế độ pháp lý phù hợp với người nước ngoài, về cơ bản, cần thiết có sự phân biệt các nhóm người nước ngoài. Đối với người nước ngoài đến làm ăn, sinh sống trên lãnh thổ quốc gia khác thường sẽ được hưởng các chế độ sau:

a. Chế độ đối đãi quốc gia (NT - National treatment)

Theo chế độ này, người nước ngoài được hưởng những quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá cơ bản như công dân của nước sở tại, ngoại trừ một số quyền do pháp luật quốc gia sở tại có quy định hạn chế nhất định vì lợi ích và an ninh quốc gia của nước đó như không được làm một số nghề cụ thể, không được theo học ở các trường công an, an ninh, quân sự và cơ yếu... Các quy định hạn chế này là cần thiết và các quốc gia

đều sử dụng trong việc xác định chế độ pháp lý dành cho người nước ngoài tại nước mình. Chế độ này thể hiện mối quan hệ giữa người nước ngoài với công dân nước sở tại. Trong thực tế, chế độ đãi ngộ như công dân thường được áp dụng cho người nước ngoài cư trú, làm ăn và sinh sống trên lãnh thổ nước sở tại, có thời hạn lưu trú tương đối ổn định và lâu dài.

b. Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN - Most favoured nation)

Chế độ này xác định cho thể nhân và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mà các thể nhân và pháp nhân của bất kỳ một nước thứ ba nào đang và sẽ được hưởng trong tương lai. Trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế, chế độ đãi ngộ tối huệ quốc thường được các quốc gia áp dụng để điều chỉnh các quan hệ thương mại và hàng hải, vì vậy, nội dung của nguyên tắc này được ghi nhận trong các hiệp định thương mại, hiệp định thương mại và hàng hải giữa các quốc gia với nhau. Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc biểu hiện việc thừa nhận quyền được đối xử ngang bằng nhau giữa các quốc gia nước ngoài trong mối quan hệ của nước sở tại với các thể nhân và pháp nhân của các nước khác nhau.

Trong điều kiện toàn cầu hoá và khu vực hoá hiện nay, việc nước sở tại thừa nhận và dành cho người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được hưởng chế độ MFN có ý nghĩa to lớn trong việc tạo thuận lợi về thương mại và các hoạt động kinh tế khác mà không chỉ các quốc gia quan tâm, ngay thể nhân, pháp nhân các nước đều hướng đến chế độ đãi ngộ này khi quyết định đến hoạt động, làm ăn, buôn bán hoặc đầu tư ở nước ngoài. Đối với người nước ngoài nói chung, chế độ MFN có sự phân biệt với chế độ đãi ngộ quốc gia ở chỗ, việc hưởng chế độ đãi ngộ theo quy chế MFN mà nước sở tại dành cho công dân, pháp nhân nước khác luôn luôn trên cơ sở các thoả thuận quốc tế giữa các nước hữu quan mà không có ý nghĩa là chế độ phổ cập đương nhiên mà nước sở tại dành cho thể nhân, pháp nhân nước khác.

3. Chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho người nước ngoài

Theo chế độ này, người nước ngoài được hưởng các quyền và ưu đãi đặc biệt mà chính công dân của nước sở tại cũng không được hưởng, đồng thời người nước ngoài không phải chịu trách nhiệm pháp lý mà công dân nước sở tại phải gánh chịu trong các trường hợp tương tự.

Tuy nhiên, người nước ngoài chỉ được hưởng chế độ đãi ngộ đặc biệt này trên cơ sở pháp luật quốc gia của nước sở tại hoặc điều ước quốc tế mà nước này tham gia. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng có tính truyền thống trong quan hệ ngoại giao - quan hệ lãnh sự giữa các quốc gia hoặc quan hệ quốc tế giữa các tổ chức quốc tế với các quốc gia...

Bên cạnh việc hưởng các quyền lợi và lợi ích được ghi nhận theo các chế độ pháp lý nêu trên thì người nước ngoài phải có nghĩa vụ tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật nước sở tại, phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của nước này. Trong trường hợp vi phạm pháp luật của nước sở tại, họ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật nước này hoặc theo các điều ước quốc tế hữu quan mà nước sở tại tham gia. Trong thời gian sinh sống ở nước sở tại, người nước ngoài tuân thủ pháp luật nước này nhưng họ vẫn không mất mối liên hệ pháp lý với nước mà họ mang quốc tịch. Xuất phát từ cơ sở pháp lý của mối quan hệ này, các quốc gia có quyền bảo hộ ngoại giao đối với công dân của mình sống ở nước ngoài, đồng thời người dân có quyền yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao - lãnh sự của nước mình thực hiện bảo hộ ngoại giao đối với họ trong trường hợp họ bị xâm hại tới quyền lợi và lợi ích ở nước ngoài.

Địa vị pháp lý của người nước ngoài ở Việt Nam được ghi nhận trong hiến pháp và các văn bản pháp luật khác, trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Về nguyên tắc, người nước ngoài ở Việt Nam được hưởng các chế độ đãi ngộ như công dân, chế độ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ đặc biệt trên

cơ sở luật quốc gia và luật quốc tế, phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

4. Cư trú chính trị

a. Khái niệm

Việc điều chỉnh pháp lý hoạt động của người nước ngoài có liên quan đến một vấn đề vẫn thường xảy ra trong đời sống quốc tế, đó là quyền cư trú chính trị của người nước ngoài trên lãnh thổ một quốc gia.

Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học và tôn giáo... được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ nước sở tại.

Trong quan hệ quốc tế, chấp nhận và cho phép một người nước ngoài được cư trú trên lãnh thổ nước mình là thẩm quyền riêng biệt của mỗi quốc gia, chủ yếu xuất phát từ lý do nhân đạo. Người nước ngoài được quyền cư trú chính trị không bị buộc phải gia nhập quốc tịch của nước sở tại. Họ được hưởng những quyền ngang với người nước ngoài khác, đang sinh sống ở nước sở tại. Quốc gia cho phép cư trú chính trị phải có nghĩa vụ bảo đảm an ninh cho người được cư trú chính trị, bảo đảm họ không bị dẫn độ hoặc trục xuất theo yêu cầu của quốc gia mà họ là công dân.

Các quy định cụ thể về quyền cư trú được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và Tuyên bố về cư trú lãnh thổ năm 1967. Quyền cư trú đã được công nhận rộng rãi là quyền phát sinh trên cơ sở chủ quyền quốc gia và có tính chất chính trị tuyệt đối. Ngoài ra, đương sự phải có đơn xin cư trú đến cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hữu quan, theo trình tự và thủ tục được quy định trong pháp luật nước này.

b. Phạm vi những người được hưởng quyền cư trú

Đây là một trong các vấn đề cơ bản của chế định quyền cư

trú. Xuất phát từ thực tiễn của các quốc gia, quyền cư trú được ghi nhận trong hiến pháp mỗi nước, với những chỉ dẫn về nhóm người có thể yêu cầu quyền cư trú. Quyền cư trú với tính chất là một chế định pháp lý quốc tế, là quyền của quốc gia chứ không phải là quyền của thể nhân. Quốc gia không có nghĩa vụ phải dành cho nhóm cá nhân xác định quyền cư trú. Chính vì vậy, trong các văn bản pháp lý quốc gia không có điều khoản, quy định nào ghi nhận quyền của công dân yêu cầu cư trú ở nước ngoài. Nhìn chung, trong hệ thống pháp luật trong nước của các quốc gia đều ghi nhận, cơ sở chung để đối tượng được hưởng quyền cư trú là thể nhân bị truy đuổi vì các lý do hoạt động và quan điểm chính trị tại đất nước mình.

Trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948, cũng như tuyên bố về cư trú lãnh thổ năm 1967 đã chỉ rõ rằng, bất kỳ cá nhân nào cũng có quyền yêu cầu cư trú ở nước khác và quyền sử dụng quyền lợi này, trừ trường hợp người nước ngoài bị truy nã vì tội phạm hình sự, trái với Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 14 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948). Ngoài ra, trong các điều khoản của hai văn bản nêu trên còn ghi rõ, không có cơ sở dành quyền cư trú cho các cá nhân đã bán rẻ lợi ích của dân tộc mình, bị truy nã vì theo đuổi các lợi ích thấp hèn, vi phạm các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

Thực tiễn quốc tế cho thấy, một số nước tư bản áp dụng các biện pháp phân biệt đối xử đối với người xin cư trú chính trị theo đuổi tư tưởng cách mạng và tiến bộ xã hội. Mặt khác, các nước này đồng thời sử dụng rộng rãi chế định quyền cư trú chính trị để khuyến khích, bảo trợ cho bọn tội phạm chiến tranh và những tên lưu vong phản cách mạng chống phá lại nền hoà bình an ninh của thế giới cũng như độc lập tự do dân tộc của từng quốc gia. Chính vì vậy, trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về cư trú lãnh thổ được thông qua ngày 14/2/1967 đã khẳng định rõ: "*Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước*

cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất, cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã. Các nước không được trao quyền cư trú cho những kẻ phạm tội ác quốc tế, trước hết là tội ác chống hoà bình và tội ác chiến tranh. Các nước phải đảm bảo an ninh cho người cư trú chính trị trên lãnh thổ nước mình".

Đối với vấn đề cư trú chính trị đã có sự công nhận chung là quyền cư trú không thể được giành cho:

- Những cá nhân phạm tội ác quốc tế (như tội ác chiến tranh, tội ác diệt chủng...);

- Những cá nhân tội phạm hình sự quốc tế, thực hiện các hành vi tội phạm có tính chất quốc tế như không tặc, buôn bán ma túy và các chất hướng thần...

- Những kẻ tội phạm hình sự mà việc dẫn độ được quy định trong các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương về dẫn độ;

- Những cá nhân có hành vi trái với mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

Trong trường hợp quyền cư trú dành cho cá nhân là bất hợp pháp thì quốc gia mà người này mang quốc tịch có quyền yêu cầu dẫn độ người này, còn quốc gia cho phép cư trú phải có nghĩa vụ dẫn độ.

c. Pháp luật một số nước và Việt Nam về quyền cư trú

Trong pháp luật và thực tiễn của các nước, việc áp dụng quyền cư trú rất khác nhau. Sự khác nhau như vậy xuất phát từ chính sách, đường lối cũng như vị thế của quốc gia trên trường quốc tế và mối quan hệ bang giao giữa các nước với nhau.

Ở Việt Nam, chế định quyền cư trú mang tính chất dân chủ và tiến bộ. Theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, những người được hưởng quyền cư trú là những người nước ngoài bị truy nã vì bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, vì hoạt động

khoa học... (Điều 49 Hiến pháp 2013 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Pháp luật của Liên bang Nga quy định, Tổng thống Nga có quyền quy định vấn đề quốc tịch và cư trú chính trị. Nga dành cho những người bị truy đuổi hoặc đe dọa truy đuổi ở nước mà họ mang quốc tịch hoặc ở nước mà người này thường trú vì lý do hoạt động chính trị-xã hội và chính kiến, không trái với các nguyên tắc dân chủ được cộng đồng quốc tế công nhận, với các quy phạm luật quốc tế, quyền cư trú tại Liên bang Nga. Theo quy định, quyền cư trú chính trị ở Liên bang Nga không dành cho:

- Những người bị truy nã vì các hành vi được định danh là tội phạm hoặc hành vi có lỗi trái với các mục đích và nguyên tắc của tổ chức Liên hợp quốc;

- Cá nhân tới từ nước thứ ba mà ở nước này không có sự đe dọa truy nã và các lý do khác.

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết là cơ quan di trú trung ương. Trình tự và thủ tục giải quyết được quy định trong Sắc lệnh của Tổng thống Nga ngày 21/7/1997.

Theo các quy định của Cộng hoà Pháp, người nước ngoài nộp đơn xin cư trú tại cơ quan có thẩm quyền của Pháp về người tị nạn và người không có quốc tịch cùng với các loại giấy tờ cần thiết khác như hộ chiếu, giấy chứng minh thư... Trong đơn phải ghi rõ nguyên nhân, hoàn cảnh, sự kiện dẫn đến việc xin cư trú ở Pháp.

Thực tiễn về vấn đề này của nước Pháp đã cho thấy, Pháp không cho phép những cá nhân chạy khỏi nước mình vì lý do nội chiến đến cư trú. Quyền cư trú tại Pháp có hiệu lực đầu tiên là 3 năm, sau đó sẽ được gia hạn từng thời kỳ nhất định là 5 năm. Theo luật của Pháp, người xin cư trú không bị mất quốc tịch của mình.

Hoa Kỳ điều chỉnh vấn đề quyền cư trú theo Luật Di trú liên bang. Theo quy định của luật này, người nước ngoài xin

cư trú chính trị tại Hoa Kỳ phải thuộc nhóm người tị nạn theo các quy định của luật quốc tế (phù hợp với khái niệm pháp lý quốc tế về người tị nạn) đồng thời người nước ngoài phải đang hiện diện trên lãnh thổ Hoa Kỳ hoặc ở điểm nhập cảnh vào nước này. Không được phép xin cư trú tại các đại sứ quán hoặc lãnh sự quán Hoa Kỳ ở nước ngoài.

Những người xin cư trú ở Hoa Kỳ mà trước đó có hành vi tội phạm hình sự nghiêm trọng không có tính chất chính trị hoặc có cơ sở chắc chắn rằng người này là mối nguy hiểm cho an ninh quốc gia của Hoa Kỳ thì sẽ không được hưởng quyền cư trú tại Mỹ.

Luật của nước Cộng hoà Áo quy định, người nước ngoài nộp đơn xin cư trú tại Áo sẽ được giải quyết tại khu vực biên giới (cửa khẩu vào Áo). Vì vậy, ở khu vực biên giới của nước Cộng hoà Áo có các điểm đặc biệt dành cho người tị nạn. Tại đây, họ sẽ bị kiểm soát và kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về di trú của nhà nước Áo.

III. VẤN ĐỀ BẢO HỘ CÔNG DÂN

1. Khái niệm

Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài, khi các quyền và lợi ích này bị xâm hại ở nước ngoài đó (bảo hộ ngoại giao theo nghĩa hẹp), đồng thời bao gồm cả các hoạt động giúp đỡ về mọi mặt mà nhà nước dành cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài, kể cả trong trường hợp không có hành vi xâm hại nào tới các công dân của nước này (bảo hộ ngoại giao theo nghĩa rộng).

Theo định nghĩa trên thì bảo hộ công dân có thể bao gồm các hoạt động có tính công vụ như cấp phát hộ chiếu, giấy tờ hành chính hoặc các hoạt động có tính giúp đỡ, như trợ cấp tài chính cho công dân khi họ gặp khó khăn, phổ biến các thông

tin cần thiết cho công dân nước mình tìm hiểu về nước mà họ có dự định tới vì nguyện vọng cá nhân cho đến các hoạt động có tính phức tạp hơn như thăm hỏi lãnh sự công dân bị bắt, bị giam hoặc tiến hành các hoạt động bảo vệ và đảm bảo cho công dân nước mình được hưởng những quyền lợi và lợi ích tối thiểu theo quy định của nước sở tại hoặc luật quốc tế.

Theo một số học giả luật quốc tế, bảo hộ công dân là lĩnh vực mới trong quan hệ quốc tế, vì cho đến trước thế kỷ XVIII, việc bảo hộ công dân ở nước ngoài chưa được đặt ra trong quan hệ quốc tế. Đến thế kỷ XVIII, do quan hệ thương mại quốc tế phát triển mạnh mẽ nên nhu cầu về bảo hộ người nước ngoài và tài sản của họ mới xuất hiện trong quan hệ giữa các quốc gia. Hiệp ước Jay 1794 giữa Mỹ và Anh đã mở ra thời kỳ mới trong quan hệ quốc tế - thời kỳ sử dụng các cơ quan trọng tài quốc tế như là phương tiện để giải quyết các tranh chấp thường xuyên phát sinh trong quá trình bảo hộ ngoại giao.

Bước sang thế kỷ XIX, thương mại quốc tế và cách mạng khoa học kỹ thuật có bước phát triển đột biến. Giao lưu giữa các thể nhân, pháp nhân của các quốc gia tăng lên đáng kể. Bảo hộ ngoại giao trở thành công cụ của các nước mạnh ở châu Âu thường sử dụng để can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác ở châu Mỹ La tinh, châu Phi. Trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, bảo hộ công dân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ giữa các quốc gia, đặc biệt giữa các nước châu Âu với các nước châu Phi - Mỹ La tinh. Trong nhiều trường hợp bảo hộ công dân đã dẫn đến can thiệp bằng vũ lực để giải quyết vấn đề tranh chấp. Hàng loạt cơ quan trọng tài quốc tế ra đời theo điều ước quốc tế song phương trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ I, cộng đồng quốc tế đã đưa vấn đề pháp điển hoá luật quốc tế, trong đó có các quy phạm về bảo hộ ngoại giao ra bàn hội nghị quốc tế tại Lahaye, bắt đầu từ ngày 13/3/1930. Tuy nhiên, Hội nghị đã không đi

tới thành công. Vì vậy, vấn đề bảo hộ ngoại giao chủ yếu được điều chỉnh tại các điều ước quốc tế song phương có liên quan và các tập quán quốc tế được hình thành và áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực này.

2. Thẩm quyền bảo hộ công dân

Dựa trên cơ sở cơ cấu tổ chức, chức năng và phạm vi hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ công dân, có thể chia các cơ quan này ra hai loại:

- Cơ quan có thẩm quyền trong nước;
- Cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.

a. Hoạt động bảo hộ công dân của các cơ quan có thẩm quyền ở trong nước

Việc quy định cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền bảo hộ công dân là hoàn toàn do luật quốc gia của nước hữu quan quy định. Hầu hết các quốc gia đều giao nhiệm vụ theo dõi, thực hiện bảo hộ công dân cho bộ ngoại giao. Bộ ngoại giao là cơ quan giám sát các hoạt động bảo hộ công dân của các cơ quan đại diện của nước mình ở nước ngoài đồng thời là cơ quan trực tiếp thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định pháp luật mới về bảo hộ ngoại giao, đảm bảo việc bảo hộ ngoại giao luôn được thực hiện có hiệu quả.

Bộ ngoại giao chịu trách nhiệm trước chính phủ về các hoạt động bảo hộ công dân ở trong nước cũng như ngoài nước. Trong trường hợp vấn đề bảo hộ ngoại giao cần giải quyết có liên quan tới các bộ, các ngành khác trong chính phủ thì bộ ngoại giao có trách nhiệm phối hợp hoạt động với các bộ, ngành có liên quan để giải quyết và báo cáo lại quốc hội.

Ngoài ra, trong thực tiễn hoạt động bảo hộ công dân, có quốc gia quy định thẩm quyền này không chỉ thuộc về bộ ngoại giao mà còn thuộc về các cơ quan đặc trách khác nhau của nước mình hoặc vào các thời điểm khác nhau, thẩm quyền

bảo hộ công dân ở nước ngoài lại do các cơ quan khác nhau thực hiện. Như theo Luật cơ bản của đặc khu hành chính Hồng Kông - Trung Quốc, Cục nhập cư của đặc khu Hồng Kông là cơ quan chức năng có thẩm quyền đầu tiên và rộng nhất về bảo hộ công dân, là cơ quan chính ở đặc khu phối hợp với các cơ quan đại diện Trung Quốc ở nước ngoài thực hiện công tác bảo hộ công dân.

b. Cơ quan có thẩm quyền bảo hộ công dân ở nước ngoài

Theo nguyên tắc chung, thẩm quyền bảo hộ công dân nước mình ở nước ngoài thuộc về các cơ quan đại diện ngoại giao - lãnh sự của nước cử đại diện tại nước nhận đại diện. Việc bảo hộ công dân do các cơ quan đại diện thực hiện được ghi nhận trong các Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự.

Các cơ quan đại diện này của các nước đều thực hiện chức năng và thẩm quyền bảo hộ công dân. Canada có 278 cơ quan đại diện ngoại giao - lãnh sự, Mỹ có 257 cơ quan đại diện, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen có 200 cơ quan đại diện ở nước ngoài.

Khi tiến hành các hoạt động bảo hộ công dân, các cơ quan chức năng có thẩm quyền phải dựa trên cơ sở pháp lý là các văn bản pháp luật quốc gia về bảo hộ công dân và các điều ước quốc tế hữu quan về bảo hộ công dân.

Nhìn chung, hoạt động bảo hộ công dân ở nước ngoài chủ yếu do cơ quan đại diện của nhà nước trong quan hệ đối ngoại ở nước ngoài thực hiện. Nếu xét về công việc cụ thể thì cán bộ, nhân viên lãnh sự là người trực tiếp thi hành các hoạt động bảo hộ, từ những công việc không gây ảnh hưởng đến nước khác như cấp các giấy tờ hành chính cho đến công việc phức tạp và có ảnh hưởng trực tiếp tới các quốc gia khác, như bảo hộ và giúp đỡ công dân nước mình trước hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của nước sở tại, bảo vệ quyền và lợi ích của công dân trước hành vi xâm hại của nước ngoài khác.

3. Các biện pháp bảo hộ công dân

Trong quá trình thực hiện bảo hộ công dân, các nước có thể thực hiện nhiều biện pháp bảo hộ đa dạng khác nhau, từ các biện pháp đơn giản có tính hành chính như cấp hộ chiếu, visa xuất cảnh cho tới các biện pháp bảo hộ phức tạp và có ảnh hưởng tới quan hệ ngoại giao giữa các nước hữu quan, như đưa vụ việc ra toà án quốc tế hoặc sử dụng các biện pháp có tính chất "răn đe" để bảo hộ công dân.

Việc bảo hộ ngoại giao được tiến hành ở mức độ nào và áp dụng các biện pháp bảo hộ gì phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quyền lợi nào bị vi phạm, mức độ vi phạm, thái độ của nước sở tại, khả năng ảnh hưởng tới quan hệ quốc tế, bối cảnh quốc tế... Nước thực hiện các hoạt động bảo hộ, tùy theo mức độ của vấn đề và quyền lợi, lợi ích của mình có thể áp dụng tuần tự hoặc đồng thời hoặc lựa chọn các biện pháp bảo hộ cần thiết theo sự đánh giá của mình.

Biện pháp ngoại giao thường được coi là biện pháp đầu tiên để thực hiện bảo hộ công dân. Cơ sở pháp lý của biện pháp này là nguyên tắc giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế. Biện pháp ngoại giao được thực hiện để bảo hộ công dân có thể thông qua trung gian hoà giải, thương lượng hoặc đàm phán trực tiếp. Bên cạnh biện pháp ngoại giao, các quốc gia còn sử dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế hoặc trừng phạt về ngoại giao đối với nước vi phạm như thực hiện chiến dịch bao vây, cấm vận, rút cơ quan đại diện ngoại giao và toàn bộ cán bộ của cơ quan về nước hoặc có thể đưa ra toà án quốc tế yêu cầu giải quyết.

Mặc dù các biện pháp bảo hộ rất đa dạng và phong phú nhưng phạm vi các biện pháp bảo hộ được sử dụng vẫn phải chịu sự điều chỉnh và giới hạn của luật quốc tế. Ví dụ, trong điều ước quốc tế có thể quy định, khi có sự vi phạm pháp luật thì biện pháp bảo hộ ngoại giao duy nhất được sử dụng là biện pháp trọng tài xét xử. Với trường hợp không có điều ước quốc

tế thì cộng đồng quốc tế có thể hạn chế biện pháp bảo hộ bằng các tập quán quốc tế hiện hành. Giới hạn quan trọng nhất trong việc sử dụng biện pháp bảo hộ là không được sử dụng vũ lực trong bảo hộ ngoại giao. Mặc dù vậy, trong thực tế quan hệ giữa các nước, một số quốc gia lại cho rằng, việc sử dụng vũ lực là quyền của mình khi các biện pháp hoà bình khác đã được sử dụng hết mà không mang lại kết quả khả quan trong tiến hành bảo hộ công dân nước mình. Các quốc gia theo quan điểm này đã biện hộ cho cách bảo hộ bằng vũ lực, coi việc sử dụng vũ lực trong bảo hộ công dân như là biện pháp cuối cùng nên đã gây nhiều mâu thuẫn và xung đột đáng tiếc trong quan hệ giữa các nước hữu quan, làm mất uy tín của quốc gia thực hiện bảo hộ ngoại giao bằng vũ lực. Mặt khác, thực tiễn bảo hộ ngoại giao cũng cần phải chú ý tới mục đích thực sự của hoạt động này và không thể dùng bảo hộ công dân là nguyên cơ phục vụ cho ý đồ và mục đích chính trị của quốc gia bảo hộ, làm ảnh hưởng tới quan hệ của các bên liên quan và hình ảnh của quốc gia trên chính trường quốc tế.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật quốc tịch.
2. Phân tích các căn cứ xác lập và chấm dứt quốc tịch của cá nhân.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý về người hai hay nhiều quốc tịch và người không quốc tịch.
4. Phân tích các vấn đề pháp lý về bảo hộ công dân.
5. So sánh điểm giống và khác nhau giữa các chế độ pháp lý mà quốc gia dành cho người nước ngoài.

CHƯƠNG VI LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Trong luật quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia và trong chừng mực nhất định, bao gồm cả các tổ chức quốc tế, hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển quyền con người thuộc sự điều chỉnh của luật quốc tế về quyền con người. Có sự phân biệt giữa đối tượng điều chỉnh của luật quốc tế về quyền con người (là quan hệ giữa các chủ thể luật quốc tế trong lĩnh vực hợp tác quốc tế bảo vệ, phát triển quyền con người) và đối tượng được luật quốc tế về quyền con người bảo hộ (là các cá nhân khi thụ hưởng và thực thi quyền con người theo quy định của luật quốc tế và luật quốc gia). Cá nhân nhận sự bảo hộ của luật quốc tế về quyền con người ở tại quốc gia mà mình là công dân, cũng như trong quan hệ quốc tế phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế. Các quyền con người của mỗi cá nhân được bảo đảm bằng những quy định và các thiết chế quốc gia cũng như quốc tế. Việc cá nhân tham gia vào một số các quan hệ pháp luật quốc tế về quyền con người là do sự thỏa thuận của các chủ thể luật quốc tế. Như vậy, về cơ bản, cá nhân là chủ thể của quyền con người chứ không phải là chủ thể của luật quốc tế về quyền con người.

Trong lĩnh vực quyền con người, quốc gia tham gia hợp tác với các chủ thể khác của luật quốc tế nhằm bảo vệ và phát triển các quyền con người nói chung và quyền con người của công dân mình trong các mối quan hệ quốc tế song phương, đa phương, ở phạm vi quốc gia và trên phạm vi toàn cầu.

Các tổ chức quốc tế phổ cập hoạt động trong lĩnh vực quyền con người như Liên hợp quốc (bao gồm cả các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền) và các tổ chức quốc tế về nhân quyền khác đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phối hợp và điều phối quan hệ hợp tác về bảo vệ, phát triển quyền con người cũng như trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động nêu trên ở phạm vi từng quốc gia và phạm vi toàn cầu.

Thực tiễn quan hệ quốc tế không phủ nhận những đóng góp quan trọng và tích cực của các tổ chức quốc tế phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền, nhân đạo nhưng về phương diện pháp lý quốc tế, hoạt động của các tổ chức đó hoàn toàn chịu sự điều chỉnh của luật quốc gia và quy định của các văn bản pháp lý quốc tế, chẳng hạn quy chế quan sát viên Liên hợp quốc của các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực quyền con người do Liên hợp quốc quy định.

Luật quốc tế về quyền con người quy định nghĩa vụ quốc gia đối với các vấn đề về quyền con người không bị giới hạn bởi yếu tố lãnh thổ hay sự khác biệt về điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội khi thực thi các tiêu chí quốc tế về quyền con người đã được quốc gia cam kết thừa nhận trong các công ước quốc tế phổ cập. Bên cạnh đó, luôn tồn tại những bảo đảm pháp lý cơ bản để các hoạt động thực thi và bảo vệ quyền con người không xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của từng quốc gia hay lợi ích của cộng đồng quốc tế.

Từ những nét khái quát nêu trên, có thể định nghĩa, luật quốc tế về quyền con người là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể luật quốc tế trong việc bảo vệ và phát triển các quyền cơ bản của con người ở từng quốc gia cũng như trên phạm vi toàn cầu.

2. Các nguyên tắc của luật quốc tế về quyền con người

a. Nguyên tắc dân tộc tự quyết

Luật quốc tế về quyền con người thừa nhận về mặt pháp lý

các giá trị tự nhiên, xã hội và nhân loại của quyền con người, trong đó, giá trị nhân loại của quyền con người với tư cách là quyền tập thể chính là độc lập, chủ quyền, bình đẳng giữa các dân tộc. Nói cách khác, quyền con người cơ bản là sự gắn kết của quyền cá nhân và quyền tập thể. Chính vì vậy, trong quan hệ quốc tế, tôn trọng quyền tự quyết của mỗi dân tộc có ý nghĩa là sự tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về quyền con người nhằm mục đích bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, dân tộc. Đây cũng chính là cơ sở của hoà bình và an ninh quốc tế, của hợp tác và phát triển trong xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá. Nguyên tắc nêu trên của luật quốc tế về quyền con người thể hiện xu thế của thời đại là phát triển quyền con người gắn với hoà bình, độc lập dân tộc, an ninh, dân chủ và tiến bộ xã hội. Nhiều văn bản pháp lý quốc tế đã ghi nhận nội dung của nguyên tắc này thông qua các quyền dân tộc cơ bản như quyền độc lập dân tộc, quyền được phát triển, chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên, quyền được sống trong hoà bình, an ninh và môi trường trong sạch... của từng dân tộc.

b. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng các quyền cơ bản của con người và hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ, phát triển quyền con người

Nguyên tắc này của luật quốc tế về quyền con người xuất phát từ các đặc trưng mang tính khách quan hoá, tính xã hội hoá, tính quốc tế hoá và tính quy phạm hoá của quyền con người. Đối với việc bảo vệ và phát triển quyền con người, đây là một trong những điều kiện để xây dựng hoà bình và an ninh quốc tế đồng thời là căn cứ để xác định trách nhiệm riêng biệt của quốc gia đối với các vấn đề về quyền con người, nảy sinh trong nội bộ từng quốc gia cũng như trong quan hệ hợp tác quốc tế về quyền con người. Mặt khác, thực hiện nguyên tắc trên sẽ tạo ra giới hạn cần thiết cho hành động của mỗi quốc gia trong lĩnh vực quyền con người theo hướng vừa bảo đảm tính hiệu quả của các quan hệ hợp tác quốc tế về nhân quyền, vừa không xâm phạm tới chủ quyền của quốc gia, dân tộc khác.

c. Nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử

Nguyên tắc này tạo tiền đề pháp lý quan trọng để bảo vệ sự bình đẳng của các cá nhân, các nhóm người, các dân tộc thiểu số trong việc hưởng quyền lợi, thành tựu phát triển của kinh tế-xã hội cũng như các quyền con người cơ bản khác. Ý nghĩa thực tiễn của nguyên tắc này là bảo đảm để những giá trị phổ biến, không thể bị chia cắt của các quyền và tự do cơ bản của con người được thực hiện một cách bình đẳng và công bằng, không có sự phân biệt đối với việc thực hiện từng loại quyền hoặc từng loại tự do cơ bản của mỗi cá nhân hay mỗi nhóm riêng biệt. Điều này đồng nghĩa với việc, mọi quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ tạo ra các điều kiện cần thiết trên tất cả các lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị, văn hoá... với sự bảo hộ cần thiết để bảo đảm rằng, trong thẩm quyền tài phán của từng quốc gia, mỗi cá nhân đều có thể được hưởng những quyền và tự do một cách thực tế, không bị sự hạn chế vì yếu tố lãnh thổ hoặc địa bàn cư trú. Nguyên tắc này ràng buộc nghĩa vụ của từng quốc gia khi thực thi các cam kết quốc tế về nhân quyền với đối tượng chịu sự tác động của mỗi công ước quốc tế ở từng lĩnh vực mà nó điều chỉnh.

3. Nguồn của luật quốc tế về quyền con người

a. Các công ước quốc tế phổ cập về quyền con người

Đây là các công ước quốc tế có tính chất chuyên môn, được ký kết trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế hoặc quan hệ hợp tác đa phương giữa các quốc gia về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quyền con người. Các công ước này có đặc điểm:

** Thường xác định rõ ràng các mục tiêu hành động như mục tiêu về hoà bình, an ninh, phát triển, tự do, bình đẳng...*
Đặc điểm này của những điều ước như trên là cơ sở để cộng đồng quốc tế thực hiện sự kiểm soát cần thiết đối với việc thực thi nghĩa vụ thành viên của mỗi quốc gia. Mặc dù trong nội dung của từng công ước có thể chấp nhận những hạn chế nhất định đối với việc thực hiện một nghĩa vụ nào đó của quốc gia

về quyền con người nhưng những hạn chế này phải được thông báo theo cơ chế quy định và không được xuất phát từ sự phân biệt sắc tộc, tôn giáo, quốc tịch, giới tính, ngôn ngữ hoặc địa vị xã hội. Tương tự, cũng có những nghĩa vụ liên quan đến một số lĩnh vực mà quốc gia không được phép hạn chế việc thực hiện nó, dù với lý do nào. Ví dụ, nghĩa vụ của quốc gia đối với việc bảo đảm quyền không bị bắt làm nô lệ và quyền được thừa nhận như một con người của công dân trước pháp luật, hay nghĩa vụ hợp tác quốc tế trong bảo vệ, phát triển quyền con người trong cộng đồng quốc tế.

** Có sự tác động của các tổ chức quốc tế đến sự hình thành và thực hiện các công ước này. Có thể nhận thấy rõ điều này qua sự định hình những khái niệm, chuẩn mực và tiêu chí pháp lý quốc tế về quyền con người trong những nghị quyết của tổ chức quốc tế. Trên thực tế, nhiều chuẩn mực hay tiêu chí về lĩnh vực quyền con người đã được các quốc gia thừa nhận và thực thi theo tinh thần nghị quyết của tổ chức quốc tế trước khi được thoả thuận trong nội dung của một công ước cụ thể, ví dụ, việc thực hiện tiêu chí trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, năm 1948. Trong lĩnh vực quyền con người, các công ước quốc tế phổ cập có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển quyền con người, trong đó những văn bản sau có giá trị đặc biệt quan trọng:*

- Hiến chương Liên hợp quốc

Hiến chương là văn bản pháp lý chứa đựng những điều khoản quan trọng, đề cập các quyền và tự do cơ bản của con người và nghĩa vụ của mỗi quốc gia trước cộng đồng quốc tế cũng như trước chính lợi ích của quốc gia dân tộc đó đối với việc bảo vệ, phát triển quyền con người. Các quyền và tự do cơ bản của con người được hiến chương xem xét theo nhiều góc độ và tương ứng với từng góc độ đó, có các cơ chế khác nhau để bảo đảm cho việc phát triển và bảo vệ quyền con người ở từng quốc gia.

- Công ước về các quyền dân sự và chính trị 1966 và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá 1966 của Liên hợp quốc

Đây là hai công ước bao quát về cơ bản nội dung các quyền và tự do chủ yếu của con người từ góc độ khoa học và pháp lý quốc tế. Các nghĩa vụ của quốc gia thành viên vì vậy cũng được xác định và nhìn nhận với tính chất vừa tổng quát, vừa cụ thể, vừa ở phạm vi quốc gia, vừa ở phạm vi quốc tế.

b. Các công ước điều chỉnh chuyên biệt

Loại công ước điều chỉnh chuyên biệt như Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1970 (CEDEW), Công ước về quyền trẻ em 1989... hướng đến các đối tượng đặc thù trong xã hội, cần một sự bảo vệ đặc biệt, ngoài các yêu cầu chung với tính chất là các nhóm quyền của nhân loại mà các Công ước 1966 đã bảo hộ.

Ngoài các văn kiện pháp lý quốc tế trên, trong lĩnh vực quyền con người, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người 1948 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố là một văn kiện chính trị đặc biệt quan trọng. Đây được coi là “*thành tựu chung về quyền con người của tất cả các quốc gia dân tộc*”. Tuyên ngôn bao gồm lời nói đầu và 30 điều, trong đó đề cập những quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt nào. Trong quan hệ quốc tế hiện đại, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người đã trở thành cơ sở để đánh giá các biện pháp và mức độ tuân thủ, thực hiện các chuẩn mực quốc tế về quyền con người của các quốc gia. Trong lĩnh vực quyền con người, giá trị pháp lý của một số các tuyên bố do Liên hợp quốc thông qua (như Tuyên ngôn thế giới về quyền con người 1948, Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế 1970) tuy không phải là các điều ước quốc tế nhưng đã hình thành tập quán quốc tế về việc thừa nhận hiệu lực ràng buộc tất cả các quốc gia của những văn kiện quốc tế này.

II. QUYỀN CƠ BẢN CỦA CON NGƯỜI TRONG LUẬT QUỐC TẾ

1. Khái niệm quyền con người

Về pháp lý, quyền con người là phẩm giá, năng lực, nhu cầu và lợi ích hợp pháp của con người được thể chế, bảo vệ bởi luật quốc gia và luật quốc tế.

Trong luật quốc tế, quyền con người có các đặc trưng là một thể thống nhất, được xác định bằng những quyền năng, chuẩn mực cụ thể, mang tính phổ cập và có sự thống nhất biện chứng giữa đặc tính dân tộc với đặc tính nhân loại, giữa quyền cá nhân và quyền tập thể, giữa quyền con người và quyền công dân. Mang bản chất là những quyền tự nhiên, vốn có, quyền con người là giá trị chung, phổ biến đối với mọi xã hội, quốc gia, dân tộc và gắn với các điều kiện của quan hệ quốc tế. Còn bản chất xã hội làm cho quyền con người phù hợp với đặc thù về lịch sử, chế độ chính trị, đặc trưng văn hoá, truyền thống dân tộc và gắn với điều kiện, sự phát triển của kinh tế, văn hoá, xã hội tại mỗi quốc gia.

Việc phân loại quyền con người trong luật quốc tế có thể căn cứ vào một số tiêu chí nhất định như tiêu chí chủ thể quyền (cá nhân, nhóm, tập thể); tính chất quyền (quyền tự do, bình đẳng, dân chủ, quyền phát triển); nội dung quyền (quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá). Việc phân loại quyền cơ bản của con người theo các tiêu chí nêu trên có ý nghĩa tương đối, vì bản chất của quyền con người là thống nhất, không thể bị chia cắt. Trong các văn kiện pháp lý quốc tế, việc hình thành khái niệm các nhóm quyền dân sự, chính trị hay kinh tế, xã hội, văn hoá phản ánh chung nhất sự nhận thức cũng như cuộc đấu tranh giải phóng con người qua các thời đại và thời kỳ phát triển của nhân loại nói chung và ở từng quốc gia dân tộc nói riêng.

Ở góc độ pháp lý, quyền con người được bắt đầu từ môi trường quốc gia, trước khi cộng đồng quốc tế có thể thống

nhất với nhau về những giá trị, chuẩn mực, quy định hay nguyên tắc chung để điều chỉnh cách thức ứng xử của các quốc gia đối với công dân của nước đó và cả công dân của các nước khác. Các chuẩn mực về quyền con người nhìn từ góc độ quốc gia hay quốc tế đều nhằm hạn chế sự tự do xâm phạm quyền con người của nhà nước trong cả hai lĩnh vực các quan hệ trong nội bộ quốc gia và các quan hệ quốc tế. Còn sự phân loại các nhóm quyền theo chủ thể, tính chất hay nội dung quyền có tính chất để xác định hay nhận diện quyền con người, với ý nghĩa là những quyền năng cụ thể, theo các tiêu chí hay chuẩn mực nhất định, để có cơ chế điều chỉnh, giám sát, điều phối các hoạt động liên quan đến việc bảo vệ, phát triển quyền con người ở những quy mô và cấp độ khác nhau.

2. Các thể hệ quyền con người

Trong lý luận quyền con người hiện đại, khái niệm “*Thế hệ quyền con người*” được thừa nhận với ý nghĩa, khái quát những nội dung và đặc trưng cơ bản của quyền con người ở tất cả các lĩnh vực, trong những điều kiện tồn tại khác nhau của sự phát triển xã hội và quyền con người.

a. Thế hệ quyền con người thứ nhất

Quyền con người thế hệ thứ nhất gắn với cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII, là sự khẳng định mạnh mẽ các quyền tự do cá nhân với tính chất là các quyền dân sự-chính trị như quyền sống, quyền tự do, quyền được xét xử công bằng trước pháp luật. Thế hệ quyền con người thứ nhất đã xác lập cách thức bảo vệ các quyền của cá nhân con người trước quyền lực nhà nước, qua đó xác định nghĩa vụ của nhà nước trong việc thừa nhận, tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền cơ bản của con người. Về phương diện khoa học, quyền con người thế hệ thứ nhất thể hiện ở Học thuyết nhân quyền tự nhiên còn về phương diện pháp lý, quyền con người thế hệ thứ nhất được ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc gia (như Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Tuyên ngôn

đ dân quyền và nhân quyền của Pháp 1789) và các văn kiện pháp lý quốc tế như các công ước quốc tế về quyền con người phổ cập, khu vực, song phương hay đa phương.

b. Thế hệ quyền con người thứ hai

Quyền con người thế hệ thứ hai gắn với Cách mạng tháng Mười Nga và Chiến tranh thế giới lần thứ II. Về phương diện xã hội, quyền con người thế hệ thứ hai là thời kỳ phát triển các cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới cho các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, quyền dân tộc tự quyết. Về phương diện khoa học, quyền con người thế hệ thứ hai chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa Mác- Lênin và các lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.

c. Thế hệ quyền con người thứ ba

Đây là thế hệ quyền con người phát triển trong điều kiện diễn ra xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá các mặt của đời sống quốc gia cũng như đời sống quốc tế. Trong điều kiện phát triển như hiện nay, con người ngày càng ý thức rõ hơn những lợi ích và giá trị của quyền con người, do đó những đòi hỏi triển khai các hoạt động trên phạm vi toàn cầu nhằm mục tiêu giữ gìn các thành quả mà nhân loại đã đạt được về các mặt càng trở lên cấp bách. Cho nên, đặc trưng của quyền con người thế hệ thứ ba xác định trách nhiệm của các quốc gia và các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực quyền con người về những nghĩa vụ sống còn đối với việc giải quyết có hiệu quả vấn đề quyền con người có tính thời đại như vấn đề môi trường và sự phát triển bền vững của các quốc gia dân tộc.

3. Các quyền dân sự-chính trị

Đây là quyền con người cơ bản, được thực hiện trong lĩnh vực dân sự-chính trị. Các quyền dân sự-chính trị có một số đặc điểm để phân biệt với các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá.

- Về nguồn gốc, với tư cách là quyền chủ thể của cá nhân con người, khái niệm quyền dân sự-chính trị ra đời sớm hơn các quyền kinh tế-xã hội-văn hoá.

- Là những quyền có tính chất gắn chặt với nhân thân của cá nhân con người, được hiểu là giá trị vốn có, không thể bị tước đoạt hay chuyển nhượng của cá nhân.

- Là những quyền mà sự thực hiện ít bị phụ thuộc vào trình độ phát triển của quốc gia.

Trong các văn bản pháp lý quốc tế, nội dung của quyền dân sự-chính trị thể hiện ra ở giá trị cá nhân và giá trị tập thể. Sự thống nhất giữa hai giá trị này được giải thích từ bản chất xã hội của quyền con người, vì con người là một bộ phận quan trọng hợp thành xã hội nên xét từ khía cạnh này, quyền của cá nhân gắn liền với quyền của tập thể. Suy đến cùng, các quyền của cá nhân không thể có ý nghĩa nếu không được đặt trong môi trường chính trị-xã hội mà họ đang sống.

Quyền dân sự-chính trị cơ bản của cá nhân bao gồm những nhóm sau:

- Quyền sống được xác định dưới nhiều góc độ như không bị tước đoạt tính mạng một cách vô cớ, không bị ra tẩn, đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo, không bị áp dụng nhục hình, không bị dùng làm vật thí nghiệm, không bị bắt làm nô lệ...

- Quyền tự do cá nhân như quyền tự do và an ninh cá nhân (không bị can thiệp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự...), quyền tự do tín ngưỡng, tư tưởng và nhiều quyền tự do có tính chất dân sự khác (như quyền có quốc tịch, quyền được khai sinh, quyền được bảo vệ tính mạng, nhân phẩm...). So với nhiều quyền dân sự, chính trị khác như quyền sống thì quyền tự do cá nhân có tính chất tương đối.

- Quyền bình đẳng như quyền bình đẳng của cá nhân trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

- Quyền tham gia quản lý các công việc của nhà nước và xã hội như quyền bầu cử, ứng cử, quyền được hưởng các chức vụ công cộng tại đất nước mình...

Quyền dân sự-chính trị với ý nghĩa là quyền tập thể, bao gồm các nhóm quyền như quyền độc lập, chủ quyền của dân

tộc, quyền bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc trong quan hệ quốc tế, chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên, quyền phát triển bền vững...

Như vậy, quyền dân sự-chính trị được thể hiện ở mối quan hệ chặt chẽ một cách trực tiếp với con người như quan hệ giữa các cá nhân với nhau hay quan hệ giữa cá nhân với nhà nước. Cùng với các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, các quyền dân sự, chính trị chính là một bộ phận cấu thành hệ thống nhu cầu và lợi ích của con người, được luật quốc tế, luật quốc gia ghi nhận và bảo vệ. Cho nên, khi xem xét khía cạnh pháp lý quốc tế của quyền dân sự-chính trị cần thiết phải xem xét mối quan hệ giữa quyền dân sự, chính trị với quyền kinh tế, xã hội, văn hoá. Cụ thể, cơ sở vật chất và các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện quyền dân sự-chính trị vì mức độ và phạm vi bảo đảm của quyền dân sự-chính trị phụ thuộc vào sự ổn định hay tiến bộ của nền chính trị, kinh tế, xã hội.

4. Các quyền kinh tế-xã hội-văn hoá

Hiện nay, quan điểm cho rằng không nên xem sự thụ hưởng các giá trị kinh tế và phát triển văn hoá, xã hội là quyền con người đã bị loại bỏ khỏi đời sống cộng đồng quốc tế. Luật quốc tế về quyền con người đã ghi nhận đầy đủ các quyền cơ bản của con người trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá. Cũng như nhóm quyền dân sự, chính trị, quyền kinh tế, xã hội, văn hoá mang giá trị là các quyền cá nhân và tập thể.

Với tư cách là quyền tập thể, quyền con người trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá đề cập trước tiên khái niệm quyền tự quyết của các dân tộc. Quyền tự quyết về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thể hiện ở một số nội dung cơ bản là quyền tự do lựa chọn trong phát triển và quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc, không phân biệt chế độ chính trị hay trình độ phát triển.

Giá trị cá nhân của quyền kinh tế, xã hội, văn hoá liên quan đến hai vấn đề lớn. Một là sự bình đẳng giữa các cá nhân trong thực hiện quyền và hưởng thụ các giá trị phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và hai là hình thành các tiêu chí pháp lý cụ thể để hiện thực hoá các quyền này vào đời sống xã hội. Cả hai vấn đề này đều chịu tác động của cơ chế và các đảm bảo cụ thể tại từng quốc gia. Đối với các quốc gia đang phát triển, các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá có ý nghĩa hết sức quan trọng, thậm chí có thể trở thành tiền đề cho việc thực hiện các quyền dân sự, chính trị.

Trong các công ước phổ cập, nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hoá của cá nhân được ghi nhận theo các nội dung chủ yếu như những quyền về việc làm (có việc làm, hưởng điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi, thành lập và gia nhập công đoàn...), quyền được hưởng an toàn và phúc lợi xã hội (bao gồm cả quyền được giáo dục, đào tạo và hưởng lợi ích do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mà thực tiễn đem lại), quyền kinh tế, xã hội, văn hoá trong các quan hệ gia đình.

Trong điều kiện toàn cầu hoá hiện nay, việc đảm bảo các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá của con người không chỉ tùy thuộc vào chính sách, pháp luật quốc gia mà còn có sự tác động đa chiều của các tổ chức quốc tế. Đó chính là một trong những đặc điểm cần chú ý đối với quyền con người trong kỷ nguyên toàn cầu hoá.

III. CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LUẬT QUỐC TẾ

Là một bộ phận hợp thành của luật quốc tế về quyền con người, cơ chế bảo vệ và phát triển quyền con người bao gồm các thiết chế quốc tế và quốc gia cùng với hệ thống luật quốc tế (như các điều ước quốc tế về quyền con người) và luật quốc gia tương ứng.

1. Cơ chế quốc tế

Trên bình diện chung, cơ chế quốc tế bảo đảm quyền con người có một số đặc trưng sau:

- Là cơ chế giám sát, đánh giá, điều tra việc thực hiện các nghĩa vụ quốc tế trong lĩnh vực quyền con người của các quốc gia.
- Có tính chất cưỡng chế đối với các quốc gia vi phạm các nghĩa vụ về bảo vệ và phát triển quyền con người.
- Có chức năng chủ yếu là đẩy mạnh việc giáo dục, hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực quyền con người.

a. Cơ chế quốc tế về thúc đẩy, phát triển và bảo vệ quyền con người trong khuôn khổ của Liên hợp quốc

** Đại hội đồng Liên hợp quốc*

Là một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc, Đại hội đồng đã trở thành và có chức năng là trung tâm của sự phối hợp và tổ chức các hoạt động duy trì, phát triển mọi vấn đề về quyền con người giữa các thành viên của Liên hợp quốc.

Từ khi Tuyên ngôn thế giới về quyền con người được thông qua năm 1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã có những thành tựu to lớn trong lĩnh vực xây dựng luật quốc tế về quyền con người, đó là việc Đại hội đồng thông qua nhiều tuyên bố và công ước về quyền con người ở nhiều lĩnh vực như lĩnh vực về quốc tịch, các quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ, của người bị tàn tật, lĩnh vực phát triển và tiến bộ xã hội... Ngoài thành tựu và chức năng lập pháp, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng giải quyết vấn đề quyền con người thuộc các phạm trù chính trị, kinh tế, an ninh quốc tế và giải trừ quân bị. Để thực hiện các chức năng này, Đại hội đồng có một số cơ quan trực thuộc là các ủy ban liên quan đến các quyền và tự do cơ bản của con người.

** Hội đồng kinh tế-xã hội và các ủy ban trực thuộc*

Hoạt động của Hội đồng kinh tế-xã hội trong lĩnh vực quyền con người chủ yếu là đưa ra các khuyến nghị nhằm mục

đích thúc đẩy việc tôn trọng và tuân thủ các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người. Hội đồng còn có thể soạn thảo và triệu tập các hội nghị quốc tế về vấn đề quyền con người. Hoạt động của Hội đồng kinh tế-xã hội có sự trợ giúp của các uỷ ban trực thuộc do Hội đồng thành lập là uỷ ban quyền con người và uỷ ban về vị thế của phụ nữ.

- *Ủy ban quyền con người (Commission on Human Rights)* thành lập năm 1946, là cơ quan chính của Liên hợp quốc trong lĩnh vực quyền con người, có thẩm quyền giải quyết bất kỳ vấn đề nào liên quan đến quyền con người. Với tính chất là một thiết chế của Liên hợp quốc về quyền con người, uỷ ban gồm mười tám uỷ viên với số quốc gia thành viên hiện là bốn mươi ba quốc gia, hoạt động theo quy chế về các uỷ ban chức năng của Hội đồng kinh tế-xã hội. Hoạt động của thiết chế này bao quát nhiều khía cạnh khác nhau của lĩnh vực quyền con người như tổ chức những hoạt động nghiên cứu về các vấn đề quyền con người; chuẩn bị kế hoạch hoạt động và dự thảo các văn kiện của Liên hợp quốc liên quan đến quyền con người; điều tra những tố cáo về vi phạm nhân quyền và lưu giữ những thông tin về các vụ vi phạm nhân quyền thực sự; điều phối các hoạt động liên quan đến nhân quyền trong cả hệ thống các cơ quan của Liên hợp quốc.

- *Ủy ban về vị thế của phụ nữ* được thành lập và bắt đầu hoạt động vào năm 1946, với sự tham gia của đại diện ba mươi hai quốc gia. Cách thức và quy chế hoạt động của Ủy ban này về cơ bản cũng giống như Ủy ban quyền con người.

- *Trung tâm quyền con người (thuộc Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người)*. Những chức năng chính của trung tâm này là cơ quan đầu mối của Liên hợp quốc trong lĩnh vực quyền con người, với các hoạt động cung cấp dịch vụ văn phòng và những trợ giúp khác cho các cơ quan có chức năng giải quyết các vấn đề về nhân quyền của Liên hợp quốc; tiến

hành các nghiên cứu về quyền con người theo yêu cầu của các cơ quan hữu quan. Đặc biệt, thiết chế này có sự điều phối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc để tiến hành các hoạt động mang tính chất tư vấn hoặc dịch vụ về nhân quyền.

- Liên hợp quốc cũng có những cơ chế giải quyết vấn đề quyền con người theo mô hình và các phương thức của những cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc như thông qua cơ quan Cao ủy Liên hợp quốc về người tỵ nạn (UNHCR), Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức y tế thế giới (WHO), Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Tổ chức nông lương thế giới (FAO). Mỗi tổ chức giải quyết vấn đề nhân quyền từ góc độ chức năng và lĩnh vực chuyên môn của mình.

b. Cơ chế quốc tế giải quyết các vấn đề quyền con người khác trong các công ước quốc tế về quyền con người của Liên hợp quốc

Đến nay, đã có hai mươi tư công ước quốc tế về quyền con người. Đa số các công ước quốc tế về quyền con người đều quy định có các cuộc họp định kỳ nhằm kiểm điểm, đánh giá chung việc thực hiện các quy định của công ước. Trong số đó, có năm công ước đã thành lập ra các ủy ban riêng để theo dõi, đơn đốc việc thực hiện nghĩa vụ thành viên, tạo thành một cơ chế theo dõi và giám sát việc thực hiện từng công ước nói riêng, đồng thời có chức năng phối hợp với các cơ chế khác nói chung, ví dụ, Ủy ban công ước về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử thành lập năm 1970 theo Điều 8 Công ước này, Ủy ban công ước về các quyền dân sự-chính trị thành lập năm 1977 theo Điều 28 Công ước, Ủy ban về chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ thành lập năm 1982 theo Điều 17 Công ước, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá thành lập năm 1985, Ủy ban chống tra tấn thành lập năm 1987.

2. Các thiết chế quốc gia bảo đảm việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người

Về pháp lý, khi là thành viên của một điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia thành viên của điều ước đó phải có nghĩa vụ hiện thực hoá các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ quốc gia của mình nhưng việc hiện thực hoá đó không thể chỉ diễn ra thông qua hoạt động lập pháp mà còn cần phải có những thiết chế quốc gia hiệu quả để đảm bảo thực hiện các tiêu chí quốc tế về quyền con người quy định trong công ước. Các thiết chế quốc gia như đã nêu rất đa dạng và nhằm mục tiêu chung là bảo vệ và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Nhìn tổng thể, thiết chế quốc gia về quyền con người bao gồm loại thiết chế hoạt động với tư cách các cơ quan của chính phủ và loại thiết chế là cơ quan quốc gia về quyền con người đóng vai trò là cơ quan tư vấn trong việc tôn trọng các quyền con người ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Cơ quan quốc gia về quyền con người ở nhiều quốc gia thường bao gồm các ủy ban về quyền con người, thanh tra quốc hội và các cơ quan đặc biệt.

a. Các ủy ban về quyền con người của quốc gia

Do tính chất tư vấn của mình nên các ủy ban này chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như tiếp nhận và điều tra khiếu nại của công dân về những hành vi vi phạm quyền con người; xem xét một cách có hệ thống các chính sách nhân quyền của chính phủ; giám sát việc tuân thủ các quy định luật quốc gia và luật quốc tế đối với các vấn đề về quyền con người. Đặc biệt, các cơ quan quốc gia về quyền con người đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về các quyền con người thông qua các hoạt động tư vấn và xã hội như tổ chức dịch vụ tư vấn, hội thảo, phát hành các ấn phẩm có tính chất giáo dục cộng đồng. Đối với cơ chế quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người thì các cơ quan quốc gia

là một trong số phương thức thực thi công ước về quyền con người có khả năng kết hợp giữa hoạt động mang tính chất của chính phủ với các hoạt động có tính chất xã hội hoá chức năng về nhân quyền của nhà nước.

b. Các cơ quan thanh tra của quốc hội

Hiện loại cơ quan nói trên đã được thành lập ở nhiều quốc gia, có chức năng như cầu nối giữa các cá nhân và các chính phủ trong lĩnh vực quyền con người. Nhìn ở nhiều phương diện thì thanh tra quốc hội có những quyền lực trong lĩnh vực này tương tự như các cơ quan quốc gia về quyền con người nhưng khác cơ quan quốc gia về nhân quyền, thanh tra quốc hội có chức năng bảo đảm sự công bằng và tính pháp lý trong các hoạt động hành chính công.

c. Cơ quan đặc biệt

Loại cơ quan này được thiết lập để thúc đẩy các chính phủ có những cơ chế thiết thực đối với hoạt động bảo vệ các nhóm thiểu số và dễ bị tổn thương để chống sự phân biệt đối xử. Nhưng tóm lại thì thường không có mô hình cơ chế duy nhất nào về các cơ quan này, tức là mỗi quốc gia có cơ chế riêng phù hợp với điều kiện của quốc gia đó để thực thi các nghĩa vụ quốc gia về nhân quyền.

Một thực tế khác đang khá phổ biến ở nhiều quốc gia hiện nay là không phải đối với mọi quốc gia, hoạt động thiết lập các cơ quan quốc gia về quyền con người đều được quan tâm một cách thích đáng để tạo hiệu quả hoạt động của các cơ quan đó. Chính vì vậy, đối với lĩnh vực thực thi các nghĩa vụ quốc gia từ các điều ước quốc tế về quyền con người, các quốc gia thành viên muốn thực thi một cách hiệu quả những nghĩa vụ của mình thì phải có sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực quyền con người, kể cả hoạt động của các cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người.

IV. THỰC THI NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA CÁC QUỐC GIA

1. Các nghĩa vụ bắt buộc của quốc gia

Việc tiếp cận với vấn đề nghĩa vụ quốc gia từ các điều ước quốc tế về quyền con người có thể xuất phát từ các căn cứ khác nhau như căn cứ vào tính chất của nghĩa vụ, căn cứ vào đối tượng chịu sự điều chỉnh của công ước, căn cứ vào phạm vi và các lĩnh vực chịu sự tác động của công ước. Về tổng thể, vấn đề xác định các nghĩa vụ thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người chủ yếu sẽ tiếp cận dựa vào tính chất của từng loại nghĩa vụ theo các thỏa thuận quốc tế mà các quốc gia đã cam kết, cụ thể là:

a. Các nghĩa vụ thuộc hoạt động lập pháp

Cũng như mọi điều ước quốc tế, yêu cầu thực thi các công ước quốc tế về quyền con người phải trên cơ sở các nguyên tắc của Luật điều ước quốc tế. Nhưng do đặc thù của công ước về quyền con người nên nghĩa vụ của quốc gia thành viên đối với các hoạt động nhằm đưa các công ước này vào thực hiện trong điều kiện pháp luật quốc gia về phương diện lập pháp lại có những yêu cầu riêng:

Quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ xây dựng cơ chế pháp luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người. Đối với các công ước quốc tế về quyền con người, đây là một trong những nghĩa vụ thiết yếu của quốc gia thành viên vì những chuẩn mực quốc tế về các quyền và tự do cơ bản của con người không thể nằm ngoài khuôn khổ của pháp luật quốc gia. Việc chuẩn hoá các tiêu chí có tính chất quốc tế về quyền con người theo quy định của từng công ước đối với mỗi quốc gia là một trong số các nghĩa vụ bắt buộc, mặc dù công ước chấp nhận có những hạn chế nhất định, do sự khác biệt về điều kiện chính trị, kinh tế,

xã hội, pháp luật của từng nước. Theo quy định của nhiều công ước quốc tế phổ cập về nhân quyền, các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ thực hiện các hoạt động mang tính chất lập pháp như hoạt động ban hành văn bản pháp luật trong nước để thực hiện công ước tại mỗi quốc gia thành viên. Điều 2 Công ước về các quyền dân sự-chính trị 1966 quy định:

“1. Mỗi quốc gia thành viên của công ước này cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền pháp lý của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không phân biệt chủng tộc màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc mọi quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc và xã hội...”

2. Trong trường hợp quy định trên đây chưa được thể hiện bằng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp khác thì mỗi quốc gia thành viên của công ước này cam kết sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết phù hợp với quy trình nêu trong hiến pháp của mình và những quy định của Công ước này để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác nhằm mục đích thực hiện có hiệu quả các quyền được công nhận trong công ước này”.

Cách quy định của Công ước về các quyền dân sự và chính trị 1966 đối với nghĩa vụ phải ban hành văn bản pháp luật trong nước để thực thi các cam kết quốc tế về nhân quyền của quốc gia thành viên được thể hiện ở nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, do các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong các công ước là các chuẩn mực chung, phổ cập nhưng việc thực hiện các chuẩn mực này lại yêu cầu phải được hiện thực hoá tại từng quốc gia, trước hết là thông qua công cụ pháp luật quốc gia. Mặt khác, do có sự khác biệt về các điều kiện có tính chất bảo đảm của pháp luật trong nước đã buộc trong các thỏa thuận quốc tế về quyền con người phải có sự cam kết của từng quốc gia thành viên. Đây là một trong số các hoạt động pháp lý thuộc nghĩa vụ thành viên các công ước

quốc tế về quyền con người. Nhưng hoạt động nhằm xây dựng cơ chế pháp luật quốc gia đảm bảo cho việc thực thi các cam kết quốc tế về quyền con người tại các quốc gia thành viên không chỉ bó hẹp trong động thái pháp lý của nhà nước để ban hành văn bản pháp luật. Nghĩa vụ này còn được thực hiện với yêu cầu cao hơn, đó là việc quốc gia thành viên bằng các hoạt động pháp lý của nhà nước tạo ra sự tương thích giữa hệ thống các quy phạm pháp luật trong nước về quyền con người với các cam kết quốc tế của quốc gia tại các công ước quốc tế về lĩnh vực này. Đây thực chất là quá trình đưa các công ước quốc tế về quyền con người vào khuôn khổ pháp luật trong nước để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người.

b. Các nghĩa vụ thuộc hoạt động hành pháp

Nghĩa vụ này của quốc gia được thực hiện bằng việc xây dựng cơ chế quốc gia nhằm phát triển, bảo vệ các quyền, tự do cơ bản của con người và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. So với các nghĩa vụ thuộc lĩnh vực hoạt động lập pháp thì những nghĩa vụ thuộc lĩnh vực này của các quốc gia liên quan đến nhiều đối tượng và nhiều lĩnh vực khác nhau trong phạm vi điều chỉnh của công ước quốc tế về quyền con người. Hơn nữa, do việc thực thi loại nghĩa vụ này của quốc gia thường phải trên cơ sở các tiêu chí và tiến độ mà công ước đã quy định nên không thể có sự độc lập với tính chất là hoạt động pháp lý thuộc chức năng của các cơ quan quốc gia được thực thi trên cơ sở chủ quyền của từng quốc gia thành viên. Còn về tính chất, đây là các hoạt động thực hiện công ước quốc tế về quyền con người trong thực tiễn thực thi công ước nên xét về tổng thể, nó cũng bao hàm cả hoạt động có tính chất nội luật hoá các công ước quốc tế về quyền con người. Chính vì vậy, hoạt động này hoàn toàn có thể tạo ra các căn cứ để các thiết chế và cộng đồng quốc tế có cơ sở giám sát việc thực thi các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người đối với các quốc gia. Cần lưu ý

rằng, vấn đề thực hiện các nghĩa vụ thành viên công ước quốc tế về quyền con người trong các hoạt động hành pháp bao hàm cả các hoạt động thực thi công ước trong lĩnh vực tư pháp. Riêng một số công ước, quốc gia thành viên còn có nghĩa vụ làm và bảo vệ báo cáo quốc gia về việc thực thi công ước, ví dụ, nghĩa vụ làm báo cáo quốc gia theo quy định của CEDAW (Công ước về chống phân biệt đối xử với phụ nữ).

2. Các nghĩa vụ mang tính chất khuyến nghị của quốc gia

Từ phương diện là thành viên các công ước quốc tế về quyền con người, vấn đề hoàn thiện pháp luật quốc gia phù hợp với quy định của hệ thống công ước quốc tế về quyền con người luôn là yêu cầu đặt ra cho mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, quốc gia thành viên còn có những nghĩa vụ, tuy không hoàn toàn bắt buộc nhưng vẫn hết sức cần thiết như vấn đề xây dựng thể chế và chính sách nhà nước nhằm tạo ra các đảm bảo cho việc thực hiện quyền con người, song song với đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục hiểu biết cần thiết trong cộng đồng các kiến thức khoa học và pháp lý về quyền con người.

V. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Quyền con người qua các bản hiến pháp và văn bản pháp luật

Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam liên quan đến quyền con người là nhất quán, xuyên suốt trong đường lối cách mạng Việt Nam, đó là giải phóng con người khỏi áp bức, bất công, đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho con người, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người. Đảng đã xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng.

Những định hướng cơ bản trên đây về quyền con người của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thể hiện rõ qua quy định của các bản Hiến pháp. Hiến pháp 1946 đã dành hẳn 18 điều trong chương II - “nghĩa vụ và quyền lợi của công dân” để ghi

nhận khá đầy đủ, toàn diện, bao quát và không hạn chế quyền công dân, trong đó nổi bật lên những phương diện chủ yếu của quyền con người, đó là quyền bình đẳng về mọi phương diện (chính trị, kinh tế, văn hoá ở Điều 6), bình đẳng dân tộc, bình đẳng giới và bình đẳng trước pháp luật; quyền tự do trong các quan hệ chính trị-dân sự, kinh tế-xã hội-văn hoá; quyền dân chủ trong mọi quan hệ mà trước hết là dân chủ về chính trị.

Hiến pháp 1959 và Hiến pháp 1980 là thời kỳ phát triển mới của quyền con người ở Việt Nam. Nếu chế định quyền công dân của Hiến pháp 1946 còn mang đậm tính tuyên ngôn thì đến Hiến pháp 1959 là sự cụ thể hoá một quyền có tính nguyên tắc thành những quyền khác nhau và ở từng quyền có sự bảo đảm cho việc thực thi trên thực tế, ví dụ quyền của người lao động trong Hiến pháp 1959 được xác định rất cụ thể (quyền có việc làm, quyền nghỉ ngơi, quyền được giúp đỡ về vật chất...). Có thể nói, đến Hiến pháp 1959, chế định quyền công dân Việt Nam có bước phát triển dài, thể hiện rõ cách tiếp cận chế định quyền công dân hiện đại có tính phổ biến trong cộng đồng quốc tế. Từ đó, Hiến pháp 1980 trên cơ sở kế thừa, tiếp thu và có sự bổ sung, cụ thể hoá mà chủ yếu là xác định các biện pháp để bảo đảm trên thực tế việc thực hiện quyền con người, quyền công dân tốt hơn. Hiến pháp 1980 đã nâng chế định quyền công dân lên bước phát triển mới, tạo khuôn khổ pháp lý rộng rãi để đáp ứng nhu cầu của người dân trong việc sử dụng các quyền công dân của mình phục vụ thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Pháp luật Việt Nam về quyền con người thông qua Hiến pháp 1992 và các bộ luật, luật, pháp lệnh... đã ghi nhận và tạo ra các bảo đảm thực tế cho các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của con người được thực hiện phù hợp với thời kỳ đổi mới. Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Gắn liền với quá trình này, quyền tự do kinh doanh của công dân chính thức được thừa

nhận, trở thành nguyên tắc hiến định. Các quyền mang tính chất kinh tế, xã hội khác như quyền làm việc, quyền được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi... được pháp luật bảo hộ. Đặc biệt, pháp luật về bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em rất phát triển tại Việt Nam. Việt Nam là một trong số những nước châu Á đầu tiên và là nước thứ hai trên thế giới đã ký và phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em năm 1989. Trong nội dung Hiến pháp 1992 có nhiều điều quy định về việc trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc, giáo dục. Các quyền dân sự của trẻ em được thể chế hoá đầy đủ, chi tiết, cụ thể trong Bộ luật dân sự 1995, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và nhiều văn bản pháp luật liên quan.

Kế thừa và phát triển tinh thần của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày 28/11/2013 tiếp tục khẳng định các quyền cơ bản của con người. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Theo đó, Hiến pháp đã khẳng định: *“Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, đảm bảo theo Hiến pháp và pháp luật”* (Điều 14). Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên, đó là *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khoẻ cộng đồng”* (Điều 14). Hiến pháp năm 2013 tiếp tục làm rõ nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công

dân về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá và trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và thúc đẩy quyền con người.

Hiến pháp năm 2013 về cơ bản đã tiếp thu quy định của Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá cũng như các điều ước quốc tế về quyền con người khác mà Việt Nam là thành viên. Sự tiếp thu này là phù hợp với thời kỳ toàn cầu hoá và để những quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp được đầy đủ hơn. Với những nội dung đã được hoàn thiện, hoàn toàn có thể khẳng định, Hiến pháp năm 2013 tạo nền tảng pháp lý cao nhất để bảo đảm quyền con người, quyền công dân được hiện thực hoá đầy đủ trong thực tiễn hướng tới xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

2. Thành tựu về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay

a. Về chính trị và dân sự

Trên bình diện quốc tế và khu vực, Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, có quyền dân tộc tự quyết, có quyền lựa chọn và quyết định thể chế chính trị cũng như tham gia và thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế với các đối tác nước ngoài, các tổ chức quốc tế. Tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, có quan hệ thương mại với trên 165 nước và vùng lãnh thổ, là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực như Liên hợp quốc, ASEAN...

Trong từng góc độ của quyền dân sự-chính trị, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển và bảo vệ quyền con người. Nhà nước quan tâm và bảo đảm cho các quyền dân chủ về chính trị, dân sự của người dân được thực hiện. Các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tư tưởng, quyền khiếu nại, tố cáo, quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được bảo vệ

tính mạng, sức khỏe của người dân được tôn trọng. Nhà nước bảo đảm cho những quyền này của công dân và trừng trị nghiêm khắc những hành vi vi phạm các quyền đó.

b. Về kinh tế-xã hội-văn hoá

Hiện nay, chỉ số phát triển của con người Việt Nam đã đạt được kết quả khả quan, trong đó chỉ số HDI của Việt Nam gia tăng tương đối nhanh, xếp hạng HDI của Việt Nam trong các nước và vùng lãnh thổ có chuyển biến rõ rệt, xếp hạng về HDI cao hơn xếp hạng về GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương. Bên cạnh đó, quyền được chăm sóc sức khỏe của con người luôn là mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và nhà nước. Có thể nói, thành tựu trong phát triển y tế là thành tựu nổi bật nhất trên các lĩnh vực của Việt Nam.

Việt Nam hiện đang thu được những kết quả không nhỏ trong lĩnh vực phát triển giáo dục, văn hoá mà nổi bật trong đó là việc đổi mới các hình thức đào tạo theo hướng đa dạng hoá, mở ra cho cá nhân cơ hội được đào tạo và sự lựa chọn rộng rãi để nâng cao tri thức.

Ngoài những thành tựu nói trên, công cuộc đổi mới tại Việt Nam đang tạo ra sự thay đổi tích cực trong phát triển và tăng trưởng kinh tế, chẳng hạn, từ một nước nhập khẩu gạo, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP tương đối ổn định... Theo đánh giá chung, sự phân bổ thu nhập trong tầng lớp dân cư của Việt Nam được coi là tương đối bình đẳng.

c. Về bình đẳng giữa các dân tộc và bình đẳng giới

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã được thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cụ thể, mức sống của người dân đã tăng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm, mặt bằng dân trí được nâng lên, văn hoá phát triển phong phú, trong đó văn hoá truyền thống của các dân tộc được tôn trọng, giữ gìn và phát huy.

Quyền bình đẳng nam nữ được tôn trọng và tạo điều kiện thực hiện. Phụ nữ tham gia chính trị ngày càng nhiều, có mặt ở các vị trí lãnh đạo của tất cả các cấp. Việt Nam có một đội ngũ cán bộ nữ có trình độ học vấn cao. Các quyền tự do trong hôn nhân và gia đình của phụ nữ được đảm bảo.

Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống cũng như bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Tóm lại, xã hội Việt Nam là xã hội vì con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống làm mục tiêu hành động và phục vụ. Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành và thực hiện các chính sách xã hội theo quan điểm phát huy nhân tố con người, bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần; đáp ứng nhu cầu trước mắt và chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm và vị trí của luật quốc tế về quyền con người trong hệ thống pháp luật quốc tế.
2. Phân tích nguyên tắc và nguồn của luật quốc tế về quyền con người.
3. Phân tích các quyền cơ bản của con người trong luật quốc tế.
4. Phân tích cơ chế bảo vệ và phát triển quyền con người trong luật quốc tế.
5. Phân tích vấn đề thực thi nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của quốc gia.

CHƯƠNG VII

LÃNH THỔ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Lãnh thổ là thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng La tinh "*Terra*" có nghĩa là đất đai, Trái Đất. Lãnh thổ là một trong các yếu tố cơ bản cấu thành nên quốc gia vì đó là môi trường tự nhiên, là cơ sở vật chất cho sự tồn tại của từng quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Trong quan hệ giữa các quốc gia, lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi lãnh thổ là cơ sở để duy trì ranh giới quyền lực nhà nước đối với một cộng đồng dân cư nhất định, đồng thời tạo dựng và duy trì một trật tự pháp lý quốc tế hoà bình và ổn định trong quan hệ giao lưu quốc tế.

Trong luật quốc tế, các quy định pháp lý về lãnh thổ chủ yếu điều chỉnh việc xây dựng quy chế pháp lý của các loại lãnh thổ, xác định chủ quyền và việc thực hiện chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ, giải quyết hệ quả của thực thi chủ quyền lãnh thổ như phân định lãnh thổ, giải quyết tranh chấp về lãnh thổ...

Tựu trung lại, trong luật quốc tế hiện đại, lãnh thổ được xác định là toàn bộ Trái Đất, bao gồm các bộ phận cấu thành là vùng đất, vùng nước, vùng trời, vùng lòng đất và kể cả khoảng không vũ trụ.

2. Các loại lãnh thổ

Về phương diện tự nhiên, lãnh thổ không có ranh giới phân

chia vùng, miền nhưng về pháp lý quốc tế, có sự phân biệt các loại lãnh thổ với quy chế pháp lý khác nhau.

a. Lãnh thổ quốc gia

Lãnh thổ quốc gia là các bộ phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó, quốc gia duy trì giới hạn quyền lực nhà nước đối với cộng đồng dân cư nhất định. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm dựa trên quy chế pháp lý về lãnh thổ quốc gia do quốc gia tự xác định, phù hợp với luật quốc tế.

b. Lãnh thổ quốc tế

Lãnh thổ quốc tế là những bộ phận lãnh thổ được sử dụng chung cho cả cộng đồng quốc tế như biển quốc tế, vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế, vùng trời quốc tế, vùng đáy biển quốc tế, khoảng không vũ trụ (kể cả Mặt Trăng và các hành tinh) và châu Nam cực.

Đối với lãnh thổ quốc tế, tất cả các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế đều có quyền bình đẳng sử dụng vào mục đích hoà bình và phát triển. Nguyên tắc chung có ý nghĩa là cơ sở cho việc sử dụng các bộ phận lãnh thổ quốc tế được ghi nhận tại các ngành luật của hệ thống luật quốc tế như Nguyên tắc tự do biển cả (trong Luật biển quốc tế); Nguyên tắc tự do bay trong vùng trời quốc tế (trong Luật hàng không quốc tế); Nguyên tắc vùng và di sản trên vùng là di sản chung của nhân loại; Nguyên tắc tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, hay còn được gọi là Nguyên tắc không thiết lập chủ quyền quốc gia đối với khoảng (trong Luật vũ trụ quốc tế)... Như vậy, tính chất sở hữu quốc tế không chấp nhận việc bất cứ một quốc gia nào xác lập chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của mình đối với bất kỳ một bộ phận nào của lãnh thổ quốc tế.

c. Lãnh thổ có quy chế hỗn hợp

Lãnh thổ có quy chế hỗn hợp là loại lãnh thổ mà tại đó các quốc gia không có chủ quyền lãnh thổ riêng biệt nhưng có các

quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán như đối với vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa.

Lãnh thổ có quy chế hỗn hợp không phải là lãnh thổ quốc tế và cũng không phải là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia nhưng do sự tiếp liền về lãnh thổ mà luật quốc tế quy định cho quốc gia tiếp liền có các quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán đối với các vùng lãnh thổ này. Bên cạnh đó, quyền của các chủ thể khác cũng được thừa nhận và duy trì. Quy chế pháp lý của loại lãnh thổ này được xác định hỗn hợp theo cả luật quốc tế (Luật biển quốc tế) và luật quốc gia.

d. Lãnh thổ quốc gia sử dụng quốc tế

Lãnh thổ quốc gia sử dụng quốc tế là những bộ phận của lãnh thổ quốc gia nhưng do sự đặc thù về vị trí địa lý, chính trị, kinh tế... của những vùng lãnh thổ này mà quy chế pháp lý của chúng được quốc tế hoá một phần nhằm phục vụ cho lợi ích của toàn thể cộng đồng quốc tế, bao gồm kênh quốc tế, sông quốc tế, eo biển quốc tế.⁽¹⁾

** Kênh quốc tế*

Kênh quốc tế là một đường giao thông nhân tạo được đào trên lãnh thổ của một quốc gia để nối hai bộ phận của các vùng biển tự do (biển quốc tế hoặc vùng đặc quyền kinh tế) như kênh XuyÊ được đào qua Ai Cập nối giữa Địa Trung Hải và Biển Đỏ, kênh Panama đào trên lãnh thổ của Panama nối liền Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, kênh Ken của Đức nối giữa biển Bantích và Biển Bắc.

Quy chế pháp lý của kênh quốc tế khẳng định chủ quyền lãnh thổ của quốc gia có kênh (Ai Cập đối với kênh Xuy Ê, Đức đối với kênh Ken, Panama đối với kênh Panama...), đồng thời xác định quy chế đi lại của kênh được quốc tế hoá thông qua phương thức thoả thuận giữa các quốc gia để đảm bảo

(1). Về eo biển quốc tế, xem thêm Luật biển quốc tế.

quyền tự do đi lại của mọi tàu thuyền trên kênh (thể hiện qua các điều ước quốc tế quy định về quy chế pháp lý của các kênh này như Công ước Constantinop về kênh Xuy Ê, Hiệp ước Vécxây về kênh Ken...).

** Sông quốc tế*

Sông quốc tế là sông nằm trên lãnh thổ của nhiều quốc gia, có thể là sông chảy kế tiếp từ quốc gia này sang quốc gia khác (sông kế tiếp) hoặc có thể là sông để xác định biên giới (sông biên giới) và có quy chế sông quốc tế.

Sông quốc tế thuộc chủ quyền lãnh thổ của quốc gia có sông nhưng vì sông có lợi ích chung cho nhiều quốc gia nên quy chế pháp lý của sông được quốc tế hoá một phần. Quy chế pháp lý sông quốc tế điều chỉnh những nội dung chủ yếu sau:

- Chế độ qua lại trên sông quốc tế của tàu thuyền, theo nguyên tắc chung, do các nước ven sông quy định. Tàu thuyền của các nước ven sông có quyền ipso facto (quyền thủy vận đương nhiên) trên các đoạn sông nằm ở nước khác, phù hợp với điều kiện đã được các nước ven sông thoả thuận đồng ý. Tàu thuyền của các nước khác tuy không có quyền ipso facto nhưng được hưởng quyền tự do đi lại trên sông quốc tế theo các điều ước tương ứng. Tàu quân sự, hải quan, cảnh sát của nước ven sông có quyền đổ lại trong giới hạn đường biên giới, ngoài giới hạn này phải có sự đồng ý của nước hữu quan.

- Vấn đề sử dụng nguồn nước sông quốc tế: Các nước ven sông có quyền bình đẳng trong việc sử dụng nguồn nước của sông quốc tế vào mục đích công nghiệp, kinh tế như xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, nuôi cá... Về công trình thủy lợi, thủy điện theo Quy tắc Henxinki 1966 và Công ước Gionevơ 1923 thì các quốc gia ở lưu vực sông có quyền sử dụng hợp lý và đúng đắn các lượng nước đã được phân định giữa các nước ven sông, tránh gây ô nhiễm hoặc thiệt hại cho nước ven bờ khác. Các mâu thuẫn phát sinh từ việc sử dụng này giải quyết qua điều ước quốc tế hữu quan.

II. LÃNH THỔ QUỐC GIA

1. Khái niệm

Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm.

Điều 1 Hiến pháp năm 2013 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: *“Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời”*.

Lãnh thổ quốc gia gồm các bộ phận sau đây:

a. Vùng đất

Là bộ phận lãnh thổ mà không một quốc gia nào không có. Vùng đất gồm có đất liền của lục địa và các đảo thuộc chủ quyền quốc gia. Quốc gia quần đảo bao gồm toàn bộ các đảo lớn, nhỏ thuộc về quốc gia đó như Philippin có 7.200 đảo. Một số quốc gia còn có một bộ phận lãnh thổ nằm trọn trong lãnh thổ của quốc gia khác, không có đường thông ra biển (gọi là lãnh thổ kín như Lavia, lãnh thổ của Tây Ban Nha nằm trong lãnh thổ Cộng hoà Pháp). Một số quốc gia như Nga, Mỹ, Na Uy, Canada, Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan và Aixolen có lãnh thổ quốc gia giáp với Bắc cực còn có được một phần lãnh thổ của mình xuất phát từ yêu sách một phần đất hình rẽ quạt ở Bắc cực. Do vị trí địa lý, các vùng nước nội địa, là ao, hồ, sông, ngòi nằm trong đất liền và biển nội địa (tự nhiên hay nhân tạo) thuộc quy chế pháp lý của vùng đất liền. Các kênh đào, sông quốc tế nằm trong lãnh thổ quốc gia, do tính chất đặc biệt sẽ theo quy chế pháp lý riêng. Trong vùng đất, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối.

b. Vùng nước

Là toàn bộ các vùng nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm:

- Vùng nước nội thủy: Là vùng nước biển nằm phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển của quốc gia. Nội thủy của quốc gia quần đảo được xác định theo Điều 47 Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc, trong đó quốc gia quần đảo có thể vạch những đường khép kín để hoạch định ranh giới nội thủy của mình hoặc xác định theo tập quán quốc tế. Trong nội thủy, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối.

- Vùng nước lãnh hải: Là vùng nằm phía trong đường biên giới biển của quốc gia, giáp với đường cơ sở. Ngày nay, đa số các quốc gia có biển xác định bề rộng lãnh hải của mình rộng không quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở. Trong lãnh hải, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ.

c. Vùng trời

Là khoảng không gian bao trùm trên vùng đất, vùng nước của quốc gia, được xác định bởi đường biên giới bao quanh và đường biên giới trên cao của vùng trời quốc gia. Đường biên giới trên cao chưa được quy định rõ trong luật quốc tế cũng như luật quốc gia.

d. Vùng lòng đất

Là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia. Vùng lòng đất dưới vùng đất và vùng nước quốc gia không được luật quốc tế và luật quốc gia quy định giới hạn chiều sâu. Trong khoa học luật quốc tế, tồn tại quan điểm rộng rãi cho rằng giới hạn chiều sâu của vùng lòng đất quốc gia phụ thuộc vào khả năng nghiên cứu và khai thác của quốc gia đó. Quan điểm này có mặt hạn chế ở chỗ, tạo ra sự bất bình đẳng trên thực tế giữa các quốc gia láng giềng trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất. Luật quốc tế mặc nhiên thừa nhận vùng lòng đất kéo dài đến tận tâm trái đất.

2. Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ

Mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền đó gọi là quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ. Trong thực tiễn cũng như trong khoa

học pháp lý quốc tế có nhiều học thuyết khác nhau về quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

a. Bản chất các học thuyết về quyền tối cao đối với lãnh thổ

** Thuyết tài vật*

Hình thành trong thời kỳ các quốc gia phong kiến, thuyết tài vật quan niệm quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ là quyền sở hữu của nhà nước và quyền sở hữu này đặt dưới sự quyết định của người đứng đầu nhà nước. Từ đó phát sinh hiện tượng lãnh thổ của quốc gia trở thành vật được đem trao đổi, mua bán, chuyển nhượng hay thừa kế, thậm chí trở thành tặng vật để cầu hôn, cầu hoà... Thuyết này để lại khá nhiều hậu quả nặng nề trong quan hệ giữa các quốc gia.

** Thuyết cai trị*

Ra đời trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, thuyết cai trị coi lãnh thổ quốc gia là khoảng không gian trong đó tồn tại quyền lực nhà nước, là phạm vi chủ quyền được thi hành trong giới hạn của lãnh thổ vùng đất, vùng nước, vùng trời của quốc gia. Học thuyết này nhìn nhận lãnh thổ là khoảng không gian thực hiện quyền lực quốc gia, đồng thời là tài sản vật chất đặc biệt.

** Thuyết thẩm quyền*

Rúmi-xki đề xướng thuyết thẩm quyền vào năm 1906 và sau này Kensen, J.Rút-xô và một số học giả khác phát triển thêm. Chủ trương của thuyết này chỉ đề cập mặt vật chất của lãnh thổ một cách tương đối còn nội dung cốt lõi của thuyết thẩm quyền là việc thừa nhận một tổng thể quyền lực của quốc gia sở tại và các quốc gia khác có công dân ở nước sở tại đó. Mặt trái của thuyết thẩm quyền là biện hộ cho chính sách bành trướng xâm lược và can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác.

b. Nội dung của quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ

Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ra ở hai phương diện cơ bản.

** Phương diện quyền lực*

Đây là sự tồn tại và phát triển của hệ thống cơ quan nhà nước với các hoạt động nhằm thực hiện quyền lực bao trùm lên tất cả các lĩnh vực của đời sống một quốc gia. Quyền lực này mang tính hoàn toàn, riêng biệt, không chia sẻ với bất cứ quốc gia nào khác và là chủ quyền thiêng liêng của từng quốc gia. Tất cả dân cư và hoạt động diễn ra trên lãnh thổ quốc gia đều thuộc về quyền lực này. Quốc gia thực hiện quyền tài phán của mình đối với người và tài sản trong phạm vi lãnh thổ một cách không hạn chế (trừ trường hợp vì lợi ích của toàn thể cộng đồng hay vì lợi ích của một số quốc gia nhất định và ý chí chủ quyền của nhân dân). Trên phạm vi lãnh thổ, quốc gia được quyền tiến hành mọi hoạt động với điều kiện các hành vi đó không bị luật quốc tế cấm. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành các hoạt động hợp pháp, quốc gia cũng phải lưu ý đến một nguyên tắc có tính tập quán là không sử dụng chủ quyền lãnh thổ của mình làm thiệt hại đến chủ quyền lãnh thổ của quốc gia khác. Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ không loại trừ các ngoại lệ đã xuất hiện trong thực tiễn quan hệ quốc tế như không áp dụng luật nước mình đối với các công dân nước ngoài trên lãnh thổ nước mình (viên chức ngoại giao - lãnh sự) hoặc không loại bỏ hiệu lực của luật nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ của mình nếu điều này được quy định trong luật quốc gia cũng như trong điều ước quốc tế. Ngược lại, hiệu lực pháp luật của các cơ quan quyền lực tư pháp có thể được mở rộng ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia nếu luật nước sở tại và điều ước quốc tế hữu quan cho phép.

Đi đôi với việc thực hiện chủ quyền lãnh thổ, quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của quốc gia khác. Đây là nghĩa vụ xuất phát từ nguyên tắc quan trọng của luật quốc tế, Nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ, với một số nội dung sau:

- Cấm đe dọa dùng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực để chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ;

- Biên giới quốc gia là ổn định và bất khả xâm phạm;
- Không sử dụng lãnh thổ quốc gia khi không có sự đồng ý của quốc gia đó;
- Không cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của mình để chống lại nước thứ ba.

** Phương diện vật chất*

Ngày nay, theo quan niệm đúng đắn được chấp nhận rộng rãi thì môi trường tự nhiên của quốc gia - đất đai, nước, không gian, rừng, khoáng sản, tài nguyên vùng lòng đất... là nội dung vật chất của lãnh thổ quốc gia và thuộc về quốc gia trong phạm vi được giới hạn bởi đường biên giới quốc gia. Quốc gia có quyền sở hữu một cách đầy đủ, trọn vẹn trên cơ sở phù hợp với lợi ích của cộng đồng dân cư sống trên vùng lãnh thổ đó và phù hợp với các quyền dân tộc cơ bản. Mọi sự thay đổi hoặc định đoạt liên quan đến số phận của một vùng đất nào đó của lãnh thổ quốc gia phải dựa trên quyền dân tộc tự quyết mới được coi là hợp pháp.

Trong trường hợp thuê lãnh thổ quốc gia thì vùng lãnh thổ cho thuê vẫn là một bộ phận lãnh thổ quốc gia của nước cho thuê. Nước thuê lãnh thổ có quyền áp dụng quyền tài phán của mình (không phải chủ quyền) phù hợp với thoả thuận được ghi nhận giữa hai bên.

Điểm tiến bộ cơ bản của luật quốc tế hiện đại là đã xây dựng các nguyên tắc và quy định bảo đảm cho quốc gia được thực hiện các quyền tối cao của mình đối với lãnh thổ một cách hữu hiệu, duy trì liên tục và hoà bình quyền lực nhà nước trong phạm vi lãnh thổ thống nhất, toàn vẹn và bất khả xâm phạm.

c. Quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia

Nội dung quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia thể hiện qua các văn bản pháp luật quốc gia gồm:

- Quyền tự do lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phù hợp với nguyện vọng của cộng đồng dân cư sống

trên lãnh thổ mà không có sự can thiệp từ bên ngoài, dưới bất kỳ hình thức nào;

- Quyền tự do lựa chọn phương hướng phát triển đất nước, thực hiện những cải cách kinh tế-xã hội phù hợp với các đặc điểm của quốc gia. Các quốc gia khác có nghĩa vụ phải tôn trọng sự lựa chọn này;

- Quyền tự quy định chế độ pháp lý đối với từng vùng lãnh thổ của quốc gia;

- Quyền sở hữu hoàn toàn đối với tất cả tài nguyên thiên nhiên trong lãnh thổ của mình;

- Thực hiện quyền tài phán đối với mọi công dân, tổ chức, kể cả các cá nhân, tổ chức nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ quốc gia (trừ trường hợp pháp luật quốc gia hoặc điều ước quốc tế mà quốc gia tham gia hoặc ký kết có quy định khác);

- Quyền của quốc gia áp dụng các biện pháp cưỡng chế, điều chỉnh, kiểm soát hoạt động của các pháp nhân và người nước ngoài, kể cả các trường hợp quốc hữu hoá, tịch thu, trưng thu tài sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài có bồi thường hoặc không có bồi thường;

- Quyền quyết định sử dụng, thay đổi lãnh thổ phù hợp với pháp luật và lợi ích của cộng đồng dân cư sống trên phần lãnh thổ đó.

3. Xác lập chủ quyền lãnh thổ

Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm nhưng không phải vì vậy mà lãnh thổ quốc gia không thể có những thay đổi một cách hợp pháp dựa trên những cơ sở và phương thức do luật quốc tế quy định.

Trước đây, khi chiến tranh được coi là phương tiện hợp pháp để giải quyết các tranh chấp quốc tế thì cơ sở xác lập chủ quyền lãnh thổ và thay đổi lãnh thổ quốc gia chủ yếu thông qua chiến tranh xâm chiếm lãnh thổ. Hiện nay, việc luật quốc tế hiện đại thừa nhận và khẳng định nguyên tắc cấm dùng vũ

lực và đe dọa dùng vũ lực đã làm thay đổi hẳn cơ sở của xác lập chủ quyền lãnh thổ.

Các căn cứ sau đây được coi là điều kiện pháp lý để xác lập hợp pháp danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia:

- Việc xác lập này phải dựa vào các phương thức thụ đắc lãnh thổ hợp pháp. Một phương thức thụ đắc lãnh thổ được coi là hợp pháp khi nó được tiến hành trên một đối tượng lãnh thổ phù hợp, ví dụ, đối tượng thụ đắc của phương thức chiếm cứ hữu hiệu là lãnh thổ vô chủ (terra nullius) hoặc lãnh thổ bị bỏ rơi (terra derelictio). Chủ thể xác lập danh nghĩa chủ quyền phải có tư cách quốc gia và được thực hiện theo đúng cách thức mà luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ đòi hỏi.

- Xác lập chủ quyền lãnh thổ cần phải dựa trên quyền dân tộc tự quyết của cư dân sống trên phần lãnh thổ được thụ đắc, bởi việc xác lập chủ quyền lãnh thổ không chỉ dựa trên một phương thức duy nhất.

Trong thực tiễn có hai phương thức thụ đắc lãnh thổ.

a. Thụ đắc lãnh thổ bằng phương thức chiếm cứ hữu hiệu

Theo quan điểm của khoa học pháp lý hiện đại, chiếm cứ hữu hiệu được hiểu là hành động của một quốc gia nhằm mục đích thiết lập và thực hiện quyền lực của mình trên một lãnh thổ vốn không phải là bộ phận của lãnh thổ quốc gia với ý nghĩa thụ đắc lãnh thổ đó. Đối tượng lãnh thổ được áp dụng phương thức thụ đắc hữu hiệu là lãnh thổ vô chủ hoặc lãnh thổ bị bỏ rơi. Cách đặt vấn đề hợp lý về khái niệm lãnh thổ vô chủ là:

- Lãnh thổ phải không có người ở vào thời điểm quốc gia thực hiện việc chiếm cứ;

- Lãnh thổ này chưa từng thuộc quyền sở hữu của bất cứ một quốc gia nào vào thời điểm quốc gia chiếm cứ thực hiện việc chiếm cứ lãnh thổ đó.

Luật quốc tế cho rằng một lãnh thổ bị bỏ rơi là kết quả của cả hai yếu tố về hai phương diện vật chất (đó là sự vắng mặt

của một sự quản lý thật sự trên lãnh thổ) và tâm lý (là ý định từ bỏ lãnh thổ của quốc gia đã từng là người chủ của lãnh thổ đó). Cụ thể:

- Lãnh thổ này không còn là đối tượng điều chỉnh, áp dụng của pháp luật quốc gia nữa;

- Quốc gia từ bỏ sự duy trì đời sống kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế trên hoặc trong lãnh thổ như không tiến hành thu thuế, khai thác tài nguyên, khoáng sản...;

- Quốc gia xoá bỏ các thiết chế quản lý trên lãnh thổ;

- Quốc gia không thực hiện các hoạt động bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, từ bỏ việc bảo hộ lợi ích của cư dân sống trên lãnh thổ.

Hành động chiếm cứ hữu hiệu luôn được thực hiện bởi cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức công được nhà nước ủy quyền. Nội dung của chiếm cứ hữu hiệu bao gồm:

- Đó phải là sự chiếm cứ hợp pháp (đúng đối tượng và bằng biện pháp hoà bình). Mọi hành vi sử dụng vũ lực chiếm cứ một lãnh thổ đã có chủ đều bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế;

- Phải có sự chiếm cứ thực sự. Biểu hiện cụ thể của hành vi chiếm cứ thực sự là đưa công dân của nước mình tới định cư trên lãnh thổ mới, thiết lập trên đó bộ máy quản lý hành chính, chính thức đưa vào bản đồ quốc gia vùng lãnh thổ mới đó...;

- Chiếm cứ phải liên tục, hoà bình trong một thời gian dài không có tranh chấp;

- Việc chiếm cứ lãnh thổ phải được thực hiện với mục đích nhằm tạo ra một danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ.

Cũng có cách lý giải khác về hình thức chiếm cứ hữu hiệu như cách đặt vấn đề của giáo sư Monique Chemillier - Gendreau cho rằng, chiếm cứ hữu hiệu được thực hiện qua ba bước. Đầu tiên là sự phát hiện, kế đến là việc khẳng định công khai về chủ quyền và cuối cùng là sự tăng cường các yếu tố vật chất, chính trị.

Tóm lại, đây là một phương thức thụ đắc lãnh thổ có giá trị pháp lý cao.

b. Phương thức thụ đắc dựa trên sự chuyển nhượng tự nguyện

Đây là sự chuyển giao một cách hoà bình danh nghĩa chủ quyền trên một lãnh thổ từ quốc gia này sang quốc gia khác thông qua nhiều hình thức như qua điều ước quốc tế, qua trao đổi, mua bán. Phương thức này chuyển cho người chủ mới một danh nghĩa hợp pháp.

Ngoài ra, còn có thụ đắc lãnh thổ dựa trên tính kế cận địa lý. Thực tiễn pháp lý quốc tế đã chỉ ra rằng, tính kế cận về mặt địa lý (terra firma) chưa bao giờ được coi là danh nghĩa tạo nên chủ quyền quốc gia, mặc dù đã có những quốc gia đòi hỏi danh nghĩa chủ quyền của mình xuất phát từ tính kế cận về địa như trường hợp lập luận của Arhentina đối với quần đảo Manvinát, Philippin đối với quần đảo Trường Sa...

Bản chất pháp lý của thụ đắc lãnh thổ là việc xác lập chủ quyền trên một lãnh thổ nhất định mà tính kế cận thì không thể tạo ra bất cứ danh nghĩa gì cho quốc gia nơi có lãnh thổ ở gần nhất, khi mà quốc gia ấy lại không thực hiện bất cứ hoạt động gì để xác lập chủ quyền của mình. Giá trị của tính kế cận về địa lý chỉ là khả năng xác lập chủ quyền quốc gia trên lãnh thổ có phần thuận lợi hơn so với quốc gia khác. Còn nếu dựa trên yếu tố kế cận địa lý mà lãnh thổ thuộc về quốc gia gần nhất thì sự thụ đắc này phải được giải quyết trên cơ sở thoả thuận giữa các bên, bởi để được coi là một đơn vị địa lý thống nhất, các vùng đất phải thoả mãn nhiều điều kiện chặt chẽ về khoảng cách tự nhiên, điều kiện khí hậu và các điều kiện khác như điều kiện văn hoá-xã hội, kinh tế, chính trị, lịch sử.

Nhìn chung, việc xác lập danh nghĩa chủ quyền có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định người chủ thực sự của một lãnh thổ và một cộng đồng dân cư ổn định. Danh nghĩa này không chỉ tồn tại về phương diện pháp lý mà còn cả về phương

diện thực tế. Danh nghĩa đó được khẳng định qua việc thực hiện chủ quyền quốc gia về mọi phương diện.

III. BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Khái niệm

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển.

Ranh giới này hoặc là đường ranh giới được ghi nhận trên bản đồ và được đánh dấu trên thực địa hoặc là mặt thẳng đứng đi qua đường ranh giới nói trên xác định giới hạn bên ngoài của lãnh thổ quốc gia. Đây chính là giới hạn không gian của quyền lực tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

Biên giới quốc gia gồm:

- *Biên giới trên bộ*: Là đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo, trên sông, hồ, kênh, biển nội địa... Biên giới trên bộ phổ biến được quy định trong các điều ước quốc tế giữa các nước hữu quan (trừ một số trường hợp ngoại lệ) và một số điều ước quốc tế đặc biệt hoặc các quyết định của các cơ quan tài phán quốc tế khi các bên hữu quan đồng ý.

- *Biên giới trên biển*: Là đường vạch ra để phân định vùng lãnh hải của quốc gia với vùng biển tiếp liền mà quốc gia ven bờ có quyền chủ quyền hoặc với nội thủy, lãnh hải của quốc gia khác có bờ biển đối diện hay kề bên bờ biển của quốc gia này.

- *Biên giới trên không và biên giới lòng đất*: Được luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển. Tuân thủ những biên giới này là nghĩa vụ bắt buộc của tất cả các quốc gia.

2. Xác định biên giới quốc gia

Xác định biên giới quốc gia là quá trình phức tạp, với nhiều bước, nhiều động thái. Việc xác định biên giới quốc gia phải dựa trên các nguyên tắc của luật quốc tế, trong đó nguyên

tắc thoả thuận là nguyên tắc cao nhất trong xác định biên giới quốc gia. Biên giới quốc gia luôn là giới hạn tồn tại quyền lực tối cao của quốc gia với lãnh thổ và được đặt đối trọng bên cạnh lợi ích của quốc gia hữu quan. Mặt khác, luật quốc tế không đặt ra các tiêu chuẩn bắt buộc về hoạch định biên giới, lựa chọn loại hình, phương thức xác định biên giới... để áp đặt cho các quốc gia, vì vậy mới tránh, hạn chế và loại bỏ các tranh chấp. Muốn có một đường biên giới ổn định trong mối tương quan phù hợp với lợi ích và địa vị bình đẳng của các quốc gia thì vấn đề xác định biên giới chỉ có thể dựa trên cơ sở nguyên tắc thoả thuận.

Về nguyên tắc, xác định biên giới chỉ đặt ra với biên giới trên bộ và trên biển.

a. Xác định biên giới trên bộ

Biên giới trên bộ được xác định thông qua các bước hoạch định, phân giới và cắm mốc biên giới.

** Hoạch định biên giới quốc gia*

Đây là giai đoạn cực kỳ quan trọng với những hoạt động pháp lý nhằm xác định vị trí, hướng đi của đường biên giới. Toàn bộ việc hoạch định phải được tiến hành trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi. Phương pháp hoạch định là thông qua đàm phán và các con đường hoà bình khác. Nếu có tranh chấp các bên không tự giải quyết được phải nhờ đến bên thứ ba, kể cả thông qua con đường đàm phán quốc tế. Yêu cầu của hoạch định biên giới là:

- Phải đưa ra được các nguyên tắc để làm cơ sở cho việc xác định đường biên giới;

- Các điểm được lựa chọn để xác định vị trí, hướng đi của đường biên giới phải rõ ràng, tránh mơ hồ hay gây khó dễ, gây tranh chấp cho quá trình phân giới, cắm mốc sau này. Yêu cầu việc lựa chọn phải vừa đạt độ chính xác cao, vừa phù hợp với các yếu tố địa hình thực tế.

Trong thực tiễn quốc tế, các bên hữu quan có thể lựa chọn một trong hai hình thức sau:

- Một là, hoạch định biên giới mới. Ở hình thức này, loại biên giới tự nhiên và biên giới nhân tạo là hai loại chủ yếu được áp dụng để xác định biên giới mới. Biên giới tự nhiên hết sức đa dạng. Nó được xác định dựa theo địa hình thực tế (núi, sông, hồ...). Mỗi địa hình cụ thể có nguyên tắc xác định khác nhau. Ví dụ, địa hình sông biên giới có thể được xác định dựa trên bờ sông, đường trung tuyến của sông hay nguyên tắc Thalweg... Địa hình núi thì có thể theo các sống núi, đường phân thủy... Khái niệm "*Biên giới nhân tạo*" được dùng với ý nghĩa để phân biệt đường biên giới được các quốc gia xác định không dựa vào địa hình cụ thể. Có hai loại biên giới nhân tạo, biên giới thiên văn (là đường biên giới được xác định theo các đường kinh, vĩ tuyến) và biên giới hình học (là đường biên giới được xác định bằng các đường hình học hoặc các đường thẳng nối hai điểm xác định, hay đường vòng cung mà tâm điểm và bán kính đã được thoả thuận).

- Hai là, sử dụng các đường ranh giới đã có (nguyên tắc *Uti possidetis*).

Như vậy, hoạch định biên giới là quá trình các bên cùng thoả thuận xác định phương hướng, vị trí, tính chất của đường biên giới trên văn bản điều ước, kèm theo các tài liệu cần thiết và bản đồ mô tả chi tiết đường biên giới theo thoả thuận. Để tiến hành giai đoạn này, các bên thường thành lập và ủy quyền cho cơ quan thay mặt mình tiến hành công việc gọi là ủy ban liên hợp hoạch định biên giới hai nước. Điều ước quốc tế về hoạch định biên giới do ủy ban này dự thảo phải được nguyên thủ quốc gia hoặc đại diện toàn quyền của nguyên thủ quốc gia đứng ra ký kết và được cơ quan có thẩm quyền theo đúng hiến pháp của mỗi bên phê chuẩn.

Tóm lại, đây là giai đoạn thực hiện các hoạt động pháp lý nhằm thống nhất các nguyên tắc xác định biên giới và lựa chọn các yếu tố tạo nên một đường biên giới hoàn chỉnh.

** Phân giới và cắm mốc thực địa*

Phân giới là quá trình thực địa hoá đường biên giới trong hiệp định. Đây là công việc mang tính vật chất, cụ thể để đưa đường biên giới được hoạch định trong các văn bản và bản đồ ra thực địa, cố định nó bằng các mốc dấu quốc giới với các phương pháp kỹ thuật đo đạc chính xác. Kinh nghiệm của quốc tế và cả Việt Nam cho thấy không thể bỏ qua giai đoạn này vì ít nhiều những sai sót trong giai đoạn hoạch định là không thể tránh khỏi. Sau khi ký hiệp định hoạch định biên giới nên tiến hành ngay giai đoạn phân giới và cắm mốc, vì nếu để lâu có thể dễ nảy sinh những vấn đề phức tạp phải giải quyết. Việc cắm mốc có thể tiến hành theo phương pháp cuốn chiếu (phân giới đến đâu cắm mốc đến đó) hoặc phân giới xong mới thực hiện cắm mốc.

Các mốc dấu biên giới đóng vai trò là cơ sở để xác định vị trí, hướng đi của đường biên giới trên thực địa. Vì thế, yêu cầu mức độ chính xác của các mốc dấu rất cao và hai bên phải cùng làm. Căn cứ vào địa hình cụ thể, cột mốc biên giới thường đặt tại:

- Mỗi cửa khẩu;
- Các điểm chuyển hướng trọng yếu của đường biên giới, ở đỉnh núi, chân núi hoặc các địa điểm quan trọng;
- Các điểm trên đường quốc lộ, đường sắt, sông, suối mà đường biên giới cắt ngang qua...

Đối với mỗi cột mốc được xây dựng, đều phải lập hồ sơ cột mốc. Mỗi khi cần sửa chữa, thay đổi, phục hồi hay hủy bỏ mốc dấu biên giới đều phải do hai bên thoả thuận cùng tiến hành nhưng không được làm thay đổi hướng đi của đường biên giới đã được hoạch định, phân vạch và cắm mốc chính thức.

Kết thúc quá trình cắm mốc trên thực địa, ủy ban hỗn hợp phải lập bản đồ về biên giới kèm theo hiệp định về biên giới để các quốc gia ký kết hay phê chuẩn.

Đôi khi, có trường hợp đường biên giới quốc gia đã được hoạch định, phân giới nhưng do nguyên nhân nào đó, cần phải kiểm tra lại hoặc vạch lại cho phù hợp với địa hình thực tế đã thay đổi. Trường hợp này người ta chỉ phân giới lại từng đoạn, ít có trường hợp phân giới lại toàn tuyến.

b. Xác định biên giới quốc gia trên biển

Xác định biên giới quốc gia trên biển là vạch đường để phân định vùng lãnh hải của quốc gia với vùng biển tiếp liền mà quốc gia ven bờ có quyền chủ quyền. Sau khi xác định cụ thể đường biên giới biển, quốc gia phải công bố công khai, chính thức và thể hiện rõ ràng trên hải đồ tỷ lệ lớn.

Trường hợp hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau thì đường biên giới quốc gia trên biển sẽ được phân định trong hiệp định theo phương pháp đường cách đều hoặc đường trung tuyến nếu các bên không có thoả thuận khác. Loại hình biên giới thiên văn hay áp dụng để xác định biên giới biển (chẳng hạn như khi chia vùng nước lịch sử, vịnh lịch sử chung giữa hai hoặc nhiều quốc gia). Như vậy, trong xác định biên giới thì xác định đường biên giới trên bộ và trên biển là quan trọng nhất. Biên giới trên không và biên giới lòng đất được luật pháp quốc tế chung thừa nhận dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển. Việc phải tuân thủ những biên giới này là nghĩa vụ bắt buộc của tất cả các quốc gia.

3. Chế độ pháp lý biên giới quốc gia

Chế độ pháp lý biên giới của một quốc gia là do pháp luật trong nước và do các điều ước quốc tế về biên giới mà quốc gia đó ký kết với các nước láng giềng có chung đường biên giới quy định. Các điều ước về biên giới bao giờ cũng là những điều ước vô thời hạn.

Vì thế, đi đôi với việc ký kết các điều ước phân định biên giới, mỗi nhà nước còn phải ban hành các luật lệ, quy chế biên

giới hoặc ban hành Luật biên giới (như nhiều nước đã thực hiện). Đối với Việt Nam, từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, Luật biên giới nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt đầu có hiệu lực. Ngay tại lời nói đầu, Luật này đã khẳng định, biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Nội dung của Luật biên giới quốc gia nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm 6 chương, 41 điều, có giá trị điều chỉnh toàn diện các vấn đề pháp lý về biên giới. Sự hình thành của Luật này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, tăng cường quốc phòng và an ninh của đất nước.

Qua quy định của pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế có thể thấy chế độ biên giới của một nước gồm:

- Những nguyên tắc và quy định chung về biên giới quốc gia;
- Quy chế biên giới như quy chế qua lại, hoạt động ở khu vực biên giới, quy chế sử dụng nguồn nước, sử dụng sông suối biên giới, khai thác tài nguyên... ở vùng biên giới;
- Quy chế quản lý, bảo vệ biên giới;
- Quy chế giải quyết các tranh chấp nảy sinh ở khu vực biên giới.

Về nguyên tắc chung, những vấn đề biên giới-lãnh thổ luôn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương như quốc hội, chính phủ, theo nguyên tắc có đi có lại và tôn trọng sự bất khả xâm phạm của biên giới quốc gia.

Mọi việc kiểm soát biên phòng, hải quan, kiểm tra vệ sinh dịch tễ, thú y, kiểm dịch thực vật... ở cửa khẩu nước nào thì theo quy định của pháp luật nước đó (trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác). Ngoài ra, pháp luật các nước đều quy định chặt chẽ quy chế bảo vệ biên giới quốc gia, chống lại các hành vi xâm nhập biên giới bất hợp pháp cũng như trừng trị nghiêm khắc các hành vi xâm phạm quy chế biên giới.

Cùng với quy định về chế độ biên giới, mỗi quốc gia đều đặc biệt chú trọng việc tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ biên giới quốc gia. Trọng trách nặng nề này thường được giao cho bộ đội biên phòng của nước đó đảm nhiệm. Trên thực tế, chế độ pháp lý biên giới càng đầy đủ, tỉ mỉ thì việc xây dựng, phát triển, bảo vệ đường biên giới càng có hiệu lực, góp phần củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị và sự hợp tác lâu dài giữa các nước láng giềng ở từng khu vực và khi có tranh chấp lãnh thổ hay biên giới thì nghĩa vụ của các quốc gia là phải giải quyết những tranh chấp ấy bằng biện pháp hoà bình.

Ở Việt Nam, quan hệ biên giới với các nước láng giềng Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và Cộng hoà nhân dân Campuchia được giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, láng giềng thân thiện và cùng tồn tại hoà bình. Đường biên giới vẽ trên bản đồ của Pháp tương đối phù hợp với đường biên giới thực tế và là căn cứ chung để giải quyết các vấn đề biên giới. Hiện nay, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước ngày 18/7/1977 và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước ngày 24/1/1986. Ngày 16/10/1987 hai bên đã ký Nghị định thư bổ sung ghi nhận kết quả phân giới cắm mốc. Căn cứ vào những hiệp ước này, về cơ bản, hai nước đã có một đường biên giới chính thức dài 2067 km. Ngoài việc ký kết các điều ước quốc tế về hoạch định biên giới, Việt Nam và Lào cũng đã ký kết Hiệp định về quy chế biên giới ngày 01/3/1990 và Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định về quy chế biên giới ngày 31/8/1997.

Với Campuchia, tình hình giải quyết vấn đề biên giới phức tạp hơn với Lào, bởi giữa hai nước vừa có đường biên giới đất liền, vừa có biên giới biển chung. Ngày 07/7/1982, hai nước ký Hiệp định vùng nước lịch sử chung tại vùng biển nằm giữa

bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của Việt Nam và bờ biển tỉnh Kamput đến nhóm đảo Poulo Wai của Campuchia. Ngày 20/7/1983, hai nước đã ký Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới. Dựa vào thoả thuận đã đạt được, ngày 27/12/1985, tại Phnôm-pênh, Hiệp ước hoạch định biên giới giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Campuchia đã ra đời. Trên thực tế, Việt Nam có chung với Campuchia 1137 km đường biên giới đất liền và tính đến 1988 đã phân giới được 207 Km. Đến tháng 1 năm 1989, theo đề nghị của phía Campuchia, hai bên tạm dừng việc cắm mốc. Ngày 10/10/2005, Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia đã được hai bên ký kết. Hiện nay giữa hai nước đang xúc tiến đàm phán tiếp để giải quyết toàn vẹn vấn đề đất liền và biên giới trên biển.

Về quan hệ biên giới giữa Việt Nam -Trung Quốc, lịch sử cho thấy rằng, biên giới giữa hai nước đã hình thành, tồn tại và được tôn trọng từ lâu, mặc dù trước đây các nhà nước phong kiến Việt Nam và Trung Quốc chưa ký với nhau hiệp ước biên giới nào.

Sau khi Pháp xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia, Pháp đã nhân danh nhà nước bảo hộ ký với nhà Đại Thanh hai công ước 1887 và 1895 về phân chia biên giới giữa Bắc kỳ và nhà Thanh.

Mặc dù hai bên ký kết đã có nhiều cố gắng trong phân giới, cắm mốc nhưng trên thực tế vẫn có nhiều đoạn biên giới chưa được quy định rõ ràng và thiếu mốc giới. Sau khi Việt Nam và Trung Quốc giành được độc lập, hai bên thoả thuận tôn trọng đường biên giới lịch sử do hai công ước Pháp - Thanh 1887 và 1895 để lại và giải quyết mọi tranh chấp bằng đàm phán. Do các bước thăng trầm trong quan hệ nên đàm phán biên giới giữa hai nước không tiến triển.

Sau khi bình thường hoá quan hệ năm 1991, hai nước đã

nổi lại đàm phán về giải quyết tranh chấp biên giới. Ngày 30/12/1999, Hiệp ước về biên giới đất liền Việt - Trung được ký kết tại Bắc Kinh. Ngày 6/7/2000, hai bên đã trao đổi thư phê chuẩn Hiệp ước. Hiệp ước này đã giải quyết trọn vẹn vấn đề hoạch định biên giới giữa hai nước, tạo điều kiện tiến hành công tác phân giới, cắm mốc và góp phần tạo môi trường ổn định, có lợi cho phát triển và quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác giữa hai nước.

Đối với biên giới biển giữa Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc bộ, ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2000 là kết quả của quá trình đàm phán lâu dài, dựa trên cơ sở luật pháp và thực tiễn quốc tế, cùng điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh khách quan của vịnh, thể hiện nỗ lực, thiện chí của cả hai bên, đáp ứng mong muốn cũng như lợi ích chính đáng của mỗi nước. Giải pháp phân định mà hai bên đạt được là giải pháp công bằng, có lợi cho việc gìn giữ hoà bình, ổn định và phát triển ở vịnh Bắc bộ, qua đó thúc đẩy hơn nữa quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước trong thời gian tới. Ngày 30 tháng 6 năm 2004, tại Hà Nội, đại diện hai nước đã trao đổi thư phê chuẩn để tạo hiệu lực chính thức cho Hiệp định trong quan hệ giữa hai nước về khai thác, sử dụng vịnh Bắc bộ.

IV. BẮC CỰC

1. Khái quát

Bắc cực là một bộ phận của Trái Đất, có nhiều nước tiếp giáp là Nga, Mỹ, Canada, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan và Aixolen. Các nước lân cận Bắc cực này đã sớm có mục đích thăm dò, khai thác và thiết lập danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ với vùng Bắc cực.

- Tháng 5/1925, Canada chính thức tuyên bố khu vực Bắc cực thuộc Canada là bộ phận cấu thành lãnh thổ Canada, Canada có chủ quyền trên các vùng đất và đảo ở khu vực này.

- Năm 1916 Chính phủ Nga trong công hàm - thư điện gửi cho các nước đồng minh và láng giềng đã thông báo việc sáp nhập các đảo, các vùng đất nằm ở khu vực phía bắc bờ biển châu Âu và châu Á của nước Nga vào lãnh thổ của Nga.

- Đan Mạch chiếm hữu phần Tây Nam của đảo Groenland trong thời gian 100 năm. Năm 1922 nảy sinh tranh chấp giữa Na Uy và Đan Mạch về đảo Groenland nhưng tại phán quyết của Toà án quốc tế năm 1933, chủ quyền của Đan Mạch đối với Groenland đã được khẳng định. Một số nước khác cũng tuyên bố chủ quyền của mình với phần đất Bắc cực trên cơ sở của thuyết lãnh thổ kề cận (áp dụng riêng cho vùng Bắc cực với tên gọi “Thuyết những khu vực của Bắc cực”) và sự thoả thuận của các quốc gia hữu quan.

2. Chế độ pháp lý Bắc cực

Các nước Bắc cực không có quan điểm giống nhau về vấn đề xác lập chủ quyền và quyền lực ở Bắc cực. Việc nước này hoặc nước khác quy định khu vực Bắc cực không giải quyết vấn đề chế độ pháp lý của vùng biển nằm trong khu vực Bắc cực.

Chế độ pháp lý của từng vùng biển Bắc cực riêng biệt được đánh giá riêng, xuất phát từ thực tế hình thành trật tự pháp luật đã được công nhận từ lâu trên cơ sở các lợi ích quân sự, kinh tế, chính trị và các lợi ích khác của các nước Bắc cực.

Giải quyết vấn đề chế độ pháp lý Bắc cực đã hình thành quan điểm quốc tế hoá Bắc cực nhưng trên thực tế, học thuyết quốc tế hoá Bắc cực vấp phải sự phản đối của một số quốc gia, điển hình là Mỹ.

Hiện nay, quá trình quốc tế hoá Bắc cực đã đạt được kết quả nhất định, cụ thể là sự thành lập Hội đồng Bắc cực được thông qua tại Ôttawa năm 1996. Thành viên của Hội đồng Bắc cực gồm Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Hà Lan, Na Uy, Nga, Thụy Điển, Mỹ (các nước Bắc cực) và Hiệp hội những người thiểu số bản xứ ở Bắc cực, Xibêri và Viễn đông.

Thời gian gần đây, ở Bắc cực, sự hợp tác khu vực đã được mở rộng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, thể hiện trong một số văn kiện quan trọng như Tuyên bố của các nước Bắc cực năm 1993...

V. NAM CỰC

1. Khái quát

Nam cực bao gồm châu Nam cực, các đảo tiếp giáp với châu Nam cực và các phần của Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương ở khu vực Nam cực với diện tích khoảng 50 triệu km². Việc nghiên cứu và chinh phục Nam cực khởi đầu vào thế kỷ XVIII và các nhà thủy thủ-khoa học Nga đã khám phá ra châu Nam cực trong cuộc thám hiểm 1819 - 1821.

Cũng như Bắc cực, đối với Nam cực cũng có nhiều quốc gia đưa ra yêu sách để thiết lập danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ, chẳng hạn:

- Sắc lệnh Hoàng gia Anh vào các năm 1908 và 1917 quy định các đảo và lãnh thổ nằm giữa kinh tuyến tây 20⁰ và 50⁰ từ vĩ tuyến 56⁰ xuống phía Nam là “vùng phụ thuộc” thuộc quyền quản lý của Thủ tướng - toàn quyền thuộc địa Anh ở đảo Falkland.

- Pháp đưa yêu sách lãnh thổ tại Nam cực vào năm 1924, khi vùng đất Adel được tuyên bố nằm dưới quyền quản lý của Thống trưởng toàn quyền Madagaska. Năm 1938, Pháp tuyên bố chủ quyền của mình đối với vùng đất này và cuối cùng vào năm 1955 tuyên bố thành lập lãnh thổ hải ngoại của Pháp bao gồm Pawen, Amstecdam, Kvoze và Kergenlen.

Tiếp nữa là một số nước như Chi Lê (tuyên bố 1940), Achantina (1940) cũng có yêu sách đối với Nam cực. Cùng với các yêu sách đó là sự xuất hiện của Học thuyết “Khu vực Nam cực” mà đỉnh của khu vực này là điểm cực nam, đường ranh giới bên cạnh là các kinh tuyến, đáy là bờ biển của các nước tiếp giáp hoặc là đường vĩ tuyến.

2. Chế độ pháp lý quốc tế Nam cực

Ngày 15/10/1959, tại Wasington, Hội nghị quốc tế về Nam cực đã được khai mạc với thành phần tham dự bao gồm các nước Áo, Achentina, Bỉ, Anh, Niu-Di-Lân, Na Uy, Liên Xô (cũ), Mỹ, Pháp, Chi Lê, Nam Phi và Nhật Bản. Các nước đã thông qua Hiệp ước về Nam cực, xác lập chế độ pháp lý quốc tế của Nam cực. Cùng với Hiệp ước về Nam cực 1959, các biện pháp có hiệu lực trong khuôn khổ hiệp ước, các điều ước quốc tế khác có mối quan hệ với hiệp ước Nam cực và các biện pháp có hiệu lực trong khuôn khổ các hiệp ước nêu trên (như Công ước bảo vệ tài nguyên sinh vật biển của Nam cực 1980, Công ước về điều chỉnh nghiên cứu các tài nguyên khoáng sản Nam cực 1988...) tạo thành hệ thống hiệp ước về Nam cực để điều chỉnh chế độ pháp lý quốc tế Nam cực.

Đoạn 1 Điều 1 Công ước quốc tế Nam cực 1959 quy định: *“Nam cực được sử dụng chỉ hoàn toàn vào mục đích hoà bình. Nghiêm cấm các hoạt động mang tính chất vũ trang như xây dựng các căn cứ, công trình quân sự, không được phép tiến hành các hoạt động vũ trang cũng như việc thử bất cứ loại vũ khí nào”*.

Như vậy, Nam cực và các vùng trong giới hạn 60 vĩ độ nam là vùng được sử dụng vào mục đích hoà bình. Điều 5 của Công ước nghiêm cấm làm phát nổ vũ khí hạt nhân và nghiêm cấm việc thải các chất phóng xạ xuống khu vực biển Nam cực.

Đối với các yêu sách lãnh thổ của các nước đưa ra, Công ước không làm ảnh hưởng gì đến những yêu sách này nhưng cũng không công nhận các yêu sách đó mà trên thực tế là “ướp lạnh” các yêu sách này.

Để bảo vệ tài nguyên sinh vật biển, Công ước năm 1980 đã thành lập ủy ban bảo vệ tài nguyên sinh vật biển Nam cực, ủy ban soạn thảo và áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát công tác bảo vệ này.

Công ước về điều chỉnh nghiên cứu các tài nguyên khoáng sản Nam cực năm 1988 bao trùm hiệu lực lên châu Nam cực, cũng như các đảo, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển Nam cực. Công ước quy định thành lập ủy ban tài nguyên khoáng sản Nam cực. Ngày 04/10/1991 tại kỳ họp thứ XI của Hội nghị tư vấn đặc biệt của Công ước Nam cực đã thông qua Nghị định thư bảo vệ môi trường liên quan đến Hiệp ước Nam cực 1959. Điều 2 của Nghị định thư đã quy định rõ Nam cực được xác định là khu vực bảo tồn thiên nhiên dành cho hoà bình và khoa học. Nghị định thư 1991 còn quy định hệ thống các nguyên tắc bảo vệ thiên nhiên. Bên cạnh đó, các phụ bản của Nghị định thư còn quy định các hoạt động được phép hoặc không được phép việc sản xuất và loại bỏ các chất thải, vấn đề chống ô nhiễm môi trường biển.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích định nghĩa và phân loại lãnh thổ trong luật quốc tế.
2. Phân tích định nghĩa, các bộ phận cấu thành và quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.
3. Phân tích căn cứ và các phương thức xác lập chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ.
4. Phân tích định nghĩa, các bộ phận cấu thành và chế độ pháp lý của biên giới quốc gia.
5. Phân tích cách xác định biên giới quốc gia trên bộ và biên giới quốc gia trên biển.

CHƯƠNG VIII

LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Từ rất sớm, con người đã có các hoạt động trên biển. Đến thế kỷ XV, các nguyên tắc lớn của Luật biển đã hình thành như Nguyên tắc tự do biển cả, chủ quyền quốc gia trên biển. Năm 1609, Hugo Grotius (Hà Lan) viết “Mare Liberum” tuyên truyền cho tư tưởng tự do biển cả. John Selden (Anh) viết “Mare Clausum” năm 1635 đại diện cho xu hướng mở rộng quyền lực của quốc gia ven biển ra hướng biển. Luật biển trong thời gian này chủ yếu là các quy tắc, quy phạm mang tính tập quán.

Quá trình pháp điển hoá Luật biển phát triển mạnh sau Đại chiến thế giới thứ hai, thông qua ba hội nghị lớn của Liên hợp quốc vào các năm 1958, 1960 và năm 1973 - 1982. Trong các hội nghị đó, nhiều vấn đề pháp lý về biển đặt ra trong thực tiễn quốc tế đã dần dần được giải quyết và quan trọng hơn cả là những thành tựu về lập pháp quốc tế đã đạt được của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực luật biển tại Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc. Bằng việc thông qua Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật biển (Công ước 1982) tại Montégobay (Jamaica), ngày 10 tháng 12 năm 1982, với 320 điều khoản, 17 phần và 9 phụ lục, Công ước thực sự là bản hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế, đề cập toàn diện tất cả các vấn đề thuộc pháp lý, kinh tế, khoa học kỹ thuật, hợp tác, giải quyết

tranh chấp... Đến nay, Công ước đã có 158 nước phê chuẩn và Hiệp định 1994 thay đổi nội dung phần XI của Công ước cũng đã có hiệu lực vào ngày 28 tháng 7 năm 1995 và trở thành bộ phận hữu cơ của Công ước.

Sự ra đời của các công ước quốc tế lớn nêu trên và các quy phạm tập quán hiện hành đã khẳng định sự tồn tại độc lập của Luật biển quốc tế trong hệ thống luật quốc tế. Luật biển quốc tế là tổng hợp các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế, được thiết lập bởi các quốc gia, trên cơ sở thoả thuận hoặc thông qua thực tiễn có tính tập quán nhằm điều chỉnh quy chế pháp lý các vùng biển và các hoạt động sử dụng, khai thác, bảo vệ môi trường biển cũng như quan hệ hợp tác của các quốc gia trong các lĩnh vực này.

2. Các nguyên tắc của Luật biển quốc tế

a. Nguyên tắc tự do biển cả

Nguyên tắc này có nội dung, biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù là những quốc gia có biển hay không có biển. Nguyên tắc tự do biển cả không cho phép bất cứ quốc gia nào có thể áp đặt một cách hợp pháp một bộ phận nào đó của biển cả thuộc chủ quyền của mình. Với ý nghĩa đó, trong biển cả, tất cả các quốc gia đều được hưởng các quyền tự do. Song, mỗi quốc gia, khi thực hiện các quyền tự do biển cả phải thừa nhận và tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên biển cả của các quốc gia khác. Các quyền này mang tính tập quán.

Theo quy định, các quyền tự do biển cả trong Luật biển quốc tế hiện đại bao gồm:

- Tự do hàng hải;
- Tự do đánh bắt hải sản;
- Tự do đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm;
- Tự do hàng không.

- Tự do nghiên cứu khoa học biển;
- Tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật cho phép.

Trong số các quyền tự do nêu trên, hai quyền tự do sau xuất phát từ nhu cầu phát triển của khoa học kỹ thuật. Tự do biển cả là nguyên tắc không chỉ áp dụng riêng cho biển cả. Trong các vùng biển đặc thù, các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia, các quốc gia khác vẫn có những quyền tự do biển cả nhất định.

b. Nguyên tắc đất thống trị biển

Đất thống trị biển là sự thể hiện cụ thể của học thuyết *Res nullius*, cho phép quốc gia ven biển mở rộng chủ quyền quốc gia ra hướng biển. Việc mở rộng quyền lực quốc gia ra hướng biển được quyết định bởi các nhân tố chính trị và khoa học kỹ thuật nhưng không thể tách rời cơ sở pháp lý được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Điều 2 Công ước luật biển năm 1982 quy định, lãnh thổ là điều kiện tiên quyết để mở rộng chủ quyền quốc gia ra vùng nước lãnh hải và các vùng khác như vùng nước quần đảo. Chính chủ quyền của quốc gia quần đảo trên các đảo của mình là cơ sở cho cộng đồng quốc tế chấp nhận học thuyết quốc gia quần đảo và mở rộng chủ quyền đó ra vùng nước quần đảo, bất kể chiều sâu và khoảng cách xa bờ của chúng thế nào (Điều 49 Công ước 1982).

Nguyên tắc đất thống trị biển còn thể hiện trong phân định biển bằng yêu cầu không được sửa chữa lại tự nhiên, theo đó, mỗi quốc gia được quyền hưởng phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ của mình ra biển. Ngay cả khi một vùng đáy biển gần lãnh thổ của một quốc gia hơn là lãnh thổ của mọi quốc gia khác người ta cũng không thể coi rằng nó thuộc quốc gia này nếu nó không phải là phần mở rộng tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó ra biển.

Tuy nhiên, các quốc gia cũng không thể lạm dụng nguyên tắc đất thống trị biển để mở rộng mãi thẩm quyền của mình ra

biển hoặc đơn phương yêu sách những vùng biển rộng lớn hơn, không phù hợp với luật quốc tế.

c. Nguyên tắc di sản chung của loài người

Qua một số nghị quyết như Nghị quyết 2749 ngày 17 tháng 12 năm 1970 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, khái niệm di sản chung của loài người đã chính thức hình thành. Khái niệm này xác định khối tài sản không thể phân chia, thuộc quyền sở hữu của cộng đồng quốc tế, thay mặt cho tất cả các quốc gia. Nó có lợi cho các quốc gia đang phát triển, tạo điều kiện cho các quốc gia này tham gia vào việc quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên của vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, nằm ngoài quyền tài phán quốc gia mà trước đó, chỉ có các quốc gia công nghiệp tự do thăm dò khai thác. Phần XI, Công ước luật biển 1982 về chế độ pháp lý của vùng và phương thức quản lý vùng và thoả thuận ngày 29 tháng 7 năm 1994 đã quy định rõ các nguyên tắc xác định chế độ pháp lý của vùng - di sản chung của loài người (xem phần Vùng).

d. Nguyên tắc công bằng

Sự ghi nhận nguyên tắc này trong Công ước luật biển năm 1982 thể hiện một số khía cạnh:

- Thừa nhận những quyền của các quốc gia không có biển hoặc bất lợi về mặt địa lý được sử dụng biển cả như các quốc gia có biển ở phạm vi mà Luật biển cho phép và nghĩa vụ không làm gì phương hại đến quyền sử dụng biển cả của các quốc gia khác.

- Không đặt biển cả dưới chủ quyền riêng biệt của bất kỳ quốc gia nào. Quy định như vậy nhằm bác bỏ mọi yêu sách về chủ quyền đối với biển cả cũng như đối với vùng - di sản chung của loài người.

- Vùng đáy biển (vùng) có chế độ pháp lý là di sản chung của loài người. Vùng để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù quốc gia có biển hay không có biển, để sử dụng vào những mục

dịch hoàn toàn hoà bình, không phân biệt đối xử. Mọi hoạt động trong vùng được tiến hành là vì lợi ích của toàn thể loài người, không phụ thuộc vào vị trí địa lý của các quốc gia, dù là quốc gia có biển hay không có biển.

- Trong phân định biển, áp dụng công bằng không có nghĩa là sửa chữa lại tự nhiên mà là đảm bảo cho mỗi quốc gia ven biển được hưởng một vùng biển đúng và công bằng, có tính đến các hoàn cảnh hữu quan. Nguyên tắc công bằng trong phân định đã được đề cập trong Phán quyết về thẩm lục địa biển Bắc năm 1969 và hàng loạt các phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế. Nó cũng được thể hiện trong thực tiễn quốc tế, trong sự thắng thế của nhóm công bằng (nhóm 29) đối với nhóm cách đều (nhóm 22) trong Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về Luật biển.

II. CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

1. Nội thủy

a. Khái niệm

Khoản 1 Điều 8 Công ước luật biển 1982 định nghĩa, nội thủy là *“các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải”*.

Một quốc gia có thể có một hay nhiều vùng nước nội thủy với các chế độ pháp lý khác nhau như nội thủy, nội thủy trong đó quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền được tôn trọng.

Các vùng nước nằm bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, giáp với bờ biển như vịnh, cửa sông, vũng đậu tàu... là nội thủy thông thường còn nội thủy trong đó tồn tại quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài là các vùng nước có các đường hàng hải quốc tế đi qua mà vốn trước đó chưa được coi là nội thủy nhưng do việc vạch đường cơ sở thẳng, vùng này đã bị gộp vào nội thủy (khoản 2 Điều 8 của Công ước 1982).

Vùng nước hoặc vịnh lịch sử là các vùng biển, không phải là nội thuỷ nhưng do tính chất lịch sử của mình, chúng được hưởng quy chế nội thuỷ. Hiện nay, vịnh (vùng nước) lịch sử không được quy định rõ trong Luật biển quốc tế. Tuy nhiên, ý kiến chung cho rằng một vịnh được coi là lịch sử phải thoả mãn ba điều kiện:

- Quốc gia ven biển thực hiện một cách thực sự chủ quyền của mình trên đó;

- Việc sử dụng vùng biển trên được thực hiện một cách liên tục, hoà bình và lâu dài;

- Có sự công nhận của cộng đồng quốc tế bằng sự chấp nhận công khai hoặc sự im lặng không phản đối của các quốc gia quan tâm, nhất là các quốc gia láng giềng và có quyền lợi tại vùng biển này. Ví dụ, Hiệp định về vùng nước lịch sử ký ngày 7 tháng 7 năm 1982 tại thành phố Hồ Chí Minh giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Campuchia quy định một “vùng nước lịch sử chung” căn cứ vào các điều kiện lịch sử, địa lý, kinh tế và quốc phòng. Vùng này được giới hạn bởi các bờ biển Hà Tiên và Kampot, đảo Phú Quốc và các đảo ngoài khơi Thổ Chu và Poulo Wai. Vùng này được hai bên coi như đặt dưới chế độ nội thuỷ và có chế độ quản lý chung về đánh cá, tuần tra và kiểm soát trong khi chờ đợi việc giải quyết đường biên giới trên biển trong vùng nước lịch sử.

b. Chế độ pháp lý của nội thuỷ

Các vùng nước nội thuỷ coi như lãnh thổ đất liền, tại đó quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, bên dưới vùng nước nội thuỷ. Đặc trưng cho tính chất chủ quyền tuyệt đối này là mọi sự ra vào nội thuỷ của tàu thuyền cũng như phương tiện bay nước ngoài trên vùng trời nội thuỷ đều phải xin phép. Tàu thuyền thương mại vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở

nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại. Tàu thuyền nhà nước dùng vào mục đích không thương mại và tàu thuyền quân sự phải xin phép. Các thủ tục xin phép cho tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại nội thủy của mỗi quốc gia được điều chỉnh bởi quy định của Luật biển quốc tế và pháp luật quốc gia.

Khi hoạt động trong nội thủy nếu tàu thuyền nước ngoài có sự vi phạm, quốc gia ven biển có quyền thực hiện quyền tài phán dân sự. Đối với tàu thuyền được hưởng quyền miễn trừ như tàu thuyền nhà nước dùng vào mục đích phi thương mại và tàu thuyền quân sự nước ngoài vi phạm, quốc gia ven biển có quyền buộc tàu thuyền đó rời khỏi vùng nội thủy của mình và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà tàu mang cờ trừng trị các vi phạm đó. Quốc gia mà tàu mang cờ chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại do hành vi phạm pháp của tàu thuyền đó gây ra.

Đối với các vi phạm hình sự và dân sự trên tàu thuyền nước ngoài, luật áp dụng là luật của quốc gia mà tàu mang cờ. Quốc gia ven biển chỉ can thiệp:

- Nếu hành vi phạm tội do một người ngoài thủy thủ đoàn thực hiện;
- Nếu thuyền trưởng yêu cầu chính quyền sở tại can thiệp;
- Nếu hậu quả của nó ảnh hưởng tới an ninh trật tự của cảng.

2. Lãnh hải

a. Khái niệm

Lãnh hải là vùng biển nằm giữa vùng nước nội thủy và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia.

Chủ quyền trên lãnh hải không phải là tuyệt đối như trên các vùng nước nội thủy, do sự thừa nhận quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải.

Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng một cách hoàn toàn và riêng biệt đến vùng trời trên lãnh hải cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của vùng biển này. Trong vùng

trời bên trên lãnh hải không tồn tại quyền qua lại không gây hại cho các phương tiện bay.

Trong một thời gian dài, các quốc gia quy định bề rộng lãnh hải rất khác nhau. Công ước 1982 đã thống nhất quy định, quốc gia ven biển có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải không quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Ranh giới ngoài của lãnh hải được coi là đường biên giới quốc gia trên biển.

b. Xác định đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải

Phù hợp với thực tiễn địa hình các quốc gia và luật quốc tế, khoa học luật quốc tế phổ biến hai phương pháp vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải:

- Đường cơ sở thông thường dùng để tính chiều rộng lãnh hải của một quốc gia chính là ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển như được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận... Đối với các đảo cấu tạo bằng san hô hoặc các đảo có đá ngầm ven bờ bao quanh, phương pháp đường cơ sở thông thường cũng được áp dụng. Ưu điểm của phương pháp này là phản ánh đúng đường bờ biển của các nước và hạn chế bớt sự mở rộng các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia. Hạn chế chủ yếu là rất khó áp dụng đối với các bờ biển khúc khuỷu, phức tạp.

- Đường cơ sở thẳng được xác định bằng phương pháp nối liền bằng các đoạn thẳng những điểm thích hợp có thể được lựa chọn ở những điểm ngoài cùng, nhô ra nhất của bờ biển, tại ngấn nước triều thấp nhất. Trước khi được pháp điển hoá vào quy định điều ước quốc tế, đường cơ sở thẳng là quy định của luật tập quán quốc tế. Phán quyết năm 1951 của Tòa án quốc tế trong vụ ngư trường Anh - Na Uy đã đưa ra các tiêu chuẩn vẽ đường cơ sở thẳng của Na Uy được luật quốc tế thừa nhận và được pháp điển hoá trong Điều 4 Công ước Ginevơ năm 1958 về lãnh hải và vùng tiếp giáp và điều 7 Công ước luật biển 1982.

Cũng theo Công ước này, các điều kiện cần tuân thủ trong khi vạch đường cơ sở thẳng là tuyến các đường cơ sở không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển và các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức được đặt dưới chế độ nội thủy. Tuy nhiên, trong khi kẻ một số đoạn đường cơ sở thẳng theo Điều 7 §1, Công ước 1982, quốc gia ven biển có thể tính đến những lợi ích kinh tế riêng biệt của khu vực đó mà tầm quan trọng của nó đã được một quá trình sử dụng lâu dài chứng minh rõ ràng (Điều 7 §5). Với đường cơ sở thẳng, cần lưu ý đến việc lựa chọn những điểm xuất phát phải không được từ các bãi cạn nửa nổi nửa chìm, trừ trường hợp ở đó có những đèn biển hoặc các thiết bị thường xuyên nhô trên mặt nước hoặc việc vạch các đường cơ sở thẳng đó đã được sự thừa nhận chung của quốc tế; không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách khỏi biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế

c. Quyền đi qua không gây hại

Theo truyền thống, qua lại không gây hại là một quyền mang tính tập quán (Vụ Các hành động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua và chống lại Nicaragua (Nicaragua/Mỹ) ngày 27 tháng 6 năm 1986, TAPLQT, Tuyển tập, 1986, §214, tr. 111). Quyền này được thừa nhận vì lợi ích phát triển, hợp tác, kinh tế và hàng hải của cả cộng đồng cũng như của từng quốc gia.

Đi qua không gây hại được hiểu là việc đi qua nhưng không làm phương hại đến hoà bình, an ninh, trật tự hay lợi ích của quốc gia ven biển. Danh sách các hoạt động không liên quan đến việc đi qua mà tàu thuyền nước ngoài khi đi qua lãnh hải không được tiến hành được liệt kê tại Điều 19 của Công ước 1982. Các quốc gia ven biển không được phép đặt điều kiện cho các tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải của mình phải xin phép hoặc thông báo trước. Đi qua không gây hại tồn tại đồng thời với chủ quyền quốc gia trong lãnh hải nhưng không làm mất đi chủ quyền đó.

Quốc gia ven biển có quyền ấn định các tuyến đường, quy định việc phân chia các luồng giao thông dành cho tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải của mình. Các tuyến đường này được định ra phải phù hợp với các quy định của Công ước luật biển năm 1982 và luật quốc tế.

Trong trường hợp có vi phạm, đe dọa hoà bình an ninh, trật tự của quốc gia ven biển, quốc gia này hoàn toàn có thể sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ chủ quyền của mình, kể cả biện pháp tạm thời đình chỉ quyền đi qua không gây hại. Việc tạm thời đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục và trong thực hiện không có sự phân biệt đối xử gì về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài.

Pháp luật Việt Nam cũng cho phép tàu thuyền nước ngoài khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam khả năng được dừng trú trong các trường hợp bất khả kháng hay các sự cố hàng hải ảnh hưởng đến an toàn hàng hải và tính mạng của hành khách.

d. Quyền tài phán trong lãnh hải

Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải của quốc gia khác, tàu thuyền nước ngoài phải tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển về quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải của họ. Các tàu quân sự và các tàu khác của nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại được hưởng quyền miễn trừ tài phán hình sự và tài phán dân sự nhưng các quốc gia mà tàu mang cờ phải chịu trách nhiệm trước các vi phạm do chúng gây ra trong lãnh hải của quốc gia ven biển.

Mặc dù Công ước luật biển 1982 không quy định quyền tài phán hình sự của quốc gia ven biển đối với một tàu nước ngoài đi qua lãnh hải để tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trên con tàu trong khi nó đi qua lãnh hải nhưng quốc gia ven biển có thể thực hiện

quyền tài phán nếu hậu quả của vụ vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển; vụ vi phạm đó có tính chất phá hoại hoà bình, an ninh, trật tự của quốc gia ven biển; thuyền trưởng hay viên chức lãnh sự hoặc ngoại giao của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu; và biện pháp này là cần thiết để trấn áp việc buôn lậu chất ma tuý hay kích thích.

Ngoài ra, với mục đích bảo vệ quyền lợi an ninh của quốc gia ven biển, Công ước cũng trừ định quyền của quốc gia ven biển áp dụng mọi biện pháp mà luật trong nước mình quy định nhằm tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm đối với con tàu nước ngoài đi qua lãnh hải, sau khi rời khỏi nội thủy. Ngược lại, đối với một vụ vi phạm hình sự xảy ra trước khi con tàu xuất phát từ một cảng nước ngoài, đi vào lãnh hải mà không đi vào nội thủy thì quốc gia ven biển không can thiệp.

Quốc gia ven biển không được bắt tàu nước ngoài đang đi qua lãnh hải phải dừng lại thay đổi hành trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự của mình đối với một con người trên tàu đó nhưng quốc gia này lại có quyền áp dụng mọi biện pháp trừng phạt hay đảm bảo về mặt dân sự mà luật trong nước mình quy định đối với tàu nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đi qua lãnh hải, sau khi rời khỏi nội thủy.

III. CÁC VÙNG BIỂN QUỐC GIA CÓ QUYỀN CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN TÀI PHÁN

1. Vùng tiếp giáp lãnh hải

a. Khái niệm

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, tại đó quốc gia ven biển thực hiện các thẩm quyền có tính riêng biệt và hạn chế đối với các tàu thuyền nước ngoài.

b. Chế độ pháp lý

Sự tồn tại của vùng tiếp giáp lãnh hải trong thực tiễn nhằm:

- Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình;

- Trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.

Các quy định hiện hành của Luật biển đều khẳng định vùng tiếp giáp lãnh hải không thể mở rộng quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và là bộ phận đặc thù của vùng đặc quyền kinh tế. Tại đây, quốc gia ven biển có thẩm quyền đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ nằm trên đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải. Để kiểm soát việc mua bán hiện vật này, quốc gia ven biển có thể coi việc lấy các hiện vật đó từ đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải mà không có sự thoả thuận của mình là sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển ở trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

2. Vùng đặc quyền kinh tế

a. Khái niệm

Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần V - Vùng đặc quyền kinh tế của Công ước luật biển 1982, theo đó các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển, các quyền cũng như các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh. Vùng biển này có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Khái niệm và sự hình thành của vùng này trong lịch sử phát triển của Luật biển quốc tế bắt nguồn từ sự kiện, ngày 28 tháng 9 năm 1945, Tổng thống Mỹ Truman đưa ra một Tuyên bố về nghề cá ven bờ trong một số vùng của biển cả, trong đó Mỹ đề nghị thiết lập một “vùng bảo tồn một phần nhất định của biển cả tiếp liền với bờ biển nước Mỹ, tại đó các hoạt

động nghề cá đã và sẽ phát triển trong tương lai ở mức độ quan trọng” nằm ngoài lãnh hải 3 hải lý. Các nước Mỹ - La tinh như Chile, Peru và Ecuador đã mở rộng lãnh hải của mình ra 200 hải lý, dưới tên gọi vùng biển di sản, lãnh hải di sản, loại bỏ quyền tự do hàng hải và các quyền tự do biển cả khác. Một số nước khác cũng yêu sách về một vùng đánh cá đặc quyền. Tình hình này gây ra sự lo ngại và chống đối từ các quốc gia hàng hải lớn. Năm 1971, Kenya và sau đó là các nước Á-Phi đã đưa ra đề nghị dung hoà hai lập trường trên: Trong vùng đặc quyền kinh tế, các quốc gia ven biển có “thẩm quyền đặc biệt nhằm kiểm soát, quy định, khai thác và bảo vệ các tài nguyên sinh vật cũng như không sinh vật của vùng và nhằm ngăn ngừa và đấu tranh chống lại ô nhiễm” trong khi các quyền tự do hàng hải, tự do bay, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm được bảo lưu.

Khái niệm vùng đặc quyền kinh tế nhanh chóng được chấp nhận, không gây ra sự phản đối nào. Khái niệm này đã có giá trị tập quán trước khi được ghi nhận trong Công ước luật biển 1982.

Điều 15, Điều 16 Luật biển Việt Nam năm 2012 quy định vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Nhà nước Việt Nam có quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, quản lý và bảo tồn tài nguyên thuộc vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Nhà nước Việt Nam có quyền tài phán về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

b. Chế độ pháp lý

Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng biển đặc thù, trong đó thể hiện sự cân bằng giữa "các quyền và quyền tài phán của

quốc gia ven biển" với "các quyền và các quyền tự do của các quốc gia khác".

Theo quy định của Công ước luật biển 1982, trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

- Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

- Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của công ước về việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình, nghiên cứu khoa học về biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển cũng như các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.

Tính đặc quyền của quốc gia ven biển thể hiện trong việc quốc gia ven biển có toàn quyền đánh giá nguồn tiềm năng đối với các tài nguyên sinh vật, thi hành các biện pháp thích hợp về bảo tồn và quản lý nhằm làm cho việc khai thác, duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình khỏi bị ảnh hưởng do khai thác quá mức. Các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các tổ chức phân khu vực, khu vực hay thế giới chỉ có thể tham dự vào việc duy trì các nguồn lợi sinh vật này ở mức độ "hợp tác một cách thích hợp" với quốc gia ven biển. Tuy nhiên, đối với tài nguyên sinh vật, đặc quyền này chấp nhận ngoại lệ nếu tổng khối lượng cho phép đánh bắt lớn hơn khả năng khai thác của quốc gia ven biển, có nghĩa là tồn tại một số dư của khối lượng cho phép đánh bắt thì quốc gia ven biển lại có nghĩa vụ *"tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tối ưu các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền kinh tế"* mà không phương hại đến đặc quyền bảo tồn tài nguyên sinh vật của mình. Quốc gia ven biển cho

phép các quốc gia khác, thông qua các điều ước hoặc những thoả thuận liên quan, khai thác số dư của khối lượng cho phép đánh bắt này, có ưu tiên cho các quốc gia không có biển hoặc bất lợi về mặt địa lý.

Để thực hiện có hiệu quả quyền chủ quyền của mình đối với tài nguyên trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền tài phán về lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình. Quyền tài phán này của quốc gia ven biển không chỉ mở rộng đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đặt trong cột nước trong vùng đặc quyền kinh tế mà còn đối với cả các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình đặt trên đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của vùng.

Công tác nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế và ở trên thềm lục địa phải được tiến hành với sự thoả thuận của quốc gia ven biển và không được gây trở ngại một cách phi lý cho các hoạt động do quốc gia ven biển tiến hành trong việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền và quyền tài phán mà Công ước đã trù định.

Công ước luật biển 1982 công nhận cho quốc gia ven biển quyền tài phán về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển chống lại các ô nhiễm bất nguồn từ nhiều nguồn khác nhau.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện do các quy định thích hợp của Công ước luật biển 1982 trù định, đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản:

- Quyền tự do hàng hải;
- Quyền tự do hàng không;
- Quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

3. Thêm lục địa

a. Khái niệm thêm lục địa địa chất và thêm lục địa pháp lý

Thêm lục địa địa chất là một bộ phận của rìa lục địa. Rìa

lục địa chiếm 22% bề mặt đại dương, là phần kéo dài ngập dưới nước của lục địa của quốc gia ven biển, cấu thành bởi ba thành phần:

- Thềm lục địa (continental shelf) là phần nền lục địa ngập dưới nước với độ dốc thoải thoải (độ dốc trung bình $0,07-1^\circ$) thường kéo dài đến độ sâu 200 m.

- Dốc lục địa (continental slope) là phần nằm giữa thềm lục địa và bờ lục địa, phân biệt với thềm lục địa bằng một sự thay đổi độ dốc đột ngột, trung bình khoảng $4-5^\circ$, đôi khi tới 45° .

- Bờ lục địa (continental rise): Vùng tiếp theo dốc lục địa khi độ dốc thoải trở lại, thường rất nhỏ $0,5^\circ$ mở rộng từ chân dốc lục địa cho đến khi gặp đáy đại dương.

Theo Công ước Gionevơ năm 1958 về thềm lục địa, thềm lục địa pháp lý được hiểu là đáy và lòng đất dưới đáy của các khu vực ngầm dưới biển tiếp giáp với bờ biển nhưng nằm ngoài lãnh hải và ra đến độ sâu 200 mét nước hoặc vượt ra ngoài giới hạn đó ra đến độ sâu cho phép khai thác được tài nguyên thiên nhiên của các khu vực ngầm dưới biển đó. Công thức này không thực tiễn, bất hợp lý và không công bằng.

Công ước luật biển 1982 đã đưa ra định nghĩa mới công bằng hơn, theo đó, thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn.

Trong trường hợp khi bờ ngoài của rìa lục địa của một quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có thể xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình:

- Hoặc theo bề dày trầm tích: Đường vạch nối các điểm cố

định tận cùng nào mà bề dày lớp đá trầm tích ít nhất cũng bằng một phần trăm khoảng cách từ điểm được xét cho tới chân dốc lục địa.

- Hoặc theo khoảng cách: Đường vạch nối các điểm cố định ở cách chân dốc lục địa nhiều nhất là 60 hải lý.

Tuy nhiên, ranh giới này không được vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2500 m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý, với điều kiện tuân thủ các quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa trong Công ước luật biển 1982 và phù hợp với các kiến nghị của Ủy ban ranh giới thềm lục địa được thành lập trên cơ sở Phụ lục II của Công ước.

Quyền lợi của các quốc gia ven biển có thềm lục địa rộng còn bị hạn chế bởi hai quy định khác. Thứ nhất, quốc gia ven biển có thềm lục địa mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải phải xác định rõ tọa độ, thông báo các thông tin về các ranh giới ngoài của thềm lục địa cho Ủy ban ranh giới thềm lục địa. Quốc gia ven biển thực hiện điều này khi có điều kiện và trong bất cứ hoàn cảnh nào trong một thời hạn 10 năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với quốc gia này. Hội nghị các nước thành viên công ước đã thoả thuận thời điểm cuối để thông báo về ranh giới nói trên là vào năm 2009. Thứ hai, quốc gia ven biển có thềm lục địa mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải phải có nghĩa vụ đóng góp bằng tiền hay bằng hiện vật về việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật của thềm lục địa nằm ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

b. Chế độ pháp lý

Theo Luật biển quốc tế hiện đại, quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình. Đây là những quyền có tính chất đặc quyền, do đó nếu quốc gia ven

biển không thăm dò hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa thì quốc gia khác cũng không có quyền tiến hành các hoạt động như vậy khi không có sự thoả thuận rõ ràng của các quốc gia sở tại.

Đặc biệt, các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào. Điều quy định này đối với quyền chủ quyền của quốc gia ven bờ tại thềm lục địa khác với quyền chủ quyền của quốc gia này trong vùng đặc quyền kinh tế.

Tài nguyên thiên nhiên trên thềm lục địa không chỉ bao hàm các tài nguyên không sinh vật mà còn cả tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư. Quốc gia ven biển không chỉ có quyền chủ quyền đối với tài nguyên của thềm lục địa mà còn đối với cả chính thềm lục địa. Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kỳ vào mục đích gì và theo Điều 85 thì: *“Quyền của quốc gia ven biển được khai thác lòng đất dưới đáy biển bằng cách đào đường hầm, bất kể độ sâu của các vùng nước ở nơi ấy là bao nhiêu”*.

Quốc gia ven biển còn có các quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển, quyền tài phán về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Trong khi thực hiện các quyền của mình, các quốc gia ven biển có nghĩa vụ tôn trọng các quyền của các quốc gia khác.

Quy chế pháp lý của thềm lục địa khẳng định, các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không đụng chạm đến chế độ pháp lý của vùng nước ở phía trên hay của vùng trời trên vùng nước này. Do đó, quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thềm lục địa không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và các tự do khác của các quốc gia khác đã được Luật biển thừa nhận.

Điều 79 Công ước luật biển 1982 cũng khẳng định: “Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa... Trong điều kiện có quyền thi hành các biện pháp hợp lý nhằm thăm dò thềm lục địa, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa và ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do ống dẫn gây ra, quốc gia ven biển không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các dây cáp và ống dẫn đó”.

IV. CÁC VÙNG BIỂN KHÔNG THUỘC QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA

1. Biển cả

a. Khái niệm

Biển cả là tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo.

b. Chế độ pháp lý

Quy chế pháp lý của biển cả dựa trên nguyên tắc tự do biển cả. Chế độ này có nguồn gốc tập quán và đã được pháp điển hoá trong các công ước quốc tế hiện hành về biển.

Ngoài các quyền tự do theo cách xác định của Nguyên tắc tự do biển cả, Công ước luật biển 1982 còn quy định nghĩa vụ của các quốc gia trấn áp việc buôn bán nô lệ, nạn cướp biển, việc buôn bán các chất ma túy và các chất kích thích, phát sóng không được phép từ biển cả và nghĩa vụ giúp đỡ bất kỳ ai nguy khốn trên biển. Quyền tự do biển cả bao hàm cả quyền và nghĩa vụ của tàu thuyền khi hoạt động trên biển cả, chẳng hạn, quyền miễn trừ tài phán dành cho các tàu quân sự và các tàu thuyền của nhà nước không dùng vào mục đích thương mại, các quyền cảnh sát trên biển, quyền truy đuổi...

2. Vùng - di sản chung của loài người

a. Khái niệm

Vùng là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia. Tài nguyên của vùng bao gồm các tài nguyên khoáng sản ở thể rắn, lỏng hoặc khí in situ (ở ngay tại chỗ), kể cả các khối đa kim (nodules polymétalliques) nằm ở đáy đại dương và trong lòng đất dưới đáy.

b. Chế độ pháp lý

Vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người. Điều này được thể hiện:

- Vùng và tài nguyên của vùng không phải là đối tượng của việc chiếm hữu.

- Vùng được sử dụng vào những mục đích hoàn toàn hoà bình.

- Mọi hoạt động trong vùng được tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người. Việc thăm dò, khai thác tài nguyên của vùng được tiến hành thông qua một tổ chức quốc tế được gọi là Cơ quan quyền lực quốc tế. Cơ quan quyền lực quốc tế bảo đảm việc phân chia công bằng, trên cơ sở không phân biệt đối xử, những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác do những hoạt động tiến hành trong vùng, thông qua bộ máy của mình.

V. CÁC VÙNG BIỂN ĐẶC THÙ

1. Vùng nước quần đảo

a. Khái niệm

Khái niệm vùng nước quần đảo gắn liền với học thuyết về các quốc gia quần đảo, do Indonêxia và Philippin đưa ra từ những năm 1950 và đã được thừa nhận trong Công ước về luật biển năm 1982. Theo Công ước thì "*quốc gia quần đảo là một quốc gia hoàn toàn được cấu thành bởi một hay nhiều quần đảo và có khi bởi một số hòn đảo khác*". Quần đảo được hiểu là một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự

nhiên khác có liên quan chặt chẽ với nhau đến mức tạo thành một thể thống nhất về địa lý, chính trị, kinh tế, hay được coi như thế về mặt lịch sử.

Vùng nước quần đảo là vùng biển nằm bên trong của đường cơ sở quần đảo dùng để tính chiều rộng lãnh hải, do quốc gia quần đảo ấn định. Các vùng biển lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia quần đảo đều được tính từ đường cơ sở quần đảo.

Đường cơ sở quần đảo có thể do quốc gia quần đảo đơn phương vạch ra nhưng phải đáp ứng được các điều kiện của luật quốc tế, đó là, tuyến các đường cơ sở quần đảo này phải bao lấy các đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước so với đất, kể cả vành đai san hô, phải ở giữa tỷ số 1/1 và 9/1; chiều dài các đường cơ sở này không được vượt quá 100 hải lý và cho phép 3% tổng số các đường cơ sở bao quanh một quần đảo nào đó có thể có chiều dài từ 100 đến 125 hải lý; tuyến các đường cơ sở này không được tách xa rõ rệt đường bao quanh chung của quần đảo; các đường cơ sở này không thể kéo đến hay xuất phát từ các bãi cạn nửa nổi nửa chìm, trừ trường hợp tại đó có xây các đèn biển hay các thiết bị tương tự thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước hoặc trừ trường hợp toàn bộ hay một phần bãi cạn ở cách hòn đảo gần nhất một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải; phương pháp kẻ đường cơ sở này không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách rời với biển cả hay với một vùng đặc quyền kinh tế.

b. Chế độ pháp lý

Trong vùng nước quần đảo:

- Các quốc gia quần đảo có nghĩa vụ tôn trọng các điều ước hiện hành đã được ký kết với các quốc gia khác và thừa nhận các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và những hoạt động chính đáng của các quốc gia kế cận trong một số khu vực thuộc vùng nước quần đảo của các quốc gia quần đảo.

- Các quốc gia quần đảo có nghĩa vụ tôn trọng các dây cáp ngầm hiện có do những quốc gia khác đặt và đi qua các vùng nước của quốc gia quần đảo mà không đụng đến bờ biển của mình.

- Tàu thuyền của các quốc gia khác đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong vùng nước quần đảo. Chế độ pháp lý của quyền đi qua không gây hại này gần giống với chế độ pháp lý của quyền quá cảnh các eo biển quốc tế.

2. Eo biển quốc tế

a. Định nghĩa

Eo biển dùng cho hàng hải quốc tế là eo biển giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế và một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế.

b. Chế độ pháp lý

Tại các eo biển quốc tế, tàu thuyền và phương tiện bay của các quốc gia được hưởng quyền quá cảnh. "Quá cảnh" có nghĩa là việc thực hiện quyền tự do hàng hải và tự do hàng không với mục đích là đi qua liên tục và nhanh chóng qua eo biển giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế và một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế. Đòi hỏi quá cảnh liên tục và nhanh chóng không ngăn cấm việc đi qua eo biển để đến lãnh thổ của một quốc gia ven eo biển, để rời khỏi hoặc lại đến lãnh thổ đó, theo các điều kiện cho phép đến lãnh thổ của quốc gia đó. Quyền quá cảnh này không được áp dụng trong ba trường hợp, đối với:

- Các eo biển mà việc đi qua đã được quy định toàn bộ hay từng phần trong các công ước quốc tế đặc biệt nhằm vào các eo biển này đã có từ lâu đời và vẫn đang còn có hiệu lực. Đó là trường hợp của các eo biển Thổ Nhĩ Kỳ, Đan Mạch, Magelan...

- Các eo biển có thể vượt qua nó bằng một con đường ở biển cả hay một con đường qua một vùng đặc quyền kinh tế

cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn. Đó là trường hợp của các eo biển Môzambic, eo biển Berin...

- Các eo biển được tạo thành bởi lãnh thổ đất liền của một quốc gia và một đảo cũng thuộc quốc gia này và tồn tại ở phía ngoài đảo này một đường ở biển cả hay một con đường qua vùng đặc quyền kinh tế cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn hay các eo biển nối liền lãnh hải của một quốc gia với một bộ phận của biển cả hay với một vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia khác. Đối với các eo biển loại này người ta áp dụng chế độ quyền qua lại không gây hại, ví dụ như các eo biển Corfu, Messine...

Quyền quá cảnh này được áp dụng cho cả tàu thuyền và phương tiện bay. Các phương tiện bay được hưởng quyền tự do cao hơn so với các tàu thuyền vì các phương tiện này thực hiện quyền tự do bay không theo các hành lang như trường hợp tàu thuyền phải tôn trọng các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông do các quốc gia ven eo biển thiết lập phù hợp với các quy định quốc tế đã được chấp nhận chung. Nghĩa vụ của các phương tiện bay khi thực hiện quá cảnh là tôn trọng các quy định về hàng không do Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế đề ra và thường xuyên theo dõi tần số điện đài mà cơ quan có thẩm quyền được quốc tế chỉ định làm nhiệm vụ kiểm soát giao thông hàng không phân bổ cho hoặc tần số quốc tế về nguy cấp cho tàu ngầm được phép thực hiện quyền quá cảnh ở trạng thái chìm.

Trong khi thực hiện quyền quá cảnh eo biển quốc tế, các tàu thuyền và phương tiện bay có nghĩa vụ:

- Không được có những hoạt động nào khác ngoài những hoạt động cần cho sự quá cảnh liên tục và nhanh chóng.

- Tuân thủ các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung về mặt an toàn hàng hải, ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển.

Các quốc gia ven eo biển có quyền:

- Ấn định các tuyến đường và quy định các cách phân chia luồng giao thông trong các eo biển quốc tế khi có nhu cầu bảo đảm an toàn cho tàu thuyền đi qua eo biển và khi hoàn cảnh đòi hỏi với điều kiện phải có thoả thuận của tổ chức quốc tế có thẩm quyền.

- Có thể quy định các luật và các văn bản liên quan đến việc quá cảnh eo biển. Quyền này chỉ giới hạn trong 4 lĩnh vực, an toàn hàng hải; ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển; cấm đánh bắt hải sản; xếp dỡ hàng hoá, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu. Các luật và quy định này không được dẫn đến bất kỳ một sự phân biệt đối xử nào về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài.

Các quốc gia ven eo biển có nghĩa vụ không được gây trở ngại cho việc quá cảnh và phải thông báo đầy đủ về mọi nguy hiểm đối với hàng hải trong eo biển hoặc đối với việc bay trên eo biển mà quốc gia này nắm được. Việc thực hiện quyền quá cảnh không thể bị đình chỉ.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, các nguyên tắc và nguồn của luật biển quốc tế.

2. Phân tích cách xác định và chế độ pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia.

3. Phân tích cách xác định và chế độ pháp lý của các vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia.

4. Phân tích cách xác định và chế độ pháp lý của các vùng biển không thuộc quyền tài phán của quốc gia.

5. Phân tích nét đặc thù trong cách xác định và chế độ pháp lý của vùng nước quần đảo và eo biển quốc tế.

CHƯƠNG IX

LUẬT HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Luật hàng không quốc tế điều chỉnh các vấn đề liên quan đến chế độ pháp lý của vùng trời, chế định cho phép sử dụng vùng trời nước ngoài, khai thác các quyền thương mại trong vận chuyển hàng không quốc tế, chế độ pháp lý của máy bay trên vùng trời quốc tế cũng như địa vị pháp lý của phi hành đoàn hàng không... Ngoài ra, Luật hàng không quốc tế còn có nhiệm vụ thống nhất hoá các quy phạm pháp lý trong lĩnh vực trách nhiệm dân sự, các vấn đề kỹ thuật và an ninh cho hoạt động của ngành hàng không dân dụng quốc tế.

Theo Công ước Chicagô về Luật hàng không quốc tế được ký ngày 7 tháng 12 năm 1944, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hợp tác với nhau nhằm mục đích đảm bảo sự thống nhất các quy phạm, các quy định và nguyên tắc xử sự cũng như tổ chức liên quan đến phương tiện bay hàng không, nhân sự hàng không, đường bay và dịch vụ hàng không trong tất cả các trường hợp mà sự thống nhất này có thể tạo thuận lợi và thúc đẩy lưu thông hàng không phát triển ngày càng tốt hơn.

Nhằm mục đích này, Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) đã được thành lập năm 1944 theo quy định của Công ước Chicago và có thẩm quyền thông qua cũng như thay đổi các quy phạm cũng như các biện pháp và nguyên tắc xử sự có tính chất khuyến nghị liên quan đến:

- a) Hệ thống liên lạc và chỉ dẫn cho hoạt động hàng không, bao gồm cả hệ thống tín hiệu mặt đất;
- b) Những đặc tính của cảng hàng không.
- c) Các quy tắc lưu thông hàng không và các biện pháp kiểm soát lưu thông này.
- d) Ban hành li xăng cho nhân sự kỹ thuật và khai thác hàng không.
- e) Khả năng hoạt động hàng không của phương tiện bay.
- g) Đăng ký và chứng nhận phương tiện bay hàng không.
- h) Tập trung và trao đổi thông tin khí tượng.
- i) Tài liệu giấy tờ của phương tiện bay cùng bản đồ, lịch bay hàng không.
- k) Các thủ tục thuế quan và di, nhập cư.
- l) An ninh hàng không cho phương tiện bay, tiến hành điều tra các sự cố và tất cả các vấn đề liên quan đến an ninh và ổn định của lưu thông hàng không quốc tế.

Trên phương diện pháp lý, Luật hàng không quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm pháp lý, điều chỉnh các quan hệ pháp luật phát sinh giữa các chủ thể của luật quốc tế trong lĩnh vực sử dụng khoảng không gian. Luật hàng không quốc tế là ngành luật mới được hình thành trong hệ thống luật quốc tế, vì vậy quá trình phát triển của ngành luật này chủ yếu dựa trên cơ sở các quy định của điều ước quốc tế về hàng không. Mặt khác, dưới tác động của quá trình phát triển mạnh mẽ của kỹ nghệ hàng không, ngành luật này luôn có sự thay đổi cần thiết trong nội dung quy phạm hàng không của mình, nhất là các quy phạm kỹ thuật hàng không.

2. Các nguyên tắc của Luật hàng không quốc tế

Hoạt động hàng không được thực hiện trong môi trường hết sức đặc biệt, đòi hỏi phải đảm bảo an toàn - an ninh mang tính chất tuyệt đối cho mọi chủ thể tham gia vào quá trình lưu thông hàng không quốc tế cũng như cho sự an toàn của từng

quốc gia. Chính vì vậy, trong Luật hàng không quốc tế đã hình thành nên các nguyên tắc đặc thù của ngành luật này.

a. Nguyên tắc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia đối với vùng trời

Nguyên tắc này được ghi nhận ở ngay Điều 1 Công ước Chicago 1944 với nội dung: “*Các quốc gia ký kết công nhận rằng mỗi quốc gia đều có chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt đối với khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ của mình*”.

Nội dung của nguyên tắc này xác định, các quốc gia có quyền quyết định cụ thể chế độ pháp lý của vùng trời nước mình một cách độc lập cũng như quy định trình tự, thủ tục và các điều kiện mà phương tiện bay nước ngoài được phép sử dụng vùng trời quốc gia phải đáp ứng như phải có giấy phép hàng không trên cơ sở điều ước quốc tế hữu quan, phải chấp hành các quy định về cửa khẩu hàng không, hành lang bay, quy định sân bay được phép hạ cánh, độ cao bay... Đối với các chuyến bay không thường xuyên (chuyến bay bất thường) phải được sự cho phép đặc biệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tập hợp các quy định pháp lý nêu trên hình thành nên chế định pháp lý về vùng trời quốc gia trong Luật hàng không quốc tế.

Nguyên tắc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia đối với vùng trời của mình có mục đích đảm bảo quyền lợi và lợi ích đa dạng cho mỗi quốc gia nói riêng và cộng đồng quốc tế nói chung trong quá trình sử dụng khoảng không gian cho hoạt động lưu thông hàng không quốc tế.

b. Nguyên tắc tự do bay trong vùng trời quốc tế

Theo Luật hàng không quốc tế, vùng trời quốc tế là khoảng không gian bao trùm lên biển cả, châu Nam cực và nằm ngoài đường biên giới quốc gia trên biển của từng quốc gia. Trong vùng trời quốc tế, các phương tiện bay có quyền tự do bay mà không cần phải xin phép bất kỳ chủ thể nào của luật quốc tế, đồng thời tất cả các phương tiện bay chỉ thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia đăng tịch phương tiện bay. Tuy nhiên,

quyền tự do bay trong không phận quốc tế không phải là tuyệt đối. Trong thời gian bay ở không phận này, các phương tiện bay phải chấp hành nghiêm chỉnh và tuân thủ các quy định trong điều ước quốc tế về hàng không và trong các văn bản hàng không của ICAO mà không có một ngoại lệ bất kỳ nào.

Đối với vùng trời bao trùm lên vùng đặc quyền kinh tế, các phương tiện bay nước ngoài vẫn có quyền tự do bay. Công ước luật biển 1982 đã khẳng định quyền tự do bay có tính truyền thống trong vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế. Việc hình thành vùng đặc quyền kinh tế rộng không quá 200 hải lý theo Công ước này không có ảnh hưởng tới quyền tự do bay nói trên. Tuy nhiên, trong thực tiễn quốc tế, nhiều quốc gia đã thiết lập vùng an ninh hàng không có chiều rộng 200 - 300 hải lý nhằm mục đích kiểm soát các chuyến bay hàng không, đảm bảo an ninh quốc gia như Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Italia, Pháp, Nhật Bản, Philipin, Hàn Quốc... Các nước thiết lập vùng an ninh hàng không yêu cầu các phương tiện bay phải thông báo các thông tin, dữ liệu cần thiết và hướng bay của mình trong thời gian đang hoạt động ở vùng an ninh hàng không nói trên.

c. Nguyên tắc đảm bảo an ninh cho hàng không dân dụng quốc tế

Tuân thủ và thực thi nghiêm chỉnh nguyên tắc đảm bảo an ninh cho hàng không dân dụng quốc tế là tiền đề cần thiết cho sự phát triển có hiệu quả của hàng không dân dụng quốc tế. Phù hợp với nguyên tắc này, các quốc gia có nghĩa vụ sau đây:

- Thi hành các biện pháp đảm bảo kỹ thuật cần thiết cho hoạt động hàng không, sân bay hàng không, các dịch vụ và chuyến bay hàng không. Căn cứ vào các phụ bản kỹ thuật hàng không của Công ước Chicago 1944, các quốc gia trong khuôn khổ của ICAO và phụ thuộc vào hoàn cảnh cần thiết, theo từng thời kỳ nhất định, phải soạn thảo lại các quy định về các vấn đề kỹ thuật hàng không và áp dụng chúng trong thực tế nhằm mục đích đảm bảo cao nhất an toàn kỹ thuật cho các chuyến bay hàng không nói riêng và hoạt động lưu thông hàng không nói chung.

- Đấu tranh kiên quyết với các hành vi can thiệp bất hợp pháp trong hoạt động hàng không dân dụng. Trong khuôn khổ ICAO đã soạn thảo và thông qua Phụ bản đặc biệt số 17 của Công ước Chicagô 1944 về an ninh hàng không, đồng thời dưới sự bảo trợ của ICAO, các quốc gia đã ký kết các công ước quốc tế toàn cầu có mục đích tổ chức và phát triển hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh với các hành vi can thiệp bất hợp pháp trong hoạt động hàng không dân dụng.

3. Nguồn của Luật hàng không quốc tế

a. Điều ước quốc tế

Công ước Chicagô 1944 về hàng không dân dụng quốc tế là nguồn quan trọng đầu tiên của Luật hàng không quốc tế, được ký kết ngày 7/12/1944 tại hội nghị quốc tế ở Chicagô (Hoa Kỳ). Công ước bao gồm 4 phần, 22 chương và 96 điều khoản. Công ước quy định các nguyên tắc cơ bản của Luật hàng không quốc tế và thành lập tổ chức hàng không dân dụng quốc tế - ICAO. Công ước Chicagô 1944 là điều ước quốc tế đa phương quan trọng nhất trong lĩnh vực hàng không dân dụng, là một trong những văn bản pháp lý quốc tế được thừa nhận rộng rãi nhất.

Công ước Vacsava 1929 về thống nhất một số quy định trong vận chuyển hàng không dân dụng quốc tế là điều ước quốc tế có vị trí quan trọng nhất trong lĩnh vực dân sự hàng không quốc tế. Công ước này đã được bổ sung, sửa đổi bằng các Nghị định thư Lahaye 1955, Công ước Guadalajara 1961, Nghị định thư Goatemala 1971, bốn Nghị định thư Montrean 1975 tạo ra hệ thống Công ước Vacsava 1929 về vận chuyển hàng không dân dụng quốc tế.

Hệ thống các công ước quốc tế về an ninh hàng không dân dụng là những điều ước quốc tế chủ yếu trong lĩnh vực hình sự hàng không, bao gồm Công ước Tôkyô 1963, Công ước Montrean 1971 và Nghị định thư Montrean 1988. Hệ thống các công ước này nhằm ngăn chặn các hành vi gây nguy hiểm cho hoạt động hàng không, đảm bảo an ninh hàng không dân dụng quốc tế.

b. Các quyết định của ICAO

Trong Luật hàng không quốc tế, các quy tắc, quy định về hàng không do ICAO soạn thảo và ban hành cũng được coi là nguồn của Luật hàng không quốc tế. Xét về giá trị pháp lý, các quyết định này không quan trọng bằng các điều ước quốc tế về hàng không. Tuy nhiên, trong thực tiễn hàng không dân dụng quốc tế, các văn bản quốc tế do ICAO ban hành có tác động ảnh hưởng to lớn trong quá trình phát triển hàng không dân dụng quốc tế và Luật hàng không quốc tế.

Các quyết định của ICAO chủ yếu đưa ra các tiêu chuẩn quốc tế, các phương thức khuyến nghị về kỹ thuật hàng không. Các quy phạm kỹ thuật hàng không như vậy được cộng đồng quốc tế thông qua trong khuôn khổ ICAO, phù hợp với phương thức biểu quyết Contracting Out. Đây là phương thức thường được sử dụng trong quá trình xây dựng các quy phạm kỹ thuật. Theo phương thức này, các quy phạm quốc tế và biện pháp xử sự có tính khuyến nghị của ICAO sẽ được Hội đồng của ICAO thông qua với 2/3 số phiếu liên quan đến nhiều vấn đề của hàng không dân dụng quốc tế. Các quy phạm quốc tế và biện pháp xử sự này sẽ có hiệu lực ràng buộc các quốc gia thành viên của ICAO sau 3 tháng, sau khi đã được đưa ra, ngoại trừ trường hợp đa số các quốc gia thành viên chống lại các nghị quyết này của ICAO. Ngoài ra, mỗi quốc gia có thể thông báo cho ICAO biết, dưới góc độ nào và phạm vi nào quốc gia này không chấp nhận các quyết định nêu trên.

Phương thức biểu quyết contracting out đã hoàn thiện quá trình xây dựng các quy phạm hữu quan, đồng thời không trái với nguyên tắc chủ quyền của các quốc gia trong quan hệ quốc tế.

II. CHẾ ĐỊNH PHÁP LÝ QUỐC TẾ VỀ VÙNG TRỜI QUỐC GIA, PHƯƠNG TIỆN BAY VÀ PHI HÀNH ĐOÀN

1. Vùng trời quốc gia

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của lãnh thổ quốc gia và nằm dưới chủ quyền hoàn

toàn, riêng biệt của quốc gia đó. Vùng trời của mỗi quốc gia bị giới hạn bởi:

- Biên giới xung quanh là mặt thẳng đứng được dựng qua các điểm nằm trên đường biên giới trên bộ và trên biển của lãnh thổ quốc gia và có hướng chạy thẳng vào tâm trái đất. Biên giới xung quanh giới hạn chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia trong vùng trời nước mình.

- Biên giới trên cao để xác định chủ quyền của mỗi quốc gia đối với vùng trời của mình. Ý nghĩa pháp lý quan trọng của việc xác định biên giới này đã được khẳng định trong Luật hàng không quốc tế cũng như thực tiễn hoạt động của các quốc gia. Cho đến nay, Luật hàng không quốc tế chưa quy định cụ thể về độ cao của biên giới này.

Dựa trên nguyên tắc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia đối với vùng trời, các quốc gia có toàn quyền quy định chế độ sử dụng và khai thác vùng trời quốc gia. Nội dung của quy chế gồm:

- Các chuyến bay của phương tiện bay (phương tiện bay) nước ngoài chỉ được thực hiện trên cơ sở giấy phép hàng không;

- Điều ước quốc tế hàng không là cơ sở pháp lý để cấp giấy phép cùng các điều kiện thực hiện giấy phép này;

- Trong quá trình khai thác vùng trời quốc gia, các phương tiện bay nước ngoài phải chấp hành các quy định về cửa khẩu hàng không, hành lang bay, độ cao bay và sân bay hạ cánh;

- Quốc gia sở tại có quyền quy định vùng cấm bay hoặc hạn chế bay, các phương tiện bay nước ngoài phải có nghĩa vụ tôn trọng các quy định này;

- Tất cả hành vi vi phạm chủ quyền quốc gia trong vùng trời đều sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc theo quy định và các điều khoản có liên quan của luật quốc gia cũng như luật quốc tế.

Trong tuyên bố ngày 5/6/1984 của Việt Nam về vùng trời đã thể hiện rõ ràng nội dung các quy định nêu trên, theo đó:

- Các chuyến bay của phương tiện bay nước ngoài chỉ được thực hiện trong vùng trời Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế hàng không hoặc trên cơ sở cho phép của Chính phủ Việt Nam.

- Các phương tiện bay nước ngoài phải tuân theo các quy định của Việt Nam về đường bay, sân bay hàng không; phải chịu mọi sự kiểm soát và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

- Phương tiện bay nước ngoài không được tiến hành dưới bất kỳ hình thức nào các hoạt động xâm phạm tới vùng trời Việt Nam.

Tất cả các hành vi vi phạm các quy định về vùng trời Việt Nam sẽ bị xử lý theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Chế độ pháp lý về vùng trời quốc gia ngày càng được bổ sung và hoàn thiện đầy đủ và chặt chẽ hơn. Điều khoản pháp lý quốc tế quan trọng bổ sung cho chế định pháp lý về vùng trời là điều khoản 3 bis của Công ước Chicagô 1944. Điều khoản 3 bis có nội dung sau:

- Mỗi quốc gia có quyền bắt những phương tiện bay xâm phạm vùng trời nước mình phải hạ cánh hoặc chấm dứt hành vi xâm phạm. Mỗi quốc gia phải công bố các quy định pháp luật về ngăn chặn và bắt phương tiện bay dân dụng vi phạm phải hạ cánh.

- Mỗi quốc gia phải thi hành những biện pháp thích đáng để ngăn cấm việc sử dụng phương tiện bay dân dụng vào những hoạt động bất hợp pháp.

- Các quốc gia thoả thuận việc cấm dùng vũ khí chống lại phương tiện bay dân dụng và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho phương tiện bay cùng hành khách trên phương tiện bay.

Với nội dung như vậy, điều khoản 3 bis đã góp phần củng cố hơn nữa chủ quyền quốc gia đối với vùng trời của mình, cho phép các quốc gia sử dụng các biện pháp bảo đảm an ninh

và chủ quyền quốc gia trong vùng trời mỗi nước, đồng thời nghiêm cấm các hành vi xâm phạm tới chủ quyền quốc gia.

2. Phương tiện bay hàng không

a. Khái niệm

Phương tiện bay hàng không là tất cả các loại phương tiện, vật thể có thể tự duy trì hoạt động trong không gian (môi trường hoạt động của phương tiện bay hàng không) nhờ tác động của khí quyển.

Công ước Chicagô 1944 chia phương tiện bay hàng không ra làm 2 loại:

- Phương tiện bay hàng không dân sự là phương tiện bay được sử dụng trong vận chuyển, nông nghiệp, y tế, khí tượng... và nếu được sử dụng trong hoạt động hàng không quốc tế thì gọi là phương tiện bay hàng không dân dụng quốc tế.

- Phương tiện bay nhà nước là các phương tiện bay được sử dụng trong các lực lượng vũ trang, hải quan và cảnh sát.

Luật hàng không quốc tế chỉ có hiệu lực điều chỉnh chủ yếu đối với các hoạt động liên quan đến phương tiện bay dân sự chứ không điều chỉnh các hoạt động của phương tiện bay nhà nước.

b. Quy chế pháp lý phương tiện bay hàng không

Theo quy định chung, mỗi phương tiện bay hàng không phải có một quốc tịch xác định của nước tiến hành thủ tục đăng ký phương tiện bay. Điều kiện, trình tự đăng ký phương tiện bay phải tuân theo các quy định của luật quốc gia có thẩm quyền. Luật hàng không quốc tế quy định mỗi phương tiện bay chỉ có một quốc tịch và không được đăng ký ở nhiều nước khác nhau. Tuy nhiên, có thể chuyển đăng ký từ nước này sang nước khác (Điều 8 Công ước Chicagô 1944).

Quốc tịch phương tiện bay là mối liên hệ pháp lý giữa phương tiện bay với quốc gia mà phương tiện bay mang quốc tịch trên cơ sở đăng ký. Quốc gia đăng tịch phương tiện bay có

thẩm quyền tài phán và nghĩa vụ bảo hộ ngoại giao đối với phương tiện bay mang quốc tịch nước mình. Thực tiễn hoạt động hàng không dân dụng quốc tế xuất hiện hai loại thẩm quyền là thẩm quyền đối với phương tiện bay hàng không và thẩm quyền lãnh thổ (thẩm quyền của quốc gia mà trên lãnh thổ của nó đang có phương tiện bay hàng không hoạt động). Hai loại hình thẩm quyền này đã xung đột và gây ra nhiều quan điểm đối lập và mâu thuẫn với nhau. Quan điểm ủng hộ thẩm quyền phương tiện bay cho rằng, quốc gia đăng tịch phương tiện bay có thẩm quyền tài phán đối với phương tiện bay nước mình, dù nó đang ở đâu. Còn quan điểm ủng hộ thẩm quyền lãnh thổ khẳng định thẩm quyền tuyệt đối của mỗi quốc gia, xuất phát từ chủ quyền lãnh thổ áp dụng cho phương tiện bay đang hoạt động, không tính đến yếu tố quốc tịch của phương tiện bay. Khoa học Luật hàng không quốc tế tán thành quan điểm thẩm quyền tài phán hỗn hợp, được sử dụng tương đối rộng rãi trong thực tiễn hoạt động hàng không dân dụng quốc tế. Theo thẩm quyền tài phán hỗn hợp, quốc gia có thẩm quyền đối với phương tiện bay mang quốc tịch nước mình, dù phương tiện bay đang hoạt động trong phạm vi chủ quyền của quốc gia khác, nhưng chỉ trong mức độ, phạm vi mà luật pháp của nước này không có quy định khác.

Tất cả các phương tiện bay được sử dụng trong hàng không dân dụng quốc tế, phải có đầy đủ các loại giấy tờ hàng không cần thiết sau đây theo yêu cầu của Công ước Chicagô 1944:

- Chúng chỉ đăng ký phương tiện bay và chúng chỉ này phải phù hợp với các quy định của phụ bản 7 Công ước Chicagô.

- Chúng chỉ kỹ thuật hàng không công nhận phương tiện bay có đầy đủ các điều kiện kỹ thuật bay. Chúng chỉ này do quốc gia đăng tịch phương tiện bay cấp dựa trên cơ sở kiểm tra tình trạng kỹ thuật của phương tiện bay theo định kỳ được quy định.

- Nhật ký hàng không ghi nhận thông tin cần thiết về phương tiện bay và chuyến bay, phi hành đoàn trong toàn bộ hành trình hàng không.

- Bảng cấp chuyên môn của mỗi nhân viên thuộc phi hành đoàn hàng không.

- Giấy phép sử dụng và giấy chứng nhận các trang thiết bị thông tin vô tuyến, nếu phương tiện bay có trang thiết bị này.

- Danh sách hành khách, vận đơn hàng hoá và hành lý cùng các loại giấy tờ vận chuyển cần thiết khác nếu phương tiện bay vận chuyển hành khách, hàng hoá và hành lý.

Trong quá trình thực hiện chuyến bay, các phương tiện bay hàng không có nghĩa vụ tuân thủ nghiêm chỉnh và chấp hành nghiêm túc các quy định hàng không có liên quan của quốc gia, nơi phương tiện bay đang hoạt động.

3. Phi hành đoàn hàng không

Phi hành đoàn hàng không bao gồm tất cả các thành viên thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được phân công theo chuyên môn trên phương tiện bay, liên quan tới việc điều khiển phương tiện bay, đảm bảo an toàn hàng không và công việc phục vụ trên phương tiện bay trong toàn bộ chuyến bay. Mỗi thành viên phi hành đoàn hàng không được pháp nhân khai thác phương tiện bay bổ nhiệm để thực hiện chuyến bay an toàn. Các thành viên phải chịu trách nhiệm về phần việc chuyên môn được phân công, và có nghĩa vụ đảm bảo an ninh, trật tự, kỷ luật tuyệt đối cho chuyến bay. Trong thành phần phi hành đoàn hàng không, người chỉ huy phương tiện bay chịu trách nhiệm chung đối với phương tiện bay, toàn bộ phi hành đoàn, hành khách và hàng hoá trong thời gian bay được quy định cụ thể trong Luật hàng không quốc tế.

Địa vị pháp lý của phi hành đoàn được quy định cụ thể trong luật quốc gia của nước đăng ký phương tiện bay. Nhiều quốc gia quy định người nước ngoài không thể tham gia vào thành phần của phi hành đoàn còn một số quốc gia do không đủ đội ngũ chuyên môn và nhân viên hàng không cần thiết, vẫn sử dụng người nước ngoài trong hoạt động hàng không dân dụng quốc gia. Luật hàng không quốc tế không có văn

bản pháp lý riêng quy định địa vị pháp lý của phi hành đoàn hàng không. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của phi hành đoàn được quy định trong Điều 32 và 33 Công ước Chicagô trong phụ bản 1 của Công ước này cũng như trong Chương III của Công ước Tôkyô 1963 về ngăn chặn các hành vi phạm pháp thực hiện trên phương tiện bay trong thời gian bay.

III. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LÝ VIỆC VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ

1. Các quyền thương mại hàng không

Trong Luật hàng không quốc tế, các quyền thương mại hàng không còn được gọi là “các quyền tự do hàng không”, bao gồm:

- Quyền bay quá cảnh không hạ cánh qua vùng trời của quốc gia cho phép bay quá cảnh.

- Quyền bay quá cảnh có hạ cánh vì lý do phi thương mại, như tiếp nhiên liệu, lương thực, thực phẩm... trong lãnh thổ nước cho phép bay quá cảnh.

- Quyền vận chuyển hành khách, hàng hoá và hành lý từ lãnh thổ nước đăng tịch phương tiện bay đến lãnh thổ nước ký kết hiệp định vận chuyển hàng không tương ứng.

- Quyền vận chuyển hành khách, hàng hoá và hành lý từ lãnh thổ nước ký kết hiệp định vận chuyển hàng không đến lãnh thổ nước đăng tịch phương tiện bay.

- Quyền vận chuyển hành khách, hàng hoá và hành lý giữa các nước qua vùng trời của quốc gia đăng tịch phương tiện bay. Hiện nay, khả năng thực hiện các chuyến bay thẳng (không thay đổi phương tiện bay) tạo điều kiện thuận lợi cho hành khách và dành cho các hãng hàng không quyền thương mại mới.

- Quyền vận chuyển hàng không đặc biệt là quyền vận chuyển hành khách, hàng hoá và hành lý giữa hai địa điểm cùng nằm trong lãnh thổ của quốc gia. Các hãng hàng không quốc gia được ưu tiên sử dụng quyền này còn các hãng hàng không

nước ngoài chỉ được quyền thương mại đặc biệt trên cơ sở có giấy phép đặc biệt của quốc gia, nơi quyền này được thực hiện.

Các quyền thương mại hàng không được cụ thể hoá trong các hiệp định thương mại hàng không giữa các hãng hàng không hữu quan. Trong văn bản pháp lý này thường quy định chi tiết thời gian biểu của các chuyến bay hàng không thường xuyên, thể lệ bán vé máy bay, biểu giá vận chuyển hàng không; ngoài ra còn quy định những loại dịch vụ hàng không khác như dịch vụ kỹ thuật cho máy bay và chuyến bay hàng không. Trong lưu thông hàng không quốc tế, các hiệp định thương mại hàng không nêu trên có quan hệ gắn bó mật thiết với việc thực hiện các hiệp ước vận chuyển hàng không hai bên. Chính vì vậy, việc ký kết chúng phải chịu sự giám sát và kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có chú ý tới các yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật các quốc gia hữu quan cũng như các điều ước quốc tế hàng không đa phương khác.

2. Giám sát hoạt động các pháp nhân hàng không nước ngoài khi thực hiện quyền thương mại

Trong vận chuyển hàng không quốc tế, các quốc gia giành cho pháp nhân hàng không nước ngoài quyền vận chuyển thương mại đồng thời đảm bảo cho mình quyền giám sát các pháp nhân hàng không nước ngoài khi họ thực hiện các quyền thương mại. Việc giám sát này được thực hiện thông qua thủ tục cấp giấy phép. Pháp nhân hàng không nước ngoài chỉ được cấp giấy phép khai thác đường bay hàng không khi chúng mình được rằng:

- Pháp nhân này có quốc tịch của nước thành viên của hiệp ước hai bên về vận chuyển hàng không.

- Pháp nhân hàng không nước ngoài đảm bảo tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và các quy định của quốc gia cấp giấy phép khai thác hàng không.

Đảm bảo ngân sách của mình hoàn toàn có khả năng tài chính thanh toán các chi phí trong hoạt động kinh doanh hàng không.

Việc kiểm tra tình trạng tài chính, sử dụng ngân sách của pháp nhân hàng không nước ngoài có vai trò quan trọng trong thể lệ cấp giấy phép khai thác hàng không. Nếu pháp nhân hàng không nước ngoài không chứng minh được tình trạng tài chính khả quan và khả năng chi trả của ngân sách mà họ quản lý thì sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia, nơi sẽ khai thác đường bay hàng không từ chối cấp giấy phép hàng không. Việc giám sát hoạt động của pháp nhân hàng không nước ngoài khi thực hiện quyền thương mại thông qua thủ tục cấp giấy phép là thủ tục cần thiết có tính bắt buộc nhằm hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh trong kinh doanh hàng không của các hãng hàng không lớn trên thế giới đồng thời đảm bảo xác định có hiệu quả trách nhiệm bồi thường thiệt hại của pháp nhân hàng không nước ngoài trong quá trình vận chuyển hàng không quốc tế.

3. Chế độ pháp lý của các chuyến bay hàng không quốc tế

a. Chuyến bay hàng không quốc tế thường xuyên

Đây là chuyến bay hàng không hoàn toàn có tính chất và mục đích kinh doanh, được thực hiện thường xuyên trên các đường bay hàng không quốc tế quy định theo một biểu bay xác định với biểu giá hàng không ổn định. Khi thực hiện các chuyến bay hàng không thường xuyên, các pháp nhân hàng không quốc gia phải đảm bảo hoạt động một cách đều đặn, liên tục, phải thực hiện vận chuyển hàng không ngay cả trên các đường bay hàng không quốc tế được quy định nhưng có giá trị kinh tế không lớn. Chế độ pháp lý của các chuyến bay hàng không quốc tế thường xuyên được Công ước Chicagô 1944 quy định tại Điều 6, theo đó, không một chuyến bay quốc tế thường xuyên nào có thể được thực hiện qua hoặc trên lãnh thổ quốc gia kết ước nếu không có giấy phép của quốc gia hữu quan và không tuân theo các quy định ghi trong giấy phép này. Như vậy, để các chuyến bay hàng không quốc tế thường xuyên được tiến hành cần phải có các cơ sở pháp lý theo trình tự sau:

- Công ước Chicagô 1944;

- Hiệp định vận chuyển hàng không quốc tế;
- Giấy phép khai thác hàng không.

Theo Phụ bản III của Công ước Chicagô 1944, các chuyến bay hàng không quốc tế thường xuyên đều được hưởng 2 quyền thương mại hàng không đầu tiên.

b. Chuyến bay hàng không quốc tế không thường xuyên

Đây là chuyến bay hàng không được thực hiện không thường xuyên (bất thường) trên các đường bay quốc tế nhằm mục đích kinh doanh và đáp ứng những nhu cầu vận chuyển hàng không đột xuất và đặc biệt cần thiết trong các hoàn cảnh, điều kiện khẩn cấp. Chuyến bay hàng không quốc tế không thường xuyên ngày càng có xu hướng cạnh tranh với các chuyến bay hàng không quốc tế thường xuyên.

Chế độ pháp lý của chuyến bay hàng không quốc tế không thường xuyên được quy định trong Điều 5 của Công ước Chicagô 1944:

- Các phương tiện bay thực hiện chuyến bay không thường xuyên có thể bay qua hoặc đỗ lại trên lãnh thổ của nước kết ước vì lý do kỹ thuật mà không cần phải xin phép trước, chỉ cần thông báo trước cho quốc gia hữu quan với điều kiện chuyến bay này phải được thực hiện trên các đường bay quốc tế theo quy định.

- Trên những đường bay ở những vùng không thể tới được hoặc ở những vùng không có phương tiện kỹ thuật cần thiết để phục vụ hàng không, các chuyến bay hàng không quốc tế không thường xuyên chỉ có thể được thực hiện khi có giấy phép đặc biệt và phải bay theo đường bay đã quy định.

- Các chuyến bay hàng không quốc tế không thường xuyên có mục đích thương mại có thể đỗ lại trên lãnh thổ nước kết ước khác vì lý do kinh doanh nhưng phải tuân theo mọi quy định, điều kiện hoặc bất kỳ sự hạn chế nào mà quốc gia này cho là cần thiết.

Trong thực tiễn vận chuyển hàng không quốc tế, chế độ pháp lý của chuyển bay hàng không không thường xuyên được áp dụng rất khác nhau, giữa các nước thành viên Công ước Chicagô 1944 không thống nhất cách áp dụng điều khoản 5. Chính vì vậy, các chuyển bay quốc tế không thường xuyên được điều chỉnh chủ yếu trong các điều ước quốc tế hai bên về hàng không, trong luật quốc gia hoặc trong giấy phép hàng không đặc biệt.

4. Trách nhiệm pháp lý dân sự của người vận chuyển hàng không

Người vận chuyển hàng không phải chịu trách nhiệm pháp lý dân sự đối với thiệt hại xảy ra cho hành khách hoặc chủ hàng. Hệ thống Công ước Vacsava là cơ sở pháp lý quan trọng điều chỉnh việc giải quyết và thực hiện trách nhiệm dân sự trong vận chuyển hàng không quốc tế.

Theo Công ước Vacsava năm 1929, người vận chuyển chịu trách nhiệm đối với hành khách trong trường hợp họ bị chết, bị thương hoặc bị huỷ hoại thân thể. Đồng thời, người vận chuyển cũng phải chịu trách nhiệm trong vận chuyển hàng hoá, hành lý nếu xảy ra thiệt hại mất mát, hư hỏng, huỷ hoại hàng hoá trong vận chuyển hàng không. Trong trường hợp vận chuyển chậm trễ, người vận chuyển hàng không cũng phải chịu trách nhiệm bồi thường nếu phát sinh thiệt hại.

Sau Công ước Vacsava 1929, xuất hiện một loạt các điều ước quốc tế bổ sung và thay đổi Công ước này như Nghị định thư Lahaye 1955, Công ước bổ sung Guadalajara 1961, Nghị định thư Goatemala 1971 và bốn nghị định thư Montrean 1975. Trong hệ thống Công ước Vacsava quy định trách nhiệm có giới hạn của người vận chuyển (giới hạn bồi thường cao nhất). Điều này thể hiện quan điểm và chính sách bảo hộ đặc thù của các quốc gia đối với các hãng hàng không quốc gia của mình. Trách nhiệm của người vận chuyển hàng không là trách nhiệm dựa trên cơ sở lỗi; thủ tục và trình tự bồi thường thiệt hại cũng được quy định trong hệ thống này.

Trong lĩnh vực này còn có thoả thuận Montrean năm 1966 giữa các hãng hàng không, điều chỉnh hoạt động vận chuyển hàng không vào, ra và qua lãnh thổ Hoa Kỳ. Theo thoả thuận, giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển hàng không được nâng cao như sau:

- 75.000 đôla Mỹ tính cả án phí.
- 58.000 đôla Mỹ không tính án phí.

Từ năm 1978, một số các hãng hàng không châu Âu cũng nâng cao giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển. Việc nâng cao như vậy được giải thích vì lý do cạnh tranh trong kinh doanh hàng không và có cơ sở ở điểm 1 Điều 22 Công ước Vacsava 1929 cho phép được tăng giới hạn bồi thường thiệt hại theo sự thoả thuận giữa người vận chuyển hàng không và hành khách.

Nhìn chung, các điều ước quốc tế bổ sung sau này được soạn thảo và thông qua theo quan điểm nâng mức giới hạn trách nhiệm và đưa nguyên tắc trách nhiệm khách quan của người vận chuyển vào nội dung các điều khoản của mình như Nghị định thư Goatemala 1971, Nghị định thư số 4 Montrean 1975.

Vào cuối thập kỷ 90, các nước phát triển và các hãng hàng không lớn trên thế giới đều có quan điểm chủ đạo loại bỏ nguyên tắc trách nhiệm dựa trên cơ sở lỗi và thay vào đó là trách nhiệm khách quan (không dựa trên cơ sở lỗi). Để thực hiện ý tưởng này, vào tháng 5 năm 1999, các điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không được tập hợp thành Công ước Montrean với mục đích thống nhất các quy định trong vận tải hàng không quốc tế. Công ước này được các quốc gia tham gia Hội nghị quốc tế về Luật hàng không tại Montrean ký ngày 28 tháng 5 năm 1999.

Theo quy định của Công ước Montrean 1999 thì các quy định của Công ước sẽ được ưu tiên áp dụng trước các quy định có liên quan của hệ thống Công ước Vacsava (bao gồm các điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không quốc tế) giữa các

quốc gia là thành viên của Công ước Montrean, đồng thời cũng là thành viên của các điều ước quốc tế thuộc hệ thống Công ước Vacsava. Quyền ưu tiên áp dụng được thực hiện không chỉ trong phạm vi vận chuyển hàng không quốc tế mà còn có hiệu lực trong lãnh thổ quốc gia thành viên Công ước Montrean đồng thời là thành viên của một hoặc một số các điều ước quốc tế thuộc hệ thống Công ước Vacsava.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật hàng không quốc tế.
2. Phân tích quy chế pháp lý của vùng trời quốc gia theo quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý về phương tiện bay và phi hành đoàn hàng không.
4. Phân tích nội dung và cho ví dụ về các quyền thương mại hàng không.
5. So sánh chế độ pháp lý của chuyển bay hàng không quốc tế thường xuyên và chuyển bay hàng không quốc tế không thường xuyên.

CHƯƠNG X

LUẬT VŨ TRỤ QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Luật vũ trụ quốc tế là một trong những ngành luật độc lập mới được hình thành của hệ thống luật quốc tế. Sự xuất hiện và phát triển của ngành luật này gắn liền với quá trình ra đời và phát triển của hoạt động nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ.

Sự kiện Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất vào ngày 4 tháng 10 năm 1957 có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của luật vũ trụ quốc tế. Trước khi hiệp ước chuyên biệt đầu tiên về vũ trụ năm 1967 được soạn thảo, một số nguyên tắc và quy phạm của luật vũ trụ quốc tế đã được hình thành với tính chất là các tập quán quốc tế, song hành với các quy phạm điều ước quốc tế riêng biệt, điều chỉnh các vấn đề khác nhau của hoạt động vũ trụ, như các quy phạm của Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, khoảng không vũ trụ và dưới nước năm 1963.

Phạm vi điều chỉnh của luật vũ trụ quốc tế không chỉ bao trùm lên hoạt động của các quốc gia trong khoảng không vũ trụ, kể cả các hành tinh mà còn bao trùm lên các hoạt động trên mặt đất và trong khoảng không gian là môi trường hoạt động của phương tiện bay hàng không, có liên quan đến hoạt động nghiên cứu và sử dụng vũ trụ của quốc gia. Nhóm các quốc gia hiện nay trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu

và sử dụng khoảng không vũ trụ nhờ có các phương tiện bay kỹ thuật của mình ngày càng được mở rộng và tạo nên “câu lạc bộ vũ trụ”. Tuy nhiên, các quy phạm được công nhận chung của luật vũ trụ quốc tế có hiệu lực pháp lý quốc tế đối với tất cả các quốc gia và tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể, không phụ thuộc vào mức độ tham gia của các nước trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ.

Về mọi phương diện, luật vũ trụ quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp lý quốc tế, điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế trong quá trình tiến hành các hoạt động nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ, kể cả các hành tinh.

2. Các nguyên tắc của luật vũ trụ quốc tế

Luật vũ trụ quốc tế hiện nay bao gồm các nguyên tắc và quy phạm chủ yếu có tính đặc thù riêng biệt trong lĩnh vực nghiên cứu, sử dụng và bảo vệ môi trường vũ trụ, đó là:

- Nguyên tắc tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ hay còn được gọi là nguyên tắc không thiết lập chủ quyền quốc gia đối với khoảng không vũ trụ;

- Nguyên tắc Mặt Trăng và các hành tinh khác chỉ được sử dụng riêng biệt vì mục đích hoà bình;

- Nguyên tắc nghiêm cấm đưa lên quỹ đạo và thiết lập trong vũ trụ các căn cứ có vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác;

- Nguyên tắc các quốc gia phải có nghĩa vụ gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với các hoạt động vũ trụ của mình, trong đó có cả các hoạt động do các pháp nhân phi chính phủ thực hiện;

- Nguyên tắc hợp tác quốc tế trong hoạt động nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ và các hành tinh vì mục đích hoà bình.

Các nguyên tắc và quy phạm chủ yếu nêu trên của luật vũ trụ quốc tế là cơ sở phát triển của ngành luật này trong hiện tại

và tương lai, có tính chỉ đạo mọi mặt các hoạt động vũ trụ của các chủ thể luật quốc tế, trước tiên và chủ yếu là các quốc gia.

3. Nguồn của luật vũ trụ quốc tế

a. Điều ước quốc tế về vũ trụ

* *Nhóm các điều ước quốc tế cơ bản*, được soạn thảo trong khuôn khổ của Liên hợp quốc, bao gồm:

- Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, kể cả Mặt Trăng và các hành tinh năm 1967.

- Hiệp định về cứu hộ phi công vũ trụ, trao trả phi công vũ trụ và các phương tiện được đưa vào khoảng không vũ trụ năm 1968.

- Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với các thiệt hại phát sinh do phương tiện vũ trụ gây ra năm 1972.

- Công ước về đăng ký phương tiện vũ trụ được phóng lên vào khoảng không vũ trụ năm 1975.

- Hiệp định về hoạt động của quốc gia trên Mặt Trăng và các hành tinh năm 1979.

Trong số các điều ước quốc tế nêu trên, đóng vai trò trung tâm là Hiệp ước về vũ trụ năm 1967, do nội dung quan trọng của hiệp ước có chứa đựng các nguyên tắc pháp lý quốc tế phổ cập nhất về hoạt động vũ trụ.

* *Nhóm các hiệp định khoa học-kỹ thuật quốc tế đa phương*, điều chỉnh các hoạt động chung của các quốc gia trong vũ trụ. Các điều ước loại này bao gồm một số lượng lớn các quốc gia, và dựa trên cơ sở các điều ước nêu trên, các chương trình vũ trụ quốc tế của Nga, Hoa Kỳ, châu Âu và các nước khác đã được tiến hành. Xét về tên gọi, hình thức, mục đích của các quy phạm được ghi nhận, các điều ước này thể hiện tính đa dạng rất khác nhau. Trong số này có điều ước thành lập các tổ chức vũ trụ liên quốc gia, như INTERSAI, INMARSAI hay cơ quan vũ trụ châu Âu và các điều ước đa

phương hoặc song phương về các vấn đề chung và riêng của hoạt động tập thể các quốc gia trong vũ trụ.

b. Tập quán quốc tế về vũ trụ

Trước thời điểm có hiệu lực của Hiệp ước về vũ trụ năm 1967, một số các quy phạm của luật vũ trụ quốc tế được hình thành dưới dạng các tập quán quốc tế, như nguyên tắc tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ. Ngoài ra, một số các quy phạm tập quán quốc tế của luật vũ trụ liên quan đến hoạt động vũ trụ đã được ghi nhận trong các nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, như Nghị quyết 1721 (XVI) năm 1961 và Nghị quyết 1962 (XVIII) năm 1963. Nghị quyết 1962 năm 1963 đưa ra tuyên bố các nguyên tắc pháp luật về hoạt động của quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ. Nhìn chung, trong lĩnh vực luật vũ trụ quốc tế, vai trò điều chỉnh của tập quán quốc tế không lớn như điều ước quốc tế.

II. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ VÀ CÁC HÀNH TINH

1. Khái niệm khoảng không vũ trụ và các hành tinh

Khoảng không vũ trụ là khoảng không nằm ngoài khoảng không khí quyển (môi trường hoạt động của phương tiện bay hàng không) và các hành tinh. Khoảng không vũ trụ được xác định là phạm vi hoạt động đặc thù (độc đáo) của nhân loại mà tính chất hoạt động này rất đặc biệt.

Khái niệm trên chưa xác định rõ ràng phạm vi cụ thể của khoảng không vũ trụ từ phương diện biên giới của khoảng không này. Thực tế cho thấy, biên giới bên ngoài của khoảng không vũ trụ hoàn toàn được xác định theo khả năng khoa học-kỹ thuật của nhân loại, và trình độ khoa học của loài người vươn xa được tới đâu trong việc khám phá và chinh phục vũ trụ thì biên giới bên ngoài của khoảng không vũ trụ sẽ vươn xa tới đó. Biên giới bên trong của khoảng không vũ trụ

được quan niệm là đường biên giới giữa khoảng không gian và khoảng không vũ trụ vẫn chưa có sự xác định rõ ràng. Nhưng việc xác định được đường biên giới bên trong này lại có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì chế độ pháp lý của khoảng không gian-môi trường hoạt động của phương tiện bay hàng không và khoảng không vũ trụ-môi trường hoạt động của phương tiện bay vũ trụ là hoàn toàn khác biệt nhau. Cho đến nay, trong luật hàng không quốc tế cũng như luật vũ trụ quốc tế chưa có quy định cụ thể về đường biên giới này. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn hoạt động vũ trụ, có quốc gia đề xuất quan điểm cho rằng đường biên giới nêu trên nằm ở độ cao các điểm bay thấp nhất của quỹ đạo bay nhân tạo của trái đất. Độ cao này là $100 \text{ km} \pm 10 \text{ km}$. Đây không được xem là quan điểm thống nhất của tất cả các quốc gia đối với đường ranh giới trong của khoảng không vũ trụ.

2. Chế độ pháp lý

Chế độ pháp lý chung của khoảng không vũ trụ, kể cả các hành tinh được quy định trước hết dựa trên nguyên tắc tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ. Điều 1 Hiệp ước về vũ trụ năm 1967 quy định: *“khoảng không vũ trụ, kể cả Mặt Trăng và các hành tinh khác được dành cho tất cả các quốc gia nghiên cứu và sử dụng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, dựa trên cơ sở bình đẳng và phù hợp với luật quốc tế, khi được tự do tiếp cận các vùng của các hành tinh này”*.

Quy định nêu trên có ý nghĩa, sự tự do của mọi quốc gia phải được thực hiện với những giới hạn cần thiết và giới hạn đó không đồng nhất với sự tùy ý, tùy tiện trong vũ trụ. Trước hết, đó là việc tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc và quy phạm cơ bản của luật quốc tế, nghiêm cấm chiếm đoạt khoảng không vũ trụ, kể cả các hành tinh làm vật sở hữu riêng bằng con đường áp đặt chủ quyền lên các vùng này hoặc bằng biện pháp sử dụng, xâm chiếm, hay bất kỳ biện pháp nào khác

đồng thời không được công nhận tuyên bố của một số quốc gia khu vực đường xích đạo là hợp pháp (như Tuyên bố Bogotá năm 1976), vì đây là tuyên bố mở rộng chủ quyền quốc gia của các nước này đối với các khu vực của quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh, là bộ phận cấu thành của khoảng không vũ trụ.

Hiệp ước về vũ trụ năm 1967 còn quy định nghĩa vụ của quốc gia khi hoạt động trong khoảng không vũ trụ và trên các hành tinh phải lưu ý đến quyền lợi tương ứng của các nước khác và không được tạo ra các trở ngại gây thiệt hại tiềm tàng cho các hoạt động của nước khác. Các xung đột phát sinh giữa các quốc gia về vấn đề này cần được giải quyết theo kênh ngoại giao hay theo cơ chế tham vấn quốc tế. Trong Hiệp ước cũng quy định nghĩa vụ của quốc gia không được gây ô nhiễm môi trường vũ trụ và làm thay đổi theo hướng bất lợi cho môi trường Trái Đất do việc vận chuyển các vật thể ngoài Trái Đất.

Ngoài Hiệp ước 1967 về vũ trụ, Hiệp định 1979 về hoạt động của quốc gia trên các hành tinh đã có sự cụ thể hoá chế độ pháp lý của vệ tinh tự nhiên của trái đất, các hành tinh khác thuộc hệ Mặt Trời và có chú ý đến tiến bộ đạt được trong nghiên cứu, sử dụng vũ trụ, chẳng hạn, việc Hiệp định 1979 quy định rõ hơn việc nghiêm cấm chiếm đoạt Mặt Trăng và các hành tinh khác, được mở rộng hiệu lực đối với bất kỳ khu vực nào trên bề mặt hoặc dưới lòng đất của chúng và đối với bất kỳ tổ chức quốc tế hoặc tổ chức quốc gia nào hay thể nhân hoặc pháp nhân bất kỳ. Đồng thời cho phép thu thập và chuyển về Trái Đất các mẫu khoáng chất và vật chất khác, cho phép sử dụng các mẫu vật thể này để duy trì cuộc thám hiểm. Bên cạnh việc cho phép tự do nghiên cứu khoa học trên Mặt Trăng và các hành tinh, Hiệp định còn quy định chi tiết trình tự thủ tục thực hiện các nghiên cứu này. Lần đầu tiên trong luật quốc tế, các hành tinh và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng được tuyên bố là “di sản chung của nhân loại”.

III. QUY CHẾ PHÁP LÝ PHƯƠNG TIỆN BAY VÀ PHI HÀNH ĐOÀN VŨ TRỤ

1. Phương tiện bay vũ trụ

Luật vũ trụ quốc tế xác định phương tiện bay vũ trụ là các máy móc có mục đích sử dụng khác nhau và các bộ phận cấu thành nên chúng do con người chế tạo ra, như vệ tinh nhân tạo của trái đất, tàu vũ trụ tự động hoặc có người điều khiển và các trạm vũ trụ. Quan niệm này cho phép phân biệt sự khác nhau giữa phương tiện bay vũ trụ (loại vật thể vũ trụ có nguồn gốc nhân tạo) với các vật thể vũ trụ tự nhiên, như Mặt Trăng và các hành tinh v.v.. Luật vũ trụ quốc tế điều chỉnh các hoạt động có liên quan với các phương tiện bay vũ trụ, từ thời điểm phóng hoặc lắp đặt chúng trong khoảng không vũ trụ, kể cả trên các hành tinh. Đến trước thời điểm được quy định này, mọi hoạt động chế tạo và phóng phương tiện bay vũ trụ (vật thể vũ trụ nhân tạo) thuộc phạm vi điều chỉnh của luật trong nước nếu không có thoả thuận nào khác giữa các quốc gia, ví dụ như trong việc chế tạo và cùng phóng chung phương tiện bay vũ trụ của một nhóm quốc gia.

Mỗi phương tiện bay vũ trụ được đưa vào khoảng không vũ trụ phải được đăng ký. Công ước 1975 về đăng ký các phương tiện bay vũ trụ đã đưa ra nghĩa vụ đăng ký này tại quốc gia hữu quan và tại Liên hợp quốc. Việc đăng ký phương tiện bay vũ trụ làm phát sinh các hệ quả pháp lý nhất định. Đó là, phương tiện bay vũ trụ và phi hành đoàn (kể cả quốc tế), trong khi đang ở trên vũ trụ phải chịu sự kiểm soát và tuân thủ quyền lực của quốc gia đăng ký phương tiện bay vũ trụ. Quốc gia đảm bảo quyền chủ quyền của mình đối với phương tiện bay vũ trụ và phi hành đoàn vũ trụ của mình, bao gồm cả quyền sở hữu đối với phương tiện này.

Ngoài ra, quy chế pháp lý của phương tiện bay vũ trụ còn được quy định trong các hiệp định thành lập tổ chức quốc tế tiến hành hoạt động vũ trụ và các hiệp định về thành lập trạm

vũ trụ quốc tế, như ISS. Các quy định loại này có tính chất bổ sung cho quy chế pháp lý của phương tiện bay vũ trụ. Trên bình diện lý luận đang có sự thảo luận tích cực về quy chế pháp lý của hệ thống vận tải hàng không vũ trụ trong thời gian đang ở trong khoảng không gian (môi trường hoạt động của phương tiện bay hàng không) cũng như trong thời gian đang ở trong khoảng không vũ trụ (môi trường hoạt động của phương tiện bay vũ trụ).

2. Phi hành đoàn vũ trụ

Trong Hiệp ước năm 1967 về vũ trụ, khi nhấn mạnh đến ý nghĩa nhân loại chung của sứ mệnh chinh phục vũ trụ mà các phi hành gia vũ trụ thực hiện, điều ước này đã khẳng định các phi hành gia vũ trụ là “sứ giả của nhân loại trong vũ trụ”. Chính vì vậy, họ có quyền được nhận sự trợ giúp của các quốc gia thành viên Hiệp ước trong trường hợp hỏng máy, gặp tai nạn kỹ thuật hoặc phải hạ cánh bất buộc trên lãnh thổ của nước khác hoặc trên biển quốc tế. Trong trường hợp hạ cánh bất buộc, các phi hành gia vũ trụ phải được đảm bảo an ninh và chuyển giao ngay cho quốc gia đăng tịch phương tiện bay vũ trụ. Trong quá trình hoạt động các phi hành gia vũ trụ có quyền đi lại trên Mặt Trăng và các hành tinh khác.

Luật vũ trụ quốc tế cũng đưa ra các nghĩa vụ dành cho phi hành đoàn, như nghĩa vụ không được thực hiện các hoạt động không phù hợp với quyền lợi của toàn thể nhân loại, nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau trong khi hoạt động tác nghiệp trong khoảng không vũ trụ và các hành tinh. Các điều ước quốc tế về vũ trụ còn điều chỉnh rất cụ thể các vấn đề có liên quan đến việc bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của phi hành gia vũ trụ.

3. Quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia trong hoạt động vũ trụ

Cơ sở pháp lý ghi nhận các quyền và nghĩa vụ pháp lý của quốc gia trong hoạt động vũ trụ là Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động vũ trụ của quốc gia năm 1967; Hiệp định về trợ

giúp và trao trả phi hành gia vũ trụ và phương tiện bay vũ trụ được đưa lên khoảng không vũ trụ năm 1968; Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại do phương tiện bay vũ trụ gây ra năm 1972; Công ước về đăng ký phương tiện bay vũ trụ được đưa lên khoảng không vũ trụ năm 1976; Hiệp định về hoạt động của quốc gia trên mặt trăng và các hành tinh năm 1979. Ngoài ra còn bao gồm các nghị quyết có tính khuyến nghị của Đại hội đồng Liên hợp quốc, như Tuyên bố về các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh hoạt động của quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ năm 1963; Các nguyên tắc về việc các quốc gia sử dụng vệ tinh nhân tạo Trái Đất để truyền hình trực tiếp quốc tế năm 1982, các nguyên tắc về sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân trong khoảng không vũ trụ năm 1992...

Qua quy định của văn bản quốc tế nêu trên, có thể xác lập một danh mục các quyền dành cho quốc gia trong việc thực hiện hoạt động vũ trụ như sau:

- Quyền tiến hành nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ và các hành tinh mà không có sự phân biệt đối xử bất kỳ nào, dựa trên cơ sở bình đẳng trong việc tự do đi vào tất cả các khu vực của các hành tinh;

- Quyền tự do thực hiện các nghiên cứu khoa học trong khoảng không vũ trụ và các hành tinh;

- Quyền sử dụng trang thiết bị và phương tiện bất kỳ và nhân viên quân sự để nghiên cứu khoa học các hành tinh hoặc các mục đích hoà bình bất kỳ nào khác;

- Duy trì thẩm quyền tài phán và kiểm soát đối với phương tiện bay vũ trụ và phi hành đoàn vũ trụ được phóng lên, và cả quyền sở hữu đối với phương tiện bay vũ trụ không phụ thuộc vào địa điểm nơi có phương tiện bay vũ trụ;

- Quyền được thực hiện hoạt động tham vấn với quốc gia có kế hoạch nghiên cứu vũ trụ, khi có cơ sở cho rằng hoạt

động này có thể gây thiệt hại cho hoạt động của quốc gia khác khi đang hoạt động nghiên cứu vũ trụ một cách hoà bình;

- Quyền được thu thập các mẫu khoáng vật và các mẫu khác trên Mặt Trăng và các hành tinh đồng thời chuyển các mẫu này về Trái Đất;

- Có quyền yêu cầu được dành cho các khả năng để quan sát các chuyến bay của phương tiện bay vũ trụ nước mình.

- Quyền thực hiện truyền hình trực tiếp với sự trợ giúp của vệ tinh nhân tạo và chuẩn y quyền thực hiện này cho pháp nhân và tổ chức thực hiện, đây là các chủ thể thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia.

Bên cạnh các quyền quan trọng nêu trên, các quốc gia phải có trách nhiệm tuân thủ các nghĩa vụ sau đây trong quá trình hoạt động vũ trụ:

- Nghĩa vụ thực hiện các hoạt động vũ trụ phù hợp với luật quốc tế, kể cả Hiến chương Liên hợp quốc, vì việc duy trì hoà bình và an ninh thế giới;

- Giúp đỡ các phi công vũ trụ của nước khác trong trường hợp hỏng máy, gặp sự cố và phải trao trả họ ngay cho quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ;

- Thông báo nhanh chóng cho các nước khác hoặc Tổng thư ký Liên hợp quốc về các hiện tượng xuất hiện trong vũ trụ có thể gây nguy hiểm cho cuộc sống và sức khoẻ của phi công vũ trụ;

- Gánh chịu trách nhiệm quốc tế đối với các hoạt động trong vũ trụ của các cơ quan nhà nước và pháp nhân phi chính phủ của mình;

- Gánh chịu trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại do phương tiện bay vũ trụ gây ra;

- Trao trả cho quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ các phương tiện, vật thể vũ trụ được tìm thấy ở bất kỳ đâu nằm ngoài biên giới của nước phóng phương tiện bay vũ trụ;

- Quan tâm đến các quyền lợi phù hợp của nước khác trong nghiên cứu vũ trụ;

- Thông qua các biện pháp phù hợp để tránh làm ô nhiễm môi trường vũ trụ và thay đổi bất lợi môi trường Trái Đất

- Tiến hành các cuộc tham vấn quốc tế trước khi thực hiện các thí nghiệm chứa đựng hậu quả nguy hiểm;

- Trong mức độ khả năng có thể được thực hiện cao nhất, phải có nghĩa vụ thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, cộng đồng xã hội và cộng đồng khoa học quốc tế về tính chất, địa điểm, quá trình và các kết quả của hoạt động vũ trụ của mình;

- Đăng ký các phương tiện bay vũ trụ của mình được phóng lên vũ trụ và thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc về từng phương tiện bay vũ trụ để đăng ký chúng vào danh mục quốc tế;

- Đảm bảo các hoạt động truyền hình trực tiếp phù hợp với luật quốc tế nói chung và các điều ước quốc tế hữu quan nói riêng;

- Tích cực đáp ứng các chất vấn liên quan đến kế hoạch thí nghiệm có khả năng gây nguy hiểm trong vũ trụ, hoạt động truyền hình quốc tế trực tiếp và sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân trên phương tiện bay vũ trụ;

- Giúp đỡ các quốc gia bị thiệt hại trong trường hợp phương tiện bay sử dụng năng lượng hạt nhân bị hỏng máy;

- Trong quá trình hoạt động nghiên cứu vũ trụ cần đặc biệt quan tâm đến nhu cầu, đòi hỏi chính đáng của các nước đang phát triển.

Trên đây là toàn bộ nội dung quyền và nghĩa vụ dành cho quốc gia trong hoạt động vũ trụ. Từ tổng thể các quy định này có thể cho phép phân chia được các nguyên tắc chuyên biệt của hoạt động vũ trụ và đây là bằng chứng đầy thuyết phục về sự hình thành của một ngành luật độc lập đặc biệt của hệ thống luật quốc tế, đó là luật vũ trụ quốc tế.

4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức quốc tế

Trong quá trình loài người tiến hành các hoạt động vũ trụ, Liên hợp quốc có vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, các cơ quan có trách nhiệm trong lĩnh vực này đã được thành lập và thực thi có hiệu quả các chức năng của mình. Bên cạnh Liên hợp quốc, còn hình thành một loạt các tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng như phi chính phủ, hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng vũ trụ vì lợi ích chung của nhân loại. Quyền lợi và nghĩa vụ của từng tổ chức quốc tế hữu quan này được ghi nhận trong điều lệ hay quy chế thành lập của mỗi tổ chức và tổng thể các quyền cùng nghĩa vụ được phân biệt phụ thuộc vào phạm vi hoạt động của từng tổ chức.

Vào năm 1964, dựa trên cơ sở Hiệp định về các điều kiện tạm thời thành lập hệ thống vệ tinh liên lạc thương mại toàn cầu, tổ chức quốc tế thông tin vệ tinh (INTERSAI) đã được thành lập. Vào năm 1971 đã ký Hiệp định thường trực về INTERSAI. Thành viên của tổ chức quốc tế này bao gồm trên 130 quốc gia. Nhiệm vụ của INTERSAI là xây dựng và khai thác một hệ thống thông tin vệ tinh nhân tạo của Trái Đất dựa trên các nguyên tắc thương mại. Trụ sở của INTERSAI đặt tại Oasinhton (Hoa Kỳ).

Năm 1971 Tổ chức thông tin vũ trụ quốc tế (INTERSPUTNIK) đã được thành lập có nhiệm vụ phối hợp các cố gắng của các quốc gia thành viên trong lĩnh vực chế tạo và khai thác hệ thống thông tin liên lạc qua các vệ tinh nhân tạo của Trái Đất. Trụ sở của tổ chức quốc tế này đóng tại Matxcova (Cộng hoà Liên bang Nga). Vào năm 1997 Hiệp định về INTERSPUTNIK đã được tu chính và thông qua.

Trong các lĩnh vực hoạt động vũ trụ chuyên biệt cần phải kể đến Tổ chức thông tin vệ tinh hàng hải quốc tế, được thành lập năm 1976. Thành viên của Tổ chức quốc tế bao gồm trên 60 quốc gia. Mục tiêu hoạt động của INMARSAI là đảm bảo các khu vực vũ trụ cần thiết để hoàn thiện thông tin liên lạc

hàng hải, vì lợi ích nâng cao hệ thống thông báo về sự cố hỏng máy và đảm bảo sự sống của con người trên biển, nâng cao hiệu quả hoạt động và vận hành của tàu thuyền, hoàn thiện hệ thống dịch vụ thông tin liên lạc hàng hải của xã hội và khả năng phát thanh. Trụ sở của INMARSAT đặt tại Luân Đôn (Anh). Hiện nay đang tiến hành tu chỉnh các văn bản thành lập của INMARSAT.

Trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế khu vực hoạt động trong lĩnh vực vũ trụ cần phải kể đến cơ quan vũ trụ châu Âu được thành lập vào năm 1975 bằng con đường hợp nhất tổ chức nghiên cứu vũ trụ châu Âu và tổ chức chế tạo tên lửa đẩy châu Âu đã tồn tại trước đó. Căn cứ theo văn kiện thành lập cơ quan vũ trụ châu Âu thì tổ chức này có nhiệm vụ hiệu chỉnh và phát triển sự hợp tác giữa các nước châu Âu trong lĩnh vực soạn thảo và áp dụng khoa học và kỹ thuật vũ trụ chỉ duy nhất vì mục đích hoà bình. Trụ sở của cơ quan này được đặt tại Paris.

Bên cạnh các tổ chức quốc tế liên chính phủ nêu trên, cần phải chú ý tới vai trò quan trọng không nhỏ của các Tổ chức quốc tế phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực đặc thù này. Tổ chức vũ trụ quốc tế phi chính phủ có uy tín nhất là Ủy ban nghiên cứu khoảng không vũ trụ và Liên đoàn vũ trụ học quốc tế. Ủy ban nghiên cứu khoảng không vũ trụ được thành lập năm 1958, theo sáng kiến của Hội đồng liên minh khoa học quốc tế. Ủy ban này có nhiệm vụ góp phần thúc đẩy sự tiến bộ trên phạm vi quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến sử dụng kỹ thuật vũ trụ. Trong thành phần của Ủy ban bao gồm các viện hàn lâm khoa học và các cơ quan nhà nước của khoảng 40 quốc gia cũng như trên 10 tổ chức khoa học quốc tế.

Liên đoàn vũ trụ học quốc tế chính thức được thành lập vào năm 1952. Nhiệm vụ của tổ chức này là góp phần phát triển vũ trụ học, truyền bá các thông tin về chúng, thúc đẩy quyền lợi và duy trì sự phát triển xã hội, triệu tập các Hội nghị hàng năm... Thành phần của Liên đoàn bao gồm các tổ chức

vũ trụ học của các nước khác nhau, các tổ chức quốc tế phù hợp, các hoạt động trong lĩnh vực vũ trụ. Liên đoàn có trên 110 thành viên.

IV. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ TRONG LUẬT VŨ TRỤ

1. Khái niệm

Theo luật vũ trụ quốc tế, vấn đề trách nhiệm pháp lý quốc tế được đặt ra với phạm vi rộng, bao gồm không chỉ trách nhiệm mang tính chất chính trị của quốc gia đối với các hành vi vi phạm nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế mà còn gồm trách nhiệm vật chất đối với các thiệt hại phát sinh do kết quả thực hiện các hoạt động vũ trụ được tiến hành bởi các chủ thể luật quốc tế. Trong luật vũ trụ quốc tế, quốc gia gánh chịu trách nhiệm chính trị và vật chất quốc tế đối với hành vi không chỉ của các cơ quan nhà nước mà còn của các pháp nhân, tổ chức phi chính phủ. Trách nhiệm vật chất của quốc gia được điều chỉnh bằng một điều ước quốc tế chuyên biệt - Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại phát sinh do phương tiện bay vũ trụ gây ra. Luật vũ trụ quốc tế còn quy định trách nhiệm tuyệt đối của quốc gia đối với thiệt hại phát sinh do phương tiện bay vũ trụ gây ra trên mặt đất hoặc phương tiện bay hàng không trong thời gian bay. Khi nhận được thông tin phương tiện bay vũ trụ bị rơi trên mặt đất và có nguy hiểm hoặc có thể gây hại, quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ có nghĩa vụ nhanh chóng thông qua các biện pháp loại bỏ mối nguy hiểm gây ra thiệt hại.

2. Nội dung trách nhiệm pháp lý quốc tế

Vấn đề trách nhiệm chính trị của quốc gia có ý nghĩa đặc biệt trong thời điểm hiện tại và tương lai. Bởi vì, sử dụng hoà bình khoảng không vũ trụ có mối quan hệ đặc biệt với bảo vệ hoà bình và an ninh quốc tế trong một thế giới còn nhiều phức tạp, không thể xác định được trước, nhất là trong mối quan hệ

quốc tế phát sinh từ quá trình nghiên cứu và sử dụng vũ trụ, khi các hành vi nguy hiểm có thể gây hậu quả nghiêm trọng trong vũ trụ, đe dọa hoà bình, an ninh thế giới, đe dọa sự tồn tại của toàn thể các quốc gia và các dân tộc. Ví dụ, hành vi sử dụng vũ trụ vì mục đích quân sự, tiến hành các vụ thử nghiệm hạt nhân, thực hiện các hoạt động tuyên truyền thù địch qua hệ thống các vệ tinh nhân tạo thông tin liên lạc v.v. Với những trường hợp này, trách nhiệm quốc gia có thể đồng thời là trách nhiệm chính trị và trách nhiệm vật chất. Điều IV Hiệp ước về vũ trụ đã nghiêm cấm việc triển khai vũ khí hạt nhân hoặc các loại vũ khí giết người hàng loạt khác trên các hành tinh. Bất kỳ quốc gia nào, nếu cố tình thiết lập vũ khí hạt nhân trên Mặt Trăng thì hành động đó bị coi là hành vi vi phạm luật quốc tế. Quốc gia đó sẽ phải gánh chịu trách nhiệm chính trị và các biện pháp chế tài thích hợp có thể được áp dụng bắt buộc quốc gia vi phạm không được tiến hành các hành vi tương tự. Bởi vì trong trường hợp này không gây ra thiệt hại vật chất trực tiếp, do vậy không phát sinh trách nhiệm vật chất của quốc gia vi phạm.

Trong Hiệp định về Mặt Trăng có quy định một trình tự giải quyết các tranh chấp về các vấn đề trách nhiệm chính trị. Theo quy định, nếu quốc gia cho rằng quốc gia thành viên khác không thi hành các nghĩa vụ phát sinh từ Hiệp định hoặc vi phạm các quyền của nó theo quy định của Hiệp định thì quốc gia có thể yêu cầu tiến hành tham vấn song phương. Việc tham gia vào các cuộc gặp tham vấn là có tính bắt buộc. Nếu tham vấn không dẫn đến kết quả để được cả hai bên cùng chấp nhận thì họ có quyền tự do lựa chọn các biện pháp giải quyết hoà bình khác theo ý chí, nguyện vọng của các bên hữu quan. Mặt khác, khi tham vấn không có kết quả thì một bên tranh chấp có thể không cần sự đồng ý của bên kia, yêu cầu sự giúp đỡ của Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Trong các nguyên tắc sử dụng vệ tinh nhân tạo Trái Đất để truyền hình quốc tế trực tiếp quy định trách nhiệm quốc tế

(chính trị) đối với việc đảm bảo hoạt động của quốc gia trong lĩnh vực truyền hình quốc tế trực tiếp cũng như của các chủ thể khác thực hiện hoạt động này dưới quyền của chính quốc gia là phải phù hợp với các nguyên tắc nêu trên đã được ghi nhận trong văn bản. Các nguyên tắc về phân vùng trái đất từ khoảng không và các nguyên tắc sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân từ khoảng không vũ trụ cũng đều ghi nhận loại trách nhiệm quốc tế giống như trên trong việc tuân thủ các nguyên tắc này.

Vấn đề trách nhiệm vật chất của quốc gia được điều chỉnh cụ thể trong Hiệp ước về vũ trụ. Theo các quy định tương ứng của điều ước quốc tế này thì trách nhiệm vật chất sẽ phát sinh khi trong hoạt động vũ trụ có liên quan đã xuất hiện thiệt hại vật chất. Trong Hiệp ước về vũ trụ, khái niệm “thiệt hại” cũng được xác định rõ, là các trường hợp tử vong, thương tích về thân thể và các thương tích khác về sức khỏe, phá huỷ và gây thiệt hại cho tài sản quốc gia hoặc các thể nhân và pháp nhân của quốc gia, cũng như của các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Điều kiện cần thiết làm phát sinh trách nhiệm vật chất ít nhất cũng phải tồn tại việc phương tiện bay vũ trụ của nước này gây thiệt hại vật chất thuộc một trong các loại hình thiệt hại nêu trên.

Công ước về trách nhiệm vũ trụ quy định “quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ” phải chịu trách nhiệm tuyệt đối (đây là loại trách nhiệm không phụ thuộc vào lỗi) đối với thiệt hại do phương tiện bay vũ trụ của mình gây ra trên mặt đất hoặc cho phương tiện bay hàng không trong khoảng không gian (vùng trời). Các trường hợp miễn trách nhiệm chỉ được phép khi quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ chứng minh được rằng, thiệt hại hoàn toàn hoặc từng phần phát sinh do sự vô ý nghiêm trọng hoặc hành động hay không hành động được thực hiện với ý định gây thiệt hại của quốc gia bị hại và các thể nhân cùng pháp nhân của quốc gia này. Tuy nhiên, nếu thiệt hại phát sinh do kết quả của hoạt động bất hợp pháp được quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ thực hiện, không phù hợp với luật quốc tế, kể cả Hiến chương Liên hợp quốc và

Hiệp ước về vũ trụ năm 1967 thì không được phép miễn trách nhiệm, thậm chí kể cả trong trường hợp quốc gia bị hại có lỗi. Bằng quy định này, luật vũ trụ quốc tế muốn nhấn mạnh ý nghĩa đặc biệt của việc tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc và quy phạm pháp luật trong quá trình hoạt động vũ trụ. Việc miễn trừ trách nhiệm tuyệt đối còn được Công ước về trách nhiệm vũ trụ quy định trong trường hợp khi phương tiện bay vũ trụ của nước này gây thiệt hại cho phương tiện bay vũ trụ của nước khác (hoặc thể nhân hay tài sản của nó) khi đang ở ngoài bề mặt Trái Đất. Đây là loại hình trách nhiệm được xác định dựa trên cơ sở lỗi. Trách nhiệm của quốc gia chỉ phát sinh khi quốc gia này có lỗi hoặc các thể nhân làm việc cho quốc gia có lỗi (quốc gia chịu trách nhiệm đối với các hoạt động của các thể nhân này).

Công ước cũng đưa ra một nội dung giải thích tương đối rộng về thuật ngữ “quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ”, theo đó quốc gia này bao gồm quốc gia thực hiện hoặc tổ chức phóng phương tiện bay vũ trụ, cũng như quốc gia có lãnh thổ hay căn cứ phóng phương tiện bay này. Việc giải thích đúng và chính xác thuật ngữ này có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp hoạt động vũ trụ được các quốc gia tiến hành chung. Công ước đưa ra nguyên tắc trách nhiệm tập thể đối với hoạt động vũ trụ loại này. Theo quy định, quốc gia bị hại có thể theo đánh giá của mình yêu cầu bồi thường toàn bộ đối với một bên tham gia hoạt động vũ trụ chung, hoặc một số bên hay toàn bộ các bên cùng tham gia hoạt động nêu trên. Sau đó quốc gia bồi thường thiệt hại có quyền yêu cầu các quốc gia còn lại tham gia hoạt động nghiên cứu vũ trụ chung thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của mình.

Trình tự thủ tục thưa kiện và giải quyết khiếu kiện về bồi thường thiệt hại được quy định cụ thể trong Công ước về trách nhiệm. Theo quy định thì các tranh chấp có liên quan có thể được giải quyết theo con đường đàm phán ngoại giao hoặc thành lập Ủy ban chuyên biệt để xem xét và giải quyết nếu các

biện pháp ngoại giao không thành công. Ủy ban bao gồm đại diện của quốc gia nguyên đơn và đại diện của quốc gia bị đơn, các đại diện này sẽ lựa chọn chung một thành viên thứ ba làm chủ tịch Ủy ban nếu không lựa chọn được thì sẽ yêu cầu Tổng thư ký Liên hợp quốc giải quyết.

Điều cần đặc biệt chú ý là quy định của luật vũ trụ quốc tế đã xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật này. Theo Điều VI Hiệp ước về vũ trụ năm 1967 xác định: *“Trách nhiệm của quốc gia bao trùm lên các hoạt động nhà nước bất kỳ nào, không phụ thuộc vào việc hoạt động này được cơ quan nhà nước hay pháp nhân phi chính phủ thực hiện”*. Quy định này có vai trò thực tiễn to lớn, khi hoạt động vũ trụ ngày càng phát triển mạnh mẽ nhờ có thêm các nguồn vốn tư nhân và hoạt động vũ trụ thương mại ngày càng được mở rộng và phát triển đa dạng. Ngoài ra, khi hoạt động vũ trụ do tổ chức quốc tế liên chính phủ thực hiện thì trách nhiệm quốc tế phát sinh sẽ do chính tổ chức quốc tế này và các quốc gia thành viên của tổ chức quốc tế gánh chịu theo quy định của luật vũ trụ quốc tế.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật vũ trụ quốc tế.
2. Phân tích chế độ pháp lý của khoảng không vũ trụ và các hành tinh.
3. Phân tích quy chế pháp lý của phương tiện bay và phi hành đoàn vũ trụ.
4. Phân tích quyền và nghĩa vụ của các chủ thể luật quốc tế trong hoạt động khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ.
5. Phân tích trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia trong hoạt động khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ.

CHƯƠNG XI

LUẬT TỔ CHỨC QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Luật tổ chức quốc tế, ngành luật độc lập của hệ thống pháp luật quốc tế, hình thành trên cơ sở nhu cầu thực tiễn xây dựng và phát triển các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc tế để điều chỉnh hoạt động của tổ chức quốc tế,⁽¹⁾ một khuôn khổ hợp tác phổ biến hiện nay giữa các quốc gia. Sự ra đời của Liên hợp quốc - trung tâm phối hợp mọi hoạt động giữa các quốc gia và quá trình tồn tại, phát triển lớn mạnh của tổ chức quốc tế này, đặc biệt là vai trò quan trọng của Liên hợp quốc đối với cộng đồng quốc tế đã dẫn tới sự công nhận tư cách chủ thể luật quốc tế của các tổ chức quốc tế.

Tiếp nối thành công của Liên hợp quốc, nhiều tổ chức đa phương phổ cập như Tổ chức thương mại thế giới (WTO) hay các tổ chức khu vực như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) đã được thành lập và hoàn thiện cả về cơ cấu tổ chức, phạm vi và chức năng hoạt động. Sự phát triển của các tổ chức quốc tế thể hiện ở vai trò và những đặc trưng về cách thức thành lập, cơ cấu tổ chức, giá trị pháp lý của các văn bản do tổ chức quốc tế ban hành. Thực tế đó đã chứng tỏ tổ chức quốc tế là hình thức hợp tác hữu hiệu và phổ cập giữa các quốc gia. Với tư cách chủ thể luật quốc

(1). Phạm vi Chương này chỉ đề cập tổ chức quốc tế liên chính phủ (liên quốc gia) mà không nghiên cứu tổ chức phi chính phủ.

tế, tổ chức quốc tế có tác động rất quan trọng đến sự phát triển nhiều mặt của các quan hệ quốc tế.

Sự phát triển của tổ chức quốc tế đã dẫn tới sự hình thành các quan hệ quốc tế đặc biệt, không mang tính chất truyền thống giữa các quốc gia. Nhóm quan hệ xã hội do luật tổ chức quốc tế điều chỉnh có sự độc lập nhất định, với những đặc trưng riêng mà các ngành luật truyền thống khác không điều chỉnh. Mặt khác, những nguyên tắc pháp luật quốc tế nền tảng đã hình thành khi xây dựng các quy phạm của luật tổ chức quốc tế, như nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia thành viên, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác...

Luật tổ chức quốc tế điều chỉnh các nhóm quan hệ phát sinh trong quá trình hình thành, tổ chức và hoạt động của các tổ chức quốc tế. Các quan hệ thuộc đối tượng điều chỉnh của luật này thường có hai nhóm: Quan hệ thuộc nội bộ của tổ chức và quan hệ giữa tổ chức đó với chủ thể khác của luật quốc tế. Vì vậy, quy phạm luật tổ chức quốc tế có thể chia làm hai loại: Quy phạm nội bộ để điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia thành viên của tổ chức với các cơ quan trong khuôn khổ tổ chức quốc tế và quy phạm điều chỉnh quan hệ giữa tổ chức quốc tế với chủ thể khác của luật quốc tế. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính chất tương đối. Trên thực tế, không phải trường hợp nào cũng có thể phân định được rõ ràng, nhất là khi sự tham gia của một quốc gia trong các hoạt động của tổ chức quốc tế đồng thời với cả hai tư cách, vừa là chủ thể của luật quốc tế, vừa là thành viên của tổ chức đó.

Như vậy, luật tổ chức quốc tế có thể định nghĩa như sau:

Luật tổ chức quốc tế là một ngành luật độc lập của hệ thống pháp luật quốc tế hiện đại bao gồm tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể của luật quốc tế trong quá trình hình thành, tổ

chức và hoạt động của tổ chức quốc tế, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

2. Các nguyên tắc của luật tổ chức quốc tế

Luật tổ chức quốc tế trước hết được xây dựng và bảo đảm thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc mang tính chất *Jus cogens* của luật quốc tế. Ngoài hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, việc duy trì hoạt động và phát triển quan hệ hợp tác của các thành viên của tổ chức quốc tế còn phải dựa trên các nguyên tắc chủ đạo của luật tổ chức quốc tế.

a. Nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia thành viên

Đây là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các thành viên khi tham gia tổ chức quốc tế. Nội dung của nguyên tắc thể hiện trước hết ở sự tự nguyện tham gia tổ chức quốc tế của các thành viên, ví dụ, tự nguyện trở thành thành viên hoặc rút khỏi tổ chức quốc tế, trừ một số trường hợp đã thoả thuận trước. Các thành viên có quyền có một lá phiếu để biểu quyết quyết định các vấn đề trong khuôn khổ các cơ quan của tổ chức quốc tế, trừ một số ngoại lệ. Khi biểu quyết, các thành viên không chịu sự chi phối bởi ý chí của bất kỳ thành viên khác hoặc bất kỳ chủ thể nào khác của luật quốc tế. Sự bình đẳng về chủ quyền còn được thể hiện ở sự bằng nhau về số lượng các thành viên tham gia các phiên họp tại cơ quan toàn thể của tổ chức quốc tế hay việc sắp xếp chỗ ngồi của các đại diện quốc gia...

b. Nguyên tắc tôn trọng quyền năng độc lập của tổ chức quốc tế trong quan hệ với các thành viên và các chủ thể khác của luật quốc tế

Đây là nguyên tắc thể hiện tính đặc thù của mối quan hệ giữa tổ chức quốc tế và các quốc gia thành viên. Quyền năng chủ thể luật quốc tế mà các tổ chức có được hoàn toàn trên cơ sở quốc gia thành viên tự nguyện trao cho tổ chức quốc tế để duy trì hoạt động của tổ chức. Tuy nhiên, để hoạt động hiệu

quả, quyền năng chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế phải độc lập với quyền năng chủ thể luật quốc tế của các quốc gia thành viên. Với tư cách thành viên, quốc gia phải tôn trọng quyền năng độc lập của tổ chức quốc tế. Đồng thời, các quốc gia thành viên phải tuân thủ đầy đủ các quy chế và các nghĩa vụ mà tổ chức quốc tế quy định, kể cả các cơ chế giám sát thi hành nghĩa vụ pháp lý quốc tế trong khuôn khổ tổ chức quốc tế. Nguyên tắc này, vì vậy, nhằm đảm bảo sự độc lập và sự hiệu quả trong hoạt động của tổ chức quốc tế với tư cách chủ thể độc lập của luật quốc tế.

3. Nguồn của luật tổ chức quốc tế

Hiểu theo nghĩa hẹp, nguồn của luật tổ chức quốc tế trước hết bao gồm các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế chứa đựng các quy phạm điều chỉnh quá trình hình thành, cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, một số phương tiện hỗ trợ nguồn, như các nghị quyết của tổ chức quốc tế, các học thuyết của các học giả luật quốc tế, các phán quyết của các cơ quan tư pháp quốc tế, đặc biệt là các kết luận tư vấn của toà án công lý quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc làm sáng tỏ tư cách chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế cũng như các quyền ưu đãi miễn trừ của các tổ chức và viên chức của tổ chức này.

a. Điều ước quốc tế

Trong hệ thống nguồn của luật tổ chức quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc có vị trí đặc biệt quan trọng. Do có sự tham gia rộng rãi của các quốc gia thành viên và có cơ cấu hợp tác đặc biệt với các tổ chức chuyên môn để thực hiện thẩm quyền của mình, vai trò của Hiến chương Liên hợp quốc đã vượt ra ngoài khuôn khổ điều lệ của một tổ chức quốc tế. Hiến chương ghi nhận các nguyên tắc cơ bản của luật tổ chức quốc tế, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức quốc tế cũng như thành viên của tổ chức quốc tế đồng thời điều chỉnh quan hệ giữa Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, đặc biệt là với các tổ chức quốc tế chuyên môn và các tổ chức có quan hệ với Liên hợp quốc.

Trong nhóm các điều ước quốc tế giữa các quốc gia, quan trọng nhất là điều ước quốc tế hay điều lệ thành lập tổ chức quốc tế. Loại điều ước quốc tế này thường xác định tư cách chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế (như trường hợp Hiệp định thành lập WTO) và quan trọng hơn là quy định thẩm quyền hoạt động của tổ chức hoặc nội dung các quyền năng chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế.

Ngoài ra, các điều ước giữa các quốc gia còn điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế và giữa các tổ chức quốc tế với nhau, như Công ước Viên năm 1947 về ưu đãi và miễn trừ dành cho các tổ chức chuyên môn, Công ước Viên năm 1975 về cơ quan đại diện của quốc gia trong quan hệ với các tổ chức quốc tế phổ cập.

Nhóm điều ước quốc tế giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế bao gồm các điều ước quốc tế về trụ sở của tổ chức, về đại diện của các quốc gia thành viên, các điều ước khác để thực hiện chức năng của tổ chức quốc tế. Các điều ước quốc tế giữa các tổ chức quốc tế thường điều chỉnh quan hệ hợp tác giữa các tổ chức quốc tế, cơ chế trao đổi đại diện của các tổ chức quốc tế...

b. Tập quán quốc tế

Thực tiễn hoạt động của tổ chức quốc tế, các điều ước quốc tế phổ cập là cơ sở quan trọng nhất để hình thành các tập quán quốc tế. Qua thực tiễn hoạt động của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế chuyên môn, quyền ký kết điều ước quốc tế, quyền hưởng các quyền ưu đãi miễn trừ trên lãnh thổ quốc gia, quyền có đại diện tại các tổ chức quốc tế... được khẳng định như là các quyền mang tính chất tập quán.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1. Khái niệm tổ chức quốc tế

a. Định nghĩa

Cho tới nay, trong các văn bản pháp luật quốc tế cũng chưa đưa ra được định nghĩa nào về tổ chức quốc tế. Công ước Viên

năm 1969 về luật điều ước quốc tế cũng chỉ giải thích thuật ngữ tổ chức quốc tế dùng để chỉ các tổ chức quốc tế liên chính phủ (khoản 11 Điều 2).

Nghiên cứu bản chất pháp lý, phương thức thành lập tổ chức quốc tế, cũng như những mục đích, nguyên tắc, cơ cấu hoạt động của tổ chức quốc tế, có thể định nghĩa tổ chức quốc tế như sau:

Tổ chức quốc tế là thực thể liên kết chủ yếu các quốc gia độc lập, có chủ quyền, được thành lập và hoạt động trên cơ sở điều ước quốc tế, có hệ thống các cơ quan để duy trì hoạt động thường xuyên theo đúng mục đích, tôn chỉ của tổ chức đó và có quyền năng chủ thể luật quốc tế riêng biệt với các thành viên và các chủ thể khác.

b. Đặc điểm

** Là liên kết chủ yếu các quốc gia độc lập, có chủ quyền*

Thành viên của tổ chức quốc tế chủ yếu là các quốc gia độc lập, có chủ quyền. Đặc điểm này cho phép phân biệt tổ chức quốc tế với các tổ chức quốc tế phi chính phủ và các nhà nước liên bang. Tuy nhiên, một số tổ chức quốc tế hoạt động trong một số lĩnh vực như kinh tế-thương mại quốc tế như WTO chấp nhận một số vùng lãnh thổ như Hồng Kông, Ma Cao... hoặc tổ chức quốc tế khác tham gia tổ chức quốc tế đó, ví dụ trường hợp EU là thành viên của WTO.

** Hình thành trên cơ sở một điều ước quốc tế ký kết giữa các thành viên*

Cơ sở pháp lý để hình thành nên tổ chức quốc tế và duy trì sự phối hợp hoạt động giữa các quốc gia thành viên là các điều ước quốc tế. Các điều ước quốc tế này có thể có nhiều tên gọi khác nhau, như hiến chương, quy chế, hiệp ước nhưng về bản chất, chúng có ý nghĩa là điều lệ của một tổ chức quốc tế. Điều ước quốc tế này quy định mục đích, nguyên tắc, cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức quốc tế, các quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế của các quốc gia thành viên cũng như của tổ chức quốc tế này trong các quan hệ đối nội và đối ngoại của tổ chức quốc tế đó.

** Có cơ cấu thường trực để duy trì hoạt động chức năng*

Để tồn tại và phát triển, đồng thời có thể thực hiện chức năng, nhiệm vụ mà các quốc gia thành viên trao cho, các tổ chức quốc tế phải thiết lập hệ thống cơ quan bao gồm các cơ quan chính và hỗ trợ. Các cơ quan chính của tổ chức quốc tế thông thường bao gồm các cơ quan toàn thể, có chức năng hoạch định chính sách, các cơ quan chấp hành và các cơ quan hành chính, như ban thư ký, mà đứng đầu là Tổng thư ký.

Để đảm bảo duy trì mọi hoạt động chức năng, tổ chức quốc tế phải có trụ sở làm việc. Các tổ chức quốc tế có thể ký kết các hiệp định thuê trụ sở làm việc với một quốc gia thành viên hoặc một quốc gia trung lập, không phải là thành viên. Đây cũng là đặc điểm để có thể phân biệt tổ chức quốc tế với các hình thức hợp tác khác hiện nay, như các diễn đàn, các hội nghị quốc tế.

** Có quyền năng chủ thể luật quốc tế riêng biệt*

Là chủ thể của Luật quốc tế, tổ chức quốc tế có quyền năng chủ thể luật quốc tế riêng biệt.⁽¹⁾ Tính chất riêng biệt của quyền năng chủ thể của tổ chức quốc tế được thể hiện ở những điểm sau: *Thứ nhất*, quyền năng của tổ chức quốc tế độc lập với quyền năng chủ thể của các quốc gia thành viên. Điều này bảo đảm tổ chức quốc tế thực hiện hiệu quả các hoạt động trong thẩm quyền chức năng của mình. *Thứ hai*, xét về nguồn gốc phát sinh quyền năng chủ thể, quyền năng chủ thể của tổ chức quốc tế là quyền năng chủ thể phát sinh do được các quốc gia thành viên thoả thuận tự nguyện trao cho tổ chức quốc tế. *Thứ ba*, khác với quốc gia có quyền năng chủ thể đầy đủ, tổ chức quốc tế chỉ có quyền năng chủ thể hạn chế. Ngoài một số quyền năng chủ thể luật quốc tế cơ

(1). Trong Kết luận tư vấn ngày 11/4/1949 của Toà án công lý quốc tế Liên hợp quốc về vụ bá tước Beccadott, Toà án đã khẳng định rằng Liên hợp quốc "là chủ thể của luật quốc tế, có khả năng hưởng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế của chủ thể luật quốc tế và có khả năng duy trì các quyền của mình bằng cách nộp đơn kiện theo thủ tục tố tụng quốc tế". Xem: "Bồi thường các thiệt hại bị tổn thất khi thực hiện công vụ của Liên hợp quốc", *Kết luận tư vấn*, Báo cáo của Toà án công lý quốc tế năm 1949, tr. 179.

bản mà bất kỳ chủ thể luật quốc tế nào cũng được thụ hưởng như quyền năng ký kết điều ước quốc tế, quyền ưu đãi và miễn trừ, quyền năng chủ thể của tổ chức quốc tế bị hạn chế trong phạm vi điều lệ của tổ chức quốc tế. *Thứ tư*, quyền năng chủ thể luật quốc tế của các tổ chức quốc tế khác nhau sẽ không giống nhau.

c. Phân loại

Hiện nay, tổ chức quốc tế được thành lập và có thẩm quyền hoạt động đa dạng trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống sinh hoạt quốc tế. Vì vậy, việc phân loại tổ chức quốc tế có thể dựa vào các tiêu chí khác nhau, trong đó có một số tiêu chí được sử dụng thường xuyên như tiêu chí thành viên, tiêu chí phạm vi hoạt động. Ngoài ra, còn một số tiêu chí như điều kiện, thủ tục tham gia tổ chức quốc tế, chức năng của tổ chức quốc tế.

** Theo tiêu chí thành viên*

Theo tiêu chí thành viên, tổ chức quốc tế được chia thành tổ chức quốc tế toàn cầu, tổ chức quốc tế khu vực và tổ chức quốc tế liên khu vực.

Tổ chức quốc tế toàn cầu là tổ chức mang tính phổ cập. Thành viên tham gia các tổ chức quốc tế này là các quốc gia trên toàn thế giới, có vị trí địa lý, tiềm lực kinh tế, quốc phòng và chế độ chính trị xã hội khác nhau, đáp ứng những điều kiện nhất định để gia nhập tổ chức quốc tế. Xếp vào loại các tổ chức quốc tế toàn cầu có thể kể đến Liên hợp quốc, tổ chức đa phương phổ cập lớn nhất hiện nay hoặc WTO. Ngoài ra, các tổ chức chuyên môn thuộc hệ thống Liên hợp quốc như ICAO, WHO... cũng đều là tổ chức toàn cầu.

Các tổ chức quốc tế khu vực là các tổ chức mà thành viên là các quốc gia trong cùng khu vực như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, Tổ chức thống nhất châu Phi, Liên minh châu Âu.

Các tổ chức liên khu vực bao gồm các tổ chức liên kết các quốc gia không cùng khu vực địa lý để thực hiện mục tiêu chung, ví dụ Khối hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

** Theo tiêu chí phạm vi hoạt động*

Theo tiêu chí này, tổ chức quốc tế có thể chia thành tổ chức quốc tế chung và tổ chức quốc tế chuyên môn. Tổ chức quốc tế chung là tổ chức quốc tế mà mục đích và phạm vi hoạt động của chúng bao trùm lên toàn bộ các lĩnh vực quan hệ quốc tế bao gồm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... như Liên hợp quốc, Tổ chức thống nhất châu Phi... Trong khi đó, tổ chức quốc tế chuyên môn là các tổ chức mà mục đích và phạm vi hoạt động của chúng chỉ hạn chế trong một hoặc một vài lĩnh vực cụ thể như Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức nông lương quốc tế (FAO).

2. Các cơ quan điều phối hoạt động

Hoạt động của tổ chức quốc tế được thực hiện thông qua hệ thống cơ quan điều phối. Cơ cấu của mỗi tổ chức quốc tế không theo khuôn mẫu thống nhất mà được thiết lập phù hợp với mục đích thành lập tổ chức quốc tế đó.

Có nhiều tiêu chí để phân loại các cơ quan điều phối hoạt động của tổ chức quốc tế, ví dụ theo tiêu chí mức độ tham gia của các thành viên hoặc vị trí, chức năng của các cơ quan đó trong tổ chức quốc tế. Theo mức độ tham gia của thành viên, các cơ quan có thể chia thành cơ quan toàn thể và cơ quan hạn chế thành viên. Cơ quan toàn thể là cơ quan có sự tham gia của đại diện các quốc gia thành viên tổ chức quốc tế, ví dụ Hội đồng kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc. Các thành viên của loại cơ quan này thường được bầu theo nhiệm kỳ, đại diện cho các nhóm quyền lợi trong khuôn khổ tổ chức nên thành viên thường xuyên thay đổi. Theo tiêu chí vị trí, chức năng của các cơ quan đó trong tổ chức quốc tế, các cơ quan được chia thành cơ quan chính và cơ quan hỗ trợ. Các cơ quan chính được quy định ngay chính trong điều ước thành lập tổ chức quốc tế. Đối với một số tổ chức, việc sắp xếp lại các cơ quan chính cho phù hợp với mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn của tổ chức có thể được đặt

ra (như thực tiễn hoạt động của ASEAN). Các cơ quan hỗ trợ của tổ chức quốc tế do các cơ quan chính thiết lập nên để giúp cơ quan chính thực hiện chức năng của mình.

Việc thông qua quyết định hoặc nghị quyết của tổ chức quốc tế tại các cơ quan có thể tiến hành bằng một số cách thức nhất định, như nguyên tắc đa số tương đối (theo số lượng các thành viên có mặt và tham gia biểu quyết), đa số tuyệt đối (theo số lượng tất cả các thành viên của tổ chức quốc tế) hoặc nguyên tắc đồng thuận hay nhất trí (consensus). Consensus là cách thức thông qua quyết định bằng thương lượng mà không cần bỏ phiếu. Một quyết định được thông qua nếu không có thành viên phản đối. Tuy nhiên, nếu tất cả các thành viên của cơ quan phản đối, một quyết định sẽ không được thông qua. Cách thức này gọi là đồng thuận ngược.

3. Quy chế thành viên

a. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các thành viên tổ chức quốc tế

Mặc dù có sự phân biệt thành viên sáng lập tổ chức quốc tế với thành viên gia nhập tổ chức quốc tế đó, tuy nhiên, về cơ bản, thành viên của tổ chức quốc tế đều được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Quyền bình đẳng giữa các thành viên khi tham gia các hoạt động của tổ chức quốc tế, như quyền phát biểu ý kiến tại các cơ quan của tổ chức quốc tế, quyền tham gia thảo luận những vấn đề mà tổ chức quốc tế đặt ra và có một lá phiếu khi thông qua các nghị quyết của tổ chức quốc tế. Hiện nay, do tính đặc thù trong hoạt động của một số tổ chức quốc tế như EU, WB hay do việc thừa nhận tư cách thành viên tổ chức quốc tế của các tổ chức quốc tế (tổ chức quốc tế trong một tổ chức quốc tế khác, như EU là thành viên WTO), một số tổ chức quốc tế có thể áp dụng cơ chế tỉ trọng phiếu bầu (weighted vote), tức lá phiếu có tỉ trọng khác nhau, tùy thuộc theo đóng góp tài chính hay dân số...;

- Ngoài ra, các thành viên có quyền có đại diện cho quốc gia thành viên tại các tổ chức quốc tế; quyền ứng cử vào các cơ quan của tổ chức quốc tế; quyền rút khỏi tổ chức quốc tế; quyền được hưởng các khoản viện trợ hoặc giúp đỡ về tài chính của tổ chức quốc tế.

- Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tương ứng với các quyền nêu trên, *ví dụ*, nghĩa vụ dành cho tổ chức quốc tế các quyền ưu đãi và miễn trừ cần thiết để tổ chức quốc tế thực hiện tốt chức năng của mình, song song với thực hiện các nghị quyết và quyết định của tổ chức quốc tế đề ra, nghĩa vụ đóng góp tài chính cho tổ chức quốc tế.

b. Điều kiện và thủ tục gia nhập tổ chức quốc tế

Ngoài các thành viên sáng lập, để gia nhập một tổ chức quốc tế, các thành viên phải đáp ứng những điều kiện chung như tự nguyện tuân thủ mục đích và nguyên tắc của tổ chức quốc tế, tự nguyện và có khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà tổ chức quốc tế quy định. Mỗi tổ chức quốc tế có thể có những quy định riêng về điều kiện gia nhập tổ chức quốc tế. *Ví dụ*, để trở thành thành viên của WTO, quốc gia xin gia nhập phải thoả mãn những điều kiện thiết yếu mà tổ chức này đặt ra, như phải là quốc gia có nền kinh tế thị trường, có khả năng thực hiện được các cam kết của WTO theo xu thế tự do hoá và về trình tự, phải tiến hành đàm phán với tất cả các quốc gia thành viên của WTO về điều kiện gia nhập.

c. Rút khỏi tổ chức quốc tế

Rút khỏi tổ chức quốc tế là hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia thành viên thể hiện ý chí chấm dứt tư cách thành viên tổ chức quốc tế. Rút khỏi tổ chức quốc tế là quyền của các thành viên trên cơ sở chủ quyền quốc gia. Điều kiện và thủ tục để rút khỏi tổ chức quốc tế có thể được quy định trong các điều lệ của tổ chức quốc tế. Hệ quả pháp lý của hành vi rút khỏi tổ chức quốc tế là quốc gia không bị ràng buộc bởi các quyền và nghĩa vụ thành viên tổ chức.

d. Khai trừ khỏi tổ chức quốc tế

Khai trừ khỏi tổ chức quốc tế là chế tài mà tổ chức quốc tế đặt ra đối với các thành viên vi phạm nghiêm trọng, có hệ thống các nghĩa vụ của điều lệ tổ chức quốc tế và của luật quốc tế. Mục đích quy định chế tài này nhằm tăng cường tính tổ chức cũng như hiệu quả hoạt động của tổ chức quốc tế. Khi thành viên tổ chức quốc tế bị khai trừ, tư cách thành viên cũng tự động chấm dứt.

e. Đình chỉ quy chế thành viên tổ chức quốc tế

Đình chỉ quy chế thành viên tổ chức quốc tế là chế tài tổ chức quốc tế áp dụng đối với các thành viên trong một thời gian do có vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của Điều lệ nhưng chưa đến mức bị khai trừ. Trong khoảng thời gian đó, thành viên tổ chức quốc tế không được quyền biểu quyết trong các cơ quan của tổ chức quốc tế, tạm thời không thực hiện quyền đại diện trong cơ quan cao nhất của tổ chức quốc tế...

4. Nhân viên của tổ chức quốc tế

Nhân viên của tổ chức quốc tế bao gồm các viên chức của tổ chức quốc tế và các chuyên gia thực hiện nhiệm vụ của tổ chức quốc tế.

Viên chức của tổ chức quốc tế là những người được tổ chức quốc tế lựa chọn theo thể thức bầu hoặc được tuyển dụng theo nhiệm kỳ và được trả lương để thực hiện các công việc trong các cơ quan của tổ chức quốc tế. Các viên chức của tổ chức quốc tế được hưởng các quyền ưu đãi nhất định để họ thực hiện tốt chức năng của mình. Ví dụ, viên chức của Liên hợp quốc được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết để họ thực hiện chức năng của mình đối với Liên hợp quốc theo khoản 2 Điều 105 Hiến chương và Công ước Viên năm 1946 về các quyền ưu đãi miễn trừ dành cho Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, chỉ có các viên chức cao cấp của tổ chức quốc tế như tổng thư ký, các phó tổng thư ký và các giám đốc của một số cơ quan của Liên hợp quốc mới được hưởng các quyền ưu đãi

miễn trừ ngoại giao như các viên chức ngoại giao. Các viên chức còn lại chỉ được hưởng một số quyền ưu đãi miễn trừ như quyền miễn trừ tài phán của nước sở tại về những điều họ viết, nói và những hành vi do họ thực hiện, quyền miễn trừ thuế về tiền lương hoặc các khoản phụ cấp, được miễn những hạn chế về nhập cư và đăng ký người nước ngoài...

Chuyên gia làm việc trong các phái đoàn của tổ chức quốc tế không phải viên chức của tổ chức quốc tế nhưng cũng được hưởng một số ưu đãi nhất định.

5. Hoạt động chức năng

a. Hoạt động xây dựng và thực hiện luật quốc tế

Hoạt động xây dựng pháp luật trực tiếp là hoạt động của tổ chức quốc tế với tư cách chủ thể của luật quốc tế. Các tổ chức quốc tế ký kết các điều ước quốc tế hoặc chấp nhận các tập quán quốc tế để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức quốc tế trong khuôn khổ thẩm quyền mà các quốc gia thành viên trao cho tổ chức.

Hoạt động xây dựng pháp luật gián tiếp là hoạt động đưa ra sáng kiến, bảo trợ để ký kết các điều ước quốc tế. Thông thường, tổ chức quốc tế sẽ tổ chức các diễn đàn, các hội nghị để các bên thương lượng và ký kết điều ước quốc tế, như các hội nghị luật biển của Liên hợp quốc, Hội nghị để ký Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia... Tổ chức quốc tế cũng có thể tham gia soạn thảo các điều ước quốc tế.

Thông thường, tổ chức quốc tế có thể thông qua các loại văn kiện với giá trị pháp lý khác nhau, chủ yếu theo ba dạng là những nghị quyết có giá trị pháp lý ràng buộc các quốc gia thành viên trong mọi trường hợp; những nghị quyết hoặc quyết định chỉ có giá trị ràng buộc các quốc gia thành viên trong những trường hợp cụ thể và các nghị quyết và quyết định mang tính chất khuyến nghị.

Tổ chức quốc tế cũng thiết lập nên các thiết chế để giám sát thực hiện các điều ước quốc tế mà tổ chức bảo trợ ký kết, đặc biệt là các điều ước quốc tế về môi trường và quyền con người.

b. Hoạt động nhằm xây dựng, hoàn thiện cơ cấu và ngân sách của tổ chức quốc tế

Việc duy trì và thực hiện các hoạt động của tổ chức quốc tế đòi hỏi phải có hệ thống cơ quan chặt chẽ và phải có ngân sách để thực hiện hoạt động của tổ chức quốc tế. Ngân sách của tổ chức quốc tế do các thành viên đóng góp tiền để duy trì hoạt động của tổ chức quốc tế. Khi thành lập tổ chức quốc tế, các quốc gia thông thương chỉ quy định về hệ thống các cơ quan chính, còn hệ thống các cơ quan hỗ trợ được thành lập theo nhu cầu hoạt động của các tổ chức quốc tế.

III. KHÁI QUÁT VỀ MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1. Liên hợp quốc (The United Nations - the UN)⁽¹⁾

Liên hợp quốc được thành lập ngày 24/10/1945, trên cơ sở của Hiến chương Liên hợp quốc. Đến nay (12/2015), Liên hợp quốc đã có 193 thành viên.

a. Tôn chỉ, mục đích

Theo Điều 1 Hiến chương, Liên hợp quốc theo đuổi mục đích trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc nhằm đạt được những mục đích như duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; phát triển những quan hệ hữu nghị giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng, dân tộc tự quyết, thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế như kinh tế, xã hội, văn hoá, nhân đạo...

Trong hơn năm mươi năm hoạt động, mặc dù có nhiều bước thăng trầm nhưng Liên hợp quốc đã có nhiều nỗ lực để thực hiện các tôn chỉ, mục đích của mình.

b. Nguyên tắc

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Liên hợp quốc được quy định tại Điều 2 Hiến chương bao gồm:

- Bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia thành viên.

(1). Tham khảo thêm tại <http://www.un.org/en/index.html>

- Các thành viên Liên hợp quốc phải thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ theo quy định của Hiến chương.

- Các thành viên của Liên hợp quốc phải giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình.

- Các thành viên của Liên hợp quốc phải từ bỏ đe dọa dùng vũ lực hay sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

- Các thành viên của Liên hợp quốc có nghĩa vụ giúp đỡ Liên hợp quốc trong mọi hành động của Liên hợp quốc.

- Để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, Liên hợp quốc đảm bảo để các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng hành động theo các nguyên tắc nêu trên.

- Liên hợp quốc không được phép can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kỳ quốc gia thành viên nào.

Những nguyên tắc của Liên hợp quốc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành cơ sở bảo đảm cho Liên hợp quốc thực hiện tốt vai trò là trung tâm phối hợp hành động của các quốc gia vì sự hoà bình và hợp tác.

c. Các cơ quan chính

** Đại hội đồng*

Đại hội đồng là cơ quan duy nhất của Liên hợp quốc có sự tham gia của tất cả các quốc gia thành viên. Đại hội đồng có thẩm quyền rất rộng trong các lĩnh vực hợp tác chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Theo Điều 10 Hiến chương Liên hợp quốc, Đại hội đồng có quyền thảo luận và đưa ra kiến nghị về tất cả các vấn đề thuộc phạm vi Hiến chương hoặc thuộc bất kỳ thẩm quyền của các cơ quan của Liên hợp quốc cho các thành viên Liên hợp quốc hoặc Hội đồng bảo an.

Để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Hiến chương, Đại hội đồng thành lập 6 uỷ ban chính: Uỷ ban 1 (Giải trừ quân bị và an ninh quốc tế); Uỷ ban 2 (Kinh tế- tài chính); Uỷ ban 3 (Văn hoá, xã hội và nhân đạo); Uỷ ban 4 (Chính trị đặc

biệt và phi thực dân hoá); Ủy ban 5 (Hành chính - Ngân sách); Ủy ban 6 (Pháp luật quốc tế).

Hoạt động của Đại hội đồng được thực hiện thông qua các khoá họp thường kỳ hàng năm và họp những khoá bất thường (Điều 20). Theo Nghị quyết 51/241 (1997) các khoá họp bắt đầu vào ngày thứ ba đầu tiên sau ngày 1/9. Các khoá họp bất thường (đặc biệt) có hai loại là khoá họp đặc biệt và đặc biệt khẩn cấp.

Theo Điều 18 Hiến chương, việc biểu quyết thông qua các nghị quyết của Đại hội đồng được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng. Các nghị quyết về các vấn đề quan trọng, như liên quan đến duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, bầu các ủy viên không thường trực và ủy viên của Hội đồng kinh tế - xã hội, kết nạp thành viên mới, khai trừ thành viên... phải thông qua với đa số áp đảo (2/3) của các thành viên tham gia và bỏ phiếu. Các vấn đề khác thông qua bằng đa số thường. Đại hội đồng cũng có thể dùng hình thức đồng thuận nếu các thành viên có sự nhất trí cao (consensus).

** Hội đồng bảo an*

Theo Điều 24 Hiến chương Liên hợp quốc, Hội đồng bảo an là cơ quan lãnh đạo chính trị thường trực của Liên hợp quốc, chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Hội đồng bảo an có thể áp dụng các biện pháp nhằm giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế hoặc các xung đột; khi cần thiết có thể sử dụng hành động, kể cả bằng cưỡng chế và vũ lực, nhằm loại trừ các mối đe dọa, phá hoại hoà bình hoặc các hành động xâm lược.

Hội đồng bảo an gồm 15 thành viên, trong đó có 5 ủy viên thường trực và 10 ủy viên không thường trực. Hiện nay, 5 ủy viên thường trực bao gồm Cộng hoà Liên bang Nga, ⁽¹⁾ Cộng hoà dân chủ nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà Pháp, Liên hiệp

(1). Trong thư gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc ngày 24/12/1991, Tổng thống Liên bang Nga đã tuyên bố Liên bang Nga sẽ kế thừa tư cách thành viên của Liên Xô cũ tại Hội đồng bảo an cũng như các cơ quan khác của Liên hợp quốc với sự ủng hộ của 11 quốc gia còn lại của Cộng đồng các quốc gia độc lập.

Vương quốc Anh và Bắc Ailen, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Theo quy định của Hiến chương, 10 ủy viên không thường trực được Đại hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ hai năm và không được tham gia hai nhiệm kỳ liên tiếp.

Hội đồng bảo an thiết lập các các ủy ban và cơ quan phụ trợ như:

- Các ủy ban thường trực, gồm Ủy ban chuyên gia về các vấn đề thủ tục Hội đồng bảo an và Ủy ban về kết nạp thành viên mới của Liên hợp quốc. Các ủy ban này đều có đại diện của các nước thành viên Hội đồng bảo an.

- Một số ủy ban khác như Ban tham mưu quân sự; Ủy ban nhân viên quân sự, Ủy ban chống khủng bố (2001)...

- Các toà án quốc tế chống các tội ác vi phạm Luật nhân đạo quốc tế, như toà án về Ruanda (1994), toà án về Nam Tư cũ (1993).

Theo Điều 25, các nghị quyết của Hội đồng bảo an mang tính bắt buộc với các quốc gia thành viên và phải được các quốc gia thành viên thi hành. Mỗi ủy viên của Hội đồng bảo an có một lá phiếu khi thông qua các nghị quyết của Hội đồng bảo an. Về nguyên tắc thông qua quyết định, Hội đồng bảo an áp dụng nguyên tắc đa số. Những nghị quyết của Hội đồng bảo an về các vấn đề thủ tục được thông qua khi 9 ủy viên của Hội đồng bỏ phiếu thuận. Nghị quyết về các vấn đề khác chỉ được thông qua khi có 9 ủy viên của Hội đồng, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực bỏ phiếu thuận (nguyên tắc nhất trí của các ủy viên thường trực). Như vậy, chỉ cần 1 ủy viên thường trực sử dụng quyền veto bỏ phiếu chống là nghị quyết của Hội đồng bảo an không được thông qua. Nếu ủy viên thường trực muốn thể hiện sự nhất trí của mình nhưng vẫn chấp nhận cho nghị quyết thông qua thì có thể bỏ phiếu trắng hoặc không bỏ phiếu. Cơ chế biểu quyết này cũng có những nét đặc thù so với cơ chế biểu quyết của Đại hội đồng, xuất phát từ tính chất, chức năng, thành viên của Hội đồng bảo an.

Về cơ bản, Hội đồng bảo an được tổ chức để hoạt động thường xuyên nhằm ứng phó với các tình huống liên quan đến hoà bình

và an ninh quốc tế đặt ra tại bất cứ thời điểm nào. Hội đồng bảo an có thể có các cuộc họp định kỳ, bất thường hoặc khẩn cấp. Các nước thành viên Liên hợp quốc có thể tham dự nhưng không có quyền biểu quyết tại các cuộc họp của Hội đồng.

Hiện nay, việc cải tổ Hội đồng bảo an đang trở thành vấn đề quan trọng. Các cuộc thảo luận về cải tổ Hội đồng bảo an chủ yếu xoay quanh hai vấn đề: quyền phủ quyết và số lượng thành viên. Tuy nhiên, đây là vấn đề không đơn giản nhìn cả từ góc độ pháp lý và thực tiễn. Vì vậy, cải tổ Hội đồng bảo an khó có thể giải quyết trong tương lai gần.

** Hội đồng kinh tế-xã hội*

Hội đồng kinh tế-xã hội có nhiệm vụ phối hợp các hoạt động kinh tế và xã hội giữa các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc, giữa Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn cũng như với các quốc gia và tổ chức quốc tế khác.

Hội đồng kinh tế-xã hội gồm 54 thành viên, được bầu với nhiệm kỳ 3 năm. Cứ mỗi năm, Hội đồng kinh tế-xã hội bầu lại 1/3 tổng số thành viên. Các thành viên của Hội đồng kinh tế-xã hội có thể được bầu lại sau khi hết nhiệm kỳ. Theo Điều 68, Hội đồng kinh tế-xã hội có quyền thành lập các uỷ ban trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và thúc đẩy nhân quyền và các uỷ ban khác theo nhu cầu để thực hiện chức năng của Hội đồng. Hiện nay, Hội đồng kinh tế-xã hội có năm loại uỷ ban là các uỷ ban chức năng, các uỷ ban khu vực, các uỷ ban thường trực, các uỷ ban chuyên môn, các uỷ ban hành chính điều phối. Ngoài ra, mỗi uỷ ban có thể thành lập các tiểu ban. Hàng năm, Hội đồng kinh tế-xã hội có hai phiên họp về nội dung và tổ chức.

Những chức năng và quyền hạn chính của Hội đồng kinh tế-xã hội bao gồm:

- Đề xuất những nghiên cứu và làm báo cáo về các vấn đề quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế và những vấn đề khác có liên quan. Hội đồng có thể đưa ra các khuyến nghị

về các vấn đề đó đối với Đại hội đồng, các quốc gia thành viên và các tổ chức chuyên môn có quan hệ với Liên hợp quốc;

- Đưa ra các khuyến nghị nhằm thúc đẩy tôn trọng và thực hiện quyền con người;

- Soạn thảo các công ước trình Đại hội đồng trong các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình;

- Phối hợp hoạt động với các tổ chức chuyên môn, thông qua, tham khảo và khuyến nghị với các tổ chức đó, cũng như khuyến nghị với Đại hội đồng và các thành viên Liên hợp quốc. Hội đồng kinh tế-xã hội cũng có thể thi hành mọi biện pháp thích hợp để các tổ chức chuyên môn phải báo cáo đều đặn cho Đại hội đồng về những hoạt động của họ.

Hoạt động của Liên hợp quốc trong lĩnh vực văn hoá xã hội được thực hiện thông qua cơ cấu hợp tác đặc biệt giữa Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc không phải là cơ quan của Liên hợp quốc. Đây là các tổ chức quốc tế liên chính phủ, được thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế, có trách nhiệm quốc tế rộng rãi trong các lĩnh vực cụ thể trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc và có quan hệ với Liên hợp quốc thông qua một hiệp định hợp tác song phương, do Hội đồng kinh tế-xã hội, thay mặt Liên hợp quốc ký kết.

Thẩm quyền của các tổ chức chuyên môn bao gồm: Soạn thảo các công ước quốc tế quy định về các vấn đề chuyên môn trong phạm vi quyền hạn của mình; phối hợp hoạt động của các quốc gia trong lĩnh vực chuyên môn (như đề ra chương trình hành động); trao đổi thông tin, tài liệu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn; trợ giúp kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

Hiện nay, hệ thống các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc bao gồm:

- Tổ chức lao động quốc tế (ILO - International labour organisation);

- Tổ chức nông lương của Liên hợp quốc (FAO);

- Tổ chức giáo dục, khoa học, văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO);
- Tổ chức y tế thế giới (WHO);
- Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);
- Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO);
- Liên minh bưu chính thế giới (UPU);
- Liên minh viễn thông quốc tế (ITU);
- Tổ chức khí tượng thế giới (WMO);
- Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO);
- Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO);
- Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO);
- Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD);
- Nhóm Ngân hàng thế giới gồm:
 - + Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD);
 - + Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA);
 - + Nghiệp đoàn tài chính quốc tế (IFC);
 - + Tổ chức bảo hộ đầu tư đa phương (MIGA);
 - + Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID).

** Hội đồng quản thác*

Được thành lập năm 1945 và được tổ chức, hoạt động trên cơ sở Chương XIII của Hiến chương Liên hợp quốc, Hội đồng quản thác là một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc có chức năng, nhiệm vụ thực hiện quản thác quốc tế đối với 11 lãnh thổ được đặt dưới chế độ quản thác quốc tế của Liên hợp quốc. Chế độ quản thác do Liên hợp quốc xây dựng với mục tiêu giúp đỡ nhân dân các nước thuộc địa tiến bộ về chính trị, kinh tế và xã hội nhằm đưa họ đến chế độ tự quản hoặc độc lập hoàn toàn.

Ngày 01/10/1994, thoả thuận về quy chế mới đối với Paula chính thức có hiệu lực đồng nghĩa với việc Hiệp định quản thác đối với các hòn đảo thuộc Thái Bình Dương - hiệp định quản

thác cuối cùng không còn đối tượng điều chỉnh và hết hiệu lực.⁽¹⁾ Hội đồng quản thác chính thức chấm dứt sứ mệnh quản thác của mình từ ngày 01/11/1994. Ngày 25/5/1994, Hội đồng quản thác đã bổ sung quy định về thủ tục, theo đó, Hội đồng có nghĩa vụ họp thường kỳ hàng năm hoặc họp bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản thác hoặc họp bất thường theo đề nghị của đa số thành viên Đại hội đồng hoặc Hội đồng bảo an.

** Tòa án công lý quốc tế*

Toà án công lý quốc tế⁽²⁾ là cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc và có trụ sở đặt tại La Hay (Hà Lan). Ngoài các quy định của Hiến chương, cơ sở pháp lý quan trọng khác để Toà án được thành lập, tổ chức và hoạt động chính là Quy chế toà án quốc tế.

Toà án công lý quốc tế gồm 15 thẩm phán do Đại hội đồng và Hội đồng bảo an bầu cùng một lúc và độc lập với nhau với nhiệm kỳ 9 năm và cứ 3 năm bầu lại 1/3 tổng số các thẩm phán. Các thẩm phán của Toà án phải là những luật gia có uy tín cao trong lĩnh vực luật quốc tế và là những người có phẩm chất đạo đức tốt. Theo Quy chế Toà án công lý quốc tế, các thẩm phán của Toà án công lý quốc tế được bầu hoàn toàn với tư cách cá nhân, độc lập và không đại diện cho bất cứ chính phủ nào. Tuy nhiên, để đảm bảo tính công bằng, Toà án không được phép có hai thẩm phán mang quốc tịch giống nhau. Ngoài ra, trong thành phần thẩm phán phải đảm bảo sự hiện diện của các đại diện đến từ các hình thái văn minh chủ yếu và các hệ thống pháp luật cơ bản.

Toà án thực hiện hai các chức năng chính là giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia và đưa ra kết luận tư vấn về vấn đề pháp lý cho các cơ quan của Liên hợp quốc. Khác với các toà án khác, Toà án công lý quốc tế chỉ giải quyết tranh chấp giữa các quốc

(1). Nghị quyết 956 (1994) của Hội đồng bảo an thông qua tại phiên họp thứ 3455, ngày 10/11/1994, nguồn: [http://www.un.org/en/ga/search/view_doc.asp?symbol=S/RES/956\(1994\)](http://www.un.org/en/ga/search/view_doc.asp?symbol=S/RES/956(1994)).

(2). International Court of Justice (ICJ).

gia khi có sự đồng ý của tất cả các bên tranh chấp chấp nhận thẩm quyền của Toà. Quyết định của Toà án được thông qua theo nguyên tắc đa số các thẩm phán có mặt và biểu quyết tán thành. Ngoài ra, quyết định của Toà án chỉ hợp pháp khi ít nhất có 9 thẩm phán có mặt và biểu quyết. Trong trường hợp số phiếu thuận và phiếu chống ngang nhau thì phiếu của Chánh án có tính quyết định. Quyết định của Toà án công lý quốc tế mang tính chất bắt buộc và chung thẩm đối với các bên tranh chấp. Theo Điều 94 Hiến chương, nếu một trong các bên tranh chấp không chịu thi hành bản án thì bên kia có quyền yêu cầu Hội đồng bảo an kiến nghị hoặc đưa ra những quyết định để phán quyết của Toà án công lý quốc tế được thực hiện.

** Ban thư ký*

Ban thư ký là cơ quan hành chính của Liên hợp quốc. Đứng đầu Ban thư ký là Tổng thư ký, viên chức cao cấp nhất Liên hợp quốc. Tổng thư ký được Đại hội đồng bổ nhiệm theo kiến nghị của Hội đồng bảo an với nhiệm kỳ năm năm và có thể được bầu lại sau khi hết nhiệm kỳ.

Cơ cấu tổ chức của Ban thư ký của Liên hợp quốc bao gồm các văn phòng trực thuộc Tổng thư ký và các vụ của Ban thư ký. Tuy nhiên, cơ cấu của Ban thư ký cũng thay đổi trong từng giai đoạn để phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của Ban thư ký trong từng thời kỳ. Theo quy định của Hiến chương, Tổng thư ký có quyền đề xuất với Hội đồng bảo an về bất kỳ vấn đề nào theo ý kiến của Tổng thư ký có thể đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế. Ngoài ra, Tổng thư ký phải trình bày báo cáo hàng năm về hoạt động của Liên hợp quốc trước Đại hội đồng...

2. Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization - WTO)⁽¹⁾

Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization - WTO) được thành lập ngày 01/01/1995, trên cơ sở Hiệp định

(1). Tham khảo thêm tại <https://www.wto.org/>

Marrakesh về thành lập Tổ chức thương mại thế giới. Tư cách chủ thể luật quốc tế của WTO đã được khẳng định tại Điều VIII Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới. Tuy được quan niệm là một tổ chức kế thừa của GATT, hoạt động của WTO không chỉ hạn chế trong lĩnh vực thương mại hàng hoá như GATT, mà còn mở rộng ra các lĩnh vực khác như thương mại dịch vụ, đầu tư và thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ.

a. Mục đích và nguyên tắc hoạt động

Mục đích thành lập WTO là thông qua tự do hoá thương mại và một hệ thống pháp lý chung làm căn cứ để các thành viên hoạch định và thực hiện chính sách nhằm mở rộng sản xuất, thương mại hàng hoá và dịch vụ, nâng cao mức sống, tạo thêm việc làm của nhân dân các nước thành viên.

Hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại của WTO dựa trên một số nguyên tắc sau:

** Nguyên tắc không phân biệt đối xử và có đi có lại*

Nguyên tắc cơ bản này xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng quốc gia trong quan hệ quốc tế và cụ thể hoá qua hai chế độ pháp lý là đối xử tối huệ quốc (Most-favoured-nation - MFN) và đối xử quốc gia (National Treatment - NT).

Tối huệ quốc là chế độ pháp lý quan trọng nhất của WTO, theo đó nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi thì cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên những ưu đãi tương tự. Khác với cơ chế của GATT, chế độ tối huệ quốc được WTO áp dụng không chỉ trong thương mại hàng hoá (khoản 1 Điều I Hiệp định GATT 1947) mà còn được áp dụng trong thương mại dịch vụ (Điều 2 Hiệp định GATS) và sở hữu trí tuệ (Điều 4 Hiệp định TRIPS).

Chế độ đãi ngộ quốc gia là nội dung thứ hai của nguyên tắc không phân biệt đối xử. Theo chế độ này, các quốc gia phải dành những ưu đãi đối với hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn đối

với những sản phẩm cùng loại ở quốc gia mình. Nội dung chế độ pháp lý này được quy định tại Điều III GATT 1947, Điều 17 GATS và Điều 3 TRIPS đối với hàng hoá, dịch vụ và sở hữu trí tuệ được áp dụng không giống nhau. Việc áp dụng chế độ này đối với hàng hoá và dịch vụ là nghĩa vụ bắt buộc, còn đối với sở hữu trí tuệ, chế độ này chỉ áp dụng đối với những lĩnh vực, ngành nghề mà các bên đã cam kết cụ thể và đưa vào danh mục thoả thuận.

** Nguyên tắc mở rộng tự do hoá thương mại*

Đây là một trong các nguyên tắc minh chứng rõ nét nhất tính chất của WTO là một tổ chức đặc trưng trong xu thế toàn cầu hoá. Tự do hoá thương mại là hệ quả tất yếu đối với xu thế vận động của nền kinh tế thế giới theo xu hướng toàn cầu hoá. Các biện pháp chủ yếu để thực hiện tự do hoá thương mại là các biện pháp thuế quan và phi thuế quan. Vì vậy, để mở rộng tự do hoá thương mại, WTO quy định các thành viên trong quá trình đàm phán phải thoả thuận cụ thể về việc hạn chế, loại bỏ các biện pháp thuế quan và phi thuế quan và lộ trình thực hiện cụ thể. Bên cạnh đó, tự do hoá thương mại đòi hỏi các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

** Nguyên tắc cạnh tranh công bằng*

Theo nguyên tắc này, các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau. Theo đó, sản phẩm của một nước không chịu các mức thuế khác nhau do các thành viên quy định. Nguyên tắc này nhằm thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những tác động của các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh, như các biện pháp trợ giá.

** Nguyên tắc ưu đãi cho các nước phát triển*

Với 2/3 thành viên là các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi, để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình, WTO đã tính tới đặc điểm của các nước này nên đã có những quy định tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với các nước đang

phát triển như dành thêm một số quyền và không phải thực hiện một số nghĩa vụ. Nguyên tắc này được thể hiện rõ nét nhất bằng hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) dành cho các nước đang và kém phát triển hoặc các quy định tại khoản 2 Điều XI.

b. Chức năng hoạt động

Theo Điều III Hiệp định thành lập WTO, WTO có năm chức năng chính:

- Là khuôn khổ thể chế đồng thời tạo điều kiện thực thi, quản lý và điều hành các hiệp định trong khuôn khổ WTO;
- Là diễn đàn để tiến hành các vòng đàm phán thương mại đa biên;
- Là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các thành viên;
- Là cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại của các thành viên;
- Thực hiện hợp tác với WB và IMF trong những trường hợp cần thiết.

c. Quy chế thành viên

Là tổ chức kinh tế quốc tế, WTO có những quy định khác với các tổ chức quốc tế khác về thành viên. Theo Điều XII, thành viên của WTO không chỉ bao gồm các quốc gia có chủ quyền mà còn gồm các vùng lãnh thổ độc lập trong quan hệ đối ngoại.

WTO có hai loại thành viên là thành viên sáng lập và thành viên gia nhập. Thành viên sáng lập là tất cả các thành viên của GATT 1947 và phải ký, phê chuẩn Hiệp định về WTO. Các thành viên gia nhập phải đàm phán về điều kiện gia nhập với các thành viên của WTO. Việc rút khỏi WTO cũng được quy định trong Điều XV của Hiệp định thành lập WTO.

d. Cơ cấu tổ chức

* *Hội nghị bộ trưởng*: là cơ quan cao nhất của WTO, bao gồm đại diện của tất cả các nước thành viên. Hội nghị bộ trưởng họp ít nhất 2 năm một lần. Hội nghị bộ trưởng sẽ thực hiện chức năng của WTO và đưa ra những hành động cần thiết để thực hiện các chức năng này. Theo yêu cầu của một quốc gia thành viên, Hội nghị bộ trưởng có quyền đưa ra những quyết định về

tất cả những vấn đề thuộc bất kỳ hiệp định thương mại đa biên nào mà Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới và hiệp định thương mại đa biên có liên quan quy định.

Hội nghị bộ trưởng thành lập ba uỷ ban giúp việc của mình là Uỷ ban về thương mại và phát triển, Uỷ ban các hạn chế về cán cân thanh toán quốc tế và Uỷ ban về ngân sách, tài chính và quản trị. Trong phạm vi chức năng của mình, Uỷ ban về thương mại và phát triển rà soát định kỳ các điều khoản, đặc biệt quy định trong các hiệp định thương mại đa biên dành cho các nước kém phát triển và báo cáo với Đại hội đồng để có những quyết định phù hợp. Uỷ ban về cán cân thanh toán có trách nhiệm tư vấn cho các thành viên của WTO về các biện pháp thương mại để bảo vệ tình hình tài chính đối ngoại và cán cân thanh toán của các thành viên. Uỷ ban về ngân sách, tài chính và quản trị có chức năng giải quyết những vấn đề liên quan tới ngân sách và tài chính của tổ chức quốc tế này.

** Đại hội đồng*

Đại hội đồng gồm đại diện của tất cả quốc gia thành viên. Trong thời gian giữa các khoá họp của Hội nghị bộ trưởng, chức năng của Hội nghị bộ trưởng do Đại hội đồng đảm nhiệm. Ngoài ra Đại hội đồng còn thực hiện các chức năng khác theo quy định trong Hiệp định Marrakesh. Hoạt động của Đại hội đồng được thực hiện thông qua các cuộc họp và thông qua hoạt động của các hội đồng, các uỷ ban. Khi cần thiết, Đại hội đồng được triệu tập để đảm nhiệm phần trách nhiệm hoặc của Cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc của Cơ quan rà soát chính sách thương mại. Ngoài ra, Đại hội đồng còn chỉ đạo hoạt động của ba cơ quan hoạt động trong ba lĩnh vực khác nhau là Hội đồng về thương mại hàng hoá, Hội đồng về thương mại dịch vụ và Hội đồng về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Mỗi hội đồng có chức năng riêng biệt được quy định trong từng hiệp định đa biên nhưng chức năng quan trọng nhất là giám sát việc thực hiện các hiệp định đa biên mà Hiệp định Marrakesh quy định.

** Ban thư ký*

Ban thư ký của WTO có trụ sở tại Ginevơ. Ban thư ký có khoảng 450 người, do Tổng thư ký lãnh đạo. Tổng thư ký do Hội nghị bộ trưởng bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm, còn các nhân viên của Ban thư ký do Tổng giám đốc bổ nhiệm. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban thư ký do Hội nghị bộ trưởng quyết định.

Ban thư ký có nhiệm vụ phục vụ các cơ quan chức năng của WTO liên quan đến các cuộc thương lượng và thực hiện các hiệp định đa phương và đa biên đã được ký kết. Ban thư ký còn có nhiệm vụ cụ thể là cung cấp, trợ giúp kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

3. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations - ASEAN)⁽¹⁾

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations - ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 trên cơ sở Tuyên bố Băng Cốc với năm thành viên sáng lập là Vương quốc Thái Lan, Malaysia, Cộng hoà Singapore, Cộng hoà Philippines và Cộng hoà Indonesia. Sau hơn bốn mươi năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã tiếp nhận thêm năm thành viên gia nhập, bao gồm Bruney Darussalam (1985), Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1995), Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Liên bang Myanmar (1997) và Vương quốc Campuchia (1999), nâng tổng số thành viên của ASEAN hiện nay (đến tháng 12/2015) lên mười thành viên.

Trong hơn bốn mươi năm qua, ASEAN đã không ngừng phát triển và hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản và cơ cấu tổ chức để đạt được mục tiêu của ASEAN như đã được ghi nhận trong Tuyên bố Băng Cốc và các văn bản pháp lý quốc tế sau này, đặc biệt là trong Hiến chương ASEAN.⁽²⁾ Từ một tổ chức khu vực có

(1). Tham khảo thêm tại <http://www.asean.org/>

(2). Hiến chương ASEAN được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 11 ở Kuala Lumpur ngày 20/11/2007 và chính thức có hiệu lực ngày 15/12/2008, sau khi được 10 thành viên phê chuẩn.

cơ chế hoạt động và hợp tác lỏng lẻo, trong những năm gần đây, ASEAN đang nổi lên như một tổ chức khu vực hình mẫu về sự năng động và hợp tác có hiệu quả với cơ chế hợp tác ngoại khối mở và năng động. Đặc biệt, việc thông qua Hiến chương ASEAN đã đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử của ASEAN, đưa tổ chức khu vực chuyển sang giai đoạn liên kết khu vực chặt chẽ hơn thông qua việc thiết lập Cộng đồng ASEAN. Hiến chương ASEAN không chỉ khẳng định tính chất pháp lý là tổ chức quốc tế liên chính phủ mà còn khẳng định rõ tư cách pháp nhân của ASEAN (Điều 3).

a. Mục tiêu, nguyên tắc

Trải qua các thời kỳ phát triển, ASEAN luôn kiên trì và tuân thủ những mục tiêu cũng như nguyên tắc hoạt động được đề ra từ văn kiện thành lập tổ chức (Tuyên bố Băng Cốc) và trong Hiến chương ASEAN. ASEAN luôn hướng tới những mục tiêu lớn, như xây dựng Đông Nam á thành khu vực hoà bình, ổn định, phi vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt; tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá, thu hẹp khoảng cách phát triển, nâng cao phúc lợi và đời sống nhân dân, tăng cường dân chủ, pháp quyền và quyền con người nhằm tạo dựng Cộng đồng ASEAN; đề cao bản sắc ASEAN đồng thời tôn trọng các quyền và trách nhiệm của các thành viên ASEAN; tạo dựng và giữ vững vai trò trung tâm và chủ động của ASEAN như là động lực chính trong quan hệ và hợp tác với các đối tác bên ngoài trong một cấu trúc khu vực mở, minh bạch và thu nạp.

Để đạt được những mục tiêu lớn đó, hoạt động của ASEAN và các quốc gia thành viên phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại và những nguyên tắc riêng của tổ chức này, như đã được tái khẳng định tại khoản 2 Điều 2 Hiến chương ASEAN. Các nguyên tắc đó bao gồm: Tôn trọng độc lập, chủ quyền, quyền bình đẳng và dân tộc tự quyết, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của các thành viên đồng thời nhấn mạnh giá trị chung trên tinh thần thống nhất trong đa dạng; không dùng vũ

lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trái với pháp luật quốc tế; giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình; không can thiệp vào công việc nội bộ của các thành viên; tôn trọng pháp quyền, các nguyên tắc của nền dân chủ và chính phủ hợp hiến; thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, các quyền bình đẳng và đẩy mạnh công bằng xã hội; giữ vững vai trò trung tâm và linh hoạt của ASEAN trong quan hệ ngoại khối trên tinh thần không phân biệt đối xử; tuân thủ các quy tắc thương mại đa phương chung và các cơ chế dựa trên luật lệ của ASEAN nhằm triển khai có hiệu quả các cam kết kinh tế, tiến tới loại bỏ mọi rào cản đối với liên kết kinh tế khu vực trong một nền kinh tế do thị trường điều tiết.

b. Quy chế thành viên ASEAN

Hiến chương cũng quy định rõ quy chế thành viên ASEAN tại Chương III. Ngoài việc khẳng định 10 thành viên tại thời điểm thông qua Hiến chương (Điều 4), các quốc gia muốn gia nhập phải tuân thủ các tiêu chí, điều kiện và thủ tục gia nhập theo quy định tại Điều 6 Hiến chương. Một quốc gia nếu đáp ứng được các tiêu chí như là quốc gia nằm trong khu vực địa lý Đông Nam Á, được các quốc gia thành viên ASEAN công nhận, chấp nhận sự ràng buộc và tuân thủ Hiến chương, có khả năng và sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ thành viên thì có thể xin gia nhập ASEAN. Quốc gia muốn gia nhập phải tuân thủ các thủ tục xin gia nhập do Hội đồng Điều phối ASEAN quy định và việc kết nạp sẽ do Cấp cao ASEAN quyết định trên nguyên tắc đồng thuận, dựa trên khuyến nghị của Hội đồng điều phối ASEAN.

Các quốc gia thành viên ASEAN có các quyền và nghĩa vụ theo Hiến chương.

c. Cơ cấu tổ chức

Từ khi được thành lập tới nay, cơ cấu tổ chức của Hiệp hội các nước Đông Nam á đã có những cải tổ thường xuyên để phù hợp với khuôn khổ hợp tác ở từng thời kỳ phát triển. Theo Hiến chương, ASEAN có các thiết chế sau:

** Cấp cao ASEAN - ASEAN Summit*

Là cơ quan hoạch định chính sách tối cao của ASEAN, với thành phần gồm nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ các nước thành viên, Cấp cao ASEAN nhóm họp 2 năm một lần (có thể họp bất thường khi cần thiết), dưới sự chủ trì của Chủ tịch ASEAN. Toàn bộ chức năng của cơ quan này được quy định cụ thể tại Điều 7 Hiến chương ASEAN, như quyết định các vấn đề then chốt của Hiệp hội, thực thi các biện pháp thích hợp để xử lý tình huống khẩn cấp tác động tới ASEAN, quyết định vấn đề kết nạp thành viên mới, cũng như tổ chức và hoạt động của một số thiết chế khác (ví dụ, bổ nhiệm Tổng thư ký ASEAN...).

** Hội đồng điều phối ASEAN - ASEAN Coordinating Council*

Theo Điều 8 Hiến chương, Hội đồng điều phối ASEAN là cơ quan bao gồm các bộ trưởng ngoại giao ASEAN, được nhóm họp ít nhất 2 lần trong năm. Hội đồng này có một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến việc chuẩn bị các phiên họp của Cấp cao ASEAN, phối hợp với hội đồng cộng đồng về hoạt động chức năng của hội đồng này, xem xét báo cáo của Tổng thư ký ASEAN và thực thi một số nhiệm vụ khác do Cấp cao ASEAN chỉ đạo.

** Các hội đồng cộng đồng ASEAN - ASEAN Community Councils*

Các hội đồng cộng đồng ASEAN bao gồm Hội đồng cộng đồng chính trị-an ninh, Hội đồng cộng đồng kinh tế và Hội đồng cộng đồng văn hoá-xã hội. Các quốc gia thành viên sẽ cử đại diện quốc gia tham gia các cuộc họp của Hội đồng cộng đồng ASEAN (nhóm họp ít nhất 2 lần mỗi năm). Mỗi hội đồng sẽ có các cơ quan chuyên ngành cấp bộ trưởng trực thuộc như:

- Hội đồng cộng đồng chính trị-an ninh gồm 6 cơ quan.
- Hội đồng cộng đồng kinh tế gồm 14 cơ quan.
- Hội đồng cộng đồng văn hoá-xã hội gồm 17 cơ quan.

Nhiệm vụ chủ yếu của các cơ quan này là thực hiện thoả thuận, quyết định của Cấp cao ASEAN trong lĩnh vực của mình, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực chuyên ngành để hỗ trợ tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN.

** Tổng thư ký và Ban thư ký ASEAN*

So với những thời kỳ trước thì đây là cơ quan được cải tổ theo hướng tăng cường hoạt động hiệu quả và thiết thực cho Hiệp hội.

- Tổng thư ký ASEAN là chức vụ do Cấp cao ASEAN bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm, không tái bổ nhiệm. Tổng thư ký là quan chức hành chính cao cấp nhất của ASEAN. Người được bổ nhiệm giữ cương vị này phải là công dân của một trong số thành viên ASEAN, có năng lực, kinh nghiệm chuyên môn. Việc lựa chọn phải trên cơ sở cân bằng về giới cũng như thứ tự luân phiên trong nội bộ các nước thành viên. Các nhiệm vụ của Tổng thư ký được quy định tại Điều 11 Hiến chương.

- Ban thư ký ASEAN: Bao gồm Tổng thư ký và các nhân viên khác, hoạt động nhân danh ASEAN chứ không nhân danh quốc gia mà mình mang quốc tịch hoặc bất kỳ quốc gia nào khác.

- Ban thư ký ASEAN quốc gia: Đây là Ban thư ký do quốc gia thành viên tự thành lập, có nhiệm vụ là đầu mối của quốc gia trong các hoạt động liên quan đến ASEAN, như lưu trữ thông tin về các vấn đề có liên quan đến ASEAN ở cấp độ quốc gia, điều phối việc triển khai các quyết định của ASEAN ở cấp độ quốc gia...).

** Ủy ban đại diện thường trực bên cạnh ASEAN*

Theo quy định của Hiến chương, mỗi quốc gia thành viên ASEAN bổ nhiệm một đại diện thường trực hàm đại sứ bên cạnh ASEAN, đặt tại Jakarta. Ủy ban đại diện thường trực bao gồm đại sứ các quốc gia nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công việc cho các hội đồng cộng đồng, phối hợp với Ban thư ký ASEAN và các đối tác bên ngoài, khi cần thực hiện nhiệm vụ khác do Hội đồng điều phối ASEAN quyết định.

** Ủy ban ASEAN ở nước thứ ba và các tổ chức quốc tế*

Ủy ban ASEAN ở nước thứ ba có thể được thành lập tại các nước bên ngoài Hiệp hội, gồm những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của các thành viên ASEAN tại quốc gia đó. Các ủy ban tương tự cũng có thể được thành lập bên cạnh tổ

chức quốc tế. Nhiệm vụ chính của các ủy ban này là thúc đẩy lợi ích và bản sắc ASEAN tại nước sở tại và tổ chức quốc tế. Thủ tục hoạt động của ủy ban này do Hội nghị ngoại trưởng ASEAN quy định cụ thể.

Ngày 22/11/2015, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 27, các quốc gia thành viên ASEAN đã tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN vào ngày 31/12/2015 thông qua lễ ký kết Tuyên bố Kuala Lumpur. Theo nội dung Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập Cộng đồng ASEAN 2015, 10 quốc gia thành viên ASEAN cùng nhất trí về việc thành lập Cộng đồng ASEAN 2015 nhằm tạo ra một tổ chức với mục tiêu đem lại một khu vực Đông Nam Á hoà bình, an ninh và ổn định dài lâu, tăng trưởng kinh tế bền vững, thịnh vượng chung và tiến bộ xã hội.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật tổ chức quốc tế.
2. Phân tích các đặc điểm cơ bản của tổ chức quốc tế.
3. Phân tích vai trò của tổ chức quốc tế trong việc xây dựng, thực hiện luật quốc tế.
3. Phân tích những vấn đề pháp lý về quy chế thành viên của tổ chức quốc tế.
4. Trình bày những vấn đề pháp lý cơ bản về Liên hợp quốc.

CHƯƠNG XII

LUẬT NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Thuật ngữ "*ngoại giao*" có nguồn gốc từ tiếng La-tinh, xuất phát từ thuật ngữ "*diploma*", có nghĩa là *bằng chứng nhận*, cấp cho người được cử đi công tác nước ngoài, làm đại diện của nhà nước trong quan hệ với nước khác. Ngoại giao được hiểu là hoạt động chính thức của các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước, bằng các biện pháp hoà bình, nhằm thực hiện những mục đích và nhiệm vụ đối ngoại cũng như bảo vệ quyền, lợi ích của nhà nước và công dân mình ở nước ngoài.

Sự xuất hiện nhà nước ở các khu vực khác nhau trên thế giới đã từng bước dẫn đến việc hình thành các mối quan hệ bang giao trong lịch sử phát triển của các quốc gia. Sự xuất hiện các mối quan hệ ngoại giao dẫn đến nhu cầu phải có pháp luật để điều chỉnh. Các chế định đầu tiên của luật ngoại giao là *các chế định về sứ giả*, hình thành từ thời cổ đại, được coi là manh nha của luật ngoại giao. Một trong những chế định cổ điển nhất của luật ngoại giao là chế định về bất khả xâm phạm đối với sứ giả nước ngoài, xuất hiện đầu tiên trong luật Manu của Ấn Độ cổ đại, luật của các dân tộc La Mã cổ đại, Hy Lạp cổ đại.

Về mặt lịch sử, quan hệ lãnh sự và chế định lãnh sự còn xuất hiện sớm hơn quan hệ ngoại giao. Quan hệ lãnh sự ngày nay là sản phẩm của sự phát triển lịch sử dài lâu mà cội nguồn

của nó là những nhu cầu về quan hệ thương mại và hàng hải trong các nhà nước cổ đại. Quan hệ lãnh sự và chế định lãnh sự mà tiền thân là chế định Paetor Peregrinus, xuất hiện vào thế kỷ thứ III TCN ở Hy Lạp cổ đại. Trải qua nhiều thời gian, với những tên gọi khác nhau *chế định lãnh sự* dần dần xuất hiện.

Cùng với sự phát triển và hoàn thiện chế định lãnh sự là sự hình thành và phát triển của pháp luật điều chỉnh các quan hệ lãnh sự: hình thành các tập quán quốc tế; xuất hiện pháp luật quốc gia về lãnh sự; các điều ước quốc tế đa phương và song phương được ký kết.

Vào thế kỷ XI - XVI, hầu như tất cả các nước châu Âu đều có lãnh sự thường trực của mình ở nước ngoài. Từ thế kỷ XV - XVIII bắt đầu xuất hiện các cơ quan đại diện ngoại giao thường trực ở nước ngoài. Kể từ đó, luật ngoại giao và lãnh sự bắt đầu có bước phát triển mới.

Luật ngoại giao và lãnh sự là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế nhằm điều chỉnh trình tự thiết lập quan hệ chính thức giữa các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế với nhau, trên cơ sở đó duy trì hoạt động chức năng của các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước để phục vụ sự phát triển quan hệ hợp tác quốc tế của các nhà nước hoặc các tổ chức quốc tế liên chính phủ.

2. Nguồn của luật ngoại giao và lãnh sự

Quan hệ ngoại giao và lãnh sự giữa các chủ thể luật quốc tế được duy trì và phát triển trên cơ sở các tập quán quốc tế và các văn kiện pháp lý quốc tế sau:

- Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao;
- Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự;
- Công ước Viên năm 1969 về phái đoàn đặc biệt;
- Công ước Viên năm 1975 về cơ quan đại diện của quốc gia tại các tổ chức quốc tế phổ cập;
- Công ước Viên năm 1973 về ngăn ngừa và trừng trị tội

phạm chống những cá nhân được hưởng sự bảo hộ quốc tế;

- Công ước năm 1980 về quy chế pháp lý, các quyền ưu đãi và miễn trừ của các tổ chức liên chính phủ.

Trong quan hệ của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, có 2 công ước chính:

- Công ước năm 1946 về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc;

- Công ước năm 1947 về quyền ưu đãi và miễn trừ của các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc.

Ngoài các điều ước quốc tế đa phương phổ cập về quan hệ ngoại giao còn có các điều ước quốc tế song phương được ký kết giữa Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc với các quốc gia - nơi có trụ sở của các tổ chức này. Trong lĩnh vực lãnh sự có hàng trăm hiệp định song phương về lãnh sự được ký kết giữa các quốc gia.

Về phương diện quốc gia, hầu như các nước đều cũng đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự. Nhà nước Việt Nam đã dành nhiều sự quan tâm về lĩnh vực này. Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh lãnh sự năm 1990; Luật hải quan năm 2001; Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993; Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000. Ngoài ra, còn có gần 20 hiệp định lãnh sự được ký kết giữa Việt Nam với các nước hữu quan.

3. Các nguyên tắc của luật ngoại giao và lãnh sự

Trong hoạt động ngoại giao và lãnh sự, các quốc gia phải tuân theo các nguyên tắc đặc thù của luật ngoại giao và lãnh sự.

a. Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử

Quan hệ giữa các quốc gia về ngoại giao và lãnh sự là bình đẳng trên cơ sở chủ quyền. Sự bình đẳng này không cho phép

có bất cứ sự phân biệt đối xử nào giữa các nước có chế độ chính trị-xã hội và vị trí địa lý, kinh tế, chính trị khác nhau. Đối xử trọng thị và bình đẳng là đặc thù của loại hình quan hệ hợp tác về ngoại giao và lãnh sự.

b. Nguyên tắc thoả thuận

Thoả thuận là nguyên tắc được áp dụng triệt để nhất trong quan hệ ngoại giao và lãnh sự. Các hoạt động thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự và cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, bổ nhiệm người đứng đầu các cơ quan này giữa nước cử đại diện (hoặc cử lãnh sự) và nước nhận đại diện (hoặc tiếp nhận lãnh sự) đều phải thông qua quá trình trao đổi thoả thuận để đi đến quyết định cuối cùng. Có thể coi nguyên tắc này là “chìa khoá” để mở ra quan hệ đối ngoại và thiết lập cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài.

c. Nguyên tắc tôn trọng quyền ưu đãi và miễn trừ của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên của các cơ quan này

Xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng quyền miễn trừ của quốc gia, trong quan hệ ngoại giao và lãnh sự, nước nhận đại diện và tiếp nhận lãnh sự phải tôn trọng quyền ưu đãi, miễn trừ của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự. Các quyền ưu đãi và miễn trừ này xuất phát từ chủ quyền quốc gia, được pháp luật quốc tế ghi nhận và bảo đảm thực hiện. Quốc gia sở tại phải đối xử trọng thị với viên chức ngoại giao và viên chức lãnh sự, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật quốc tế để cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự được hưởng đầy đủ quyền ưu đãi, miễn trừ trong khi thực hiện chức năng mà nhà nước trao cho.

d. Nguyên tắc tôn trọng pháp luật và phong tục tập quán của nước tiếp nhận trong các hoạt động ngoại giao và lãnh sự

Hoạt động của các cơ quan và thành viên của cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài phải luôn phù hợp với

luật quốc tế, với pháp luật nước mình và tôn trọng pháp luật cũng như phong tục tập quán của nước tiếp nhận. Tôn trọng pháp luật của nước sở tại là hành vi biểu hiện sự tôn trọng chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế đồng thời là việc làm để xây dựng và thắt chặt thêm quan hệ hữu hảo giữa các quốc gia.

e. Nguyên tắc có đi có lại

Có đi có lại là nguyên tắc mang tính tập quán và truyền thống trong quan hệ ngoại giao và lãnh sự. Nguyên tắc bình đẳng là nền tảng để xây dựng các quan hệ ngoại giao và lãnh sự trên cơ sở có đi có lại. Biểu hiện thực tế của nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ giữa các quốc gia là việc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của các quốc gia được hưởng chế độ pháp lý và đối xử như nhau, không cho phép một bên đòi hỏi cơ quan và thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của mình được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ nhiều hơn những gì mà mình đã, đang và sẽ dành cho bên kia.

Nguyên tắc có đi có lại cũng có nghĩa là các quốc gia có thể áp dụng biện pháp trả đũa trong trường hợp nước nhận đại diện có hành vi xử sự làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín hoặc làm thiệt hại đến lợi ích của nước cử đại diện.

4. Các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước

Cơ quan quan hệ đối ngoại nhà nước là cơ quan do nhà nước lập ra để duy trì mối quan hệ chính thức của nhà nước đó với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức quốc tế. Hệ thống cơ quan quan hệ đối ngoại, phạm vi chức năng, quyền hạn của các cơ quan này trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại do luật quốc tế và pháp luật của từng nước quy định.

a. Các cơ quan quan hệ đối ngoại ở trong nước

* *Cơ quan đại diện chung*: Nguyên thủ quốc gia, quốc hội, chính phủ và người đứng đầu chính phủ, bộ ngoại giao và người đứng đầu bộ ngoại giao.

Theo Điều 7 Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước

quốc tế, nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, người đứng đầu bộ ngoại giao đại diện cho quốc gia trong quan hệ quốc tế *ex officio* (không cần thư ủy nhiệm).

- *Nguyên thủ quốc gia*

Tùy thuộc vào chính thể nhà nước, quyền hạn của nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước) ở các nước không giống nhau. Ở các nước cộng hoà tổng thống, quyền hạn này thường rất lớn.

Theo Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại. Trong quan hệ đối ngoại, Chủ tịch nước có quyền cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài.

Dù hiến pháp các nước có quy định khác nhau về quyền hạn của người đứng đầu nhà nước, nguyên thủ quốc gia luôn là người đại diện cho quốc gia trong quan hệ quốc tế.

- *Quốc hội*

Việc xác định quốc hội (nghị viện...) có phải là cơ quan đối ngoại của nhà nước hay không được giải quyết khác nhau trong pháp luật, lý luận và thực tiễn các nước. Xu thế chung trong thực tiễn quốc tế hiện nay thường theo xu hướng, trong quan hệ quốc tế nhà nước cần có một tiếng nói chung, thông qua người đại diện duy nhất là nguyên thủ quốc gia. Điều này không hàm ý hạ thấp vai trò của quốc hội trong việc quyết định và thực hiện chính sách đối ngoại. Hiến pháp của các nước đều quy định quyền của quốc hội trong việc ban hành luật và tham gia phê chuẩn điều ước quốc tế.

Như vậy, mặc dù các nước không thống nhất với nhau trong quan niệm về quốc hội với tư cách là cơ quan đối ngoại của Nhà nước nhưng từ nhiều phương diện, quốc hội vẫn là

đầu mối, là kênh quan trọng trong công tác đối ngoại và tham gia tích cực vào hoạt động đối ngoại của quốc gia.

- *Chính phủ*

Ở các nước, chính phủ giữ vai trò khác nhau trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của nhà nước. Tùy thuộc vào quy định của hiến pháp mỗi nước, chính phủ có thể lãnh đạo thực hiện công tác đối ngoại do quốc hội hoặc do tổng thống đề ra.

Người đứng đầu chính phủ là đại diện có thẩm quyền của nhà nước trong quan hệ đối ngoại. Trong quan hệ với nước ngoài, người đứng đầu chính phủ không cần thư ủy nhiệm, được hưởng đầy đủ quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao.

- *Bộ ngoại giao*

Bộ ngoại giao là cơ quan của chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quan hệ đối ngoại.

Ở Việt Nam, theo quy định của pháp luật, Bộ ngoại giao là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực ngoại giao, nhằm bảo vệ chủ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của tổ chức và công dân Việt Nam. Bộ ngoại giao đại diện cho Nhà nước Việt Nam trong quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế; tiến hành các hoạt động đối ngoại của Nhà nước; tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng đất nước.

Bộ trưởng Bộ ngoại giao cũng như người đứng đầu Nhà nước và người đứng đầu Chính phủ, trực tiếp tham gia đàm phán và ký kết điều ước quốc tế không cần thư ủy nhiệm.

* *Các cơ quan đại diện chuyên ngành*

Ngày nay, ở các nước, xu hướng mở rộng các mối quan hệ liên quốc gia tạo điều kiện để tất cả các bộ và cơ quan ngang bộ đều tham gia vào quan hệ đối ngoại với tư cách là cơ quan chuyên ngành. Giữa các bộ chuyên ngành các nước đều có quan hệ hợp tác trực tiếp với nhau, thông qua những thoả

thuận song phương. Các cơ quan quan hệ đối ngoại chuyên ngành chỉ tham gia vào từng lĩnh vực nhất định trong quan hệ đối ngoại của nhà nước mình.

Các cơ quan chuyên ngành, Bộ ngoại thương (Bộ thương mại, Bộ kinh tế đối ngoại...), Bộ (Ủy ban) hợp tác kinh tế tham gia tích cực nhất vào quan hệ đối ngoại.

b. Các cơ quan quan hệ đối ngoại ở nước ngoài

Các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài được chia thành hai loại là cơ quan thường trực và cơ quan lâm thời.

* *Cơ quan thường trực* ở nước ngoài gồm các cơ quan đại diện ngoại giao (đại sứ quán, công sứ quán), các đoàn đại diện thường trực của quốc gia tại tổ chức quốc tế liên chính phủ, các cơ quan lãnh sự.

* *Cơ quan lâm thời* gồm các phái đoàn đại diện đặc biệt (phái đoàn ad hoc), các phái đoàn đi dự hội nghị quốc tế hoặc đàm phán quốc tế.

II. CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO

1. Khái niệm

a. Định nghĩa

Cơ quan đại diện ngoại giao là cơ quan nhà nước, có trụ sở trên lãnh thổ quốc gia khác để thực hiện quan hệ ngoại giao với quốc gia đó.

Cơ quan đại diện ngoại giao được thành lập theo thỏa thuận giữa hai quốc gia. Cơ quan này đại diện cho quốc gia về tất cả các lĩnh vực trong quan hệ với nước nhận đại diện và quan hệ với cơ quan đại diện ngoại giao của các quốc gia khác ở nước nhận đại diện.

b. Phân loại

Từ thời cổ đại cho đến đầu thế kỷ XV, cơ quan đại diện

ngoại giao của nhà nước ở nước ngoài chỉ mang tính chất tạm thời, nhằm thực hiện những nhiệm vụ nhất định trong một thời gian cụ thể. Từ giữa thế kỷ XV, bắt đầu xuất hiện cơ quan đại diện ngoại giao thường trực ở nước ngoài. Tuy vậy, cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ I chỉ có các cường quốc mới trao đổi đại diện ở cấp đại sứ quán. Ngày nay trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, mọi quốc gia đều có thể đặt cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài.

Có hai loại cơ quan đại diện ngoại giao là đại sứ quán và công sứ quán.

* *Đại sứ quán* là cơ quan đại diện ngoại giao cao nhất của một nước ở nước ngoài. Người đứng đầu đại sứ quán là đại sứ.

* *Công sứ quán* là cơ quan đại diện ngoại giao ở mức thấp hơn đại sứ quán. Người đứng đầu công sứ quán là công sứ.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, số lượng cơ quan đại diện ngoại giao ở cấp công sứ quán giảm mạnh và cấp đại sứ quán ngày càng tăng nhanh. Đến nay, các quốc gia chủ yếu đặt cơ quan đại diện ngoại giao ở cấp đại sứ quán, cấp công sứ quán chỉ còn rất ít.

2. Chức năng

Chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao được quy định trong điều ước quốc tế và trong pháp luật quốc gia, bao gồm:

- Thay mặt cho nhà nước mình tại nước nhận đại diện;
- Bảo vệ quyền lợi của nhà nước và công dân nước mình ở nước nhận đại diện (bảo hộ ngoại giao);
- Đàm phán với chính phủ nước nhận đại diện;
- Bằng những phương tiện hợp pháp, tìm hiểu về điều kiện và sự tiến triển của tình hình nước nhận đại diện và báo cáo với chính phủ nước mình;
- Thúc đẩy quan hệ hữu nghị và phát triển quan hệ kinh tế, văn hoá, khoa học giữa nước mình với nước nhận đại diện.

Ngoài các chức năng trên, ngày nay cơ quan đại diện ngoại giao cũng có thể thực hiện cả chức năng lãnh sự, vì thế trong đại sứ quán của các nước thường có phòng lãnh sự.

3. Cấp, hàm, chức vụ ngoại giao

a. Cấp ngoại giao

Là thứ bậc của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, được xác định theo quy định của luật quốc tế và thoả thuận của các quốc gia hữu quan. Theo luật ngoại giao, người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao được chia thành ba cấp:

- Cấp đại sứ (hoặc Đại sứ Toà thánh Va-ti-căng) do nguyên thủ quốc gia bổ nhiệm;
- Cấp công sứ (hoặc Công sứ Toà thánh Va-ti-căng) do nguyên thủ quốc gia bổ nhiệm;
- Cấp đại biện do bộ trưởng bộ ngoại giao bổ nhiệm.

Trên thực tế, hiện nay cấp đại biện và cấp công sứ chỉ còn rất ít. Luật quốc tế không ấn định bất kỳ sự phân biệt nào về địa vị pháp lý giữa những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao có cấp bậc ngoại giao khác nhau.

Cần phân biệt cấp đại biện với cấp đại biện lâm thời. Sự khác nhau giữa hai cấp này thể hiện ở chỗ, cấp đại biện là cấp của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, còn cấp đại biện lâm thời là chỉ tạm thời thực hiện chức năng của người đứng đầu đại sứ quán khi không có vị đại sứ.

b. Hàm ngoại giao

Là chức danh nhà nước, phong cho công chức ngành ngoại giao để thực hiện công tác đối ngoại ở trong và ngoài nước. Theo pháp luật của các nước, thông thường hàm ngoại giao gồm có đại sứ, công sứ, tham tán, bí thư thứ nhất, bí thư thứ hai, bí thư thứ ba, tùy viên.

c. Chức vụ ngoại giao

Là chức vụ được bổ nhiệm cho thành viên có cương vị

ngoại giao công tác tại các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài. Những người được bổ nhiệm vào chức vụ ngoại giao có thể là công chức của ngành ngoại giao và cũng có thể là công chức của các ngành khác được điều động đến công tác trong đại sứ quán hoặc trong phái đoàn đại diện thường trực của quốc gia tại tổ chức quốc tế liên chính phủ. Họ có thể là người mang hàm ngoại giao nhưng cũng có thể không mang hàm ngoại giao.

Theo pháp luật Việt Nam, chức vụ ngoại giao Việt Nam gồm có đại sứ đặc mệnh toàn quyền, công sứ đặc mệnh toàn quyền, đại biện, trưởng đoàn đại diện thường trực tại tổ chức quốc tế liên chính phủ; công sứ; tham tán công sứ; tham tán; bí thư thứ nhất; bí thư thứ hai; bí thư thứ ba; tùy viên.

4. Khởi đầu và chấm dứt chức năng đại diện ngoại giao

Quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia được thiết lập theo thoả thuận. Khi thiết lập quan hệ ngoại giao, các bên cũng đồng thời thoả thuận về việc mở cơ quan đại diện ngoại giao, trong đó xác định rõ về cấp của cơ quan này.

Cơ quan đại diện ngoại giao bắt đầu hoạt động sau khi đã thực hiện các thủ tục đề nghị xin chấp thuận của nước nhận đại diện; bổ nhiệm chính thức người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao đến nước nhận đại diện; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao chính thức nhận nhiệm vụ.

Trước khi bổ nhiệm chính thức người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, nước cử đại diện phải nhận được sự chấp thuận của nước nhận đại diện. Chấp thuận (agrement) là sự đồng ý của nước nhận đại diện đối với người được nước cử đại diện dự kiến bổ nhiệm là người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao tại nước nhận đại diện. Nước nhận đại diện có thể đồng ý hoặc từ chối chấp thuận mà không cần nêu rõ lý do.

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao được coi như

bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của mình ở nước nhận đại diện từ các thời điểm khác nhau, tùy thuộc vào thực tiễn hiện hành ở mỗi nước:

- Từ thời điểm trình quốc thư;
- Từ thời điểm báo tin đã đến nước nhận đại diện và trao một bản sao quốc thư lên bộ ngoại giao nước nhận đại diện.

Ở Việt Nam, thời điểm này được tính từ khi trình quốc thư.

Các viên chức ngoại giao khác được coi như đảm nhiệm chức vụ sau khi được bổ nhiệm và đến nước nhận đại diện từ thời điểm thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại (thường là bộ ngoại giao). Đối với họ, không cần phải có sự chấp thuận.

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao chấm dứt nhiệm vụ trong các trường hợp:

- Hết nhiệm kỳ công tác;
- Bị triệu hồi về nước;
- Chính phủ nước tiếp nhận tuyên bố đại diện ngoại giao là người không được chấp nhận, mất tín nhiệm (*Persona non grata*);
- Từ trần;
- Từ chức.

Cơ quan đại diện ngoại giao chấm dứt chức năng của mình trong trường hợp:

- Xung đột vũ trang giữa hai nước;
- Quan hệ ngoại giao giữa hai nước bị cắt đứt;
- Khi một trong hai nước không còn là chủ thể luật quốc tế;
- Khi một trong hai nước có sự thay đổi chính phủ bằng con đường không hợp hiến.

5. Cơ cấu tổ chức và thành viên

Cơ cấu tổ chức của cơ quan đại diện ngoại giao các nước được sắp xếp khác nhau và được quy định căn cứ vào truyền

thống và đặc trưng của các mối quan hệ giữa nước cử đại diện với nước nhận đại diện. Thông thường, trong đại sứ quán có các bộ phận: văn phòng, phòng chính trị, phòng kinh tế, phòng văn hoá, phòng lãnh sự, tùy viên quân sự.

Thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao được chia ra làm ba loại: Viên chức ngoại giao; nhân viên hành chính-kỹ thuật; nhân viên phục vụ.

Viên chức ngoại giao gồm những người có hàm hoặc chức vụ ngoại giao (còn được gọi là người có thân phận ngoại giao), bao gồm: đại sứ (công sứ, đại biện); tham tán công sứ; tham tán (tham tán chính trị, tham tán kinh tế-thương mại, tham tán văn hoá...); tùy viên quân sự; bí thư thứ nhất, bí thư thứ hai, bí thư thứ ba; tùy viên.

Nhân viên hành chính-kỹ thuật là những người làm các công việc về hành chính và kỹ thuật trong cơ quan đại diện ngoại giao, như phiên dịch, tài vụ, văn thư, đánh máy...

Nhân viên phục vụ là những người làm các công việc phục vụ cho cơ quan đại diện ngoại giao như lái xe, bảo vệ, thợ điện nước, quét dọn, nấu ăn...

Theo nguyên tắc chung, viên chức ngoại giao phải là công dân của nước cử đại diện. Công dân nước nhận đại diện hoặc công dân của nước thứ ba có thể giữ chức vụ ngoại giao nhưng phải được sự đồng ý của nước nhận đại diện. Đối với nhân viên hành chính-kỹ thuật và nhân viên phục vụ thì không cần phải có sự đồng ý này.

Nước nhận đại diện có thể bất kỳ lúc nào thông báo cho nước cử đại diện rằng người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc viên chức nào đó của cơ quan này bị mất tín nhiệm (*Persona non grata*) hoặc bất cứ thành viên nào khác của cơ quan đại diện là không được chấp nhận mà không cần phải nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, nước cử đại diện phải triệu hồi ngay những người bị mất tín nhiệm hoặc đình chỉ chức năng của họ trong cơ quan đại diện ngoại giao.

6. Đoàn ngoại giao

Đoàn ngoại giao được hiểu theo hai nghĩa:

- *Theo nghĩa hẹp*, đoàn ngoại giao bao gồm tất cả những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của các nước đóng tại nước nhận đại diện.

- *Theo nghĩa rộng*, đoàn ngoại giao bao gồm tất cả những người có hộ chiếu ngoại giao và thẻ ngoại giao do nước nhận đại diện cấp.

Đoàn ngoại giao không phải là một tổ chức, không hoạt động hàng ngày, mà chỉ thực hiện chức năng lễ tân trong hoạt động tại nước sở tại. Trưởng đoàn ngoại giao là người có cấp bậc cao nhất, đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của một nước và công tác lâu nhất ở nước tiếp nhận đại diện. Ở một số nước thiên chúa giáo, theo truyền thống, Đại sứ của Tòa thánh Va-ti-căng là Trưởng đoàn ngoại giao.

III. CƠ QUAN LÃNH SỰ

1. Thiết lập quan hệ lãnh sự và cơ quan lãnh sự

Trong đời sống quốc tế, quan hệ lãnh sự là một loại quan hệ đặc thù, gắn bó mật thiết với quan hệ ngoại giao nhưng lại có những đặc điểm khác biệt và có sự độc lập nhất định với quan hệ ngoại giao.

Quan hệ lãnh sự chủ yếu mang tính chất hành chính-pháp lý quốc tế, được thiết lập trong hoạt động đối ngoại để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân một quốc gia trên lãnh thổ quốc gia khác.

Quan hệ lãnh sự được thiết lập theo sự thoả thuận của các nước. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, thông thường nếu không có thoả thuận nào khác thì việc thiết lập quan hệ ngoại giao bao hàm cả việc thiết lập quan hệ lãnh sự. Tuy nhiên, khi các bên cắt đứt quan hệ ngoại giao thì quan hệ lãnh sự cũng không ipso facto bị cắt đứt. Đồng thời, trong nhiều trường hợp,

quan hệ lãnh sự được thiết lập giữa các quốc gia không có quan hệ ngoại giao với nhau (ví dụ: Trong trường hợp công nhận quốc gia hoặc chính phủ de-facto).

Khi thiết lập quan hệ lãnh sự, các nước cũng đồng thời thoả thuận về việc mở cơ quan lãnh sự.

Cơ quan lãnh sự là cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài, nhằm thực hiện chức năng lãnh sự trong một khu vực lãnh thổ nhất định của nước tiếp nhận, trên cơ sở thoả thuận giữa hai nước hữu quan. Khu vực lãnh thổ mà cơ quan lãnh sự thực hiện chức năng của mình gọi là *khu vực lãnh sự*. Khu vực lãnh sự do hai nước hữu quan thoả thuận, được xác định trong hiệp định lãnh sự hoặc trong biên bản thoả thuận và được ghi trong *bảng lãnh sự*.

2. Cơ cấu tổ chức

a. Cấp của cơ quan lãnh sự

Theo Công ước Viên năm 1963, cơ quan lãnh sự được chia thành 4 cấp:

- Tổng lãnh sự quán - đứng đầu là tổng lãnh sự;
- Lãnh sự quán - đứng đầu là lãnh sự;
- Phó lãnh sự quán - đứng đầu là phó lãnh sự;
- Đại lý lãnh sự quán - đứng đầu là đại lý lãnh sự.

Tuy nhiên, trong thực tiễn quan hệ quốc tế hiện nay, các nước thường đặt cơ quan lãnh sự ở cấp tổng lãnh sự quán và lãnh sự quán.

b. Người đứng đầu cơ quan lãnh sự

Người đứng đầu cơ quan lãnh sự do nước cử lãnh sự bổ nhiệm và do nước tiếp nhận lãnh sự chấp thuận cho phép thực hiện chức năng của mình.

Nước cử lãnh sự, căn cứ vào pháp luật nước mình, bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự thông qua việc cấp *bảng lãnh sự*, trong đó ghi rõ họ tên, cấp lãnh sự, khu vực lãnh

sự và địa chỉ cơ quan lãnh sự. Bằng lãnh sự có thể do nguyên thủ quốc gia hoặc bộ trưởng bộ ngoại giao cấp, tùy theo quy định của pháp luật mỗi nước.

Thông qua đường ngoại giao, bằng lãnh sự được gửi tới chính phủ (thường là gửi cho bộ ngoại giao) nước tiếp nhận. Người đứng đầu cơ quan lãnh sự bắt đầu thực hiện chức năng của mình kể từ ngày nước tiếp nhận lãnh sự cho phép chính thức, thông qua việc cấp *giấy chứng nhận lãnh sự*.

Thủ tục bắt buộc là phải có bằng lãnh sự và giấy chứng nhận lãnh sự chỉ đặt ra đối với người đứng đầu cơ quan lãnh sự độc lập. Đối với người phụ trách phòng lãnh sự thuộc đại sứ quán các nước thì không cần phải áp dụng thủ tục này.

c. Thành viên cơ quan lãnh sự

Thành viên của cơ quan lãnh sự được chia thành 3 loại: Viên chức lãnh sự; nhân viên lãnh sự; nhân viên phục vụ.

* *Viên chức lãnh sự*, bao gồm người đứng đầu cơ quan lãnh sự (tổng lãnh sự, lãnh sự hoặc trưởng phòng lãnh sự của đại sứ quán); tham tán lãnh sự; bí thư lãnh sự; tùy viên lãnh sự.

Theo Công ước Viên năm 1963 và theo pháp luật của đa số các nước, viên chức lãnh sự phải là công dân nước cử lãnh sự. Chỉ được bổ nhiệm viên chức lãnh sự là công dân nước tiếp nhận khi được sự đồng ý rõ ràng của nước này.

Về nguyên tắc, bất kỳ khi nào, nước tiếp nhận cũng có thể tuyên bố và thông báo cho nước cử lãnh sự rằng một viên chức lãnh sự nào đó là không được chấp nhận (*Persona non grata*). Trong trường hợp như vậy, nước cử lãnh sự phải triệu hồi ngay người bị mất tín nhiệm về nước hoặc đình chỉ chức năng của người đó trong cơ quan lãnh sự.

* *Nhân viên lãnh sự* gồm những người thực hiện công việc hành chính-kỹ thuật trong cơ quan lãnh sự.

* *Nhân viên phục vụ* là những người làm công việc phục vụ nội bộ trong cơ quan lãnh sự.

Trong hoạt động của các cơ quan lãnh sự còn có *đoàn lãnh sự*. Đoàn lãnh sự bao gồm tất cả lãnh sự nước ngoài công tác tại khu vực lãnh sự nhất định và chỉ thực hiện chức năng lễ tân. Đứng đầu đoàn lãnh sự là người đứng đầu cơ quan lãnh sự của một nước, có hàm cao nhất và có thâm niên công tác lâu nhất tại khu vực lãnh sự đó.

3. Chức năng của cơ quan lãnh sự

Cơ quan lãnh sự thực hiện một số những chức năng cơ bản sau đây:

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, công dân và pháp nhân nước mình tại nước tiếp nhận lãnh sự trong phạm vi pháp luật quốc tế;

- Cấp hộ chiếu và giấy thông hành cho công dân nước mình; cấp thị thực và các giấy tờ cần thiết khác cho những người muốn đến nước cử lãnh sự;

- Thực hiện chức năng công chứng một số giấy tờ, tài liệu cho công dân, pháp nhân nước mình ở nước sở tại và thực hiện các công việc có tính chất hành chính khác, như đăng ký kết hôn, chứng nhận khai sinh... ;

- Cứu trợ và giúp đỡ các tổ chức và công dân nước mình;

- Giới thiệu người đại diện hoặc tự mình làm đại diện cho công dân nước mình trong quá trình tố tụng tại nước tiếp nhận, trong trường hợp công dân đó không có khả năng tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Trong trường hợp công dân nào đó của nước mình bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam... ở nước sở tại, viên chức lãnh sự có quyền thăm hỏi, tiếp xúc và áp dụng các biện pháp bảo đảm đại diện pháp lý cho người đó. Chức năng này của cơ quan lãnh sự phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của nước sở tại;

- Thực hiện trách nhiệm giúp đỡ tàu thuyền, máy bay cũng như đoàn thủy thủ, phi hành đoàn của nước mình tại khu vực

lãnh sự; có một số quyền hạn nhất định đối với các tàu thuyền, máy bay này.

Như vậy, chức năng của cơ quan lãnh sự không bao gồm mọi lĩnh vực quan hệ giữa nước mình với nước tiếp nhận. Cơ quan lãnh sự không trực tiếp quan hệ với chính quyền trung ương nước sở tại mà chỉ quan hệ với chính quyền địa phương trong phạm vi khu vực lãnh sự.

Theo luật quốc tế và pháp luật nhiều nước, trên cơ sở đồng ý của nước tiếp nhận, cơ quan lãnh sự có thể thực hiện một số chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao nếu như hai nước chưa thiết lập quan hệ ngoại giao. Cơ quan lãnh sự cũng có thể thực hiện chức năng lãnh sự ở nước thứ ba hoặc thay mặt nước thứ ba thực hiện chức năng lãnh sự ở nước sở tại, trên cơ sở thoả thuận đồng ý của các bên hữu quan.

4. Lãnh sự danh dự

a. Khái niệm

Trong luật quốc tế, lãnh sự danh dự là một chế định mang tính tùy nghi, theo đó, mỗi quốc gia có quyền tự quyết định mức độ cần thiết về việc bổ nhiệm viên chức lãnh sự danh dự trong cơ quan lãnh sự của mình ở nước ngoài.

Lãnh sự danh dự là người không nằm trong biên chế của bộ máy cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện ngoại giao nhưng thực hiện một số chức năng lãnh sự nhất định do nước cử lãnh sự giao cho, sau khi có sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự.

Lãnh sự danh dự được bổ nhiệm từ những luật gia, những nhà kinh doanh, nhà hoạt động xã hội, nghề nghiệp. Họ thường là công dân của nước sở tại và có vị trí xứng đáng trong giới hoạt động chính trị, giới chuyên môn nghề nghiệp và kinh doanh. Một số nước đã ban hành quy chế về lãnh sự danh dự, trong đó quy định tiêu chuẩn đòi hỏi đối với người được bổ nhiệm làm lãnh sự danh dự, đó là các tiêu chuẩn về vị trí trong xã hội, về chuyên môn nghiệp vụ, về phẩm chất... để

có thể hoàn thành chức năng lãnh sự của mình. Lãnh sự danh dự do bộ trưởng bộ ngoại giao của nước cử lãnh sự (hoặc cử đại diện) bổ nhiệm, theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của mình ở nước tiếp nhận.

Chế định lãnh sự danh dự được áp dụng rộng rãi ở các nước châu Mỹ La-tinh và châu Âu. Số lượng lãnh sự danh dự có nhiều nhất ở Anh và Mỹ. Ở Việt Nam cũng có lãnh sự danh dự trong lãnh sự quán của các nước: Vương quốc Bỉ, Cộng hoà liên bang Braxin, Vương quốc Na Uy, Cộng hoà Pêru, Cộng hoà Philipin, Thụy Điển, Liên bang Thụy Sĩ.

b. Chức năng

Trên thực tế, chức năng lãnh sự danh dự về cơ bản, giống với chức năng lãnh sự chính thức. Tuy nhiên, lãnh sự danh dự không thực hiện mọi chức năng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự mà chỉ thực hiện một số chức năng nhất định theo sự ủy nhiệm của cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện ngoại giao.

Lãnh sự danh dự thường được bổ nhiệm để thực hiện chức năng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự ở những nơi mà viên chức lãnh sự nước cử lãnh sự không có khả năng thực hiện. Khi thực hiện chức năng của mình, lãnh sự danh dự được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ gần như viên chức lãnh sự.

IV. QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ NGOẠI GIAO, LÃNH SỰ

1. Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao

a. Khái niệm

Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là những quyền ưu đãi và miễn trừ đặc biệt mà nước tiếp nhận, phù hợp với luật quốc tế, dành cho cơ quan đại diện ngoại giao và thành viên của cơ quan này, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ ngoại giao của các cơ quan đó.

Về bản chất, các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao không nhằm dành riêng và tạo ra lợi thế riêng cho cá nhân trong hoạt động ngoại giao mà chính là những quyền mà các quốc gia dành cho nhau, để bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao, đại diện cho một nhà nước ở nước ngoài. Nói cách khác, được hưởng quy chế pháp lý đặc biệt để có sự độc lập với thẩm quyền tài phán của nước sở tại mới bảo đảm cho thực hiện đầy đủ chức năng của các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài .

b. Quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao

** Quyền bất khả xâm phạm về trụ sở*

Trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm. Viên chức của nước sở tại không được quyền vào đó nếu không có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao. Nước nhận đại diện có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp thích hợp để nhà cửa của cơ quan đại diện không bị xâm phạm.

Trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, tài sản trong trụ sở, kể cả phương tiện giao thông của cơ quan này không thể bị khám xét, trưng dụng, tịch biên hoặc áp dụng biện pháp đảm bảo thi hành án. Tuy nhiên, quyền bất khả xâm phạm về trụ sở không cho phép cơ quan đại diện ngoại giao sử dụng trụ sở của mình để che chở cho những tội phạm đang bị chính quyền nước tiếp nhận truy nã.

** Quyền bất khả xâm phạm về hồ sơ lưu trữ và tài liệu*

Hồ sơ lưu trữ và tài liệu của cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm, bất kể địa điểm và thời gian. Quy định này được áp dụng ngay cả khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước bị cắt đứt.

** Quyền miễn thuế và lệ phí*

Cơ quan đại diện ngoại giao được miễn các loại thuế và lệ phí đối với trụ sở của mình, trừ các khoản phải trả cho dịch vụ

cụ thể; được miễn thuế và lệ phí hải quan đối với đồ đạc phục vụ cho việc sử dụng chính thức của cơ quan.

Các khoản tiền mà cơ quan đại diện ngoại giao thu được từ các hoạt động chính thức của mình được miễn thuế và lệ phí.

** Quyền tự do thông tin liên lạc*

Khi quan hệ với chính phủ nước mình và với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự khác tại bất cứ nơi nào, cơ quan đại diện ngoại giao có thể sử dụng tất cả các phương tiện liên lạc hợp pháp, kể cả giao thông viên ngoại giao và các điện tín bằng mật mã hoặc bằng số liệu.

** Quyền bất khả xâm phạm về bưu phẩm và thư tín ngoại giao*

Khi thực hiện chức năng của mình, túi ngoại giao và thư tín ngoại giao của cơ quan đại diện ngoại giao không bị mở, không bị giữ. Tuy nhiên, trong túi ngoại giao và thư tín ngoại giao chỉ được chứa đựng tài liệu ngoại giao và đồ đạc dành cho việc sử dụng chính thức. Với yêu cầu này thì tất cả bưu phẩm và thư tín ngoại giao cần phải được niêm phong, mang dấu hiệu bên ngoài để nhận thấy.

** Quyền treo quốc kỳ, quốc huy*

Cơ quan đại diện ngoại giao và người đứng đầu cơ quan có quyền treo quốc kỳ, quốc huy tại trụ sở của mình, kể cả nhà riêng và phương tiện đi lại của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao.

c. Quyền ưu đãi và miễn trừ của viên chức ngoại giao

Pháp luật quốc tế dành cho viên chức ngoại giao những quyền ưu đãi và miễn trừ đặc biệt và toàn diện nhất, giúp họ có thể thực hiện một cách hiệu quả chức năng được nhà nước mình giao cho khi công tác ở nước nhận đại diện.

** Quyền bất khả xâm phạm về thân thể*

Viên chức ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm về thân thể một cách tuyệt đối. Họ không thể bị bắt hoặc

bị giam giữ dưới bất kỳ hình thức nào. Nước nhận đại diện phải đối xử một cách trọng thị và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn hành vi xâm phạm thân thể, tự do và phẩm giá của viên chức ngoại giao.

** Quyền bất khả xâm phạm về nơi ở, tài liệu, thư tín, tài sản và phương tiện đi lại*

Nơi ở của viên chức ngoại giao (bao gồm nhà riêng, căn hộ trong khu tập thể, phòng ở trong khách sạn) được hưởng quyền bất khả xâm phạm theo quy chế ngoại giao.

Viên chức ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm về tài liệu và thư tín ngoại giao, tài sản và phương tiện đi lại.

** Quyền miễn trừ xét xử về hình sự, dân sự và xử phạt vi phạm hành chính*

Viên chức ngoại giao được hưởng một cách tuyệt đối *quyền miễn trừ xét xử về hình sự* ở nước nhận đại diện. Chỉ có chính phủ nước cử đại diện mới có quyền khước từ quyền này đối với nhà ngoại giao. Tuy nhiên, việc khước từ này cần phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản.

Nếu như viên chức ngoại giao được hưởng quyền miễn trừ xét xử tuyệt đối về hình sự thì *quyền miễn trừ xét xử về dân sự* vẫn còn có hạn chế nhất định. Họ không được hưởng quyền miễn trừ xét xử về dân sự khi tham gia với tư cách cá nhân vào các vụ tranh chấp liên quan đến:

- Bất động sản tư nhân có trên lãnh thổ nước nhận đại diện;
- Việc thừa kế;
- Hoạt động thương mại hoặc nghề nghiệp mà nhà ngoại giao tiến hành ở nước nhận đại diện, ngoài chức năng chính thức của mình.

Viên chức ngoại giao được hưởng *quyền miễn trừ về xử phạt hành chính*. Trong mọi trường hợp, họ không bị xử phạt do vi phạm hành chính.

Viên chức ngoại giao không bắt buộc phải làm chứng tại cơ quan hành pháp và tư pháp của nước nhận đại diện; chính quyền nước sở tại, về nguyên tắc, không được áp dụng bất kỳ biện pháp hành chính nào đối với họ.

** Quyền được miễn thuế*

Viên chức ngoại giao được miễn mọi thứ thuế và lệ phí, trừ thuế và lệ phí đối với bất động sản tư nhân có trên lãnh thổ nước nhận đại diện, thuế và lệ phí đối với những dịch vụ cụ thể.

** Quyền ưu đãi và miễn trừ hải quan*

Viên chức ngoại giao được miễn thuế và lệ phí hải quan (trừ phí lưu kho, cước vận chuyển và cước phí về những dịch vụ tương tự) đối với đồ dùng cá nhân của họ và thành viên của gia đình họ.

Hành lý cá nhân của viên chức ngoại giao được miễn kiểm tra hải quan, trừ khi có cơ sở khẳng định rằng trong hành lý chứa đựng những đồ vật không dùng vào việc công của cơ quan đại diện ngoại giao và đồ vật, không dùng cho nhu cầu của cá nhân cũng như nhu cầu của thành viên gia đình viên chức ngoại giao hoặc đồ vật mà nước nhận đại diện cấm nhập và cấm xuất.

Các thành viên của gia đình viên chức ngoại giao nếu sống chung với họ và không phải là công dân nước nhận đại diện, cũng được hưởng đầy đủ các quyền miễn trừ và ưu đãi trên đây của viên chức ngoại giao.

d. Quyền ưu đãi và miễn trừ của nhân viên hành chính-kỹ thuật và nhân viên phục vụ

** Đối với nhân viên hành chính-kỹ thuật*

Nhân viên hành chính-kỹ thuật và các thành viên của gia đình cùng sống chung với họ nếu không phải là công dân nước sở tại hoặc không thường trú ở nước này, về cơ bản được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ như viên chức ngoại giao: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nơi ở; quyền miễn trừ

xét xử về hình sự, quyền được miễn thuế và lệ phí đối với thu nhập cá nhân và một số quyền ưu đãi hải quan nhất định.

Tuy nhiên, nhân viên hành chính-kỹ thuật có quyền ưu đãi và miễn trừ hẹp hơn so với viên chức ngoại giao, cụ thể là họ chỉ được hưởng quyền miễn trừ xét xử dân sự và xử phạt hành chính trong khi thi hành công vụ.

** Đối với nhân viên phục vụ*

Nhân viên phục vụ cơ quan đại diện ngoại giao nếu không phải là công dân nước sở tại hoặc không thường trú ở nước này, được hưởng các quyền miễn trừ đối với các hành vi thực hiện trong khi thi hành công vụ của mình, được miễn trừ các thứ thuế và lệ phí về tiền công thu được từ công vụ.

2. Quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự

Quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự được quy định toàn diện trong Công ước Viên năm 1963, trong các hiệp định lãnh sự song phương và trong các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia.

a. Quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan lãnh sự

** Quyền bất khả bất khả xâm phạm về trụ sở*

- Nhà đương cục nước tiếp nhận lãnh sự không được phép vào trụ sở của cơ quan lãnh sự nếu không được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan lãnh sự hoặc của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao nước cử lãnh sự, trừ trường hợp có hoả hoạn, thiên tai hoặc tai biến khác cần có biện pháp bảo vệ khẩn cấp. Nước tiếp nhận lãnh sự có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp thích hợp để bảo vệ trụ sở của cơ quan lãnh sự trước mọi sự tấn công, xâm chiếm hoặc gây thiệt hại đồng thời ngăn ngừa mọi hành vi phá hoại sự bình yên của cơ quan lãnh sự.

- Trụ sở, đồ đạc, tài sản và phương tiện đi lại của cơ quan lãnh sự không bị trưng dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết vì lý do công ích xã hội hoặc an ninh, quốc phòng thì nước tiếp nhận lãnh sự có thể trưng dụng nhưng phải có biện pháp bồi thường nhanh chóng và thoả đáng.

** Quyền bất khả xâm phạm về hồ sơ lưu trữ và tài liệu, bất kể thời gian và địa điểm*

** Quyền tự do thông tin liên lạc* của cơ quan lãnh sự với chính phủ cũng như với các cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự khác của nước mình tại bất cứ nơi nào. Cơ quan lãnh sự có thể sử dụng mọi phương tiện hợp pháp, kể cả giao thông viên lãnh sự.

Thư tín chính thức của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm. Túi lãnh sự không bị mở hoặc giữ lại, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

** Quyền được miễn các thứ thuế và lệ phí* đối với trụ sở cơ quan lãnh sự cũng như nhà riêng của người đứng đầu cơ quan, trừ tiền trả cho các dịch vụ cụ thể.

** Quyền được treo quốc kỳ, quốc huy* tại trụ sở của cơ quan lãnh sự, nhà riêng và phương tiện đi lại của người đứng đầu cơ quan lãnh sự.

Như vậy, quyền ưu đãi và miễn trừ của cơ quan lãnh sự về cơ bản giống như của cơ quan đại diện ngoại giao nhưng ở mức độ thấp hơn.

b. Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho thành viên của cơ quan lãnh sự

Quyền ưu đãi và miễn trừ của thành viên cơ quan lãnh sự phụ thuộc vào từng loại khác nhau, trong đó quyền ưu đãi và miễn trừ cao nhất thuộc về viên chức lãnh sự.

** Quyền ưu đãi và miễn trừ của viên chức lãnh sự.*

- *Quyền bất khả xâm phạm về thân thể*, trừ hai trường hợp:

+ Phạm tội nghiêm trọng theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận lãnh sự và bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam theo quyết định của cơ quan tư pháp có thẩm quyền của nước này;

+ Phải thi hành một bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật về hình phạt tù hoặc hình phạt hạn chế quyền tự do thân thể.

- *Quyền miễn trừ xét xử về hình sự*, trong khi thi hành công vụ, trừ trường hợp phạm tội nghiêm trọng; được hưởng *quyền miễn trừ xét xử về dân sự và xử phạt vi phạm hành chính*, trừ trường hợp liên quan đến vụ kiện dân sự về một hợp đồng mà viên chức lãnh sự ký kết với tư cách cá nhân hoặc về tai nạn giao thông xảy ra tại nước tiếp nhận lãnh sự mà do một nước thứ ba đòi bồi thường thiệt hại.

- Viên chức lãnh sự và thành viên gia đình họ được hưởng *quyền miễn trừ tất cả các loại thuế và lệ phí*, trừ lệ phí về các dịch vụ cụ thể.

- Viên chức lãnh sự và các thành viên của gia đình họ được hưởng *quyền miễn trừ và ưu đãi hải quan* đối với đồ dùng cá nhân mang vào nước tiếp nhận. Hành lý riêng của viên chức lãnh sự và của thành viên gia đình họ không bị kiểm tra hải quan, trừ trường hợp có cơ sở xác định rằng trong hành lý có chứa đồ vật không thuộc đồ dùng cá nhân của viên chức lãnh sự và thành viên gia đình họ, cũng như đồ vật mà nước tiếp nhận lãnh sự cấm xuất và cấm nhập.

* *Quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho nhân viên lãnh sự (nhân viên hành chính-kỹ thuật)*

- Nhân viên lãnh sự được hưởng quyền miễn trừ xét xử về hình sự, dân sự và xử lý vi phạm hành chính như viên chức lãnh sự.

- Nhân viên lãnh sự và thành viên gia đình họ được hưởng quyền miễn trừ đối với mọi thứ thuế và lệ phí.

- Nhân viên lãnh sự được hưởng quyền miễn thuế và lệ phí hải quan đối với đồ đạc lần đầu mang vào nước tiếp nhận.

* *Nhân viên phục vụ* của cơ quan lãnh sự được hưởng quyền miễn thuế và lệ phí đối với tiền lương thu được trong thời gian làm việc.

V. QUYỀN ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ DÀNH CHO TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ PHÁI ĐOÀN ĐẠI DIỆN CỦA QUỐC GIA TẠI TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1. Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho tổ chức quốc tế liên chính phủ và thành viên của tổ chức

Quyền ưu đãi, miễn trừ của tổ chức quốc tế liên chính phủ được quy định trong hiến chương (điều lệ) của từng tổ chức, trong các điều ước quốc tế đa phương và trong các thoả thuận song phương với nước sở tại, nơi có trụ sở của tổ chức quốc tế. Các quy phạm của luật tập quán quốc tế cũng giữ vị trí nhất định trong các quyền ưu đãi và miễn trừ này.

Theo hiến chương (điều lệ) của mình (ví dụ: Điều 104, 105 Hiến chương Liên hợp quốc), tại các nước thành viên, tổ chức quốc tế có các quyền ưu đãi và miễn trừ cần thiết cho việc thực hiện chức năng để đạt được các mục đích của tổ chức.

Theo Công ước năm 1946 về Quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc, Liên hợp quốc có quyền miễn trừ đối với mọi hình thức can thiệp tư pháp, trừ những trường hợp cụ thể do Liên hợp quốc từ chối quyền miễn trừ này.

Trụ sở, hồ sơ lưu trữ, tài liệu của Liên hợp quốc là bất khả xâm phạm.

Tài sản, dụng cụ, đồ đạc của Liên hợp quốc không bị khám xét, trưng dụng, trưng thu hoặc áp dụng các biện pháp hành chính, tư pháp, lập pháp v.v..

Tài sản và các thu nhập của Liên hợp quốc được miễn thuế trực thu. Đồ đạc phục vụ cho việc sử dụng chính thức của Liên hợp quốc được miễn thuế và lệ phí hải quan.

Liên hợp quốc có thể sử dụng tất cả các phương tiện liên lạc hợp pháp như đối với cơ quan đại diện ngoại giao.

Tổng thư ký Liên hợp quốc và các cấp phó, các trợ lý của

Tổng thư ký cùng thành viên của gia đình họ được hưởng đầy đủ các quyền ưu đãi và miễn trừ như đối với viên chức ngoại giao.

Các thành viên khác của Liên hợp quốc được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ theo chức năng: miễn trừ xét xử về hình sự và dân sự khi thi hành công vụ; miễn nộp thuế thu nhập từ các khoản của Liên hợp quốc; miễn một số loại thuế và lệ phí hải quan cũng như thuế và lệ phí khác.

Chuyên gia Liên hợp quốc được cử đi công tác để thực hiện nhiệm vụ của Liên hợp quốc được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ gần như đối với viên chức ngoại giao.

Các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ khác cũng có quyền ưu đãi, miễn trừ tương tự như Liên hợp quốc.

2. Phái đoàn đại diện thường trực của quốc gia tại tổ chức quốc tế

a. Chức năng của phái đoàn đại diện thường trực

Là cơ quan đại diện của quốc gia tại tổ chức quốc tế, phái đoàn đại diện thường trực có các chức năng cơ bản sau đây:

- Đại diện cho nhà nước mình tại tổ chức quốc tế;
- Duy trì và phát triển mọi mối quan hệ giữa nhà nước mình với tổ chức quốc tế;
- Tiến hành đàm phán trong khuôn khổ của tổ chức quốc tế;
- Tìm hiểu và báo cáo với chính phủ nước mình về hoạt động của tổ chức quốc tế;
- Đảm bảo sự tham gia của nhà nước mình trong các hoạt động của tổ chức quốc tế;
- Bảo vệ quyền lợi của nhà nước mình trong quan hệ với tổ chức quốc tế;
- Thúc đẩy sự phát triển hợp tác giữa các nước thành viên của tổ chức nhằm thực hiện mục đích và tôn chỉ của tổ chức.

b. Cơ sở pháp lý cho hoạt động của phái đoàn đại diện thường trực

Sự tăng cường số lượng và vai trò của tổ chức quốc tế liên chính phủ dẫn đến nhu cầu pháp điển hoá các quy phạm liên quan đến các đoàn đại diện thường trực của quốc gia tại tổ chức quốc tế, cũng như của đoàn đại biểu nhà nước và quan sát viên tại các tổ chức này. Trong hoạt động của mình, Liên hợp quốc đã xây dựng Công ước Viên năm 1975 về quyền đại diện của quốc gia trong quan hệ với các tổ chức quốc tế phổ cập (Việt Nam tham gia từ năm 1980).

Dù rằng cho đến nay Công ước này vẫn chưa có hiệu lực nhưng với tính ưu việt của mình, Công ước luôn được coi là nguồn của luật ngoại giao, bởi lẽ đa số các quốc gia vẫn áp dụng Công ước này với tư cách là nguồn của luật tập quán quốc tế.

Các điều ước quốc tế song phương giữa tổ chức quốc tế với các quốc gia, nơi có trụ sở của tổ chức được coi là nguồn chính thức của luật ngoại giao của tổ chức quốc tế (ví dụ, Hiệp định giữa Liên hợp quốc và Mỹ về trụ sở Liên hợp quốc năm 1946; Hiệp định giữa Liên hợp quốc và Thụy Sĩ năm 1947...

c. Quyền ưu đãi và miễn trừ

Quyền ưu đãi và miễn trừ của phái đoàn đại diện thường trực của quốc gia tại tổ chức quốc tế liên chính phủ nhìn chung giống như quyền ưu đãi và miễn trừ của cơ quan đại diện ngoại giao.

Thành viên phái đoàn đại diện thường trực của quốc gia được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ tương tự như các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các quyền ưu đãi và miễn trừ này được ghi nhận trong điều lệ (hiến chương) của từng tổ chức, trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương giữa tổ chức quốc tế với nước chủ nhà. Các quyền ưu đãi, miễn trừ này do tổ chức quốc tế dành cho phái đoàn đại diện của quốc gia và thành viên của nó, thông qua thoả thuận với nước

chủ nhà, không phụ thuộc vào quan hệ giữa nước chủ nhà với các nước thành viên tổ chức quốc tế. Việc bổ nhiệm trưởng phái đoàn đại diện của quốc gia không đòi hỏi phải có sự chấp thuận của tổ chức quốc tế và nước chủ nhà, nơi có trụ sở của phái đoàn. Nước chủ nhà không có quyền đơn phương tuyên bố *Persona non grata* đối với thành viên của phái đoàn đại diện.

Không áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ giữa nước có phái đoàn đại diện thường trực và nước chủ nhà.

3. Quy chế pháp lý của phái đoàn quốc gia tại các cơ quan hoặc hội nghị của tổ chức quốc tế

Trên cơ sở quy định của từng tổ chức quốc tế, các quốc gia thành viên có thể cử các đoàn đại biểu của mình vào các cơ quan hoặc tham dự vào hội nghị của tổ chức.

Nước chủ nhà phải đảm bảo cho các thành viên của đoàn quyền tự do đi lại ở mức độ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của đoàn.

Phái đoàn có thể sử dụng mọi phương tiện hợp pháp, bao gồm cả giao thông viên ngoại giao và các điện tín bằng mật mã hoặc bằng số liệu. Nếu được sự đồng ý của nước chủ nhà, có thể đặt và sử dụng máy phát tín bằng vô tuyến điện. Quyền và nghĩa vụ của quốc gia cử phái đoàn của mình tham gia hội nghị của tổ chức quốc tế không phụ thuộc vào quan hệ giữa nước mình với nước chủ nhà.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật ngoại giao lãnh sự.
2. Phân tích các vấn đề pháp lý về cơ quan đại diện ngoại giao.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý về cơ quan lãnh sự.
4. Phân tích các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.
5. Phân tích các quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự.

CHƯƠNG XIII

GIỮ GÌN HOÀ BÌNH VÀ AN NINH QUỐC TẾ

I. KHÁI QUÁT

1. Vấn đề giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế trong thế giới hiện đại

Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, nhân loại luôn mong muốn được sống trong một thế giới hoà bình. Vì hoà bình và gìn giữ các giá trị cao quý của hoà bình là nền tảng của các mối quan hệ pháp luật quốc tế, được thiết lập giữa các quốc gia. Mặc dù thế kỷ XX đã trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới với những hậu quả nặng nề, tác động đến hầu hết các quốc gia nhưng hơn bao giờ hết, cộng đồng quốc tế vẫn đã và đang cố gắng phối hợp hành động để duy trì sự tồn tại và phát triển nền văn minh nhân loại trong một hệ thống quốc tế ổn định.

Từ những thập niên cuối của thế kỷ XX đến nay, sự gia tăng của các cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, cùng các hoạt động lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi, với tính chất phức tạp, tạo ra nhiều khu vực nhạy cảm đối với khả năng duy trì một trật tự pháp lý quốc tế có sự bình ổn của các quan hệ quốc tế. Nguy hiểm hơn nữa, sự xuất hiện vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và mọi phương tiện chiến tranh hiện đại khác càng đặt cộng đồng quốc tế trước nhiều mối lo ngại chung, trong đó lo ngại nhất là nguy cơ đe dọa huỷ diệt sự tồn tại của thế giới hiện hành.

Bối cảnh quốc tế ngày nay đòi hỏi các quốc gia phải cùng hợp tác và đấu tranh, nhằm chống nguy cơ chiến tranh và chạy

đua vũ trang, bảo vệ hoà bình cho thế giới, giữ gìn ngôi nhà chung của toàn nhân loại. Nếu như trước đây các quốc gia có thể tự mình bảo đảm an ninh hoặc trông cậy vào sự giúp đỡ hạn chế của một vài đồng minh thì ngày nay khả năng tự giải quyết một cách đơn phương ấy đã trở lên khó khăn trong môi trường thế giới ngày càng gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Điều kiện phát triển và tương quan của các mối quan hệ quốc tế hiện hành đòi hỏi phải có những *biện pháp và cơ chế pháp lý quốc tế* cần thiết, trong đó tồn tại hệ thống an ninh tập thể vừa có tính khu vực, vừa có tính toàn cầu, với việc sử dụng hiệu quả các biện pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp và xung đột quốc tế, kết hợp thực hiện liên tục các biện pháp giải trừ quân bị và củng cố lòng tin bằng nhiều hoạt động cụ thể để giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.

2. Luật điều chỉnh hoạt động giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế

Hoà bình và an ninh quốc tế chỉ có thể được bảo đảm bằng các biện pháp và phương tiện khác nhau, trong đó pháp luật được coi là phương tiện hữu hiệu nhất. Luật điều chỉnh các hoạt động giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế chủ yếu bao gồm các điều ước quốc tế toàn cầu, khu vực, đa phương và song phương, trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến lĩnh vực này.

Hiến chương Liên hợp quốc là điều ước quốc tế phổ cập có vai trò quan trọng nhất, đặt cơ sở nền tảng cho toàn bộ hệ thống luật quốc tế nói chung, cho giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế nói riêng. Ngay trong lời nói đầu, Hiến chương đã khẳng định quyết tâm của các nước thành viên Liên hợp quốc là "*Phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm hoạ chiến tranh đã hai lần xảy ra trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết*".

Ở phạm vi toàn cầu, ngoài Hiến chương Liên hợp quốc còn có các điều ước quốc tế trong lĩnh vực giải trừ quân bị, như:

- Công ước về cấm nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ vũ khí vi trùng, vũ khí độc hại và phá huỷ chúng, năm 1972, có hiệu lực ngày 26-3-1975 (Việt Nam tham gia năm 1980);

- Công ước về cấm nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí hoá học và phá huỷ chúng, năm 1993, có hiệu lực ngày 29-4-1997 (Việt Nam tham gia năm 1998);

- Hiệp ước về cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, trong vũ trụ và dưới nước, năm 1963;

- Hiệp ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân, năm 1968, có 187 nước thành viên (Việt Nam tham gia từ 1982);

- Hiệp ước về cấm đặt vũ khí hạt nhân và các vũ khí giết người hàng loạt ở đáy biển, đáy đại dương, năm 1971, (Việt Nam tham gia năm 1980).

Ở phạm vi khu vực, có điều ước quốc tế của các tổ chức quốc tế khu vực về an ninh, giải trừ quân bị, về các biện pháp củng cố lòng tin và thiết lập các khu vực phi hạt nhân :

- Hiệp ước về cấm vũ khí nguyên tử ở châu Mỹ Latinh, năm 1967;

- Hiệp ước về khu vực phi hạt nhân Nam Thái Bình Dương, năm 1985;

- Hiệp ước về Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân, năm 1995, (Việt Nam tham gia ngày 5-11-1996);

- Hiệp ước về châu Phi không có vũ khí hạt nhân, năm 1996;

- Trong khuôn khổ Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu, có Hiệp ước về lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu, năm 1990.

Trong quan hệ song phương, có các điều ước quốc tế về hoà bình và hữu nghị, được ký kết giữa các quốc gia láng giềng hoặc giữa các quốc gia, tuy ở cách xa nhau về địa lý nhưng là bạn bè và đối tác tin cậy của nhau. Ngoài ra, còn có các điều ước quốc tế có ý nghĩa quan trọng của quá trình giải trừ quân bị, được ký kết giữa các cường quốc quân sự hàng

đầu thế giới (ví dụ, Hiệp ước Nga - Mỹ về tiếp tục giảm và hạn chế vũ khí tiến công chiến lược, năm 1993).

Ngoài các điều ước quốc tế song phương và đa phương, toàn cầu và khu vực, trực tiếp điều chỉnh các vấn đề về giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế, các nghị quyết quan trọng của Liên hợp quốc, mang tính khuyến nghị cũng được coi là phương tiện bổ trợ nguồn trong lĩnh vực này. Trong số đó phải kể đến các nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, như Nghị quyết ngày 5-12-1986 *"Về thiết lập hệ thống hoà bình và an ninh toàn cầu"*; Nghị quyết ngày 7-12-1988 *"Quan điểm tổng thể về củng cố cố hoà bình và an ninh quốc tế phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc"*. Nội dung cơ bản của các nghị quyết này là sự cần thiết phải thiết lập hệ thống quan hệ quốc tế với tổ chức bộ máy có đầy đủ khả năng bảo đảm cho một thế giới không có chiến tranh, hoà bình và an ninh bền vững.

3. Các nguyên tắc trong giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế

Để giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế, mỗi quốc gia trước hết phải triệt để tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại, nhất là các nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; Hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế; Không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Ngoài các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, lĩnh vực giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế còn có các nguyên tắc đặc thù riêng như nguyên tắc an ninh không chia cắt, nguyên tắc an ninh bình đẳng,...

a. Nguyên tắc "An ninh không chia cắt"

Trong thế giới đương đại, các quốc gia đều tồn tại trong mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau. Tồn tại trong xu thế ngày càng gia tăng sự tùy thuộc giữa các quốc gia là một đặc điểm có tính thời đại, tác động đến quá trình phát triển của các quốc

gia trong điều kiện toàn cầu hoá, thông qua sự liên kết của kinh tế tri thức và thống nhất thị trường thế giới.

Tiếp cận với các quan hệ quốc tế từ góc độ này, yêu cầu của thế giới không chia cắt đòi hỏi phải có một nền an ninh chung, theo đó, an ninh của mỗi quốc gia ngày nay đều phụ thuộc vào an ninh của mọi quốc gia. An ninh quốc tế hiện nay xuất phát từ quan điểm đúng đắn rằng, không thể xây dựng an ninh của một nhóm quốc gia hay của một quốc gia mà bỏ qua an ninh của các quốc gia khác và của cả cộng đồng quốc tế. Điều này không dẫn đến loại bỏ nhu cầu bảo đảm an ninh của một quốc gia, vì mỗi quốc gia luôn là thực thể độc lập, có chủ quyền, nên đều có quyền thiết lập nền an ninh riêng biệt của mình. Nền an ninh riêng của mỗi quốc gia có liên quan trực tiếp đến một vấn đề rất quan trọng, đó là vấn đề thực hiện quyền tự vệ hợp pháp của quốc gia. Phạm vi của việc thực hiện quyền tự vệ hợp pháp đã được giới hạn tại Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó khẳng định quyền của mỗi quốc gia được sử dụng lực lượng vũ trang để đánh trả hành vi xâm phạm hoà bình và an ninh của mình. Luật quốc tế hiện đại coi đây là một trong những biện pháp hợp pháp để bảo đảm an ninh quốc tế. Tuy nhiên, để bảo đảm an ninh chung cho toàn thế giới, an ninh của mỗi quốc gia cần được giữ ở mức độ cần thiết, phù hợp giữa an ninh riêng và ninh chung của cả cộng đồng quốc tế. Việc một quốc gia có quyền tự vệ hợp pháp nhưng phải tương xứng với mức độ tấn công từ phía đối phương và hoàn toàn có thể tiến hành theo hình thức đơn lẻ hoặc tập thể.

Ngoài ra, để tránh chạy đua vũ trang, mỗi quốc gia chỉ cần xây dựng lực lượng vũ trang và trang bị vũ khí ở mức độ vừa đủ, cần thiết cho phòng thủ đất nước.

b. Nguyên tắc "An ninh bình đẳng"

Để bảo đảm an ninh chung của cả cộng đồng quốc tế, các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng sự cân bằng về quân sự trong

phạm vi khu vực và trên toàn thế giới. Hiến chương Liên hợp quốc xác định nghĩa vụ của các quốc gia là phải kiềm chế, không chạy đua vũ trang. Trong quan hệ song phương, quan hệ khu vực và toàn cầu, từng quốc gia phải luôn tính đến an ninh của các quốc gia khác. Mặt khác, an ninh của các quốc gia đều phải được bảo đảm như nhau, không một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia nào có quyền tìm mọi cách để tạo ra ưu thế về an ninh cho mình trước các quốc gia khác trong khu vực và trong cả Cộng đồng quốc tế.

II. AN NINH TẬP THỂ

An ninh tập thể là hệ thống biện pháp chung của cả cộng đồng quốc tế hay của một nhóm quốc gia trong cùng khu vực địa lý nhất định, được áp dụng nhằm ngăn ngừa hoặc loại trừ mối đe dọa hoà bình và chặn đứng hành vi xâm lược hoặc các hành vi phá hoại hoà bình khác. Mỗi hệ thống an ninh tập thể được thành lập bằng một điều ước quốc tế có nội dung riêng. Các quốc gia thành viên của mỗi hệ thống an ninh tập thể có thể thực hiện nghĩa vụ giúp đỡ các thành viên khác trong trường hợp bị tấn công vũ trang từ phía quốc gia thứ ba (ngoài các nước thành viên), bởi vì sự tấn công vào một quốc gia thành viên được coi là sự tấn công vào mọi thành viên của cả hệ thống. Luật quốc tế phân chia hệ thống an ninh tập thể thành hai loại là an ninh toàn cầu và an ninh khu vực.

1. An ninh toàn cầu

a. Hệ thống giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế theo Hiến chương Liên hợp quốc

Liên hợp quốc là tổ chức quốc tế phổ cập, được thành lập trên cơ sở Hiến chương, nhằm thực hiện nhiều mục đích quan trọng, trong đó nổi bật nhất là giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.

Lời nói đầu của Hiến chương Liên hợp quốc đã xác định rõ cơ sở của hoà bình thế giới là loại trừ chiến tranh; tin tưởng

vào những quyền cơ bản của con người; nâng cao ý nghĩa của luật quốc tế; thúc đẩy tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn. Đồng thời, Lời nói đầu cũng xác định rõ, để đạt được những mục đích này cần thực hiện ba điều kiện cơ bản là: Thể hiện tính kiểm chế và cùng nhau chung sống trong hoà bình trên tinh thần lắng giềng thân thiện; Cùng chung sức để giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế; Bảo đảm áp dụng những nguyên tắc và xác định những phương pháp sao cho lực lượng vũ trang chỉ được sử dụng vào lợi ích chung của toàn nhân loại.

Theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc, nhiệm vụ giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế được bảo đảm thực hiện thông qua Đại hội đồng và Hội đồng bảo an.

Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể xem xét những nguyên tắc hợp tác chung về giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế, trong đó có nguyên tắc giải trừ quân bị, hạn chế chạy đua vũ trang và đưa ra những kiến nghị cho các thành viên Liên hợp quốc hay Hội đồng bảo an. Đại hội đồng cũng có thể lưu ý Hội đồng bảo an về những tình thế có khả năng làm nguy hại cho hoà bình và an ninh quốc tế.

Trong hơn 50 năm qua, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nhiều nghị quyết và tuyên bố nhằm nâng cao hiệu quả của mình trong việc giữ gìn hoà bình và an ninh cho thế giới. Các nghị quyết và tuyên bố quan trọng nhất trong lĩnh vực này là: Tuyên bố năm 1970 về tăng cường an ninh quốc tế; Nghị quyết 3314 (XXIX) năm 1974 về định nghĩa xâm lược; Tuyên bố năm 1988 về ngăn ngừa và loại trừ tranh chấp và tình thế có thể đe doạ hoà bình, an ninh quốc tế và vai trò của Liên hợp quốc trong lĩnh vực này; Nghị quyết 44/21 năm 1989 về tăng cường hoà bình, an ninh và hợp tác quốc tế, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc; v.v..

Hội đồng bảo an Liên hợp quốc là cơ quan giữ vai trò chủ đạo trong việc giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế. Để làm

được nhiệm vụ này, Hội đồng bảo an có thẩm quyền xác định đâu là nguyên nhân đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế, đề ra những biện pháp thích hợp để bảo vệ hoà bình. Đây là cơ quan duy nhất của Liên hợp quốc có quyền tiến hành các hoạt động, áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhân danh Liên hợp quốc, kể cả việc sử dụng lực lượng vũ trang liên quân của các nước thành viên Liên hợp quốc. Tuy nhiên, việc sử dụng lực lượng vũ trang như vậy chỉ được tiến hành trong trường hợp có sự đe dọa hoà bình, phá hoại hoà bình hoặc có hành vi xâm lược, nhằm duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế không ngoài mục đích chung của cả cộng đồng; đồng thời, chỉ được sử dụng trong những trường hợp đặc biệt khi các biện pháp khác là không thích hợp hoặc đã mất hiệu lực và phải phù hợp với Hiến chương.

Điều 43 Hiến chương quy định, theo yêu cầu của Hội đồng bảo an, các nước thành viên có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng bảo an lực lượng vũ trang, sự giúp đỡ và mọi phương tiện phục vụ cần thiết khác, kể cả cho quân đội Liên hợp quốc qua lãnh thổ của mình, thông qua các hiệp định đặc biệt, được ký kết giữa Hội đồng bảo an với các thành viên Liên hợp quốc. Cơ quan tư vấn và giúp việc cho Hội đồng bảo an về thành lập và sử dụng lực lượng vũ trang là Hội đồng tham mưu quân sự, gồm Tham mưu trưởng của các nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an. Tuy nhiên, do bất đồng giữa các nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an nên thực tế từ lâu cơ quan này đã chấm dứt hoạt động.

Ngoài các hoạt động trên đây, trong những năm qua, vai trò giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế của Hội đồng bảo an còn được thể hiện rõ nét trong hoạt động chống khủng bố quốc tế. Để chống lại những nguy cơ đe dọa hoà bình thế giới do các hoạt động khủng bố gây ra, Hội đồng bảo an đã ra Nghị quyết số 1373 (2001) về thành lập Ủy ban chống khủng bố trực thuộc Hội đồng bảo an. Ủy ban này có vai trò điều

phối quá trình thực hiện các hoạt động chống khủng bố tại các quốc gia thành viên và tăng cường năng lực của các quốc gia thành viên trong cuộc chiến chống khủng bố. Nhằm thực hiện chức năng này, các quốc gia thành viên có trách nhiệm cung cấp thông tin qua các bản báo cáo cho Ủy ban. Dựa trên cơ sở thông tin mà các thành viên cung cấp, Ủy ban sẽ có kế hoạch hỗ trợ hoặc giúp đỡ. Ủy ban còn thúc đẩy việc phê chuẩn các công ước về chống tội phạm xuyên quốc gia, chống khủng bố, thúc đẩy hợp tác quốc tế với các tổ chức quốc tế và khu vực.

Vai trò giữ gìn hoà bình của Hội đồng bảo an còn thể hiện ở việc thành lập và hoạt động của các toà án xét xử tội phạm chiến tranh. Trong thực tiễn quốc tế, những hành động đe dọa sử dụng vũ lực, sử dụng vũ lực, nhằm tạo ra xung đột vũ trang giữa các quốc gia hay nội chiến đều xuất phát từ các quyết định của những người lãnh đạo các quốc gia hay các tổ chức chính trị, tôn giáo. Với những người đưa ra các quyết định trái pháp luật quốc tế và lợi ích của các quốc gia, gây hậu quả đe dọa hoà bình, an ninh thế giới và cuộc sống của thường dân thì cần buộc họ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý cá nhân. Nhưng trên thực tế, toà án quốc gia đã bộc lộ những hạn chế trong việc xét xử những cá nhân này, vì họ nắm giữ những vị trí cao trong hệ thống nhà nước các quốc gia. Vì vậy, kế thừa mô hình của Toà án Nurembe và Tokyo sau Chiến tranh thế giới thứ II, Hội đồng bảo an đã lập ra hai toà án Adhoc tại Nam Tư cũ (năm 1993) và Ruanda (năm 1994) để xét xử những tội phạm chiến tranh gây ra hai cuộc chiến đẫm máu tại hai quốc gia này. Cả hai toà án có chung công tố viên và Hội đồng phúc thẩm. Các thẩm phán của hai toà đều do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu ra, trên cơ sở danh sách đã được Hội đồng bảo an trình lên. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử tồn tại của Liên hợp quốc, Hội đồng bảo an viện dẫn Chương VII của Hiến chương để thành lập các toà án hình sự xét xử các cá nhân. Hai toà này được coi là cơ quan trực thuộc Hội đồng bảo

an, được thành lập theo Điều 29 Hiến chương Liên hợp quốc.

Riêng Toà án Hình sự quốc tế (thành lập theo Quy chế được thông qua tại Rome năm 1998 và có hiệu lực năm 2002), mặc dù là cơ quan độc lập, thường trực và không thuộc một tổ chức chính trị nào, kể cả Hội đồng bảo an nhưng hoạt động của Toà án này vẫn thể hiện vai trò quan trọng của Hội đồng bảo an, đặc biệt là vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Hội đồng trong việc bảo vệ hoà bình và an ninh quốc tế, trên cơ sở Chương VII Hiến chương Liên hợp quốc và Điều 13 Quy chế toà án hình sự quốc tế. Cụ thể, nếu nhận thấy có sự đe dọa, phá hoại hoà bình hoặc có hành vi xâm lược thì Hội đồng bảo an có thể đưa vụ việc ra trước Toà án hình sự quốc tế bằng cách khởi kiện lên công tố viên. Từ vai trò là cơ quan bảo đảm hoà bình và an ninh quốc tế, quyền khởi kiện của Hội đồng bảo an sẽ hỗ trợ và tăng cường vai trò xét xử tội phạm, đem lại hoà bình, công lý nói chung, trợ giúp hiệu quả sự hợp tác giữa Toà án hình sự quốc tế và các nước thành viên Liên hợp quốc.

b. Hành động của Hội đồng bảo an trong trường hợp có sự đe dọa hoà bình, phá hoại hoà bình hoặc có hành vi xâm lược

Theo Điều 39 Hiến chương Liên hợp quốc, Hội đồng bảo an có trách nhiệm trước tiên là *xác định mọi tình hình* xem liệu tình hình cụ thể nào đó có đe dọa hoà bình, phá hoại hoà bình hoặc là hành vi xâm lược hay không. Sau đó Hội đồng bảo an sẽ ra nghị quyết trước khi áp dụng các biện pháp để duy trì hoà bình, khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế. Ví dụ, tháng 8-1990, quân đội Irắc xâm chiếm Cô Oét, sau khi xác định tình hình thực tế, Hội đồng bảo an đã ra Nghị quyết số 660, nêu rõ hành vi của Irắc là hành vi xâm lược và yêu cầu Irắc phải rút quân đội khỏi Cô Oét.

Việc xác định tình hình của Hội đồng bảo an là cơ sở pháp lý cho các hoạt động tiếp theo về gìn giữ hoà bình. Hiến chương Liên hợp quốc cho phép Hội đồng bảo an áp dụng các biện pháp tạm thời, theo Điều 40, để ngăn chặn sự phát triển

tiếp theo của tình hình. Những biện pháp tạm thời ấy không được làm phương hại đến các quyền, lợi ích hoặc tình trạng của các bên hữu quan và phải hướng tới việc ngăn chặn sự phát triển xấu của tình hình. Đó là các biện pháp ngừng bắn, đưa quân đội trở về vị trí xuất phát ban đầu, rút quân khỏi vùng chiếm đóng, thiết lập giới tuyến tạm thời, thiết lập các khu vực phi quân sự v.v..

Nếu tình hình tiếp tục phát triển xấu đi, Hội đồng bảo an có quyền quyết định những biện pháp trừng phạt cần được áp dụng mà không liên quan tới việc sử dụng vũ lực để thực hiện các nghị quyết của Hội đồng. Phù hợp với quy định của Điều 41 Hiến chương Liên hợp quốc, để xử lý quốc gia thực hiện những hành vi đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế, Hội đồng bảo an có thẩm quyền đưa ra các nghị quyết để áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với quốc gia vi phạm. Các lệnh trừng phạt chủ yếu là trừng phạt về kinh tế và thương mại toàn diện, hạn chế ngoại giao tài chính... Lệnh trừng phạt được áp dụng những biện pháp chế tài đối với hành vi vi phạm đó nhằm trừng phạt và buộc quốc gia vi phạm không có điều kiện tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm.

Nếu Hội đồng bảo an xét thấy những biện pháp trừng phạt trên là không thích hợp hoặc đã mất hiệu lực thì theo Điều 42, Hội đồng bảo an có quyền áp dụng mọi hành động của không quân, hải quân và lục quân nếu thấy cần thiết cho việc duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế. Tuy vậy, trong thực tiễn hoạt động của mình, Hội đồng bảo an chưa khi nào sử dụng lực lượng vũ trang như quy định tại Điều 42 Hiến chương Liên hợp quốc.

c. Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc

Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc là các biện pháp có tính chất đem lại hoà bình, với sự tham gia của các thành viên quân sự, nhằm mục đích làm ổn định tình hình trong khu vực xung đột, tạo ra những điều kiện thuận lợi để

giải quyết xung đột một cách hoà bình cũng như khôi phục trở lại và duy trì hoà bình.

Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc được thực hiện dưới sự lãnh đạo chung của Hội đồng bảo an, bao gồm hai loại, đó là: Phái đoàn quan sát viên quân sự từ các sĩ quan không vũ trang và lực lượng gìn giữ hoà bình từ thành phần quân đội của một số nước thành viên Liên hợp quốc, với trang bị vũ khí bộ binh hạng nhẹ. Nhiệm vụ đầu tiên của lực lượng gìn giữ hoà bình là giúp kiểm soát và giải quyết các cuộc xung đột vũ trang giữa các quốc gia. Hoạt động của lực lượng gìn giữ hoà bình không chỉ giới hạn ở các hoạt động quân sự, mà còn đóng vai trò của cảnh sát dân sự và các chuyên viên dân sự. Mục đích của hoạt động này của lực lượng gìn giữ hoà bình cũng được mở rộng, từ việc giải quyết xung đột vũ trang đến các hoạt động tạo điều kiện cho chính quyền hợp pháp được thành lập. Để thực hiện nhiệm vụ đó, lực lượng gìn giữ hoà bình phối hợp với các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và dân cư địa phương trong việc cứu trợ, tái hoà nhập, tổ chức bầu cử v.v.. Từ năm 1948 đến nay, Liên hợp quốc đã tiến hành trên 50 hoạt động cần thiết để gìn giữ hoà bình ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

Hiến chương Liên hợp quốc trao cho Hội đồng bảo an quyền sử dụng lực lượng vũ trang để thực hiện các quyết định của mình về loại trừ mọi sự đe dọa hoặc phá hoại hoà bình. Lực lượng vũ trang Liên hợp quốc có thể tham gia chiến đấu, tham gia vào việc phân tách lực lượng của các bên xung đột. Điều đó có nghĩa là Hội đồng bảo an có vai trò can thiệp, áp dụng biện pháp cưỡng chế quân sự nhằm đem lại hoà bình.

Ngoài hoạt động trên đây, hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc còn có nghĩa là hoạt động của lực lượng vũ trang không sử dụng vũ khí, được thực hiện với sự đồng ý của các bên tham chiến, chuyên làm nhiệm vụ quan sát việc tuân thủ thoả thuận về ngừng bắn. Mục đích của hoạt động này là

tập trung toàn bộ cố gắng ngoại giao để đạt được thành tựu giải quyết tranh chấp bằng con đường chính trị.

Từ năm 1988 đến nay, hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc được tiến hành không chỉ trong các cuộc xung đột giữa các quốc gia, mà còn cả trong các cuộc xung đột nội bộ của từng quốc gia. *Trong các cuộc xung đột giữa các quốc gia*, nhân viên quân sự được sử dụng chủ yếu để thực hiện các chức năng có tính chất quân sự, như phân tách lực lượng của các bên xung đột; thiết lập và tuân tra, kiểm soát các vùng phân tách, các vùng đệm và vùng phi quân sự; quan sát về thực hiện thoả thuận ngừng bắn, về rút quân đội, về sự phát triển của tình hình, về sự di chuyển của lực lượng vũ trang và về vũ khí trong các vùng căng thẳng.

Trong các cuộc xung đột nội bộ giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo... hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc nhằm thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Ngoài chức năng quân sự, hoạt động này còn nhằm thực hiện các chức năng khác liên quan đến việc kiểm soát các cơ quan hành chính, tổ chức và tiến hành bầu cử, thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội, quan sát về thực hiện quyền con người, giúp đỡ công cuộc xây dựng nhà nước v.v.. Để thực hiện các chức năng mới này, trong hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, ngoài các nhân viên quân sự còn có sự tham gia của các nhân viên cảnh sát và nhân viên dân sự, trong sự phối hợp chung.

Trong cuối những năm 80 của thế kỷ XX lại xuất hiện thêm một sự thay đổi về chất trong tính chất hoạt động gìn giữ hoà bình. Nếu như trước đây sứ mệnh chính của hoạt động này là tạo ra các điều kiện để tiến hành thắng lợi đàm phán về giải quyết xung đột thì từ đây nó còn được tiến hành sau khi kết thúc đàm phán, với mục đích giúp đỡ các bên thực hiện các điều kiện về giải quyết xung đột một cách toàn diện. Những hoạt động như vậy đã được tiến hành ở Namibia, Ăngôla, En-Xanvado, Campuchia và Môđambích. Trong

phần lớn các trường hợp, hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc đã góp phần làm ổn định tình hình ở nhiều khu vực xung đột trên thế giới.

Bên cạnh đó, cũng cần nhấn mạnh rằng trong nhiều trường hợp hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc đã không mang lại thành công và thậm chí còn dẫn đến thất bại lớn. Các trường hợp ở Bôxnhia và Hécxêgôvina, ở Sômalì đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã cho thấy hiệu quả của hoạt động này giảm sút rõ rệt, khi các bên tham chiến không chịu tuân thủ các thoả thuận ngừng bắn và sự hợp tác giữa họ mang tính chất hạn chế hoặc hoàn toàn không có sự hợp tác nào. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thất bại trong hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, trong đó đáng chú ý nhất là sự mệnh mà Hội đồng bảo an trao cho không rõ ràng và mâu thuẫn; nhiệm vụ đặt ra trước hoạt động gìn giữ hoà bình vượt ra ngoài khuôn khổ gìn giữ hoà bình, ví dụ, yêu cầu áp dụng cưỡng chế trong điều kiện thiếu sự lãnh đạo chính trị vững chắc của Hội đồng bảo an; thiếu nhân viên có kinh nghiệm, thiếu phương tiện tài chính và nhân sự.

Nhằm cải thiện tình hình, làm cho hoạt động gìn giữ hoà bình đạt hiệu quả cao hơn trong thực tế, Liên hợp quốc đã xây dựng Chương trình chuẩn bị thành viên tham gia gìn giữ hoà bình đồng thời xây dựng các nguyên tắc cơ bản cho hoạt động này. Để triển khai nhanh hoạt động, Liên hợp quốc đã ký với hơn 50 quốc gia các hiệp định về lực lượng dự bị, theo đó các quốc gia này đồng ý cung cấp lực lượng quân đội, trang thiết bị và bảo đảm kỹ thuật-vật chất sẵn sàng khi có yêu cầu.

Ngày 9-12-1994, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua và mở cho các quốc gia ký kết, phê chuẩn Công ước về An ninh của nhân viên Liên hợp quốc và nhân viên phục vụ liên quan. Theo Công ước, các quốc gia thành viên phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm an ninh và bảo vệ nhân viên gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc theo uỷ quyền của

Hội đồng bảo an. Công ước cũng xác định nghĩa vụ của nhân viên gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc tôn trọng pháp luật của quốc gia sở tại và quốc gia quá cảnh đồng thời không thực hiện những hoạt động trái với sứ mệnh của mình.

Ngày 16-1-2001, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhóm họp để thảo luận về các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc. Tham dự họp, ngoài 15 nước uỷ viên Hội đồng bảo an, còn có đại diện của 21 nước đóng góp binh sĩ cho các hoạt động gìn giữ hoà bình.

2. An ninh khu vực

Ngoài hệ thống an ninh tập thể toàn cầu, Hiến chương Liên hợp quốc còn cho phép thiết lập hệ thống giữ gìn hoà bình và an ninh ở phạm vi khu vực. Hiến chương đã dành chương VIII để quy định về các điều ước và các tổ chức quốc tế khu vực trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến giữ gìn hoà bình và an ninh trong từng khu vực địa lý, với điều kiện những điều ước và tổ chức quốc tế này cùng các hoạt động của nó phải phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc.

Hệ thống an ninh khu vực là một bộ phận của hệ thống an ninh toàn thế giới. Hiến chương Liên hợp quốc xác định rõ mối quan hệ qua lại giữa Hội đồng bảo an với các điều ước và tổ chức quốc tế khu vực. Hội đồng bảo an thúc đẩy giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình trong khuôn khổ các điều ước quốc tế và tổ chức khu vực. Theo Hiến chương, Hội đồng bảo an có quyền sử dụng các điều ước và tổ chức quốc tế khu vực vào các hoạt động cưỡng chế dưới sự điều khiển của mình. Tuy nhiên, không một hành động cưỡng chế nào có thể được thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế khu vực hay do tổ chức quốc tế khu vực quy định nếu không được Hội đồng bảo an cho phép, trừ những biện pháp được áp dụng nhằm cản trở sự phục hồi của chính sách xâm lược từ phía các nước trong Chiến tranh thế giới thứ II đã chống các nước đồng minh.

Hiện nay, vẫn tồn tại những quan điểm khác nhau về một số tổ chức quốc tế khu vực. Ví dụ, vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng là liệu NATO có phải là tổ chức quốc tế khu vực hay không, khi mà thành viên của nó là các quốc gia thuộc ba châu lục? Nhưng, đã có sự thừa nhận chung về các tổ chức quốc tế khu vực có chức năng giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế, đó là: Tổ chức các nước châu Mỹ; Liên minh châu Phi; Liên đoàn các quốc gia Ả Rập; Cộng đồng các quốc gia độc lập; Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu.

a. Hệ thống an ninh châu Âu

Hệ thống an ninh châu Âu được thiết lập trong khuôn khổ Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu (OSCE). Tiền thân của OSCE là Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu, ra đời từ năm 1975 tại Helsinki. Từ năm 1992 Hội nghị đã phát triển và chuyển thành Tổ chức quốc tế khu vực.

Như tên gọi của mình, mục đích chính của OSCE là: Tạo lập những điều kiện về bảo đảm an ninh bền vững, dài lâu; Hợp tác trong lĩnh vực an ninh, giải trừ quân bị, ngăn ngừa và loại trừ các cuộc xung đột vũ trang ở châu Âu; Xây dựng châu Âu thành một Châu lục hoà bình, ổn định và phát triển.

Để thực hiện mục đích của mình, trong trường hợp có xung đột vũ trang OSCE có thể ra quyết định tiến hành hoạt động gìn giữ hoà bình, do Hội đồng Bộ trưởng hoặc Hội đồng lãnh đạo thường trực của OSCE thông qua. Khi ấy OSCE sẽ thành lập nhóm quan sát viên quân sự hoặc lực lượng vũ trang và gửi lực lượng này đến vùng có xung đột để thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hoà bình. Thành phần và số lượng quân tham gia vào lực lượng gìn giữ hoà bình của OSCE do các nước thành viên cung cấp.

Hoạt động gìn giữ hoà bình của OSCE có thể được tiến hành trong trường hợp có xung đột giữa các nước thành viên của Tổ chức cũng như khi có xung đột trong nội bộ mỗi nước

thành viên. Nhiệm vụ chính của hoạt động này là: kiểm soát về thực hiện thoả thuận ngừng bắn; theo dõi việc rút quân đội; giúp đỡ giữ gìn trật tự an ninh; giúp đỡ nhân đạo v.v.. Hoạt động gìn giữ hoà bình của OSCE được tiến hành có tính đến vai trò của Liên hợp quốc một cách thích đáng. Mỗi khi tiến hành hoạt động gìn giữ hoà bình, Chủ tịch OSCE phải thông báo đầy đủ cho Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Đến nay, OSCE đã có những kinh nghiệm nhất định trong hoạt động gìn giữ hoà bình ở các khu vực và phạm vi khác nhau. Sử mệnh lịch sử của nó đã được thể hiện ở Bôxnhia và Hécxêgôvina, khorvatia, Extônhi, Látvia, Grudia, Mandôvia, Côxôvô v.v...

Năm 1996, OSCE đã ra Tuyên bố Lixabon *"Về mô hình an ninh chung và toàn diện của châu Âu thế kỷ XXI"*, đặt cơ sở nền tảng cho an ninh chung của toàn châu Âu. Tuyên bố đề ra việc xây dựng không gian an ninh thống nhất theo quan điểm an ninh châu Âu là không chia sẻ. Nền an ninh này cần phải xuất phát từ đặc thù của mỗi quốc gia thành viên và mỗi quốc gia đều có quyền tự do lựa chọn hoặc thay đổi phương thức bảo đảm an ninh cho mình. Nguyên tắc xây dựng an ninh quốc gia phải dựa trên cơ sở an ninh chung của cả châu lục, không một quốc gia nào có quyền xây dựng an ninh của mình mà làm thiệt hại đến an ninh của các quốc gia thành viên khác.

Tuyên bố Stambun ngày 19-11-1999, Hiến chương An ninh châu Âu, Văn kiện Viên đối với việc đàm phán về các biện pháp củng cố lòng tin và an ninh đã đặt cơ sở pháp lý cho việc hình thành hệ thống tổng thể của an ninh châu Âu thế kỷ XXI. Hiến chương an ninh châu Âu là văn kiện duy nhất, thực tế là một bản Hiến pháp của châu Âu mới. Hiến chương thừa nhận OSCE là tổ chức chủ yếu về hoà bình giải quyết tranh chấp ở khu vực và là công cụ chính trong việc ngăn chặn các cuộc xung đột, giải quyết khủng hoảng và khôi phục hoà bình sau xung đột. Hiến chương đưa ra đề nghị hợp tác rộng rãi

giữa OSCE và các tổ chức có thẩm quyền ở châu Âu, có tính đến vai trò phối hợp chủ yếu của OSCE như là một tổ chức an ninh duy nhất của cả châu Âu, có khả năng bảo đảm hoà bình và ổn định trong khu vực.

b. An ninh tập thể trong Cộng đồng các quốc gia độc lập

Vấn đề bảo đảm an ninh của các quốc gia mới trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) xuất hiện từ sau khi Liên Xô chấm dứt tồn tại (tháng 12-1991). Trong khuôn khổ SNG, hàng loạt điều ước quốc tế quan trọng về lĩnh vực này đã được ký kết. Bước đi đầu tiên trong lĩnh vực bảo đảm an ninh của SNG là ngay trong năm 1992 các nước đã ký kết Hiệp định về lực lượng vũ trang thống nhất của SNG trong thời kỳ quá độ và đặc biệt là Hiệp ước về an ninh tập thể (gồm 7 nước tham gia), trong đó các bên cam kết giúp đỡ nhau trong trường hợp bị xâm lược.

Điều ước quốc tế quan trọng nhất về an ninh trong khuôn khổ SNG là "Hiến chương Cộng đồng các quốc gia độc lập". Hiến chương xác định nghĩa vụ của các nước thành viên thực hiện những thoả thuận trong lĩnh vực an ninh. Trong trường hợp có đe dọa an ninh, các nước thành viên nhanh chóng thương thuyết với nhau để áp dụng những biện pháp nhằm loại trừ đe dọa, bao gồm cả việc sử dụng lực lượng vũ trang theo trình tự thực hiện quyền tự vệ cá thể hoặc tập thể, phù hợp với Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc và đồng thời tiến hành các hoạt động gìn giữ hoà bình.

Trên cơ sở Hiệp ước an ninh tập thể, SNG đã thành lập Hội đồng an ninh tập thể, bao gồm nguyên thủ quốc gia và tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang của 9 nước thành viên Hiệp ước. Hội đồng thực hiện chức năng phối hợp quan điểm và hành động của các nước thành viên Hiệp ước trong trường hợp có đe dọa an ninh, toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của một hoặc một số nước hoặc có sự đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế; áp dụng mọi biện pháp cần thiết nhằm duy trì hoặc khôi phục hoà bình

và an ninh trong khu vực. Vì nhiều lý do khác nhau, cuối cùng thì hệ thống an ninh tập thể SNG không được thiết lập, dù rằng một số bước đi theo hướng này đã được thực hiện:

- *Bước đi đầu tiên*, năm 1995 Hội đồng An ninh tập thể đã thông qua "Quan điểm an ninh tập thể của thành viên Hiệp ước về an ninh tập thể năm 1992", trong đó có các hướng hợp tác ưu tiên của các quốc gia nhằm củng cố an ninh tập thể, đó là: giải trừ quân bị; biện pháp củng cố lòng tin; tiến hành hoạt động gìn giữ hoà bình; bảo vệ biên giới của tất cả các quốc gia thành viên v.v..

- *Bước đi thứ hai*, ngày 10-2-1995 Nguyên thủ quốc gia của 8 nước thành viên SNG (Ácmênia, Bêlarút, Grudia, Nga, Tadukitxtan, Turkmenhixtan, Udôbêkixtan và Ucraina) đã cùng nhau ký kết Hiệp định về thành lập hệ thống phòng thủ phòng không thống nhất. Đây thực tế là hệ thống phòng thủ thống nhất đầu tiên của Cộng đồng các quốc gia độc lập.

Có hiệu quả hơn cả trong hoạt động của SNG là hoạt động gìn giữ hoà bình trên cơ sở Hiệp định về các phái đoàn quan sát viên quân sự và Lực lượng tập thể gìn giữ hoà bình năm 1992. Để giải quyết xung đột, theo Hiệp định, SNG thành lập phái đoàn quan sát viên quân sự và lực lượng tập thể gìn giữ hoà bình trong SNG. Lực lượng này được thành lập theo quyết định của Hội đồng nguyên thủ các quốc gia thành viên, theo nguyên tắc consensus, với sự đồng ý của tất cả các bên xung đột cũng như với điều kiện đạt được thoả thuận giữa họ về ngừng bắn và ngừng các hành động thù địch.

Lực lượng gìn giữ hoà bình của SNG *không được sử dụng vào các hoạt động tác chiến*. Quy chế của nó là gìn giữ hoà bình, trung lập và không thiên vị. Lực lượng này chỉ được sử dụng vũ khí trong trường hợp đặc biệt, với mục đích bảo đảm an ninh của binh lính và nhân viên ở mức độ phòng thủ; trong trường hợp có biểu hiện dùng vũ lực ngăn cản thực hiện chức năng gìn giữ hoà bình; nhằm chống lại sự tấn công vũ trang

của các nhóm khủng bố, biệt kích và thổ phỉ; nhằm bảo vệ thường dân khỏi mọi sự xâm hại đến tính mạng và sức khoẻ. Trong thời gian từ 1992-1997, SNG đã bốn lần triển khai hoạt động gìn giữ hoà bình ở Nam Ôxêtia (L.B Nga), ở Pritnhextrópve (Mônđavia), ở Tadukixtan, ở Ápkhadia (Grudia)

Cho đến nay, vấn đề xây dựng hệ thống an ninh tập thể của Cộng đồng các quốc gia độc lập để bảo đảm hoà bình và an ninh trong khu vực vẫn còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Điều này còn tuỳ thuộc vào mức độ hợp tác của các nước thành viên SNG.

c. An ninh khu vực châu Á-Thái Bình Dương

Nhằm mục đích tạo lập hoà bình, ổn định và phát triển trong khu vực Đông Nam Á và châu Á-Thái Bình Dương, các nước trong khu vực đã tìm kiếm cơ chế thích hợp để cùng nhau hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá. Ý tưởng về việc thành lập một "Diễn đàn an ninh khu vực Đông Nam Á" đã được nêu ra đầu tiên tại Hội nghị bộ trưởng ngoại giao ASEAN thường kỳ hằng năm, diễn ra trong các ngày 23 và 24-7-1993. Hội nghị đã ra Thông cáo chung, trong đó có riêng một tiêu đề về "hợp tác an ninh và chính trị" được đặt ở vị trí đầu tiên trong tất cả các vấn đề được nêu ra trong Thông cáo.

Tháng 7-1994, trong khuôn khổ ASEAN, một diễn đàn an ninh khu vực được thành lập, có tên gọi là "Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Hiện nay, tham gia Diễn đàn có 10 nước thành viên ASEAN và 11 thành viên ngoài ASEAN: Trung Quốc, Ấn Độ, Mông Cổ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Canada, Mỹ, Ôxtrâylia, Nga, Niu Dilân và EU.

Tại Diễn đàn lần thứ nhất (tháng 7-1994), các thành viên đã nhất trí thông qua mục đích và nguyên tắc của Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (thường gọi là Hiệp ước

Bali), được ký kết giữa các nước ASEAN ngày 24-2-1976. Mục đích của Hiệp ước Bali là thúc đẩy việc tạo lập hoà bình ổn định, hữu nghị và hợp tác. Các nguyên tắc được khẳng định trong Hiệp ước là tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc của tất cả các nước; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hoà bình; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; hợp tác có hiệu quả. Hiệp ước Bali hiện nay được mở cho tất cả các quốc gia ký kết.

Ngay từ năm 1994, tại Diễn đàn khu vực ASEAN lần thứ nhất, các nước đã đạt được thoả thuận về cơ cấu của Diễn đàn, theo đó hàng năm sẽ tổ chức các cuộc họp bộ trưởng ngoại giao các nước thành viên ARF sau cuộc họp ngoại trưởng các nước thành viên ASEAN. Trong khuôn khổ Diễn đàn, đã diễn ra các cuộc gặp không chính thức của các nhóm chuyên gia, tổ chức các hội nghị quốc tế với thành phần tham gia rộng rãi. Chẳng hạn, tại Diễn đàn lần thứ hai (năm 1995) đã thành lập hai nhóm công tác để soạn thảo "Các biện pháp củng cố lòng tin và duy trì hoà bình". Tháng 4-1999, tại Vladivôxtôc (L.B Nga) đã diễn ra Hội nghị quốc tế về an ninh toàn diện và hợp tác ở châu Á-Thái Bình Dương". Hội nghị đã ra Tuyên bố hoà hợp Thái Bình Dương, trong đó nêu rõ nguyên tắc thiện chí tuân thủ luật quốc tế.

Theo thời gian, Diễn đàn khu vực ASEAN đã từng bước phát triển và đạt được những mục tiêu đề ra, chuyển từ xây dựng các biện pháp củng cố lòng tin qua phát triển ngoại giao phòng ngừa đến việc chuẩn bị các công cụ giải quyết tranh chấp khu vực. Diễn đàn khu vực ASEAN thực chất đã chuyển sang cơ chế đối thoại nhiều bên ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Nó thực sự giữ vai trò to lớn trong quá trình phát triển sự hiểu biết lẫn nhau và củng cố lòng tin, thúc đẩy việc thiết lập và mở rộng hợp tác nhằm củng cố hoà bình, ổn định trong khu vực.

III. GIẢI TRỪ QUÂN BỊ

Từ nửa sau thế kỷ XX, vấn đề giải trừ quân bị trở thành vấn đề có tầm quan trọng sống còn đối với cộng đồng nhân loại. Bài học thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy những cuộc chạy đua vũ trang đã dẫn đến thảm hoạ và đau thương cho nhân dân ở nhiều nơi trên thế giới. Đó là chưa nói đến mức độ nguy hiểm của chạy đua vũ khí hạt nhân còn có thể dẫn đến thảm hoạ khôn lường cho cả hành tinh chúng ta.

1. Nguyên tắc giải trừ quân bị

Nguyên tắc giải trừ quân bị lần đầu tiên được đề cập trong Hiến chương Liên hợp quốc, tại các điều 11, 26 và 47. Điều 17 Hiến chương quy định: Đại hội đồng xem xét những nguyên tắc hợp tác chung, nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, kể cả nguyên tắc giải trừ quân bị và hạn chế vũ trang. Như vậy, theo Hiến chương, nguyên tắc giải trừ quân bị nằm trong danh sách các nguyên tắc chung của hợp tác nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Nguyên tắc giải trừ quân bị tiếp tục được phát triển trong các nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương khác. Đặc biệt, Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 20-11-1959 *"Về giải trừ quân bị toàn diện và triệt để"* đã thể hiện quyết tâm của Liên hợp quốc nhằm loại trừ hoàn toàn các phương tiện vật chất tiến hành chiến tranh.

Nội dung của nguyên tắc giải trừ quân bị đặt ra cho các quốc gia những nghĩa vụ pháp lý quốc tế phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định hiện hành về giải trừ quân bị, tham gia vào các biện pháp được quy định trong các điều ước quốc tế về hạn chế chạy đua vũ trang và giải trừ quân bị đồng thời xây dựng những quy phạm và ký kết các điều ước quốc tế mới trong lĩnh vực giải trừ quân bị.

Bước đi quan trọng đầu tiên nhằm cụ thể hoá nguyên tắc

giải trừ quân bị là thoả thuận đạt được giữa Liên Xô và Mỹ về những nguyên tắc cơ bản trong đàm phán về giải trừ quân bị, trong đó có nội dung quan trọng, như đòi hỏi sự cân bằng các biện pháp về giải trừ quân bị để không một quốc gia hay một nhóm quốc gia nào có thể chiếm được ưu thế quân sự; thực hiện giải trừ quân bị dưới sự kiểm soát quốc tế nghiêm ngặt và hiệu quả, qua đó củng cố an ninh quốc tế.

Tiếp theo thoả thuận nêu trên, giữa các quốc gia đã đạt được thoả thuận cụ thể về giải trừ quân bị thông qua việc ký kết các điều ước quốc tế đa phương và song phương.

2. Các điều ước quốc tế về giải trừ quân bị

Trong nửa thế kỷ qua đã có nhiều điều ước quốc tế về giải trừ quân bị với những nội dung khác nhau và ở phạm vi khác nhau. Trước tiên phải kể đến các *điều ước quốc tế liên quan đến vũ khí giết người hàng loạt*.

Trước tiên là Công ước năm 1972 về cấm nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ vũ khí vi trùng, vũ khí độc hại và phá huỷ chúng. Công ước có hiệu lực năm 1975, với sự tham gia của hơn 150 quốc gia trên thế giới. Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên dù bất cứ khi nào, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, đều không được nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ, sử dụng, cất giữ các chất vi trùng và các chất độc hại cũng như vũ khí, thiết bị, phương tiện chuyên chở các chất vi trùng và độc hại dành cho mục đích thù địch và xung đột vũ trang. Các quốc gia có nghĩa vụ phá huỷ hoặc thay đổi tính năng toàn bộ các chất và thể loại vũ khí trên đây vào mục đích hoà bình sao cho nhanh chóng, trong vòng 9 tháng, kể từ khi Công ước có hiệu lực.

Tiếp theo là Công ước năm 1993 về cấm nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí hoá học và phá huỷ chúng (có hiệu lực ngày 29-4-1997). Theo Công ước này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ không nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí hoá học và huỷ diệt chúng trong thời hạn 2

năm kể từ khi Công ước có hiệu lực.

Năm 1963, cộng đồng thế giới đã đạt được thoả thuận về việc ký kết Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, trong vũ trụ và dưới nước. Có gần 140 nước là thành viên Hiệp ước này (trong đó có Việt Nam). Việc cấm hoàn toàn thử vũ khí hạt nhân được đề cập trong Hiệp ước về cấm thử hoàn toàn vũ khí hạt nhân, được ký kết ngày 24-9-1996. Tuy nhiên, đến nay Hiệp ước vẫn chưa có hiệu lực.

Trong vấn đề vũ khí hạt nhân còn có Hiệp ước năm 1968 về không phổ biến vũ khí hạt nhân, gồm 187 nước tham gia ký kết và phê chuẩn. Hiệp ước quy định hệ thống nghĩa vụ của các quốc gia hạt nhân đóng cửa mọi con đường chuyển giao vũ khí hạt nhân và các quốc gia không có vũ khí hạt nhân không được tiếp nhận loại vũ khí này.

Để bảo đảm không phổ biến vũ khí hạt nhân, vấn đề xây dựng quy chế cho những *"khu vực phi hạt nhân"* ở phạm vi lãnh thổ quốc tế cũng như trên lãnh thổ thuộc chủ quyền quốc gia được đặt ra. Một trong những khu vực phi hạt nhân đầu tiên là Nam cực, trên cơ sở Hiệp ước năm 1959 về Nam cực, cấm mọi việc thử vũ khí hạt nhân và chôn vùi mọi chất liệu phóng xạ ở Nam cực.

Ngoài Nam cực, còn có các khu vực phi hạt nhân khác, được xây dựng trên cơ sở các điều ước quốc tế về khu vực không có vũ khí hạt nhân, như ở châu Mỹ Latinh, trên cơ sở Hiệp ước năm 1967; ở vùng Nam Thái Bình Dương, trên cơ sở Hiệp ước năm 1985; vùng Đông Nam Á, trên cơ sở Hiệp ước năm 1995; ở châu Phi, trên cơ sở Hiệp ước năm 1996. Những Hiệp ước này đều quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong khu vực không phổ biến, không thử, không sản xuất, không sở hữu, không sử dụng vũ khí hạt nhân và không cho phép nước khác triển khai vũ khí hạt nhân trên lãnh thổ nước mình.

Trong quan hệ song phương, Liên Xô (hiện nay là Nga) và

Mỹ là hai cường quốc hạt nhân lớn nhất thế giới, nên quan hệ giữa họ về giải trừ quân bị có ảnh hưởng quyết định đến vận mệnh toàn thế giới. Các điều ước quốc tế giữa Liên Xô (L.B Nga kế thừa) và Mỹ về *hạn chế vũ khí tiến công chiến lược* có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với tiến trình giải trừ quân bị. Điều ước quốc tế đầu tiên trong lĩnh vực này là Hiệp ước vô thời hạn Xô - Mỹ năm 1972 về hạn chế hệ thống phòng thủ tên lửa và Thoả thuận tạm thời Xô - Mỹ về một số biện pháp trong lĩnh vực hạn chế vũ khí tiến công chiến lược. Hiệp ước này quy định mỗi bên (Liên Xô và Mỹ) chỉ có hai khu vực triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa. Nhưng, theo Nghị định bổ sung năm 1974 thì mỗi bên chỉ có quyền triển khai ở một khu vực trong phạm vi bán kính 150 km.

Năm 1979 Liên Xô và Mỹ đã ký Hiệp ước về hạn chế vũ khí tiến công chiến lược. Theo Hiệp ước này, vũ khí tiến công chiến lược bao gồm tên lửa đạn đạo xuyên lục địa, tên lửa đạn đạo đặt ở tàu ngầm, các loại máy bay ném bom hạng nặng và tên lửa đạn đạo không đối đất. Hai bên đã thoả thuận hạn chế số lượng đầu đạn hạt nhân các loại của mỗi bên chỉ ở mức 2400 đơn vị. Hiệp ước này sau khi được ký, dù chưa có hiệu lực nhưng vẫn được các bên tuân thủ cho đến năm 1986, khi Mỹ đơn phương rút khỏi Hiệp ước.

Năm 1991 Liên Xô và Mỹ ký Hiệp ước về cắt giảm và hạn chế vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn 1. Hiệp ước này không bao giờ được các bên phê chuẩn. Trước tình hình này, năm 1993 Nga và Mỹ đã ký Hiệp ước mới về tiếp tục cắt giảm và hạn chế vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn 2. Mỹ đã phê chuẩn Hiệp ước này nhưng Đuma Nga không phê chuẩn, vì cho rằng Nga bị thiệt thòi nhiều hơn.

Ngoài các loại vũ khí tiến công chiến lược kể trên, trong các loại vũ khí thuộc diện giải trừ quân bị còn có *tên lửa tầm trung và tầm ngắn*. Loại tên lửa này đã được Liên Xô và Mỹ phá huỷ hoàn toàn theo Hiệp ước Xô - Mỹ năm 1987 về huỷ

bỏ tên lửa tầm trung và tầm ngắn. Thế nhưng hiện nay, loại tên lửa này vẫn còn ở một số nước khác, trong đó có các nước đồng minh của Mỹ ở NATO.

3. Chương trình giải trừ quân bị

Các chương trình về giải trừ quân bị được coi như là những biện pháp phòng ngừa trong thời bình để loại trừ những phương tiện, vũ khí cho những cuộc xung đột vũ trang, tạo điều kiện cho các giải pháp hoà bình và phục vụ mục đích nhân đạo, tránh tổn thất và thương vong cho dân thường. Từ ý nghĩa trên, Chương trình giải trừ quân bị của Hội đồng bảo an đã được thực hiện trên ba lĩnh vực lớn theo các vũ khí hiện hành, đó là giải trừ vũ khí hạt nhân và không phổ biến vũ khí hạt nhân; vũ khí hoá học và sinh học; vũ khí thông thường. Mỗi lĩnh vực này được phát triển những hoạt động toàn diện khác nhau. Ví dụ, đối với vũ khí thông thường, Hội đồng bảo an thúc đẩy hoạt động kiểm soát buôn lậu vũ khí, thúc đẩy sự minh bạch trong chính sách mua bán vũ khí của quốc gia... Về phương diện pháp lý, với những hoạt động như trên, Hội đồng bảo an đã tạo được một cơ chế giải quyết toàn diện các nguy cơ đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế.

4. Các biện pháp kiểm soát để thực hiện giải trừ quân bị

Kiểm soát là một trong những yếu tố bắt buộc của tiến trình giải trừ quân bị. Trong thực tế, các loại hình kiểm soát khác nhau đã được áp dụng.

Trước hết, công việc kiểm soát được thực hiện bằng các *phương tiện kỹ thuật quốc gia nằm ngoài lãnh thổ nước bị kiểm soát*. Đó là các trạm quan sát địa chấn, các thiết bị, vệ tinh nhân tạo mặt đất của một số nước để có thể kiểm tra hoạt động của các nước khác ngay trên lãnh thổ của mình. Ví dụ cho thực tiễn điển hình về các phương tiện kỹ thuật này là các phương tiện kỹ thuật quốc gia kiểm soát việc thực hiện Hiệp ước năm 1963 về cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, trong vũ trụ và dưới

nước; công việc kiểm tra tuân thủ Hiệp ước Xô - Mỹ năm 1972 về hạn chế hệ thống phòng thủ tên lửa được thực hiện với việc sử dụng hệ thống vệ tinh nhân tạo mặt đất.

Một số điều ước quốc tế (ví dụ, Hiệp ước Xô - Mỹ năm 1987 về huỷ bỏ tên lửa tầm trung và tầm ngắn) đã quy định, cấm sử dụng các phương tiện kỹ thuật quốc gia để cản trở việc kiểm soát vũ khí, thông qua việc sử dụng các biện pháp nguy trang trá hình.

Trong quá trình kiểm soát vũ khí, *thanh sát tại chỗ* trở thành biện pháp được áp dụng nhiều nhất. Nhiệm vụ của thanh sát vũ khí là đến những khu vực xác định nào đó để kiểm tra sự tuân thủ cam kết của các quốc gia hữu quan theo điều ước quốc tế về giải trừ quân bị. Công việc thanh sát có thể được thực hiện bằng các nhóm thanh sát viên quốc gia hoặc quốc tế. Thanh sát có thể được tiến hành trên cơ sở qua lại, theo yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan và tổ chức quốc tế.

IV. CÁC BIỆN PHÁP CÙNG CỐ LÒNG TIN VÀ BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC TẾ

1. Các biện pháp củng cố lòng tin

Khái niệm các biện pháp củng cố lòng tin" được đề cập trong Văn kiện cuối cùng của Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu năm 1975, trong nhiều nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương.

Các biện pháp củng cố lòng tin là các biện pháp tổ chức-kỹ thuật riêng biệt do các quốc gia cùng nhau xây dựng, nhằm đạt tới sự hiểu biết lẫn nhau, giảm trừ đối kháng quân sự, ngăn chặn các cuộc tấn công bất ngờ hoặc các cuộc xung đột không tuyên bố, trong đó có xung đột hạt nhân. Đó là các biện pháp quan sát, thông báo, thông tin, trao đổi thông tin về vũ khí, về lực lượng vũ trang và hoạt động quân sự. Những biện pháp này được đề cập tới trong các điều ước quốc tế ở phạm vi khác nhau.

Để củng cố lòng tin, các quốc gia đã thoả thuận về những biện pháp cải thiện thông tin liên lạc qua lại. Theo hướng này, giữa các nước Liên Xô, Mỹ, Pháp và Anh đã có đường dây thông tin trực tiếp để thông tin cho nhau về tình hình lực lượng vũ trang, về vũ khí của mỗi bên và về các thông tin khác liên quan đến xung đột vũ trang ở các khu vực trên thế giới.

Hàng loạt thoả thuận đã được ký kết giữa các quốc gia hướng tới việc thiết lập các biện pháp về làm giảm nguy cơ xuất hiện chiến tranh hạt nhân. Trước tiên, phải kể đến Hiệp định Liên Xô - Mỹ năm 1971 về các biện pháp làm giảm nguy cơ chiến tranh hạt nhân, trong đó hai bên cam kết áp dụng các biện pháp kỹ thuật - tổ chức để có thể ngăn chặn việc sử dụng vũ khí hạt nhân một cách tình cờ hoặc không tuyên bố. Đồng thời, các bên cũng cam kết ngay lập tức thông báo cho nhau về những rắc rối hạt nhân và về việc phóng tên lửa bất ngờ v.v.. Các hiệp định tương tự như vậy đã được ký kết giữa Liên Xô với Pháp năm 1976 và với Anh năm 1977.

Trong ba thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX đã có hàng loạt hiệp định được ký kết giữa Liên Xô (sau này là L.B Nga) với Mỹ, Anh, Pháp, Canada, Đức, Italia, Niu Dilân, Na Uy, Tây Ban Nha, Nhật Bản và Hàn Quốc về việc xây dựng các biện pháp làm giảm xung đột vũ trang thông thường, ngăn ngừa va chạm trong biển quốc tế và trong không phận quốc tế. Theo các Hiệp định này, trong biển quốc tế và vùng trời quốc tế, tàu chiến và phương tiện bay của các bên phải ở cự ly cách xa nhau để tránh nguy cơ va chạm. Các hiệp định cũng quy định cấm chuyển quân và đi vào vùng hàng hải căng thẳng, cấm tập trận giả hoặc giả sử dụng vũ khí cũng như tiến hành các hoạt động khác mà có thể dẫn đến va chạm trong biển quốc tế và trong không phận quốc tế.

Các biện pháp củng cố lòng tin còn được thể hiện trong quá trình xây dựng an ninh chung của châu Âu. Chẳng hạn, Văn kiện cuối cùng của Hội nghị An ninh và Hợp tác châu Âu

năm 1975 đã khẳng định các quốc gia sẽ thường xuyên thông tin cho nhau về các cuộc tập trận lớn và các cuộc di chuyển quân lớn (trên 25.000 người) cũng như các cuộc tập trận nhỏ nhưng diễn ra ở gần biên giới.

Các biện pháp củng cố lòng tin được triển khai tích cực và thường xuyên trong khuôn khổ Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu cũng như trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX đến nay.

2. Các biện pháp bảo đảm an ninh quốc tế

Trong lĩnh vực bảo đảm an ninh quốc tế, chế định bảo đảm của các cường quốc hạt nhân đối với các nước không có vũ khí hạt nhân có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Luật quốc tế phân biệt các biện pháp bảo đảm an ninh quốc tế thành các biện pháp chủ động và các biện pháp thụ động.

Các biện pháp chủ động được hiểu là việc các cường quốc hạt nhân cam kết giúp đỡ bất kỳ quốc gia không hạt nhân nào trong trường hợp bị đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân. Các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân có được những bảo đảm này từ sự kiện ký kết Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1972. Vào thời điểm ký Hiệp ước, các nước Liên Xô, Mỹ và Anh đã ra tuyên bố chính thức rằng là những ủy viên thường trực Hội đồng bảo an, các nước này sẽ ngay lập tức hành động, thông qua Hội đồng bảo an để áp dụng các biện pháp trong trường hợp xâm lược có sử dụng vũ khí hạt nhân hoặc có sự đe dọa xâm lược với vũ khí hạt nhân chống nước không sở hữu vũ khí hạt nhân.

Ngày 19-6-1968, Hội đồng bảo an ra Nghị quyết số 255, trong đó tuyên bố "chiến tranh xâm lược với việc sử dụng vũ khí hạt nhân hoặc đe dọa chiến tranh xâm lược kiểu này nhằm chống quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân tạo ra tình thế mà Hội đồng bảo an, và trước hết là các nước ủy viên thường trực có sở hữu vũ khí hạt nhân cần thiết hành động ngay lập tức,

phù hợp với nghĩa vụ của họ theo Hiến chương Liên hợp quốc".

Các biện pháp bảo đảm an ninh thụ động có nghĩa là cam kết của các cường quốc hạt nhân kiểm chế không sử dụng vũ khí hạt nhân chống các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân.

Nhằm bảo đảm sự yên tâm đối với các nước không sở hữu vũ khí hạt nhân, năm cường quốc hạt nhân đã lần lượt ra tuyên bố về việc này, đó là: Tuyên bố của đại diện Anh tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, ngày 28/6/1978; Tuyên bố của Mỹ trong thư gửi Ủy ban thứ nhất Đại hội đồng Liên hợp quốc, ngày 17/11/1978; Tuyên bố của đại diện Pháp tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, ngày 11/4/1982; Tuyên bố của Trung Quốc trong thư gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc, ngày 28/4/1978; Tuyên bố của Liên bang Nga tại Hội nghị về giải trừ quân bị, ngày 17/8/1993. Trong tuyên bố của mình, các cường quốc hạt nhân đều cam kết không sử dụng vũ khí hạt nhân chống bất kỳ quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân nào và là thành viên của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân, trừ trường hợp mà sự tấn công vào các cường quốc này được tiến hành từ phía các nước không sở hữu vũ khí hạt nhân nhưng lại có mối liên hệ đồng minh với quốc gia hạt nhân hoặc hành động cùng với quốc gia hạt nhân, cũng như dưới sự giúp đỡ của quốc gia hạt nhân để thực hiện cuộc tấn công này.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP,

ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích nguồn và các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.
2. Phân tích các vấn đề pháp lý về an ninh toàn cầu.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý về an ninh khu vực.
4. Phân tích cơ sở pháp lý và thực tiễn hoạt động của lực lượng gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế.
5. Phân tích các vấn đề pháp lý về giải trừ quân bị.

CHƯƠNG XIV
**LUẬT QUỐC TẾ VỀ HỢP TÁC ĐẤU TRANH
PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM**

**I. KHÁI QUÁT HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐẤU TRANH PHÒNG
CHỐNG TỘI PHẠM**

1. Khái niệm

Về nguyên tắc, tội phạm thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia nào thì quốc gia đó có thẩm quyền xét xử. Hoạt động xét xử đó được tiến hành bởi các cơ quan bảo vệ pháp luật của quốc gia. Tuy nhiên, nhiều trường hợp, hoạt động tội phạm vượt qua biên giới quốc gia. Chính vì thế, giữa các quốc gia phát sinh nhu cầu cấp thiết về hợp tác quốc tế đấu tranh phòng, chống tội phạm. Mức độ và hình thức hợp tác hoàn toàn phụ thuộc vào mức độ xâm hại tới quyền lợi cộng đồng quốc gia cũng như cộng đồng quốc tế của các hành vi phạm tội. Khoa học luật quốc tế có sự phân biệt các loại tội phạm như sau:

- Tội phạm quốc tế hay còn gọi là tội ác quốc tế;
- Tội phạm có tính chất quốc tế;
- Tội phạm hình sự chung.

Tội phạm quốc tế được Ủy ban luật quốc tế xác định là các hoạt động chống lại pháp luật quốc tế, phát sinh do hành vi vi phạm nghĩa vụ của quốc gia. Đây là nghĩa vụ có ý nghĩa cơ bản trong việc đảm bảo các quyền lợi sống còn của cộng đồng quốc tế. Tội phạm quốc tế là mối nguy hiểm nhất đối

với toàn thể nhân loại, vì chúng xâm hại tới hoà bình và an ninh quốc tế.

Thuộc nhóm tội phạm này là tội ác chiến tranh, tội diệt chủng và apathai, tội chống lại con người, tội ác xâm lược. Đối với loại tội phạm quốc tế, quốc gia phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế và các thể nhân vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lý về các hành vi tội phạm đã thực hiện.

Tội phạm có tính chất quốc tế là nhóm tội phạm có mức độ nguy hiểm không bằng tội ác quốc tế, mặc dù được thực hiện nhằm xâm phạm trật tự pháp luật quốc gia cũng như xâm hại đến các quyền lợi của cộng đồng quốc tế.

Trong một số tài liệu khoa học, tội phạm này còn được gọi là tội phạm điều ước quốc tế. Thực tiễn quốc tế đã khẳng định, hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế đã được thực thi thành công ở những mức độ nhất định, trong khuôn khổ các điều ước quốc tế đa phương. Thuộc nhóm tội phạm này là cướp biển, khủng bố quốc tế, tội phạm làm tiền giả, tội buôn bán bất hợp pháp ma túy và các chất hướng thần, tội buôn bán nô lệ, tội buôn bán phụ nữ và trẻ em v.v.. Tội phạm có tính chất quốc tế mang lại thiệt hại to lớn cho quan hệ quốc tế và liên quan đến các quốc gia.

Về bản chất pháp lý, tội phạm có tính chất quốc tế cũng là tội phạm hình sự chung nhưng chứa đựng yếu tố nước ngoài. Tội phạm có tính chất quốc tế ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng hơn, khi trong việc thực hiện tội phạm, người phạm tội sử dụng các biện pháp khoa học-kỹ thuật hiện đại làm tăng tính nguy hiểm của các loại tội phạm này. Tội phạm có tính chất quốc tế là loại hình tội phạm hình sự chung và có các đặc điểm sau đây:

- Đây là tội phạm nhìn chung được thực hiện trên lãnh thổ của một vài quốc gia hoặc trên lãnh thổ không thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia bất kỳ nào;

- Tội phạm có chứa đựng yếu tố nước ngoài (chủ thể tội phạm có quốc tịch khác nhau; khách thể của tội phạm là lợi ích của các quốc gia khác nhau bị xâm phạm; Sự kiện phạm tội xảy ra ở nước ngoài...).

- Cuộc đấu tranh chống tội phạm có tính chất quốc tế không thể có kết quả nếu không sử dụng các công cụ pháp lý quốc tế.

Tội phạm hình sự chung không xâm phạm đến trật tự pháp lý quốc tế và không đụng chạm đến các quyền lợi của cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, nhiều trường hợp, việc thực thi công lý đối với loại tội phạm hình sự chung không thể thực hiện được nếu không có sự trợ giúp của các nước khác. Ví dụ, sau khi thực hiện tội ở nước này, kẻ gây ra tội ác có thể vượt biên giới và lẩn trốn sang quốc gia khác.

Hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm bao gồm toàn bộ các hoạt động cần thiết của thành viên cộng đồng quốc tế, nhằm ngăn ngừa, trừng trị, loại bỏ tội phạm ra khỏi đời sống quốc tế cũng như đời sống quốc gia. Hoạt động hợp tác quốc tế bao gồm các hành động cụ thể, được thực hiện trong nhiều lĩnh vực thuộc các hoạt động tư pháp, đó là:

- Phân định thẩm quyền xét xử của các quốc gia trong trường hợp phát sinh xung đột về thẩm quyền tài phán. Trong thực tiễn hợp tác quốc tế, vấn đề xung đột này thường liên quan nhiều nhất tới các tội phạm có tính chất quốc tế.

- Thoả thuận thành lập Toà án quốc tế xét xử các tội phạm quốc tế (các cá nhân phạm tội) về tội diệt chủng, tội ác chiến tranh v.v.. Ví dụ, Toà án quốc tế Nurnbe, Toà án quân sự quốc tế Tôkyô hay gần đây nhất là Toà án hình sự quốc tế về tội phạm diệt chủng ở Nam Tư cũ và ở Ruanda.

- Tương trợ tư pháp của các quốc gia trong các vụ việc hình sự, về các hoạt động có tính chất tư pháp, như thẩm vấn kẻ phạm tội; chuyển giao tài liệu, giấy tờ; tập trung các vật

chứng; lấy lời khai của nhân chứng và các hoạt động điều tra khác; dẫn độ tội phạm và chuyển giao phạm nhân để thụ án tại quốc gia mà phạm nhân là công dân...

Sự xuất hiện tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và tính quốc tế hoá đặc biệt của loại tội phạm này trong thời gian gần đây làm tăng lên yêu cầu phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Phạm vi nghiên cứu của chương này giới hạn trong các loại tội phạm và chủ thể thực hiện cũng như phải chịu trách nhiệm là các thể nhân và tổ chức tội phạm (các băng, nhóm tội phạm). Còn đối với các hành vi xâm phạm luật quốc tế của quốc gia là vấn đề được giải quyết theo chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế.

2. Các hình thức pháp lý quốc tế của hợp tác quốc tế chống tội phạm

Quá trình phát triển của quan hệ hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm quốc tế đã đi đến hình thành các phương thức giải quyết sau đây:

- Các quốc gia có thể tự mình xét xử các tội phạm chiến tranh theo luật hình sự của nước mình.

- Trong các trường hợp riêng biệt, các quốc gia có thể ký kết các điều ước quốc tế nhằm mục đích thành lập toà án quân sự quốc tế, ví dụ như Toà án quân sự Nurembe và Toà án quân sự Tôkyô.

- Thành lập toà Ad hoc, theo quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, như Quyết định số 808 năm 1993 đã thành lập Toà án quốc tế về Nam Tư cũ và Quyết định số 955 năm 1994 thành lập Toà án quốc tế về Ruanda để truy cứu trách nhiệm hình sự các cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng luật quốc tế nhân đạo.

Thành công quan trọng và có ảnh hưởng tới quá trình phát triển sau này của hợp tác quốc tế chống tội phạm quốc tế là

việc thông qua Hiệp ước về thành lập Tòa án hình sự quốc tế năm 1998 tại Hội nghị ngoại giao tại Rôma (Italia) hay còn được gọi là Quy chế Tòa án hình sự quốc tế. Theo quy định, thẩm quyền xét xử hình sự quốc tế của Tòa án này bao trùm lên các loại tội phạm diệt chủng, tội phạm chống con người, tội phạm chiến tranh và tội ác xâm lược. Tòa án hình sự quốc tế đóng trụ sở tại Lahaye (Hà Lan) và chính thức hoạt động vào ngày 01/7/2003. Việc ra đời và hoạt động của Tòa án này là bước đi lên tích cực, bước phát triển dân chủ và tiến bộ của hợp tác quốc tế đấu tranh chống tội phạm nói chung và tội phạm quốc tế nói riêng, thể hiện tính hiệu quả thực tiễn của luật quốc tế trong thời điểm hiện nay.

Hiện nay, biện pháp được sử dụng trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế chống tội phạm là phân biệt tội phạm quốc tế với tội phạm hình sự quốc tế hay còn được gọi là tội phạm có tính chất quốc tế. Việc phân loại như vậy được thực hiện nhờ có quy định rõ ràng về tội phạm quốc tế trong khoa học luật quốc tế. Tội phạm có tính chất quốc tế là mối nguy hiểm đối với trật tự pháp luật quốc tế và quốc gia. Tội phạm có tính chất quốc tế xâm phạm đến sự hợp tác tốt đẹp giữa các quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, hoạt động kinh doanh, văn hoá, quyền và sự tự do của con người đồng thời là mối nguy hiểm quan trọng đối với nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong thực tế, các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện bằng con đường tương trợ tư pháp trong việc truy tìm kẻ tội phạm lẩn trốn trên lãnh thổ nước ngoài, dẫn độ tội phạm cho quốc gia có liên quan hay tiếp nhận các thông tin, tài liệu cần thiết về vụ việc hình sự...

Trong hợp tác quốc tế chống tội phạm có tính quốc tế cũng như tội phạm hình sự chung, cộng đồng quốc tế thường sử dụng hình thức cơ bản là ký kết các điều ước quốc tế song phương, đa phương toàn cầu hoặc khu vực đồng thời có sự bảo trợ của các tổ chức quốc tế có liên quan.

II. TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ VÀ DẪN ĐỘ THEO LUẬT QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI

1. Tương trợ tư pháp về hình sự

Từ phương diện hiệu lực theo lãnh thổ thì các hành vi tố tụng hình sự của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ có thể được thực hiện trong phạm vi giới hạn lãnh thổ của quốc gia. Nhưng trong nhiều trường hợp, hoạt động xét xử các vụ việc hình sự chỉ có thể được tiến hành bình thường và đạt được kết quả nếu có sự thực hiện các hành vi tố tụng hình sự trên lãnh thổ của nước khác. Điều này đồng nghĩa với việc phải giải quyết vụ việc hình sự với sự trợ giúp của nước ngoài trong quá trình thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết. Song, do nguyên tắc chủ quyền quốc gia đã loại bỏ việc thực hiện các hành vi tố tụng của cơ quan nhà nước (trong đó có cơ quan tư pháp) một quốc gia trên lãnh thổ của quốc gia khác. Vì vậy, sự điều chỉnh của luật quốc tế đối với hợp tác tương trợ pháp lý về hình sự thường tập trung vào một số vấn đề sau:

- Chuyển giao và tiếp nhận các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc hình sự được thụ lý và giải quyết;

- Cung cấp các thông tin cần thiết về luật pháp hiện hành và thực tiễn toà án; Thẩm vấn nghi can, người làm chứng, bị cáo và các chuyên gia;

- Tiến hành các hoạt động giám định và khám xét tư pháp, chuyển giao vật chứng; Thực hiện các hoạt động truy cứu hình sự, dẫn độ tội phạm;

- Các hoạt động tương trợ pháp lý khác theo yêu cầu và phù hợp với từng hoàn cảnh, từng trường hợp cụ thể sẽ được thoả thuận và ghi nhận trong các hiệp định hữu quan giữa các bên thành viên.

Đối với khuôn khổ hợp tác khu vực, có thể kể đến Công ước châu Âu về tương trợ pháp lý năm 1959 và Nghị định thư

bổ sung cho Công ước này được thông qua vào năm 1978. Các quốc gia thành viên của Công ước có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau về pháp lý ở mức độ rộng, trên cơ sở của nguyên tắc có đi có lại trong các vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của quốc gia yêu cầu giúp đỡ pháp lý.

Trên phạm vi toàn cầu, cộng đồng quốc tế trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế hữu quan, trước hết là Liên hợp quốc cũng đã có những hành động cụ thể đấu tranh với làn sóng tội phạm ngày càng tăng và tính quốc tế hoá ngày càng sâu sắc của các nhóm tội phạm riêng biệt. Những hoạt động nhằm tạo ra sự hợp tác chặt chẽ của cộng đồng quốc tế đấu tranh có hiệu quả đối với tội phạm tập trung trước hết vào việc tạo cơ sở pháp lý chung và các điều kiện thuận lợi để từng quốc gia có sự phối hợp với nhau trong lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm ở phạm vi toàn cầu. Ví dụ, năm 1990, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Điều ước quốc tế mẫu về trợ giúp pháp lý trong các vấn đề hình sự. Đánh giá chung, điều ước quốc tế mẫu có xu hướng mở rộng phạm vi tương trợ pháp lý giữa các quốc gia về các vấn đề hình sự.

Ngoài ra, năm 1990, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng đã thông qua Điều ước quốc tế mẫu về chuyển giao truy cứu hình sự. Nội dung cơ bản được áp dụng là khi các trường hợp nghi can đã trở về lãnh thổ quốc gia mà họ là công dân và việc dẫn độ tội phạm là không thể được thực hiện do pháp luật quốc gia thường quy định, không dẫn độ công dân nước mình cho nước khác xét xử thì đối với những trường hợp như vậy, có thể thực hiện việc chuyển giao thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự cho quốc gia mà bị cáo là công dân với điều kiện, phải khẳng định rằng hành vi mà bị cáo thực hiện được định danh là hành vi tội phạm theo quy định pháp luật hiện hành của cả hai quốc gia (quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu chuyển giao xét xử hình sự). Đây chính là sự tuân thủ nguyên

tắc định danh kép tội phạm mà các quốc gia thường áp dụng trong hoạt động trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, quốc gia được yêu cầu có thể từ chối và không nhận việc chuyển giao này nếu cá nhân nghi can ở vào một trong số trường hợp như không phải là công dân của quốc gia đó; nghi can không thường xuyên cư trú trên lãnh thổ quốc gia đó; hành vi được định danh là tội phạm chỉ theo luật chiến tranh; tội phạm có liên quan đến thuế trực thu và thuế gián thu, đến quy định về thuế quan và tiền tệ hoặc nếu quốc gia được yêu cầu định danh loại hành vi này là tội phạm chính trị.

Vấn đề có tính cấp thiết và quan trọng hiện nay là việc các cá nhân bị lưu giữ ở nước ngoài. Về vấn đề này, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua vào năm 1985 Hiệp định quốc tế mẫu về chuyển giao tù phạm nước ngoài, trong đó đã nhấn mạnh mục đích phục hồi xã hội cho các phần tử tội phạm có thể đạt được nhanh hơn nếu cho họ khả năng được thụ án tại đất nước họ.

2. Dẫn độ tội phạm trong luật quốc tế

a. Định nghĩa

Dẫn độ tội phạm là hành vi tương trợ pháp lý, được thoả thuận giữa các quốc gia hữu quan (quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu dẫn độ) dựa trên cơ sở các quy định của luật quốc tế, trong đó một quốc gia được yêu cầu sẽ thực hiện việc chuyển giao cá nhân đang hiện diện trên lãnh thổ nước mình cho quốc gia có yêu cầu để tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với cá nhân đó.

Trong quan hệ quốc tế, dẫn độ tội phạm là một trong số nội dung của hợp tác quốc tế chống tội phạm, là hình thức giúp đỡ pháp lý trong việc thực hiện thẩm quyền xét xử tư pháp. Về phương diện pháp lý, đa số trường hợp dẫn độ tội phạm có tính chất đụng chạm trực tiếp đến quyền lợi của hai

quốc gia (quốc gia chuyển giao và quốc gia tiếp nhận tội phạm). Theo nguyên tắc chung đã được luật quốc tế công nhận, dẫn độ tội phạm là quyền của quốc gia chứ không phải là nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia. Nói cách khác, dẫn độ tội phạm thuộc thẩm quyền riêng biệt của quốc gia được yêu cầu dẫn độ - nơi tội phạm đang có mặt. Dựa trên cơ sở quyền tối cao đối với lãnh thổ, quốc gia có toàn quyền quyết định tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân đang ở trên lãnh thổ nước mình phù hợp với luật quốc gia. Nghĩa vụ dẫn độ tội phạm chỉ phát sinh trong trường hợp có điều ước quốc tế tương ứng ghi nhận các điều kiện cụ thể cho phép dẫn độ. Chính vì vậy, các quốc gia đã ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến dẫn độ tội phạm trong quan hệ quốc tế. Các điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia được coi là cơ sở pháp lý của dẫn độ tội phạm.

Trên thực tế, cần thiết phải có sự phân biệt trục xuất với dẫn độ do một quốc gia thực hiện đối với một cá nhân phạm tội. Đây là hành vi thể hiện chính sách của quốc gia chứ không phải là hành vi hợp tác quốc tế chống tội phạm như dẫn độ. Trục xuất là việc quốc gia nghiêm cấm cá nhân phạm tội không được quyền lưu trú trên lãnh thổ nước mình, phải rời khỏi lãnh thổ quốc gia và không có quốc gia nào tiếp nhận cá nhân này.

b. Các nguyên tắc pháp lý về dẫn độ

Quá trình phát triển chế định dẫn độ tội phạm đã hình thành nên hệ thống các nguyên tắc chỉ đạo trong toàn bộ hoạt động dẫn độ tội phạm.

** Nguyên tắc có đi có lại*

Nội dung của nguyên tắc này ghi nhận quốc gia được yêu cầu dẫn độ chỉ thực hiện dẫn độ theo yêu cầu nếu nhận được bảo đảm từ phía quốc gia yêu cầu dẫn độ rằng trong trường

hợp tương tự, quốc gia này chắc chắn sẽ thực hiện dẫn độ tội phạm cho quốc gia đối tác hữu quan. Đây là được ghi nhận trong Luật quốc gia của một số nước, tức luật pháp các nước này yêu cầu phải tuân thủ nguyên tắc có đi có lại trong việc thực hiện dẫn độ tội phạm. Nguyên nhân cơ bản của việc xuất hiện nguyên tắc này là sự cần thiết phải tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia, tôn trọng chủ quyền của các quốc gia đồng thời không được cản trở quốc gia trong việc tự nguyện hạn chế chủ quyền của mình và thực hiện dẫn độ tội phạm trong trường hợp không có các điều kiện loại bỏ việc dẫn độ này. Trong trường hợp ngược lại, quốc gia có thể dựa trên cơ sở giải thích của mình về chủ quyền, cho phép tội phạm hình sự cư trú trên lãnh thổ nước mình.

Đây là nguyên tắc tồn tại thực tế trong quan hệ của nhiều quốc gia liên quan đến việc dẫn độ tội phạm. Hiện nay, cũng có quan điểm pháp lý của không ít quốc gia khác cho rằng nên loại bỏ nguyên tắc có đi có lại trong Luật quốc gia như là điều kiện không thể chấp nhận khi giải quyết các yêu cầu dẫn độ tội phạm từ các quốc gia khác.

** Nguyên tắc định danh kép*

Trong các văn bản pháp lý quốc gia cũng như quốc tế đều có sự ghi nhận nội dung của nguyên tắc định danh kép trong dẫn độ tội phạm. Theo nguyên tắc này, cá nhân cần phải dẫn độ khi hành vi của họ được định danh là hành vi tội phạm theo luật quốc gia của cả hai nước (nước yêu cầu và nước được yêu cầu dẫn độ). Nói cách khác, dẫn độ tội phạm chỉ được thực hiện nếu theo luật của hai quốc gia hữu quan đều khẳng định hành vi của cá nhân bị dẫn độ là hành vi tội phạm hình sự và mức hình phạt cần là hình thức tù giam, với thời hạn được xác định. Thời hạn tù giam theo ý chí của các bên được thể chế hoá trong luật nước mình hoặc được các bên thoả thuận và ghi trong điều ước quốc tế có liên quan.

Trong quá trình xem xét nguyên tắc định danh kép cũng

cần quan tâm đến việc phân loại tội phạm trong quy định pháp luật của một số quốc gia khi có sự phân chia thành tội phạm nghiêm (trọng tội) và tội phạm ít nghiêm trọng (khinh tội). Việc phân loại như vậy sẽ làm cho nhiều trường hợp việc xác định đối tượng cần dẫn độ của nước được yêu cầu hợp tác gặp khó khăn, do trong thực tiễn, luật pháp của các nước khác nhau sẽ không có quan điểm thống nhất đối với khái niệm phân loại tội phạm nêu trên.

** Nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình*

Quốc gia được yêu cầu dẫn độ có quyền từ chối việc dẫn độ tội phạm nếu cá nhân phạm tội là công dân nước mình. Quy định này được ghi nhận trong hiến pháp hoặc đạo luật về quốc tịch của quốc gia. Tuy vậy, nguyên tắc này cũng có ngoại lệ. Cụ thể, tại Hội nghị quốc tế lần thứ III về thống nhất hoá luật quốc tế đã đạt được thoả thuận nhất trí nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình cho nước khác không được áp dụng đối với các cá nhân thực hiện tội phạm quốc tế.

Tương tự, trong luật pháp của một loạt quốc gia, như Áo, Anh, Israel, Ấn Độ, Canada và Mỹ... cho phép khả năng dẫn độ công dân nước mình cho nước khác nhưng phải dựa trên nguyên tắc có đi có lại. Vấn đề sẽ trở nên phức tạp hơn khi cá nhân bị dẫn độ là người không có quốc tịch hoặc người có nhiều quốc tịch. Trong trường hợp dẫn độ công dân nước thứ ba, luật quốc tế không bắt buộc các quốc gia phải có nghĩa vụ dẫn độ. Vấn đề này hoàn toàn phụ thuộc vào pháp luật của quốc gia có liên quan.

** Nguyên tắc không dẫn độ tội phạm chính trị*

Nguyên tắc này đã được ghi nhận trong hàng loạt các điều ước quốc tế đa phương và song phương về tương trợ pháp lý và trong pháp luật quốc gia của các nước. Mặc dù có sự nhất trí về quan điểm công nhận nguyên tắc này nhưng trong thực tiễn quốc tế không có sự thống nhất về giải thích vấn đề tính chất

chính trị. Theo nguyên tắc, việc xác định tính chất chính trị của tội phạm được thực hiện trong quá trình xét xử tại toà án, và hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách của quốc gia nơi đang có người bị dẫn độ lẫn trốn. Thực tiễn dẫn độ tội phạm đã biết đến các trường hợp khi cá nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở nước mình đã bỏ trốn ra nước ngoài và yêu cầu được cư trú chính trị ở đó.

Bên cạnh những nguyên tắc chuyên biệt nêu trên của chế định pháp lý quốc tế về dẫn độ tội phạm, còn tồn tại và có hiệu lực các quy tắc được công nhận chung của luật quốc tế về quá trình dẫn độ tội phạm. Trước hết phải đề cập đến quy tắc chỉ dẫn độ đối với tội phạm thực hiện được công nhận là cơ sở để tiến hành dẫn độ. Như vậy, quốc gia yêu cầu dẫn độ phải có nghĩa vụ không được tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm không phải là cơ sở pháp lý để thực hiện dẫn độ. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự không đúng với tội phạm bị dẫn độ là cơ sở để quốc gia dẫn độ thực hiện hành vi phản đối. Quy định này có ý nghĩa quan trọng, đảm bảo khắc phục được sự lạm dụng của các quốc gia đối với chế định dẫn độ nhằm mục đích riêng của mình. Quốc gia dẫn độ có thể thoả thuận rằng họ chỉ đồng ý dẫn độ đối với một nhóm loại tội phạm xác định. Ví dụ, Công ước châu Âu năm 1957 về dẫn độ tội phạm đã quy định điều khoản như vậy.

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế còn xuất hiện trường hợp cùng một lúc có nhiều quốc gia yêu cầu dẫn độ tội phạm (ví dụ, tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của nhiều quốc gia). Trong trường hợp như vậy, quốc gia được yêu cầu có toàn quyền quyết định theo đánh giá của mình sẽ dẫn độ cho quốc gia nào trong số các quốc gia có yêu cầu. Trong quan hệ quốc tế về dẫn độ đã xuất hiện quy tắc “thẩm quyền ưu thế hơn”. Khái niệm thẩm quyền này được hiểu là quốc gia dẫn độ sẽ chuyển giao tội phạm cho quốc gia có “thẩm quyền ưu thế hơn” trong số các nước yêu cầu dẫn độ tội phạm. Như vậy,

việc xác định nội dung “thẩm quyền ưu thế hơn” hoàn toàn do quốc gia dẫn độ tự quyết định. Trong thực tế, “thẩm quyền ưu thế hơn” sẽ thuộc về quốc gia nơi hành vi tội phạm nghiêm trọng nhất được thực hiện hoặc quốc gia đầu tiên gửi yêu cầu dẫn độ tội phạm.

c. Các vấn đề pháp lý khác về dẫn độ tội phạm

Vấn đề đầu tiên là vấn đề không dẫn độ tội phạm, tức các trường hợp mà quốc gia có quyền từ chối dẫn độ. Trong vấn đề này, ngoài trường hợp đã nêu trên, luật quốc tế còn đưa ra các trường hợp không dẫn độ, cho phép quốc gia được yêu cầu từ chối dẫn độ tội phạm cho quốc gia hữu quan nếu không có cơ sở để thực hiện việc dẫn độ. Ví dụ, hành vi của cá nhân người bị yêu cầu dẫn độ chỉ có liên quan đến trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hành chính, hết thời hiệu tố tụng...

d. Trình tự, thủ tục chung trong dẫn độ tội phạm

Theo quy định chung của luật quốc tế, quốc gia yêu cầu dẫn độ tội phạm cần phải gửi cho quốc gia được yêu cầu văn bản đề nghị dẫn độ hợp thể thức. Trình tự tiến hành gửi văn bản đề nghị dẫn độ cũng như các tài liệu giấy tờ khác kèm theo được thực hiện thông thường theo kênh ngoại giao. Các tài liệu, giấy tờ kèm theo này có mục đích chứng minh cơ sở của yêu cầu dẫn độ tội phạm.

Trong trường hợp văn bản yêu cầu dẫn độ không đáp ứng được các điều kiện về nội dung và hình thức thì quốc gia được yêu cầu có thể đề nghị bổ sung cho đầy đủ như quy định với thời hạn bổ sung cụ thể, thời hạn này có thể được gia hạn thêm theo đề nghị của quốc gia yêu cầu dẫn độ. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu dẫn độ cũng là cơ quan có thẩm quyền đề nghị bổ sung các thông tin, dữ liệu cần thiết cho dẫn độ. Đây là quyền đã được công nhận rộng rãi trong luật quốc gia cũng như điều ước quốc tế.

Sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ đúng về mặt thủ tục,

quốc gia được yêu cầu có nghĩa vụ bắt giữ cá nhân là đối tượng của yêu cầu dẫn độ. Thủ tục tố tụng tiến hành các yêu cầu về dẫn độ tội phạm được điều chỉnh riêng biệt theo pháp luật quốc gia được yêu cầu dẫn độ, tuy vậy các bên hữu quan có thể thoả thuận các điều kiện có tính chất ngoại lệ dựa trên cơ sở song phương hoặc đa phương. Quốc gia đáp ứng yêu cầu về dẫn độ cần thông báo theo kênh liên lạc nhất định, thường là kênh ngoại giao cho quốc gia yêu cầu dẫn độ được biết đồng thời thông báo về địa điểm và thời gian chuyển giao tội phạm cùng tài sản có được bằng hành vi tội phạm và các vật chứng của vụ việc hình sự. Quy định này đã được các quốc gia công nhận rộng rãi và được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế về hoặc đề cập dẫn độ tội phạm.

III. HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ

1. Khái niệm về tội phạm có tính chất quốc tế

a. Định nghĩa

Tội phạm có tính chất quốc tế là tội phạm hình sự chung mà hành vi phạm tội xâm hại tới không chỉ trật tự pháp lý quốc gia mà cả lợi ích của toàn thể cộng đồng quốc tế. Cấu thành tội phạm có chứa đựng yếu tố nước ngoài, ngày càng có tính tổ chức và tính quốc tế hoá cao, được luật quốc tế định danh trong điều ước quốc tế nhưng thẩm quyền xét xử thuộc về quốc gia và theo luật hình sự quốc gia.

Tội phạm có tính chất quốc tế còn được gọi là tội phạm điều ước quốc tế, bởi vì cộng đồng quốc tế muốn ngăn chặn và trừng phạt có hiệu quả loại tội phạm này chỉ có thể đạt được trong khuôn khổ ký kết các điều ước quốc tế. Các công ước đã được thông qua trong quá trình hợp tác quốc tế đề cập tới thành phần của nhóm tội phạm này đồng thời quy định nghĩa vụ của các nước thành viên phải bổ sung, sửa đổi các quy phạm tương ứng vào luật hình sự nước mình, đảm bảo sự phù

hợp với các cam kết họ đã tự nguyện thực thi theo các điều ước quốc tế hữu quan.

Đối với các tội phạm có tính chất quốc tế, phán quyết được đưa ra dựa trên cơ sở pháp luật quốc gia có thẩm quyền, còn trong trường hợp tội phạm quốc tế (tội phạm theo luật quốc tế) thì Tòa án quốc tế đưa ra phán quyết trực tiếp, dựa trên cơ sở luật quốc tế, còn tòa án quốc gia có thể có thẩm quyền thực thi công việc xét xử này nhưng phải dựa trên cơ sở luật quốc tế cũng như luật quốc gia.

b. Phân loại tội phạm có tính chất quốc tế

Việc phân loại tội phạm hình sự quốc tế nói riêng và tội phạm hình sự nói chung là một việc làm có tính kỹ thuật, là cơ sở để xác định tính chất nguy hiểm của các hành vi phạm tội. Thông qua việc phân loại tội phạm hình sự quốc tế, chúng ta sẽ xác định từng nhóm tội phạm hình sự quốc tế hay những tội phạm hình sự quốc tế đặc biệt nguy hiểm đang hoặc có khả năng trở thành vật cản chính đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, là đối tượng đấu tranh trên mặt trận bảo vệ trật tự pháp lý, dân chủ và nhân đạo.

Việc phân loại các tội phạm hình sự quốc tế phải được thực hiện dựa trên các cơ sở khoa học. Khoa học pháp lý quốc tế đã đưa ra các loại hình tội phạm hình sự quốc tế dựa trên các tiêu chí khác nhau. Hiện sự phân loại nói chung chỉ có tính “ước lệ”, theo quan điểm của từng học giả về luật hình sự quốc tế, bởi vì việc đưa ra một danh sách đầy đủ, trọn vẹn các hành vi tội phạm hình sự quốc tế là không thể thực hiện được. Qua nghiên cứu, có thể thấy có các loại tội phạm hình sự quốc tế chủ yếu sau:

- Tội cướp biển;
- Tội buôn bán nô lệ và buôn bán con người;
- Tội phạm khủng bố quốc tế;
- Tội bắt cóc con tin;

- Tội phạm hàng không và hàng hải quốc tế;
- Tội buôn bán ma túy và các chất hướng thần;
- Tội làm tiền giả.

2. Nội dung cơ bản của các điều ước quốc tế về chống tội phạm có tính chất quốc tế

a. Đối với tội phạm cướp biển

Hành vi cướp biển được coi là tội phạm hình sự bằng vũ lực chiếm đoạt tàu thuyền và tài sản trên tàu thuyền đã được biết đến từ thời kỳ Cổ đại. Trong thời kỳ Trung đại đã hình thành một tập quán quốc tế coi hành vi cướp biển là *Hostis Generis Humani* - kẻ thù chung của nhân loại, với mối nguy hiểm nghiêm trọng, đe dọa hoạt động hàng hải nói chung. Chính vì vậy, trong luật quốc tế đã hình thành có tính truyền thống thực tiễn xử sự cho phép bất kỳ quốc gia nào cũng có thể thi hành thẩm quyền tài phán của mình đối với tội phạm cướp biển. Hiện nay, các hoạt động cướp biển diễn ra ngày càng nhiều, chủ yếu tập trung tại vùng biển Caribê, Đông Nam Á và Nam Trung Hoa... gây ra sự bất ổn trong khu vực, qua đó có tác động và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của hàng hải quốc tế.

Từ thời điểm thông qua Công ước về biển cả năm 1958 trở về trước, các vấn đề đấu tranh chống nạn cướp biển được điều chỉnh chủ yếu bằng các quy phạm tập quán quốc tế. Các quy phạm này đưa ra khái niệm về hành vi cướp biển, xác định các nghĩa vụ pháp lý quốc tế trừng trị tội phạm cướp biển, quy định nguyên tắc phổ cập về phân định thẩm quyền xét xử của các quốc gia với nội dung pháp lý, quốc gia bắt giữ tội phạm cướp biển trên khu vực biển cả (biển quốc tế) cũng có thẩm quyền xét xử đối với tội phạm này. Quá trình pháp điển hoá luật biển quốc tế đã đạt được những thành công nhất định, Công ước 1958 về biển cả đã đưa ra một định nghĩa mở rộng hơn so với định nghĩa truyền thống về hành vi cướp biển. Điều

15 Công ước quy định: “Hành vi cướp biển là hành vi chiếm đoạt và cầm giữ bất hợp pháp tàu thuyền hoặc hành vi cướp bóc bất kỳ được thực hiện nhằm mục đích tư lợi, được đoàn thủy thủ hoặc hành khách của tàu thuyền hoặc phương tiện bay tư nhân thực hiện trên biển cả nhằm chống lại tàu thuyền hoặc phương tiện bay khác hay chống lại người và tài sản trên tàu thuyền hoặc phương tiện bay này, cũng như nhằm chống lại các đối tượng này ở địa điểm không thuộc quyền lực của bất kỳ quốc gia nào”.

Công ước 1958 quy định nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia phải hợp tác với nhau đấu tranh chống nạn cướp biển. Mỗi quốc gia đều có quyền bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay đang thực hiện hành vi cướp biển trên vùng biển quốc tế hoặc khu vực không thuộc quyền lực của bất kỳ quốc gia nào. Phù hợp với nguyên tắc phổ cập, thẩm quyền xét xử sẽ thuộc về quốc gia bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay phạm tội cướp biển. Như vậy với nội dung của nguyên tắc phổ cập về thẩm quyền xét xử tội phạm cướp biển, vấn đề dẫn độ tội phạm là không cần thiết được đặt ra giữa các quốc gia hữu quan.

Các hành vi tương tự như trên của tàu nhà nước hoặc tàu chiến chỉ được coi là hành vi cướp biển trong trường hợp thủy thủ đoàn đã chiếm đoạt bất hợp pháp tàu nhà nước hoặc tàu chiến và sử dụng chúng vào mục đích cướp biển. Trong trường hợp bắt giữ mà không có cơ sở để chứng minh hành vi của tàu thuyền bị bắt giữ là hành vi cướp biển thì quốc gia bắt giữ tàu thuyền phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế trước quốc gia có tàu thuyền bị bắt giữ về những thiệt hại và tổn thất phát sinh do việc bắt giữ tàu mà không có cơ sở hợp pháp.

Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc đã ghi nhận lại các quy định của Công ước 1958 về biển cả trong đấu tranh phòng chống nạn cướp biển. Nội dung các quy định này được ghi nhận từ Điều 100 đến Điều 107 của Công ước về Luật biển năm 1982.

b. Đối với tội buôn bán nô lệ và con người

Vào đầu thế kỷ XIX, trong luật quốc gia của một số nước (như Luật của vương quốc Anh năm 1808) đã có các quy định cấm buôn bán nô lệ. Trong thời gian này, các quốc gia đã tích cực hoạt động chống buôn bán nô lệ bằng cách ký kết các điều ước quốc tế song phương hữu quan, đưa ra các biện pháp pháp lý ngăn ngừa và trừng trị tội phạm buôn bán nô lệ. Thực tiễn này tạo điều kiện thuận lợi hình thành quy phạm tập quán quốc tế trong lĩnh vực chống buôn bán nô lệ.

Điều ước quốc tế đa phương đầu tiên thống nhất cuộc đấu tranh chống chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ là Công ước Xanh - Giecmann năm 1919. Cuộc chiến chống lại hiện tượng xấu xa này trong lịch sử của nhân loại đã thu được thành công tốt đẹp qua việc hợp tác quốc tế của các quốc gia mà dấu ấn là việc thông qua các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng sau đây:

- Công ước năm 1926 về vấn đề nô lệ;
- Nghị định thư bổ sung năm 1953 cho Công ước 1926;
- Công ước bổ sung 1956 về việc huỷ bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các cơ cấu và thực tiễn giống như chế độ nô lệ;
- Công ước 1966 về quyền dân sự và chính trị (Điều 8).

Công ước 1926 đưa ra định nghĩa về tình trạng nô lệ và buôn bán nô lệ cùng nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc trừng phạt nghiêm khắc hành vi xâm phạm các quy định của Công ước. Công ước bổ sung 1956 cũng đưa ra các quy định tương tự, ngoài việc xác lập nghĩa vụ trừng phạt các hoạt động buôn bán nô lệ. Công ước còn ghi rõ các hành vi sau đây cũng là tội phạm:

- Hành vi ép buộc cá nhân vào tình trạng nô lệ;
- Khuyến khích thể nhân vào tình trạng nô lệ;
- Hành vi đẩy cá nhân khác vào tình trạng nô lệ.

Đồng thời tất cả các hành vi cố gắng thực hiện, hành vi

đồng phạm và tham gia vào âm mưu tội phạm liên quan tới buôn bán nô lệ cũng phải bị trừng phạt.

Nhìn chung, các công ước về buôn bán nô lệ đều quy định, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau thủ tiêu tình trạng nô lệ và việc buôn bán nô lệ cũng như tất cả cơ cấu và thực tiễn tương tự như chế độ nô lệ (tình trạng nô lệ). Ví dụ, việc chuyển giao người vợ cho người khác để lấy tiền, việc chuyển giao phụ nữ theo thừa kế cho người khác sau khi người chồng chết, việc chuyển giao những cá nhân dưới 18 tuổi cho người khác để lấy tiền. Các công ước cũng đã quy định rõ ràng: quốc gia thành viên có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết đưa vào luật nước mình các điều khoản trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm luật lệ và quy định nghiêm cấm tình trạng nô lệ và buôn bán nô lệ. Người nô lệ đã cư trú trên tàu của quốc gia thành viên Công ước sẽ được tự do.

Tội buôn bán người và các tội phạm có quan hệ với việc khai thác người khác hành nghề mại dâm được điều chỉnh trong Công ước năm 1950 và các điều ước quốc tế năm 1904, năm 1910, năm 1921. Trong đó, Công ước năm 1950 thống nhất các quy định của những điều ước quốc tế được ban hành trước nó và có hiệu lực điều chỉnh các hành vi buôn người có tính “truyền thống”, cũng như các hình thức khai thác mại dâm, kể cả việc duy trì nhà chứa, tham gia quản lý hoặc tài trợ nhà chứa, cho thuê hoặc nhượng nhà cửa hoặc cơ sở khác mặc dù biết rằng các địa điểm này sẽ được sử dụng vào mục đích mại dâm. Công ước năm 1950 cũng quy định các hành vi tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của công ước là tội phạm phải bị dẫn độ theo các quy định của điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ và luật quốc gia. Trong trường hợp không dẫn độ công dân nước mình, thì các quốc gia phải xét xử họ vì các hành vi tội phạm mà công dân nước mình thực hiện ở nước ngoài.

c. Đối với tội phạm khủng bố quốc tế

Hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh chống khủng bố được khởi đầu trong hoạt động của Hội quốc liên. Vào năm 1937, tại Gionevơ đã thông qua công ước về ngăn ngừa và trừng phạt khủng bố. Công ước đã liệt kê các hành vi được coi là hành vi khủng bố và phải bị trừng trị, như hành vi phá hoại; hành vi gây nguy hiểm cho nhiều người; việc vận chuyển, chuyển giao, sử dụng cố ý các giấy tờ giả mạo; các hành vi ám sát nguyên thủ quốc gia và các nhà lãnh đạo quốc gia khác... Theo một số công ước quốc tế, như Công ước ngăn chặn và trừng trị các hành vi tội phạm chống lại những cá nhân được hưởng quyền bảo hộ quốc tế, trong đó bao gồm cả viên chức ngoại giao năm 1973 thì các quốc gia - thành viên phải coi các hành vi sau đây là tội phạm:

- Hành vi cố ý giết hại, bắt cóc và các hành vi tấn công khác với cá nhân được hưởng sự bảo hộ của Công ước.

- Hành vi xâm phạm tới tự do của cá nhân được hưởng sự bảo hộ quốc tế.

- Hành vi tấn công bằng vũ lực, xâm hại dinh thự, nhà ở, các phương tiện giao thông và các hành vi này có quan hệ tới việc đe dọa quyền nhân thân và tự do của cá nhân.

Theo quy định của Công ước, các quốc gia thành viên phải quy định trong luật nước mình điều khoản trừng phạt nghiêm khắc các hành vi trên như đối với tội phạm nghiêm trọng. Đồng thời các quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp cần thiết xác lập thẩm quyền tài phán của mình trong trường hợp tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ nước mình hoặc thủ phạm bị tình nghi là công dân nước mình hay bị cáo đang ở trên lãnh thổ nước mình và quốc gia này không dẫn độ để xét xử. Công ước không loại trừ việc áp dụng thẩm quyền xét xử hình sự của quốc gia bất kỳ căn cứ vào luật quốc gia. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hợp tác với nhau trong việc ngăn chặn tội phạm và giúp đỡ nhau trong lĩnh vực truy nã và trừng phạt tội phạm.

Vấn đề đấu tranh chống khủng bố quốc tế là vấn đề được cộng đồng quốc tế rất quan tâm. Các quốc gia đã có nhiều cố gắng điều chỉnh thống nhất vấn đề có tính toàn cầu này.

Công ước 1997 về ngăn ngừa và trừng trị khủng bố quốc tế bằng bom quy định hành vi khủng bố bằng bom là hành vi đặt, để, ném bom hoặc làm nổ một cách bất hợp pháp và cố ý thiết bị gây nổ hoặc gây nổ chết người khác tại, vào hoặc chống lại địa điểm công cộng, trang thiết bị nhà nước, hệ thống giao thông công cộng hoặc cơ sở hạ tầng nhằm mục đích giết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng cho thân thể hoặc nhằm mục đích phá hoại địa điểm, trang thiết bị hay hệ thống giao thông công cộng... trên quy mô lớn hoặc có thể dẫn đến những tổn thất to lớn về kinh tế. Công ước này sẽ không được áp dụng nếu tội phạm được thực hiện trong lãnh thổ một quốc gia, thủ phạm tình nghi và nạn nhân là công dân của chính quốc gia này hoặc thủ phạm tình nghi bị phát hiện trên lãnh thổ của quốc gia đó và không có quốc gia nào có thẩm quyền xét xử theo quy định của công ước. Công ước quy định mỗi quốc gia thành viên có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền xét xử của mình đối với tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của công ước, Công ước sử dụng nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc quốc tịch chủ động và quốc tịch thụ động, nguyên tắc bảo đảm an ninh quốc gia để giải quyết vấn đề thẩm quyền xét xử tội phạm khủng bố bằng bom. Theo quy định về dẫn độ của Công ước thì tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước có thể bị dẫn độ theo bất kỳ điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ được ký kết giữa các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên cam kết ghi nhận các tội phạm khủng bố bằng bom vào danh mục tội phạm bị dẫn độ trong các điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa các bên hữu quan đồng thời công ước cũng tạo khả năng cho các quốc gia thành viên công nhận tùy ý công ước về chống khủng bố bằng bom là cơ sở pháp lý để dẫn độ tội phạm và khi đó mọi trình tự, thủ tục, điều kiện về dẫn độ phải tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật quốc gia được yêu cầu.

Công ước năm 1999 về ngăn ngừa và trừng trị hành vi tài trợ cho khủng bố, theo Điều 2 quy định hành vi thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước là các hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp bất hợp pháp và cố ý cung cấp hay huy động nguồn tài chính, nhằm mục đích sử dụng hoặc ý thức được rằng, nguồn tài chính được sử dụng một phần hay toàn bộ nhằm thực hiện bất kỳ hành vi nào là hành vi tội phạm trong phạm vi điều chỉnh và được định nghĩa trong các điều ước quốc tế về chống khủng bố quốc tế để giết hại hoặc làm bị thương bất kỳ cá nhân nào với ý định hăm dọa hay ép buộc dân chúng phải thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi cụ thể.

Công ước được áp dụng khi hành vi tội phạm được thực hiện trong phạm vi vượt ra ngoài lãnh thổ quốc gia hay thủ phạm tình nghi không phải là công dân của nước, nơi có hành vi tội phạm được thực hiện hoặc có cơ sở để khẳng định thẩm quyền xét xử của quốc gia theo quy định của Công ước. Quốc gia có thẩm quyền xét xử được quy định theo các nguyên tắc lãnh thổ, quốc tịch, nguyên tắc đảm bảo an ninh quốc gia, quốc gia đăng tịch phương tiện bay hoặc tàu thuyền... Ngoài ra, Công ước quy định, mỗi quốc gia thành viên phải áp dụng những biện pháp cần thiết để xác định thẩm quyền tài phán đối với các tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước. Quy định về dẫn độ tội phạm có nội dung tương tự như các công ước quốc tế khác về ngăn ngừa và trừng trị tội phạm khủng bố quốc tế.

d. Tội phạm bắt cóc con tin

Trong những thập kỷ gần đây, vấn đề bắt cóc con tin trở thành hiện tượng phổ biến trong đời sống dân sự quốc tế. Hoạt động phạm tội này trở thành phương thức tác nghiệp của các băng nhóm vũ trang, tổ chức vũ trang ly khai và tổ chức tội phạm. Việc cần thiết phải thông qua một điều ước quốc tế đấu tranh chống tội phạm bắt cóc con tin trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Vào năm 1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua

Công ước về đấu tranh chống bắt cóc con tin. Theo quy định của Công ước thì các hành vi bắt cóc và cầm giữ con tin cùng với sự đe dọa giết hại con tin, hành vi gây thương tích hoặc tiếp tục cầm giữ con tin nhằm mục đích đòi hỏi bên thứ ba thực hiện hành vi nào đó như là điều kiện trực tiếp hoặc gián tiếp để phóng thích con tin đều bị coi là tội phạm. Ngoài ra, các hành vi cố gắng thực hiện và hành vi đồng phạm với các hành vi nêu trên cũng được thừa nhận là tội phạm hình sự. Theo Công ước, bên thứ ba trong mối quan hệ này là quốc gia, tổ chức quốc tế, thể nhân và pháp nhân hoặc một nhóm cá nhân. Các quốc gia thành viên công ước phải quy định trong pháp luật nước mình sự trừng phạt đối với tội phạm bắt cóc con tin như đối với tội phạm nghiêm trọng. Các quốc gia thành viên trong quá trình tương trợ đấu tranh để chống tội phạm bắt cóc con tin phải có nghĩa vụ hợp tác với nhau để ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm loại này.

e. Tội phạm hàng không và hàng hải quốc tế

** Tội phạm đe dọa an ninh hàng không dân dụng*

Từ những trường hợp chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay vào thập kỷ sáu mươi đã dẫn đến sự ra đời của Công ước Tokyo 1963 về tội phạm và các hành vi khác thực hiện trên phương tiện bay. Công ước có hiệu lực điều chỉnh các tội phạm hình sự, và các hành vi được thực hiện trên phương tiện bay và có thể gây ra hoặc gây ra nguy hiểm cho an ninh của phương tiện bay, người và tài sản trên phương tiện bay, vi phạm trật tự kỷ luật được quy định trên phương tiện bay.

Trong vấn đề xác định thẩm quyền tài phán, Công ước quy định quốc gia đăng tịch phương tiện bay có thẩm quyền đối với các hành vi phạm tội được thực hiện trên máy bay. Quốc gia này có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết xác định thẩm quyền tài phán của mình. Tuy nhiên, các quốc gia khác cũng có quyền đòi hỏi xác lập thẩm quyền của mình trong các trường hợp sau đây:

+ Hậu quả của hành vi tội phạm xuất hiện trên lãnh thổ nước mình;

+ Hành vi tội phạm xâm hại tới an ninh do công dân nước mình thực hiện;

+ Hành vi xâm hại các quy tắc bay hàng không được quy định ở các nước này;

+ Việc xác định thẩm quyền tài phán là cần thiết đối với việc thi hành nghĩa vụ quốc tế của các nước này.

Công ước Tôkyô 1963 không có quy định trực tiếp về vấn đề dẫn độ tội phạm hàng không mà chỉ dẫn chiếu gián tiếp tới các điều ước quốc tế chuyên môn về dẫn độ giữa các quốc gia thành viên.

Vào những thập kỷ bảy mươi và thập kỷ tám mươi, cộng đồng quốc tế đã thông qua các công ước khác về đảm bảo an ninh hàng không dân dụng quốc tế, có chứa đựng các quy phạm về dẫn độ tội phạm, cụ thể là các công ước Lahaye 1970 về ngăn ngừa các hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp phương tiện bay, Công ước Montrean 1970 về ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp đe dọa an ninh hàng không dân dụng và Nghị định thư 1988 bổ sung cho Công ước này.

Công ước Lahaye 1970 thừa nhận các hành vi bất hợp pháp được cá nhân bất kỳ thực hiện trên máy bay, nhằm mục đích chiếm đoạt hay dành quyền kiểm soát máy bay bằng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực và hình thức bạo lực khác là tội phạm. Theo quy định của Công ước Montrean 1971, bất kỳ cá nhân nào cũng được coi là thực hiện hành vi tội phạm nếu cá nhân này thực hiện bất hợp pháp và cố ý hành vi bạo lực đối với người khác đang ở trên máy bay trong thời gian bay, đe dọa an ninh của chuyến bay. Cũng được coi là tội phạm đối với các hành vi đe dọa an ninh của máy bay trong chuyến bay, khi cá nhân phá hoại máy bay đang trong thời gian khai thác (thời gian phục vụ), các hành vi đặt, để các vật thể trong máy bay đang trong thời gian khai thác mà có khả năng phá hoại

hoặc gây rối loạn cho máy bay, các hành vi phá hoại hay gây thiệt hại cho các trang thiết bị vận hành hàng không, các hành vi đưa thông tin không đúng sự thật có thể đe dọa an ninh của máy bay trong khi bay.

Cả hai Công ước Lahaye và Montrean đều ghi nhận thẩm quyền tài phán phổ cập, khi thủ phạm bị tình nghi đang có mặt trên lãnh thổ của một trong các quốc gia thành viên. Ngoài ra, thẩm quyền xét xử của quốc gia đăng tịch máy bay, thẩm quyền của quốc gia nơi máy bay hạ cánh có thủ phạm bị tình nghi đang ở trên máy bay được thừa nhận.

Vấn đề dẫn độ tội phạm được điều chỉnh trên cơ sở aut dedere aut punire (hoặc dẫn độ hoặc xét xử). Phù hợp với nguyên tắc này, quốc gia nơi đang có kẻ phạm tội, phải cầm giữ và đảm bảo sự có mặt của người này bằng các biện pháp theo quy định của luật quốc gia. Nếu quốc gia không dẫn độ tội phạm thì phải có nghĩa vụ chuyển giao kẻ phạm tội cho cơ quan có thẩm quyền của mình để tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự. Vấn đề chung về dẫn độ được giải quyết giống như trong Công ước 1973 về bảo hộ quốc tế đối với các cá nhân được hưởng sự bảo hộ này.

** Tội phạm đe dọa an ninh hàng hải*

Các tội phạm này được ghi nhận trong Công ước Rôma 1988 về đấu tranh chống các hành vi bất hợp pháp nhằm vào an ninh hàng hải và Nghị định thư 1988 về ngăn ngừa các hành vi bất hợp pháp chống lại an ninh của các dàn khoan dầu được xây dựng trên thềm lục địa.

Hai điều ước quốc tế trên quy định hành vi tội phạm là các hành vi bất hợp pháp và cố ý chiếm đoạt tàu thuyền và dàn khoan dầu cũng như đe dọa an ninh hàng hải của tàu thuyền hoặc an ninh của dàn khoan dầu. Nhìn chung, danh sách các hành vi tội phạm đe dọa an ninh hàng hải giống như các hành vi đã được ghi nhận trong Công ước Montrean 1971.

Thẩm quyền tài phán là thẩm quyền phổ cập được ghi nhận

với nội dung tương tự như trong hai công ước về hàng không dân dụng, tiếp theo là thẩm quyền nước treo cờ, thẩm quyền lãnh thổ và thẩm quyền quốc tịch cũng được quy định trong Công ước Rôma 1988. Vấn đề dẫn độ tội phạm cũng được giải quyết theo các quy định giống như nội dung của Công ước 1973.

Trong bộ luật hình sự của mình, mỗi quốc gia thành viên có nghĩa vụ quy định trừng phạt các hành vi tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của mình như là các hành vi tội phạm có tính chất nghiêm trọng.

g. Tội buôn bán bất hợp pháp ma túy

Sự hợp tác quốc tế trong việc đấu tranh chống các hành vi bất hợp pháp phổ biến các chất ma túy được bắt đầu vào thế kỷ XX. Điều ước quốc tế đầu tiên về vấn đề này được ký vào năm 1912 tại La Haye. Các nguyên tắc của điều ước này được ghi lại và phát triển ở các điều ước quốc tế sau này, trong đó phải kể đến:

- Công ước duy nhất năm 1961 về các chất ma túy, đang có hiệu lực hiện hành và thay thế các điều ước quốc tế trên trong quan hệ giữa các quốc gia thành viên của công ước này;

- Công ước 1971 về các chất hướng thần;

- Công ước Liên hợp quốc 1988 về ngăn chặn lưu thông bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần.

Các công ước kể trên công nhận sự cần thiết phải sử dụng các chất ma túy và hướng thần vì mục đích y học và các mục đích hợp pháp khác và nghiêm cấm việc lạm dụng các chất cũng như sản phẩm này. Việc áp dụng các quy tắc trên vào cuộc sống đã tạo ra tiền đề cần thiết phải xác định số lượng tiêu thụ các chất ma túy của các quốc gia đồng thời cần thiết phải kiểm soát quá trình sản xuất và sử dụng chúng. Các công ước cũng quy định nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia trong việc đấu tranh với các hoạt động bất hợp pháp phổ biến các chất ma túy.

Theo quy định chung của các điều ước quốc tế này, thì chất ma túy là chất tự nhiên hoặc tổng hợp được quy định

trong danh mục I và II của Công ước 1961, còn chất hướng thần là các chất tự nhiên hoặc tổng hợp hay khoáng vật thiên nhiên được xếp trong danh mục từ I đến IV của Công ước 1971. Danh sách này có thể được bổ sung thêm các chất mới theo một thủ tục quy định.

Cơ quan quốc tế kiểm soát quá trình sản xuất và lưu thông các chất ma túy và hướng thần là Ủy ban về chất ma túy của Hội đồng kinh tế-xã hội Liên hợp quốc và Ủy ban quốc tế về kiểm soát chất ma túy.

Các quốc gia thành viên Công ước 1961 sẽ đệ trình các số liệu thống kê về sản xuất, chế biến và sử dụng các chất ma túy; việc sử dụng các chất này để sản xuất các chế phẩm khác, việc nhập xuất khẩu và số lượng tồn kho vào ngày 31/12 mỗi năm cho Ủy ban quốc tế về kiểm soát chất ma túy. Ngoài ra, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hàng năm gửi cho Ủy ban này số liệu nhu cầu sử dụng các chất ma túy và hướng thần vào mục đích khoa học và y học, trong trường hợp không nộp đúng thời hạn số liệu theo yêu cầu trên thì Ủy ban có quyền độc lập tiến hành việc lập các số liệu về nhu cầu sử dụng này. Ủy ban có thể khuyến nghị các quốc gia tạm đình chỉ việc xuất khẩu các chất ma túy nếu Ủy ban cho là cần thiết.

Công ước quy định rằng các quốc gia thành viên sẽ thừa nhận các hành vi xâm phạm các quy định của công ước được cố ý thực hiện là tội phạm phải bị trừng phạt bằng luật hình. Các vi phạm nghiêm trọng cần phải bị trừng trị thích hợp, kể cả mức án tù cũng được áp dụng.

Kỳ họp thứ XVII của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1990 đã thông qua tuyên bố chính trị và chương trình hành động toàn thế giới về hợp tác quốc tế đấu tranh chống việc sản xuất, cất giữ, lưu thông và phổ biến bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần. Trong tuyên bố đã ghi nhận lại các quy định của Công ước 1961, Công ước 1971 và Công ước 1988; các biện pháp tích cực do văn phòng chống ma túy của Ban thư ký Liên hợp quốc, Ủy ban kiểm soát ma túy và quỹ Liên

hợp quốc chống lạm dụng chất ma túy thì hành đã được đánh giá cao. Tuyên bố đã đưa ra chương trình mười năm chống lạm dụng chất ma túy, từ năm 1991 đến năm 2000.

Chương trình hành động toàn thế giới xác định các biện pháp đấu tranh chống lạm dụng ma túy và lưu thông buôn bán bất hợp pháp các chất này ở ba cấp độ, quốc gia, khu vực và quốc tế toàn cầu, với các phương hướng hành động như sau:

- Ngăn chặn và chấm dứt việc lạm dụng ma túy nhằm mục đích thanh toán nhu cầu bất hợp pháp đối với chất ma túy và hướng thần;

- Điều trị, tái ổn định và hoà nhập cộng đồng cho người mắc nghiện;

- Kiểm soát việc cung cấp các chất ma túy và hướng thần;

- Thúc đẩy việc lưu thông buôn bán bất hợp pháp các chất hướng thần và ma túy;

- Xác lập các biện pháp ngăn ngừa việc “tẩy rửa” tiền thu được từ buôn bán ma túy;

- Củng cố chặt chẽ các hệ thống tư pháp và pháp luật.

h. Đối với tội làm tiền giả

Làm tiền giả là một trong các tội phạm hình sự có tính chất quốc tế truyền thống và lâu đời. Trong lịch sử phát triển của nhân loại các loại hình giá trị khác nhau như vàng, bạc, và các kim loại quý khác được sử dụng như là phương tiện thanh toán và trong thực tế đã bị làm giả rất nhiều. Mức độ đó tăng trưởng càng nhanh chóng khi tiền giấy được phát hành và đưa vào lưu thông. Chính vì vậy, pháp luật của Ấn Độ, Ai Cập, Hy Lạp, La Mã cổ đại đã có quy định mức trừng phạt nghiêm khắc đối với tội làm tiền giả, kể cả mức án tử hình.

Tội phạm làm tiền giả không chỉ là các cá nhân, các băng đảng tội phạm mà còn bao gồm cả quốc gia muốn bằng biện pháp này phá hoại sự ổn định kinh tế của nước khác hoặc làm suy yếu đối phương trong thời kỳ chiến tranh, như nước Đức

đã in và đưa ra phát hành bí mật đồng bảng Anh trong thời kỳ Đại chiến thế giới thứ II. Theo pháp luật các quốc gia, tội làm tiền giả đã và đang bị trừng phạt nghiêm khắc bằng hình luật của các nước hữu quan. Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế chống tội phạm làm tiền giả, cộng đồng các quốc gia đã nỗ lực trong quá trình soạn thảo và thông qua Công ước Gionevơ về chống làm tiền giả năm 1929. Theo quy định của Công ước, thuật ngữ “đồng tiền” được hiểu là các loại tiền giấy, kể cả các loại phiếu do ngân hàng phát hành và tiền bằng kim loại đã được lưu hành theo quy định của pháp luật. Như vậy, tội làm tiền giả chỉ được coi là hành vi làm giả đồng tiền đã được đưa vào lưu thông tiền tệ.

Theo Điều 3 của Công ước, cần phải trừng phạt các hành vi tội phạm sau đây như là tội phạm hình sự thông thường:

- Tất cả các hành vi lừa dối trong sản xuất và làm thay đổi đồng tiền, không kể đến phương thức nào được sử dụng để đạt được mục đích;

- Hành vi tiêu thụ tiền giả;

- Các hành vi nhằm tiêu thụ, vận chuyển vào trong nước hoặc tiếp nhận hay tìm kiếm tiền giả cho mình, với điều kiện tính chất làm giả của đồng tiền phải rõ ràng;

- Hành vi đồng phạm có ý thức;

- Các hành vi lừa dối trong chế tạo, tiếp nhận hoặc cung cấp các trang thiết bị, dụng cụ nhằm mục đích in ấn tiền giả.

Công ước đưa ra quy định ở Điều 5, nghĩa vụ bắt buộc phải trừng phạt tội phạm làm tiền giả ở mức trừng trị như nhau, không phụ thuộc vào việc làm giả đồng tiền trong nước hay đồng tiền nước ngoài. Các điều khoản về thẩm quyền xét xử ghi nhận rằng các quốc gia nếu không dẫn độ công dân của mình thì phải có nghĩa vụ trừng trị bằng luật hình sự, như là hành vi tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ nước mình, thậm chí ngay cả khi tội phạm có được quốc tịch nước này, sau khi đã thực hiện tội làm tiền giả. Đối với người nước ngoài

đã thực hiện tội phạm ở ngoài lãnh thổ quốc gia thì quốc gia phải có nghĩa vụ truy cứu trách nhiệm hình sự dựa trên cơ sở nguyên tắc phổ cập nếu dẫn độ không thể được tiến hành vì các nguyên nhân không liên quan đến hành vi tội phạm. Công ước cũng quy định phải xác định hành vi làm tiền giả là tội phạm phải dẫn độ và các quốc gia phải giúp đỡ lẫn nhau trong vấn đề này. Công ước còn khuyến nghị các quốc gia thành viên công nhận các phán quyết nước ngoài là cơ sở để khẳng định tính tái phạm của kẻ phạm tội.

Công ước Ginevơ 1929 về đấu tranh chống làm tiền giả có vai trò quan trọng trong cuộc chiến ngăn chặn và trừng trị một trong các tội phạm hình sự quốc tế vô cùng nguy hiểm - tội làm tiền giả. Tuy vậy, Công ước cũng còn có điểm yếu nhất định của mình, khi không bao quát hết được các hành vi sản xuất và lưu thông các loại hình giá trị khác. Sự thiếu sót này của Công ước được sửa chữa và bổ sung tại các văn bản pháp lý quốc gia và điều ước quốc tế song phương hữu quan.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm tội phạm quốc tế và phân biệt với tội phạm có tính chất quốc tế.
2. Phân tích các vấn đề pháp lý về hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý về tương trợ tư pháp hình sự.
4. Phân tích các vấn đề pháp lý về dẫn độ tội phạm và liên hệ thực tiễn Việt Nam.
5. Phân tích các vấn đề pháp lý và thực tiễn hoạt động của một số thiết chế quốc tế mang tính toàn cầu trong hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

CHƯƠNG XV

LUẬT QUỐC TẾ NHÂN ĐẠO

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Hoạt động của quốc gia trong điều kiện chiến tranh được điều chỉnh theo các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế, áp dụng trong thời kỳ xung đột vũ trang. Trong lý luận và thực tiễn quan hệ quốc tế, có những thuật ngữ khác nhau dùng để chỉ sự tồn tại của luật quốc tế nhân đạo, như “Luật xung đột vũ trang”, “Luật lệ và tập quán quốc tế về chiến tranh”. Một số tác giả phân chia luật quốc tế ra thành hai phần: Luật quốc tế thời chiến và luật quốc tế thời bình. Luật quốc tế thời chiến được phân chia thành hai phần: “*Luật Lahaye*”, tức hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật áp dụng trong chiến cuộc, nhằm hạn chế áp dụng các phương pháp, phương tiện chiến tranh và “*Luật Geneva*”, tức hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật áp dụng trong và sau chiến cuộc, nhằm bảo hộ và giúp đỡ các nạn nhân của cuộc xung đột vũ trang. Luật Lahaye là luật dành cho con người được vũ trang còn Luật Geneva là luật dành cho con người không được vũ trang trong chiến cuộc.

Luật lệ chiến tranh đã được tồn tại từ lâu dưới các hình thức tập quán hoặc dưới hình thức các quy định của luật trong nước. Ngay từ thời kỳ Hy Lạp cổ đại, giữa các quốc gia trong khu vực này đã tồn tại quy phạm tập quán pháp, theo đó, có những quy định, như chiến tranh không thể bắt đầu nếu thiếu

tuyên bố về nó; người chết trên chiến trường phải được chôn cất; khi chiếm một thành phố, làng mạc thì binh sỹ không được sát hại những người ẩn nấp trong các nhà thờ; tù binh sẽ được trao đổi, mua lại hoặc có thể biến thành nô lệ chứ không được giết... Trải qua hàng trăm năm lịch sử, quá trình nhân đạo hoá xung đột vũ trang cũng có những tiến bộ lớn, nhất là từ thế kỷ XIX, với sự ra đời của các tổ chức nhân đạo ở các nước khác nhau. Năm 1863, H. Dunant đã cùng với bốn người Geneva khác là Moynier, tướng Dufour, các bác sỹ Appia và Maunoir thành lập Ủy ban quốc tế thường trực cứu trợ người bị thương - tổ chức tiền thân của Ủy ban quốc tế chữ thập đỏ hiện nay (CICR).

CICR là một tổ chức trung lập, phi chính phủ, trong đó các thành viên đều là người Thụy Sĩ. Với tư cách là người sáng lập phong trào chữ thập đỏ CICR đặt cho mình nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là hỗ trợ và thúc đẩy các quốc gia, các tổ chức quốc tế và các cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh các Công ước Geneva và các điều ước quốc tế khác do CICR khởi xướng ký kết, nhằm bảo hộ các nạn nhân chiến tranh. CICR được thừa nhận gần như là tổ chức quốc tế phi chính phủ duy nhất có thể vượt qua hàng rào dây thép gai, qua các cuộc phong toả hay giới nghiêm trong vùng bị chiếm đóng để chuyển lương thực, thuốc men và quần áo đến những người dân lâm nạn. Quyền hoạt động của CICR trong thời chiến được xây dựng trên cơ sở bốn Công ước Geneva năm 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh, các nghị định thư bổ sung các công ước đó và điều lệ của CICR.

Trên bình diện toàn cầu, luật quốc tế nhân đạo là hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật được xác lập nhằm giảm bớt nỗi đau của tất cả những nạn nhân trong xung đột vũ trang khi rơi vào tay kẻ thù, dù đó là người bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh hoặc thường dân.

Với ý nghĩa đó, luật quốc tế nhân đạo là hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc tế, điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong giai đoạn xung đột vũ trang, nhằm hạn chế áp dụng các phương tiện, phương pháp tiến hành chiến tranh, bảo hộ nạn nhân chiến tranh và định lập trách nhiệm đối với các chủ thể vi phạm các nguyên tắc, quy phạm đó của pháp luật quốc tế.

Cần phân biệt luật quốc tế nhân đạo với luật quốc tế về quyền con người. Khi nghiên cứu vấn đề này, Ch. Swinarski, Trưởng đoàn Ủy ban chữ thập đỏ quốc tế khu vực Đông Nam Á đã có nhận xét, trong lịch sử phát triển của luật quốc tế đã có sự nhầm lẫn về nội dung và phạm vi áp dụng của các ngành luật này. Theo ông, luật quốc tế nhân đạo là bộ phận của các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế, được áp dụng trong trường hợp xung đột vũ trang, ở phạm vi quốc gia hoặc quốc tế, nhằm hạn chế quyền của các bên tham chiến chọn các phương thức chiến đấu (Luật Lahaye) và để bảo vệ nạn nhân chiến tranh (Luật Geneva). Vị trí của luật quốc tế nhân đạo trong luật quốc tế được ghi nhận và khẳng định trong Bộ luật quốc tế về chiến tranh và nghiêm cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế theo Hiến chương Liên hợp quốc. Luật quốc tế nhân đạo do các chính phủ (hoặc các bên tham chiến) áp dụng cho nạn nhân chiến tranh nhưng những cá nhân được hưởng quyền này có rất ít khả năng để phản ánh tình hình tôn trọng hoặc vi phạm quyền mà họ được hưởng. Trong luật quốc tế nhân đạo, con người là đối tượng được bảo hộ, còn trong luật quốc tế về quyền con người thì con người được chủ động về quyền của mình.

2. Nguồn của luật quốc tế nhân đạo

Luật quốc tế nhân đạo được xây dựng chủ yếu dựa trên các quy định của luật lệ và tập quán chiến tranh. Sự ra đời của luật

quốc tế nhân đạo được khẳng định bởi việc ký kết Công ước Geneva năm 1864 về cải thiện số phận của thương, bệnh binh trong các lực lượng vũ trang trên chiến trường. Năm 1899, tại Lahaye, một công ước khác áp dụng các nguyên tắc của Công ước Geneva năm 1864 vào chiến tranh trên biển đã được ký kết. Những quy định của công ước này đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 1905. Năm 1907, một loạt công ước đã được ký kết liên quan đến luật quốc tế nhân đạo, đó là Công ước Lahaye về quy chế của tàu thuyền thương mại của quốc gia đối phương trong giai đoạn khởi chiến... Sau Đại chiến lần thứ I, hàng loạt điều ước quốc tế được ký kết, trong số đó phải nói đến Nghị định thư Geneva năm 1925 về cấm áp dụng hơi ngạt, hơi độc hoặc các loại khí tương tự và cấm áp dụng các vật thể độc tố; các Quy tắc năm 1936 về tác chiến của tàu ngầm đối với tàu buôn trong thời chiến; Hiệp định Nione năm 1937 về các biện pháp chống hành động cướp biển của tàu ngầm. Sau Đại chiến thế giới lần thứ II, Hội nghị ngoại giao năm 1949 tại Geneva đã thông qua các công ước quốc tế quan trọng về bảo hộ nạn nhân chiến tranh, đó là Công ước Geneva năm 1949 về cải thiện số phận người bị thương và bị ốm trong các lực lượng vũ trang trên chiến trường (CƯ I); Công ước Geneva năm 1949 về cải thiện số phận người bị thương, bị ốm và bị đắm tàu trong lực lượng vũ trang trên biển (CƯ II); Công ước Geneva năm 1949 về đối xử với tù binh chiến tranh (CƯ III); Công ước Geneva năm 1949 về bảo hộ thường dân trong thời chiến (CƯ IV). Các Công ước Geneva năm 1949 gồm gần 400 điều khoản thực sự là một Bộ luật quốc tế nhân đạo đồ sộ, góp phần to lớn trong việc bảo hộ một số lượng lớn nạn nhân chiến tranh trong nửa thế kỷ qua.

Bên cạnh các điều ước quốc tế nhiều bên đó, sau Đại chiến thế giới thứ II còn có Công ước La Hay năm 1954 về bảo vệ các giá trị văn hoá; Công ước năm 1972 về cấm sản xuất, tàng

trừ các vũ khí chất độc, vi trùng và về các biện pháp huỷ bỏ các vũ khí đó; Công ước năm 1980 về cấm hoặc hạn chế sử dụng một số loại vũ khí thông thường có thể gây đau đớn cao độ hoặc có tác động ngoài khả năng kiểm soát và các Nghị định thư đính kèm Công ước đó; Công ước năm 1993 về cấm nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ và áp dụng các vũ khí hoá học và về các biện pháp huỷ bỏ vũ khí đó; Công ước năm 1997 về cấm sử dụng, tàng trữ, sản xuất và chuyển giao các loại mìn sát thương và về các biện pháp huỷ bỏ chúng.

Trong quan hệ quốc tế thời chiến, khi các hoạt động của quốc gia ở đây không được điều chỉnh bởi luật quốc tế nhân đạo, thì việc bảo hộ các chiến binh, thường dân và nạn nhân chiến tranh phải tuân theo *“Công thức Marteus”*. Theo công thức này *“thường dân và các chiến binh phải luôn được đặt dưới sự bảo hộ và che chở theo các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế ở chừng mực mà các luật lệ, tập quán nhân đạo của các dân tộc văn minh đã định lập và các đòi hỏi của ý thức xã hội đặt ra”*. Đây là một trong những công thức quan trọng đã từ lâu được phổ biến trong luật quốc tế nhân đạo.

3. Các nguyên tắc của luật quốc tế nhân đạo

Với tư cách là ngành luật độc lập thuộc hệ thống luật quốc tế, luật này dựa trên các nguyên tắc sau:

- Nhân đạo hoá xung đột vũ trang;
- Bảo hộ theo luật quốc tế các nạn nhân chiến tranh;
- Hạn chế các bên tham chiến trong lựa chọn các phương pháp, phương tiện chiến tranh;
- Bảo vệ các hạng mục dân sự và giá trị văn hoá khỏi sự tấn công của các lực lượng vũ trang;
- Bảo hộ quyền lợi của các quốc gia trung lập.

Bên cạnh các nguyên tắc đặc thù đó, luật quốc tế nhân đạo còn

có các nguyên tắc chuyên biệt, áp dụng cho các bên tham chiến:

- Những người “*ngoài vòng chiến đấu*” và những người không trực tiếp chiến đấu đều được tôn trọng về tính mạng, bảo toàn về thân thể và tinh thần. Họ phải được bảo vệ và đối xử nhân đạo trong bất cứ hoàn cảnh nào;

- Cấm bắn giết hoặc làm tổn thương những người đã đầu hàng hoặc đã “*ngoài vòng chiến đấu*”;

- Tù binh và thường dân nằm dưới quyền của bên đối chiến phải được tôn trọng về sinh mạng, phẩm giá, nhân quyền và quyền khiếu kiện. Không được dùng các hành động bạo lực hoặc báo thù đối với họ. Họ được quyền liên hệ với gia đình và tiếp xúc với những người thân.;

- Mỗi người đều được hưởng các bảo đảm pháp luật cơ bản. Không ai phải chịu trách nhiệm về những việc mà họ không phạm phải. Không được dùng tra tấn về thể chất và tinh thần, nhục hình hoặc làm mất nhân phẩm họ;

- Các bên tham chiến và quân đội không được phép sử dụng các phương pháp tác chiến một cách không hạn chế. Nghiêm cấm sử dụng các vũ khí hoặc phương tiện chiến tranh gây ra những tác hại không cần thiết hoặc quá đau đớn;

- Các bên tham chiến luôn luôn phải phân biệt rõ thường dân và chiến đấu viên để bảo vệ thường dân và tài sản của họ. Thường dân và mọi người dân không vũ trang không được coi là mục tiêu để tấn công. Chỉ được tấn công trực tiếp vào các mục tiêu quân sự.

Trong thời đại ngày nay, mặc dù chiến tranh xâm lược bị đặt ra ngoài vòng pháp luật nhưng xung đột vũ trang vẫn còn ở các quy mô và mức độ khác nhau. Chính vì vậy tư tưởng nhân đạo hoá xung đột vũ trang vẫn còn là tư tưởng thống trị các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế nhân đạo ngày nay.

II. NỘI DUNG PHÁP LÝ CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ NHÂN ĐẠO

1. Những quy định về các hoạt động trong chiến tranh

a. Các hoạt động khởi chiến

Từ thời Cổ đại đã hình thành tập quán tuyên chiến. Ngày nay, khi chiến tranh xâm lược bị đặt ra ngoài vòng pháp luật thì không thể quan niệm, tính hợp pháp của một cuộc chiến tranh dựa trên cơ sở của một sự tuyên chiến chính thức. Vấn đề tuyên bố chiến tranh có ý nghĩa thông báo tình trạng chiến tranh trong các mối quan hệ giữa các bên liên quan chứ không thể làm hợp pháp hoá một cuộc chiến tranh, nhất là việc tiến hành chiến tranh xâm lược quốc gia độc lập, có chủ quyền khác. Ngoài ra, ngay sau tuyên chiến, cần có thông báo ngay về tình trạng chiến tranh cho các quốc gia trung lập.

Kể từ thời điểm tuyên bố tình trạng chiến tranh, quan hệ giữa các bên liên quan đối địch đã có những thay đổi to lớn, kéo theo những hậu quả pháp lý, ngoại giao nặng nề, như có quyền tịch thu tài sản quốc gia thù địch; áp dụng quy chế pháp lý đặc biệt, khẩn cấp đối với công dân và pháp nhân quốc gia thù địch; chấm dứt hiệu lực của các điều ước quốc tế thời bình và bắt đầu áp dụng các quy phạm của luật quốc tế nhân đạo, đặc biệt các quy định của Công ước Geneva năm 1949 sẽ được áp dụng cho các thành viên hợp pháp của xung đột vũ trang.

b. Chiến trường

Trong quá trình xung đột vũ trang, các chiến quốc có thể tiến hành các hoạt động quân sự trong giới hạn không gian nhất định gọi là chiến trường. Khái niệm chiến trường gồm có các phần lãnh thổ trên đất liền, hải đảo, không trung và các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia, kể cả phần biển cả và vùng trời trên biển cả, nơi mà lực lượng vũ trang có thể tiến hành hoạt động quân sự. Tuy vậy, các chiến quốc không được

biến các lãnh thổ của quốc gia trung lập, các lãnh thổ và không gian đã được trung lập hoá thành chiến trường. Các khu vực lãnh thổ quốc gia được dùng vào mục đích “vùng đặc biệt” theo luật quốc tế nhân đạo, như khu vực cứu thương, bệnh viện, trạm xá cũng có thể được loại ra khỏi chiến trường. Một số vùng lãnh thổ khác cũng có thể được loại ra khỏi chiến trường trên cơ sở các điều ước quốc tế, như các kênh đào quốc tế (ví dụ kênh Xuy-ê theo Hiệp định Constantinopole năm 1888), các trung tâm, cơ sở tập trung các giá trị văn hoá có ý nghĩa to lớn (Điều 8 Công ước Lahaye về bảo vệ giá trị văn hoá trong xung đột vũ trang), các hạng mục dân sự dân dụng.

Trong luật quốc tế nhân đạo cũng gặp không ít trường hợp cùng một lãnh thổ và không gian lại được tuyên bố là khu vực trung lập và phi quân sự hoá. Chẳng hạn, Nam cực (theo Công ước năm 1959 về Nam cực), Mặt Trăng và các thiên thể khác (Công ước năm 1967 về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia nhằm nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, kể cả Mặt trăng và các thiên thể khác và Thoả thuận năm 1979 về hoạt động của các quốc gia tại Mặt Trăng và các thiên thể khác) là những lãnh thổ và không gian như vậy. Đối với các khu vực này cần được loại trừ ra khỏi chiến trường. Đối với khu vực được tuyên bố là khu vực phi hạt nhân, nói chung không loại trừ ra khỏi phạm vi xung đột vũ trang nhưng chúng không thể trở thành chiến trường hạt nhân.

c. Các phương pháp, phương tiện chiến tranh bị cấm

Các phương pháp chiến tranh bị cấm gồm: Giết người hàng loạt để trả thù hoặc đánh đập gây tàn phế các tù binh của đối phương; tấn công những người đã bị loại trừ khỏi vòng chiến đấu; bắt làm con tin; ra lệnh giết sạch, phá sạch, hoặc đe dọa làm như vậy hoặc tiến hành hoạt động công tác trên cơ sở đó; cưỡng chế phục vụ trong lực lượng vũ trang của đối phương; ném bom các đô thị không được bảo vệ và sử dụng các dấu

hiệu bảo hộ quốc tế và dấu hiệu nhận biết của quốc gia trái công dụng của chúng.

Các phương tiện chiến tranh bị cấm được luật quốc tế nhân đạo xác định khá cụ thể, như cấm các loại đạn cháy và nổ và đạn chì hoặc có chứa những chất dễ cháy, dễ dính, trôi vào cơ thể người (các Tuyên bố năm 1868, 1899); lựu đạn có hơi ngạt, hơi độc hoặc các hơi tương tự (Nghị định thư Geneva năm 1925); các phương tiện độc tố và vi trùng (Điều 23 Quy chế năm 1907 về Luật lệ chiến tranh; Nghị định thư Geneva năm 1925; Công ước năm 1972 về cấm nghiên cứu, sản xuất, tàng trữ vũ khí hoá học và vi trùng và huỷ bỏ các vũ khí đó), đặc biệt là cấm sử dụng các phương tiện tác động lên môi trường tự nhiên để gây nên những hậu quả nghiêm trọng lâu dài trên một phạm vi rộng (Công ước năm 1977 cấm sử dụng các phương tiện tác động lên môi trường tự nhiên nhằm mục đích quân sự hoặc thù địch khác).

Luật quốc tế nhân đạo cũng cấm sử dụng một số dạng vũ khí thông thường nhưng có thể gây những đau đớn tột độ cho con người, cấm sử dụng bom cháy và tấn công thường dân hoặc các mục tiêu quân sự ở gần các khu dân cư; cấm sử dụng mìn sát thương mặt đất.

Đối với vũ khí nguyên tử, đây là vấn đề gây nhiều tranh luận. Tuy đến nay, luật quốc tế nhân đạo chưa có quy phạm pháp luật được thừa nhận chung về việc cấm sử dụng loại vũ khí giết người hàng loạt này. Theo đề nghị của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Tòa án quốc tế đã đưa ra kết luận việc áp dụng vũ khí nguyên tử cần phải được hạn chế và đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các quốc gia theo luật quốc tế nhân đạo.

2. Các thành viên hợp pháp của xung đột vũ trang

Tham gia vào các cuộc chiến tranh hoặc xung đột vũ trang thường không chỉ thuần nhất có một loại lực lượng. Vì vậy, các bên tham chiến trước hết là lực lượng vũ trang, có tổ chức

về mặt quân sự, nằm dưới sự chỉ huy của người có trách nhiệm đối với các hành vi xử sự của cấp dưới người đó, có hệ thống kỷ luật, điều lệnh nội bộ nghiêm ngặt, bảo đảm việc tuân theo các quy định của luật quốc tế nhân đạo.

Như vậy, theo quan điểm của luật quốc tế nhân đạo thì các thành viên hợp pháp của xung đột vũ trang được chia ra thành các chiến đấu viên và những người không phải là chiến đấu viên. Với các quy định như vậy, toàn bộ biên chế quân nhân của lực lượng vũ trang (biên chế quân nhân của lực lượng hải, lục, không quân) và biên chế của các đội tình nguyện, du kích, tự vệ, phong trào kháng chiến đều thuộc phạm trù chiến đấu viên.

Các thành viên của lực lượng tự vệ, du kích, phong trào, kháng chiến sẽ là chiến đấu viên hợp pháp nếu họ bảo đảm các điều kiện như có người đứng đầu chịu trách nhiệm về các hành vi xử sự của những người dưới quyền; có đeo dấu hiệu nhận biết nhất định và có thể nhận ra được rõ ràng từ xa; công khai mang vũ khí và bảo đảm tuân thủ luật lệ tiến hành chiến tranh.

Những người không phải là chiến đấu viên gồm có nhân viên y tế và các cha đạo đi theo các chiến đấu viên, không được quyền tham gia vào các hoạt động tác chiến. Như vậy, địa vị pháp lý của các chiến đấu viên và của những người không phải là chiến đấu viên được phân biệt bằng việc họ có quyền hoặc không có quyền tham gia trực tiếp vào hoạt động tác chiến. Ngoài quyền tham gia trực tiếp vào hoạt động tác chiến, các chiến đấu viên trong quá trình xung đột vũ trang còn có quyền áp dụng các biện pháp bạo lực cao nhất đối với kẻ thù, tức có quyền tiêu diệt kẻ thù. Trong khi đó, những người không phải là chiến đấu viên chỉ có quyền phục vụ, hỗ trợ các hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang và chỉ có quyền sử dụng vũ khí để bảo vệ khi cần thiết. Các chiến đấu viên khi rơi vào tay đối phương được hưởng quy chế tù binh chiến tranh, còn những người không phải là chiến đấu viên thì không được coi là tù binh chiến tranh.

Đối với chiến tranh trên biển, các chiến đấu viên là thủy thủ đoàn trên các loại tàu chiến, phi hành đoàn trên các loại phương tiện bay của hải quân, các thủy thủ đoàn trên các loại tàu chiến hỗ trợ và các tàu buôn đã chuyển thành tàu chiến. Tuy vậy, đối với thủy thủ đoàn các tàu buôn đã trở thành tàu chiến, họ chỉ trở thành chiến đấu viên khi đáp ứng đủ các điều kiện theo luật quốc tế quy định. Trong hải chiến, những người không phải là chiến đấu viên có thể là các thuyền viên của các tàu chiến quân y nếu các tàu này được thiết kế và lắp đặt nhằm mục đích thống nhất và chuyên biệt cho việc cấp cứu người bị thương, bị bệnh hoặc người bị đắm tàu và các thuyền viên của các tàu quân y của CICR.

Các chiến đấu viên trong chiến đấu trên không gồm tất cả các phi hành đoàn các loại phương tiện bay thuộc lực lượng không quân của quốc gia tham chiến và có dấu hiệu nhận biết riêng biệt của quốc gia đó, kể cả các phi hành đoàn thuộc máy bay dân dụng đã được chuyển đổi thành máy bay quân sự dưới quyền tài phán của quốc gia tham chiến. Những người không phải là chiến đấu viên ở đây có thể là các phi hành đoàn của máy bay cứu hộ, máy bay quân y được quốc gia tham chiến sử dụng hoặc các hội chữ thập đỏ quốc gia dùng để sơ tán, điều trị cho thương, bệnh binh. Các máy bay cứu hộ và máy bay quân y phải có dấu hiệu nhận biết được rõ ràng từ xa và trong một số trường hợp, phải có cả dấu hiệu đặc trưng của chữ thập đỏ.

Trong số các thành viên hợp pháp của xung đột vũ trang, cần chú ý đến một số đối tượng đặc biệt, chẳng hạn như *“trinh sát viên quân sự”*, là những người thuộc quân đội của nước tham chiến này, bí mật thâm nhập vào khu vực hoạt động của quân đội nước tham chiến kia để thu thập các tin tức cần thiết cho hoạt động tác chiến. Khi rơi vào tay đối phương, họ được hưởng quy chế tù binh chiến tranh. *Những người tình nguyện* là người tự nguyện tham gia vào hàng ngũ quân đội của một

chiến quốc. Người tình nguyện có thể là công dân của nước không tham chiến hoặc nước trung lập. Luật quốc tế cũng phân biệt người tình nguyện với lính đánh thuê, không phải công dân của các nước tham chiến, nước bị thiệt hại hoặc nước khác gửi đến theo nghĩa vụ chính thức, tham gia chiến đấu với mục đích hưởng lợi nhuận cá nhân theo thỏa thuận trước. Lính đánh thuê không được coi là thành viên hợp pháp của xung đột vũ trang, không được hưởng quy chế tù binh. Theo quan điểm của luật quốc tế hiện đại, lính đánh thuê là tội phạm hình sự, chịu trách nhiệm pháp lý trước các cơ quan tư pháp của quốc gia hữu quan.

3. Các quy định về bảo hộ nạn nhân chiến tranh

Bảo hộ nạn nhân chiến tranh là việc các quốc gia tham chiến áp dụng các biện pháp để bảo vệ theo luật quốc tế nhân đạo những người bị thương, bị ốm trong các lực lượng vũ trang trên chiến trường; những người bị thương, bị ốm, bị đắm tàu trong các lực lượng vũ trang trên biển; những tù binh chiến tranh và bao gồm cả thường dân trong thời chiến, nhằm đảm bảo để họ được đối xử nhân đạo và loại trừ mọi biện pháp bạo ngược, vô nhân đạo, tước đoạt nhân phẩm của những người này khi rơi vào tay đối phương.

a. Những nguyên tắc chung cho bốn Công ước Geneva năm 1949 và các Nghị định thư bổ sung năm 1977

Các Công ước và Nghị định thư được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, ngay khi có xung đột vũ trang (I-IV, 2; P.I,1).⁽¹⁾ Trong trường hợp xung đột vũ trang ở cường độ cao không mang tính chất quốc tế thì chỉ có một số quy tắc được áp dụng (P.II, 1). Nhưng trong tất cả các trường hợp có xung đột

(1). Các chữ số La Mã chỉ số của Công ước hay Nghị định thư (có thêm chữ P.); các số thường chỉ số thứ tự của điều khoản trong các Công ước và Nghị định thư.

vũ trang không mang tính chất quốc tế, thì các nguyên tắc nhân đạo phải được tuân thủ áp dụng (I - IV, 3). Chính vì thế, ở mọi nơi, mọi lúc, các hành động như giết người, tra tấn, nhục hình, cắt một bộ phận cơ thể, xúc phạm phẩm giá, bắt làm con tin, cực hình tập thể, hành quyết không có xét xử chính thức (I-IV,3; I, II, 22; III, 13; IV, 32, 34; P.I, 75; P.II, 4, 6) v.v. đều bị nghiêm cấm.

Công ước và Nghị định thư I cấm các hành động trả thù với người bị thương, bị ốm và người bị đắm tàu, nhân viên và cơ sở y tế, nhân viên và các hạng mục dân sự, các tù binh chiến tranh, thường dân, tài sản dân dụng, các giá trị văn hoá, môi trường, thiên nhiên, các công trình và thiết bị chứa đựng những nguồn nguy hiểm cao độ (I, 46; II, 47; III, 13; IV, 33; P.I, 20, 51 - 56). Không ai có thể bị bắt buộc từ chối hoặc tự nguyện từ chối sự bảo hộ mà các Công ước dành cho họ. Những người được bảo hộ luôn phải có khả năng được tiếp nhận sự giúp đỡ của quốc gia bảo hộ (quốc gia trung lập, có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của họ) hoặc của Ủy ban chữ thập đỏ quốc tế hoặc của bất cứ tổ chức nhân đạo nào khác (I-III, 8, 9, 10; IV, 9, 10, 11; P.I, 5).

b. Quy chế bảo hộ đối với những người bị thương, bị ốm, bị đắm tàu trong các lực lượng vũ trang

Tất cả những người bị thương, bị ốm và bị đắm tàu phải được tôn trọng và bảo hộ trong mọi hoàn cảnh. Họ phải được tiếp nhận và đối xử nhân đạo và trong thời gian sớm nhất có thể, phải được chăm sóc y tế theo yêu cầu của tình trạng sức khỏe của họ, không có sự phân biệt đối xử nào giữa họ ngoài vấn đề y tế được thực hiện để cứu họ.

Mỗi bên trong xung đột vũ trang, nếu bắt người bị thương, bị ốm hay bị đắm tàu là thành viên của lực lượng vũ trang đối địch là tù binh, phải chăm sóc những người này như chính thương, bệnh binh của mình (I, 12, 15; II, 12, 16; P.I, 44). Các

hoạt động mang tính chất nhân đạo khác phải được các bên trong xung đột vũ trang thực hiện, như áp dụng mọi biện pháp có thể để thu lượm các xác chết và giữ cho chúng khỏi bị tước đoạt (I, 15; II, 18; P.I, 33; P.II, 8), tìm kiếm, thu lượm những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu và mất tích. Mọi chi tiết liên quan tới nhân dạng người bị thương, bị ốm, bị đắm tàu và bị chết thu thập được phải được ghi lại để lưu giữ.

Các đơn vị y tế, quân sự hay dân sự, đặt dưới sự kiểm soát của một tổ chức hữu quan, cũng phải được bảo hộ (I, 17-37; II, 22-40; P.I, 8, 9, 12; P.II, 11). Nếu nhân viên y tế và tôn giáo rơi vào tay kẻ đối địch, họ phải được tiếp tục thi hành phận sự của họ đối với người bị thương và bị ốm (I, 19). Không ai có thể bị buộc phải có hành động trái với quy tắc y tế hay bị buộc không có những hành động mà các quy tắc này đòi hỏi (P.I, II, 10). Tất cả những người mà sự có mặt của họ là không cần thiết đối với chăm sóc tù binh sẽ được hồi hương (I, 30, 31; II, 37). Sự bảo hộ mà pháp luật quốc tế dành cho các đối tượng nêu trên không chỉ bao gồm con người mà còn tất cả nhà cửa hay trang bị cố định (bệnh viện hay các đơn vị tương tự, trung tâm truyền máu, viện y học dự phòng, trung tâm y tế, kho hàng) hoặc các đơn vị lưu động (lưu trại, trang bị ngoài trời) được tổ chức vì mục đích y tế; các phương tiện vận tải y tế đường bộ, đường thủy hoặc đường hàng không như: xe cứu thương, tải thương, tàu bệnh viện, xuống cứu hộ, máy bay y tế). Không bao giờ được tấn công, làm thiệt hại hay cản trở công việc của các đơn vị này, ngay cả trong những lúc tạm thời chúng không chứa thương bệnh binh (I, 19).

c. Quy chế tù binh chiến tranh

Theo quy định của Công ước Geneva III và Nghị định thư bổ sung thì các thành viên lực lượng vũ trang của một bên trong cuộc xung đột (ngoài nhân viên y tế và tôn giáo) gọi là các chiến đấu viên và bất cứ chiến đấu viên nào khi bị bên

đối phương bắt đầu gọi là tù binh chiến tranh (III, 4; P.I, 43, 44).⁽¹⁾ Tù binh chiến tranh thuộc quyền xử lý của Bên thù địch chứ không phải của cá nhân hay đơn vị đã bắt được họ làm tù binh (III, 12).

Luật quốc tế đảm bảo cho tù binh chiến tranh có quyền được đối xử nhân đạo trong mọi hoàn cảnh, được tôn trọng về thân thể và danh dự (III, 13, 14). Phụ nữ phải được đối xử với tất cả ưu tiên do giới tính của họ (III, 14). Việc đối xử nhân đạo đối với tù binh chiến tranh không có sự phân biệt, trừ trường hợp do tình trạng sức khỏe, giới tính, tuổi tác, cấp bậc hay khả năng nghề nghiệp có thể biện minh cho một sự đối xử ưu đãi (P.III, 16).

Nhìn chung, các tù binh chiến tranh được đặt dưới sự bảo hộ của pháp luật hiện hành áp dụng cho các lực lượng vũ trang của bên tham chiến đang giữ tù binh, bên này được gọi là quốc gia bảo hộ (III, 39, 82 - 88). Vì an ninh của quốc gia mình, quốc gia này có thể hạn chế quyền tự do của tù binh nhưng không thể giam giữ họ, trừ phi họ vi phạm luật lệ nêu trên (III, 21). Ít nhất, tù binh cũng phải có khả năng tự bảo vệ mình trước một lời kết án (III, 96, 99, 105, 106).

Đối với những người tham gia vào xung đột nhưng lại không được hưởng quy chế tù binh chiến tranh, ngoài những quy định của Công ước IV, họ phải được hưởng những đảm bảo cơ bản liên quan đến việc tôn trọng thân thể (ng nghiêm cấm xâm phạm tới cuộc sống và sức khỏe) và tôn trọng phẩm giá của họ (ng nghiêm cấm việc nhục mạ và hạ thấp nhân phẩm) (P.I, 75). Trong trường hợp bị xét xử trước pháp luật, họ có

(1). Cũng có quyền được hưởng quy chế tù binh, những người dân trong vùng không bị chiếm đóng, tự phát nổi dậy cầm vũ khí chống lại quân xâm lược nếu họ công khai mang vũ khí và tôn trọng các luật lệ và tập quán chiến tranh (III, 4).

quyền được hưởng sự xét xử công bằng (P. I, 75) Những đảm bảo này của họ được công nhận trong trường hợp xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế (I-IV, 3) và càng phải được công nhận trong trường hợp xung đột vũ trang cường độ cao (P. II, 4, 6).

Quốc gia giam giữ phải cung cấp không mất tiền cho tù binh chiến tranh lương thực, quần áo đủ vệ sinh, điều kiện nhà ở không thấp hơn điều kiện của chính quân mình và những chăm sóc y tế cần thiết cho tình trạng sức khỏe của họ (III, 15, 25, 25, 30). Song, tù binh chiến tranh trừ các sỹ quan, có thể bị buộc phải lao động nhưng được trả một khoản tiền công nhỏ và làm trong các điều kiện ít nhất cũng tương đương với người dân của quốc gia giam giữ họ. Tuy nhiên, không được buộc họ làm một việc mang tính chất quân sự, nguy hiểm, không lành mạnh, hay mất thể diện (III, 49, 54). Ngoài ra, họ còn có quyền được đưa thông tin đến gia đình, người thân hoặc khiếu nại về tình trạng bị bắt giữ hiện tại.

Trường hợp những tù binh chiến tranh được công nhận là ốm nặng hay bị thương nặng sẽ phải được trao trả trực tiếp và sau khi hồi hương, họ không thể tham gia quân đội trở lại. Với các tù binh khác, sau khi xung đột vũ trang kết thúc, có quyền được phóng thích và hồi hương ngay tức khắc.

d. Vấn đề bảo hộ thường dân khỏi những hậu quả của xung đột vũ trang

Nghị định thư bổ sung quy định quy tắc cơ bản bắt buộc trong mọi thời điểm là phải phân biệt thường dân với các chiến đấu viên, phải có sự phân biệt các tài sản, hạng mục dân sự với các mục tiêu quân sự, vì chỉ được phép hướng các hoạt động quân sự vào các mục tiêu quân sự. Điều quy định này có nghĩa là, những người không thuộc các lực lượng vũ trang đều phải được coi là thường dân (P.I, 50) và những

cuộc tấn công không phân biệt giữa dân thường, các hạng mục dân sự với quân sự đều bị cấm (P.I, 51). Muốn vậy, ngay trong khi tấn công hoặc triển khai các mục tiêu quân sự, mọi biện pháp phòng ngừa phải được tiến hành để tránh hay giảm đến mức tối thiểu những tổn thất và thiệt hại có thể ngẫu nhiên xảy ra (P.I,57,58). Trong bất cứ trường hợp nào, những tổn thất và thiệt hại đó không được quá lớn so với lợi thế quân sự cụ thể và trực tiếp dự kiến (P.I, 51,57).

Luật cũng quy định việc cấm gây ra nạn đói cho thường dân của bên đối địch, cấm phá huỷ những tài sản cần thiết cho sự sống còn của họ hay gây ra những tổn thất to lớn, lâu dài và nghiêm trọng đối với môi trường (P.I, 54,55). Những di sản văn hoá, những công trình chứa đựng nguồn nguy hiểm cao độ, những khu vực không được bảo vệ và những khu vực phi quân sự (kể cả những khu vực an toàn và trung lập) cũng như thành viên và cơ sở của các tổ chức bảo hộ dân sự là đối tượng bảo hộ đặc biệt và được phân biệt bằng dấu hiệu thích hợp (P.I, 53,56,59,60; P.I, 61,67, phụ lục I, chương V và VI).

e. Bảo hộ thường dân trong thời chiến theo Công ước Geneva IV và các Nghị định thư bổ sung

Những quy tắc bảo hộ tối thiểu trong luật đều hướng vào tất cả những người chịu ảnh hưởng của một cuộc xung đột vũ trang, không phân biệt quốc tịch hay nơi cư trú của họ. Bất cứ người nào bị ảnh hưởng bởi một cuộc xung đột vũ trang đều có quyền được hưởng những đảm bảo cơ bản mà không có sự phân biệt, bao hàm việc đảm bảo tính mạng, danh dự, tín ngưỡng, sức khoẻ, sự toàn vẹn cơ thể, xét xử theo pháp luật, công bằng. Những đảm bảo nêu trên cũng có giá trị trong trường hợp xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế (P.II, 4 và 6).

Những thường dân trong nước thù địch và nhân dân trong

vùng đất bị chiếm đóng vẫn được hưởng các quyền chung theo quy định của luật quốc tế nhân đạo. Chẳng hạn, trong mọi hoàn cảnh, họ có quyền được tôn trọng về thân thể, danh dự, về quyền gia đình và tập quán của họ. Họ phải luôn được đối xử nhân đạo (IV, 27), không được có bất cứ hành động cưỡng bức nào chống lại họ (IV, 31). Những phụ nữ phải được đặc biệt bảo vệ về danh dự, nhất là chống lại việc hiếp dâm hay bất cứ hành động xúc phạm ô nhục nào (IV, 27). Chính phủ bên thù địch chịu trách nhiệm về hành vi đối xử của nhân viên dân sự hay quân sự của mình đối với những người kể trên (IV, 29). Nếu những người này bị giam giữ, biện pháp không thể mang tính chất trừng phạt, họ phải được hưởng một chế độ đối xử về cơ bản tương đương với quy chế tù binh chiến tranh, có tính đến sự khác nhau về tư cách dân sự của họ (IV, 79 đến 135).

4. Bảo vệ các hạng mục dân sự và giá trị văn hoá

a. Bảo vệ các hạng mục dân sự

Việc củng cố và phát triển một chế độ pháp lý quốc tế trong luật quốc tế nhân đạo về bảo vệ các hạng mục dân sự trong thời chiến là yêu cầu cấp thiết do nhiều lý do mang lại, trong đó quan trọng nhất là phải kể đến nhu cầu bảo đảm an toàn và bảo đảm điều kiện sống bình thường cho người dân.

Các hạng mục dân sự bao gồm nhiều loại, đó là các đô thị không được bảo vệ, các khu dân cư, bệnh viện, nhà thờ, chùa chiền, các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, các phương tiện giao thông dân dụng, các cơ sở y tế cố định hoặc di động, các loại hoa quả, nguồn thức ăn và nguồn nước. Trong quá trình phát triển khái niệm này, tiến bộ khoa học công nghệ có ảnh hưởng rất lớn, làm xuất hiện những hạng mục, công trình lớn, như công trình thủy điện, đập giữ nước, hệ thống đê điều mà việc huỷ hoại chúng có thể đưa đến những hậu quả không thể lường trước được. Luật quốc tế nhân đạo quy định những biện

pháp đặc biệt để phòng ngừa và bảo vệ đặc biệt những hạng mục dân sự quan trọng trong thời chiến. Điều 57 P.I đặt ra các nghĩa vụ cho các chiến quốc khi tiến hành các hoạt động tác chiến phải luôn quan tâm đến các hạng mục dân sự. Các bên tham chiến phải làm mọi việc để chỉ có thể tấn công vào các mục tiêu quân sự.

Mục tiêu quân sự là các mục tiêu mà theo tính chất, vị trí, công dụng hoặc tiện nghi của chúng có thể đưa lại những đóng góp hữu hiệu cho các hoạt động tác chiến và trong hoàn cảnh hiện hành của thời chiến, việc tiêu diệt một phần hoặc toàn bộ chúng, việc chiếm giữ hoặc cô lập chúng có thể đưa lại những ưu thế quân sự rõ ràng. Bên tấn công vào các hạng mục quân sự cần phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa khi chọn phương tiện tác chiến để có thể tránh việc mang lại những tổn thất ngẫu nhiên đối với các hạng mục dân sự. Mặt khác, về pháp lý, trong mọi trường hợp, phải giảm độ huỷ hoại các hạng mục đến mức thấp nhất. Các bên tham chiến cũng cần khước từ mọi sự tấn công có thể đưa đến những tổn thất ngẫu nhiên cho thường dân hoặc thiệt hại ngẫu nhiên cho các hạng mục dân sự hoặc cả hai nếu các hạng mục và thường dân đó là tối cần thiết để có được ưu thế quân sự trực tiếp và cụ thể mà chiến quốc cần nắm giữ (nguyên tắc giành tương quan lực lượng ưu thế).

Để thực hiện được các yêu cầu đó, các bên tham chiến cần phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa cụ thể như, sơ tán thường dân và các hạng mục dân sự ra xa khỏi các mục tiêu quân sự; cấm đặt hoặc bố trí các mục tiêu quân sự ở những khu vực đông dân hoặc gần những nơi đó; phải áp dụng các biện pháp khác có thể được để bảo vệ các hạng mục dân sự.

Một số các hạng mục dân sự sau phải có sự bảo vệ đặc biệt đó là, khu vực cứu thương, bệnh viện, trạm xá hoặc các

khu phi quân sự; các khu vực không được phòng thủ; các hạng mục di tích lịch sử văn hoá, các hạng mục thuộc phòng thủ dân sự. Các khu vực cứu thương, bệnh viện, trạm xá hoặc những khu phi quân sự là những biến dạng đặc biệt của các hạng mục dân sự và không thể là các mục tiêu tấn công. Các bên tham chiến không được tiến hành các hoạt động quân sự ở đó dưới bất cứ hình thức nào. Thoả thuận giữa các bên tham chiến về việc loại trừ các khu vực này ra khỏi khu vực hoạt động quân sự có thể được ký trong thời bình hoặc trong giai đoạn khởi chiến. Các khu vực không được phòng thủ đó là bất cứ điểm dân cư nào nằm trong khu vực tiếp ranh hoặc tiếp cận với lực lượng vũ trang mà đối phương có thể chiếm đóng bất cứ lúc nào.

Ranh giới về các khu vực này cần phải được thông báo ngay cho đối phương khi khởi chiến một cách cụ thể. Đối với các khu vực cần thiết để sản xuất, nuôi trồng, cung ứng các sản phẩm cần thiết cho cuộc sống của thường dân, luật quốc tế nhân đạo cấm các bên tham chiến tấn công, gây hại chúng. Những công trình quan trọng như nhà máy điện nguyên tử, đập chứa nước, hệ thống đê điều và các hạng mục dân sự khác mà luật quốc tế nhân đạo thống nhất lại dưới khái niệm là *những công trình, hạng mục thuộc nguồn nguy hiểm cao độ*, cần được đặt dưới sự bảo vệ đặc biệt của quốc tế. Các công trình này không bị tấn công, kể cả trong trường hợp chúng được coi là có cấu thành mục tiêu quân sự, vì nếu tấn công chúng có thể dẫn đến những hậu quả không thể lường trước cho thường dân.

b. Bảo vệ các giá trị văn hoá

Bảo vệ các giá trị văn hoá trong thời chiến bao gồm các nội dung về gìn giữ và tôn trọng các giá trị văn hoá. Gìn giữ các giá trị văn hoá theo luật quốc tế nhân đạo được hiểu là

tổng thể các biện pháp được quốc gia thực hiện trên lãnh thổ của mình ngay từ khi thời bình đến suốt cả thời chiến để bảo tồn các giá trị đó khỏi bị các hậu quả có thể xảy ra.

Tôn trọng các giá trị văn hoá có nghĩa là thực thi các nghĩa vụ quốc gia nhằm nghiêm cấm sử dụng các giá trị văn hoá đó vào mục đích có thể dẫn đến sự huỷ hoại chúng, hoặc gây tổn thất cho chúng khi có xung đột vũ trang; cấm mọi hoạt động trộm cắp, áp dụng mọi biện pháp để phòng chống và loại trừ bất cứ hành động trộm cắp hoặc chiếm đoạt bất hợp pháp các giá trị văn hoá dưới bất cứ hình thức nào cũng như bất cứ hành vi làm giả mạo, đánh tráo các giá trị đó; cấm tịch thu sung công các giá trị văn hoá động sản của quốc gia này nằm trên lãnh thổ của quốc gia khác. Ngoài ra, luật quốc tế nhân đạo còn quy định cấm thực hiện bất cứ hành vi thù địch nào nhằm chống phá các di tích lịch sử, các tác phẩm nghệ thuật hoặc các địa điểm tín ngưỡng, cấu thành các di chỉ văn hoá và tinh thần của các dân tộc; cấm sử dụng các hạng mục đó để làm chỗ trú quân hoặc bàn đạp quân sự. Công ước năm 1954 cũng quy định việc bảo vệ đặc biệt đối với các giá trị văn hoá đã được thế giới công nhận hoặc xếp hạng. Theo quy định này, quốc gia thành viên công ước, ngay sau khi giá trị văn hoá dân tộc đã được đưa vào sổ xếp hạng quốc tế hoặc được quốc tế thừa nhận, phải có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp để các giá trị văn hoá đó được hưởng quyền miễn trừ quốc tế, được tránh mọi hành vi thù địch nhằm chống lại chúng và nhằm tránh sử dụng chúng vào các mục đích quân sự hoặc mục đích trái với công dụng, ý nghĩa quốc tế của chúng.

Luật quốc tế nhân đạo cũng quy định các biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với một số thiết bị, phương tiện bảo tồn các giá trị văn hoá động sản, một số trung tâm, cơ sở tập trung các giá trị văn hoá với các điều kiện sau: (a), chúng phải ở xa các điểm công nghiệp lớn hoặc căn cứ quân sự quan trọng (sân bay,

trạm thu phát tín hiệu vô tuyến, cảng biển, sân ga tàu hoả...); (b), chúng không được sử dụng vào mục đích quân sự. Các trung tâm, cơ sở đó sẽ bị coi là sử dụng vào mục đích quân sự nếu trong đó có tiến hành những hoạt động có liên hệ trực tiếp đối với hoạt động quân sự, có phân bố một số bộ phận lực lượng vũ trang, sản xuất các nhu yếu phẩm hậu cần cho quân đội, các vật liệu quân sự để chuyển tiếp đi nơi khác.

Các quốc gia có nghĩa vụ ngay từ thời bình phải đưa vào điều lệnh quân đội, các tài liệu học tập cả binh sĩ những quy định cần thiết của luật quốc tế nhân đạo về bảo vệ các giá trị văn hoá, giáo dục chiến sĩ và sĩ quan quân đội theo tinh thần tôn trọng và gìn giữ các giá trị văn hoá của mọi dân tộc và đào tạo cán bộ quân đội chuyển về vấn đề này để dễ dàng hợp tác với chính quyền dân sự trong bảo vệ các giá trị văn hoá theo pháp luật quốc tế.

5. Các quy định về kết thúc chiến sự và chấm dứt tình trạng chiến tranh

Cần phân biệt giữa kết thúc chiến sự và chấm dứt tình trạng chiến tranh. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, đình chiến và đầu hàng là hai hình thức phổ biến nhất của sự kết thúc chiến sự. Đình chiến có thể là đình chiến toàn bộ hoặc cục bộ (Điều XXXVII Công ước Lahaye về Luật lệ chiến tranh trên bộ). Đình chiến toàn bộ sẽ kết thúc chiến sự trên toàn chiến trường và do vậy nó không chỉ là hành vi quân sự, mà còn là hành vi chính trị được các bên tham chiến giao kết nhân danh các chiến quốc. Trong một số trường hợp, đình chiến có thể giúp để các bên lập lại hoà bình. Luật quốc tế nhân đạo cho phép các bên tham chiến giao kết đình chiến theo quyết định của hội đồng bảo an Liên hợp quốc phù hợp với điều 40 Hiến chương Liên hợp quốc về các biện pháp tạm thời như chấm dứt chiến sự, rút quân khỏi các vùng bị chiếm đóng v.v.. Đình chiến cục bộ là sự tạm ngừng chiến sự giữa các đơn vị quân

đội trên một khu vực hạn chế của chiến trường để chuyển các thương, bệnh binh, chôn cất người chết, sơ tán người già, phụ nữ, trẻ em bị mắc kẹt giữa các làn đạn v.v. theo quy định của luật quốc tế nhân đạo, khi có điều kiện, các bên cần giao kết với nhau các thoả thuận cục bộ để xử lý các vấn đề nhân đạo đó trong quá trình xung đột vũ trang. Sau thời hạn tạm ngừng chiến sự, các bên lại có thể tiếp tục chiến sự.

Đấu hàng là một trong những hình thức của sự kết thúc chiến sự. Đấu hàng vô điều kiện là dạng của đấu hàng. Khác với đình chiến, bên đấu hàng sẽ bị mất hết quyền bình đẳng với bên chiến thắng cho dù quyền đó chỉ là hình thức. Tuy vậy cũng cần chú ý rằng đình chiến và đấu hàng không đơn giản dẫn đến chấm dứt tình trạng chiến tranh. Một trong những hình thức pháp lý quốc tế cơ bản không định chấm dứt tình trạng chiến tranh đó là việc ký kết các hoà ước. Trong điều ước quốc tế này quy định nhiều nội dung liên quan đến chấm dứt tình trạng chiến tranh và quan hệ giữa các chiến quốc cũng có thể chấm dứt bằng cách:

- Đơn phương thông qua tuyên bố về chấm dứt tình trạng chiến tranh và lập lại quan hệ bình thường giữa các bên;
- Ký kết văn bản tuyên bố hai bên về chấm dứt tình trạng chiến tranh.

Như vậy, kết thúc chiến tranh là yếu tố quan trọng và có tính quyết định đối với việc phát triển quan hệ sau chiến tranh giữa các quốc gia, các quan hệ ngoại giao, hợp tác quốc tế lại được thiết lập trên các nguyên tắc và quy phạm của luật quốc tế thời bình.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật quốc tế nhân đạo.

2. Phân tích quy chế pháp lý quốc tế của tù binh chiến tranh.

3. Phân tích những vấn đề pháp lý quốc tế về bảo hộ thường dân trong chiến tranh.

4. Phân tích những vấn đề pháp lý quốc tế về bảo vệ các hạng mục dân sự, các giá trị văn hoá trong chiến tranh.

5. Phân tích những vấn đề pháp lý quốc tế về bảo vệ thương binh, bệnh binh trong chiến tranh.

CHƯƠNG XVI

GIẢI QUYẾT HOÀ BÌNH CÁC TRANH CHẤP QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Hiện nay, hợp tác cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là xu hướng tất yếu mà các quốc gia lựa chọn. Nhưng sự gia tăng của quan hệ hợp tác quốc tế lại tiềm ẩn nguy cơ nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng trong quá trình chủ thể thiết lập các mối quan hệ hợp tác quốc tế. Thậm chí, có thể nói, số lượng tranh chấp thường tỷ lệ thuận với tốc độ phát triển của quan hệ quốc tế. Do đó, vấn đề đặt ra là phải giải quyết các tranh chấp phát sinh như thế nào để đảm bảo được lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp nói riêng và không phương hại đến hoà bình, an ninh quốc tế nói chung. Mặc dù trên thực tế, các tranh chấp quốc tế đã, đang tiếp tục xuất hiện và các chủ thể Luật quốc tế đều nhận thức được những tác động tiêu cực của tranh chấp đến quan hệ quốc tế nhưng cho đến nay, vẫn chưa có định nghĩa thống nhất trong các văn bản pháp lý về tranh chấp quốc tế. Hiến chương Liên hợp quốc, ở Điều 34 và Điều 35 đã đề cập "*Tình thế*", tức khả năng có thể dẫn đến tranh chấp hoặc gây ra tranh chấp. Pháp viện thường trực quốc tế - cơ quan giải quyết tranh chấp của Hội quốc liên (tổ chức tiền thân của Liên hợp quốc) đã quan niệm, tranh chấp là sự bất đồng về một quy phạm pháp luật hoặc sự kiện nào đó giữa các chủ thể nhất định

(trong trường hợp này là giữa các quốc gia) khi một trong các bên đưa ra yêu sách, đòi hỏi đối với bên kia nhưng bên đó không chấp nhận hoặc chỉ chấp nhận một phần.

Quan niệm về tranh chấp quốc tế nói trên có sự phân biệt với “tình thế” theo quan điểm trước đây của Pháp viện thường trực, là tình trạng căng thẳng phát sinh khi có sự va chạm về quyền lợi giữa các bên, không gắn liền với các yêu sách rõ ràng giữa họ với nhau. Nhưng không phải cứ có tình thế là sẽ phát triển thành tranh chấp. Thực tiễn cho thấy, có những tranh chấp và tình thế mà sự tồn tại, kéo dài của chúng có thể đe dọa hoà bình-an ninh quốc tế và cũng có những tranh chấp hay tình thế không có sự đe dọa này. Cần ngăn chặn kịp thời việc xuất hiện bất kỳ tranh chấp hoặc tình thế nào và phải nỗ lực giải quyết nhanh chóng nếu chúng phát sinh, đặc biệt là những tranh chấp và tình thế nguy hiểm, có nguy cơ đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế.

Căn cứ vào thực tiễn quốc tế, có thể hiểu một cách chung nhất, tranh chấp quốc tế là hoàn cảnh thực tế mà trong đó, các chủ thể tham gia có những quan điểm trái ngược hoặc mâu thuẫn nhau và có những yêu cầu, hay đòi hỏi cụ thể trái ngược nhau. Đó là sự không thoả thuận được với nhau về quyền hoặc sự kiện, đưa đến sự mâu thuẫn, đối lập nhau về quan điểm pháp lý hoặc quyền giữa các bên chủ thể luật quốc tế với nhau. Hoàn cảnh này đặt ra nhu cầu giải quyết các tranh chấp để ổn định lại các quan hệ quốc tế hiện tại, tránh đưa đến xung đột vũ trang hoặc xung đột gây mất an ninh và đe dọa hoà bình quốc tế.

Tranh chấp liên quan đến chủ thể luật quốc tế thuộc phạm vi điều chỉnh của luật quốc tế. Sự xuất hiện của các tranh chấp quốc tế tất yếu dẫn đến hình thành các biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế với hình thức càng đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp không đơn

thuần phụ thuộc vào các biện pháp được sử dụng mà bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố khác nhau, trong đó đặc biệt nhấn mạnh yếu tố thiện chí của các bên liên quan. Một điều rõ ràng là việc giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế không chỉ là một yêu cầu, một đòi hỏi thực tế mà còn là một khả năng hoàn toàn có thể thực hiện được với điều kiện, các bên có liên quan tuân thủ các quy định của luật quốc tế.

2. Phân loại

Trên phương diện lý thuyết, có nhiều cách phân loại tranh chấp quốc tế. Mỗi cách phân loại đều dựa vào những tiêu chí nhất định.

- Căn cứ vào số lượng chủ thể tham gia tranh chấp quốc tế sẽ có tranh chấp hai bên (tranh chấp song phương) và tranh chấp nhiều bên (tranh chấp đa phương). Trong tranh chấp nhiều bên lại có tranh chấp có tính chất khu vực và tranh chấp có tính chất toàn cầu.

- Căn cứ vào tính chất của vụ tranh chấp, có tranh chấp có tính chất chính trị và tranh chấp có tính chất pháp lý. Tranh chấp có tính chất chính trị có nhiều dạng và thường là những tranh chấp về chủ quyền quốc gia đối với dân cư, lãnh thổ, về lợi ích giữa các bên... liên quan đến các đòi hỏi phải thay đổi các quy định hiện hành, gắn liền với quyền và nghĩa vụ của các bên. Tranh chấp thuộc loại này thường rất nguy hiểm, do tính chất phức tạp và có thể tiềm ẩn khả năng bùng phát các cuộc xung đột, đe dọa hoà bình, ổn định của khu vực cũng như của thế giới. Tranh chấp có tính chất pháp lý là những tranh chấp giữa các bên, liên quan đến sự bất đồng trong việc giải thích hoặc áp dụng các quy định hiện hành, như những tranh chấp về giải thích điều ước quốc tế, về các sự kiện vi phạm nghĩa vụ quốc tế... Đây là những tranh chấp tương đối phổ biến trong quan hệ quốc tế.

- Căn cứ vào đối tượng tranh chấp thì có tranh chấp về kinh tế, về thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế hoặc tổ chức quốc tế...

Nhìn chung, các cách phân loại tranh chấp kể trên chỉ có tính chất tương đối, vì trong thực tế, có tranh chấp xảy ra, muốn phân biệt chúng thuộc loại tranh chấp nào đều không dễ dàng. Ví dụ, có không ít vụ việc tranh chấp vừa mang tính chất pháp lý lại vừa mang tính chất chính trị. Vì vậy, các giải pháp cho mỗi vụ tranh chấp cụ thể cũng cần phải tính tới những yếu tố này.

3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế

Việc sử dụng một số biện pháp hoà bình như đàm phán, trung gian, hoà giải... để giải quyết các tranh chấp nói chung và tranh chấp quốc tế nói riêng đã được biết đến từ rất sớm trong quan hệ quốc tế. Nhưng luật quốc tế hiện đại đã xác lập nghĩa vụ chung cho mọi chủ thể liên quan đến các tranh chấp quốc tế phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản khi giải quyết các tranh chấp quốc tế. Hành vi tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế sẽ làm hạn chế đáng kể sự xuất hiện của những tranh chấp quốc tế và đồng thời đảm bảo việc giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các tranh chấp quốc tế. Trong các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, việc áp dụng nguyên tắc giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế, một mặt xác lập nghĩa vụ của các bên trong một vụ tranh chấp là phải giải quyết bằng bất cứ biện pháp hoà bình nào, mặt khác có ý nghĩa thừa nhận quyền của các bên trong một vụ tranh chấp được lựa chọn những biện pháp hoà bình thích hợp.

Điều này được coi là một điểm đặc trưng của việc giải quyết các tranh chấp quốc tế hiện nay. Muốn vậy, các bên tranh chấp phải tôn trọng nguyên tắc thoả thuận, với ý nghĩa là nền tảng cho việc lựa chọn các biện pháp hoà bình đa dạng và phong phú, đang được áp dụng trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Pháp luật quốc tế không quy định và cũng không thể quy

định một "công thức" giải quyết bắt buộc, cứng nhắc cho mỗi loại hình tranh chấp nhất định. Việc sử dụng một biện pháp cụ thể hoàn toàn do các bên liên quan thỏa thuận lựa chọn, chỉ với điều kiện, đó phải là những biện pháp hoà bình. Điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc có đề cập một danh mục các biện pháp hoà bình như đàm phán, trung gian, hoà giải, điều tra, trọng tài, toà án nhưng hoàn toàn không có nghĩa là các bên tranh chấp không được tìm đến các biện pháp hoà bình khác, ví dụ giải quyết tranh chấp bằng con đường ký kết điều ước quốc tế hoặc các giải pháp mang tính chất tình thế như cộng đồng sử dụng, cộng đồng trách nhiệm.

4. Ý nghĩa của việc giải quyết tranh chấp

Sự tồn tại của tranh chấp là điều khó tránh khỏi trong đời sống quốc tế. Khi tranh chấp xuất hiện, nếu không được giải quyết thoả đáng theo ý chí của các chủ thể có liên quan sẽ gây nhiều ảnh hưởng không mong muốn không chỉ đối với các bên tranh chấp. Chính vì vậy, việc giải quyết tranh chấp có ý nghĩa rất quan trọng.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, quyền lợi hợp pháp là đối tượng của vụ việc tranh chấp sẽ được khẳng định và đảm bảo, nhất là những tranh chấp mà một bên ở vị thế yếu hơn.

- Giải quyết tranh chấp góp phần thúc đẩy việc thực thi, tuân thủ luật quốc tế. Nguyên nhân cơ bản làm nảy sinh các tranh chấp quốc tế là do việc vi phạm pháp luật quốc tế. Tranh chấp được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả sẽ chấm dứt hành vi vi phạm và trật tự quan hệ quốc tế được khôi phục.

- Giải quyết tranh chấp góp phần duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế. Nếu tranh chấp không được giải quyết, sự căng thẳng giữa các bên kéo dài sẽ là nhân tố thường xuyên gây bất ổn và cản trở việc duy trì, triển khai các hoạt động hợp tác không những giữa các bên tranh chấp mà còn với các quốc gia khác.

II. CÁC PHƯƠNG THỨC HOÀ BÌNH ĐỂ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ

Hiến chương Liên hợp quốc đã liệt kê rất nhiều những biện pháp hoà bình để tạo cơ hội cho chủ thể liên quan sự tự lựa chọn trong giải quyết tranh chấp quốc tế. Một xu hướng rất phổ biến hiện nay là khi ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương, các bên tham gia ký kết thường thoả thuận ghi nhận trong nội dung của điều ước những điều khoản trừ liệu các biện pháp nhất định sẽ được áp dụng khi có tranh chấp xảy ra. Ví dụ, Điều 22 Công ước về quyền trẻ em năm 1989 quy định: *"Bất cứ tranh chấp nào, giữa hai hay nhiều nước thành viên có liên quan đến việc hiểu và áp dụng Công ước này mà không được giải quyết bằng con đường đàm phán hoặc bằng các thủ tục được quy định tại Công ước này sẽ được chuyển đến Tòa án quốc tế để giải quyết theo yêu cầu của bất cứ bên tranh chấp nào, trừ khi các bên đồng ý phương thức giải quyết khác"*. Rõ ràng, việc trừ liệu trước những biện pháp được áp dụng để giải quyết tranh chấp khi nó xảy ra sẽ tạo thuận lợi và cơ sở pháp lý cho việc giải quyết một cách nhanh chóng, hiệu quả các tranh chấp quốc tế.

Xuất phát từ những đặc trưng cơ bản của luật quốc tế, như đặc trưng về chủ thể, về đối tượng điều chỉnh nên thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế cũng có những điểm rất khác biệt so với luật quốc gia. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế suy đến cùng, đều do chính các chủ thể quyết định.

Chính việc thoả thuận lựa chọn các phương thức thích hợp để giải quyết vấn đề tranh chấp là một trong những cơ sở xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế từ trước tới nay cho thấy có các phương thức giải quyết tranh chấp cơ bản sau đây:

- Giải quyết trực tiếp tranh chấp;
- Giải quyết tranh chấp thông qua bên thứ ba;
- Giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế và các hiệp định khu vực;
- Giải quyết tranh chấp thông qua các cơ quan tài phán.

1. Phương thức giải quyết trực tiếp

Phương thức giải quyết tranh chấp này được thực hiện thông qua việc đàm phán trực tiếp giữa các bên tranh chấp.

Đàm phán đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trong số các biện pháp giải quyết tranh chấp, đàm phán được áp dụng rất phổ biến và được biết đến từ rất sớm trong lịch sử quan hệ quốc tế và luôn chiếm vị trí hàng đầu trong số danh mục các biện pháp mà các chủ thể luật quốc tế áp dụng.

Đàm phán trực tiếp thường được hiểu là sự trao đổi có tính chất đề xuất, thương lượng, bàn bạc, theo hình thức song phương, đa phương về các vấn đề nảy sinh tranh chấp diễn ra giữa các bên liên quan, trong khuôn khổ một hội nghị hoặc các cuộc gặp song phương.

Trên thực tế, đàm phán trực tiếp không chỉ được sử dụng để giải quyết tranh chấp giữa các chủ thể luật quốc tế mà còn là phương tiện được sử dụng để trao đổi thông tin, ý kiến về các vấn đề khác nhau, thống nhất quan điểm, đường lối, ký kết các điều ước quốc tế. Đàm phán có thể được tiến hành bởi đại diện chính thức của các bên hữu quan ở các cấp độ khác nhau, chẳng hạn như ở cấp cao nhất - Nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu chính phủ hoặc không chính thức. Một trong những ưu điểm lớn nhất của đàm phán là bên thứ ba (thậm chí cả cộng đồng quốc tế) cũng khó gây áp lực và can thiệp vào quá trình giải quyết tranh chấp.

Đàm phán có mối quan hệ mật thiết với các biện pháp giải

quyết tranh chấp khác, chẳng hạn, đàm phán có thể chỉ là giai đoạn khởi đầu của một phương thức giải quyết tranh chấp khác hoặc đàm phán có thể là hệ quả của việc áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp khác. So với các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, đàm phán có rất nhiều ưu thế. Ví dụ, đàm phán có thể được xúc tiến bất cứ lúc nào, không bị khống chế thời gian, đàm phán không chỉ giải quyết được loại bỏ sự nghi ngờ, sự bất đồng về ý chí. Tính chất đó làm cho đàm phán thường được các bên lựa chọn để giải quyết hầu hết các loại tranh chấp.

2. Phương thức thông qua bên thứ ba

a. Trung gian

Giải pháp trung gian được quy định trong các Công ước Lahaye 1899 và 1907 như là một trong các biện pháp hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Nhiệm vụ của bên trung gian là khuyến khích, động viên các quốc gia có liên quan đến tranh chấp giải quyết vụ tranh chấp bằng biện pháp hoà bình nào đó, cụ thể là việc tác động để các bên tiếp xúc ngoại giao và tiến hành các cuộc đàm phán chính thức. Bên trung gian không tham gia vào đàm phán và không đưa ra các điều kiện giải quyết tranh chấp. Giải quyết tranh chấp thông qua trung gian thực chất là các bên chấp nhận sự tham gia của bên thứ ba. Bên thứ ba có thể là một hoặc một số quốc gia; một hoặc một số cá nhân có uy tín và cũng có thể là thông qua cơ quan của tổ chức quốc tế.

Việc đề nghị trung gian dù dưới bất kỳ hình thức nào cũng không có tính chất bắt buộc đối với các bên tranh chấp và họ có thể từ chối sử dụng biện pháp trung gian qua bên thứ ba. Sự lựa chọn cơ quan đóng vai trò trung gian có ý nghĩa rất quan trọng. Trên nguyên tắc, cơ quan trung gian phải tôn trọng ý chí tự quyết của các bên tranh chấp. Các đề nghị, khuyến cáo của cơ quan trung gian liên quan đến vụ tranh chấp chỉ có thể

là cơ sở cho các cuộc đàm phán và thoả thuận giữa các bên tranh chấp mà không thể có giá trị pháp lý ràng buộc. Nhưng trong thực tế, cơ quan trung gian, nhất là khi các cường quốc giữ vai trò này, không chỉ tạo cơ hội cho các bên tranh chấp tiếp xúc gặp gỡ, khuyến nghị một số vấn đề mà còn dùng ảnh hưởng của mình gây tác động mạnh mẽ đối với các bên nhằm mục đích để họ chấp nhận giải pháp nào đó. Song cũng không loại trừ sự trung gian trong một số trường hợp rất dễ biến thành sự can thiệp.

Giải quyết tranh chấp qua trung gian thường kết thúc khi các bên tranh chấp ký được điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp. Bên đóng vai trò trung gian cũng có thể tham gia ký kết điều ước loại này.

b. Hoà giải

Biện pháp hoà giải cũng được tiến hành bởi sự tham gia của bên thứ ba. Tuy nhiên, trong thực tế, khác với bên trung gian, vai trò của bên hoà giải thể hiện qua việc tham gia tích cực trong các cuộc đàm phán giữa các bên tranh chấp. Hơn nữa, người hoà giải có thể đưa ra các kiến nghị cùng cách giải quyết của mình và soạn các dự thảo để các bên thảo luận.

Với tư cách tham gia tích cực vào đàm phán giữa các bên tranh chấp, bên hoà giải có phạm vi quyền hạn và nghĩa vụ rộng lớn hơn, thể hiện ở việc tham gia vào đàm phán từ đầu cho đến khi kết thúc, thậm chí có thể điều khiển cả cuộc đàm phán, đưa ra kiến nghị hoặc đưa ra đề nghị thay đổi yêu sách của các bên tranh chấp nhằm làm cho các bên tranh chấp xích lại gần nhau hơn. Nhiệm vụ của bên hoà giải là dung hoà các yêu sách của các bên tranh chấp và hoà giải giữa các bên nhưng kiến nghị của họ không có tính chất bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Hoạt động hoà giải được tiến hành theo đề nghị của các bên tranh chấp hoặc theo sáng kiến của bên thứ ba. Bên thứ ba có thể là một hoặc một số quốc gia, cá nhân

hoặc tổ chức quốc tế, không tham gia vào vụ tranh chấp. Nhiều điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương cũng quy định hoà giải là một trong các biện pháp mà các thành viên kết ước có thể sử dụng khi có tranh chấp nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc thực hiện điều ước quốc tế đó, như cách quy định của Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế được ký kết giữa các quốc gia, Công ước Luật biển năm 1982... Hoà giải được coi là kết thúc trong các trường hợp sau:

- Vụ tranh chấp đã kết thúc;
- Các bên tranh chấp chấp nhận các kết luận, khuyến nghị... của bên hoà giải;
- Các bên hoặc một bên tranh chấp bác bỏ các kết luận hoặc khuyến nghị đó.

c. Thông qua uỷ ban điều tra

Điều tra thực chất không giải quyết được tranh chấp mà chỉ giúp cho việc hiểu một cách rõ ràng, khách quan về các sự kiện đã làm nảy sinh tranh chấp. Điều tra sẽ tạo điều kiện cho các bên tranh chấp xác nhận lại một sự kiện hoặc một hành động dẫn đến sự bất đồng, từ đó có thể dẫn đến việc thương lượng nhằm chấm dứt tranh chấp.

Cơ sở pháp lý của biện pháp điều tra được ghi nhận trong nhiều điều ước quốc tế, như Công ước Lahaye 1907 về giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế, Hiến chương Bogota năm 1948, các Công ước Ginevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh năm 1949. Cơ quan điều tra là một uỷ ban gồm một số thành viên nhất định, trong đó thường có cả công dân các bên tranh chấp nhưng họ không đại diện cho quốc gia mình. Chính điều này làm cho cơ quan điều tra giống với uỷ ban hoà giải và cơ quan trọng tài.

Ủy ban điều tra có 2 loại, uỷ ban đặc biệt (Ad hoc) và uỷ ban thường trực. Nhiệm vụ chủ yếu của uỷ ban điều tra không

phải là trực tiếp giải quyết vụ tranh chấp. Báo cáo của uỷ ban điều tra chỉ xác nhận một cách khách quan những tình hình, sự kiện đã xảy ra chứ không có tính chất như quyết định của trọng tài hay phán quyết của toà án. Các bên tranh chấp có toàn quyền trong việc chấp nhận hay bác bỏ báo cáo của uỷ ban điều tra.

Tuy nhiên, trong thực tế, hoạt động của uỷ ban điều tra nhiều khi vượt quá nhiệm vụ của họ. Cụ thể, uỷ ban điều tra không chỉ "nhận xét" các sự kiện mà còn đề cập cả đến nguyên nhân, hậu quả của tranh chấp, bình luận về yêu sách đòi hỏi của các bên...

d. Uỷ ban hoà giải

Các quy định chi tiết về trình tự thành lập và hoạt động của uỷ ban hoà giải được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế quan trọng, như văn kiện chung về giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế năm 1928 có ghi nhận việc thành lập uỷ ban hoà giải thường trực hoặc uỷ ban hoà giải đặc biệt. Trong thời hạn 6 tháng, sau khi có đề nghị của một bên tranh chấp, sẽ thành lập uỷ ban hoà giải thường trực hoặc uỷ ban hoà giải đặc biệt gồm 5 thành viên, mỗi bên tranh chấp chỉ định một thành viên (có thể là công dân của nước mình), 3 thành viên còn lại được lựa chọn dựa trên sự thoả thuận chung của các bên. Các bên sẽ thoả thuận chỉ định chủ tịch uỷ ban trong số 5 thành viên. Vụ tranh chấp được đưa ra uỷ ban bằng tuyên bố của các bên tranh chấp hoặc bằng tuyên bố của một bên. Nói cách khác, văn kiện này quy định thủ tục hoà giải bắt buộc và thẩm quyền hoà giải bắt buộc. Vì vậy nó chỉ được một số quốc gia phê chuẩn nên vẫn chưa có hiệu lực.

Thông thường, thành phần của cơ quan hoà giải gồm một số lẻ các thành viên, được lựa chọn với tư cách cá nhân, trong đó thường có thành viên là công dân của các bên tranh chấp và thành viên là công dân của một nước thứ ba, do cả

hai bên tranh chấp cùng thoả thuận lựa chọn. Những người được chọn thường là các nhà ngoại giao, những luật gia có kinh nghiệm trên chính trường quốc tế. Đối với những điều ước quốc tế quy định hoà giải như một phương thức thường trực thì thường có sẵn một danh sách các nhà hoà giải để các bên lựa chọn.

Ủy quan hoà giải tự quy định thủ tục làm việc. Các kết luận hoặc khuyến nghị của uỷ quan hoà giải được thông qua với đa số phiếu. Trong quá trình làm việc, uỷ quan hoà giải thu thập các tin tức, tài liệu cần thiết nhằm làm sáng tỏ vụ tranh chấp, trình bày những giải pháp mà cơ quan này cho là hợp lý, lấy ý kiến các bên, xem xét các yêu cầu và phản đối... Báo cáo do uỷ ban hoà giải soạn thảo không có giá trị ràng buộc các bên tranh chấp mà chỉ là những khuyến cáo, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp.

3. Phương thức giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế

Các tổ chức quốc tế hiện nay không chỉ là trung tâm phối hợp hành động của các quốc gia nhằm hướng tới những lợi ích chung mà còn có vai trò rất to lớn trong việc giải quyết những tranh chấp quốc tế, trước hết là tranh chấp giữa các quốc gia thành viên. Căn cứ vào các điều ước quốc tế thành lập các tổ chức quốc tế, có thể khẳng định, việc giải quyết tranh chấp quốc tế không chỉ là quyền hạn mà còn là chức năng của chính các tổ chức đó. Tuy nhiên, khi các quốc gia thành viên của một tổ chức quốc tế và đồng thời cũng là một bên trong một tranh chấp quốc tế thì họ không chỉ có thể tìm đến những cơ chế giải quyết trong khuôn khổ của tổ chức quốc tế đó mà còn hoàn toàn có quyền tự do thoả thuận lựa chọn những cơ chế giải quyết phù hợp khác.

Chính việc nâng cao vai trò của tổ chức quốc tế trong quan hệ quốc tế và việc gia tăng số lượng các tổ chức quốc tế đã

mang lại sự thay đổi nhất định trong hệ thống các biện pháp hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế giữa các quốc gia. Mỗi tổ chức quốc tế đều có đặc trưng riêng trong cơ chế giải quyết tranh chấp thuộc thẩm quyền của mình.

** Liên hợp quốc*

Liên hợp quốc là một tổ chức quốc tế phổ cập có vai trò rất quan trọng trong quan hệ quốc tế. Theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc, các cơ quan chính, ở các mức độ khác nhau, đều có thể tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế, trong đó, vai trò chính thuộc về Hội đồng bảo an và Tòa án quốc tế.

Hội đồng bảo an là cơ quan có trách nhiệm chính trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế và có chức năng rộng lớn nhất trong giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế. Nói chung, thẩm quyền của Hội đồng bảo an được xác định đối với các loại hình tranh chấp quốc tế mà khả năng kéo dài có thể đe dọa hoặc đe dọa hoà bình, an ninh quốc tế. Với những loại tranh chấp đó, Hội đồng bảo an có quyền:

- Yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp giữa họ bằng các biện pháp nêu ở Điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc;

- Điều tra mọi tranh chấp hoặc tình thế nếu xét thấy diễn biến có thể gây bất hoà giữa các nước hoặc đe dọa hoà bình an ninh quốc tế;

- Kiến nghị các bên những thủ tục hoặc phương thức giải quyết thoả đáng.

Mặt khác, nếu Hội đồng bảo an xét thấy có sự đe dọa hoặc phá hoại hoà bình, có hành vi xâm lược thì cơ quan này có quyền:

- Yêu cầu các bên tuân thủ những biện pháp tạm thời;
- Quyết định áp dụng những biện pháp phi quân sự
- Áp dụng những biện pháp quân sự.

Như vậy, trên cơ sở của chương VI Hiến chương Liên hợp quốc thì Hội đồng bảo an có toàn quyền thực hiện chức năng giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp trung gian (Điều 36), hoà giải (Điều 37), uỷ ban điều tra (Điều 34), uỷ ban hoà giải (Điều 38).

Ngoài Hội đồng bảo an, các cơ quan chính khác của Liên hợp quốc như Đại hội đồng cũng có thể thực hiện các chức năng hoà giải nếu tranh chấp không được chuyển giao cho Hội đồng bảo an xem xét và giải quyết (Điều 11, 12, 14 và 35 Hiến chương Liên hợp quốc).

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tổng thư ký có vai trò quan trọng. Tổng thư ký có quyền thông báo cho Hội đồng bảo an về các vấn đề bất kỳ mà theo nhận định của Tổng thư ký có thể đe dọa việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế (Điều 99). Tổng thư ký có thể đưa vấn đề tranh chấp ra trước Hội đồng bảo an xem xét mặc dù Tổng thư ký không có tiếng nói quyết định. Trong thực tiễn hoạt động của Liên hợp quốc, Tổng thư ký theo theo yêu cầu của Đại hội đồng và Hội đồng bảo an có thể đóng vai trò trung gian, hoà giải. Vai trò quan trọng của Tổng thư ký được thể hiện rõ trong tiến trình giải quyết cuộc khủng hoảng ở vùng Caribê, hoặc trong việc ký thoả ước quốc tế về điều chỉnh tình hình chính trị xung quanh vấn đề Apganixtan...

** Tổ chức quốc tế khu vực*

Văn bản pháp lý của một số tổ chức quốc tế khu vực có quy định về trình tự, thủ tục và hệ thống các biện pháp hoà bình giải quyết các tranh chấp giữa các thành viên của mình. Việc sử dụng tổ chức quốc tế khu vực để giải quyết tranh chấp quốc tế có thể được thực hiện theo sáng kiến của các quốc gia tranh chấp, thành viên của các tổ chức quốc tế này; theo sáng kiến của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc hoặc theo quy định của tổ chức quốc tế khu vực.

Theo Hiến chương của Liên đoàn các nước Ả Rập, Hội đồng Liên đoàn có thể đóng vai trò, hoà giải, trung gian, thậm chí thực có thể thực hiện cả chức năng trọng tài. Giữ vai trò quan nhất trong việc giải quyết các vấn đề của thế giới Ả rập thuộc về Hội nghị thường kỳ các nhà đứng đầu nhà nước các quốc gia Ả rập.

Trong Hiến chương của Tổ chức thống nhất châu Phi (nay là Liên minh châu Phi - AU) đã quy định, việc giải quyết hoà bình các tranh chấp cần phải được thực hiện bằng biện pháp đàm phán, trung gian, hoà giải và trọng tài (Điều 3). Hội nghị các nhà đứng đầu nhà nước và chính phủ, cơ quan cao nhất của AU có quyền thông qua các quyết định về các vấn đề quan trọng của châu Phi, trong đó có các tranh chấp về lãnh thổ và các xung đột về biên giới. Cơ quan này cùng với Hội đồng bộ trưởng các nước châu Phi đã thông qua các nghị quyết về việc điều chỉnh các tranh chấp biên giới như giữa Xômalì và Kêni-a, Êtiôpia và Xômalì, Angiêri và Marôc trong đó khuyến nghị các quốc gia đàm phán trực tiếp nhằm mục đích giải quyết các tranh chấp và kiến nghị cách giải quyết cụ thể. Trong số các cơ quan chính của AU còn có Ủy ban thường trực về trung gian, hoà giải và trọng tài (Điều 7 và 19 Hiến chương của Tổ chức thống nhất châu phi). Thành phần và chức năng của Ủy ban này được quy định trong Nghị định thư - một phần của Hiến chương AU. Nếu các bên tranh chấp đồng ý chuyển giao vụ tranh chấp cho Ủy ban giải quyết theo thủ tục trọng tài thì phán quyết trọng tài có hiệu lực bắt buộc đối với các bên trong vụ tranh chấp (Điều 28 Nghị định thư).

Hiến chương Tổ chức các nước châu Mỹ và Hiệp ước Bogotá năm 1948 quy định thủ tục chi tiết tiến hành hoà giải, trung gian, điều tra... Các văn bản pháp lý quốc tế này dành cho các cơ quan chính của Tổ chức các nước châu Mỹ như Hội đồng thường trực, Hội nghị tham vấn các bộ trưởng ngoại giao

một phạm vi thẩm quyền rộng lớn trong quá trình giải quyết hoà bình các tranh chấp như cho phép Hội đồng thường trực quyền được thành lập toà trọng tài không có sự tham gia của bên tranh chấp.

4. Các đảm bảo cho việc giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế

Để việc giải quyết tranh chấp được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả, các chủ thể luật quốc tế, đặc biệt là các quốc gia, với tư cách là các bên của hầu hết các vụ tranh chấp cần tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật quốc tế. Việc thực hiện luật quốc tế không chỉ là một đảm bảo quan trọng cho tiến trình giải quyết tranh chấp mà còn góp phần không nhỏ trong việc ngăn ngừa, hạn chế tranh chấp nảy sinh.

Nội dung của các cam kết, thoả thuận giữa các chủ thể luật quốc tế đều phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa các quyền và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc phát sinh các tranh chấp, các xung đột chính là sự vi phạm các cam kết quốc tế. Khi tranh chấp phát sinh, các bên phải triệt để tuân thủ pháp luật quốc tế nói chung, đặc biệt là nguyên tắc giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế và các điều ước quốc tế có liên quan nói riêng.

Ngoài ra, việc tăng cường ký kết các điều ước quốc tế cũng là một đảm bảo quan trọng cho việc giải quyết hiệu quả các tranh chấp quốc tế. Các bên kết ước có thể thoả thuận đa vào nội dung của điều ước nhiều điều khoản liên quan đến vấn đề giải quyết tranh chấp như:

- Thành lập cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp;
- Thừa nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Toà án quốc tế;
- Xác lập nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng một số biện pháp hoà bình cụ thể.

Khi tranh chấp nảy sinh trong thực tiễn, các điều khoản nói trên được áp dụng sẽ làm cho tiến trình giải quyết tranh chấp được rút ngắn, hạn chế đáng kể những căng thẳng có thể ảnh hưởng bất lợi tới quan hệ hợp tác giữa các bên.

Việc giải quyết tranh chấp sẽ trở nên vô nghĩa nếu các quyết định giải quyết tranh chấp không được các bên thi hành. Vì vậy, các quyết định giải quyết tranh chấp phải được thực hiện nghiêm túc, nhất là đối với bên thua kiện.

Để đảm bảo lợi ích hợp pháp của bên thắng kiện, cơ chế giải quyết tranh chấp của một số tổ chức liên chính phủ có quy định về việc áp dụng các biện pháp chế tài đối với bên thua kiện khi họ không chịu thực hiện các quyết định giải quyết tranh chấp. Ví dụ: Điều 94 Hiến chương Liên hợp quốc quy định:

"1. Mỗi thành viên Liên hợp quốc cam kết tuân theo phán quyết của Tòa án quốc tế trong mọi vụ tranh chấp mà thành viên ấy là đương sự.

2. Nếu một bên đương sự trong một vụ tranh chấp không thi hành những nghĩa vụ mà họ phải chấp hành theo phán quyết của tòa án thì bên kia có thể khiếu nại với Hội đồng bảo an. Hội đồng bảo an nếu thấy cần thiết có thể kiến nghị hoặc quyết định những biện pháp để làm cho phán quyết này được chấp hành".

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP,

ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm tranh chấp quốc tế và phân biệt với tranh chấp có tính chất quốc tế.

2. Phân tích các vấn đề pháp lý và thực tiễn vận dụng biện pháp đàm phán trong giải quyết tranh chấp quốc tế.

3. Phân tích các vấn đề pháp lý và thực tiễn vận dụng biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua bên thứ ba.

4. Phân tích vai trò của tổ chức quốc tế toàn cầu trong việc giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế.

5. Phân tích vai trò của tổ chức quốc tế khu vực trong việc giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế.

CHƯƠNG XVII

CÁC CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Các tranh chấp quốc tế được giải quyết bằng nhiều biện pháp khác nhau và một trong số các biện pháp đó là việc sử dụng hình thức tài phán quốc tế. Về bản chất, tài phán quốc tế là cách thức hoà bình để giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các phương pháp, thủ tục tư pháp, do các quốc gia tự lựa chọn. Như vậy, trong quan hệ quốc tế, thẩm quyền của các cơ quan tài phán quốc tế thường phụ thuộc bởi ý chí của các bên tranh chấp trong việc chấp nhận trao cho những thiết chế đó quyền giải quyết vụ việc xảy ra.

Cơ quan tài phán quốc tế là những cơ quan hình thành trên cơ sở sự thoả thuận hoặc thừa nhận của các chủ thể luật quốc tế nhằm thực hiện chức năng giải quyết bằng trình tự, thủ tục tư pháp các tranh chấp nảy sinh trong quá trình các chủ thể thực thi, tuân thủ luật quốc tế.

Trong lịch sử hoạt động, hình thức tài phán quốc tế đầu tiên tồn tại dưới dạng trọng tài quốc tế. Trước thế kỷ XX, hình thái của cơ quan tài phán quốc tế là các trọng tài *ad hoc*. Công ước Lahaye năm 1899 lần đầu tiên đã trừu tượng hoá việc thành lập một cơ quan tài phán quốc tế thường trực, theo đó Tòa án trọng tài thường trực được thành lập năm 1900 và đi vào hoạt động từ năm 1902. Tuy nhiên, đây thực tế chỉ là một danh sách các trọng tài viên thường trực, có thể được các quốc gia

lựa chọn khi giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng việc sử dụng biện pháp này. Còn cơ quan tài phán quốc tế thường trực đầu tiên trong lịch sử hình thành và phát triển các loại hình tài phán quốc tế là Pháp viện thường trực quốc tế, được thành lập và hoạt động trong khuôn khổ Hội quốc liên. Quy chế của Pháp viện này được Đại hội đồng Hội quốc liên thông qua ngày 16/12/1920.

Khác với các cơ quan tài phán quốc gia, các cơ quan tài phán quốc tế có đặc thù của cơ quan giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể là quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế. Là loại hình tài phán do các chủ thể luật quốc tế thành lập và lựa chọn sử dụng với tính chất công cụ pháp lý khi nhu cầu bảo vệ lợi ích được đặt ra, vai trò của các cơ quan tài phán quốc tế trong các hoạt động thực tế thường bị tác động bởi ý chí chủ quan của chủ thể tranh chấp trong việc viện dẫn đến thẩm quyền của thiết chế cụ thể nào đó. Một cơ quan tài phán không có thẩm quyền đương nhiên theo quy chế hoạt động mà trước hết phụ thuộc vào sự thoả thuận của chủ thể có liên quan đến tranh chấp xảy ra. Sự thoả thuận này có thể xuất hiện trước khi có tranh chấp và cũng có thể đặt ra khi tranh chấp phát sinh. Hoạt động xét xử của thiết chế cụ thể thể hiện ở các kết quả của quá trình vận dụng các quy định pháp luật quốc tế, sự công bằng, công lý để xác định tính chất và phân xử vụ việc, với ý nghĩa để chủ thể tranh chấp tự nguyện chấp nhận sự phán quyết của cơ quan tài phán. Giá trị pháp lý của phán quyết tại toà án hoặc tại các thiết chế tài phán khác được chủ thể tranh chấp thừa nhận và bảo đảm thi hành trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế mà không thông qua trình tự cưỡng chế do cơ quan tài phán quốc tế đã giải quyết tranh chấp thực hiện. Vì vậy, hình thức thực hiện các bản án của cơ quan tài phán quốc tế gần với cơ chế thực thi, tuân thủ luật quốc tế và không có tính chất của việc thực hiện bản án được đưa ra bởi cơ chế tài phán theo cách thông thường tại cơ quan tài phán trong từng quốc gia.

2. Phân loại

Nhìn chung, các cơ quan tài phán quốc tế tồn tại chủ yếu dưới hai dạng là toà án và trọng tài quốc tế. Tính chất của mỗi loại hình tài phán phụ thuộc vào quy chế, điều lệ và chức năng đặc thù của từng loại, theo sự xác định và lựa chọn của chủ thể luật quốc tế. Hiện nay, ngoài Toà án quốc tế của Liên hợp quốc, còn có một số cơ quan toà án quốc tế được hình thành và hoạt động trong khuôn khổ một điều ước cụ thể hoặc tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, không phải mọi toà án quốc tế đều có thẩm quyền xét xử những vụ việc giữa các chủ thể luật quốc tế. Các loại toà án quốc tế như Toà án Niu-rem-be, Toà án Tô-ki-ô xét xử tội phạm chiến tranh trong Đại chiến thế giới thứ II, hay gần đây Toà án hình sự quốc tế (ICC) được thành lập, có trụ sở tại Lahaye là loại hình toà án xét xử những cá nhân có hành vi là tội phạm quốc tế (không thuộc phạm vi nghiên cứu của chương này).

Trong lịch sử quan hệ quốc tế, toà trọng tài là phương thức được sử dụng từ rất sớm để giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế. Một trong những toà trọng tài được thành lập sớm nhất là Toà trọng tài được thành lập trên cơ sở Hiệp định về hữu nghị, thương mại và hàng hải giữa Anh và Mỹ năm 1794 (hay còn gọi là Hiệp định Jay) nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hai quốc gia sau cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phương thức giải quyết tranh chấp thông qua toà trọng tài đã được sử dụng khá phổ biến trong mối quan hệ giữa các quốc gia ở châu Âu và châu Mỹ Latinh. Nếu như trước đây, toà trọng tài thường được sử dụng để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ thương mại thì ngày nay, cùng với sự phát triển của quan hệ quốc tế, toà trọng tài đã được sử dụng tương đối rộng rãi để giải quyết các tranh chấp trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt, đối với các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng điều ước quốc tế thì toà trọng tài được đánh giá là biện

pháp hữu hiệu, công bằng và hợp lý nhất trong trường hợp các biện pháp ngoại giao được áp dụng không thành công. Chính vì vậy, nhiều điều ước quốc tế song phương cũng như đa phương đã ghi nhận việc giải quyết tranh chấp thông qua toà trọng tài như Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước Viên năm 1969 và 1986 về Luật điều ước quốc tế, Công ước Chicagô năm 1944 về hàng không dân dụng, Công ước Luật biển năm 1982...

II. CÁC THIẾT CHẾ TOÀ ÁN QUỐC TẾ

1. Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc

Cùng với sự ra đời của Liên hợp quốc, yêu cầu về việc thành lập cơ quan tài phán quốc tế trong khuôn khổ hoạt động của tổ chức này, thay thế cho Pháp viện thường trực quốc tế trở nên hiện hữu trong đời sống quốc tế. Ngày 6 tháng 2 năm 1946, Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc - cơ quan pháp lý chính của Liên hợp quốc chính thức đi vào hoạt động. Các nước thành viên Liên hợp quốc *ipso facto* (đương nhiên) là thành viên quy chế của Toà án công lý quốc tế. Bên cạnh đó, các nước không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng có thể trở thành thành viên của quy chế này. Toà có trụ sở chính đặt tại Lahaye. Tại đây, Toà tiến hành các thủ tục tranh tụng giữa các bên và thủ tục nghị án. Tuy nhiên, Toà cũng có thể tiến hành các thủ tục nêu trên ở nơi khác ngoài Lahaye nếu xét thấy cần thiết và có tham khảo ý kiến của các bên. Cơ sở pháp lý để Toà hoạt động là Hiến chương Liên hợp quốc 1945 và Quy chế của Toà án công lý quốc tế được thông qua năm 1946. Hiến chương dành cả chương XIV, từ Điều 92 đến Điều 96 để quy định những vấn đề cơ bản về tổ chức, nhiệm vụ, chức năng và hoạt động của Toà. Quy chế Toà án quốc tế gồm 70 điều, được coi là một phần phụ lục, gắn bó hữu cơ với Hiến chương. Cùng với Hiến chương và Quy chế, cơ sở pháp lý để Toà tiến hành các hoạt động tư pháp còn bao gồm Nội quy của Toà. Nội quy của Toà được thông qua ngày 6/5/1946, cụ thể

hoá các nguyên tắc được nêu trong Quy chế và không vượt quá các quy định của Quy chế. Toà có thể sửa đổi nội dung Nội quy làm việc của mình cho phù hợp với tình hình hoạt động thực tiễn nhưng phải phù hợp với Quy chế. Thực tế, Toà đã hai lần sửa đổi Nội quy vào các năm 1972 và 1978.

a. Thành phần và tổ chức của Toà án công lý quốc tế

Hoạt động chức năng của Toà được tiến hành bởi các Thẩm phán được bầu theo quy chế. Cơ quan có thẩm quyền đề cử và bầu thành viên của Toà án công lý quốc tế Liên hợp quốc là Đại hội đồng và Hội đồng bảo an. Số lượng thành viên của Toà được ấn định là 15 thành viên, với nhiệm kỳ chung là chín năm. Tiêu chuẩn để được bầu là thẩm phán Toà án công lý quốc tế căn cứ vào năng lực cá nhân, quốc tịch, tương quan vị trí địa lý và hệ thống pháp luật trên thế giới. Các tiêu chí này bảo đảm để Toà thực hiện chức năng độc lập của mình trước các quốc gia thành viên và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các thành viên Liên hợp quốc. Các thẩm phán của Toà không đại diện cho chính phủ nước nào và hoạt động hoàn toàn độc lập. Chế độ lương và phụ cấp cả năm của các thẩm phán và chánh án, phó chánh án đảm bảo nguyên tắc này. Các Thẩm phán phải có nơi thường trú tại nơi có trụ sở Toà, được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao tại Hà Lan và khi tạm trú tại nước ngoài, nơi mà họ không mang quốc tịch.

Bên cạnh các thẩm phán của Toà, khi phiên toà mở ra, các bên có thể lựa chọn thẩm phán *ad hoc* nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng. Khi một trong các bên tranh chấp có thẩm phán mang quốc tịch nước mình, phía bên kia có quyền đề cử thẩm phán *ad hoc* của mình vào danh sách thành viên tham gia xét xử. Nếu cả hai bên đều không có thẩm phán mang quốc tịch nước mình thì mỗi bên có thể lựa chọn một vị thẩm phán *ad hoc*. Tiêu chuẩn của thẩm phán *ad hoc* tương tự tiêu chuẩn của các thẩm phán của Toà.

Các phụ thẩm có thể được Toà tự lựa chọn hoặc theo yêu cầu các bên đưa ra trước khi kết thúc thủ tục viết. Họ có quyền tham dự các phiên họp của Toà hay Toà rút gọn nhưng không có quyền bỏ phiếu (Khoản 2, Điều 30 Quy chế và Điều 9 Nội quy của Toà).

Ban thư ký Toà gồm chánh thư ký, phó chánh thư ký và các nhân viên. Chánh thư ký và phó chánh thư ký do Toà bầu ra theo phương thức bỏ phiếu kín, với nhiệm kỳ bảy năm, các nhân viên thư ký do Toà hoặc chánh thư ký Toà đề cử. Ban thư ký là cơ quan hành chính thường trực của Toà và chỉ phụ thuộc vào Toà, đảm trách các dịch vụ tư pháp và là bên liên lạc giữa Toà với các quốc gia.

b. Thẩm quyền của Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc

Khác với các thiết chế tài phán theo Luật quốc gia, Toà án công lý quốc tế Liên hợp quốc là cơ quan có chức năng giải quyết tranh chấp phát sinh giữa chủ thể là các quốc gia (không phân biệt quốc gia đó có phải là thành viên Liên hợp quốc hay không). Theo quy định của Toà, một tranh chấp pháp lý là “*sự bất đồng trên một điểm của luật hay sự kiện, một sự đối kháng, một sự đối lập nhau giữa các lập luận pháp lý hoặc quyền lợi*”. Trong mọi trường hợp xảy ra tranh chấp, thẩm quyền của Toà đều được xác định trên cơ sở ý chí của chủ thể tranh chấp và khi thẩm quyền của Toà được viện dẫn đến thì thẩm quyền này là độc lập, dựa trên sự tự nguyện của các bên hữu quan mà không bị bất kỳ sức ép chính trị, kinh tế nào.

Các quốc gia có thể lựa chọn thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Toà được thiết lập theo ba phương thức, như chấp nhận thẩm quyền của Toà theo từng vụ việc, chấp nhận trước thẩm quyền của Toà trong các điều ước quốc tế hoặc tuyên bố đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền của Toà. Trong thực tiễn, các quốc gia có sự lựa chọn khác nhau đối với thẩm quyền tài phán của Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc

và thực tiễn này không ảnh hưởng nhiều đến vai trò của Toà án công lý quốc tế.

Ngoài vai trò giải quyết tranh chấp quốc tế, hoạt động thực tiễn của Toà còn để thực thi một chức năng quan trọng khác là đưa ra các kết luận tư vấn được xác định theo Điều 96 Hiến chương Liên hợp quốc. Thẩm quyền thể hiện chức năng này của Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc nhằm đáp ứng yêu cầu của các cơ quan chính của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn được Đại hội đồng cho phép. Các quốc gia không được quyền yêu cầu Toà cho các kết luận tư vấn về các tranh chấp của mình. Bên cạnh các thẩm quyền chính nêu trên, Toà còn có các thẩm quyền phụ như chỉ định các chánh án của Toà trọng tài, Uỷ ban trọng tài hoặc hoà giải và các uỷ viên khi cần hoặc theo yêu cầu của các quốc gia.

Trên thực tế, trong hơn năm mươi năm tồn tại của mình, tuy số lượng vụ việc được đưa ra giải quyết tại Toà không lớn nhưng đối với kết quả giải quyết của Toà, ngoài việc xem xét các tranh chấp quốc tế phát sinh, Toà đã đóng góp nhiều ý kiến tư vấn về pháp lý cho Liên hợp quốc cũng như góp phần phát triển luật quốc tế và khoa học pháp lý quốc tế. Điều này lý giải tại sao, dù con đường tài pháp quốc tế thông qua Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc không phải là phương pháp được sử dụng thường xuyên trong quan hệ giải quyết tranh chấp giữa các chủ thể luật quốc tế nhưng Toà này vẫn tồn tại và phát huy vai trò của mình trong quan hệ quốc tế hiện đại.

c. Thủ tục tố tụng tại phiên toà

Toà án công lý quốc tế Liên hợp quốc tiến hành xét xử một vụ tranh chấp theo hai trình tự đầy đủ và rút gọn. Thành phần của một phiên toà có thể là toàn bộ các thẩm phán (có thể bao gồm cả các thẩm phán *ad hoc*), có thể ít hơn nhưng tối thiểu là chín vị thẩm phán. Trong phạm vi chức năng của mình, Toà có thể thành lập các Toà đặc thù như Toà rút gọn trình tự tố tụng, gồm năm thẩm phán (chánh án, phó chánh án và ba thẩm phán

khác), Toà đặc biệt gồm ba thẩm phán hoặc nhiều hơn, Toà rút gọn thành phần hay toà *ad hoc* đối với từng vụ việc (thành phần theo sự chấp thuận của các bên). Các bước thuộc trình tự xét xử của Toà thường gồm hai giai đoạn là giai đoạn xem xét về hình thức, tức giai đoạn xem xét thẩm quyền của Toà và giai đoạn thứ hai là xét xử về nội dung vụ việc, theo hai thủ tục, nói và viết.

Trong thủ tục viết, các bên hoàn thành và trao đổi bị vong lục, phản bị vong lục về lập luận của từng bên và các lý lẽ luận tội hay bào chữa. Ở thủ tục nói, còn gọi là thủ tục tranh tụng, thời gian và địa điểm do Toà quyết định, có tính đến yêu cầu của các bên và thời gian biểu của Toà. Khi hoàn thành các thủ tục nêu trên, Toà ra quyết định cuối cùng phân giải tranh chấp.

Song, cũng cần lưu ý rằng một vụ án có thể kết thúc mà Toà không cần đưa ra phán quyết, đó là các trường hợp, hai bên tự giải quyết và đạt được thoả thuận hoà bình giải quyết tranh chấp hoặc bên nguyên đơn rút đơn kiện hay cả hai bên thoả thuận từ bỏ vụ kiện. Nếu không rơi vào các trường hợp nêu trên, vụ án kết thúc bằng một bản án xét xử nội dung, được thông qua sau quá trình nghị án.

d. Giá trị pháp lý của phán quyết do Toà án công lý quốc tế xét xử

Về pháp lý, phán quyết của Toà có giá trị chung thẩm và bắt buộc đối với các bên. Nếu một trong các bên không chịu thi hành bản án, phía bên kia có quyền yêu cầu Hội đồng bảo an can thiệp, buộc phải chấp hành. Phán quyết của Toà chỉ có giá trị pháp lý trong mối quan hệ giữa các bên tranh chấp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, phán quyết của Toà có tác động gián tiếp đối với bên thứ ba, ví dụ, các thành viên của điều ước quốc tế đa phương không thể bỏ qua phán quyết của Toà, liên quan đến việc giải thích điều ước đó. Trong trường hợp các bên bất đồng trong việc giải thích và thực hiện phán

quyết thì có thể yêu cầu Tòa giải thích hoặc sửa đổi phán quyết. Tòa xem xét và có thể chấp thuận hay từ chối yêu cầu này.

Mặc dù mỗi phán quyết của Tòa không đương nhiên có giá trị là tập quán quốc tế nhưng trên thực tế vẫn gián tiếp tác động tới thái độ của các quốc gia đối với vấn đề mà Tòa đã phân xử để qua đó, tác động tới cách quan niệm và ý chí của chủ thể luật quốc tế. Vì vậy, trên bình diện chung, có thể đánh giá đóng góp quan trọng mà các bản án do Tòa đưa ra đối với sự phát triển của luật quốc tế là việc, các chủ thể của luật quốc tế, ngoài trường hợp viện dẫn kết quả giải quyết của Tòa với tính chất của luật tập quán thì hoàn toàn có thể chấp nhận và áp dụng từng phần hay toàn bộ phán quyết của Tòa với tư cách là phương tiện bổ trợ nguồn của luật quốc tế.

2. Tòa án Liên minh châu Âu

Đây là một trong các thiết chế chính của Liên minh châu Âu. Do mô hình liên kết đặc biệt của Liên minh châu Âu (EU) nên Tòa án Liên minh châu Âu không chỉ dừng lại ở thẩm quyền của một thiết chế tài phán quốc tế đơn thuần mà ở một số lĩnh vực nhất định, theo sự thoả thuận của các nước thành viên, thẩm quyền của Tòa này giống như Tòa án quốc gia. Cùng với các thiết chế chính khác của Liên minh châu Âu, Tòa án Liên minh châu Âu được thành lập trên cơ sở Hiệp ước thành lập Liên minh châu Âu, ký ngày 7/2/1992 tại Maastricht, được sửa đổi và bổ sung theo Hiệp ước Amsterdam 1997 và Hiệp ước Nice 2001

a. Thành phần và cơ cấu của Tòa

Tòa án Liên minh châu Âu gồm hai bảy vị thẩm phán và tám công tố viên, được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ sáu năm. Các thẩm phán của Tòa bầu ra Chánh án với nhiệm kỳ ba năm. Ngoài ra, bộ phận giúp việc của Tòa còn bao gồm một lực lượng đông đảo các nhân viên, lên đến hơn 1000 người. Bên cạnh Tòa án Liên minh châu Âu còn có Tòa án sơ thẩm châu

Âu, cũng bao gồm các thẩm phán nhưng không có công tố viên. Mỗi nước thành viên Liên minh châu Âu có đại diện ít nhất một thẩm phán tại Tòa án sơ thẩm. Hiện nay, Tòa án sơ thẩm châu Âu có 28 thẩm phán. Chánh án Tòa án Liên minh châu Âu còn có quyền thành lập ra các phân toà, khi có khiếu kiện, Chánh án sẽ giao vụ việc cho một phân toà và chỉ định một thẩm phán làm báo cáo viên trước khi đưa vụ việc ra xét xử chính thức.

b. Thẩm quyền

Thẩm quyền của Tòa án Liên minh châu Âu thể hiện trước hết ở chức năng giải thích Luật của EU và đảm bảo cho pháp luật của Liên minh được các thiết chế thuộc EU, các quốc gia thành viên và công dân của các nước thành viên tuân thủ. Việc giải thích Luật của EU thông qua việc thực hiện chức năng tư vấn của Tòa (Điều 300, phần 6 của Hiệp ước về cộng đồng châu Âu). Việc đảm bảo cho pháp luật của Liên minh được tuân thủ thông qua hình thức xem xét và đem ra giải quyết các vụ khiếu kiện theo quy định của pháp luật cộng đồng châu Âu. Thẩm quyền của Tòa án Liên minh châu Âu rất rộng, bao trùm lên cả các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp, ví dụ, xem xét và đưa ra phán quyết về hành vi của các thiết chế trong cộng đồng và về các phán quyết của Tòa. Theo quy định của Hiệp ước về cộng đồng, Tòa án Liên minh châu Âu có thẩm quyền giải quyết đơn thư kháng cáo đối với Tòa án sơ thẩm châu Âu đồng thời Tòa còn có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại hoặc đơn yêu cầu về những phán quyết do Tòa đưa ra đối với các bên.

Tòa án Liên minh châu Âu còn có chức năng giải thích luật của cộng đồng theo yêu cầu của toà án các nước thành viên. Việc giải thích luật cộng đồng bao gồm giải thích các hiệp ước, phúc đáp về hiệu lực của các văn bản do các thiết chế của Liên minh ban hành và giải thích các văn bản đó. Thủ tục này được tiến hành khi toà án của một nước thành viên

hoãn xét xử một vụ án mà mình đang thụ lý để hỏi Toà về cách giải thích hoặc về hiệu lực của một quy định nào đó của cộng đồng, trước khi áp dụng quy định đó trong quá trình xét xử của mình.

Bên cạnh Toà án Liên minh châu Âu còn có Toà án sơ thẩm châu Âu. Thẩm quyền của Toà này được xác định trong Hiệp định về cộng đồng, đó là xét xử sơ thẩm mọi vụ khiếu kiện của các thể nhân cũng như các pháp nhân. Toà sơ thẩm không có thẩm quyền trong xác nhận vi phạm nghĩa vụ của các thiết chế cộng đồng và các quốc gia, cũng không có thẩm quyền giải thích luật. Tuy nhiên, sau đó, Hiệp ước Nice 2001 đã quy định thêm thẩm quyền của Toà sơ thẩm trong việc giải thích luật ở những lĩnh vực chuyên biệt và trong việc giải quyết các khiếu kiện trực tiếp của các thiết chế hoặc của các nước thành viên cộng đồng. Các thẩm quyền mở rộng của Toà sơ thẩm hạn chế hơn và ở cấp độ thấp hơn so với Toà án Liên minh châu Âu.

c. Thủ tục tố tụng tại phiên toà

Về cơ bản, thủ tục tố tụng của Toà án Liên minh châu Âu và Toà sơ thẩm cộng đồng châu Âu là giống nhau. Trình tự giải quyết cũng tương tự như của Toà án công lý quốc tế Liên hợp quốc, bao gồm trình tự các bên đề trình yêu cầu lên Toà và trình tự xét xử về mặt nội dung vụ việc, với thủ tục viết và nói.

- Trong thủ tục viết, nguyên đơn trình bày rõ trong đơn các tình tiết, các điểm pháp lý, các chứng cứ và nêu rõ yêu cầu của mình trong vụ việc. Bị đơn nộp bản tự bảo vệ trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được tổng đạt (có thể được chánh án gia hạn thêm). Nguyên đơn nộp bản phúc đáp và bị đơn nộp bản đối lại phúc đáp của nguyên đơn (thủ tục này là không bắt buộc). Thẩm phán được chỉ định báo cáo sơ bộ về vụ án, trong đó nêu rõ các tình tiết và các điểm pháp lý của vụ án, lập luận của các bên và kết luận sơ bộ của mình. Trong giai đoạn tiến hành thủ tục viết, Toà có thể tiến hành các biện pháp tố tụng

khác như triệu tập các bên ra ra toà, yêu cầu cung cấp tài liệu, giám định, lấy lời khai nhân chứng...

- Thủ tục nói là thủ tục bắt buộc theo quy định về thủ tục tố tụng của Toà. Tuy nhiên, kể từ khi quy định này được sửa đổi ngày 16/5/2000, một số vụ án có thể bỏ qua thủ tục này. Ở thủ tục nói, chánh án sẽ tiến hành các công việc cần làm, như ấn định ngày mở phiên xét xử, mở phiên xét xử công khai, nghe các bên phần tranh luận... Cuối cùng là phán nghị án và ra phán quyết. Phán quyết được thông qua theo đa số. Nếu số phiếu thuận và chống ngang nhau thì theo quyết định của chánh án. Phán quyết của Toà hoặc Toà sơ thẩm có giá trị bắt buộc đối với các bên có liên quan và các bên có liên quan có nghĩa vụ phải thực hiện các nghĩa vụ nêu trong phán quyết. Trường hợp quốc gia thành viên của Liên minh không thực hiện phán quyết của Toà thì có thể thêm một thủ tục xét xử nữa, trong đó, nước thành viên không tuân theo phán quyết có thể bị phạt tiền vì sự chậm trễ thực hiện phán quyết của Toà. Như vậy, phán quyết của Toà sơ thẩm hoặc của Toà án Liên minh châu Âu có thể bị kháng cáo và được xem xét lại.

3. Toà án Luật biển

Hiện nay, ngoài các thiết chế tài phán nêu trên, từ thoả thuận trong điều ước chuyên môn, có thể hình thành thiết chế Toà án quốc tế, chẳng hạn như sự ra đời của Toà án Luật biển, thành lập ngày 1/8/1996, trụ sở chính thức đặt tại thành phố Hambuốc - CHLB Đức, theo quy định của Phụ lục VI về Quy chế của Toà án quốc tế về Luật biển, kèm theo Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc.

a. Thành phần và cơ cấu

Khác với Toà án quốc tế Liên hợp quốc, cơ cấu thành viên của Toà luật biển do các thành viên Công ước Luật biển quyết định. Với thành phần 21 thẩm phán, cách quy định về nhiệm kỳ, tiêu chí của Thẩm phán Toà luật biển nhìn chung tương tự

như quy định của Tòa án quốc tế Liên hợp quốc. Việc xét xử của Tòa có thể tuân theo trình tự đầy đủ hoặc trình tự rút gọn, thông qua tòa trọng tài

Trong cơ cấu của Tòa còn có Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển (Điều 14, Phụ lục VI), gồm 11 trong tổng số các thẩm phán của Tòa, được bầu ra theo đa số. Đại hội đồng của Cơ quan quyền lực có quyền định ra các khuyến nghị chung về sự đại diện và phân bổ đảm bảo nguyên tắc công bằng về địa lý và tính chất đại diện cho các nền pháp luật chủ yếu trên thế giới.

b. Thẩm quyền của Tòa

Toà án quốc tế về Luật biển có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên cũng như tất cả các thực thể khác không phải là quốc gia thành viên của Công ước trong tất cả các trường hợp liên quan đến việc quản lý và khai thác vùng - di sản chung của toàn thể loài người. Tòa cũng có thẩm quyền mọi tranh chấp được đưa ra theo các thoả thuận khác giao cho Tòa thẩm quyền được tất cả các bên chấp nhận. Như vậy, khi xác định thẩm quyền của Tòa xét xử những vụ tranh chấp liên quan đến quản lý và khai thác vùng, Công ước không giới hạn chủ thể tham gia tranh chấp chỉ là các quốc gia thành viên mà có sự mở rộng phạm vi chủ thể tranh chấp tới các quốc gia không phải là thành viên, Cơ quan quyền lực và các tự nhiên nhân, pháp nhân yêu cầu được một quốc gia bảo trợ. Ngoài ra, Tòa án về Luật biển còn có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước trong lĩnh vực thực hiện các quyền chủ quyền hay quyền tài phán của quốc gia ven biển, đối với các quyền tự do của các quốc gia khác về hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, đối với việc nghiên cứu khoa học biển, đối với các tài nguyên sinh vật thuộc vùng đặc quyền kinh tế.

Điểm khác cơ bản về thẩm quyền của Tòa án về Luật biển so với Tòa án Công lý quốc tế và Tòa án Liên minh châu Âu là

việc Toà này không có thẩm quyền giải thích luật với ý nghĩa của kết luận tư vấn. Các chủ thể tranh chấp cũng không buộc phải lựa chọn Toà án về Luật biển với ý nghĩa là cơ quan tài phán bắt buộc khi có tranh chấp xảy ra.

c. Thủ tục tố tụng tại phiên toà và giá trị của phán quyết

Công ước của Liên hợp quốc năm 1982 về Luật biển, cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Toà, được sự bảo trợ của Liên hợp quốc, cũng như sự tham gia của các chuyên gia về luật quốc tế của liên hợp quốc. Chính vì vậy, Toà án quốc tế về Luật biển cũng có nhiều điểm tương đồng với Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc, nhất là về thủ tục tố tụng tại phiên toà và giá trị pháp lý của phán quyết.

Phán quyết của Toà có giá trị bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Vấn đề mối quan hệ của Toà án quốc tế về Luật biển và Toà án công lý quốc tế hiện vẫn còn đang bỏ ngỏ và sẽ được hai Toà thoả thuận trên cơ sở tôn trọng Quy chế của Toà án Công lý quốc tế Liên hợp quốc. Trên cơ sở đó, việc Toà án Công lý quốc tế Liên hợp quốc có thẩm quyền xem xét lại các phán quyết của Toà án quốc tế về Luật biển hay không sẽ được xác định.

III. CÁC THIẾT CHẾ TRỌNG TÀI QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Hiện nay, Toà trọng tài là thiết chế được sử dụng khá phổ biến, với tính chất là một phương thức giải quyết tranh chấp mà theo đó, các bên tranh chấp thoả thuận trao cho một hoặc một số cá nhân (trọng tài viên) thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh giữa họ với nhau. Trong quan hệ quốc tế, toà trọng tài giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ mang tính liên quốc gia là một trong số thiết chế tài phán, thuộc sự lựa chọn của các quốc gia.

Toà trọng tài là cơ quan tài phán quốc tế được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận thành lập, trên cơ sở điều ước quốc tế (hoặc điều khoản) về trọng tài nhằm giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các bên.

Với khái niệm như trên thì toà trọng tài không có thẩm quyền đương nhiên. Cơ sở xác định thẩm quyền của toà trọng tài là sự nhất trí của các bên tranh chấp về việc đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại toà trọng tài. Sự nhất trí này phải được thể hiện một cách rõ ràng, minh bạch trong một điều ước quốc tế về trọng tài. Điều ước quốc tế về trọng tài có thể là điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương. Ngoài việc thể hiện rõ sự nhất trí của các bên về việc giải quyết tranh chấp thông qua toà trọng tài, nội dung của các điều ước quốc tế này đồng thời xác định thẩm quyền, trình tự thành lập toà trọng tài, đối tượng tranh chấp, thủ tục xét xử, nguồn luật được toà trọng tài áp dụng, thủ tục đưa ra phán quyết và nghĩa vụ của các bên phải tuân thủ phán quyết trọng tài. Trong một số trường hợp, sự nhất trí về việc thành lập toà trọng tài để giải quyết tranh chấp có thể được ghi nhận trong những điều khoản đặc biệt (được gọi là điều khoản trọng tài) của các điều ước quốc tế ký kết giữa các bên.

Toà trọng tài được thành lập tùy thuộc vào sự thoả thuận của các bên liên quan, với thành phần có thể chỉ là một cá nhân hoặc một hội đồng. Trong trường hợp toà trọng tài được thành lập với một trọng tài viên duy nhất thì người này nhất thiết phải là công dân có uy tín của nước thứ ba. Nếu là hội đồng trọng tài thì các bên có thể thoả thuận về số lượng trọng tài viên tham gia hội đồng tùy thuộc vào từng tranh chấp cụ thể. Cách cơ cấu thành phần hội đồng trọng tài phải đảm bảo nguyên tắc công bằng. Ví dụ, số lượng trọng tài viên tham gia hội đồng trọng tài bao giờ cũng phải là số lẻ (thường là ba hoặc năm) để đảm bảo việc lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài và thông qua phán quyết của hội đồng trọng tài theo

nguyên tắc đa số. Trong thành phần hội đồng trọng tài, mỗi bên tranh chấp có quyền chỉ định một số lượng trọng tài viên bằng nhau là công dân của nước mình hoặc nước thứ ba. Các trọng tài viên này (hoặc các bên tranh chấp) sẽ tiếp tục thoả thuận để chỉ định một trọng tài viên khác làm chủ tịch hội đồng trọng tài. Chủ tịch hội đồng trọng tài bắt buộc phải là công dân của nước thứ ba không liên quan đến vụ tranh chấp.

Thủ tục tố tụng tại toà trọng tài do các bên tranh chấp thoả thuận quy định. Nếu không thoả thuận được, các bên phải tuân theo thủ tục tố tụng đã được quy định tại Công ước Lahaye 1899 và 1907 về giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế. Thủ tục tố tụng trọng tài cũng đã được quy định trong Quy chế mẫu về thủ tục trọng tài do Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc soạn thảo và được thông qua tại Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1958. Tuy nhiên, các quy định này chỉ có tính chất khuyến nghị

Luật áp dụng để giải quyết các tranh chấp tại toà trọng tài là các nguyên tắc và quy phạm của luật quốc tế, cụ thể là các điều ước quốc tế mà các bên ký kết hoặc tham gia (trước hết là điều ước quốc tế liên quan trực tiếp đến tranh chấp) và tập quán quốc tế. Các điều ước và tập quán này là cơ sở pháp lý để xác định mức độ vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của các bên. Trên cơ sở đó toà trọng tài sẽ ra phán quyết để dàn xếp tranh chấp.

Ngoài các nguyên tắc và quy phạm của luật quốc tế, trong một số trường hợp, nếu điều ước quốc tế (hoặc điều khoản) về trọng tài mà các bên ký kết có quy định về khả năng viện dẫn các loại nguồn khác chẳng hạn như pháp luật quốc gia, các nguyên tắc pháp luật chung hoặc một quy định đặc biệt nào đó thì Toà trọng tài có thể áp dụng các nguồn này để giải quyết tranh chấp. Ví dụ, trong vụ *Trail Smelter 1941*, Toà trọng tài được thành lập để giải quyết tranh chấp giữa Canada và Mỹ liên quan đến việc một nhà máy luyện kim của Canada đã gây

ô nhiễm vì chất sulphur dioxide gây thiệt hại cho cây trồng ở một số vùng lãnh thổ Mỹ giáp với biên giới Canada. Để giải quyết tranh chấp này, các bên đã thoả thuận không chỉ áp dụng luật quốc tế mà còn áp dụng các quy định của pháp luật Mỹ.

2. Phân loại

Hiện nay, trong thực tiễn quốc tế, có một số loại toà trọng tài sau:

- Căn cứ vào thành phần của toà trọng tài, toà trọng tài được chia thành Toà trọng tài cá nhân và Toà trọng tài tập thể. Toà trọng tài cá nhân là toà chỉ có duy nhất một trọng tài viên. Toà trọng tài tập thể là toà có từ ba trọng tài viên trở lên.

- Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết tranh chấp, toà trọng tài được chia thành toà trọng tài có thẩm quyền chung và toà trọng tài có thẩm quyền chuyên môn. Toà trọng tài có thẩm quyền chung là toà có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh trong tất cả các lĩnh vực hợp tác giữa các chủ thể của luật quốc tế. Ví dụ, Toà trọng tài thường trực Lahaye được thành lập trên cơ sở Công ước Lahaye 1899 và 1907 về giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế. Toà trọng tài có thẩm quyền chuyên môn là toà chỉ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp trong một hoặc một số lĩnh vực hợp tác nhất định. Ví dụ, Toà trọng tài quốc tế về Luật biển.

- Căn cứ vào tính chất hoạt động, toà trọng tài được chia thành toà trọng tài thường trực và toà trọng tài vụ việc. Đây là căn cứ phân loại thường được sử dụng hiện nay. Toà trọng tài thường trực (hay còn gọi là Toà trọng tài quy chế) là những toà được thành lập để giải quyết các tranh chấp một cách thường xuyên. Các toà này có quy chế hoạt động, thủ tục rõ ràng và có trụ sở. Ví dụ, Toà trọng tài thường trực Lahaye. Toà trọng tài vụ việc (hay còn gọi là Toà trọng tài Ad hoc) là những toà được thành lập để giải quyết một vụ tranh chấp cụ thể và sau khi vụ việc được giải quyết xong toà sẽ chấm dứt

hoạt động. Ví dụ, Toà trọng tài được thành lập năm 1988 để giải quyết tranh chấp lãnh thổ giữa Ai Cập và Ixaren

Toà trọng tài thường trực hay toà trọng tài vụ việc đều có điểm mạnh riêng. Do đó, chủ thể tranh chấp có thể dựa vào nội dung, tính chất của từng loại tranh chấp cũng như yêu cầu đặt ra mà quyết định việc lựa chọn toà trọng tài. Chẳng hạn, đối với toà trọng tài thường trực, điểm mạnh của toà là có quy chế, thủ tục tố tụng rõ ràng; có kinh nghiệm thực tiễn, dựa trên những kinh nghiệm này mà toà có thể giúp các bên chỉ định được các trọng tài viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế thích hợp tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết tranh chấp; ngoài ra, toà trọng tài thường trực còn có các nhân viên chuyên nghiệp giúp đỡ các bên trong quá trình tố tụng. Còn đối với toà trọng tài vụ việc, điểm mạnh của toà lại là khả năng linh hoạt đáp ứng yêu cầu của các bên. Hơn nữa, nếu đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà này, các bên còn có thể tiết kiệm được án phí do không phải chịu chi phí điều hành.

Mặt khác, so với Toà án công lý quốc tế của Liên hợp quốc, thiết chế tài phán trọng tài có một ưu thế đáng kể, cho phép phân biệt rõ hai hình thức tài phán trọng tài và toà án, đó là sự linh hoạt, mềm dẻo trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, dựa trên thoả thuận của các bên tranh chấp. Đặc thù này thể hiện ở việc các bên có quyền lựa chọn trọng tài viên tham gia hội đồng trọng tài, mặt khác, giải quyết theo thủ tục trọng tài có tố tụng đơn giản, linh hoạt. Nếu như Tại toà án quốc tế, thủ tục tố tụng đã được quy định cụ thể trong quy chế hoặc điều lệ thì tại toà trọng tài, thủ tục tố tụng lại do các bên tranh chấp tự thoả thuận quy định. Để tiết kiệm thời gian và chi phí, các bên tranh chấp sẽ thoả thuận đưa ra các quy định tố tụng đơn giản, linh hoạt cho phép rút ngắn quá trình đưa ra phán quyết. Do đó, phán quyết trọng tài khi được đưa ra sẽ kịp thời giải quyết tranh chấp phát sinh, không để vấn đề trở nên

quá phức tạp, trước những tác động bởi các yếu tố khách quan cũng như chủ quan. Hơn nữa, giải quyết tranh chấp qua thiết chế tài phán trọng tài sẽ đảm bảo được danh dự và uy tín của quốc gia. Còn khi giải quyết tranh chấp, toà án quốc tế phải đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai. Giải quyết tranh chấp tại toà trọng tài có thể được giữ kín. Điều này sẽ rất có ý nghĩa nếu như vụ tranh chấp liên quan đến bí mật quốc gia. Đồng thời, nếu giải quyết kín, danh dự và uy tín của quốc gia cũng sẽ không bị ảnh hưởng khi thiết lập những mối quan hệ quốc tế trong tương lai, nhất là khi quốc gia có hành vi chưa phù hợp với pháp luật quốc tế hoặc là bên thua kiện.

3. Giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài

Về nguyên tắc, phán quyết của toà trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Các bên có nghĩa vụ thi hành và không có quyền khiếu nại. Phán quyết của toà trọng tài chỉ được xem xét lại trong trường hợp có những điều kiện mới có ảnh hưởng cơ bản đến nội dung phán quyết mà trước đó toà trọng tài chưa được biết đến. Nhưng trong thực tiễn, phán quyết của toà trọng tài có thể bị coi là vô hiệu và các bên không có nghĩa vụ phải thi hành phán quyết đó trong một số trường hợp sau:

- Điều ước quốc tế (hoặc điều khoản) về trọng tài mà các bên ký kết bị vô hiệu;
- Toà trọng tài vượt quá thẩm quyền được các bên thỏa thuận trao cho;
- Có dấu hiệu mua chuộc thành viên của hội đồng trọng tài;
- Trong quá trình giải quyết tranh chấp, toà trọng tài đã vi phạm nghiêm trọng các quy định về thủ tục tố tụng.

Sau khi toà trọng tài ra phán quyết, nếu như các bên có quan điểm khác nhau về hiệu lực cũng như về việc giải thích và thi hành phán quyết trọng tài thì chính toà trọng tài đó sẽ xem xét và giải quyết.

4. Toà trọng tài thường trực Lahaye (PCA)

Trên cơ sở Công ước Lahaye I, Toà trọng tài thường trực Lahaye được thành lập năm 1900 và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1902. Năm 1907, tại Hội nghị hoà bình Lahaye lần thứ hai, các quốc gia đã ký kết Công ước Lahaye II nhằm sửa đổi và bổ sung một số quy định về Toà trọng tài thường trực của Công ước Lahaye I. Theo Công ước Lahaye I và II, Toà trọng tài thường trực Lahaye có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên, trừ khi các quốc gia thoả thuận lựa chọn một phương pháp giải quyết khác.

Mặc dù có tên gọi là Toà trọng tài thường trực nhưng Toà này không hẳn là cơ quan tài phán quốc tế thường trực. Trên thực tế chỉ có cơ quan tối cao của Toà- Hội đồng điều hành là cơ quan thường trực. Hội đồng điều hành bao gồm đại diện ngoại giao tại Lahaye của tất cả các quốc gia thành viên và bộ trưởng Bộ ngoại giao Hà Lan là chủ tịch hội đồng điều hành.

Dưới Hội đồng điều hành có Ban thư ký. Ban thư ký có trách nhiệm lập danh sách các trọng tài viên dựa trên sự đề cử của các quốc gia. Mỗi quốc gia thành viên Công ước (hiện nay có 101 quốc gia là thành viên của hai Công ước) được đề cử không quá bốn trọng tài viên với nhiệm kỳ sáu năm. Các trọng tài viên này phải là những cá nhân có hiểu biết chuyên sâu về luật quốc tế, có kinh nghiệm, uy tín và luôn sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên. Khi phát sinh tranh chấp, từ danh sách trọng tài viên của Ban thư ký (hiện nay danh sách này có khoảng hơn 300 trọng tài viên), mỗi bên tranh chấp có quyền chỉ định hai trọng tài viên tham gia Hội đồng trọng tài (trong đó có thể chọn một người là công dân nước mình). Các trọng tài viên này sẽ tiếp tục chỉ định trọng tài viên thứ năm làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Phán quyết của Hội đồng trọng tài được thông qua theo nguyên tắc đa số. Phán quyết này có giá trị chung thẩm và bắt buộc đối với các bên.

Từ khi thành lập, Toà trọng tài thường trực Lahaye đã giải

quyết được khá nhiều tranh chấp quốc tế. trong đó phải kể đến một số tranh chấp đã được Toà giải quyết tương đối thành công, như vụ *Chủ quyền trên đảo Palmas* (1928) giữa Mỹ và Hà Lan... Tuy nhiên, hiện nay, hoạt động của Toà trọng tài thường trực Lahaye bộc lộ nhiều điểm bất cập và vai trò của Toà đang có xu hướng giảm sút. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là do Toà không phải là cơ quan tài phán có thẩm quyền bắt buộc và cũng không phải là cơ quan tài phán duy nhất mà các bên tranh chấp có thể lựa chọn. Thực tế đã cho thấy, các quốc gia, nếu muốn sử dụng biện pháp mạnh để giải quyết tranh chấp thì họ lựa chọn Toà án quốc tế, còn nếu muốn sử dụng biện pháp mềm dẻo và linh hoạt hơn thì họ sẽ lựa chọn các toà trọng tài khác ngoài Toà trọng tài thường trực Lahaye, như các toà trọng tài vụ việc. Để khắc phục phần nào những bất cập nêu trên, từ năm 1992, Toà trọng tài thường trực Lahaye đã ban hành hàng loạt quy định nhằm mở rộng thẩm quyền cũng như hoàn thiện thủ tục tố tụng của Toà. Đồng thời, Toà cũng thành lập một số uỷ ban giúp việc để chuẩn bị cho việc sửa đổi, bổ sung Công ước Lahaye 1899 và 1907.

5. Toà trọng tài quốc tế về Luật biển

Toà trọng tài quốc tế về Luật biển là cơ quan tài phán quốc tế, được thành lập và hoạt động trên cơ sở Công ước Luật biển năm 1982 (Phụ lục VII của Công ước). Theo quy định của Công ước, Toà trọng tài quốc tế về Luật biển có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau:

- Các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước về việc thi hành các quyền chủ quyền hay quyền tài phán của quốc gia ven biển;
- Các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các quy định của Công ước về nghiên cứu khoa học biển;
- Các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các quy định của Công ước về đánh bắt hải sản.

Các chủ thể có quyền đưa vụ tranh chấp ra Tòa trọng tài quốc tế về Luật biển bao gồm các quốc gia thành viên Công ước, các thực thể không phải là quốc gia thành viên trong các trường hợp liên quan đến việc quản lý và khai thác vùng - di sản chung của loài người và các tổ chức quốc tế liên chính phủ, là thành viên của Công ước.

Về thành phần, Tòa trọng tài quốc tế về Luật biển bao gồm các trọng tài viên, được các quốc gia thành viên Công ước chỉ định. Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định bốn trọng tài viên là những người có năng lực, kinh nghiệm về Luật biển và nổi tiếng về sự công bằng, liêm chính. Dựa trên sự đề cử này, Tổng thư ký Liên hợp quốc có trách nhiệm lập một danh sách các trọng tài viên. Khi có tranh chấp phát sinh, từ danh sách trọng tài viên của Tổng thư ký Liên hợp quốc, một hội đồng trọng tài sẽ được thành lập bao gồm năm thành viên. Mỗi bên tranh chấp có quyền chỉ định một thành viên tham gia hội đồng trọng tài. Ba thành viên còn lại được các bên thỏa thuận cử ra và chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ được lựa chọn trong số ba thành viên đó.

Phán quyết của Tòa trọng tài quốc tế về Luật biển được thông qua theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau thì lá phiếu của Chủ tịch hội đồng trọng tài là lá phiếu quyết định. Phán quyết này là chung thẩm và không được kháng cáo, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Ngoài Tòa trọng tài quốc tế về Luật biển được thành lập theo phụ lục VII của Công ước Luật biển năm 1982, các quốc gia thành viên còn có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại một Tòa trọng tài đặc biệt. Tòa trọng tài đặc biệt được thành lập và hoạt động theo phụ lục VIII của Công ước về Luật biển năm 1982. Tòa này có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp trong từng lĩnh vực riêng biệt, như hàng hải, nghiên cứu khoa học biển, đánh bắt hải sản, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Khác với Tòa trọng tài quốc tế về Luật biển được thành lập theo Phụ lục VII, việc thành lập Tòa trọng tài đặc biệt có sự đóng góp đáng

kể của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền chuyên môn trong từng lĩnh vực, như Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO), Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Chương trình của Liên hợp quốc về môi trường (UNEP), Ủy ban hải dương học liên chính phủ. Các tổ chức này có trách nhiệm lập một danh sách các chuyên viên, dựa trên sự đề cử của các quốc gia thành viên. Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định hai chuyên viên trong mỗi lĩnh vực. Khi có tranh chấp phát sinh, dựa trên danh sách các chuyên viên đã được lập, một hội đồng trọng tài đặc biệt sẽ được thành lập, gồm năm thành viên. Mỗi bên tranh chấp có quyền lựa chọn hai chuyên viên tham gia hội đồng trọng tài. Chủ tịch hội đồng trọng tài do các bên thoả thuận cử ra. Ngoài các quy định riêng liên quan đến thẩm quyền chuyên biệt và thành phần của toà, các vấn đề khác của Toà trọng tài đặc biệt tương tự như Toà trọng tài quốc tế về luật biển. Toà trọng tài quốc tế về Luật biển, ngoài việc cùng các cơ quan tài phán có thẩm quyền chung để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia, đã tạo được bước phát triển mới của luật quốc tế theo hướng, không dừng lại ở các nguyên tắc, quy phạm có tính chung chung mà đã phát triển đến chỗ hình thành nên các nguyên tắc, quy phạm chuyên biệt. Điều đó một mặt nâng cao vai trò điều chỉnh của các nguyên tắc, quy phạm luật quốc tế đối với các quan hệ quốc tế, mặt khác, góp phần tăng cường, củng cố và duy trì sự hợp tác giữa các quốc gia cũng như giữa các chủ thể khác của luật quốc tế.

IV. CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ KHÁC

1. Thiết chế tài phán của Tổ chức thương mại thế giới

Xét một cách tổng thể, cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO bao gồm hệ thống giải quyết tranh chấp chung, được áp dụng với các tranh chấp phát sinh trong tất cả các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, theo quy định của thoả thuận về quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (DSU) và hệ thống giải quyết

tranh chấp được quy định trong các hiệp định cụ thể như Hiệp định về hàng dệt và may mặc (gọi là hệ thống giải quyết tranh chấp chuyên biệt).

Về nguyên tắc, tranh chấp thuộc đối tượng có thể viện dẫn đến cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO là tranh chấp phát sinh giữa các thành viên của tổ chức này, bao gồm không chỉ các quốc gia độc lập, có chủ quyền mà còn cả một số “vùng lãnh thổ thuế quan riêng biệt, hoàn toàn tự chủ trong các mối quan hệ thương mại” hoặc tổ chức quốc tế, như EC. Việc giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các thành viên của WTO được giải quyết trên cơ sở các nguyên tắc công bằng, nhanh chóng, hiệu quả và chấp nhận được đối với các bên tranh chấp. Căn cứ vào Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp (DSU), các thành viên WTO có thể lựa chọn cho mình các biện pháp giải quyết tranh chấp khác nhau, như tham vấn, môi giới, hoà giải, trung gian, kể cả việc lựa chọn thiết chế tài phán quốc tế khác, như tài phán trọng tài quốc tế. Và nếu sau khi đã tiến hành các biện pháp nêu trên mà tranh chấp vẫn chưa được giải quyết thì các bên có thể khiếu nại ra trước Cơ quan giải quyết tranh chấp - Dispute Settlement Body (DSB) của WTO.

DSB không phải là cơ quan chuyên biệt được thành lập để giải quyết tranh chấp giữa các thành viên của WTO mà nó chính là Đại hội đồng của WTO (với cơ cấu thành viên bao gồm đại diện ở cấp đại sứ của các quốc gia thành viên). DSB có quyền quyết định thành lập và thông qua báo cáo của nhóm chuyên gia (PANEL) và nhóm phúc thẩm, giám sát việc thực hiện các quyết định về giải quyết tranh chấp, cho phép tạm đình chỉ việc áp dụng các hiệp định thương mại với một thành viên, kể cả cho phép áp dụng các biện pháp trừng phạt. Trên thực tiễn hoạt động, DSB thực sự trở thành một trong số thiết chế tài phán quan trọng trong lĩnh vực hợp tác kinh tế, thương mại giữa các quốc gia.

Trong toàn bộ cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO thì

trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp giữa các thành viên tại cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO thể hiện rõ tính chất của loại hình tài phán quốc tế. Theo trình tự này, nếu các bên không đạt được thoả thuận bằng con đường tham vấn hoặc các con đường đàm phán khác, có quyền đệ trình tranh chấp lên trước DSB, và PANEL gần như được tự động thành lập. Nhóm chuyên gia - Experts Panel (PANEL) do DSB thành lập để giải quyết một tranh chấp cụ thể và giải thể sau khi đã thực hiện xong nhiệm vụ. Thành phần của nhóm chuyên gia gồm ba thành viên, trừ trường hợp các bên tranh chấp yêu cầu thành lập nhóm chuyên gia với năm thành viên. Thành viên của nhóm chuyên gia được lựa chọn từ các chuyên gia có năng lực, kiến thức đa dạng và có kinh nghiệm công tác trong các lĩnh vực về chính sách hoặc luật thương mại quốc tế. Khi tham gia nhóm chuyên gia, các thành viên phải hoạt động với tư cách độc lập và không chịu sự chi phối của bất kỳ chính phủ nào. Nhiệm vụ của nhóm chuyên gia là đánh giá khách quan về các vấn đề tranh chấp và tiến hành các điều tra khác để có thể giúp DSB trong việc đưa ra các quyết định hoặc khuyến nghị thích hợp. Sau khi xem xét tranh chấp, nhóm chuyên gia sẽ đưa ra báo cáo cuối cùng. Các bên tranh chấp có quyền phản đối báo cáo của nhóm chuyên gia và kháng cáo lên cơ quan phúc thẩm. Bản báo cáo của nhóm chuyên gia sẽ được thông qua tại phiên họp của DSB, trừ khi một trong các bên tranh chấp kháng cáo hoặc DSB bằng thủ tục đồng thuận không thông qua báo cáo.

Ngoài PANEL, Cơ quan phúc thẩm thường trực - Appellate Body được DSB thành lập để xem xét kháng cáo của các bên tranh chấp về vấn đề pháp luật và giải thích pháp luật được nêu ra trong bản báo cáo của nhóm chuyên gia. Cơ quan phúc thẩm có bảy thành viên do DSB bổ nhiệm, với nhiệm kỳ bốn năm và có thể được tái bổ nhiệm. Thành viên của Cơ quan phúc thẩm phải đại diện cho các nhóm nước có lợi ích kinh tế khác nhau. Các thành viên này hoạt động với tư cách độc lập

và không bị chi phối bởi bất kỳ thế lực nào. Khi có đề nghị phúc thẩm, cơ quan phúc thẩm thường trực sẽ lập ra một nhóm phúc thẩm riêng, gồm ba thành viên. Nhóm này có quyền xem xét đề nguyên, thay đổi hoặc hủy bỏ những giải thích, kết luận pháp lý nêu trong báo cáo của PANEL. Báo cáo của nhóm phúc thẩm sẽ được đệ trình lên DSB và việc thông qua báo cáo này theo nguyên tắc đồng thuận phủ quyết và gần như mang tính chất tự động. Tức là, các bên tranh chấp có nghĩa vụ thực hiện vô điều kiện quyết định cuối cùng của DSB trên cơ sở báo cáo phúc thẩm và thời hạn xem xét phúc thẩm tối thiểu là 60 ngày, có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 90 ngày.

Dựa trên các báo cáo của nhóm chuyên gia và cơ quan phúc thẩm, DSB sẽ thông qua các quyết định hoặc khuyến nghị thích hợp. Các quyết định hoặc khuyến nghị này sẽ được các bên thực hiện trong một thời hạn nhất định theo quy định của DSU. Nếu quyết định hoặc khuyến nghị của DSB không được bên thua kiện thi hành thì bên thắng kiện được quyền yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại hoặc tiến hành trả đũa thương mại.

2. Thiết chế tài phán của ASEAN

Trong khuôn khổ ASEAN, các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên được các bên chủ động giải quyết thông qua thương lượng hoà giải. Nếu không đạt được thoả thuận qua thương lượng thì các bên sẽ thành lập một hội đồng cấp cao (cấp bộ trưởng) để xem xét tranh chấp và đưa ra những quyết định cũng như những khuyến nghị thích hợp. Cơ chế giải quyết tranh chấp này đã được quy định cụ thể trong Hiệp ước thân thiện và hợp tác khu vực Đông Nam Á được các quốc gia ASEAN ký kết tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ nhất, tổ chức tại Bali, Indonexia, tháng 2/1976.

Riêng trong lĩnh vực kinh tế, quá trình giải quyết tranh chấp được thực hiện trên cơ sở Nghị định thư về tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp đã được các nước thành viên ASEAN

thông qua ngày 29/11/2004 (viết tắt là Nghị định thư 2004) .

Theo Nghị định thư 2004, việc giải quyết tranh chấp nếu không đạt được thoả thuận ở giai đoạn tham vấn hoặc sử dụng các biện pháp khác như trung gian, hoà giải thì các bên tranh chấp có thể đưa vụ việc ra giải quyết ở tại Hội nghị kinh tế cao cấp (SEOM). Để giải quyết tranh chấp, SEOM sẽ thành lập một Ban hội thẩm (Panel) gồm 3 thành viên (trừ trường hợp các bên tranh chấp thoả thuận số thành viên là 5), với chức năng đánh giá một cách khách quan tranh chấp đã được đề trình và thu thập các chứng cứ để giúp cho SEOM đưa ra các quyết định phù hợp theo nguyên tắc đồng thuận phủ quyết.

Sau khi SEOM ra quyết định, nếu các bên tranh chấp không thoả mãn với quyết định đó thì có thể kháng cáo lên Cơ quan phúc thẩm. Đây là cơ quan thường trực, bao gồm 7 thành viên do Hội nghị Bộ trưởng kinh tế (AEM) bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm. Khi có đề nghị xem xét phúc thẩm, cơ quan phúc thẩm thường trực sẽ thành lập một nhóm phúc thẩm riêng biệt cho mỗi vụ tranh chấp, bao gồm 3 thành viên. Cơ quan phúc thẩm có nhiệm vụ xem xét báo cáo của Ban hội thẩm. Tuy nhiên, phạm vi vấn đề xem xét chỉ đối với các kết luận và giải thích pháp lý được nêu trong báo cáo của Ban hội thẩm. Báo cáo của Cơ quan phúc thẩm cũng được đề trình lên SEOM để thông qua theo nguyên tắc đồng thuận phủ quyết.

Quyết định của SEOM sẽ được các bên thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của Nghị định thư 2004.

Ngoài các cơ quan như Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm, SEOM và AEM, Ban thư ký ASEAN cũng là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Theo Nghị định thư 2004, Ban thư ký ASEAN có trách nhiệm:

- Giúp đỡ Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm trong quá trình giải quyết tranh chấp.

- Theo dõi và duy trì các quyết định của SEOM;
- Đứng ra hoà giải hoặc làm trung gian để hỗ trợ các quốc gia thành viên giải quyết tranh chấp.

Như vậy, cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong Nghị định thư 2004 có nhiều điểm tương đồng với cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Thực chất, đó là sự mô phỏng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO với một vài thay đổi cho phù hợp với nguyên tắc tổ chức và hoạt động của ASEAN. Tuy nhiên, khác với WTO, chỉ đơn thuần là một tổ chức hợp tác về kinh tế, ASEAN là một tổ chức hợp tác toàn diện cả về chính trị, văn hoá, an ninh, xã hội. Do đó, khi giải quyết bất cứ tranh chấp nào, các quốc gia ASEAN đều cố gắng giải quyết ở giai đoạn tham vấn mà ít khi phải đưa ra các cơ quan giải quyết tranh chấp. Điều này, vừa giúp cho tranh chấp được giải quyết một cách nhanh chóng kịp thời, vừa không làm ảnh hưởng tới quan hệ hợp tác hữu nghị trong các lĩnh vực khác giữa các bên tranh chấp.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích định nghĩa, đặc điểm và phân loại cơ quan tài phán quốc tế.
2. Phân tích các vấn đề pháp lý và thực tiễn hoạt động của Toà án công lý quốc tế.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý và thực tiễn hoạt động của Toà án luật biển quốc tế.
4. Phân tích các vấn đề pháp lý và thực tiễn hoạt động của Toà trọng tài thường trực Lahay.
5. So sánh giải quyết tranh chấp thông qua toà án quốc tế và trọng tài quốc tế.

CHƯƠNG XVIII

LUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Từ thập kỷ 70 - 80 của thế kỷ XX đến nay, nhận thức của con người trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên - một trong hai bộ phận cơ bản tạo thành môi sống của cộng đồng nhân loại đã thay đổi sâu sắc. Hậu quả của các vụ ô nhiễm Minamata năm 1953, Torrey Canon năm 1967, sa mạc hoá tại Ấn Độ và Pakistan, thảm hoạ hạt nhân ở Chernobyl năm 1986, động đất ở Kobe năm 1995, ở Thổ Nhĩ Kỳ năm 1999, cháy rừng ở Indonexia năm 1998, lụt lớn tại Ấn Độ, Việt Nam, Venezuela, châu Âu năm 1999, ô nhiễm sông Đa Nuyép tháng 2/2000, hiệu ứng lồng kính, suy giảm tầng ozon, suy thoái môi trường, thay đổi khí hậu và mực nước biển dâng cao... tất cả đã buộc nhân loại phải nhận thức lại về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, giữa môi trường và con người. Việc đối mặt với tình trạng nghèo đói hơn, thiếu ăn, bệnh tật, thất học và sự tiếp tục suy giảm của hệ sinh thái và các vấn đề môi trường khác cho thấy cách duy nhất để đảm bảo cho nhân loại có được tương lai an toàn hơn, phồn thịnh hơn là phải cân bằng môi trường và phát triển. Sự thay đổi nhận thức này được phản ánh trong quá trình hình thành và phát triển của một ngành luật mới của hệ thống luật quốc tế - Luật quốc tế về môi trường. Đây là tất yếu khách quan, từ cả hai phương diện: khoa học pháp lý và nhu cầu phát triển của thực tiễn đời sống quốc tế.

Có thể khái quát quá trình phát triển của luật quốc tế về môi trường theo ba giai đoạn, với những đặc thù thể hiện sự thay đổi nhận thức chung của cộng đồng quốc tế về các vấn đề môi trường, đó là giai đoạn môi trường riêng biệt; môi trường con người; môi trường và phát triển bền vững. Mặc dù không có sự thống nhất hoàn toàn trong cách phân chia các giai đoạn phát triển của luật quốc tế về môi trường theo dấu mốc các năm cụ thể nhưng tựu chung lại, quá trình phát triển của luật quốc tế về môi trường phản ánh khách quan sự thay đổi trong tư duy nhận thức chung của các quốc gia về các vấn đề môi trường quốc gia cũng như môi trường quốc tế.

Từ chỗ sử dụng và khai thác môi trường tự nhiên với tính chất hoàn toàn tự phát, vì lợi ích kinh tế đơn thuần, tạo ra khủng hoảng cục bộ về môi trường ở nhiều quốc gia, dẫn đến suy giảm môi trường toàn cầu, con người đã dần nhận thức được hậu quả ghê gớm của khủng hoảng môi trường với những đe dọa đến sự phát triển của từng quốc gia và toàn thế giới. Sự hình thành nhanh chóng của khung pháp luật quốc tế về môi trường, thông qua một loạt các điều ước quốc tế đa phương về các lĩnh vực bảo vệ, phát triển bền vững môi trường đã cho thấy rõ bước phát triển quan trọng của ngành luật này trong hệ thống luật quốc tế hiện đại.

Luật môi trường quốc tế là tổng hợp các nguyên tắc và quy phạm, điều chỉnh các quan hệ quốc tế giữa các chủ thể luật quốc tế, phát sinh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, vì lợi ích của mỗi quốc gia, khu vực và cộng đồng quốc tế.

Cùng với sự gia tăng của hàng loạt các công ước quốc tế về môi trường quốc tế, các chương trình và cơ chế quốc tế về hợp tác, bảo vệ và phát triển bền vững môi trường quốc tế cũng hình thành nhanh chóng và ngày càng khẳng định vai trò trong phối hợp hành động của các quốc gia, nhằm bảo vệ môi trường tại mỗi quốc gia cũng như trên phạm vi toàn thế giới.

Đặc biệt, từ sau năm 1992 (tức sau Hội nghị Rio de Janeiro, Hội nghị của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển, với sự tham gia của 178 quốc gia), luật môi trường quốc tế đã có sự phát triển mạnh cả về nội dung và hình thức pháp luật, với sự trợ giúp của các chương trình môi trường, các tuyên bố về môi trường của Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ khác về môi trường nhằm tạo ra hiệu quả điều chỉnh của các quy định pháp luật quốc tế về môi trường.

2. Các nguyên tắc của luật môi trường quốc tế

Luật môi trường quốc tế có một hệ các nguyên tắc pháp lý đa dạng, được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế khác nhau, đó là:

a. Nguyên tắc tiếp cận tổng hợp và phối hợp

Nguyên tắc tiếp cận tổng hợp và phối hợp là nguyên tắc cực kỳ quan trọng của bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đối với lĩnh vực môi trường, nguyên tắc này được đề cập trong Tuyên bố Rio (Nguyên tắc 3, 4 và 25) và chương trình hành động 21 (Chương VIII), nguyên tắc 13 của Tuyên bố Stockholm, Công ước 1982 của Liên hợp quốc về luật biển... Về tổng thể, các thành phần của môi trường có mối quan hệ gắn bó trong một chỉnh thể thống nhất để tạo thành môi trường sống cho con người. Do đó, trong lĩnh vực môi trường, cần có sự tiếp cận tổng hợp và phối hợp để không làm mất đi tính chất đặc thù của từng lĩnh vực mà coi chúng như đối tượng nghiên cứu của cách tiếp cận từ mọi phía, trong một tổng thể không chia cắt của vấn đề môi trường và phát triển.

b. Nguyên tắc phát triển bền vững

Đây là một trong những nguyên tắc nền tảng của luật môi trường quốc tế. Ủy ban môi trường và phát triển thế giới định nghĩa phát triển bền vững là: “Sự phát triển nhằm thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Nguyên tắc này thể hiện những nội dung sau:

- Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ môi trường để đảm bảo cho thế hệ hiện tại và mai sau được sống trong một môi trường trong lành. Sự ghi nhận quyền này dựa trên quan điểm cho rằng, con người là trung tâm của các mối quan tâm phát triển bền vững và họ được quyền có một cuộc sống hữu ích và lành mạnh, hài hoà với thiên nhiên. Xét về bản chất pháp lý, quyền nói trên xuất phát từ bản chất của quyền con người về cả phương diện các quyền cá nhân và quyền tập thể, tức quyền của dân tộc, quốc gia, đã được thừa nhận trong luật quốc tế về quyền con người. Vì vậy, quyền được sống trong môi trường trong sạch và phát triển bền vững là một trong những quyền cơ bản của con người, suy rộng ra là quyền của các thế hệ hiện tại và tương lai.

- Công nhận quyền được phát triển của tất cả các quốc gia trên cơ sở bình đẳng chủ quyền. Theo đó, các quốc gia đang phát triển có quyền được hưởng các ưu đãi để đảm bảo quyền phát triển và các quốc gia phát triển có nghĩa vụ phải hợp tác, giúp đỡ các quốc gia đang phát triển cả về phương diện tài chính và kỹ thuật.

- Phải xem xét sự phụ thuộc lẫn nhau của các khía cạnh xã hội, kinh tế, môi trường và quyền con người trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, đảm bảo có một sự phát triển bền vững từ cả hai góc độ, kinh tế-xã hội và môi trường, để không làm tổn hại đến môi trường, đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau và hiện tại, phù hợp với các nguyên tắc chung của luật quốc tế.

- Các quốc gia có nghĩa vụ phải sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thuộc quyền tài phán quốc gia cũng như nằm ngoài quyền tài phán quốc gia. Đối với các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng bởi các thiệt hại môi trường xuyên biên giới có thể áp dụng các biện pháp tự vệ bảo vệ môi trường của mình trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia nơi các mối đe dọa và thiệt hại tiềm ẩn về môi trường xuất phát.

c. Nguyên tắc bình đẳng

Trong lĩnh vực môi trường, nguyên tắc bình đẳng thể hiện:

- Bình đẳng giữa các thế hệ trong sử dụng và bảo vệ môi trường.
- Bình đẳng giữa các thành viên của thế hệ hiện tại trong việc đáp ứng quyền được phát triển và được sống trong môi trường trong lành của tất cả các thành viên của cộng đồng quốc tế.

- Các quốc gia có quyền bình đẳng và trách nhiệm chung nhưng khác biệt nhau đối với các vấn đề môi trường. Về nguyên tắc, các quốc gia cần hợp tác để bảo vệ môi trường toàn cầu. Tuy nhiên, vì có sự khác nhau trong việc làm thoái hoá môi trường toàn cầu, các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển phải chịu trách nhiệm khác biệt nhau. Trách nhiệm bảo vệ môi trường giữa các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau, có các nhu cầu và ưu tiên phát triển và môi trường khác nhau, có mức độ đóng góp khác nhau đối với từng vấn đề riêng biệt sẽ khác nhau. Các nước phát triển phải có trách nhiệm trong các nỗ lực quốc tế về phát triển bền vững do những áp lực mà xã hội của họ gây ra cho môi trường toàn cầu và do những công nghệ và những nguồn tài chính của họ chi phối, điều khiển.

- Sự đại diện công bằng theo khu vực địa lý giữa các thành viên của các tổ chức quốc tế trong việc đề xuất và thực hiện các chính sách liên quan đến môi trường.

- Chủ quyền đối với tài nguyên thiên nhiên và trách nhiệm không gây tổn hại tới môi trường của các quốc gia khác hoặc các vùng nằm ngoài quyền tài phán quốc gia là một nội dung quan trọng của nguyên tắc bình đẳng áp dụng đối với mỗi quốc gia.

Nghĩa vụ không gây hại không có nghĩa là tuyệt đối không gây hại hay gây ra những rủi ro nào mà là ngăn ngừa và làm giảm các tác động gây hại đáng kể hay gây ra rủi ro

cho các quốc gia khác. Trong trường hợp gây tổn hại tới môi trường của các quốc gia khác, quốc gia có hành vi vi phạm luật môi trường quốc tế phải có nghĩa vụ chấm dứt ngay các hành vi gây hại và gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế về các hành vi đó.

d. Nguyên tắc ngăn ngừa và giảm thiểu tổn hại môi trường

Nguyên tắc này được xây dựng trên cơ sở môi trường sẽ được bảo vệ một cách tốt nhất thông qua các biện pháp phòng ngừa thiệt hại hơn là thông qua các nỗ lực sửa chữa hoặc đền bù, sau khi tổn hại xảy ra cho môi trường. Các biện pháp ngăn ngừa sẽ trở nên hữu hiệu hơn khi chúng nhằm giảm thiểu các nguồn gây hại môi trường nhiều hơn là nhằm giải quyết hậu quả của các tác động gây hại. Sự thay đổi quy trình sản xuất nhằm giảm thiểu các chất gây hại ngay từ ban đầu sẽ hiệu quả và đỡ tốn hơn là việc đầu tư cho hệ thống kiểm tra, xử lý, thu gom các chất gây tổn hại môi trường ở cuối quy trình sản xuất. Áp dụng nguyên tắc này cũng nhằm ngăn ngừa sự lan truyền tổn hại môi trường từ vùng này sang vùng khác hoặc chuyển từ trạng thái tổn hại môi trường này sang trạng thái tổn hại môi trường khác.

Ở cấp quốc gia, nguyên tắc này yêu cầu các quốc gia cần ban hành luật pháp hữu hiệu về môi trường, các tiêu chuẩn môi trường, những mục tiêu quản lý và những ưu tiên, phản ánh nội dung môi trường và phát triển, các biện pháp phòng ngừa áp dụng cho các hoạt động công cộng và tư nhân có thể gây ra các tổn hại tiềm năng cho môi trường. Các quốc gia cần khuyến khích sự tham gia của các công dân vào giải quyết các vấn đề môi trường và đánh giá tác động môi trường đối với các biện pháp được áp dụng.

Các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng bởi các thiệt hại môi trường xuyên biên giới có thể áp dụng các biện pháp tự vệ bảo vệ môi trường của mình trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và

toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia nơi các mối đe dọa và thiệt hại tiềm ẩn về môi trường xuất phát.

e. Nguyên tắc hợp tác toàn cầu trong lĩnh vực môi trường

Nguyên tắc hợp tác toàn cầu trong lĩnh vực môi trường đòi hỏi sự hợp tác trên tất cả các cấp độ toàn cầu, khu vực, song phương, không chỉ giữa các quốc gia mà còn đối với tất cả các thực thể khác, từ các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ tới các thành phần khác trong xã hội. Các nội dung chính của nghĩa vụ hợp tác trong lĩnh vực môi trường là:

- Hợp tác nhằm thực hiện các biện pháp cần thiết (thông báo trước, tham khảo ý kiến và đàm phán, đánh giá tác động môi trường) để bảo vệ môi trường và thực hiện phát triển bền vững, sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng chia sẻ, đề phòng, ngăn ngừa và giảm thiểu các tổn hại môi trường, ngăn chặn và giải quyết hoà bình các tranh chấp về môi trường.

- Hợp tác trong chuyển giao công nghệ và cung cấp tài chính, thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và quan trắc có hệ thống.

- Hợp tác trong lĩnh vực thông tin.

- Hợp tác trong xây dựng những quy định pháp lý thống nhất về môi trường.

- Hợp tác để sử dụng một cách công bằng và hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên xuyên biên giới.

II. CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CƠ BẢN

1. Bảo vệ khí quyển và khí hậu

Hoạt động của con người đã làm gia tăng các loại khí gây ô nhiễm cho môi trường khí quyển, dẫn đến các hiện tượng đe dọa đời sống trên trái đất từ những cơn mưa axit, việc Trái Đất nóng lên do tác động của hiệu ứng nhà kính đã làm nước

biển dâng cao, gây ngập lụt cho các vùng duyên hải của các quốc gia, rồi việc xuất hiện các lỗ thủng ở tầng ôzôn và các dấu tích khác của hiện tượng khí quyển Trái Đất xấu đi. Tất cả các hậu quả nguy hiểm này đã bắt buộc loài người phải có những hoạt động cần thiết hình thành một chế độ pháp lý quốc tế ngăn ngừa và giảm thiểu các hiện tượng thảm họa to lớn nêu trên.

Việc thông qua Công ước Gionevơ về ô nhiễm khí quyển xuyên biên giới trên phạm vi rộng năm 1979 là hoạt động pháp lý quan trọng của các quốc gia trong quá trình xây dựng chế định pháp lý quốc tế và bảo vệ môi trường khí quyển và khí hậu. Công ước này được soạn thảo trong khuôn khổ của Ủy ban kinh tế châu Âu Liên hợp quốc theo kiến nghị của Na Uy và Thụy Điển, hai quốc gia ở châu Âu phải gánh chịu những cơn mưa a xít. Công ước này đã được phát triển, bổ sung bằng các nghị định thư năm 1983 và 1993.

Bộ phận cấu thành quan trọng nhất của khí quyển là tầng ôzôn đòi hỏi phải có sự bảo vệ đặc biệt, bởi vì đây là tầng khí bảo vệ sự sống trên trái đất trước các tác động gây hại nghiêm trọng của các tia cực tím của mặt trời. Vấn đề suy giảm tầng ôzôn là một đe dọa thực tế đối với nhân loại. Chính vì vậy, cộng đồng quốc tế đã thông qua Công ước Viên 1985 về bảo vệ tầng ôzôn, có hiệu lực vào năm 1988. Đây là công ước khung quy định các nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia liên quan đến việc giám sát, nghiên cứu và trao đổi thông tin, ban hành các văn bản pháp luật và các biện pháp hành chính cần thiết, thông báo các biện pháp đã được thỏa thuận, trình tự thủ tục và các tiêu chuẩn, cũng như sự hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm hạn chế và ngăn chặn các hoạt động của con người có thể mang lại ảnh hưởng, tác động xấu tới tầng ôzôn.

Sau Công ước Viên 1985, cộng đồng quốc tế đã đạt được những thỏa thuận khác nhằm điều chỉnh có hiệu quả các vấn đề đặt ra đối với bảo vệ khí quyển, khí hậu. Năm 1992 Công ước khung về khí hậu biến đổi đã được thông qua. Đây là công

ước quốc tế toàn diện và quan trọng nhất trong lĩnh vực này. Khác với Công ước bảo vệ tầng ôzôn, Công ước này không đưa ra quy định xác lập một danh sách cụ thể các loại chất gây ô nhiễm và thời hạn đình chỉ hoặc giảm bớt việc sản xuất hay thải các chất này vào khí quyển. Công ước khung về khí hậu biến đổi chỉ chủ yếu nhấn mạnh đến các nguyên tắc và nghĩa vụ chung của các quốc gia thành viên trong việc ngăn ngừa hiện tượng Trái Đất nóng lên, theo một số nội dung sau:

- Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ xây dựng các chính sách quốc gia và các biện pháp thích hợp nhằm mục đích hạn chế quá trình khí hậu thay đổi bất lợi bằng cách giới hạn thải các chất khí có thể gây ra hiệu ứng nhà kính.

- Phải đẩy mạnh quản lý thích đáng và bảo vệ an toàn những nguồn hấp thụ khí nhà kính như cây cối, rừng, biển.

- Tăng cường hợp tác trong việc lập kế hoạch về tác động của sự biến đổi khí hậu đối với các vùng ven biển, tài nguyên nước và nông nghiệp. Hợp tác trong việc bảo vệ những khu vực dễ bị lụt và hạn hán, đặc biệt ở các khu vực của châu Phi.

- Thông tin cho công chúng biết về sự biến đổi khí hậu và tác động của nó đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia vào quá trình triển khai đối phó với sự tác động của khí hậu biến đổi.

- Phải rà xét ít nhất là hai lần việc thực hiện cam kết đã thỏa thuận trước năm 1998.

2. Bảo vệ rừng

Nạn phá rừng đang là một vấn đề nghiêm trọng. Mỗi năm có mười bảy triệu ha rừng, tương đương với diện tích của Thụy Sĩ biến mất trên bề mặt Trái Đất. Tại Đông Nam Á, diện tích che phủ rừng năm 1982 chỉ còn dưới 20% và con số này đang giảm theo tỷ lệ ước tính 0,6% mỗi năm. Phá rừng không chỉ làm cạn kiệt tài nguyên mà còn gây ra các hậu quả khác như sa mạc hoá, xói lở, lũ lụt, trượt đất, lắng đọng trầm tích, phá

hoại sinh cảnh, tuyệt chủng các loài sinh vật, nhiễm mặn và chất hoá học. Vì vậy, nội dung các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, như Tuyên bố Rio năm 1992 đã xác định rõ:

- Tất cả các nước phải tham gia vào việc “phủ xanh thế giới” thông qua việc trồng rừng và bảo vệ rừng.

- Rừng phải được quản lý để đáp ứng các nhu cầu về xã hội, kinh tế, sinh thái, văn hoá và tinh thần của các thế hệ hiện tại và tương lai.

- Các quốc gia phải có quy hoạch và chính sách quốc gia sử dụng rừng một cách phù hợp với sự phát triển bền vững, bảo vệ những mẫu độc đáo của rừng và quản lý đúng đắn về mặt sinh thái các khu vực xung quanh rừng. Các chính sách về rừng phải lôi cuốn được sự tham gia rộng rãi của nhiều tầng lớp nhân dân. Các chính sách này phải nhằm trợ giúp cho tính đồng nhất, nền văn hoá và những quyền của nhân dân địa phương và những người sinh sống trong rừng.

- Các nước phải hợp tác trong việc bảo vệ rừng. Những lợi ích mang lại do các sản phẩm công nghệ sinh học và vật chất gen thu được từ rừng phải được chia sẻ, trên cơ sở thoả thuận lẫn nhau giữa các nước mà ở đó có rừng. Việc buôn bán các sản phẩm rừng phải dựa trên các nguyên tắc không phân biệt, được các quốc gia thoả thuận.

- Trợ giúp tài chính quốc tế, kể cả một số trợ giúp từ khu vực tư nhân phải được đáp ứng cho các quốc gia đang phát triển để giúp họ bảo vệ rừng của mình.

3. Bảo vệ đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học được hiểu là tất cả các loài sinh vật, động vật, thực vật, vi sinh vật và các loại gen mà mỗi cá thể chứa đựng cũng như những hệ sinh thái do các loài đó tạo nên. Bảo vệ và sử dụng bền vững đa dạng sinh học là quan trọng nhằm đáp ứng các nhu cầu về lương thực, thực phẩm, sức khoẻ và các nhu cầu khác của dân số thế giới ngày một tăng. Tuyên

bố Stockholm 1972 đã đặt vấn đề cần thiết bảo vệ các loài và các khu vực sống hoang dã của chúng (nguyên tắc 2, 4). Năm 1982, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Hiến chương thế giới về tự nhiên do Hiệp hội quốc tế về bảo tồn tự nhiên (IUCN) soạn thảo. Chương trình hành động 21 (chương XV) đã thiết lập một khung hợp tác về bảo tồn sự đa dạng sinh học. Trong số các cố gắng của nhân loại về bảo vệ đa dạng sinh học cần phải kể đến Công ước RAMSAR 1971, Công ước CITES 1973 và Công ước đa dạng sinh học 1992.

Đa dạng sinh học không phải là sự tổng hợp đơn giản, không phải là phép cộng hữu cơ của các hệ sinh thái, các loài và các kiểu gen. Nói cách khác, đa dạng sinh học chính là sự phong phú của các loại gen trong các loài, giữa các loài và các hệ sinh thái. Do đó, đa dạng sinh học luôn được xem xét từ ba góc độ, đa dạng gen (hay còn gọi là đa dạng di truyền), đa dạng phân loài và đa dạng hệ sinh thái.

“Các hệ sinh thái” là một tổ hợp linh hoạt của thực vật, động vật, của cộng đồng vi sinh vật và của môi trường vô sinh. Các bộ phận hợp thành này tương tác với nhau như một đơn vị chức năng.

Gen là đơn vị cơ bản của di truyền, được truyền từ đời này sang đời khác. Đa dạng gen là sự phong phú của các kiểu gen trong một loài, trong một quần xã hay giữa các quần xã. Gen đóng vai trò điều khiển hàng loạt các quá trình trong cơ thể sinh vật sống. Chúng đóng góp rất nhiều cho các đặc tính của một sinh vật, khả năng chống chọi với môi trường xung quanh. Do đó, nếu được duy trì thì sự đa dạng của gen có thể làm tăng cơ hội sống cho loài. Nói chung, những loài động thực vật quý hiếm thường đơn điệu về gen so với các loài phổ biến và vì vậy, các loài quý hiếm thường rất nhạy cảm với sự biến đổi môi trường và dễ bị tuyệt chủng.

Có rất nhiều cách đánh giá để đánh giá sự đa dạng loài. Đa

dạng loài thường được xem xét qua số lượng loài. Sự đa dạng loài không phân bố đều nhau tại các khu vực địa lý. Những nước có độ đa dạng cao (chiếm từ 50%-80% sự đa dạng trên Trái Đất) có thể kể tới là Brasil, Colombia, Ôxtraylia, Trung Quốc, Indônêxia... Các khu rừng nhiệt đới là những nơi có độ đa dạng cao ví dụ các khu rừng thuộc châu thổ sông Amazon có tới ít nhất 50.000 loài thực vật thân thảo cao, chiếm khoảng 30% tổng số các loài thuộc loại này trên trái đất. Các kết quả đánh giá sự phong phú các loài là cơ sở cho việc kết luận rằng tính đa dạng tăng lên theo chiều vĩ độ giảm đi trên trái đất. Ví dụ như Kenya có 308 loài động vật có vú trong khi Pháp chỉ có 113 loài, mặc dù cả hai nước có diện tích như nhau.

Theo quy định, việc thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học phải được tiến hành trên cơ sở của các nguyên tắc bảo tồn và sử dụng bền vững các bộ phận hợp thành của đa dạng sinh học, phân phối công bằng hợp lý lợi ích có được nhờ việc khai thác và sử dụng nguồn gen, bao gồm cả việc tiếp cận hợp lý nguồn gen và chuyển giao thích hợp công nghệ cần thiết có tính đến các quyền sở hữu tài nguyên, công nghệ.

Về tổng thể, các quốc gia có các quyền và nghĩa vụ pháp lý sau trong lĩnh vực bảo vệ đa dạng sinh học:

- Triển khai, bổ sung hoặc chỉnh sửa các chiến lược, kế hoạch hoặc chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học của quốc gia. Kế hoạch này phản ánh sự hợp nhất tối đa và thích đáng bảo toàn sử dụng lâu bền đa dạng sinh học đối với tất cả các ngành, liên ngành. Việt Nam đã thông qua kế hoạch quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học từ năm 1995.

- Thực hiện các biện pháp bảo tồn nội vi (in-situ) và bảo tồn ngoại vi. Bảo tồn nội vi và bảo tồn ngoại vi là hai phương thức bảo tồn đa dạng sinh học. Điều 8 Công ước đa dạng sinh học xác định các biện pháp bảo tồn nội vi, như lập và quản lý hệ thống các khu bảo tồn; phát triển bền vững các vùng phụ cận, các khu vực được bảo vệ; tái định cư và khôi phục các hệ

sinh thái xuống cấp; bảo vệ vốn hiểu biết và thực tế của nhân dân địa phương; bảo vệ các loài động vật và nhóm cư dân bị đe dọa. Bảo tồn ngoại vi (ex-situ) tức bảo tồn các vùng cư trú thiên nhiên bên ngoài, như các vườn thú, vườn thực vật và các ngân hàng giống cây trồng và đây được coi là phương thức bảo tồn đa dạng sinh học bổ sung cho bảo tồn nội vi.

- Quyền tiếp cận các nguồn gen.

- Quyền tiếp cận và nghĩa vụ chuyển giao công nghệ để đạt được mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và chia sẻ công bằng và hợp lý ngôn gen, giữa các nước đang phát triển cung cấp nguồn gen và các nước phát triển.

- Nghĩa vụ trao đổi thông tin, đẩy mạnh hợp tác khoa học kỹ thuật và đào tạo, nâng cao nhận thức dân chúng, có tính đến nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển.

- Nghĩa vụ bảo tồn và sử dụng khôn khéo các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế và tầm quan trọng quốc gia.

- Nghĩa vụ bảo vệ các loài động thực vật hoang dã quý hiếm, đặc biệt là các loài di cư và các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Việc buôn bán các loài này phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật quốc tế.

4. Bảo vệ tài nguyên nước

97% nước trên Trái Đất là nước biển. Trong 3% còn lại, 77% bị đóng băng tại các cực và các dòng sông băng, 22% là nước ngầm và 1% chuyển động tự do trong chu trình thủy văn trên bề mặt Trái Đất. Với sự phát triển của công nghiệp, nông nghiệp và dân số, tình trạng thiếu nước sạch là không thể tránh khỏi. Khoảng 75% dân số thuộc các nước thế giới thứ ba không có nước sạch để dùng và 87% không có công trình vệ sinh, đổ rác thải trực tiếp xuống các dòng nước chảy. Năm 1981, Liên hợp quốc đã phát động thập kỷ quốc tế về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, nhằm mục đích cung cấp nước sạch và công trình vệ sinh cho tất cả mọi

người vào năm 1990 nhưng kế hoạch này đã không đạt được mục đích mong muốn. Cho đến nay, trên thế giới chưa có một điều ước quốc tế phổ cập nào về vấn đề bảo vệ các nguồn nước quốc tế. Các cố gắng mới tập trung trong lĩnh vực quản lý các sông quốc tế và khu vực.

Điều ước quốc tế về sử dụng các nguồn nước quốc tế vào mục đích phi giao thông được thông qua năm 1997 là một trong những cố gắng đầu tiên về hợp tác quản lý các nguồn nước quốc tế. Đây là Công ước quốc tế toàn cầu quan trọng nhất trong lĩnh vực sử dụng các nguồn nước quốc tế. Công ước đã pháp điển hoá nhiều tập quán quốc tế, như sử dụng công bằng và hợp lý nguồn nước, không gây hại... Công ước này đã đưa ra khái niệm nguồn nước quốc tế, thay thế khái niệm truyền thống sông quốc tế và lưu vực sông quốc tế trong Quy tắc Hensinky 1966. Theo khoản a Điều 2 Công ước, *nguồn nước quốc tế là hệ thống các nguồn nước mặt và nước ngầm, nước ngầm tạo thành một thể thống nhất bởi quan hệ mang tính chất vật lý và chảy vào một điểm cuối chung nằm trên lãnh thổ của hai hay nhiều quốc gia.*

Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia đối với việc sử dụng nguồn nước quốc tế:

- Các quốc gia có quyền sử dụng công bằng các nguồn nước quốc tế chảy qua lãnh thổ của các quốc gia. Quyền sử dụng các nguồn nước quốc tế chảy qua lãnh thổ của các quốc gia là quyền xuất phát từ chủ quyền quốc gia được luật quốc tế ghi nhận, đặc biệt là chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ quốc gia. Quyền sử dụng các nguồn nước quốc tế cũng là một trong các quyền cơ bản của con người do nước là nguồn tài nguyên quan trọng nhất để duy trì sự sống của con người. Vì vậy, các quốc gia có quyền ban hành các chính sách, pháp luật và thi hành các biện pháp cần thiết để quản lý, bảo vệ và phát triển các nguồn nước quốc tế. Các quốc gia ở thượng lưu hay ở hạ lưu nguồn nước đều được

hưởng quyền sử dụng công bằng các nguồn nước nằm trên lãnh thổ quốc gia.

- Các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền sử dụng công bằng các nguồn nước quốc tế. Do tính chất của các nguồn nước quốc tế nằm trên lãnh thổ của nhiều quốc gia nên khi các quốc gia thực hiện quyền sử dụng các nguồn nước quốc tế phải tính tới quyền lợi của các quốc gia cùng chia sẻ nguồn nước. Như vậy, các quốc gia không có quyền sử dụng vô hạn các nguồn nước quốc tế, đặc biệt các quốc gia ở thượng lưu nguồn nước. Nghĩa vụ này đã được thừa nhận trong nhiều điều ước quốc tế, các nghị quyết của tổ chức quốc tế, các học thuyết của các học giả, các phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế...

- Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ môi trường các nguồn nước quốc tế, cụ thể, thực thi mọi biện pháp để ngăn ngừa, giảm bớt và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ và giữ gìn hệ sinh thái nguồn nước. Các quốc gia cần phải ban hành các tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế được thoả thuận về để giữ gìn chất lượng nguồn nước, thiết lập các danh sách “đen”, “xanh” để kiểm soát khí thải vào nguồn nước...

- Các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác để sử dụng bền vững các nguồn nước quốc tế. Sử dụng bền vững các nguồn nước quốc tế là việc sử dụng các nguồn nước của các quốc gia không làm biến đổi chất lượng và số lượng các nguồn nước quốc tế để phục vụ lợi ích của thế hệ hiện tại và tương lai. Để thực hiện nghĩa vụ này, các quốc gia cần phải thường xuyên trao đổi thông tin, tư liệu, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng hệ thống quan trắc đối với các nguồn nước quốc tế; thông báo, tham khảo và thương lượng về những công trình sử dụng nguồn nước quốc tế như các đập thủy lợi, các nhà máy thủy điện, hệ thống đê, kè... thông báo và hợp tác quốc tế trong các tình trạng khẩn cấp...

5. Bảo vệ môi trường biển

Đại dương và biển có những nguồn tài nguyên sinh vật, năng lượng và khoáng sản đa dạng và to lớn. Biển là cái nôi của đa dạng sinh học. Biển còn là bộ máy tiếp liệu nguồn ô xy cho bầu khí quyển, nơi hấp thụ khí thải carbonic, là nguồn cung cấp liên tục, thường xuyên lượng nước ngọt và hấp thụ, chuyển hoá các loại chất thải sản sinh trong quá trình hoạt động của con người. Vùng ven biển đã trở thành trung tâm phát triển công nghiệp và xã hội trong thế kỷ XX. Khoảng 60% dân số thế giới sống tại các vùng ven biển trong khoảng 100 km từ bờ. Đồng nghĩa với điều đó là sự ô nhiễm nghiêm trọng đại dương và biển, đặc biệt do dầu, các chất thải công nghiệp và hoá chất độc hại gây nên. Hàng năm có khoảng 6,5 triệu tấn các tạp chất đổ ra biển. Bảo vệ môi trường biển đang trở thành nhiệm vụ bức thiết. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển trước kia chỉ giới hạn trong số các quốc gia mà tàu mang cờ hoặc trong các vùng nước thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển nay đã trở thành nghĩa vụ chung của tất cả các quốc gia.

Môi trường biển được hiểu không chỉ bao gồm các tài nguyên sinh vật, hệ sinh thái biển (rừng ngập mặn) mà còn cả chất lượng nước biển, cảnh quan biển (khoản 4 Điều 1 Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982).

Theo các văn bản pháp lý quốc tế thì có sáu nguồn ô nhiễm biển chính:

- Ô nhiễm bắt nguồn từ đất liền, kể cả các ô nhiễm xuất phát từ các dòng sông, ngòi, cửa sông, ống dẫn và các thiết bị thải đổ công nghiệp;
- Ô nhiễm do các hoạt động liên quan đến đáy biển thuộc quyền tài phán của quốc gia ven biển, hay xuất phát từ các đảo nhân tạo, các công trình thiết bị thuộc quyền tài phán của họ;
- Ô nhiễm do các hoạt động trong vùng lan truyền tới;
- Ô nhiễm do sự nhận chìm và trút bỏ chất thải;

- Ô nhiễm do hoạt động của các loại tàu thuyền và tai nạn tàu thuyền trên biển;

- Ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay qua bầu khí quyển.

Công ước năm 1982 quy định các quốc gia:

- Có nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

- Có quyền thuộc chủ quyền về khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình theo chính sách về môi trường quốc gia và theo đúng nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

- Có quyền, tùy theo tình hình, thi hành riêng rẽ hay phối hợp với nhau, tất cả các biện pháp cần thiết phù hợp với Công ước, để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển;

- Phải thông báo cho các quốc gia khác có nguy cơ chịu những tổn thất do ô nhiễm và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, để kịp thời có những biện pháp ngăn chặn và bảo vệ;

- Phải hợp tác đến mức cao nhất với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền và các nước trong khu vực nhằm loại trừ ảnh hưởng của ô nhiễm và nhằm ngăn ngừa và giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại;

- Không được dịch chuyển trực tiếp hay gián tiếp, các thiệt hại hay các nguy cơ từ một vùng này sang một vùng khác và không được thay thế một kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác.

Các hoạt động liên quan đến phóng xạ, hạt nhân có thể gây ra những tác động cực kỳ nguy hiểm cho môi trường. Liên hợp quốc đã đánh giá vụ nổ nhà máy điện hạt nhân Chernobyl ngày 26/4/1986 làm 7,1 triệu người bị nhiễm xạ với lượng nhiều gấp 100 lần so với hai quả bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki hồi Chiến tranh thế giới lần thứ II cộng lại. Việc xây dựng các quy định pháp lý để kiểm soát các hoạt động sử dụng phóng xạ, hạt nhân là cần thiết để bảo vệ môi trường. Các quy định này được chia làm hai loại, cấm sử dụng vũ khí hạt nhân và các quy định về sử dụng an toàn hạt

nhân phục vụ các mục đích hoà bình. Các hiệp ước quan trọng trong lĩnh vực này là:

- Hiệp ước Nam Cực năm 1959 quy định cấm mọi vụ nổ hạt nhân hoặc thải chất thải hạt nhân tại Nam Cực;

- Công ước Bruxelles ngày 25/5/1962 về trách nhiệm dân sự trong lĩnh vực vận chuyển đường biển các chất phóng xạ, hạt nhân;

- Hiệp ước Matxcova 5/8/1963 về cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, vũ trụ và dưới nước;

- Công ước Paris ngày 29/7/1960 và sau đó là Công ước Viên ngày 19/5/1963 (biên bản bổ sung ngày 21/9/1988) về trách nhiệm dân sự trong lĩnh vực hạt nhân;

- Hiệp ước Luân Đôn-Matxcova-Oasinhton ngày 22/4/1968 về không phổ biến vũ khí hạt nhân;

- Hiệp ước về khu vực phi hạt nhân hoá Đông Nam Á (ZOPFAN) năm 1995.

- Ngoài ra còn phải kể đến các văn bản kỹ thuật, hướng dẫn của cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế IAEA về sử dụng an toàn các chất phóng xạ, hạt nhân.

Dưới sự bảo hộ của IAEA, cộng đồng quốc tế đã thông qua các điều ước quốc tế có mục đích bảo vệ môi trường khỏi sự nhiễm xạ, trong đó phải tính đến Công ước về cứu trợ trong trường hợp tai nạn hạt nhân hoặc sự cố phát xạ và Công ước thông báo sớm về tai nạn hạt nhân, được ký vào ngày 26/09/1986, sau khi xảy ra sự kiện hạt nhân Chernobyl.

Công ước về cứu trợ trong tai nạn hạt nhân quy định quyền của quốc gia bất kỳ, thành viên của Công ước đề nghị các quốc gia thành viên khác hoặc IAEA giúp đỡ trong trường hợp có sự cố hạt nhân, bất kể sự cố này xuất hiện trên lãnh thổ hoặc vùng thuộc thẩm quyền tài phán của mình hay khu vực bất kỳ nào. Quốc gia được yêu cầu giúp đỡ phải nghiên cứu và đưa ra quyết định ngay có thể cứu hộ quốc gia yêu cầu được

hay không. Công ước không quy định nghĩa vụ phải giúp đỡ trong trường hợp này. Trình tự thủ tục tiến hành cứu trợ được quy định trong Công ước nếu quốc gia được yêu cầu quyết định giúp đỡ.

Đối với IAEA, Công ước quy định quốc gia, thành viên Công ước "yêu cầu cơ quan IAEA" giúp đỡ các quốc gia - thành viên Công ước và quốc gia - thành viên của IAEA theo yêu cầu của họ. Theo quy định của Công ước, IAEA đưa ra các biện pháp cần thiết phù hợp để tiến hành đánh giá sơ bộ sự cố hạt nhân.

Công ước về thông báo sớm về sự cố hạt nhân quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên thông báo không chậm trễ cho các quốc gia thành viên bị hoặc có thể bị ô nhiễm chất thải phóng xạ xuyên biên giới do sự cố hạt nhân. Việc thông báo này được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua IAEA. Ngoài ra, các quốc gia phải đưa ra thông báo có thể giảm thiểu tối đa hậu quả của sự cố hạt nhân tại các nước có thể hứng chịu các hậu quả này.

Công ước về an ninh hạt nhân năm 1994 quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên áp dụng các nguyên tắc thỏa thuận chung về an ninh của cơ sở hạt nhân (Công ước không đưa ra các quy phạm cụ thể về an ninh). Trong số các nguyên tắc này, có nghĩa vụ của mỗi bên kết ước hình thành, duy trì các cơ sở pháp lý để điều chỉnh trong lĩnh vực an ninh và thành lập cơ quan điều chỉnh để thực hiện cơ sở pháp lý cũng như sự điều tiết này. Mặt khác, Công ước còn đưa ra yêu cầu chung về việc lựa chọn địa điểm cho cơ sở hạt nhân, về xây dựng và thiết kế cũng như khai thác cơ sở hạt nhân.

Công ước quy định trong giai đoạn lựa chọn địa điểm để xây dựng, các quốc gia phải tham khảo ý kiến với các quốc gia khác nằm gần địa điểm xây dựng cơ sở hạt nhân và có khả năng bị ảnh hưởng của cơ sở này. Trong Công ước cũng quy định nghĩa vụ của các quốc gia đánh giá tác động, ảnh hưởng

có thể phát sinh của cơ sở hạt nhân đối với môi trường. Vì vậy, Công ước chỉ đưa ra các nguyên tắc chung trong lĩnh vực an ninh hạt nhân; cơ chế kiểm tra các nghĩa vụ và hợp tác của các quốc gia có ý nghĩa đặc biệt; cơ chế này là: Hội nghị nghiên cứu các báo cáo, trong các báo cáo này các bên thông báo các biện pháp mà họ áp dụng để thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ Công ước.

Công ước thống nhất về an ninh xử lý nhiên liệu hạt nhân đã sử dụng và an ninh xử lý chất thải phóng xạ năm 1997, giống như Công ước về an ninh hạt nhân chỉ quy định các nguyên tắc an ninh chung. Công ước này cũng quy định vấn đề tiến hành tư vấn với các quốc gia hữu quan và đánh giá tác động có thể phát sinh trong quá trình lựa chọn địa điểm xây dựng cơ sở hạt nhân để sử dụng nhiên liệu hạt nhân đã dùng hoặc chôn cất các chất thải phóng xạ. Trong tổng thể chung, Công ước chứa đựng các quy định về việc di chuyển xuyên biên giới nhiên liệu hạt nhân đã sử dụng và chất thải phóng xạ. Việc di chuyển chỉ được thực hiện khi có giấy phép và sau khi đã thông báo trước cho quốc gia tiếp nhận.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật môi trường quốc tế.
2. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế về bảo vệ khí hậu và khí quyển.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế về bảo vệ đa dạng sinh học.
4. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế về bảo vệ tài nguyên nước.
5. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế về bảo vệ môi trường biển.

CHƯƠNG XIX

LUẬT KINH TẾ QUỐC TẾ

I. KHÁI QUÁT

1. Khái niệm

Quan hệ kinh tế quốc tế giữa các quốc gia đã hình thành từ lâu đời nhưng pháp luật quốc tế điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế quốc tế, trước hết là các quan hệ thương mại, xuất hiện muộn hơn rất nhiều.

Điều ước đầu tiên chuyên về thương mại quốc tế xuất hiện vào thế kỷ XVII. Đầu thế kỷ XX, xuất hiện một số nguyên tắc, chế định và học thuyết pháp lý quốc tế về điều chỉnh quan hệ kinh tế quốc tế, như bình đẳng, mở cửa, không phân biệt đối xử, tài phán lãnh sự, quyền thủ đắc, đãi ngộ tối huệ quốc, đãi ngộ quốc gia... Những nguyên tắc, chế định này thể hiện sự mâu thuẫn giữa tự do thương mại với xu hướng độc chiếm thị trường nước ngoài và bảo hộ thị trường nội địa. Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX xuất hiện những loại điều ước quốc tế, như hiệp định trao đổi hàng hoá và thanh toán, thanh toán hai bên, vận tải, bưu điện, sở hữu công nghiệp, quyền tác giả... Một loạt các tổ chức quốc tế về kinh tế và khoa học kỹ thuật được thành lập.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã xuất hiện hàng loạt những lĩnh vực hợp tác kinh tế mới. Lần đầu tiên, trong Hiến chương Liên hợp quốc, cộng đồng quốc tế đã

tuyên bố về mục đích thực hiện hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế (khoản 3 Điều 1). Vào cuối những năm 40, đầu những năm 50 xuất hiện những tổ chức kinh tế quốc tế với tính liên kết cao, như Hội đồng tương trợ kinh tế, Cộng đồng kinh tế Châu Âu. Năm 1947 Hiệp định đa phương về thương mại được kí kết - Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), đánh dấu bước ngoặt quan trọng hình thành luật kinh tế quốc tế.

Vào những năm 70, quá trình liên kết kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ. Trong khuôn khổ Liên hợp quốc đã hình thành xu hướng đấu tranh của các nước tiến bộ vì trật tự kinh tế mới. Dưới áp lực của những nước này, Liên hợp quốc đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng liên quan đến việc thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới, như Tuyên bố về việc thiết lập một trật tự kinh tế mới (Nghị quyết 3201/S -VI); Chương trình hành động nhằm xây dựng một trật tự kinh tế quốc tế mới (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại khoá họp đặc biệt tháng 5/1974); Hiến chương về quyền và nghĩa vụ kinh tế của quốc gia (Nghị quyết 3281/XXIX tháng 12/1974). Những văn bản quốc tế này đã khẳng định sự hình thành các nguyên tắc và quy phạm của luật kinh tế quốc tế. Đặc biệt, Tuyên bố về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới khẳng định rõ mục đích là xây dựng một trật tự kinh tế thế giới mới trên cơ sở công bằng, bình đẳng chủ quyền, hợp tác giữa các quốc gia thuộc hệ thống kinh tế xã hội khác nhau nhằm loại bỏ sự bất bình đẳng, xoá bỏ khoảng cách đang tăng lên giữa các nước đang phát triển và phát triển, mọi thành viên của cộng đồng quốc tế đều hưởng như nhau những thành quả của tiến bộ khoa học-kỹ thuật.

Luật kinh tế quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế.

2. Nguồn của luật kinh tế quốc tế

Là ngành luật mới phát triển mạnh trong thế kỷ XX, các quy phạm pháp luật kinh tế quốc tế được ghi nhận chủ yếu trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương. Có thể nói, các điều ước quốc tế đa phương ngày nay là huyết mạch của luật kinh tế quốc tế. Trong đó, đặc biệt phải kể đến Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) năm 1947 và hệ thống các Hiệp định Marakot 1994 hình thành tổ chức thương mại quốc tế (WTO).

Hiện tại, việc duy trì và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế giữa các quốc gia phần lớn vẫn thông qua các điều ước song phương, trong đó phải kể đến các hiệp ước về hữu nghị và hợp tác, hiệp ước thương mại-hàng hải, hiệp định thương mại, hiệp định thanh toán, hiệp định tín dụng, đầu tư, hợp tác khoa học công nghệ, thuế quan, lao động v.v..

Bên cạnh đó, nguồn của luật kinh tế quốc tế có những đặc thù riêng. Điểm đặc thù quan trọng nhất là rất nhiều quyết định của tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế được coi là nguồn quan trọng của luật kinh tế quốc tế. Mặc dù không có giá trị bắt buộc cao như điều ước quốc tế nhưng các quyết định của tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế trong lĩnh vực kinh tế quốc tế so với nghị quyết trong nhiều lĩnh vực hợp tác khác của tổ chức quốc tế là các văn bản này không chỉ thuần túy có giá trị "khuyến nghị" mà còn đưa ra căn cứ về tính hợp pháp của hành vi của chủ thể. Chính sự ràng buộc "mềm dẻo" mà càng ngày các nghị quyết, quyết định của tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế càng có vai trò quan trọng trong luật kinh tế quốc tế.

Tập quán quốc tế áp dụng trong luật kinh tế quốc tế cũng có vai trò quan trọng. Do tính năng động của luật kinh tế quốc tế, nhiều quy định trong luật kinh tế quốc tế, tuy hình thành chưa lâu nhưng đã tập hợp thành những tập quán quốc tế có phạm vi áp dụng rộng rãi, như nguyên tắc chủ quyền vĩnh viễn

của quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên.

3. Các nguyên tắc của luật kinh tế quốc tế

a. Nguyên tắc không phân biệt đối xử

Đây là nguyên tắc thể hiện sự bình đẳng giữa các quốc gia trong quan hệ hợp tác kinh tế mà nội dung cụ thể của nó đặt ra yêu cầu các quốc gia không được phân biệt đối xử đối với thể nhân, pháp nhân của quốc gia khác, không được đặt thể nhân, pháp nhân của quốc gia này vào vị trí thấp kém hơn so với thể nhân, pháp nhân của quốc gia sở tại hoặc quốc gia khác. Nguyên tắc này không đụng chạm đến quyền dành ưu đãi đặc biệt hay điều kiện đãi ngộ ưu đãi hơn. Nói cách khác, nguyên tắc không phân biệt đối xử yêu cầu mỗi quốc gia có nghĩa vụ không được đối xử đối với một quốc gia nào đó thấp hơn mức bình thường chung trong quan hệ giữa các quốc gia với nhau.

b. Nguyên tắc tối huệ quốc

Đây là một khía cạnh cơ bản của nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, để tạo sự bình đẳng giữa các quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế trên lãnh thổ một quốc gia, bằng việc thừa nhận không có sự phân biệt đối xử của nước sở tại với thể nhân, pháp nhân các nước ngoài trên lãnh thổ nước mình. Trong quan hệ kinh tế quốc tế hoặc trong quan hệ thương mại quốc tế, nguyên tắc này được cụ thể hoá ở quy chế tối huệ quốc, trong đó quy định việc một quốc gia ký kết điều ước dành cho quốc gia ký kết kia những ưu đãi thuận lợi mà quốc gia đó đang hoặc sẽ dành cho bất kỳ một quốc gia thứ ba nào khác. Trong điều ước quốc tế, nguyên tắc nêu trên tồn tại dạng “*điều khoản tối huệ quốc*” trong các lĩnh vực thương mại, hàng hải, thuế quan, quá cảnh, hạn chế và cấm đoán về nhập khẩu, sử dụng cảng biển, thủ tục tố tụng, quyền của thể nhân, pháp nhân...

Những trường hợp ngoại lệ không áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc bao gồm:

- Những điều kiện đãi ngộ đặc biệt đối với nước láng giềng.
- Những ưu đãi, thuận lợi trong liên minh thuế quan (như EU, NAFTA, AFTA...), mạng dịch biên giới, quá cảnh, hàng hoá và những ưu đãi thuận lợi dành cho quốc gia không có biển.
- Đối xử ưu đãi dành riêng cho các nước đang phát triển.
- Đối với những hạn chế hoặc cấm đoán được quốc gia đưa ra vì lý do an ninh, trật tự công cộng, y tế, bảo vệ thực vật, các tài sản nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ v.v..

c. Nguyên tắc đối xử quốc gia

Trên cơ sở của nguyên tắc không phân biệt đối xử, đây cũng là chế độ đối xử được dành một cách đơn phương hoặc theo điều ước quốc tế của một quốc gia dành cho pháp nhân, hàng hoá, dịch vụ nước ngoài được hưởng một chế độ đối xử không kém thuận lợi hơn so với pháp nhân, thể nhân, hàng hoá, dịch vụ của nước mình. Nguyên tắc này tạo ra sự bình đẳng giữa pháp nhân, thể nhân, hàng hoá, dịch vụ nước ngoài với pháp nhân, hàng hoá, dịch vụ trong nước.

d. Nguyên tắc đối xử ưu đãi

Đây là ngoại lệ đối với việc áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc. Nó bao gồm những ưu đãi, thuận lợi về thương mại, đặc biệt là thuế trong khuôn khổ giữa hai nước hay trong một nhóm nước nhất định mà không dành cho nước thứ ba.

Trước kia, chế độ ưu đãi được áp dụng trong quan hệ giữa mẫu quốc và thuộc địa, nửa thuộc địa nhằm làm cho nền kinh tế của các nước thuộc địa ngày càng phụ thuộc vào chính quốc, trái với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Ngày nay, nguyên tắc này mang nội dung, mục đích hoàn toàn khác. Theo khuyến nghị của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển 1964, các nước công nghiệp phát triển phải đơn phương dành cho các nước đang phát triển một số những ưu đãi và thuận lợi đặc biệt trong thương mại đồng thời các nước đang phát triển được quyền dành riêng cho nhau

những ưu đãi, thuận lợi thương mại mà không mở rộng áp dụng đối với các nước công nghiệp phát triển.

Ưu đãi trên cơ sở không có đi, có lại, có lợi cho các nước đang phát triển đã được cụ thể hoá trong Hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP - 1968) và Hệ thống ưu đãi thương mại toàn cầu giữa các nước đang phát triển (GSTP - 1988), được GATT thông qua là ngoại lệ đối với các nguyên tắc hoạt động của thiết chế này.

II. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LÝ QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Điều chỉnh pháp lý quan hệ thương mại quốc tế

Để đảm bảo quyền và lợi ích của nhau trong thương mại, đảm bảo quá trình phát triển có hiệu quả của hợp tác kinh tế quốc tế, quan hệ thương mại quốc tế giữa các quốc gia được điều chỉnh thông qua công cụ pháp lý là các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương. Các vấn đề chung nhất về lĩnh vực thương mại, như các điều kiện hợp tác chung của các quốc gia trong lĩnh vực thương mại; quy định chế độ pháp lý mà các bên hữu quan dành cho nhau trong lĩnh vực thuế quan, xuất-nhập khẩu hàng hoá, thương mại, hàng hải, vận tải và quá cảnh; hoạt động của thể nhân, pháp nhân nước ký kết này trên lãnh thổ nước ký kết khác đều dựa trên thoả thuận giữa các quốc gia. Trên cơ sở đó, các thoả thuận và hoạt động về từng lĩnh vực cụ thể của hợp tác thương mại giữa các quốc gia mới được triển khai. Chẳng hạn, liên quan đến quan hệ trao đổi thương mại cụ thể, các bên có thể ký kết các hiệp định thương mại quốc tế, ghi nhận số lượng hạn định (hạn ngạch) được chính phủ các bên hữu quan nhất trí đồng ý và ghi nhận trong danh mục trao đổi hàng hoá giữa các bên. Theo các quy định của các hiệp định dài hạn, danh mục hàng hoá có thể được bổ sung và quy định rõ thêm theo sự thoả thuận đồng ý của các bên hữu quan. Theo quy định, hàng năm các chính phủ sẽ ký nghị định thư về cung cấp hàng hoá trên cơ sở của hiệp định dài hạn. Nội dung pháp lý quốc tế cơ bản của hiệp định lưu

thông hàng hoá là vấn đề chính phủ các bên hữu quan thoả thuận nhất trí chung số lượng hạn định hàng hoá (tên và số lượng hàng hoá trao đổi theo quy định) và nghĩa vụ tương ứng dành cho mỗi quốc gia tham kết. Cốt lõi của các nghĩa vụ này là đảm bảo thuận lợi, không có trở ngại nào trong việc cấp giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong giới hạn của số lượng hàng hoá theo hạn ngạch, còn trong một số trường hợp dựa trên cơ sở có đi có lại - trong việc bảo đảm nhất định việc cung cấp hàng hoá.

Tương tự, việc điều chỉnh hoạt động thương mại liên quan đến các loại hàng hoá nông nghiệp và nguyên liệu khoáng sản được thực hiện bằng việc ký kết các hiệp định hàng hoá quốc tế, trong đó quy định khối lượng hàng hoá cung cấp trên thị trường thế giới.

Mục đích chung của tất cả các hiệp định hàng hoá là ổn định giá cả của thị trường thế giới bằng biện pháp cân bằng giữa cung và cầu, mở rộng hợp tác quốc tế trên thị trường thế giới, đảm bảo tư vấn giữa các quốc gia, cải thiện tình hình trong nền kinh tế thế giới, phát triển thương mại, quy định giá cả hợp lý đối với sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu khoáng sản. Chính vì vậy, trong một số hiệp định loại này đã ấn định việc thành lập quỹ dự phòng một số sản phẩm, ví dụ như thiếc, cao su tự nhiên. Nhờ có quỹ dự phòng này có thể ngăn chặn được sự thay đổi đột ngột giá cả của hàng hoá và khả năng xuất hiện khủng hoảng trong sản xuất cũng như buôn bán loại hàng hoá này. Mặt khác, có điều ước quốc tế, như thoả thuận về ca cao quy định, các quốc gia - thành viên thông báo trước khi kết thúc năm dương lịch hoặc năm nông nghiệp cho các cơ quan có thẩm quyền được thành lập theo các hiệp định liên quan các thông tin về số lượng hàng hoá dự trữ. Các thông tin này nhằm mục đích cho phép các quốc gia thành viên xuất khẩu xác định chính sách của mình trong sản xuất loại hàng hoá nông nghiệp hoặc nguyên liệu khoáng sản.

Ngoài ra, các hiệp định hàng hoá quốc tế còn thành lập các tổ chức quốc tế chuyên biệt, như tổ chức quốc tế về đường, về thiếc, về ca cao, về cà phê. Chức năng chủ yếu của các tổ chức quốc tế này là kiểm soát việc thi hành các điều khoản của hiệp định hữu quan.

Bên cạnh việc sử dụng các loại điều ước quốc tế nói trên như là công cụ pháp lý quốc tế quan trọng để điều chỉnh các hoạt động giữa các chủ thể luật quốc tế trong quan hệ thương mại quốc tế, cộng đồng các quốc gia còn sử dụng các công cụ pháp lý quan trọng khác sau đây:

- Công ước quốc tế quy định mối quan hệ giữa các quốc gia về các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực buôn bán quốc tế, ví dụ, các công ước về thuế quan.
- Tập quán thương mại quốc tế, đây là thực tiễn quốc tế được áp dụng lâu dài trong các quan hệ thương mại quốc tế.
- Phán quyết của toà án và trọng tài quốc tế.
- Quy định và quyết định của các tổ chức quốc tế được thông qua trong giới hạn thẩm quyền của các tổ chức quốc tế hữu quan nếu không trái với các nguyên tắc của luật quốc tế.

Vấn đề hệ thống hoá và pháp điển hoá các quy phạm luật quốc tế trong lĩnh vực thương mại quốc tế đã được thực hiện dưới sự quản lý và điều hành của UNCITRAL - Ủy ban Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế.

2. Điều chỉnh pháp lý quan hệ tài chính-tiền tệ quốc tế

Quan hệ tài chính-tiền tệ quốc tế là loại quan hệ xã hội đặc thù trong lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế. Đây là loại bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thế giới. Quan hệ tài chính-tiền tệ thế giới phát sinh trong mọi lĩnh vực hợp tác kinh tế quốc tế khác nhau giữa các quốc gia, chẳng hạn, trong hoạt động thương mại quốc tế, giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật, trong lĩnh vực đầu tư, trong hoạt động vận chuyển quốc tế. Cũng như hợp tác quốc tế thương mại, quan hệ hợp tác tài

chính- tiền tệ quốc tế hầu hết là trên cơ sở các thoả thuận quốc tế mà quan trọng hơn cả là các hiệp định tín dụng và hiệp định thanh toán.

Đối với hiệp định tín dụng, các quốc gia có thể thoả thuận xây dựng các hiệp định tín dụng dài hạn (trên năm năm); hiệp định tín dụng trung hạn (từ một đến năm năm); hiệp định tín dụng ngắn hạn (đến một năm).

Hiệp định tín dụng dài hạn và trung hạn được sử dụng trong việc giúp đỡ kỹ thuật, khi xây dựng các cơ sở công nghiệp, cung cấp các trang thiết bị, máy móc giá trị cao. Hiệp định tín dụng ngắn hạn chủ yếu được vận hành khi tiến hành các hoạt động mậu dịch hàng hoá. Theo quy định của hiệp định tín dụng, quốc gia cho vay tín dụng cho quốc gia vay tín dụng một khoản tiền xác định hoặc cung cấp cho nước này một khối lượng hàng hoá nhất định, còn quốc gia vay tín dụng có nghĩa vụ trong thời hạn xác định thanh toán các khoản nợ tín dụng theo các điều kiện mà hai bên đã thoả thuận và ghi nhận trong hiệp định tín dụng (thanh toán bằng vàng, bằng ngoại tệ hoặc bằng hàng hoá) đồng thời quốc gia vay tín dụng phải trả lãi suất cho bên kia từ tổng số giá trị tín dụng. Mức độ lãi suất sẽ do các bên hữu quan này nhất trí xác định.

Như vậy, tín dụng quốc tế có thể được tiến hành trong hai hình thức:

- Hình thức tín dụng bằng tiền được gọi là cho vay. Việc cho vay và thanh toán khoản nợ vay được thực hiện chỉ bằng đồng tiền xác định.

- Tín dụng hàng hoá có thể được thực hiện thanh toán không chỉ bằng đồng tiền cụ thể mà có thể bằng hàng hoá, bằng con đường trao đổi hàng hoá.

Song song với các quan hệ tín dụng, những quan hệ tiền tệ, tài chính quốc tế khác giữa các quốc gia cũng cần có sự điều tiết bằng một loại hình công cụ pháp lý quốc tế là hiệp định về

thanh toán quốc tế. Đây là các hiệp định liên chính phủ về trình tự thanh toán sau khi cung cấp hàng hoá hoặc thực hiện các hoạt động dịch vụ hay các hoạt động thương mại và phi thương mại khác trong quan hệ thương mại quốc tế. Các điều khoản về trình tự thanh toán (trả tiền) thường được quy định trong các hiệp định loại khác, ví dụ trong hiệp định về lưu thông hàng hoá, trong trường hợp này hiệp định thường có tên gọi là hiệp định về lưu thông hàng hoá và trả tiền. Trong thực tiễn quan hệ kinh tế quốc tế thường xuất hiện các hiệp định thanh toán quốc tế sau đây:

- *Hiệp định thanh toán (trả tiền).*

Theo quy định của loại hiệp định này, các quốc gia thoả thuận việc trả tiền sẽ được thực hiện bằng đồng tiền mà các bên tự do hoặc hạn chế lựa chọn. Chính phủ các bên hữu quan có nghĩa vụ cho phép chuyển đổi tiền tệ phù hợp với luật pháp hiện hành của nước mình. Ngoài ra hiệp định trả tiền còn quy định các vấn đề về điều kiện thanh toán, trình tự thanh toán (trả tiền).

- *Hiệp định Clearing.*

Đây là loại hiệp định thanh toán dựa trên cơ sở thanh toán không bằng tiền mặt, hiệp định Clearing quy định các quốc gia giải quyết các khoản nợ và yêu cầu phát sinh từ các giao dịch thương mại và giao dịch khác mà không có dịch chuyển tiền tệ. Dấu hiệu chính của hệ thống thanh toán Clearing là việc các quốc gia dựa trên cơ sở hiệp định liên chính phủ quy định trình tự thanh toán không bằng tiền mặt tại các ngân hàng trung ương của các quốc gia tham gia hiệp định. Đặc điểm của thanh toán Clearing là sự bảo đảm ngang bằng giữa hàng hoá cung cấp và việc thanh toán (trả tiền) giữa hai quốc gia và cân bằng cán cân giữa chúng theo từng giai đoạn được quy định trong hiệp định Clearing.

Bên cạnh hai loại hiệp định tài chính-tiền tệ đã đề cập ở trên, còn xuất hiện loại hiệp định Clearing - thanh toán, đây là

loại điều ước quốc tế tiền tệ-tài chính có tính hỗn hợp, theo đó, bên cho vay tín dụng có quyền yêu cầu bên vay phải thanh toán khoản nợ bằng hình thức Clearing (thanh toán bằng vàng) hoặc bằng con đường chuyển tiền mặt (tự do lựa chọn đồng tiền chuyển trả) để trả nợ.

3. Điều chỉnh pháp lý vấn đề hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật

Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội đã dẫn đến mở rộng và củng cố quá trình phân công lao động quốc tế, thúc đẩy sự phát triển không chỉ các quan hệ chính trị, thương mại và pháp luật mà còn tăng trưởng cả các quan hệ khoa học-kỹ thuật giữa các quốc gia, trong đó bao gồm cả quan hệ trong chuyển giao công nghệ và chế tạo. Trong quá trình trao đổi các thành quả khoa học-kỹ thuật giữa các quốc gia, cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ này ngày càng hoàn thiện, hệ thống hợp tác toàn cầu trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật được hình thành. Chủ thể của hệ thống này là các quốc gia và tổ chức quốc tế. Hệ thống hợp tác quốc tế toàn cầu trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật và công nghệ bao gồm các mối quan hệ khoa học quốc tế có mục đích giải quyết các vấn đề lý luận và thực nghiệm của khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng, các quan hệ kỹ thuật và công nghệ quốc tế, đảm bảo việc thực hiện an toàn các quá trình sử dụng thành tựu của tiến bộ khoa học-kỹ thuật, ngăn ngừa các thiệt hại đối với môi trường v.v.. Chính vì vậy, hệ thống các quy phạm luật quốc tế điều chỉnh hợp tác của các quốc gia trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật tạo nên nền tảng của hợp tác quốc tế về khoa học-kỹ thuật.

Các quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh quá trình hợp tác khoa học-kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc chung của luật quốc tế cũng như các nguyên tắc đặc thù (chuyên biệt) được hình thành tương ứng với các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Các nguyên tắc chuyên biệt này bao gồm:

- Nguyên tắc giúp đỡ khoa học-kỹ thuật.
- Nguyên tắc phân chia các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giữa các quốc gia riêng biệt có chú ý tới các yếu tố địa lý, xã hội, kinh tế và lịch sử của từng quốc gia.
- Nguyên tắc bình đẳng trong lĩnh vực thành tựu khoa học-kỹ thuật, bao gồm cả trao đổi quốc tế các tài liệu, sách khoa học.
- Nguyên tắc có đi có lại.

Dựa trên nền tảng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và nguyên tắc đặc thù nêu trên xuất hiện trong quan hệ quốc tế về hợp tác khoa học-kỹ thuật, các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế đã thoả thuận nhất trí thông qua các điều ước quốc tế về hợp tác khoa học-kỹ thuật, sử dụng chúng để điều chỉnh các vấn đề phát sinh từ sự hợp tác này giữa các quốc gia. Các hiệp định mới về chất xuất hiện trong thực tiễn quốc tế về trao đổi, nghiên cứu khoa học-kỹ thuật đã hình thành vào thập kỷ 60, khi các quan hệ kinh tế của các quốc gia đã vượt ra ngoài giới hạn các quan hệ thương mại truyền thống. Các hiệp định về hợp tác khoa học-kỹ thuật xác định các triển vọng chung, xu hướng mới và các lĩnh vực hợp tác thương mại-kinh tế, công nghiệp và khoa học-kỹ thuật đồng thời đưa ra các hình thức tổ chức được thành lập giúp đỡ thúc đẩy việc thực hiện sự hợp tác này trong thời hạn quy định.

Các hiệp định về hợp tác khoa học-kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển tiếp cận có hiệu quả thành tựu khoa học-kỹ thuật và công nghệ. Đây là tính chất hàng đầu của các quan hệ hợp tác quốc tế về khoa học-kỹ thuật. Trong các hiệp định quy định các bên có nghĩa vụ giúp đỡ thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức và xí nghiệp hữu quan của cả hai quốc gia, tạo lập các điều kiện thích hợp để thực hiện và phát triển quá trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này. Trong một số hiệp định đã có những điều khoản đặc biệt quan tâm đến các vấn đề tài chính, cho vay tín dụng với điều kiện

thuận lợi và dễ tiếp nhận nhất giữa các bên. Ngoài ra, các vấn đề thực hiện hiệp định bằng cách ký kết các hợp đồng giữa các tổ chức, các hãng, các xí nghiệp hữu quan và vấn đề chính phủ các bên tạo điều kiện giúp đỡ các hợp đồng này cũng được ghi nhận và quan tâm tới trong các hiệp định. Tuy nhiên, không một nghĩa vụ trực tiếp nào kiểu như trên được ghi trong hiệp định mà chỉ ghi nhận quốc gia ủng hộ và góp phần tạo điều kiện cho việc ký kết các hợp đồng này đồng thời các hiệp định cũng không ghi rõ nội dung của các loại hợp đồng mà chỉ xác định đối tượng của chúng. Trong các hiệp định đầu tiên (thế hệ thứ nhất) còn quy định về việc thành lập các ủy ban hợp tác hỗn hợp về khoa học-kỹ thuật.

Bên cạnh các điều ước quốc tế đã phân tích ở trên, quá trình hợp tác phát triển khoa học-kỹ thuật dựa trên cơ sở các điều ước quốc tế liên chính phủ dài hạn đã tạo ra nền tảng để soạn thảo chương trình mười năm hợp tác chứa đựng các vấn đề cơ bản và đối tượng cụ thể của hợp tác khoa học-kinh tế chung. Chương trình dài hạn phát triển và củng cố hợp tác khoa học-kỹ thuật là loại hiệp định liên chính phủ mới quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong phạm vi khả năng của mình tạo thuận lợi cho các tổ chức, các công ty và các hãng thích hợp tham gia vào quá trình thực hiện các dự án cụ thể của hợp tác khoa học-kỹ thuật (ban hành các quyết định nhằm thúc đẩy các hãng, các công ty tham gia vào quá trình hợp tác này).

Điều chỉnh pháp lý các quan hệ hợp tác quốc tế trong khoa học-kỹ thuật còn được củng cố và hoàn thiện hơn nhờ có các công cụ pháp lý quốc tế khác, như tập quán quốc tế (một số tập quán quốc tế đã được ghi nhận trong Công ước về khí hậu thay đổi và công ước về đa dạng sinh học năm 1992), các chương trình của các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật (như chương trình phát triển của Liên hợp quốc trong khoa học-kỹ thuật, chương trình phục hồi công nghệ của châu Âu).

4. Điều chỉnh pháp lý các hoạt động đầu tư nước ngoài

Các hoạt động đầu tư nước ngoài được tiến hành dưới hình thức lưu chuyển tư bản (vốn) từ quốc gia này sang quốc gia khác chủ yếu là nhằm mục đích kiếm lợi nhuận. Tư bản dịch chuyển là vốn đầu tư được biểu hiện đa dạng dưới hình thức ngoại tệ mạnh và nội tệ, tư liệu sản xuất, nhà xưởng, hàng hóa, đất đai... Các tài sản vô hình như sức lao động, công nghệ, phát minh-sáng chế, nhãn hiệu thương mại... cũng như các tài sản đặc biệt như cổ phiếu, trái phiếu, vàng bạc, đá quý...

Đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng đối với cả nước xuất khẩu vốn đầu tư, cũng như nước nhận đầu tư. Nhờ có đầu tư nước ngoài, quốc gia xuất vốn đầu tư sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, xây dựng được thị trường cung cấp ổn định nguyên liệu với giá hạ đồng thời mở rộng được sức mạnh kinh tế, nâng cao uy tín chính trị trên trường quốc tế. Trong quan hệ với quốc gia nhận đầu tư, đặc biệt là các nước đang phát triển, giúp họ giải quyết những khó khăn về kinh tế-xã hội, như nạn thất nghiệp, lạm phát; tăng thu ngân sách quốc gia dưới hình thức các loại thuế; tạo môi trường cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế, thương mại; thông qua tiếp nhận đầu tư nước ngoài quốc gia nhận đầu tư có điều kiện học tập kinh nghiệm quản lý-điều hành tiên tiến và ứng dụng khoa học-công nghệ hiện đại của nước ngoài.

Để điều chỉnh các quan hệ phát sinh từ hoạt động đầu tư nước ngoài, cộng đồng quốc tế đã sử dụng điều ước quốc tế đa phương và song phương là chủ yếu. Cho đến nay, chưa có điều ước quốc tế đa phương toàn cầu nào điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực của đầu tư nước ngoài. Hiến chương về các quyền và nghĩa vụ kinh tế của các quốc gia có ghi nhận một số nguyên tắc về đầu tư nước ngoài, như quyền của các quốc gia không bị ràng buộc phải ưu đãi đầu tư nước ngoài, quyền quốc hữu hóa. Tuy nhiên, Hiến chương không được nhiều nước tư bản phát triển ủng hộ và chỉ có giá trị khuyến nghị. Như vậy, trong

lĩnh vực đầu tư nước ngoài, có vai trò điều chỉnh chủ yếu là các điều ước song phương và đa phương khu vực. Rất nhiều hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư đã được ký kết. Các nước xuất khẩu vốn lớn trên thế giới và hơn 80 quốc gia đang phát triển đã tham gia vào các hiệp định song phương thuộc loại này (Việt Nam đã ký kết trên 40 hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài). Các hiệp định song phương về đầu tư thường quy định các quyền và nghĩa vụ của các bên hữu quan trên cơ sở có đi có lại. Thời kỳ xuất hiện nhiều điều ước quốc tế về đầu tư nước ngoài.. Nội dung pháp lý của chúng thường bao gồm các vấn đề cơ bản quan trọng sau đây:

- Quy định trình tự cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành các hoạt động đầu tư mà họ quan tâm, bao gồm cả quy định khả năng không cho phép đầu tư ở một số lĩnh vực, khu vực đầu tư cụ thể.

- Quyết định chế độ pháp lý mà các bên hữu quan dành cho các nhà đầu tư của các bên - thành viên của hiệp định (theo quy định, các hiệp định này thường quy định chế độ đãi ngộ quốc gia hoặc chế độ đãi ngộ tối huệ quốc).

- Quy định các biện pháp bảo đảm cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm khi tiến hành hoạt động đầu tư, trong đó có các quy phạm không cho phép tiến hành trưng thu tài sản (vốn) đầu tư nước ngoài, còn trong trường hợp phải trưng thu thì được thực hiện như thế nào, với khoản đền bù ra sao. Ngoài ra, trong các biện pháp bảo đảm đầu tư nước ngoài, các hiệp định còn ghi nhận "điều khoản ổn định", không cho phép áp dụng các văn bản pháp luật mới của quốc gia đối với đầu tư nước ngoài trong khoảng thời gian quy định (thường là ba đến năm năm), nếu các văn bản này có tác động tiêu cực đến đầu tư nước ngoài.

- Các quy định chung về bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư

trong trường hợp xung đột vũ trang và biến động chính trị trong nước (bảo vệ đầu tư nước ngoài khỏi các rủi ro chính trị).

- Các quy định trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động đầu tư nước ngoài.

Tuy các hiệp định song phương về đầu tư có hạn chế là chỉ ràng buộc hai quốc gia tham gia hiệp định nhưng quá trình đàm phán, soạn thảo, thông qua, ký kết và phê chuẩn chúng đã góp phần đặt nền móng cho một khuôn khổ đầu tư quốc tế mà cộng đồng các quốc gia có quyền hy vọng cuối cùng sẽ thu hút được sự nhất trí của tất cả các nước trên thế giới.

Trong khuôn khổ của các điều ước quốc tế về đầu tư, cần phải kể đến các hiệp định đầu tư đa phương khu vực, đây là các điều ước quốc tế được ký kết giữa các quốc gia cùng hệ tư tưởng, quan điểm chính trị hoặc có sự gắn bó đặc biệt về kinh tế như:

- Các nước ở Tây Âu có Hiệp ước Rôma ngày 25/3/1957 lập ra các cộng đồng kinh tế châu Âu (hiện nay là Liên minh châu Âu với Hiệp ước Maastrich), quy định thực hiện tự do chuyển đổi tư bản giữa các nước thành viên với nhau và với nước thứ ba.

- Các nước ở Mỹ Latinh (Bôlivia, Chilê, Côlômbia, Êquado, Pêru, En Xanvado) có Hiệp định Cactatuna ngày 26/5/1969 lập ra thị trường chung Andin, thực hiện một chế độ chung trong đối xử với vốn đầu tư nước ngoài.

- Các nước Ả Rập có Công ước ngày 27/05/1971, lập ra công ty liên Ả Rập để bảo đảm đầu tư ký tại Côoet nhằm bảo đảm và khuyến khích đầu tư giữa các nước thành viên với nhau.

- Các nền kinh tế, thành viên của APEC - Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương cũng đưa ra được một số nguyên tắc liên quan đến đầu tư. Tuy nhiên, những nguyên tắc này không mang tính chất ràng buộc mà chỉ thể hiện mục tiêu

tự do hóa đầu tư và thương mại của các nước này và theo đúng các nguyên tắc của WTO.

Trong phạm vi của WTO, các nước thành viên đã thông qua hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (viết tắt là TRIMS), quy định phạm vi áp dụng đối với các biện pháp đầu tư chỉ trong lĩnh vực có liên quan đến thương mại. Bên cạnh đó, trong quan hệ đầu tư nước ngoài, Cộng đồng quốc tế đã thông qua Công ước Xơ-un ngày 11/10/1985 (có hiệu lực năm 1988) thành lập cơ quan bảo đảm đầu tư đa phương nhằm mục đích khuyến khích đầu tư tư nhân ở các nước đang phát triển, bằng cách bảo đảm cho hoạt động đầu tư tránh được các rủi ro đồng thời truyền bá thông tin về các cơ hội đầu tư. Dưới sự bảo hộ của ngân hàng thế giới, Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư đã được soạn thảo và ký kết. Công ước đã thành lập trung tâm giải quyết các tranh chấp đầu tư quốc tế.

III. NHỮNG THIẾT CHẾ KINH TẾ QUỐC TẾ HIỆN HÀNH

1. Thiết chế kinh tế quốc tế phổ cập

Hiện nay, vai trò trung tâm điều phối sự hợp tác kinh tế quốc tế toàn cầu là Liên hợp quốc và Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Đây là hai tổ chức quốc tế phổ cập toàn cầu, với mục tiêu hoạt động rõ ràng là liên kết hợp tác quốc tế toàn diện, trong đó có hợp tác kinh tế quốc tế.

Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, chức năng điều phối quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế giữa các nước thành viên được giao cho Đại hội đồng đảm nhiệm, với sự hỗ trợ của cơ quan chức năng chuyên trách là Hội đồng kinh tế-xã hội (ECOSOC), trong đó có các cơ quan giúp việc, như Ủy ban chương trình và phối hợp, Ủy ban khoa học và kỹ thuật vì mục đích phát triển, Ủy ban tài nguyên thiên nhiên, Ủy ban lập kế hoạch phát triển. Bên cạnh đó còn cơ quan giúp việc đặc lực của Đại hội đồng về chính sách thương mại và nhất thể hoá pháp luật thương mại là Ủy ban luật thương mại quốc tế (UNCITRAL).

Đối với WTO thì nhiệm vụ trọng tâm của Tổ chức này là tự do hoá thương mại bằng biện pháp cắt giảm thuế quan và huỷ bỏ các hàng rào phi thuế quan, mở rộng lưu thông quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm sự phát triển kinh tế ổn định cho các quốc gia, bảo vệ và sử dụng bền vững môi trường sống.

Hiện nay, trong Tổ chức thương mại thế giới đang diễn ra sự thay đổi sâu sắc về chính sách thương mại. Thông qua vòng đàm phán Đô ha vô cùng nan giải, Tổ chức thương mại thế giới đang tìm kiếm giải pháp hoàn thiện chính sách và cơ chế thương mại nhằm tiếp tục mở cửa thị trường, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ.

2. Tổ chức kinh tế quốc tế khu vực

Hiện nay, trên thế giới có một số tổ chức kinh tế khu vực có chức năng hết sức quan trọng trong việc phối hợp quan hệ hợp tác giữa các nước về lĩnh vực kinh tế quốc tế. Trong số đó phải kể đến Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Cộng đồng châu Âu (EU), Khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) và một số tổ chức kinh tế ở châu Phi, châu Mỹ La tinh. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, quá trình liên kết kinh tế khu vực cũng diễn ra hết sức mạnh mẽ, làm cho hợp tác kinh tế ngày càng trở nên chặt chẽ hơn. Sự tồn tại của các tổ chức kinh tế khu vực nói trên thể hiện rõ nét hai xu thế phát triển tất yếu của thời đại là xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa. Trong thực tiễn hình thành và phát triển, các tổ chức kinh tế quốc tế khu vực không hoàn toàn đồng nhất về mô hình và mức độ liên kết kinh tế nhưng chủ yếu vẫn có hai xu thế chính là mô hình nhất thể hóa (như EU) và mô hình hiệp hội (ASEAN), tức là sự liên kết và thống nhất của các quốc gia đa dạng về điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện phát triển xã hội và thể chế chính thể. Có một sự phát triển biện chứng giữa hai xu thế hội nhập toàn cầu và khu vực, bởi hai xu thế này

đều hướng đến mục tiêu chung của kinh tế toàn cầu là tự do hóa thương mại, trong điều kiện duy trì phát triển kinh tế thị trường, với sự tác động sâu sắc của kinh tế tri thức, vốn là kết quả tất yếu của sự phát triển khoa học kỹ thuật hiện đại. Mặt khác, các liên kết kinh tế quốc tế khu vực có sự phát triển như hiện tại, một phần từ sự phát triển của chủ nghĩa khu vực mở, kết hợp với xu thế tự do hóa thương mại khu vực và thương mại toàn cầu. Có thể thấy rõ thực tiễn này qua sự phối hợp và phát triển quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế của các quốc gia trong khuôn khổ APEC.

Mục tiêu chung của APEC là xây dựng một hệ thống thương mại đa phương mở, tập trung giải quyết những vấn đề kinh tế nhằm tăng cường lợi ích chung, thông qua việc khuyến khích các luồng hàng hoá, dịch vụ, vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ giữa các nước thành viên. Tại Hội nghị Seun (Hàn Quốc), Hội nghị bộ trưởng lần thứ ba năm 1991 đã ra Tuyên bố nêu rõ bốn mục tiêu cụ thể của APEC là:

- Duy trì tăng trưởng và phát triển của khu vực vì lợi ích chung của nhân dân khu vực và qua đó đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế thế giới;

- Tăng cường liên kết kinh tế bao gồm thúc đẩy giao lưu thương mại hàng hoá, dịch vụ, vốn và công nghệ;

- Phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa phương vì lợi ích của nền kinh tế khu vực và của tất cả các nền kinh tế khác;

- Giảm bớt các rào cản thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư giữa các nước thành viên theo đúng các nguyên tắc của GATT trong những lĩnh vực tương ứng và không làm tổn hại đến các nền kinh tế khác.

Tuy chỉ là diễn đàn kinh tế quốc tế đa phương song APEC lại có một cơ chế tổ chức hoạt động khá chặt chẽ thông qua Hội nghị quan chức cao cấp, các uỷ ban, nhóm công tác.

APEC gắn chặt cam kết của mình với việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức thương mại thế giới theo hướng thực hiện triệt để hơn và sớm hơn.

Việc APEC ra đời đáp ứng đúng lúc nhu cầu của các nền kinh tế ngày càng tùy thuộc vào nhau nhiều hơn của khu vực châu Á -Thái Bình Dương cũng như trên toàn thế giới. Ban đầu, thực thể này mới chỉ hoạt động như là một nhóm đối thoại không chính thức nhưng dần dần APEC đã trở thành một thực thể có tác động thúc đẩy tự do hoá mậu dịch, đầu tư và hợp tác kinh tế nhằm xây dựng châu Á-Thái Bình Dương thành một khu vực kinh tế phát triển năng động, bền vững.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật kinh tế quốc tế.
2. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế điều chỉnh quan hệ thương mại hàng hoá.
3. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế điều chỉnh quan hệ tài chính-tiền tệ.
4. Phân tích các vấn đề pháp lý quốc tế điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài.
5. Phân tích các phương thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế-thương mại.

CHƯƠNG XX

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Trách nhiệm pháp lý quốc tế là chế định độc lập trong luật quốc tế. Nhưng trước thế kỷ XX, những vấn đề lý luận về chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế chưa được làm rõ và trong quan hệ quốc tế, việc giải quyết hậu quả của sự vi phạm pháp luật quốc tế trên cơ sở quốc gia vi phạm pháp luật quốc tế phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về nhân thân và tài sản cho người nước ngoài.

Đầu thế kỷ XX, bắt đầu xuất hiện các quy phạm pháp luật quốc tế về trách nhiệm của quốc gia vi phạm phải đền bù thiệt hại cho quốc gia khác, tức quốc gia bị hại. Tiếp đến, những sự thay đổi lớn của luật quốc tế sau Chiến tranh thế giới lần thứ II đã kéo theo những thay đổi quan trọng trong chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ II, luật quốc tế chưa có khái niệm "xâm lược" và "trách nhiệm gây ra chiến tranh". Vì vậy, chưa có các quy định truy cứu trách nhiệm đối với quốc gia và cá nhân phát động chiến tranh xâm lược. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, một loạt các quy định về trách nhiệm pháp lý quốc tế được ghi nhận, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc củng cố hoà bình và an ninh nhân loại. Đó là các quy phạm về trách nhiệm đối với các hành vi xâm lược, diệt chủng, phân biệt chủng tộc, duy trì chế độ thuộc địa...

Sự phát triển khoa học kỹ thuật trên thế giới kéo theo sự phát triển các ngành công nghiệp. Việc khai thác ô nhiễm các nguồn tài nguyên trên thế giới đã đặt nền văn minh thế giới trước nguy cơ mới là nguy cơ về ô nhiễm môi trường. Trong luật quốc tế bắt đầu xuất hiện các quy phạm về trách nhiệm pháp lý quốc tế do các hành vi gây ô nhiễm môi trường của chủ thể luật quốc tế. Như vậy, cùng với sự phát triển của hệ thống luật quốc tế, chế định trách nhiệm cũng ngày càng có nhiều quy phạm tiến bộ để ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể luật quốc tế trong khi tham gia các mối quan hệ quốc tế.

Chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế, điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế (chủ yếu giữa các quốc gia) do vi phạm luật quốc tế (hoặc trong trường hợp thực hiện các hành vi mà luật không cấm), gây thiệt hại cho chủ thể khác, phải có nghĩa vụ đáp ứng đòi hỏi về mặt chính trị và vật chất của bên bị hại. Trong những trường hợp xác định, chủ thể gây thiệt hại có thể bị gánh chịu sự trừng phạt trên cơ sở luật quốc tế, do bên bị hại hoặc các chủ thể khác của luật quốc tế thực hiện.

Chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế là công cụ pháp lý cần thiết, nhằm đảm bảo sự tuân thủ các quy phạm luật quốc tế của chủ thể luật quốc tế, do ý nghĩa răn đe và khôi phục lại các quyền cùng trật tự pháp lý bị xâm hại của chế định này, thông qua các hình thức và thể loại truy cứu trách nhiệm. Suy đến cùng, chế định này được sử dụng như một công cụ đặc biệt nhằm điều chỉnh các quan hệ quốc tế cấp chính phủ và đảm bảo cho luật quốc tế thực hiện được chức năng của mình. Điều này lý giải vì sao trong cả hai hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế đều tồn tại chế định trách nhiệm pháp lý tương ứng. Việc gắn hậu quả của các hành vi pháp lý của chủ thể luật quốc tế với trách nhiệm pháp lý quốc tế là căn cứ để phân biệt giữa hành vi mang tính chính trị với hành vi pháp lý quốc tế của chủ thể luật quốc tế.

Thông thường, các chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế một cách tận tâm, có thiện chí. Song, trong trường hợp có sự vi phạm các cam kết và nghĩa vụ quốc tế thì vấn đề xác định trách nhiệm pháp lý sẽ được đặt ra. Và nếu có sự vi phạm mà không có vấn đề truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế thì một mặt, quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể khác sẽ bị xâm phạm, không được bảo vệ hoặc khôi phục. Mặt khác, tiềm ẩn nguy cơ về ý thức không tôn trọng các quy định của luật quốc tế, do không có sự ràng buộc nghĩa vụ của chủ thể luật quốc tế với những hậu quả xấu mà chủ thể đó đã gây ra cho chủ thể khác hoặc gây tổn hại đến lợi ích của cộng đồng quốc tế.

Các quy định của chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế được viện dẫn để giải quyết quan hệ pháp luật quốc tế phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế, khi xảy ra sự kiện vi phạm lợi ích chính đáng của một chủ thể luật quốc tế hoặc khi lợi ích của cộng đồng quốc tế bị xâm phạm. Trong quan hệ này, trách nhiệm pháp lý quốc tế được hiểu là sự cưỡng chế trong luật quốc tế để buộc chủ thể đã thực hiện hành vi trái pháp luật quốc tế, hoặc tuy thực hiện hành vi mà luật quốc tế không cấm nhưng gây ra thiệt hại cho chủ thể khác, phải loại bỏ thiệt hại đã gây ra, phải thực hiện một hoặc một số yêu cầu của chủ thể bị thiệt hại, kể cả việc phải gánh chịu những biện pháp trừng phạt do chủ thể bị thiệt hại hoặc các chủ thể khác áp dụng, trên cơ sở pháp luật quốc tế.

2. Chủ thể quan hệ trách nhiệm pháp lý quốc tế

Chủ thể quan hệ trách nhiệm pháp lý quốc tế là chủ thể của luật quốc tế, bao gồm chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế và các chủ thể thực hiện truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế. Trong số các chủ thể của trách nhiệm pháp lý quốc tế nói chung, quốc gia là chủ thể phải chịu trách nhiệm

về những hành vi nhất định của các cơ quan, tổ chức và cá nhân, không phụ thuộc vào việc họ ở trong hay ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Quốc gia phải chịu trách nhiệm về những hành vi của cơ quan nhà nước, cả trong trường hợp cơ quan hoặc người đại diện các cơ quan đó lạm dụng chức vụ hoặc hoạt động vượt quá thẩm quyền, gây thiệt hại cho chủ thể khác của luật quốc tế. Đối với hành vi của cá nhân là công dân của quốc gia thì trách nhiệm pháp lý quốc tế của một quốc gia sẽ được đặt ra khi có cơ sở để khẳng định rằng quốc gia đã không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cần thiết để trừng trị cá nhân vi phạm hoặc giữ gìn trật tự công cộng theo yêu cầu của pháp luật nói chung.

Luật quốc tế cũng quy định rõ việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân có hành vi vi phạm luật quốc tế, đe dọa hoặc làm ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh quốc tế. Khi quốc gia vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế (ví dụ, liên quan đến tội ác quốc tế) thì quốc gia phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế, còn các cá nhân phải gánh chịu trách nhiệm hình sự. Theo luật quốc tế, việc cá nhân thực hiện hành vi tội phạm với tính chất thừa hành công vụ không là cơ sở pháp lý để giải thoát cho cá nhân khỏi trách nhiệm hình sự. Sự trừng phạt được tiến hành theo thẩm quyền tài phán quốc tế (ví dụ, quyết định của Tòa án quốc tế) hoặc theo thẩm quyền tài phán quốc gia. Theo luật quốc tế, địa vị pháp lý của cá nhân (nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng bộ ngoại giao) không là cơ sở để loại bỏ trách nhiệm hình sự của những người này, khi cá nhân đó có hành vi vi phạm mang tính chất là tội ác quốc tế.

Theo luật quốc tế hiện hành, việc truy cứu trách nhiệm hình sự của cá nhân về tội chống hoà bình, nhân loại, các tội

ác chiến tranh... được thực hiện không có giới hạn về thời hiệu và sự quy kết trách nhiệm là trên cơ sở chứng minh được rằng các cá nhân đó đã có hành vi phạm tội ác quốc tế liên quan đến hoạt động của quốc gia và các cơ quan nhà nước. Điều này được thể hiện trong Quy chế của các Tòa án quốc tế được thành lập để xét xử các tội phạm chiến tranh vào các năm 1945, 1946; trong một loạt các công ước quốc tế về các tội phạm hình sự quốc tế; các quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc (ví dụ, tháng 2/1993, Quyết định thành lập Tòa án quốc tế điều tra và xét xử tội phạm ở Nam Tư cũ, 1994 ở Ru-an-da).

3. Cơ sở của trách nhiệm pháp lý quốc tế

Trong luật quốc tế cũ, việc xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ yếu viện dẫn đến các quy định của luật tập quán quốc tế và theo nguyên tắc chung của pháp luật, đó là một chủ thể khi hoạt động vì lợi ích của mình mà gây thiệt hại cho chủ thể khác thì phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại đã gây ra.

Hiến chương Liên hợp quốc ghi nhận việc truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng hoà bình và an ninh quốc tế trong các Điều 39, 41, 42. Ngoài Hiến chương, việc xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế của chủ thể luật quốc tế còn căn cứ vào các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng khác, như Công ước năm 1973 về tội phân biệt chủng tộc và trừng trị tội đó; Công ước năm 1948 về Tội diệt chủng; Công ước năm 1972 về trách nhiệm pháp lý quốc tế do các con tàu vũ trụ gây thiệt hại; các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường (biển, bầu khí quyển, vũ trụ, thế giới động thực vật); các công ước về đền bù thiệt hại đối với việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật có độ nguy hiểm cao (ví dụ, thiệt hại do các con tàu vũ trụ, các con tàu chạy bằng năng lượng hạt nhân...).

II. VI PHẠM PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

1. Định nghĩa

Sự vi phạm luật quốc tế thường có hai dấu hiệu, có hành vi trái pháp luật và có thiệt hại. Ngoài ra, để xác định sự vi phạm pháp luật, phải xác định được mối liên hệ giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra.

Hành vi trái pháp luật quốc tế được hiểu là hành động hoặc không hành động, trái với các quy định và cam kết quốc tế, gây ra thiệt hại cho chủ thể khác hoặc lợi ích của cộng đồng quốc tế. Về phương diện khách quan, tính trái pháp luật quốc tế được biểu hiện ở sự mâu thuẫn giữa hành vi xử sự của chủ thể luật quốc tế so với các quy định của luật này. Như vậy, hành vi trái pháp luật sẽ xuất hiện trong trường hợp, khi chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ quốc tế của mình, gây ra hậu quả thiệt hại về lợi ích vật chất hoặc tinh thần cho chủ thể khác.

2. Phân loại vi phạm pháp luật quốc tế

Hiện nay, trong luật quốc tế hiện đại, không có sự thống kê cụ thể các dạng vi phạm pháp luật quốc tế mặc dù việc xác định rõ tính chất, mức độ của một vi phạm pháp luật quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng để xác định thể loại và hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế tương ứng.

Trong khoa học luật quốc tế, có thể căn cứ vào mức độ nguy hiểm đối với xã hội của những vi phạm pháp luật quốc tế để phân biệt giữa tội ác quốc tế và vi phạm thông thường.

a. Tội ác quốc tế

Tội ác quốc tế được hiểu là các hành vi đe dọa hoà bình và an ninh nhân loại. Loại này được xác định trong một loạt văn bản pháp lý quốc tế, như trong Công ước về chống tội diệt chủng năm 1948, Công ước năm 1973 về chống chủ nghĩa Apacthai, Công ước về không áp dụng thời hiệu khởi tố đối với các tên tội phạm chiến tranh chống nhân loại năm 1968...

Vì chưa có sự rõ ràng của vấn đề phân loại các vi phạm pháp luật quốc tế, Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc đang tiến hành soạn thảo Công ước về trách nhiệm pháp lý quốc tế (trong đó có phần phân loại các vi phạm pháp luật quốc tế). Theo Điều 19 Dự thảo Công ước này, các vi phạm pháp luật quốc tế được hiểu là hành vi của quốc gia vi phạm các cam kết quốc tế, không phụ thuộc vào khách thể của các cam kết đó, còn tội ác quốc tế được hiểu là hành vi trái pháp luật quốc tế xuất hiện trong trường hợp quốc gia vi phạm các cam kết quốc tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đời sống quốc tế, xâm phạm tới lợi ích sống còn của các quốc gia và các dân tộc, chà đạp lên các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, đe dọa hoà bình, an ninh nhân loại, ví dụ, xâm lược, thiết lập và duy trì chế độ thuộc địa, chế độ Apacthai, gây ô nhiễm bầu khí quyển và biển mang tính chất nghiêm trọng... Như vậy, các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế khác không phải tội ác quốc tế được coi là vi phạm pháp luật quốc tế thông thường.

Việc thống kê và phân biệt các tội phạm quốc tế như trên do Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc dự thảo không phải là bất di bất dịch. Theo ý kiến của Ủy ban, trong tương lai, có thể xuất hiện một số loại vi phạm mới. Theo ý kiến của Ủy ban, một số loại vi phạm pháp luật quốc tế kể trên cần được áp dụng một chế độ trách nhiệm pháp lý riêng biệt. Cụ thể, đối với các vi phạm pháp luật quốc tế thông thường thì chỉ quốc gia bị hại có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trong khi đó, đối với tội ác quốc tế thì các chủ thể khác của luật quốc tế và thậm chí cả cộng đồng quốc tế đều có thể có hành động can thiệp để trừng trị chủ thể đã gây ra tội ác đó.

b. Các vi phạm pháp luật quốc tế thông thường

Vi phạm pháp luật quốc tế thông thường là hành vi của chủ thể luật quốc tế trái với pháp luật quốc tế và về mức độ, không nghiêm trọng như tội ác quốc tế nhưng đã gây thiệt hại cho một hoặc một số chủ thể luật quốc tế khác, ví dụ, việc

không hành động cần thiết để dẫn tới hành động chống lại đại diện ngoại giao nước ngoài; vi phạm các nghĩa vụ thương mại... Trong các trường hợp đó, trách nhiệm pháp lý đặt ra trong quan hệ giữa chủ thể vi phạm pháp luật quốc tế với chủ thể bị thiệt hại.

Khi xác định đâu vi phạm pháp luật quốc tế, cần phải có sự phân biệt với hành vi thiếu thân thiện của các quốc gia. Hành vi thiếu thân thiện được hiểu là một hành vi của quốc gia làm thiệt hại cho quốc gia khác nhưng không vi phạm tới cam kết quốc tế. Các hành vi thiếu thân thiện đó làm thiệt hại tới lợi ích không được luật quốc tế bảo vệ của các quốc gia khác. Ví dụ, hành vi hạn chế một số quyền của cá nhân và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại; tăng thuế hải quan ở một số mặt hàng nhập khẩu; quốc hữu hoá đối với sở hữu nước ngoài. Trong các trường hợp như vậy, quốc gia bị đối xử thiếu thân thiện có quyền tự hành động để đối phó lại nhưng không được vi phạm các quy định và cam kết quốc tế. Hiện tại, luật quốc tế chưa có quy định cấm áp dụng các hành vi thiếu thân thiện kiểu nêu trên trong quan hệ quốc tế. Do vậy, vai trò quan trọng trong vấn đề điều chỉnh các quan hệ loại này thuộc về các quy phạm đạo đức và chính trị quốc tế.

Ngoài ra, còn cần có sự phân biệt giữa hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của chủ thể luật quốc tế với hành vi vi phạm được xác định là loại tội phạm có tính chất quốc tế. Tội phạm mang tính chất quốc tế là các tội phạm hình sự, do các cá nhân thực hiện, xâm phạm tới trật tự pháp lý quốc tế hoặc quốc gia và mang tính chất nguy hiểm trên phạm vi quốc tế.

Cơ sở pháp luật của sự truy cứu trách nhiệm đối với các loại tội phạm này là các công ước quốc tế về đấu tranh chống một số loại tội phạm đặc biệt (tội không tặc, tội khủng bố, tội buôn bán ma tuý, chất phóng xạ...) và các quy phạm pháp luật hình sự của các quốc gia được ban hành trên cơ sở các công ước đó.

Đặc điểm khác biệt cơ bản của tội phạm mang tính chất quốc tế là ở chỗ, những tội phạm này được thực hiện bởi các cá nhân, không có liên quan tới chính sách của quốc gia. Nói cách khác, các cá nhân khi phạm tội phạm có tính chất quốc tế không phải là các nhà chức trách hoặc công chức thay mặt quốc gia khi thi hành công vụ). Về nguyên tắc, quốc gia không chịu trách nhiệm về hoạt động của các cá nhân, do vậy các loại tội phạm trên không là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế của chủ thể luật quốc tế.

III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ DO VI PHẠM PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

1. Cơ sở xác định và miễn trách nhiệm pháp lý quốc tế

a. Cơ sở pháp lý

Xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế của chủ thể luật quốc tế là dựa trên cơ sở của các quy phạm pháp luật về hành vi do chủ thể thực hiện bị coi là hành vi vi phạm pháp luật và phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế. Các quy định này được ghi nhận trong điều ước quốc tế, tập quán pháp, quyết định của tòa án và trọng tài quốc tế, các văn bản bắt buộc của tổ chức quốc tế và văn bản đơn phương của quốc gia.

Nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm pháp lý của các quốc gia có thể xuất phát từ các văn bản áp dụng pháp luật. Ví dụ, trong quyết định của Tòa án quốc tế, Tòa xác định hành vi vi phạm pháp luật, xác định các loại và hình thức trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia vi phạm. Trong trường hợp đó, Tòa không tạo ra các quy phạm mới nhưng trong quyết định của Tòa chứa đựng các nghĩa vụ cụ thể của quốc gia vi phạm và quyền của quốc gia bị thiệt hại.

Trong một số trường hợp xác định, các văn bản đơn phương của các quốc gia cũng có thể là cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế. Các văn bản đơn phương ghi nhận

cam kết tự nguyện của quốc gia ban hành đã được các quốc gia khác thừa nhận. Ví dụ, quốc gia tuyên bố về quyền tự do quá cảnh qua lãnh thổ của mình, xác định chiều rộng lãnh hải, cho phép các tàu nước ngoài vào đánh bắt cá ở vùng đặc quyền kinh tế. Trong các trường hợp như vậy quốc gia không thể cấm các quyền đó của các quốc gia khác, nếu không có thông báo trước một cách hợp lý về việc đình chỉ các cam kết đơn phương.

b. Cơ sở thực tiễn

*** Có hành vi trái pháp luật quốc tế**

Là hành vi vi phạm các nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế, vi phạm các nghĩa vụ quốc tế, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các cam kết quốc tế, kể cả việc không thực hiện những hành vi cần phải thực hiện theo đúng quy định của luật quốc tế nhằm ngăn ngừa, trừng trị kẻ vi phạm. Biểu hiện của hành vi trái pháp luật rất đa dạng.

- Có thể xuất phát từ việc quốc gia không thực hiện hoặc thực hiện không đúng những nghĩa vụ quốc tế đã cam kết. Tại hội nghị Lahaye 1930, ủy ban pháp điển hoá luật quốc tế đã ghi nhận việc "quốc gia phải chịu trách nhiệm về những hành vi của cơ quan mình gây tổn hại cho quốc gia khác vì không tôn trọng nghĩa vụ quốc tế".

- Có thể là hành vi không thực hiện những nghĩa vụ phát sinh trong quan hệ tổ tụng quốc tế, ví dụ, nghĩa vụ phải chấp hành các phán quyết của toà án hay trọng tài quốc tế trong khi giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia mà các bên đã tự nguyện thừa nhận thẩm quyền của những cơ quan này theo đúng quy chế của toà án, trọng tài quốc tế.

- Đôi khi hành vi trái pháp luật còn bắt đầu từ việc quốc gia làm trái với những quy định trong các văn bản pháp luật mà quốc gia đơn phương ban hành, ngăn cản các quốc gia khác thực hiện các quyền chính đáng của họ, chẳng hạn như

trường hợp quốc gia đơn phương đình chỉ một cách bất hợp pháp việc thực hiện chế độ pháp lý trên các vùng lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, hay vùng đặc quyền kinh tế của mình, gây cản trở cho quyền qua lại của tàu thuyền nước ngoài trong các vùng đó theo như quy định thông thường của pháp luật quốc gia cũng như Luật biển quốc tế.

Hành vi trái pháp luật luôn được coi là điều kiện cơ bản để có cơ sở xác định có hay không trách nhiệm pháp lý quốc tế. Thiếu điều kiện này thì không đặt ra trách nhiệm pháp lý quốc tế.

* Có thiệt hại

Để buộc một chủ thể luật quốc tế phải gánh chịu trách nhiệm bồi thường do hành vi trái pháp luật của mình thì hành vi đó dù ở mức độ hay hình thức nào cũng phải đã gây ra thiệt hại cho chủ thể khác. Thiệt hại có thể là thiệt hại vật chất (như lãnh thổ, tài sản quốc gia) hoặc là thiệt hại phi vật chất (như chủ quyền, danh dự, uy tín của quốc gia). Nhiều trường hợp, thiệt hại mà một quốc gia phải gánh chịu vừa là thiệt hại vật chất, vừa là thiệt hại phi vật chất.

Xác định rõ yếu tố thiệt hại là cơ sở quan trọng để tính toán việc bồi thường. Quốc gia gây thiệt hại chỉ phải bồi thường những thiệt hại trực tiếp.

So với điều kiện về hành vi trái pháp luật, yếu tố thiệt hại không có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định có trách nhiệm pháp lý quốc tế hay không nhưng lại là cơ sở giải quyết bồi thường thiệt hại khi xác định đã có trách nhiệm pháp lý.

* Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra

Luật quốc tế buộc chủ thể có hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý trước thiệt hại gây ra nhằm thoả mãn hai mục đích: Ngăn ngừa, khắc phục hậu quả xấu và trừng trị chủ thể vi phạm, duy trì sự ổn định của trật tự pháp lý quốc tế.

Mục đích đó đạt được hay không sẽ phụ thuộc vào việc xác định đúng mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra.

Mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi vi phạm là mối quan hệ của sự vận động nội tại mà về nguyên tắc, nguyên nhân phải xảy ra trước kết quả trong khoảng thời gian xác định. Hành vi trái pháp luật là nguyên nhân có ý nghĩa quyết định đối với thiệt hại xảy ra. Xem xét mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại với ý nghĩa là một trong số các yếu tố xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế đảm bảo tính khách quan, tính quy luật, tránh sự suy diễn chủ quan.

Ngoài ba yếu tố có ý nghĩa là căn cứ xác định trách nhiệm pháp lý nêu trên, hiện nay, vấn đề "lỗi" của chủ thể vi phạm không được coi là yếu tố có tính điều kiện trong xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế như cách quan niệm truyền thống trước đây. Trong thực tiễn quốc tế, nhiều trường hợp, trước hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của chủ thể mà đặt vấn đề xem xét hành vi đó có lỗi hay không để dựa vào đó xác định có hay không trách nhiệm pháp lý quốc tế là việc làm không thực tế (ví dụ đối với trường hợp hành vi vi phạm mang tính chất là tội ác quốc tế hoặc trường hợp trách nhiệm từ hành vi hợp pháp của quốc gia). Lỗi trong trách nhiệm pháp lý quốc tế không là yếu tố nhất thiết bắt buộc phải làm rõ khi xác định có hay không có trách nhiệm pháp lý quốc tế của một chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế.

c. Các căn cứ miễn trách nhiệm pháp lý quốc tế

Sự khác nhau giữa hành vi quốc gia dẫn đến việc miễn trách nhiệm với hành vi vi phạm buộc phải có trách nhiệm pháp lý quốc tế ở chỗ, mặc dù về hình thức, hành vi đó có các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật nhưng hoàn toàn có cơ sở để miễn truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế. Ngược lại, đối

với hành vi đặt ra trách nhiệm pháp lý quốc tế thì hành vi mà chủ thể đã thực hiện có cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế nhưng không có cơ sở miễn truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế. Ví dụ, trong Dự thảo Công ước về trách nhiệm pháp lý quốc tế, Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc nêu rõ rằng, có trường hợp mặc dù tồn tại một cách rõ ràng hai điều kiện của hành vi trái pháp luật quốc tế nhưng không thể rút ra kết luận có sự vi phạm pháp luật quốc tế. Ủy ban nêu ra một số trường hợp như các biện pháp trả đũa sự vi phạm pháp luật, trường hợp bất khả kháng, thiên tai, tự vệ chính đáng.

Tuy nhiên, luật quốc tế không cho phép các quốc gia viện dẫn căn cứ miễn trách nhiệm pháp lý quốc tế để vi phạm các quy phạm luật quốc tế mang tính chất *jus cogen* (trước hết là thực hiện các tội ác quốc tế).

Biện pháp trả đũa là hành vi của một quốc gia được thực hiện do có sự vi phạm pháp luật quốc tế của quốc gia khác. Biện pháp trả đũa về nguyên tắc có thể vi phạm các cam kết quốc tế (ví dụ, dùng vũ lực). Hay nói một cách khác, nếu quốc gia thực hiện biện pháp trả đũa trên cơ sở nguyên tắc vừa mức, thì quốc gia thực hiện sự trả đũa được miễn truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế.

Trường hợp tự vệ chính đáng sẽ không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế nếu như nó được tiến hành phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 51). Tương tự, đối với trường hợp bất khả kháng thì trách nhiệm pháp lý quốc tế không đặt ra, nếu hành vi xảy ra là do vượt quá khả năng của quốc gia hoặc nằm ngoài vòng kiểm soát của nó. Trong trường hợp bất khả kháng, quốc gia hoàn toàn không có khả năng thể hiện ý chí của mình về việc thay đổi tình thế. Ví dụ, những trường hợp được coi là thảm họa là các trường hợp do thiên nhiên hoặc sự cố làm cho quốc gia không thể thực hiện các cam kết quốc tế.

Ngoài ra, quốc gia được miễn truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế trong trường hợp hành vi của quốc gia, từ góc độ các quy phạm pháp luật quốc tế chung, là vi phạm pháp luật quốc tế song việc thực hiện hành vi đó được tiến hành trên cơ sở đồng ý của các quốc gia hữu quan (ví dụ, việc quân đội quốc gia này tiến vào lãnh thổ quốc gia khác với sự đồng ý của quốc gia chủ nhà).

2. Trách nhiệm phi vật chất và các hình thức tương ứng

Thể loại phi vật chất là một dạng trách nhiệm pháp lý quốc tế, theo đó, chủ thể vi phạm luật quốc tế phải có nghĩa vụ đền bù thiệt hại về mặt tinh thần cho chủ thể luật quốc tế khác (chủ thể bị hại), và một số trường hợp, phải gánh chịu thiệt hại vật chất do các biện pháp trả đũa hoặc trừng phạt mà một chủ thể áp dụng trên cơ sở quy định của luật quốc tế.

Thể loại phi vật chất xuất hiện do sự vi phạm quy phạm pháp luật quốc tế để bảo vệ lợi ích của chủ thể khác (ví dụ, sự vi phạm quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao). Nó xuất hiện trong cả trường hợp khi không có thiệt hại vật chất xảy ra do vi phạm pháp luật quốc tế. Trách nhiệm phi vật chất có thể áp dụng một trong ba hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế: Hình thức đáp ứng đòi hỏi của bên bị hại; hình thức trả đũa và hình thức trừng phạt.

Hình thức đáp ứng yêu cầu của bên bị hại thường được bên gây hại tiến hành thông qua các hành động như hứa không vi phạm tiếp, xin lỗi, bày tỏ sự đáng tiếc, trừng phạt những người vi phạm. Hình thức trả đũa (reprecalia) là hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế do bên bị hại tiến hành, nhằm mục đích trừng phạt những hành vi vi phạm pháp luật quốc tế. Theo nguyên tắc chung, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế dưới hình thức trả đũa cần được tiến hành một cách vừa mức. Điều này khác hẳn với hình thức trừng phạt.

Trong việc xác định hình thức trả đũa cần phân biệt nó với hình thức đáp lại hành vi thiếu thân thiện (*retorsia*). Sự đáp lại hành vi thiếu thân thiện là việc trả đũa lại hành vi không đạo đức của chủ thể khác. Ví dụ, một quốc gia triệu hồi đại sứ của mình về nước vì sự tuyên bố thiếu thân thiện (hoặc thù địch) của quốc gia nơi có đại sứ trên.

Hình thức trừng phạt là hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế mang tính chất nghiêm khắc nhất, được áp dụng với các vi phạm luật quốc tế nghiêm trọng và chỉ được tiến hành mang tính chất tập thể. Hình thức trừng phạt thường được thực hiện trong khuôn khổ của Liên hợp quốc, trên cơ sở quyết định của Hội đồng bảo an, nhằm áp dụng biện pháp trừng phạt với quốc gia vi phạm hoà bình hoặc đe dọa hoà bình (ví dụ, Quyết định của Hội đồng bảo an đối với I-rắc năm 1991).

Hình thức trừng phạt thường được tiến hành theo ba phương thức là trừng phạt phi vũ trang, trừng phạt bằng lực lượng vũ trang và trừng phạt bằng cách hạn chế chủ quyền. Trừng phạt phi vũ trang thường được tiến hành bằng cách, cắt đứt một phần hoặc hoàn toàn quan hệ quốc tế, cắt đứt giao thông và thông tin, cắt đứt quan hệ ngoại giao. Trừng phạt cũng có thể được tiến hành bằng cách áp dụng các lực lượng vũ trang, như thực hiện các chiến dịch không quân, hải quân và bộ binh nhằm khôi phục hoà bình và an ninh. Ngoài ra, hình thức trừng phạt còn được tiến hành bằng cách hạn chế chủ quyền, như chiếm đóng một phần lãnh thổ, hạn chế quyền có lực lượng vũ trang. Trong việc áp dụng biện pháp trừng phạt, nguyên tắc vừa mức không được áp dụng. Tuy nhiên, theo luật quốc tế hiện nay việc một nhóm quốc gia thực hiện biện pháp trừng phạt không dựa trên cơ sở quyết định của Hội đồng bảo an là hành vi bất hợp pháp. Luật quốc tế cũng cho phép quốc gia hoặc nhóm quốc gia có quyền tự vệ chính đáng khi bị xâm lược. Tuy nhiên, hành vi đó không phải là biện pháp trừng phạt được thực hiện với ý nghĩa là một trong những hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế.

3. Thể loại vật chất và các hình thức tương ứng

Thể loại vật chất của trách nhiệm pháp lý quốc tế là một dạng trách nhiệm pháp lý quốc tế, theo đó chủ thể vi phạm pháp luật quốc tế phải có nghĩa vụ đền bù thiệt hại về mặt vật chất cho chủ thể bị hại.

Thể loại vật chất xuất hiện khi có các yếu tố cấu thành vi phạm là có hành vi vi phạm pháp luật quốc tế; có thiệt hại vật chất trên thực tế; có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm với thiệt hại vật chất xảy ra. Thể loại vật chất cũng có hai hình thức, khôi phục nguyên trạng (Restitutio) và đền bù thiệt hại (Reparatio).

Hình thức khôi phục nguyên trạng là hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế về mặt vật chất, theo đó, bên gây hại có nghĩa vụ khôi phục lại các thiệt hại vật chất cho bên bị hại gần với hiện trạng vật chất ban đầu. Hình thức khôi phục nguyên trạng chỉ thực hiện trong trường hợp có điều kiện (ví dụ, xây lại cây cầu bị phá, trả lại đồ vật bị tịch thu...).

Hình thức đền bù thiệt hại là hình thức truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế về mặt vật chất, theo đó bên gây hại đền bù các thiệt hại vật chất cho bên bị hại bằng tài sản hoặc bằng tiền theo giá trị tương đương với tài sản đã bị thiệt hại. Hình thức đền bù thiệt hại được thực hiện theo cách thức, bên gây hại đền bù thiệt hại thực tế về vật chất cho bên bị hại bằng tài sản hoặc bằng tiền theo giá trị tương đương với tài sản bị tổn thất do hành vi vi phạm gây ra.

IV. TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT ĐỐI VỚI THIẾT HẠI GÂY RA BỞI HÀNH VI LUẬT QUỐC TẾ KHÔNG CẤM (TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ KHÁCH QUAN)

Sự phát triển ngày càng hiện đại của khoa học, kỹ thuật, công nghệ và việc ứng dụng các thành quả khoa học, kỹ thuật công nghệ này trong thực tiễn hoạt động của các quốc gia như

tên lửa, tàu vũ trụ, trạm vũ trụ, nhà máy nguyên tử v.v. tạo ra việc sử dụng phổ cập các loại trang thiết bị thuộc loại nguồn nguy hiểm cao độ trong cuộc sống. Thực tế cho thấy, việc sử dụng các loại nguồn nguy hiểm cao độ làm xuất hiện nhiều hoàn cảnh đặc biệt, vượt ra ngoài phạm vi kiểm soát của con người, gây ra những thiệt hại vật chất cho các chủ thể luật quốc tế. Đây là loại thiệt hại nằm ngoài ý chí của chủ thể sử dụng, bất chấp các biện pháp bảo đảm mà các quốc gia hữu quan đã áp dụng trong khi sử dụng. Phạm vi, mức độ của các thiệt hại kiểu này nhiều trường hợp rất to lớn và nghiêm trọng mà khả năng xuất hiện các loại thiệt hại này luôn là nguy cơ tiềm tàng. Thực tế này đã đưa tới nhận thức đúng đắn của các quốc gia trong việc cần thiết phải có sự điều chỉnh pháp lý để khắc phục hậu quả mà thiệt hại này gây ra. Đó là lý do hình thành, tồn tại của chế định trách nhiệm pháp lý khách quan - trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra từ việc thực hiện hành vi mà luật quốc tế không cấm.

1. Nguồn luật điều chỉnh

Hiện tại, các quy phạm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra do thực hiện hành vi mà luật quốc tế không cấm được ghi nhận trong các ngành luật chuyên biệt:

- Luật hàng không dân dụng quốc tế.
- Luật vũ trụ quốc tế;
- Luật nguyên tử quốc tế;
- Luật biển quốc tế v.v..

Có thể viện dẫn một số công ước quốc tế cụ thể điều chỉnh trách nhiệm này:

- Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại do phương tiện bay vũ trụ gây ra 1972;
- Công ước về trách nhiệm trước bên thứ 3 trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân 1960;
- Công ước bổ sung cho công ước trên năm 1963;

- Công ước về trách nhiệm của người tác nghiệp các tàu hạt nhân năm 1962;

- Công ước về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại hạt nhân năm 1963;

- Công ước về bồi thường thiệt hại phát sinh do phương tiện bay nước ngoài gây cho người thứ 3 trên mặt đất 1952.

2. Căn cứ xác định trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra bởi hành vi luật quốc tế không cấm (trách nhiệm khách quan)

Trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra bởi hành vi luật quốc tế không cấm với ý nghĩa là quan hệ pháp lý quốc tế có nội dung cơ bản là nghĩa vụ của các quốc gia được thông qua phù hợp với các thoả thuận riêng biệt để thực hiện bồi thường thiệt hại phát sinh do các chủ thể thi hành các hoạt động hợp pháp và quyền của các quốc gia bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại dựa trên cơ sở các thoả thuận riêng biệt.

Có ba điều kiện được coi là cơ sở xác định trách nhiệm khách quan:

- Có quy phạm pháp lý quy định nghĩa vụ và quyền tương ứng trong trách nhiệm khách quan;

- Có sự kiện làm phát sinh hiệu lực áp dụng của các quy phạm pháp lý nêu trên;

- Có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện pháp lý và thiệt hại vật chất phát sinh.

Trong ba điều kiện nói trên, điều kiện thứ nhất có ý nghĩa là cơ sở pháp lý và điều kiện thứ hai là cơ sở thực tiễn của trách nhiệm này. Nguồn gốc xuất hiện của sự kiện làm phát sinh hiệu lực áp dụng các quy phạm pháp lý của trách nhiệm khách quan có quan hệ với yếu tố hoàn cảnh đặc biệt là sự xuất hiện tình thế khi quốc gia mất khả năng kiểm soát đối với sự vận hành nguồn nguy hiểm cao độ, do xuất hiện quá trình

không mong muốn, bất ngờ, không thể khắc phục trong trạng thiết bị, vật liệu, từ đó làm phát sinh sự đe dọa gây thiệt hại ngoài ý muốn. Sự đe dọa này không thể khắc phục được với việc áp dụng các biện pháp hiện có. Điều kiện về sự kiện chỉ có ý nghĩa là cơ sở thực tiễn để xác định trách nhiệm vật chất từ hành vi mà luật quốc tế không cấm khi tồn tại các điều ước chuyên biệt điều chỉnh các sự kiện này. Và các điều ước quốc tế như vậy được áp dụng trong các lĩnh vực cụ thể (biển, hàng không, vũ trụ...) và chỉ liên quan đến mối quan hệ đối với sử dụng, vận hành nguồn nguy hiểm cao độ. Có nghĩa là, trong trường hợp không có các điều ước quốc tế kể trên, các quốc gia sẽ không có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do việc họ thực hiện các hoạt động hợp pháp mà gây ra thiệt hại.

3. Thực hiện trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra do hành vi mà luật quốc tế không cấm của quốc gia

Khi xác định tính chất, mức độ thiệt hại để giải quyết trách nhiệm bồi thường từ việc quốc gia thực hiện các hành vi mà luật quốc tế không cấm, có thể áp dụng thiệt hại thực tế để giải quyết vấn đề bồi thường vì với thiệt hại này, nghĩa vụ bồi thường của quốc gia gây thiệt hại là nghĩa vụ bắt buộc. Thiệt hại trực tiếp được hiểu là giá trị của tài sản đã bị phá hoại hoặc hủy hoại và các chi phí mà quốc gia bị hại đã bỏ ra để loại bỏ thiệt hại đó. Đối với trách nhiệm từ thực hiện hành vi hợp pháp của quốc gia, có thể áp dụng các hình thức sau:

- Đền bù bằng tiền hoặc hiện vật. Đối với hình thức này, nguyên tắc chung của việc bồi thường là sự bồi thường phải tương xứng với thiệt hại xảy ra, và phải bồi thường toàn bộ.

Đây là hình thức chủ yếu để thực hiện trách nhiệm này.

- Ngoài ra, có thể áp dụng hãn hữu hình thức thực hiện trách nhiệm khác như hình thức thay thế thiệt hại bằng việc chuyển giao cho chủ thể bị hại những đối tượng tương ứng về ý nghĩa và giá trị, thay thế đối tượng bị mất đi.

V. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1. Cơ sở xác định trách nhiệm của tổ chức quốc tế

Trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế là trách nhiệm phát sinh từ việc các tổ chức quốc tế này vi phạm các nghĩa vụ quốc tế được quy định trong các điều ước quốc tế và các nguồn pháp luật khác.

Trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế xuất phát từ quyền năng chủ thể luật quốc tế của tổ chức đó. Trách nhiệm pháp lý của tổ chức quốc tế được quy định trong:

- Điều ước quốc tế về thành lập tổ chức quốc tế.
- Điều ước quốc tế về nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ kể cả mặt trăng và các hành tinh năm 1967.
- Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại do phương tiện bay vũ trụ gây ra.
- Công ước Viên về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại hạt nhân năm 1963.
- Công ước Brúcxen về trách nhiệm của người tác nghiệp các tàu hạt nhân năm 1962...

Cơ sở xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế là:

- Tổ chức quốc tế và các nhân viên của tổ chức có hành vi vi phạm các quy định của điều ước thành lập tổ chức, các điều ước quốc tế mà tổ chức là thành viên, quy định của pháp luật quốc tế và các văn bản pháp luật của quốc gia, nơi tổ chức quốc tế đóng trụ sở hoặc tiến hành hoạt động. Đây là cơ sở pháp lý của trách nhiệm của tổ chức quốc tế.
- Tổ chức quốc tế gây ra thiệt hại cho các tổ chức, các quốc gia khác hoặc các thể nhân, pháp nhân.

Như vậy, trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế phát sinh không phụ thuộc vào việc tổ chức quốc tế vi phạm hay nhân viên của tổ chức có hành vi vi phạm, đồng thời không phụ thuộc vào vấn đề: vi phạm luật quốc tế, quy chế điều lệ, hiến chương của chính tổ chức hay luật trong nước của quốc gia bị thiệt hại.

2. Thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế

Tổ chức quốc tế có thể gánh chịu trách nhiệm vật chất và trách nhiệm phi vật chất

Đối với trách nhiệm vật chất, nguồn kinh phí để tổ chức quốc tế có khả năng thực hiện trách nhiệm vật chất là các khoản đóng góp của các quốc gia thành viên. Trong thực tiễn hoạt động hiện nay đã hình thành 2 khuynh hướng thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế là:

- Xác lập trách nhiệm vật chất chung của tổ chức quốc tế và các quốc gia thành viên.

- Xác lập trách nhiệm vật chất riêng của tổ chức quốc tế.

So với trách nhiệm vật chất, trách nhiệm phi vật chất của tổ chức quốc tế ít được đề cập đến trong khoa học pháp lý. Song cũng có quan điểm cho rằng bất kỳ hình thức nào cũng được phép áp dụng nếu không trái với đặc điểm của tổ chức quốc tế, (ví dụ như tước bỏ một số quyền và nghĩa vụ của tổ chức, thậm chí giải thể tổ chức đó).

Tổ chức quốc tế phải gánh chịu trách nhiệm đối với hoạt động của các cơ quan, thiết chế cũng như các nhân viên của tổ chức. Ví dụ, Liên hợp quốc đã ký các thoả thuận với các quốc gia nơi có trụ sở của các cơ quan Liên hợp quốc về bồi thường thiệt hại do hoạt động của nhân viên quân sự và lực lượng vũ trang Liên hợp quốc gây ra cho công dân và tài sản của các nước này.

Trái lại, tổ chức quốc tế có thể là chủ thể đưa ra yêu cầu về bồi thường thiệt hại do quốc gia, cơ quan, công dân nước sở tại gây ra cho nhân viên và cho tổ chức đó.

Trong kết luận tư vấn của Toà án Liên hợp quốc ngày 11/4/1949 về vấn đề bồi thường thiệt hại cho Liên hợp quốc trong hoạt động chức năng của tổ chức này đã chỉ rõ: Tổ chức quốc tế có thể đưa ra các yêu cầu đòi hỏi trách nhiệm đối với thiệt hại gây ra cho tổ chức quốc tế này, ví dụ vụ kiện chống Israel vào năm 1949 khi những kẻ khủng bố của Israel đã giết đặc phái viên của Liên hợp quốc là huân tước Becnadốt.

Tóm lại, tổ chức quốc tế có thể chịu trách nhiệm pháp lý theo luật quốc tế cũng như luật quốc gia.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, ĐỊNH HƯỚNG THẢO LUẬN

1. Phân tích khái niệm trách nhiệm pháp lý quốc tế.
2. Phân tích cơ sở xác định và hình thức thực hiện pháp lý quốc tế chủ quan.
3. Phân tích cơ sở xác định và hình thức thực hiện pháp lý quốc tế khách quan.
4. So sánh trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan và trách nhiệm pháp lý quốc tế khách quan.
5. Phân tích các trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Văn bản pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế

1. Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 2013.
2. Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005.
3. Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.
4. Luật biên giới quốc gia năm 2003.
5. Luật an ninh quốc gia năm 2004.
6. Luật cơ quan đại diện nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ở nước ngoài năm 2009.
7. Luật biển Việt Nam năm 2012.
8. Pháp lệnh kí kết và thực hiện thoả thuận quốc tế năm 2007.
9. Nghị định của Chính phủ số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quốc tịch Việt Nam.
10. Nghị định của Chính phủ số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 quy định chi tiết một số điều của Luật biên giới quốc gia.
11. Nghị định của Chính phủ số 30/CP ngày 29/01/1980 về Quy chế của tàu thuyền nước ngoài hoạt động trong các vùng biển của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.
12. Nghị định của Chính phủ số 104/2012/NĐ-CP ngày 05/12/2012 quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.
13. Tuyên bố ngày 05/6/1984 của Chính phủ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam về vùng trời.

14. Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Chính phủ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
15. Tuyên bố ngày 12/11/1982 của Chính phủ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
16. Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước quốc tế kí kết giữa các quốc gia.
17. Công ước Viên năm 1978 về kế thừa điều ước quốc tế.
18. Công ước Viên năm 1983 về kế thừa tài sản, hồ sơ lưu trữ và công nợ của quốc gia.
19. Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982.
20. Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị năm 1966.
21. Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966.
22. Công ước Chicago năm 1944 về hàng không dân dụng quốc tế.
23. Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ quốc gia.
24. Công ước quốc tế về Nam Cực năm 1959.
25. Công ước Lahay năm 1930 về xung đột luật quốc tịch.
26. Công ước New York năm 1961 về hạn chế tình trạng không quốc tịch.
27. Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với các thiệt hại phát sinh do phương tiện bay vũ trụ gây ra năm 1972.
28. Công ước Ginevơ I, II, III, IV năm 1949.
29. Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao.
30. Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự.
31. Công ước Lahay năm 1899 về giải quyết hoà bình tranh chấp quốc tế.

32. Hiến chương Liên hợp quốc.
33. Hiến chương ASEAN.
34. Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Lào năm 1977.
35. Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Lào năm 1986.
36. Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam - Lào năm 1990.
37. Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, kể cả mặt trăng và các hành tinh năm 1967.
38. Hiệp ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968.
39. Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam - Campuchia năm 1983.
40. Hiệp định về vùng nước lịch sử chung Việt Nam - Campuchia năm 1982.
41. Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985.
42. Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 2005.
43. Hiệp định về Quy chế biên giới giữa Việt Nam - Campuchia năm 1983.
44. Hiệp ước về biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc năm 1999.
45. Hiệp định về quy chế quản lí biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc năm 2009.
46. Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ năm 2000.
47. Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam - Lào năm 1997.

48. Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc năm 2009.
49. Quy chế Rome năm 1998 về Tòa hình sự quốc tế.
50. Quy chế Tòa án công lí quốc tế.
51. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948.
52. Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970 về các nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ hợp tác giữa các quốc gia.
53. Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1974 về định nghĩa xâm lược.

B. Sách

1. Bộ ngoại giao, *Các tổ chức quốc tế và Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
2. Bộ ngoại giao, *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
3. Lê Mai Anh, *Luật biển quốc tế hiện đại*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.
4. Nguyễn Hồng Thao, *Toà án công lí quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
5. Bộ ngoại giao, *Tổ chức thương mại thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
6. Nguyễn Bá Diến (chủ biên), *Chính sách, pháp luật biển của Việt Nam và chiến lược phát triển bền vững*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006.
7. Nguyễn Bá Diến (chủ biên), *Hợp tác khai thác chung trong luật biển quốc tế*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2009.
8. Đinh Quý Độ, *Vấn đề cải tổ Liên hợp quốc trong bối cảnh quốc tế mới hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
9. Học viện quan hệ quốc tế, *Luật quốc tế*, Hà Nội, 2007.

10. Học viện quan hệ quốc tế, *Lịch sử ngoại giao*, Hà Nội, 1994.
11. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, *Tìm hiểu Tổ chức thương mại thế giới*, Hà Nội, 2006.
12. Nguyễn Hồng Thao, *Những điều cần biết về luật biển*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1997.
13. Nguyễn Hồng Thao, *Việt Nam và Hội đồng bảo an Liên hợp quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
14. Akehurst's, *Modern Introduction to International Law*, Peter Malanczuk, Routledge, 1997.
15. Aksu E., *The United Nations, intra-state peacekeeping and normative change*, Manchester University Press, Manchester, 2003.
16. Allan P. & Keller A., *What is just peace?*, Oxford University Press, Oxford, 2006.
17. Ian Brownlie, *Principles of Public International Law*, Oxford University Press, New York, 1998.
18. I.A. Shearer, *Starke's International Law*, Butterworths, 1994.
19. Malcolm N.Shaw, *International Law*, A Grotius Publication, Cambridge University Press, 1997.
20. Oxford University, *A Dictionary of Law*, Oxford University Press, New York, 1994.
21. Dominique Carreau, *Droit international public*, Paris, Pedone, 2004.
22. Dominique Carreau & Patrick Juillard, *Droit international économique*, Paris, Dalloz, 2005.
23. Jean Combacau, *Droit international public*, Paris, Montchrestien, 2001.
24. Nguyen Quoc Dinh, *Droit international public*, Paris, LGDJ, 2002.
25. Jean Salmon, *Manuel de droit diplomatique*, Bruxelles, Bruylant, 1996.

26. Jean Salmon, *Dictionnaire de droit international public*, Bruxelles, Bruylant, 2001.

C. Đề tài khoa học

1. *Cơ sở khoa học về vấn đề khai thác chung trong các vùng biển theo Luật biển quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, Hà Nội, 2010.
2. *Nội luật hoá các điều ước quốc tế Việt Nam kí kết và tham gia phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội, 2007.
3. *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến hệ thống pháp luật và tư pháp Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội, 2011.

MỤC LỤC

Trang

Chương I

KHÁI NIỆM, LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ	5
--	---

I Khái niệm	5
II Lịch sử hình thành và phát triển của luật quốc tế	21
III Nguồn luật quốc tế	25
IV Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia	34

Chương II

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ	39
I Khái niệm	39
II Nội dung các nguyên tắc cơ bản	41

Chương III

CHỦ THỂ LUẬT QUỐC TẾ	57
I Khái niệm	57
II Quốc gia - Chủ thể cơ bản của luật quốc tế	60
III Các chủ thể khác của luật quốc tế	64
IV Công nhận quốc tế	66
V Kế thừa trong luật quốc tế	74

Chương IV

LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	83
I Khái niệm	83

II	Khái niệm điều ước quốc tế	87
III	Ký kết điều ước quốc tế	90
IV	Hiệu lực của điều ước quốc tế	99

Chương V

	DÂN CƯ TRONG LUẬT QUỐC TẾ	109
I	Các vấn đề pháp lý quốc tế về quốc tịch	109
II	Chế độ pháp lý người nước ngoài	121
III	Vấn đề bảo hộ công dân	129

Chương VI

	LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	135
I	Khái niệm	135
II	Quyền cơ bản của con người trong luật quốc tế	141
III	Cơ chế bảo vệ và phát triển quyền con người trong luật quốc tế	147
IV	Thực thi nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người của các quốc gia	152
V	Pháp luật Việt Nam về quyền con người	155

Chương VII

	LÃNH THỔ TRONG LUẬT QUỐC TẾ	161
I	Khái niệm	161
II	Lãnh thổ quốc gia	165
III	Biên giới quốc gia	174
IV	Bắc cực	182
V	Nam cực	184

Chương VIII

	LUẬT BIỂN QUỐC TẾ	187
I	Khái niệm	187
II	Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia	191

III	Các vùng biển quốc gia có quyền chủ quyền và quyền tài phán	197
IV	Các vùng biển không thuộc quyền tài phán quốc gia	205
V	Các vùng biển đặc thù	206

Chương IX

	LUẬT HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ	211
I	Khái niệm	211
II	Chế định pháp lý quốc tế về vùng trời quốc gia, phương tiện bay và phi hành đoàn	217
III	Điều chỉnh pháp lý việc vận chuyển hàng không quốc tế	222

Chương X

	LUẬT VŨ TRỤ QUỐC TẾ	229
I	Khái niệm	229
II	Chế độ pháp lý khoảng không vũ trụ và các hành tinh	232
III	Quy chế pháp lý phương tiện bay và phi hành đoàn vũ trụ	235
IV	Trách nhiệm pháp lý quốc tế trong luật vũ trụ	242

Chương XI

	LUẬT TỔ CHỨC QUỐC TẾ	247
I	Khái niệm	247
II	Những vấn đề pháp lý cơ bản về tổ chức quốc tế	251
III	Khái quát về một số tổ chức quốc tế	260

Chương XII

	LUẬT NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ	279
I	Khái niệm	279
II	Cơ quan đại diện ngoại giao	286
III	Cơ quan lãnh sự	292

IV	Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, lãnh sự	297
V	Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho tổ chức quốc tế và phái đoàn đại diện của quốc gia tại tổ chức quốc tế	305

Chương XIII

	GIỮ GÌN HOÀ BÌNH VÀ AN NINH QUỐC TẾ	309
I	Khái quát	309
II	An ninh tập thể	314
III	Giải trừ quân bị	330
IV	Các biện pháp củng cố lòng tin và bảo đảm an ninh quốc tế	335

Chương XIV

	LUẬT QUỐC TẾ VỀ HỢP TÁC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM	339
I	Khái quát hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm	339
II	Tương trợ tư pháp về hình sự và dẫn độ theo luật quốc tế hiện đại	344
III	Hợp tác quốc tế đấu tranh phòng chống tội phạm có tính chất quốc tế	352

Chương XV

	LUẬT QUỐC TẾ NHÂN ĐẠO	369
I	Khái niệm	369
II	Nội dung pháp lý cơ bản của luật quốc tế nhân đạo	374

Chương XVI

	GIẢI QUYẾT HOÀ BÌNH CÁC TRANH CHẤP QUỐC TẾ	393
I	Khái niệm	393
II	Các phương thức hoà bình để giải quyết tranh chấp quốc tế	398

Chương XVII		
	CÁC CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ	411
I	Khái niệm	411
II	Các thiết chế toà án quốc tế	414
III	Các thiết chế trọng tài quốc tế	424
IV	Cơ quan tài phán quốc tế khác	433
Chương XVIII		
	LUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ	439
I	Khái niệm	439
II	Các vấn đề pháp lý cơ bản	445
Chương XIX		
	LUẬT KINH TẾ QUỐC TẾ	459
I	Khái quát	459
II	Điều chỉnh pháp lý quan hệ kinh tế quốc tế	464
III	Những thiết chế kinh tế quốc tế hiện hành	475
Chương XX		
	TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ	479
I	Khái niệm	479
II	Vi phạm pháp luật quốc tế	484
III	Trách nhiệm pháp lý quốc tế do vi phạm pháp luật quốc tế	487
IV	Trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra bởi hành vi luật quốc tế không cấm (trách nhiệm pháp lý khách quan)	494
V	Trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế	498
TÀI LIỆU THAM KHẢO		501

Giáo trình **LUẬT QUỐC TẾ**

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Phó Giám đốc, Phó Tổng biên tập phụ trách
Đại tá, Thạc sĩ **MÃ DUY QUÂN**

Biên tập
ĐỖ HƯƠNG CÚC

Thiết kế bìa
ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày và chế bản
PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ TRỊ SỰ TẠP CHÍ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

In 3.000 cuốn khổ 15 x 22cm tại Xí nghiệp in Lao động xã hội – chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Lao động xã hội - Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 394-2018/CXBIPH/68-188/CAND. Quyết định xuất bản số 90/2018/QĐXB-NXBCAND ngày 07/5/2018 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong, nộp lưu chiểu quý II năm 2018.

ISBN: 978-604-72-3193-5